



SỬ ĐỊA

DO MỘT NHÓM GIÁO-SƯ, SINH-VIÊN ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN CHỦ-TRƯỞNG



NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ BẢO-TRỢ-1974

27 & 28

SUDIA

TẬP SAN • SỰ TÂM • KHẢO CỨU • GIÁO KHOA

BAN CHỦ BIÊN :

NGUYỄN THẾ ANH — BỬU CẦM — LÂM THANH LIÊM — PHẠM
VĂN SƠN — THÁI VIỆT ĐIỀU — PHẠM CAO DƯƠNG — PHỒ
LANG — NHỰT THANH — ĐẶNG PHƯƠNG NGHI — QUÁCH
THANH TÂM — TRẦN ĐĂNG ĐẠI — PHẠM ĐÌNH TIỂU — NGUYỄN
KHẮC NGŨ — NGUYỄN HUY — TRẦN QUANG HUY — TẠ CHÍ
ĐẠI TRƯỞNG — PHẠM LONG ĐIỀN — TRẦN ANH TUẤN
TRẦN QUỐC GIÁM — NGUYỄN SAO MAI — MAI CHUỞNG ĐỨC
THÁI CÔNG TỤNG.

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA :

HOÀNG XUÂN HẪN — CHEN CHING HO — THÍCH THIÊN AN —
LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN VĂN HẦU — TẠ TRỌNG HIỆP — NGUYỄN
TRẦN HUÂN — NGUYỄN NGỌC CƯ — PHẠM VĂN ĐIỀU — BỬU
KẾ — NGUYỄN KHẮC KHAM — TRƯƠNG BỬU LÂM — LÊ HỮU
MỤC — NGUYỄN PHƯƠNG — HỒ HỮU TƯỜNG — LÊ THỌ XUÂN —
UNG TRÌNH — NGHIÊM THÂM — TÔ NAM — BÙI QUANG TUNG.

BAN TRỊ SỰ :

nguyễn nhã * nguyễn nhựt tấn * phạm thị hồng liên * nguyễn ngọc
trác * trần đình thọ * nguyễn hữu phước * phạm thị kim cúc * trần
ngọc ban * phạm văn quảng * phạm đức liên * lâm vĩnh thế.

Liên lạc : Thư từ bài vở, ngân thi phiếu, xin đề ? NGUYỄN NHẢ *
Trình bày : NGUYỄN NHẬT TẤN và NGUYỄN ĐÔNG
Trương mục : TẬP SAN SỰ ĐỊA Sài-gòn TM 2763
Chánh Trung Khu chi phiếu — Sài-gòn
Tòa soạn : 221, Cộng-Hòa, Sài-gòn, B.P : 380 ĐĐT : 45.464

lá thư tòa soạn

Chín năm đã qua. Sử Địa đã trải qua những giai-đoạn đầy
không-gai thú-thách. Từ năm thứ ba, cũng trong mục này, chúng
tôi xác-nhận Sử-địa đã bước sang giai-đoạn trưởng thành và
đến-nay, chắc không ai chối cãi giá-trị thực sự của Sử-Địa, một
nỗ-lực lớn đem đến những tài-liệu quý giá cho sử-địa nước nhà.
Tuy nhiên, công việc làm thật t-ức-bổ, nếu không nói chỉ đem lại
những phần-thưởng tinh thần rất hạn-chế, không một lợi lộc vật-
chất. Thế nên, hoàn-cảnh kinh-tế chật-vật hiện nay đã khiến cho
việc ấn-hành trở-nài, Sử-Địa đã không được ấn-hành đều-dặn
như ý muốn trong vài năm qua.

Đến nay, vì sự thúc-bách thời thế, cần thiết phải phát-
huy mạnh nền văn-hóa dân-tộc, những người chủ-trương
chúng tôi nhận thấy, lại một lần nữa, phải đem hết tâm-
huyết đóng góp việc phát huy những truyền-thống dân-tộc,
và cũng vì thế, kể từ số này Sử-Địa sẽ là nơi diễn-đàn của
**NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG
VIỆT NAM**. Một giai-đoạn mới thực sự được mở-ra. Giai-
đoạn mở rộng phạm-vi hoạt-động về văn-hóa dân-tộc, cùng
với những người chuyên-môn khác góp phần xây-dựng một nền
quốc học vững-chắc. Như mọi người đã biết, quốc sử, địa chí là
phần cốt yếu của Quốc học; nhưng còn Quốc văn, Quốc nhạc... cũng
quan-trọng không kém. Ngoài phần chuyên-môn của mình, Sử Địa
từ nay sẽ dành một phần phụ trương làm diễn-đàn cho các hoạt-
động văn-hóa dân-tộc cũng như của nhóm văn-hóa trên. Không
phải chỉ làm phận sự tường thuật, nhóm còn có ước nguyện sẽ
dẫn-thân vào những sinh-hoạt, phải tạo ra những sinh-hoạt, cố
gắng góp phần đem lại một luồng sinh-khí, sinh-phong mới, đem
đến lòng tin-yêu cho những người làm văn-hóa dân-tộc, với một
chủ-trương dứt-khoát một quá-khứ triền-miền quá nặng vào văn-
hóa ngoại-lai, hết Tàu đến Tây...

Quá khứ, Sử-Địa đã được lòng tin yêu của quý bạn đọc, của
các bậc trưởng-thượng, thân-hữu tích-cực hợp-tác với Sử-Địa.
Trương-lai, chúng tôi cũng mong được các nhà văn-hóa chân-
chính Việt-Nam bất cứ ở đâu, bên này cũng như bên kia thương
mến, hỗ-trợ, tiếp tay việc làm góp phần xây-dựng nền Quốc học.
Một **TRUNG TÂM QUỐC HỌC** đang được chuẩn-bị thành-hình
với những công-trình nghiên cứu, huấn-luyện, cùng những sinh-
hoạt văn-hóa của Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền
Thống Việt Nam, mà sơ khởi quý bạn đọc có thể theo dõi trong
Phần Sinh Hoạt Văn Hóa kể từ số này.

Chúng tôi tha-thiết kêu gọi sự hỗ-trợ tiếp tay của mọi người trong việc làm nghiên cứu và phát-huy văn-hóa dân-tộc.

Với sự tiếp-tay, hỗ trợ của các bậc trưởng thượng, các nhà văn-hóa chân-chính, của quý bạn đọc, với sự hào-hiệp nhất là lòng hào hiệp của Ông Giám đốc nhà sách Khai-Tri, chúng tôi tin-tưởng rằng từ nay Sử-Địa sẽ được ấn-hành đều đặn và thực-sự dẫn thân vào các sinh-hoạt văn-hóa dân-tộc. Hiện nay, Sử-Địa đã gần như hoàn tất việc sửa soạn các số chủ-đề : Hoàng Sa, 900 năm khoa cử Việt Nam và đang sửa soạn số đặc biệt về « Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt Nam » tức bản về Quốc học,

Bởi những số Sử-Địa sắp tới là những số đặc-khảo, nên chúng tôi đã cố-gắng đăng trọn trong số báo này những bài vở dịch thuật thật dài, không đề tiếp nối ở kỳ báo sau, để gửi bạn đọc dễ dàng theo dõi.

Phần Sinh Hoạt Văn Hóa không những có mục-đích phổ-biến tin-tức sinh-hoạt mà còn được coi như những tài-liệu lịch-sử sống-động, từ đó các nhà nghiên cứu sâu này có những dữ kiện chính xác về văn-học nghệ-thuật... để mà kê-cứu. Trong phần này, cũng sẽ được giới-thiệu các công-trình sáng-tác về văn-học nghệ-thuật để khuyến khích tinh-thần sáng-tạo cũng như tinh-thần tự-lập văn-hóa dân-tộc. Tuy vậy, phần sinh-hoạt văn-hóa cũng sẽ chỉ chiếm một tỷ lệ số trang nhỏ, vì dù sao Sử-Địa cũng chỉ là một tạp-chí chuyên-môn, đặc biệt về Quốc sử. Tiện đây, chúng tôi cũng xin quý bạn đọc và thân hữu hiểu cho lý-do tại sao Sử-Địa không chịu đăng tải nhiều những sử-liệu thế giới hay địa lý, tại sao chúng tôi đã từ chối những bài vở sử-địa thế giới dù có giá-trị, bởi rõ-ràng, chủ trương cố-hữu của Sử-Địa là muốn chuyên khảo Quốc sử trước và cũng là chủ-trương phát huy quốc học. Sau này, khi phần nghiên cứu quốc sử đã phần nào được thỏa-mãn, Sử-Địa sẽ được quân bình luận về sử cũng như về địa, quốc sử cũng như thế giới sử.

Gần 1 tuần-lễ sau ngày ra đời của Tập San Sử-Địa, ông Trần Thúc Linh đã viết bài « MẶT TRẬN VĂN HÓA » trên nhật báo Thân Chung số 36, ngày 7-3-1966 tại Saigon tường thuật buổi ra mắt Sử-Địa tại câu lạc bộ báo chí với những kỳ vọng lớn lao vào Tập San Sử-Địa.

Đến nay, Sử-Địa mới thực sự tham gia mạnh mẽ, sát cánh cùng những người làm văn-hóa dân-tộc để một phần nào đáp lại những kỳ vọng ấy. Nhưng cho đến nay, chúng tôi vẫn không chủ-trương kết-thúc thành bại giữa anh em với nhau mà chúng tôi chỉ mong cùng đóng góp vào thể-đứng chung của văn-hóa dân-tộc để chúng ta cùng ý thức, cùng hành-động, cùng tiến bộ có lợi cho trường-kỳ dân-tộc, chống lại mọi sự nô-lệ văn-hóa ngoại-lai từ hàng ngàn năm đến nay.

Tất cả vẫn còn trông chờ vào sự khuyến khích của quốc dân, sự tiếp tay của những người làm văn-hóa chân-chính.

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC

(Tiếp theo Sử-Địa số 76)

★ HOÀNG-XUÂN-HÃN

TRẬN QUÁN TRINH TẤN-CÔNG LŨY TRẤN-NINH NĂM NHÂM-TÝ 1672

(Dịch nguyên văn quyền 7 và 8 sách
Nam-triều Công-nghiệp diễn-chí)

Sau đây, những lời chú hoặc đặt riêng, hoặc đặt trong dấu ngoặc đơn, là của dịch-giả. Những tiêu-mục thêm vào để dễ lĩnh-hội toàn chiến-dịch. Các bản-đồ trở những vị-trí quan trọng. Phụ-trương Hán-văn cho hay các tên người và tên đất bằng Hán-văn. Nội lời dịch có phụ vài ý nghĩ và thời-sự quần đảo Hoàng-sa.

H.X.H.

I.— CẢNH THÁI-BÌNH

Lại kể năm Cảnh-trị thứ 10, Nhâm-tí, tháng 2 (vua Lê Huyền-tông, từ 28/2 đến 28/3 1672), Chúa Hiền (Nguyễn Phúc-Tần) nhân-hạ, triệu trai gái xã Hạ-lang tới trước gác Quyển-bông, bày cuộc chơi đùa làm vui : đánh cờ người, đá cầu (kiệu), xít đu. Có thể nói là một thắng-hội. Khi ấy, các quan-liêu, dân bách tính, trại gái già trẻ, dất con ôm cháu cùng tới xem chơi, không thể đếm xiết.

Chúa Hiền bãi các cuộc chơi đùa, ra lệnh truyền cho các quân Nội-bộ, Ngoại-thủy, chia làm hai nhóm tả hữu : quân Nội-bộ bên hữu, quân Ngoại-thủy bên trái, mỗi bên ngồi một chiếc thuyền và cầm một đầu cái dây thừng. Nghe trống đánh ba hồi xong thì hai bên ra sức kéo dây (có lẽ vừa chèo vừa kéo). Nếu thuyền nào thắng được thì thưởng 5 quan tiền. Từ đó, ai nấy ráng sức kéo ; không bên nào được thua.

Thình-linh nghe nói bắt đầu trò tranh đấu ; người ta bỏ dây. Hơn hai mươi người ôm nhau mà vật lộn. Chúa thấy vậy, rất vui, cười to, bèn truyền lệnh bảo bỏ trò kéo dây, cho phép nạm sáu người vật nhau. Lúc ấy có tên lính Nội-bộ thuộc thuyền Hoàng-kiếm (đội quân) là Đãng-Kiểm đứng bậc nhất, không ai dám địch. Chúa bèn thưởng tiền 10 quan, và quyền thuế (dân nộp) một tấm, để biểu-dương tiếng-tấm.

Từ đó, chúng mục-đồng ở các xứ họp nhau thành bầy, kéo dây, đánh vật. Lại sắm ngựa gỗ, đao, gươm; may cờ, xí; chia thành bầy, bầy quân, dàn trận, đánh nhau mà chơi. Nghiệm biết đó là mệnh trời (báo sắp có binh-đao).

Đến ngày mồng 1 tháng 4 (27/4/1672), có nhật-thực từ giờ Tị (9-11 giờ) đến giờ Mùi (13-15 giờ) mới tròn trở lại. Lại đến ngày 16, có nguyệt-thực: trăng bị xâm hết, sắc nửa đỏ nửa đen từ giờ Tuất (19-21 giờ) đến giờ Sửu (1-3 giờ) mới sáng rạng.

2.— CẢNH-BÁO VÀ RA QUÂN

Đến ngày 12 tháng 5 (7/6/1672), trấn thủ dinh *Bổ-chánh* (ở Yên-nâu) *Triều-tin*, trước đó đã sai thám-tử đi dò tin-tức ở cõi Bắc. Nay thám-tử trở về báo trấn-thủ *Triều-tin* rằng :

« Tiều-tốt vâng lệnh đi Trung-đô (Thăng-long); đã nghe biết rằng *chúa Tây-định* (Trịnh Tạc) vì việc năm trước quân ta mắng sứ, giận lắm, muốn phát binh đánh miền Nam. Văn-thần là *quận Thông* (1) hiến mưu, bèn sai người sang các nước *Ô-lan* (Hòa-lan ở Batavia tại Java), *Nhật-bản* làm hòa-thân, xin mượn quân về bày tập chiến-pháp. Quân ấy đã đến Trung-đô, thường thường luyện-tập.

« Tháng 3, đã sai quân chuyên-chở lương cỏ chứa ở một nơi là

(1) *Lê-sử Tục-biên*, quyển 19 trang 25b, năm Canh tuất 1670 : Sai tham chính Sơn-nam Nham-giang-tử Lê Đắc-Tuyền, Hình-khoa cấp sự-trung Trần Xuân-Bằng đem dụ-văn đi dỗ họ Nguyễn ở Thuận-Quảng. Bấy giờ, bọn Đắc-Tuyền vâng mệnh tới cửa bể Nhật-lệ thuộc *Bổ-chánh*. Sai hành-nhân đưa thư thông-báo. Lại có lời trao đổi vài bốn phen. Họ Nguyễn cự mệnh không nhận. Bọn Đắc-Tuyền bèn về Kinh. Lê Đắc-Tuyền sinh năm 1620, đậu tiến-sĩ khoa 1652. Còn có đền thờ ở sinh-quán là làng Bình-hồ, sau gọi là Yên-hồ, cũng là sinh-quán tôi. Tôi còn thấy trong đền có bài thơ khắc ở biển gỗ, có vẽ « Nam cửu cống-khoản thông » trở sự đi sứ này chăng ?

Đại-Nam Thất-lục tiền-biên, quyển 5 trang 6b cũng chép việc « mắng sứ » như sau : Ở triều Lê, Trịnh Tạc sai Lê Đắc-Đông (Chữ Tuyền 全 húy vua Thiệu-trị, nên bỏ một nét ngang thành chữ Đông 東), Trần Xuân-Bằng mang thư đến cửa Nhật-lệ, nói là vâng mệnh vua Lê đòi nộp thuế cống. Trấn-thủ *Bổ-chánh* là *Triều-tin* đem việc ấy báo lên. Chúa bảo các tướng rằng : « Những việc lễ nhạc, chính phạt không phải tự vua Lê mà ra. Việc này chắc tự họ Trịnh giả danh vua mà ban mệnh. » Chớ không nhận. Bọn Đắc-Tuyền trở về. Trịnh Tạc bèn muốn phát binh. Có bầy tôi là đồ-dốc Thông can rằng : « Sách *Binh-pháp* nói : Biết người biết ta thì trăm trận không nguy. Tôi trộm nghe ở Nam-hà, trên dưới hoà-mục, binh giấp tinh mạnh. Ta chưa thể khinh động được. » Tạc bèn thôi.

Dinh Cửu (tại Kỳ-anh thuộc Hà-tĩnh), và một nơi khác là điện *Phù-lộ* ở phía bắc sông Gianh thuộc Bồ-chánh (hành-cung ở xã Phù-yên (16)). Lại sai đào sâu sông *Ròn* để thông thủy-đạo. Lại sai quân đến xã *Kim-linh-thượng* ở núi *Cù-lao*, dẫn gỗ xộp và nứa, chất đống thành như núi ở hai xã *Yên-bài* và *Thò-ngoa*, phòng-bị làm cầu phao để quân bên kia qua sông *Đại-linh* cho chóng.

« Sai điếm 18 vạn binh. Hoàng-đế thân-chinh. Chúa Tây-định làm nguyên-soái các quân thủy bộ. Thiếu-phó *quận Phú* (富, phải đọc *Ngài* 富 tức là *Trịnh Căn*) là nguyên-soái thủy-quân. Dốc hết quân trong nước, trở đường đi xâm cõi miền Nam ».

Triều-Tín nghe báo, truyền cho tướng sĩ dinh mình tu-chỉnh quân-nhu, voi, ngựa để phòng cự-địch. Phi báo cho các dinh khác biết. Lại sai người về triều báo-bày sự Bắc-triều chuẩn-bị như thế.

Hiền Chúa nghe bẩm, bèn phất tay áo, cười mà nói rằng :

« Thăng Tây-định không nhớ cái thua năm trước (1662). Nay dám xúc-dộng xui vua, khoe-khoang nói dấy binh, trở lại quấy cõi ta chăng ? »

Nói xong, truyền lệnh cho triều-thần văn võ thương-nghị. Chúa bảo :

« Nay bọn nhỏ-mọn Tây-định ép đem vua dấy quân xâm cõi ta. Các tướng hợp-đồng bàn chung nên chọn tướng nào giữ quyền nguyên-soái cầm quân cự-địch, để bắt họ Trịnh, giết lũ chuột kia ở Trung-đô. »

Lúc ấy, chưởng-dinh (võ-chức vào bậc đại-tá ngày nay) *Yến-vũ* và bọn các tướng bẩm rằng :

« Hễ chinh-phạt là việc lớn nhà nước. Đến như quyền nguyên-soái, thì nên chọn người có toàn tài, rạng-rệt về ân và uy, một là được các tướng dốc lòng tin, hai là được ba quân ái-mộ. Muốn vậy thì chắc rằng không phải thân-nhân Chúa thì không thể ủy dùng. Chúng tôi thấy công-tử thứ nhì *Hiệp-đức* tuy tuổi trẻ nhưng tài đức kiêm toàn, có tài ngang trời dọc đất, có mưu yên nước cứu đời ; người người kính-trọng, kẻ kẻ thân yêu. Ất nên ủy cho giữ trọng-chức, thì có thể phá được quân Bắc. »

Chúa nghe bẩm, mừng lắm. Bèn ra lệnh sai công-tử thứ hai *Hiệp-đức* làm nguyên-soái, vệ-úy *Phú-linh* (Mai Nhuận), kí-lục *Xuân-đài* (Vũ Phi-Thừa) làm tham mưu, tướng-thần-lại (chức văn) là bọn *Minh-Tiến*, *Văn-Cảnh*, *Văn-Vinh*, *Văn-Học*, *Vũ-Lược*, *Cường* đi theo để mật sai điều-khiển. Lại sai phò-mã chưởng-cơ *Đức-kiểm* và *Tiến đức* làm tả hữu tiên-phong (*Thật-lục* Q5/8b chép ; chưởng-cơ *Trương Phúc-Cương* và *Nguyễn Đức-Bảo* làm tả hữu tiên-phong), bảo rằng :

« Chọn ngày lĩnh quân phát hành cự địch. Ta sẽ đem đại quân tiếp ứng ».

Chúa lại sai tướng-thần-lại là cai-hạp Tường-lộc-tử đi đến kho Lại-cách và cai-hạp Văn-giang-tử đi đến hai kho Yên-trạch và Trường đực chuyển vận và áp sảm lương và cỏ, chiếu số mà phát cho ba quân, theo chuyện Tiêu Hà (làm đời Hán).

Rồi thì, bọn công-tử Hiệp-đức vọng bái, nhận mệnh, ra khỏi triều : cùng các tướng chọn ngày 22 tháng 7 (14-8-1672) ra quân.

Những thấy :

Bình-uy dấy-dậy — nhuệ-khí bừng bừng.

Kiểm kích như đùn mây động móc — kì xí như ngưng tuyết tuôn srong.

Voi ngựa có đầy non chạt ruộng — Chiều thuyền có khắp bề đầy sông.

Người người hùng-tráng — Kề kè oai-cường.

Ấy đề :

Giữ gìn Nam-giới — dẹp hết Bắc-phương.

3.— HIỆP-ĐỨC PHÂN TRÁCH

Chẳng mấy ngày, quân đến phủ Tân-thắng ở Thạch-xá thuộc Quảng-bình. Chia quân đóng trại dựng đồn. Hôm sau, nguyên-soái Hiệp-đức lên trưởng (chỗ tướng làm việc). Bèn mời tiết-chế Chiêu-vũ (Nguyễn Hữu-Dật), trấn-thủ Mi-thắng (Nguyễn Mi-Đức trấn-thủ Quảng-bình), Thuần-đức (không rõ họ tên, trấn-thủ Cựu-dinh, tức là Dinh-cát gần Quảng-trị ngày sau), tham-tướng Tài-lễ và những tướng cầm các đạo quân, cùng nhau hội-nghị.

Nguyên-soái Hiệp-đức bèn đứng dậy, chấp tay, nói rằng :

« Tiều-sinh (công-tử mới 20 tuổi) tài sơ học cạn, ít trí non mưu. May nhờ Thánh-thượng mà trộm được ủy trọng-quyền. Những sợ không cang nổi trách-nhiệm. Tất cả mọi sự, nhờ các ông đồng tâm hiệp lực, trừ ác giúp Vua. Nay nhân có mộng họ Trịnh (tiếng khinh trở con cháu kẻ thù) đem quân xâm cõi. Các ông nên sớm bày mưu định kế đánh dẹp quân địch ; may thành công bình-định, tỏ hào-kiệt nước Nam. Đó là lời gan ruột của tiều-sinh. Mong các ông đừng có giấu ý. »

Rồi thì tiết-chế Chiêu-vũ và các tướng đều đứng dậy vái mà nói rằng :

« Bầy tôi đội ơn Chúa bao-dung. Nếu có một mảy tài-năng, thì cũng phải ra sức chó ngựa mà báo ơn Chúa. Sao có dám giấu kín điều gì ? Nhưng bầy tôi trộm nghe rằng chúa Trịnh nay tự cầm đạo quân

phải dốc nước mới có, mà đem đến đây. Thế giặc to lớn. Không phải bọn quân của Phú (quận Phú, Trịnh Căn) và Đương (quận Đương, Đào Quang-Nhiều ; trở chiến-dịch 1655-56) ngày trước có thể sánh kịp. Mà Nguyên-soái thân nhận mệnh Thánh-vương đã trừ-tính sai cầm quân đến đây cùng bầy tôi góp sức phòng chống giặc. Bầy tôi chưa biết chú-ý Nguyên-soái đánh giữ ra sao ; khiến bầy tôi khó hiểu mà tính liệu. Xin Nguyên-soái xét rõ, sớm phát hiệu-lệnh, chỉ-thị để bầy tôi đều có sở-cứ tuân lệnh mà làm, khỏi có chỗ lằm. »

Nguyên-soái Hiệp-đức nghe xong, tự khiêm, nói rằng :

« Tiều sinh tuy là nguyên-soái, nhưng tuổi còn vào hạng trẻ bé ; chưa từng trải qua chiến-trận. Các ông đã ở trong binh-đạo từ lâu. Tình-hình giặc hư thật vốn biết. Huống tuổi-tác lại là lão-thành ; liệu địch, đặt kì (tìm cách phá, đặt phục-binh) ắt là giỏi hơn tiều-sinh. Các ông hãy coi hết lòng đến tận đáy sâu. Tiều-sinh sẽ theo đó mà chăm-chức. May chi giải-quyết được việc lớn của nhà nước. Chớ có cố-từ »

Các tướng nói :

« Không dám ! Không dám ! Xin Minh-công (tiếng xưng-hà tôn-trọng : ông sáng-suốt) chóng ra hiệu-lệnh. Bầy tôi vâng thì-hành để làm rạng-rệt phép quân. »

Rồi đó, nguyên-soái bèn hạ lệnh điều-khiển :

« Sai tiết-chế *Chiêu-vũ* lĩnh quân bày tại *Lũy-Cát* và giữ bãi *Tràng-sa* dọc bờ, trấn-thủ Quảng-bình *Mĩ-thắng* đem quân giữ *Chinh-lũy* từ khe *Cự-hạ* đến chỗ *Hối-tràng*, trấn-thủ *Cựu-dinh Thuận-đức* lĩnh quân giữ lũy *Đòn-vông* ; các tướng tiên-phong chưởng-cơ *Đức-kiềm* và *Tiến-đức*, cai-đội *Hoảng-tin*, tham-muru *Xuân-dài* đem quân giữ thành *Trần-ninh*, cai cơ *Thuận-trung* lĩnh quân giữ cầu *Mũi-nậy* và đài *Mũi-thốc* ; tham-tướng *Tài-lễ* đem chiến-thuyền từ *Hãn-nội* bày ra hai bên tả hữu để giữ cửa *Nhật-lệ* (2).

(2) *Thật-lục* quyển 5 chép đoạn này tuy sơ-lược hơn, nhưng cũng đúng như trên. Về các tên người thì chép rõ tên họ chứ không phải chép trước như trên. Về công tử làm nguyên-soái thì chép tên HIỆP có chức chưởng-cơ, tước Hiệp-đức-hầu. So với *Thật lục*, ta có thể biết rõ tên họ của một vài sĩ-quan cầm quân bấy giờ : *Chiêu-vũ* là *Nguyễn Hữu-Dật*, *Mĩ-thắng* là *Nguyễn Mĩ-Đức*, *Đức-kiềm* là *Trương Phúc-Cương*. Về các tên lũy, tên địa-điểm, thì khá phù-hợp với các bản-đồ xưa vẽ vào đời cuối Lê, nhưng những tên nôm có chỗ khác nhau chắc bởi sao chép sai. Tôi đã phiên-âm sau khi so sánh nhiều bản-đồ và sau khi li-luận về ngữ-học và chữ nôm. Ví như tiếng *Mũi* xưa trở chỗ đất, bãi hình nhọn nhô ra ngoài nước : ở Quảng-bình có *Mũi-dao*, *Mũi-giúi*, *Mũi-nậy*. Chữ cuối

« Lại sai người truyền cho trấn-thủ Bồ-chánh, Triều-tín, gấp sai quân đi hộ-vệ dân châu mình, tất cả trai gái già trẻ, đưa vào sau lũy trong ; chớ để một dân phu nào ở sót lại, rồi sau đó đưa quân vào giữ lũy Động-hồi tại chỗ núi Đâu-mâu.

« Ai nấy hãy chia quân giữ cần-thận, tuân lệnh mà làm. Chớ có lười biếng. Nếu ai trái lệnh thì phép quân không dung. »

Các tướng nhận lệnh, ra khỏi trường, đều khen thâm rằng :

« Hiệu-lệnh nghiêm minh, pháp chế chỉnh-túc. Thật có tướng-tài ! »

Ai nấy đều đưa quân đóng chỗ đã sai đóng, giữ cần-thận ; chỉnh-sức binh-nhu để phòng công-kích.

4.— CHÚA TRỊNH RA QUÂN CHIẾM NAM BỐ CHÁNH

Lại nói : ở Bắc-triều, chúa Tây-định (Trịnh-Tạc) từ khi giặc Nam-triều lảng-mạ sứ-mình (1) (năm 1670, xem S. Đ. 244), tu-chỉnh binh-mã, sai đô-đốc *Hào-man* (quận Hào Lê Thì-Hiến) làm tiên-phong. Tự làm nguyên-soái, đem Hoàng-đế (vua *Dương-đức* Lê Gia-tông) đi làm tiếp-ứng. Lại sai thiếu-bảo quận *Phủ* (Trịnh Căn, con chúa Tây) làm nguyên-soái thủy-quân. Lĩnh tất cả quân thủy và bộ có 10 vạn người, nói phao ra là 18 vạn.

Chọn ngày 28 tháng 6 (22-7-1672) phát quân, ngóng miền Nam mà đều tiến.

→
 này tôi đọc *Này*, nghĩa là lớn — viết bằng chữ Nại 奈 hoặc 耐 — Có sông nhánh sông Gianh mang tên *Rào-này*. *Lũy-Cát* trên đây không phải là đình Ai-lữ ở Quảng-trị, mà bấy giờ cũng gọi là đình Cát hoặc Cựu-đình, hoặc Đình-cũ. *Lũy-Cát* đây là lũy *Sa-đôi* ở bản-đồ cuối đời Lê. Trên bản-đồ ấy, lũy *Sa-đôi* ở phía tây lũy *Chinn-thủy*. Nhưng tựa vào một số lẽ khác, tôi nghĩ rằng lũy ấy ở về phía đông, gần Mũi-nậy ; một lẽ là Nguyễn Hữu-Dật đóng đó phải coi cả lũy *Tràng-sa* dọc bờ bể ; lẽ thứ hai là, như ta sẽ thấy sau, Hữu-Dật từ đó có thể quan-sát trận-đàn ở lũy Trấn-ninh ở trên cửa bể Nhật-lệ. Trong các tên đất kể trên, có ba tên bắt đầu hoặc bằng chữ Mũi (Mũi-giúi, viết bằng chữ gồm Tị là mũi và *Mối* 𠵼) hoặc bằng chữ Mối mà thôi (Lối nôm xưa ít dùng phần-tử hội-y). Tên *Mũi-thốc* 𠵼 𠵼 thì không biết trở chỗ nào, có lẽ là một doi đất ở ngãba sông nhánh sông Lệ-ki. Còn *Mũi-nậy* thì theo bản-đồ xưa (*Sử-địa* số 6, trang 245) là doi đất ở chỗ sông Lệ-ki chảy vào sông Nhật-lệ. Trên sông Lệ-ki ở chỗ ấy có cầu gọi là cầu Mũi-nậy, nó có chức-vụ quan-trọng là nối hai phòng-tuyến Nhật-lệ và Trấn-ninh. Chữ Mối cũng là phần nửa chữ *Hải*. Vì vậy trong bản-đồ xưa kia đã viết lầm ra *Hải-nại*. Chữ Mối cũng là phần nửa chữ Hối 𠵼 mà tôi đã phiên-âm ra *hối* (*Hối-trang*), nghĩa là rãnh nước nhân-tạo để dẫn thủy.)

Những thấy :

Xe loan Thiên-tử — Dời khỏi đền Vua.

Quân Hồ-bôn tiền hô hậu ủng, phát-phơ cò vè beo hùm — Đội Long-nhương tả dực hữu phù, giảng dựng xí thêu rồng rắn.

*Tiếng còi truyền vang trời đất — Chiêng khánh rập trời non sông.
Gương mác động sương — Ngựa voi đầy nội.*

Cuồn-cuồn lướt sóng cưỡi bề — Râm-râm mưa táp mây tuôn.

Đó là Hoàng-đế hành quân rất là chinh-túc.

Trung-tuần tháng 7 binh đến *Bổ-chánh*, bên bờ bắc sông (Gianh, tên chữ là Linh-giang chắc vì tên xưa là TLANH, phiên ra Hán-tự LINH và biến ra Việt-ngữ ra TRANH rồi GIANH), bày đồn hạ trại.

Đến trung-tuần tháng 8, chúa Tây-định hạ lệnh phát quân qua sông *Đại-Linh*, sang bờ nam. Quân tiên-phong bày đóng ở xã *Đông-cao*. Chính-binh đóng đồn dọc sông *Thanh-hà* (3).

Lúc ấy, thám-tử về báo (việc ấy). Trấn-thủ *Triều-tín* (trấn-thủ *Bổ-chánh* đóng ở Dinh-ngói cách *Đông-cao* 10 cây-số về nam) nghe tin ; một mặt gấp sai cai-đội *Hoàng-lộc* lĩnh quân đi từ đầu núi đến cửa bể, tìm dân châu mình, hộ-vệ tất cả trai gái già trẻ, đưa vào trong lũy (lũy *Động-hồi*, theo *Đại-nam Thập-lục Tiên-biên*, 5/9b), đề khỏi bị quân giặc quấy hại. Một mặt, sai người vào triều bẩm báo. Lại trình Nguyên-soái biết rõ chuyện. Bấy giờ trấn-thủ *Triều-tín* chia quân giữ cẩn-thận thành trì, phòng-bị chống địch.

Đến ngày mồng 3 tháng 9 (23-10-1672), chúa Tây-định vâng mệnh Hoàng-đế đem quân qua sông (4), thẳng tiến tới trước mặt lũy dinh *Bổ-chánh*. Hai quân bày trại đối nhau.

Bấy giờ tướng bên Nam, trấn-thủ *Triều-tín* chia quân cự địch, đại-chiến một trận. Nhưng ít không thể địch nhiều, bèn đưa quân lui về

(3) Sông *Đại-linh* hẳn trở sông Gianh, nhưng chữ *Đại* có chỗ viết *Cửu* là chín, tự-dạng gần chữ *Đại*. Mà chữ *Cửu* tự-dạng lại rất gần chữ *Kê* là xừ — tiếng Việt cổ — Những sự-khiện trên khiến tôi tự hỏi sông Gianh có tên xưa là sông *Kê Tlanh* không. Xã *Thanh-hà* ở kề bờ nam cửa sông Gianh có tên cửa *Bổ-chánh*. Sông *Thanh-hà* là khúc sông Gianh ở chỗ ấy. Xã *Đông-cao* ở trên đường cái 10 cây số cách phía nam *Thanh-hà* (Xem bản đồ phụ-trương)

(4) *Sông* đây chắc cũng trở sông Gianh. Nhưng trên kia đã cho hay rằng chúa Tây đã phát quân qua sông ấy vào trung-tuần tháng 8. Có lẽ khi ấy chỉ một phần qua sông. Còn đại-quân vẫn ở bờ bắc với vua Dương-đức và chúa Tây, vì ở bắc sông có hành-điện ở xã *Phù-lộ*, nay là *Phù-kinh* (16). Dinh *Bổ-chánh* tức là Dinh-Ngoi ở xã *Yên-nâu*.)

Chính-lũy, đóng lại ở núi *Động-hồi*. Bắc-quân thừa-thế. Tướng tiên-phong *Hào-man* tiến thẳng tới, đóng đồn ở xã *Chính-thủy* (5) cho đến xã *Sơn-đầu*; sai quân đắp lũy, khai hào, bày trại. Chúa Tây-định vào dinh *Bổ-chánh*, đóng đồn quân liền nhau từ bờ bể qua các xã *Phú-xá*, *Trấn-ninh*. Chia quân giữ cẩn-thận các đường quan trọng. Thả quân tìm bắt lương-dân, cướp lấy của-cải. Hễ bắt được người Nam-hà thì bắt-kì trai gái già trẻ, đều lấy sàng *Thái bình* khoét phần giữa thành lỗ, đem lồng vào cổ mà sai quân quay. Vì vậy, cổ dân chảy máu đầy đất, tiếng kêu khóc chấn-động xa gần. Tra khảo của-cải như vậy thật là thăm-khốc.

(Chúa Tây) lại sai quân các đạo đắp lũy, bồi thành từ núi đến bể để làm kế-sách lâu dài. Ra lệnh truyền cho nguyên-soái thủy-quân là *quận Phú* đem hơn 800 thuyền *trường-đà* (bánh lái dài) và chiến-thuyền bày trên sông *Đại-linh* để dự-bị tiến vào đánh bãi bể *Tràng-sa*, rồi từ cửa *Nhật-lệ* bỏ thuyền và sai quân lên bộ để đánh vào sau lưng lũy *Nhật-lệ*. Lại sai thăm-đốc là *quận Thắng* đem 30 chiếc thuyền bày ở nơi *Miếu* (6) tại cửa bể *Nhật-lệ*, để tiếp viện cho bộ-binh. Lại sai phò-mã là *quận Hương* đắp ụ súng ở chỗ *Cồn-Mắm* (Hàm-khur) ở *Trấn-ninh*, đặt *súng đại-binh* (cán dài) bắn phá cầu *Mũi-Nậy*, để cắt đường.

Rồi thì nguyên-soái Nam-triều, *Hiệp-đức*, thám biết sự ấy; bèn chia quân ghín giữ thành-trị. Lại sai tham-tướng *Tài-lễ* lĩnh thủy-quân, đắp ụ-súng trong thành *Trấn-ninh*. Ở cầu *Mũi-Nậy* thì đặt đại-bác để bắn đối lại.

Từ đó, quân Nam và quân Bắc đều giữ thế cố-thủ.

(5) *Chính-lũy* có lẽ trở chung lũy *Nhật-lệ* đối với các lũy phụ thuộc chung quanh; nhưng cũng có thể trở phần giữa lũy ấy. Lũy *Động-hồi* là phần phía tây gần núi cùng tên ấy. Xã *Chính-thủy* nay là *Trung-nghe*. Hai chữ *Sơn-đầu* nghĩa là đầu núi cũng có thể là tên một xã ở gần núi *Động-hồi*. Trong sách KQ, câu văn là *Chính-thủy xã chi sơn đầu*, theo ý thì nghĩa là: từ xã *Chính-thủy* đến đầu núi. Trong sách THE thì không có chữ *xã*; vậy nghĩa có thể từ xã *Chính-thủy* đến xã *Sơn-đầu*. Sách KQ đã chép sót một chữ *xã* chăng? Xã *Phú-xá* nay còn tên ấy, ở cách *Động-hồi* về phía bắc chừng 6 cây số. Xã *Trấn-ninh* nay là *Phú-ninh* ở kề bờ bắc cửa sông *Nhật-lệ*.

Sàng Thái-bình là dịch hán-ngữ *Thái-bình-cơ*. Tôi không rõ gốc hai tiếng *thái-bình*, đó là tên làng đan sàng ấy chăng?

(6) *Quận Phú* là *Trịnh Cầu*, *Quận Thắng* và *Quận Hương* đều không biết là ai. *Miếu* ở cửa *Nhật-lệ* chắc là *miếu thờ Nguyễn Hoàng* gọi là *Đoan-công miếu* trong bản đồ xưa, trang 141/8E sách *Hồng-đức bản-đồ*.)

5.— CHÚA HIỀN BÀN CHIẾN-LƯỢC VỚI TRIỀU-THẦN

Lại nói nguyên-soái Hiệp-đức, từ khi vâng mệnh đem quân đánh dẹp, đã qua hơn hai tháng, trong trường, tại phòng ngủ, đêm ngày dùng con trai hầu-hạ, chứ không thị-nữ. Ở xứ này, cai-đội *Bật-nghĩa* có một con gái nhan sắc lộng-lẫy, hình-dung mĩ-lệ. Y thám biết sự ấy, bèn sai người đem con gái mình vào trong trường để hầu khăn lược.

Hiệp-đức trông thấy, bùng lên cả giận, nói :

« Ta vốn muốn dẹp yên loạn cướp để rạng vẻ anh-hùng. Sao mày lại đem sắc đẹp lại của ta ? Ta vốn không có lòng (nghĩ sự) ấy. Lẽ ra đáng quyết mổ bụng mày để cảnh-cáo kẻ khác. Nhưng ta thương mày nghèo đói, đã vì muốn nuôi sống thân mày nên đến nỗi làm vậy. »

Nói rồi, cho mười quan tiền, rồi đuổi người con gái ấy ra ngoài, xua đi cho xa. Con gái ấy sợ hãi, thẹn-thùng, trốn về. *Bật-nghĩa* sợ không xiết. Ai nghe câu chuyện cũng đều khen lao.

Lại nói chuyện ngày mùng 5 tháng 9 năm ấy (25-10-1672), tại Nam-triều, chúa *Hiền* ngự chính-điện ; triệu-tập quần-thần hội bàn việc giặc Bắc. Sai-nhân của dinh *Bổ-chánh* kính bẩm rằng :

« Hoàng-đế Bắc-triều và chúa *Tây-định* đem 18 vạn quân xâm cõi ; đóng dinh ở *Bổ-chánh*, thả quân cướp-bóc như thế... »

Lúc đó, chúa *Hiền* bèn hỏi triều-thần văn vũ rằng :

« Nay *Tây-định* cầm đại-binh, 18 vạn người, xâm vào quấy bờ cõi. Rày chúng đông ta tẻ. Các khanh sẽ dùng kế gì mà ngăn chúng ? »

Cai-cơ đội *Nội-tả*, *Minh lễ* (Tổng Đốc *Minh*, theo *THL*, quyền 5 trang 10a), bẩm rằng :

« Quân nó tuy đông, nhưng là đàn quạ bầy sè. Quân ta tuy tẻ, nhưng đều tinh-nhuệ, hùng-tráng ; một người có thể địch mười. Huống chi ở bờ cõi ta, sông thì sâu, lũy thì cao. Nước giàu, lương đủ, thì sợ gì quân nó nhiều. Người xưa đã nói : « Một người giữ hiểm, nghìn người khôn địch. » Huống chi sách *Binh-pháp* nói : « Đánh thành là cái vạ cho nhà binh ».

« Nay họ *Trịnh* gặp tiết thu đông phát quân vào cõi ta. Những xứ *Khê-cự* của ta là nơi độc lẫm. Nếu có mưa gió, nước lụt, thì trong cao ngoài thấp, khí độc ắt chảy đến chỗ quân nó. Hoặc chúng ăn uống (nước ấy), thì trúng độc ắt chết. Như vậy ta sẽ không phí công một mũi tên hòn đạn mà được toàn thắng.

« Ấy vì nhà *Trịnh* không hiểu thiên-thời, không hay địa-thế. Nay quân ta nên giữ cẩn-thận ; chớ cho đánh nhau với nó. Đợi sau vài

tháng, thì quân nó tuyệt lương. Nếu tuyệt lương thì lính ắt tự bỏ chạy. Quân ta sẽ thừa-thế đuổi theo, chỉ một trống canh mà thành công lớn đó ! »

Các tướng đều ứng-thanh nói :

« Kế ấy rất hay. Mong Thánh-thượng truyền xuống cho các đạo binh ở mặt trận, đề theo đó mà hành. »

Chúa nghe xong, trầm ngâm một lúc, nói :

« Kế ấy rất hay. Nhưng lòng quân ta tự biết rằng quân mình ít mà tai nghe nói quân nó rất đông, thì lòng chúng không khỏi sợ hãi. »

Ấy rồi, thủ-bộ *Đông-triều* (Trần Đình-Ân, theo THL TB 5/10b ; nhạc-phụ Nguyễn Khoa-Chiêm) bầm rằng :

« Quân Bắc-triều, phao ra số 18 vạn, tới xâm phạm vào cõi ta. Tôi liệu rằng quân của Trung-đô chỉ có từ 10 vạn sắp xuống, chứ không quá số ấy. Huống chi quân ở Bốn-trấn (Kinh-bắc, Sơn-nam, Sơn-tây, Hải-dương) đều chống lại. Nay Tây-định cầm quân vào cướp, phỏng có chừng 9 vạn sắp xuống, 7 vạn trở lên. Quân tinh nhuệ để lại giữ Trung-đô không quá 2 vạn, và hương-binh thêm vào cũng không quá 1 vạn. Chỉ bảo-thủ mà thôi. Sao nó có dám bỏ trống nước trống không mà vào cõi ta ? Đến điều bảo rằng số quân 18 vạn, thì ngờ độ là ngoa truyền ; chắc không phải thật-số. Tôi có một kế là phép (*dĩ hư phá hư*) lấy rỗng phá rỗng. »

Chúa nghe bầm, mừng lắm, hỏi : « Kế ấy sẽ làm thế nào ? Khanh sẽ chóng bày ra ».

Thủ-bộ *Đông-triều* bầm rằng :

« Số lính ta đã trưng được 16 vạn. Tôi xin lại tuyền thêm 10 vạn hương-binh ; cộng thành 26 vạn. Như thế thì có thể chặn được quân Bắc. Có gì mà lo ! »

Chúa nghe rồi, trong lòng nghi-hoặc, nhưng không nói ra. Thủ-bộ *Đông-triều* găm hiểu ý chúa ; bèn tiến tới cạnh chúa, bầm nhỏ rằng :

« Hai nước tranh nhau thì ắt có mật-thám. Như số quân 16 vạn kia, là tôi nói dối. Xin Thánh-đức hãy dương-ngôn rằng sai tôi tuyền thêm 10 vạn quân ; nói ra rằng sẽ số quân lên 26 vạn, rằng Vương-thượng cầm 20 vạn quân đi đánh và sai 6 vạn giữ các cửa dọc bãi bờ Tràng-sa. Lại hãy viết tờ chỉ-thị truyền cho các cai-cơ, cai-đội, đội-trưởng ; nhận truyền thì lĩnh quân để tiêu-trừ Bắc-dịch. »

« Dương-ngôn như vậy để lừa quân Bắc, thì khi chúng nghe tin

ấy, sẽ kinh lòng vỡ mặt. Ta không đánh mà nó tự tan. Đó là lời ngu của tôi. Mong Thánh-đức thăm lường sáng-suốt. »

Chúa nghe xong, mừng lắm, vỗ chiếu cười rằng :

« Kế này rất diệu ! Nên hành cho chóng ! »

Thủ-bộ *Đông-triều* vọng-bái nhận mệnh. Chúa bèn bãi triều.

Đến ngày hôm sau, sáng sớm, chúa ngự gác *Quyền-bồng*. Bầy tôi châu mừng. Chúa bèn ra lệnh truyền cho thủ-bộ *Đông-triều* sai tướng-thần-lại (viên-chức giúp các tướng về việc văn) tới mời dân các phủ huyện trong hai xứ *Thuận-hóa*, *Quảng-nam* tuyển thêm 10 vạn quân hùng-binh, cho đủ số 26 vạn, và viết tờ chỉ-thị bảo các cai-cơ, cai-đội, đội-trưởng đem quân cự-địch ; Nếu ai lười biếng làm sai lệnh, thì phép nước không dong.

Thủ-hạ *Đông-triều* vọng bái, nhận mệnh ; bèn sai tướng-thần-lại tuyển binh ở hai xứ và lấy 500 tờ giấy trắng viết một chữ *THỊ*, rồi truyền cho nội-đội-trưởng (cầm đầu đội quân đóng trong phủ chúa) và các thuyền (phần-tử đội) đến mồng 9 hãy đến gác *Quyền-bồng* châu chực nhận chỉ-thị và nghe lệnh đem quân ngăn địch.

Sáng ngày mồng 9 (tháng 9, 29-10-1672) đã đến. Chúa ngự ở gác *Quyền-bồng*. Thủ-bộ *Đông-triều* bèn truyền bảo các viên nhận « thị ». Bấy giờ, các tướng đứng đầy trước sân. Nhận thị xong, tất cả vọng-bái, rồi ra khỏi triều, chỉnh-sức quân nhu để lo tiến đánh. Chúa lại ra lệnh truyền cho các tướng chỉnh-điêm binh mã, thủy bộ thuộc ba quân và chọn ngày 23 tháng này ra quân. Lại sai 6 vạn hùng-binh giữ các cửa bể và bãi *Tràng-sa*.

Các tướng vâng mệnh về dinh mình, tu-chỉnh khí-giới, voi ngựa, thuyền mạnh, đạn dược, đợi mệnh tiến-phát.

Bấy giờ thám-tử của giặc *Bắc* nghe biết sự này ; đem trốn về *Bố-chánh* bẩm báo với *Tây-định* rằng :

« Chúa miền *Nam* phát đại-binh 20 vạn tới chống quân ta. Còn lại 6 vạn hùng-binh thì sai phục ở các cửa bể và bãi *Tràng-sa* để phòng đánh úp khi quân thủy ta đổ bộ. Lại cất đặt các quan như thế này, như thế này... »

Chúa *Tây-định* nghe biết, sợ lắm, truyền lệnh cho các tướng rằng :

« Nay quân miền *Nam* đông hơn quân ta rất nhiều. Nên phải quan-phòng cẩn-thận ; chớ để sơ hở, kéo trái lại sẽ bị mắc kế chúng ».

Lại truyền cho nguyên-soái thủy-quân là quận *Phú* rằng :

« Nếu có đem thủy-quân đánh các chỗ cửa bể ở bãi *Tràng-sa* thì

phải coi chừng. Nên dự-bị dò xem tường-tế, chớ cho quân ta đồ độ, kéo sẽ bị đánh úp.»

Ấy rồi, quận Phú vâng mệnh đóng thủy-quân ở sông Linh-giang, không dám khinh phát.

Người bấy giờ có thơ khen thủ-bộ *Đông-triều* như sau : (thơ thất-ngôn bát cú, có một số chữ không đọc hiểu được).

Bắc-quân mười vạn dấy hùng uy
 Thẳng trở miền Nam kéo lướt đi
 Đạo-tế biện gai, quân thể mạnh
 Ngu-công thêm bếp, địch lòng nghi
 Quân kia mới thấy lòng liền khiếp
 Nước Chúa lo chi trướng bị đề
 Trời vị triều ta khi gặp nạn
 Đã sai Thủ-bộ có mưu kì

(Tích Đạo-tế, tôi không rõ. Tích Ngu-công là Ngu Hũ, tướng đời Hậu Hán, từng tặng suất ăn để địch tưởng rằng viện binh sắp tới).

6.— CHÙA HIỀN CẦM QUẬN ĐI TỚI PHỦ TOÀN-THẮNG

Lại nói chuyện chúa miền Nam, chúa Hiền, chọn ngày 23 tháng 9 (12-11-1672) tế cờ, ra quân. Sai cai-cơ *Quyển-tín* lĩnh chiến-thuyền thuộc cơ *Tam-thủy*, và đội *Hữu-binh* đóng giữ cửa bể Tư-dung (Tư-hiền cực-nam Thuận-hòa), cai-đội *Tín-nghĩa* đem chiến-thuyền đội *Hậu-thủy* giữ cửa *Eo* (cửa Thuận), cai-đội *Nghĩa-tài* đem chiến-thuyền cơ *Hậu-thủy* đóng giữ cửa *Tùng-luật* (cửa Tùng ở phần bắc Quảng-trị), các hương-quan thuộc năm huyện (có lẽ là các huyện thuộc Quảng-bình và Quảng-trị ngày nay : Hải-lăng, Vũ-xương, Minh-linh, Khang-lộc và Lệ-thủy) đem hương-binh bày giữ các cửa bể dọc bãi *Tràng-sa*.

Đến ngày 25 (14-11-1672), chúa ngự giá, cầm đại-binh thủy bộ tiến-phát.

Chỉ thấy :

Xe loan chói-lọi, cờ rồng xỉ báo trang-nghiêm

Tán lọng rõ-ràng, khải bạc chầu vàng xán-lạn.

~~Giàn cờ~~ *Giàn cờ* ~~đều~~ *Tinh Đều* — *Thuyền dạ sáng non sông.*

Thủy bộ tựa mây tuôn mù tủa — Vai ngựa giàn chặt đất đầy non.

Quân-thể rất là hùng-tráng — Hiệu-lệnh thật là oai-nghiêm.

Một đội ù hừu giọng đất Bắc — Muốn năm phượng-chỉ ưỡng trời Nam.

Hôm ấy thủy-quân thẳng đến xứ *Côn-cát* (K.Q, chép *Sa-đôi* nghĩa là *ĐốngCát*). Chắc đây là chỗ đầu phía nam phá *Tam-giang* mà trong các bản đồ xưa đều có ghi tên *Chợ Sa-đôi* trước bề cạn (phá *Tam-giang*). Thịnh-linh gió to từ Tây-nam nổi lên, tung cát, lán đá. Sóng dấy đến trời. Các chiến thuyền đều theo gió mà tiến.

Có một chiếc thuyền đánh cá bị (gió) đưa đến giữa quân-đội tiên-phong. Quân tiên-phong bắt hỏi :

« Mày là làng thuyền xứ nào ? Sao dám đường-đột như thế ? »

Người chài đáp rằng :

« Tôi là người *Nghệ-an*. Chỉ vì nhà nghèo đói, phải làm nghề chài để sinh nhai. Bất-ý vì gió to thổi đứt mất neo thuyền cho đến đổi thuyền trôi đến đây. Tôi há dám đâu xung-phạm. Ngóng xin tha tội ! »

Quân-nhân tới bầm lên Chúa. Chúa nói rằng :

« Nó là (điềm) giặc Bắc, họ *Trịnh* đến nộp đầu đó ! »

Rồi sai chém đầu, bêu lên đề lạy làm điềm sẽ đại-thắng (7).

Ra lệnh cho quân hét lớn (để tỏ mừng điềm tốt!), rồi gióng thuyền tiến thẳng. Không bao lâu, binh đến phủ *Toàn-thắng ở Cựu-dinh* (8), dừng lại. Chia quân đóng trại thật là oai-nghiêm.

Chúa sai *Đông-cung* thế-tử *Phúc-mĩ hầu* (tên *Diễn* hay *Hán*, mất vào tháng 10 năm *Giáp-tí* 1684) đem quân dinh *Trung-thủy* và chiến-thuyền đội *Tam-thủy* bày ở cửa *An-việt* (cửa *Việt ở Quảng-trị*) để giữ cần-thận. Lại sai cai-cơ *Thái-son* cầm cơ *Ngũ-dực*, cai-cơ *Thuận-trung*

(7) Đời xưa rất tin vào các điềm tốt hay xấu, nhất là tướng mới xuất quân. Sự mê-tin và lòng tàn-nhẫn của chúa *Hiền Nguyễn Phúc-Tân* đã xui giết một người dân lao-công vô tội ! Sách *THL TB* quyển 5 chép việc chiến-dịch này khá tường, nhưng không nói đến chuyện này. Nhưng có nhiều chứng khiến ta tin lời sách *KHQ*. Sách *THL* tóm-lắt những chi-tiết đúng với những sự-khện mà sách *KHQ* chép tường-lận, nhưng đổi với một số nhân-vật mà *KHQ* chỉ chép trước dùng làm tên, thì *THL* lại chỉ chép tên. So sánh hai bên thì thấy trước và tên phù-hợp. Một thí-dụ khác là cái ngày phát quân đi. *THL* chỉ chép là ngày *Ất-mùi* (quyển 5/10b). Lấy phép tính lịch *Đại-thống* thì đúng là ngày 23 tháng 9 như sách *KQ* chép).

(8) *Cựu-dinh* hoặc *Dinh-cũ* trở *Dinh-Cát* là nơi *Nguyễn Hoàng* định-cư khi mới tới *Thuận-hóa*, nay ở vào xã *Trà-liên* kề sông *Quảng-trị* cách lính-ly về phía bắc chừng 8 cây số. Đây *Cựu-dinh* trở phần đất thuộc trấn thủ đóng ở đó. Phủ *Toàn-thắng* trở hành-cung chúa dựng ở làng *Trung-chỉ* ngày nay, cách *Dinh-cát* chừng 3 cây số về phía bắc. Tên *Toàn-thắng* được đặt sau khi quân *Nguyễn đại-thắng* quân *Trịnh ở Võ* á trong chiến-dịch 1648.

đem cơ *Tiền-nội-bộ* cùng các thuyền (đội quân) *Phụ-thủy* đi tiếp giữ thành *Trần-ninh*.

Các người đều chỉnh-sức binh-cơ để mưu tiến-đánh.

7.— TRẦN NÚI MẬT-CẬT

Lại nói chuyện bên Bắc-triều, chúa Tây-dĩnh, từ khi đem quân đóng ở châu Bồ-chánh, không đánh trận nào. Sai quân đào đường hầm quanh-co (9), mở lối đi hình hang rần, sâu năm, sáu thước, từ dinh chúng thẳng đến trước mặt lũy *Trần-ninh*. Quân qua lại đi dưới hầm để tránh vết thương gây bởi tên đạn ; như thế để làm kẻ giăng-co lâu dài.

Đến trung-tuần tháng mười (từ 28/11 đến 7-12-1672), trong cánh quân thượng-đạo của Bắc-triều có viên tham-đốc *Văn-lộc* thường sai quân dò lũy *Động-hồi*, qua lại trên núi *Mật-cật* để dùng làm nơi đứng ngóng rình. Bấy-gờ, trấn-thủ Bồ-chánh, *Triều-tín*, ngồi trong lũy, nhìn thấy quân Bắc ra vào như vậy, bèn triệu tập các tướng dinh mình mà bàn rằng :

« Bọn nhỏ *Văn-lộc* dấn sai quân từ xa ngóng rình ta đó chẳng ? Ta quyết ra quân bắt mà chém đầu, thị-uy để người giặc. »

Thỉnh-linh có tên ti-tướng người bản-xứ, là cai-đội *Vân-tượng* (cai-cơ *Trương Văn-Vân* theo *THL TB 5/11b*) ứng lời rằng :

« Giết gà sao lại dùng dao mổ trâu ? Lượng xen *Văn-lộc* là một tiểu-tốt, không phải là địch-thủ của Đại-tướng. Tôi xin lĩnh một chi quân tới đóng trên núi *Mật-cật*, giấu quân nấp rình. Nếu quân *Văn-lộc* có đến thì trong một trống canh có thể bắt được. Không đủ lo ! Nếu ta không giữ, thì thắng-hoặc nó sẽ chiếm lấy núi này. Và núi này gần mặt lũy ta. Nếu nó từ trên núi dòm ngó vào lũy, thì những điều nhỏ kín, nó sẽ đều rõ. Như vậy thì nó biết quân ta nhiều hay ít. Thắng-hoặc nó thêm nhiều quân, vượt vào, thì ta làm chức gì mà cản lại. Tôi nguyện đem hết sức trâu ngựa ra liều chết để báo ơn. Sao phải làm nhọc Chủ-tướng đi đánh ? »

Cai-đội *Hoàng-phương* nghe nói, ngăn cản lại rằng :

« Không nên ! Không nên ! Nay *Mật-cật* là chỗ núi đứng lẻ-loi, bốn bề bằng-phẳng, không cây cối ; không phải là đặt để phục-binh. Nên tựa theo khe nước bên cạnh núi, có thể ăn tắm giấu tích, khiến

(9) Gần ba trăm năm sau, trong tháng ba, tư năm 1954, quân ta cũng dùng chiến thuật « công-kiên » ấy để đánh hệ-thống phòng-thủ của quân-đội viễn-chinh Pháp trên các đồi tại *Điện-biên-phủ*).

nó không nghe tiếng động, không thấy khói lửa. Ấy gọi là thể « giấu dưới chín tầng đất, chỗi lên chín tầng trời ». Có thể bắt nó được. Nay Vân-trường muốn đem quân đóng trên núi. Sẽ bị quân nó trông biết là quân tẻ, thì như là trói một tay mà trêu hồ. Chỉ sợ kế ấy không thành công. Trái lại, nó dứt uy-phong của mình và thêm chí-khí cho người. Nếu muốn dùng kế phục-binh thì chẳng bằng đóng ở trước mặt lũy, chỗ rừng rậm, chia quân mai-phục để đợi. Hoặc nó có cho binh tới : đầu động thì đuôi ứng, đuôi động thì đầu ứng. Như thế có thể lập được công đầu tiên. Cớ sao lại buộc mình mà ở trong chũng ? »

Vân-trường nghe nó, hét lớn tiếng lên rằng :

« Ta binh-sinh là con nhà tướng, hiểu biết binh-pháp : lục thao tam lược, bố trận bài binh. Trên thì thông thiên-văn, dưới thì đạt địa-lí. Nếu như đại-binh của Tây-định có đến, ta có sợ gì đâu. Huống chỉ Văn-lộc là sát-phu, hèn mọn, ít trí, không mưu. Ta chắc sẽ bắt được nó để tỏ là kẻ anh-hùng hào-kiệt. Há lại như bọn này, ra bộ đàn bà, tham sống sợ chết ; như thế thì đời nào được nổi tiếng với đời sau »

Trần-thủ Triều-tín nghe hai tướng tranh nhau, bèn hòa-giải rằng :

« Và sự đánh giặc là việc lớn của nước nhà. Nên nghĩ cho chín, chớ tranh cãi lẫn nhau đến nỗi mất hòa-khí, như thế không phải là đởo làm tôi ».

Bèn sai Vân-trường lĩnh quân đi giữ núi Mật-cật. Vân-trường được lệnh, bèn đem quân lên trên núi Mật-cật đóng đồn, chia quân thủ-ngự. Sai người dẫn cây-cối, cắm ở bốn mặt trên đỉnh núi để làm lũy. Ngày thì bày tinh kì, đêm thì đốt lửa sáng để gây-thanh-thế chế ngự quân giặc,

Vài ngày sau, cai-dội Hằng-phương thấy vậy, bèn trình trần-thủ Triều-tín rằng :

« Vân-trường là kẻ không mưu, không thông binh-pháp, không hiểu địa-bình. Cây mạnh không mưu. Sớm chậm gì cũng sẽ không khỏi người ta làm khốn và làm lỡ việc nước. Tôi xin lĩnh một toán quân ra ngoài lũy mai-phục để phòng ứng cứu ».

Bấy giờ tướng miền Bắc, Văn-lộc, dò biết Vân-trường đã đem quân chiếm núi Mật-cật để làm thế chẹn binh, giận lắm, nói rằng :

« Thằng diên Vân-trường không biết binh-pháp, không hiểu trận-đồ, đem quân đóng một mình giữ núi lẻ-loi. Ta chắc bắt được nó ».

Bèn sai thụ-vệ *Mãn-trung*, cai-đội *Vân-dương* lĩnh 200 lính đi. Bào rằng :

« Tối này, vào canh hai, người thì ngậm tằm, cò thì cuốn lại ; hãy lần theo chỗ tối, ngậm tới núi *Mật-cật*. Bỏ hết đèn đuốc, chia quân làm bốn mặt mà vây chặt. *Thình-linh* trèo lên đỉnh núi, đốt lửa đánh gập. Bắt sống *Vân-trường* đem về nộp. Nếu sơ-hở để nó chạy thoát thì phải chịu phép quân. Ta cũng sẽ cầm đại-quân tiếp ứng ».

Bọn *Mãn-trung* chịu mệnh mà đi.

Đêm ấy, vào canh hai, các tướng miền Bắc, *Mãn-trung*, *Vân-dương* đem 200 quân, thừa lúc đêm tối đen, ngậm tới núi *Mật-cật*, theo kế vây kín như thùng sắt, nước rịn không qua. *Mãn-trung* ra lệnh cho các quân *thình-linh* lên đến đỉnh núi, cùng đốt đuốc, thét lớn và xông vào. Bấy giờ, tướng miền Nam, *Vân trường* đang ngồi trong trại, nhìn thấy đầu núi bốn bề lửa đốt, tiếng thét liên liền ; biết rằng Bắc-quân vây nguy, sợ lắm, lật-đật xua quân đại-chiến. Lúc ấy, bọn lính vì bị đánh bất-ngờ đều sợ, bỏ trốn, vút khí-giói. Khó lòng ngăn cấm. Quân có một đội mà mất quá nửa.

Vân-trường ráng sức cự-chiến, chém được hơn mười người. Sức mình mỗi-một, không thể gượng đấu. Lại nghe Bắc-quân ai ai cũng kêu rằng phải bắt sống *Vân-trường* giải nộp hiến công, lĩnh thưởng, 'không được giết nó. *Vân-trường* nghe biết vậy, sợ lắm ; bèn ngừng mặt trông trời, than rằng :

« Tôi thờ chúa *Nguyễn*, muốn bày hết tiết bầy tôi để tỏ là anh-hùng, để làm rạng công-danh với muôn đời. Há có ngờ đâu mệnh trời đến thế này. Sống có ích gì ! »

Bèn rút gươm muốn cắt cổ. Có người tâm-phúc giạt lấy gươm can rằng :

« Tướng-quân ăn lộc của chúa, phải đền ơn nước. Nay việc ra thế này, thì cũng là sự thường đối với nhà binh. Hãy mau tìm đường sống trốn về. Sau sẽ lo kế khác. Có gì làm cái việc chết uổng ấy ? »

Vân-trường nghe nói, bèn cởi áo gấm, nón trận, đổi lấy áo mạo quân-nhân, rồi mặc giả làm lính mà chạy ẩn vào sau tảng đá. Lúc ấy, Bắc-quân ai nấy đều tranh nhau đi tìm, nhưng không thấy.

Lại nói chuyện, đêm ấy tướng miền Nam, cai-đội *Hoàng-phương* phục ở chỗ rừng rậm trước lũy (*Động-hồi*) nhìn thấy ánh lửa trên đầu núi *Mật-cật*, lại nghe tiếng người hò-hét, biết rằng Bắc-quân đã đánh

úp, phá Vân-trường trên núi. Bèn gấp dẫn quân đến cứu. Tới thẳng đến dưới núi, xua quân đại-chiến. Bắc-quân thấy viện-binh thành-linh tới, chưa biết nhiều ít, phất cờ xuống núi lật-đật chạy. Thấy Vân-trường ngồi bên tảng đá, mặc áo mạo quân-nhân, Bắc-quân bảo đó là linh, bèn cắt lấy đầu mũi mà chạy.

Hoàng-phương xua quân đuổi theo một quãng, thành-linh gặp đại-binh của Văn-lộc đến tiếp-ứng. Hoàng-phương thấy quân kia rất đông, bèn rút quân, cứu Vân-trường, đưa về trong lũy, tới yết-kiến trấn-thủ Triều-tín.

Trấn-thủ *Triều-tín* giận lắm, trách Vân-trường rằng :

« Trước mặt quân thì mày khua môi đánh lưỡi xỉ-mắng quan-liêu. Nay thì làm chết quân, mình chịu nhục. Như thế còn nói gì nữa không ? »

Vân-trường cúi đầu, kêu rằng :

« Tướng của bại-binh còn có dám nói gì. Tôi chỉ có chết mà thôi. Không dám hỏi-hạ gì ».

Trấn-thủ *Triều-tín* nói :

« Đầu mày hãy tạm gói trên cỏ mây, đợi bầm lên Thánh-đức biết rõ đã ».

Rồi sai người vào triều báo bầm chuyện Vân-trường bị thua như thế ấy. Chúa Hiền nghe bầm xong hỏi lâu bèn bảo triều-thần rằng :

« Tội Vân-trường thì phép không thể dung, nhưng năm trước ở xứ Nghệ-an, Vân-trường đã ứng nghĩa làm tôi, tham chiến lao-khò trong năm sáu năm, lập công nhiều lần. Và người này cũng có khá dũng-lực, ví như đã bàn sự tranh-thủ núi Mặt-cật rất có lí. Vì dũng mà không mưu, muốn tỏ là anh-hùng đến đổi như thế này. Hợp suy công trước để chuộc tội sau. Tha cho cũng là phải đó ».

Chúa bèn ra lệnh xá Vân-trường, cho giữ chức cai-đội ; hàng năm cấp lộc tiền một trăm quan để dưỡng già, cho về *Phước-tuy* dưỡng bệnh. Các tướng nghe chuyện, đều khen ngợi không dứt, bảo rằng :

« Thánh-thượng thăm xét công của bầy tôi như thế là một vị vua nhân-tử ».

Người bấy giờ có ngâm thơ rằng :

*Miền Nam Thánh-đức dựng riêng trời
Võ trị đời phượng ức vạn đời
Nhân tựa Thuần Nghiêu ban mọi chốn*

*Đức bằng Thang Võ rải đời nơi
 Cho công chuộc tội ơn ban xuống
 Xét cớ suy nay tri tuyệt vờ
 Lịch-đại minh-quân là thế đó
 Cả triều chúc tụng hợp đầy cười (sân)*

3.— SỨ NHÂN ĐẤU KHẦU

Bấy giờ, tướng miền Bắc, Văn-lộc, đã phá quân Văn-trường, có công thắng trận ; sai người báo bầm Tây-dịnh, tự khoe đó là sự đánh đả ; mà đại-thắng. Tây-dịnh nghe bầm, mừng không kè xiết, bảo triều-đình gấp thêm khen thưởng. Lại sai mang sắc phong làm đô-đốc đồng-tri, và cấp vàng bạc thưởng cho rất hậu.

Từ đó hai quân Nam và Bắc đều cố-thủ thành lũy, chưa từng ra trận.

Đến ngày 20 tháng 11 (7-1-1673), Bắc-quân sai người tới ngoài thành Trấn-ninh kêu lớn rằng :

« Xin mời tướng bên Nam ra thành nghe (ta) nói một lời ».

Ấy rồi, chưởng-cơ *Tiến-đức*, phò-mã *Đức-kiêm* nghe rõ tiếng kêu thét, sai người phi-báo cho tiết-chế *Chiêu-vũ*, bảo chạy gấp báo nguyên-sứ như thế ấy. Nguyên-sứ *Hiệp-đức* bèn sai người truyền bảo tiết-chế *Chiêu-vũ* chọn một người miệng lưỡi biện-bác khéo, thông kim bác cớ, sẽ ra thành báo bên kia đối-ngự, kéo nó bảo ta không có người giỏi.

Rồi đó, tiết-chế *Chiêu-vũ* họp các tướng ở *Lũy-Cát* đề bàn định. Bèn sai cai-hạp *Tú-minh*, đội-trưởng *Mi*, xá-sai đô *Quỳnh* ra ngoài thành Trấn-ninh báo sứ bên Bắc đối đáp. Lại truyền cho cai-đội *Văn-giáp* mở cửa thành cho *Tú-minh* ra ; sai *Văn-giáp* đem quân nấp ở trong thành, đề thắng-hoặc bên địch có ý bất-trắc thì gấp đem quân ra thành cứu-viện, đề khỏi sơ-hở.

Bọn *Tú-minh* vâng-lệnh. Ngày 23, giờ Thìn (tháng 11, 10-1-1673, khoảng 7 đến 9 giờ sáng), ba người chính-sức áo mạo, dần-dà cầm tay nhau ra ngoài lũy. Thấy sứ bộ bên Bắc gồm một văn-thần, hai vũ-tướng đã đứng sẵn ở lũy bên kia mà đợi. Hai sứ-bộ Nam và Bắc ra gặp nhau, thì lễ xong, mỗi bên ngồi một nơi, gần nhau.

Sứ bên Bắc hỏi rằng :

« Sứ bên Nam ra ngoài thành có việc gì đó ? »

Tú-minh đáp rằng :

« Có mời thì phải tới, kéo ra thất-tín. Và các quan bên Bắc vào cõi Nam đã hơn năm sáu tháng nay, mà chúng tôi bận vì việc nước chưa được một phen ra tiếp. Vì chừng vừa rồi nghe báo có mời ra gặp nhau. Vậy các thầy lại lần này có công-tác gì, xin cho nghe rõ-ràng. »

Sứ bên Bắc nói :

« Nguyên năm trước, Hoàng-đế đặc-sai sứ vào hỏi Nam-chúa việc trong nước ngày trước. Khi sứ tới Thanh-hà, Nam-chúa thả tội tiêu-bối ra sỉ-nhục lăng-mạ mệnh-sứ của Hoàng-đế, rồi lại xua đuổi sứ về (1). Ấy là Nam-chúa trên không tôn-trọng Thiên-tử, dưới khinh-mạn triều-đình, để đến đổi Hoàng-đế nổi giận uy trời, bèn ngự-giá thân-chính, đem mười tám vạn hùng-binh vào cõi Nam để nghèi trách việc ấy.

« Chúng ta báo cho hay việc này, chứ có điều gì đâu. »

Tú-minh nghe nói, cười to, đáp rằng :

« Lời các thầy nói sai rồi ! Ta có câu này, xin các thầy lắng nghe. Năm trước Bắc-sứ đến Thanh-hà. Viên tuần-lí (người liệu-lí việc tuần-phòng ở tuần Thanh-hà gần cửa sông Gianh) đáng phải truyền tin rằng có sắc-mệnh Hoàng-đế ban tới Nam-chúa, rồi đợi chúa ra nghinh-tiếp rồi mới nói đến lý-do công-tác. Có sao lại đem sắc-mệnh Thiên-tử ra nói với kẻ tiêu-tốt ? Từ xưa, kẻ trí-giả đi sứ các nước, thì giữ ngôn-hạnh thẳng-thắn, ứng-đổi theo lúc, không làm nhục mệnh vua. Đáng là sứ-giả phải cẩn-thận như thế. Có sao Bắc-sứ lại đem lệnh Thiên-tử báo cho tiêu-tốt đi tuần. Ấy là Bắc-sứ đã lỗi trong khi tiến thoái, đến đổi quân tuần ta đã tưởng là kẻ điên cuồng giả đưa lệnh, cho nên trong chốc lát đã nổi cơn giận của kẻ sát-phu làm đôi bên hỗn-loạn mắng nhau, khiến đã không mau chóng ruổi về báo bẩm. Đến sau, trấn-tướng nghe chuyện mới dâng khải bằi lên Chúa. Chúa xuống lệnh cho sai-nhân đi tiếp sứ, thì sứ đã trở về rồi. Sứ-nhân có mệnh lệnh mà đã sơ suất như thế, thắng-hoặc sau có sai sứ đi, thì người ấy sao mà lại dùng được !

« Và chẳng, nay Hoàng-đế thề lượng Trời Đất bao-hàm thế giới, sao có nghe lời những kẻ nịnh hèn mà vội quên kẻ bầy tôi con cháu các người có công xưa ! Và chẳng Hoàng-đế ngự-giá thân-chính đem triều-đình thiên-hạ vào cõi Nam. Như vậy, há lại chẳng ra là tha sự uế-m, phạt lòng trung, bỏ cái gần, lo cái xa vậy vậy ! Thắng-hoặc hùng-

binh có một trăm vạn, cũng còn chống-chê được, huống chi chỉ mười tám vạn thôi, thì có việc gì ? Nước ta lượng chừng không lo.

« Đòi xưa Hàn Tín nhà Hán có sách *Chiến-thư* nói : « Giặc tới dưới thành thì không kể quý tiện hiền ngu đều phải chém đầu ». Nay binh đến đây, không biết sự có Hoàng-đế, sự có chúa Trịnh. Muốn đánh thì đánh, muốn về thì về. Mặc tùy theo ý. Bất tất nói đi nói lại.»

Sứ bên Bắc nghe rồi, rất giận, nói rằng :

« Năm trước, Nam-quân đã si-nhục, mắng chửi mệnh-sứ Thiên-tử. Nay lại phát lời rằng không biết Thiên-tử là ai, không hiểu vua Lê chúa Trịnh là gì. Đó là lời gì ? Ấy là Nam-chúa của các thầy cậy quân mạnh nước giàu, khinh-hiếp mệnh vua, khinh nhòn lời chúa. Rất là trái đạo nhân-thần ! »

Tú-minh nghe nói, cả cười, đáp rằng :

« Lời các thầy tựa hồ không trách, mà cũng như trách người ta. Kẻ lằng-hiếp Thiên-tử, lừa dối triều-đình là cha con nhà Trịnh. Nay trái lại lấy các tội-lệ ấy đem cay trách cay đắng Chúa ta, thật là không biết thẹn !

« Nay ! Chúa Nguyễn ta và chúa Trịnh xưa kia đều có công-huân nâng-đỡ nhà Lê, có sự-nghiệp dẹp Mạc dứt loạn. Nhưng chỉ có chúa Nguyễn *Chiêu-huân Tĩnh-vương* (Nguyễn Kim) tôn-phù hoàng-đế Nguyễn-hòa (Lê Trang-tông) nhất-thống non sông, kính-cân giữ đạo làn tột ; từ đó về sau, (các chúa) tôn-phụng Hoàng-đế ban chính-sóc (lịch là dấu-hiệu Thiên-tử), không dám làm càn tự tôn, tự đại. Bốn bề đều nghe chuyện ấy. Đến như họ Trịnh thì các chúa *Khang* (Minh-khang vương Trịnh Kiểm), *Triết* (Trịnh Tùng) đã có công nhỏ trong sự diệt Mạc, mà mang tội lớn giết vua (Lê Anh-tông, Lê Trung-tông có lẽ bị Kiểm giết năm 1556), đầu độc hai vua : Chính-trị (bị Tùng giết năm 1573) và Hoàng-định (Lê Kính-tông bị Tùng giết năm 1619) ; tự chọn lập vài vua : Vinh-thọ, Vạn-khánh (hai niên-hiệu Lê Thần-tông được lập năm 13 tuổi). Lại nói dối rằng Thiên-triều cho ngôi cao, ban ấn vàng, gia phong họ Trịnh làm chúa : Cha con nó đã nhảm-nhí tự tôn-đại, ngụy xưng là Thái-thượng-chúa. Kim-thượng-chúa Tây-định-vương. Thiên-triều sắc ban vào ngày nào ? Nam-chúa ta không biết sự kia. Họ Trịnh đã ép Thiên-tử ra lệnh cho chư-hầu, mà lại phát lời bảo rằng chúa ta trên hiếp Hoàng-đế, dưới khinh Triều-đình. Lời ấy có thể nghe được không ? Huống chi đời xưa, từ Hán, Đường, Tùy, Tống, đến Đinh, Lê, Lý, Trần, từng nghe xưng Thái-thượng-hoàng, Kim-thượng hoàng-đế. Còn như Thái-

thượng-chúa, Kim-thượng-chúa thì tai ta không nghe, mắt ta không thấy bao giờ (10).

« Đem chúa Nguyễn và chúa Trịnh so-sánh thì ai trung thần, ai gian-thần ? Xin các thầy nói đề cho rõ chính lí. »

Ấy rồi sứ bên Bắc cúi mặt không đáp lời. *Tú-minh* lại nói rằng :

« Ôi ! Trị, loạn, là tại số Trời. Khi trị thì dân mạnh của nhiều ; khi loạn thì trời gieo nạn, người bị tai. Nay chúa Trịnh kia đã cầm quân đến đây, quyết đánh thì đánh, không đánh thì về. Có gì mà kéo dài-dằng, làm hao-phí ngày tháng. Từ rày, hãy hẹn định giờ nào một phen giao-chiến, đề quyết ra công trồng mái hơn thua. Chớ có do-dự ! »

Sứ bên Bắc nghe nói, không biết đáp lại gì. Bèn nói rằng :

« Ngày nay đã tối. Sáng mai sẽ biết ».

Hai sứ chấp tay vái từ giã nhau. Mỗi sứ trở về cõi mình.

Bấy giờ, *Tú-minh* vào thành *Trấn-ninh*, trở về *Lũy-Cát*, bàm trình nguyên-soái *Hiệp-đức* và các tướng, kể lại với lời đối-đáp như thế ấy, như thế ấy.

Nguyễn-soái Hiệp-đức nghe nói, cả cười, nói rằng :

« Mày có thể gọi là Trương Nghi, Tô Tần (hai thuyết-khách nổi tiếng đời Chiến-quốc lấy lí-luận mà phá kế-hoạch chính-trị liên-minh của nhau) sống lại. Không làm nhục mệnh vua ; ắt đáng ưu-thưởng ».

Bèn lấy hai mươi lạng bạc thưởng cho *Tú-minh*. *Tú-minh* vái tạ rồi lui.

(10) Trong lời cãi và sách-vấn trên đây có hỏi đến sự « Thiên-triều ban sắc ». Nguyên-do sự ấy có thật. Trong khi vua cuối nhà Minh là *Quế-vương*, niên-hiệu *Vĩnh-lịch*, trốn-tránh quân Thanh ở vùng *Quảng-tây*, *Trịnh Tráng* có giúp. Tháng 10 năm Tân-mão 1651, sứ Minh mang sắc tới phong cho *Tráng* làm *An-nam phó-quốc-vương*, ban cho sắc, ấn. Sách SK quyển 18 trang 41b cho chép văn sắc ấy. Vậy sự nghi-ngờ của *Nam-sứ* không căn-cứ. Còn các danh-hiệu *Thái-thượng*, *Kim-thượng* dẫn trên, thì tuy các sứ không chép, nhưng chắc phần có thật. Sách SK cho hay rằng tháng 8 năm sau, *Nhâm-thìn* 1652, tiến-phong *Trịnh Tộ*, con *Thanh-dô-vương Trịnh Tráng*, là *nguyên-soái chưởng quốc-chính tước Tây-dịnh-vương*. Như vậy là *Tráng* nhường quyền văn vũ cho con, và thành *Thái-thượng-vương*. Muốn phân-biệt hai chúa giữ ngôi một lúc, người ta gọi *Tây-dịnh-vương* là *Kim-thượng-vương*. Bấy giờ *Tráng* 75 tuổi, *Tộ* 46 tuổi).

Bấy giờ Tiết-chế *Chiêu-vũ* (Nguyễn Hữu-Dật) trình rằng :

« Tôi liệu chừng khi Tây-dịnh nghe người về báo những lời ấy thì chắc xua quân tới đánh to. Minh-công Nguyễn-soái hãy ban lệnh truyền cho tướng các đạo nên chuẩn-bị đề đợi ».

Nguyễn-soái Hiệp-đức nói : « Phải ! ». Bèn sai người mang lệnh truyền cho các đạo thủy bộ : mọi người tự chuẩn-bị binh-mã đề đợi công-kích.

Lại nói đến người sứ bên Bắc trở về đến trong trướng chúa Tây-dịnh bàm chuyện người bên Nam đã si-nhục như thế ấy, như thế ấy... Tây-dịnh cả giận, nghiêng răng mắng rằng :

« Bọn chuột nhắt này khinh ta quá ! Ta phải đem quân cả nước tới diệt nó, thề không cùng đứng (sống) với nhau. »

Nói xong người con giận, sai đem sứ-nhân tới trước lũy chém ; bảo rằng nó đã tự đem lời riêng mà đối-đáp, làm nhục mệnh vua. Bèn ra lệnh truyền rằng :

« Các đạo chinh-diêm binh mã, thẳng tiến đến trước mặt thành Trấn-ninh gấp đánh. Nếu ai vào thành trước thì kẻ là công thứ nhất. Nếu ai giạt lùi thì sẽ chém đầu để làm gương cho quân. »

Các tướng vâng lệnh chuẩn-bị tiến binh (11).

(11) Về các trận Trịnh-Nguyễn, sử họ Trịnh, SK, không đề lại một chi-tiết gì. Vậy về trận *Mật-cát* và cuộc đấu-khẩu vừa kể trên, trong SK tất-nhiên không thấy chép. Trái lại, trong sử họ Nguyễn, THL, có chép tóm-tắt đại-cương phù hợp với những câu chuyện chép trên đây — SK Tiền-biên quyển 5, trang 11 và 12. Mời đọc qua, ta có cảm-trởng rằng THL hoàn-toàn lấy nguồn ở sách KQ. Nhưng xét kỹ thì THL có cho biết thêm một vài chi-tiết, ví-dụ : Văn-trưởng là cai-cơ Trương Văn-Vân, Minh-lễ là Tổng Đức-Minh, Tú-minh có chức cai-hạp. Như vậy thì các tác-giả THL có tư-lieu khác. Sự ấy khiến ta không thể coi những đoạn văn tự-sự tường-lận của KQ chỉ là tiêu-thuyết lịch-sử mà thôi, Và chẳng khi những sự-kiện kể trên xảy ra, Nguyễn Khoa-Chiến đã 14 tuổi. Ba bốn mươi năm sau đó, viết sách này, chắc tác-giả đã lượm-lặt được nhiều điều người ta kể lại. Tuy tác-giả có thêm-thắt, bịa đặt những lời nói chuyện động-dại, nhưng căn-bản câu chuyện có thật. Một thí-dụ khác là chuyện Văn-trưởng trá hình làm một tên lính để trốn rồi bị một quân địch *cắt mũi*. Việc ấy rất có thể thật, vì đời xưa trong trận, khi không muốn bắt tù-binh nhưng muốn có chứng là có thể giết hoặc bắt được một tên địch, thì thường cắt tai hay mũi địch-nhân chứ không dỡ giết).

9.— *TẤN-CÔNG LŨY TRẤN-NINH LẦN THỨ NHẤT*

Ngày 25 (tháng 11, 12-1-1673), giờ Thìn (7 giờ — 9 giờ) quân bên Bắc thẳng tới dưới thành *Trấn-ninh*. Tiếng hét rầm-rột. Chiêng trống huyền-thiên. Lúc ấy, hai bên Nam và Bắc giục quân đại chiến. Tiếng súng chấn-động. Quân bên Nam cố bám vào tróc thành, đánh mạnh. Quân bên Bắc ẩn-nấp dưới hầm đánh gáp. Hai quân cầm-cự nhau từ giờ Thìn đến giờ Dậu (phóng từ 8 giờ sáng đến 6 giờ chiều) không rõ được thua. Cả hai bên đều đánh chiêng thu quân về nghỉ-ngoi.

Bấy giờ, tướng bên Nam, nguyên-soái Hiệp-dức nghe tin quân bên Bắc đã vào đánh thành *Trấn-ninh*, bèn cầm đại-binh (từ Thạch-xá, phủ Tân-thắng) đến *Cử-thôn*, chỗ cách sông (đối bờ với xã *Trấn-ninh*), chia quân đóng đồn, cùng các tướng lo công-kích.

Đêm ấy, tiết-chế *Chiêu-vũ* ngồi tại *Lũy-Cát*, xa trông thấy tướng bên Bắc, quận *Thắng* đem hơn ba mươi chiến-thuyền bày ở bờ bãi, đối với *Bàu-Trở*, áp thành *Trấn-ninh*, làm thủy-quân ta ra vào khó. Bèn sai cai-đội *Kiên-lễ*, *Đình-nghi*, *Thiên-vinh* dẫn binh, thừa lúc đêm tối đen, thẳng tới *Ụ-Cát*, ở lũy *Mũi-giòi*, đặt súng đại-bác, nhắm ngang hông thuyền thủy-quân quận *Thắng* mà bắn gáp. Lại sai tham tướng *Tài-lễ* đem chiến-thuyền ở cửa bờ *Nhật-lệ* bắn vào để chia thể của quận *Thắng*. Bấy giờ trong quân quận *Thắng* không phòng-bị. Bị chết rất nhiều, binh tự-nhiên chạy, bỏ lại nằm, sáu chiếc thuyền. Còn dư vượt bể chạy về sông *Đại-linh* hết.

10.— *XUNG KÍCH LŨY TRẤN-NINH LẦN THỨ HAI*

Đến ngày 26 (tháng 11, 13-1-1673), chúa *Tây-định* hạ lệnh bảo sai chọn quân hùng-tráng, cho uống rượu *cấp-nộ* (chống say dữ), thỉnh-linh tới thành *Trấn-ninh*, nhả chỗ lũy có thể thấp mà trèo vào, quyết tử-chiến. Rồi thì, quân bên Bắc nhân có sức rượu trèo thành mà lên. Những quân ẩn-nấp dưới hầm cũng phát súng để giúp uy.

Lúc ấy, tướng bên Nam là các chương-cơ *Tiến-dức* và *Đức-kiêm*, cả hai tướng đều sai quân cự-địch. Quân bên Bắc nhảy lên mặt lũy. Quân bên Nam cầm giáo dài đâm ra. Người chết rất nhiều; thây đầy ao, hầm. Quân bên Bắc lấy thây chất đống làm thang mà trèo. Quân bên Nam hết sức đâm. Thây chất như núi.

Những kẻ đâm đã mỏi tay, bèn đầy súng *đại-binh* (cán dài) bắn gáp. Quân bên Bắc lấy dây gai (ném) buộc vào súng mà kéo ra; lấy đất đá và còi cỏ, các vật khác nhét đầy nòng súng, làm súng không

bắn được. Quân ta lấy thương dài đâm ra ; bên kia lại đâm vào, hỗn chiến không dứt.

Rồi thì, quân bên Bắc lấy sào dài đưa lửa ném vào đốt *U-Mây*. Lửa cháy rực trời. Tướng bên Nam, cai-cơ *Thái-son* và tham-tướng *Tài-lễ* dẫn quân chớ cát thấp nước mà chữa cháy. Lửa ấy liền tắt.

Quân bên Bắc lại lấy trái phá ném vào trong thành. Trái phá thì một mẹ sinh năm con, theo lửa mà nỏ tung. Tiếng nghe như sấm động. Đò gang sắt cũng vỡ. Quân bên Nam chết rất nhiều. Nhiều người bị trọng-thương, khó lòng trốn-tránh được. Bấy-giờ có một người quân bên Bắc đứng ngoài thành kêu bảo quân bên Nam rằng :

« Tao và mày đều là loài người cả, sao lại nhẫn tâm hại nhau. Chỉ vì các chúa tranh nhau, đến đổi tao mày phải chết ngoài số-mệnh. Này ! Hãy nghe tao bảo : hễ thấy trái phá bay vào thì kẻ ở xa hãy kíp chạy, kẻ ở gần thì nằm xuống sát mặt đất, tự-nhiên vô-sự ».

Quân ta nghe đó đều y theo ; nằm ần, đều được khỏi bị thương.

Hai quân đấu nhau một mạch đến canh khuya. Nó và ta đều mệt nhòai, không thể cựa-cựa. Bên kéo đèn gọi thu quân. Cả hai bên đều tự bãi chiến về trại nghỉ-ngoi.

Người bấy-giờ có kẻ ngâm bài thơ rằng :

Lửa trận tung lên sáng cả lâu
Mặt sông sóng dợn đến trời cao
Ròng hăng đêm đấu gươm cao vút
Hồ mâu khi tranh vênh ngược râu
Ngoài lũy toi bời ba trăm đũa
*Trong thành chõi dậy mấy nghìn phu **
Lạ thay địch có ai kêu bảo
Mới biết lòng Trời hộ Chúa ru !

Đêm ấy, chúa *Tây-định* đánh thành không hạ được, cả giận triệu các tướng, ban rằng :

« Thành Trấn-ninh thật là vững-chắc. Lính bên Nam tuy ít, nhưng hùng-tráng. Quân ta tuy nhiều, nhưng mỗi-một. Nay đã đánh thành vài ngày rồi mà thua được chưa rõ. Nhưng quân ta chết và bị thương rất nhiều. Các khanh có cao-kiến gì, nên mau bày tỏ. »

* (Các câu năm và sáu tôi không hiểu ý. Tôi chỉ phỏng dịch mà thôi).

Đô-đốc quận *Dĩnh* (12) bầm rằng :

« Thành bại bởi trời. Há phải người có thể định liệu. Huống chi người xưa đã có câu sấm rằng « Bắc vững thế kim thang, Nam bền thành bích ngọc ». Lấy sự này mà suy thì tin là thật không ngoa đó. Sách *Binh-pháp* nói : « Đánh thành là tai-vạ cho quân ». Chính đó là sự mà khi hành-quân nên kiêng.

« Huống bây giờ đã đến mùa đông lâu rồi. Quân lính không quen thủy-thổ, voi ngựa không chịu nổi gió rét. Một đảng thì ba quân ốm yếu, đã không lòng chiến-đấu ; một đảng thì đi xa nghìn dặm, về mặt lương-thương lại có thể đến chết đói. Chi bằng triệt quân về nước ta để lo kế khác. »

Tây-định nghe nói, cả giận mắng rằng :

« Mày là cái đồ nhu-nhược, bàn-bạc như kẻ nhà nho, xa với sự-tình ; yêu vợ con, nhớ nhà cửa, lo tìm lợi, chơi-bời làm vui, mà không tận tâm đề rửa nhục, báo thù cho nước, và chỉ nghĩ đến mình mà thôi. Dừng mày có ích gì ! »

Bèn bãi quyền của quận *Dĩnh*, biếm làm dân thường.

Xong rồi, thái-tể, quận *Lan* bầm rằng :

« Lời quận *Dĩnh* nói có lí. Tuy biết ý trời, nhưng chưa hiểu vận-cơ. Ôi ! dấy quân đi đánh dẹp thì một cử một động, làm hoặc thôi là rất khó. Từ khi Vương-thượng cầm các đạo binh đến nay, đã qua hơn sáu tháng. Mới đánh mấy trận, được thua chưa rõ. Xưa có câu nói : « Đã đến núi ngọc, không lẽ về tay không ». Tôi xét thấy trong trận đánh hôm qua, có rán sức hết lòng đánh giặc, nhưng không thắng. Xin Vương-thượng ban lệnh-chỉ truyền cho các tướng đồng tâm phá vào tận mặt thành Trấn-ninh, đào đồ tường. Rồi quân ta như kiến nối nhau mà bò vào. Bên kia khó chế lại. Huống chi « muốn bắt con hồ mà không vào hang hồ » thì sao bắt được ? Sách *Binh-pháp* nói : « Đặt vào chỗ chết rồi sau sống ». Như thế thì cử-hành một lần mà thành công vạn toàn ».

Tây-định nghe, rất mừng, vỗ tay cười to, nói :

« Lời khanh nói rất hợp ý ta ».

(12) Sử miền Bắc còn đề lại hai tên mang tước *Dĩnh quận-công* sống thời này : một là *Nguyễn Đệ* bồi-tụng binh-bộ thượng-thư về tri-sĩ và mất vào cuối năm Qui-sửu, đầu năm 1674. Hai là *Ngô Hữu-Dụng*, một thái-giám, mất năm 1685 lúc 83 tuổi. Quận *Dĩnh* trong câu chuyện trên có thể là một trong hai người này, tuy rằng Nguyễn Khoa-Chiêm nói y bị biếm làm thường dân).

Bèn ra lệnh cho chư-tướng các đạo theo đó chuẩn-bị mà làm.

11.— XUNG KÍCH THÀNH TRẤN-NINH LẦN THỨ BA

Đến ngày 27, rất sớm (tháng 11, 14-1-1672), đại-tướng Bắc-quân là quận Hào (Lê Thị-Hiến) đặt súng tại đài *Cồn Mắm* (Khu hàm đài) bắn gãy cầu *Mũi-nậy*. Tướng bên Nam, cai-cơ *Thuận-trung* ở đài *Mũi-thóc* giục quân bắn trả. Thành-linh, đạn súng *đại-binh* (cán lớn) của bên Nam bắn trúng nòng súng bên Bắc và bịt súng không thể bắn trả lại. Rồi thì quân bên Nam qua lại trên cầu phao *Mũi-nậy* mà không lo sợ.

Đến giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ sáng), các đạo quân bên Bắc chỉnh-sức chiến-cụ. Lại sai ba nghìn quân chuẩn-bị cuốc xuống và các vật dùng để đào thành... Thành-linh nghe tiếng súng hiệu, Bắc-quân nhằm thành *Trấn-ninh* thoát tiến, như gió lốc cuốn lá mà tới. Nam-quân thấy vậy, chia binh cự-địch. Ấy rồi hai quân đại-chiến. Súng nổ cùng bắn tung xuống như mưa.

Bấy giờ, ba nghìn quân bên Bắc đào thành. Đều uống rượu *cấp-nộ* (làm chóng nổi cơn giận), không quản sống chết, thoát sấn vào trước *Đài-mỹ* thuộc lũy *Trấn-ninh*, tung lửa đốt hết chông, tiếm, gai-gốc. Ra sức đào lũy *Trấn-ninh*. Thành toàn vỡ. Bấy giờ các tướng bên Nam là *Chưởng-cơ Tiên-đức*, *Đức-kiêm*, tham-mưu là *kí-lục Xuân-đài* chia quân ứng cứu. Thấy thế giặc lớn, liệu chừng không địch xuê, cả sợ bèn nghĩ rằng :

« Quân giặc hung tợn như thế này, quân ta khó lòng chống được. Chẳng bằng bỏ thành *Trấn-ninh* dẫn quân lui về *Mũi-nậy*, giữ *Đại-lũy* (lũy *Nhật-lệ*), cùng với các đạo cự-ấn, mới có thể chế nội ».

Các tướng bàn luận phân-vân, chưa quyết-định. Có kẻ nói : cũng được ; có kẻ bảo : không được. Bèn sai người đến doanh *Nguyên-soái Hiệp-đức* (ở cù-thôn *Võ-thạch*), vào trình chuyện ấy. *Nguyên-soái Hiệp-đức* nghe nói, cả kinh, sai tướng-thần-lại *Văn-cảnh* tới thành *Trấn-ninh* truyền cho *Chưởng-cơ Tiên-đức*, *Đức-kiêm* và các tướng làm như thế này, như thế này...

12.— CỨU-VIỆN LŨY TRẤN-NINH

Lại sai *Vũ-lược* tới lũy *Cát* (lũy *Sa-đôi* hay là *Đống-cát*) báo với tiết-chế *Chiên-vũ* rằng :

« Thành *Trấn-ninh* bị Bắc-quân đào sập vỡ. *Chưởng-cơ Tiên-đức*, *Đức-kiêm* đã phi báo xin bỏ thành *Trấn-ninh*, rút quân về giữ *Mũi-*

này. Quan Nguyên-soái đặc truyền cho quan Tiết-chế đem quân gấp tới ứng cứu thành Trấn-ninh để khỏi lo trận-tuyến bị hở ».

Tiết-chế *Chiêu-vũ* nghe nói bảo rằng :

« *Vũ-lược* hãy gấp về bẩm trình minh-công Nguyên-soái rằng ta vốn đã chia các lũy cho các tướng giữ. Nếu chia không cân thì ta đáng chịu tội nặng. Huống chi thành Trấn-ninh là phần người khác phải giữ. Họ đều ăn lộc vua, thì đáng phải tận tâm báo ơn vua. Ta không dám qua bên ấy ».

Vũ-lược nghe nói xong trở về. Rồi thì tiết-chế *Chiêu-vũ* bàn kín rằng :

« Nếu *vũ-lược* về trình lời ta như vậy, thì Nguyên-soái sẽ cầm quân qua Trấn-ninh ứng cứu. Chi bằng ta đi tới thành Trấn-ninh cứu trước, để Nguyên-soái khỏi nhọc lòng ».

Bèn sai quận *Hiệp* giữ vững lũy Cát ; tự mình đem quân đi gấp cứu thành Trấn-ninh. Rồi lấy ván làm bảng lớn dựng bên đường. Trên bảng đề những chữ sau : « *Chiêu-vũ* đã cầm binh qua cứu ; mong Nguyên-soái thay giữ lũy Cát ». Nếu Nguyên-soái nhìn thấy bảng, thì sẽ rút quân.

Lại nói đến chuyện *Văn-Cảnh* về tới thành Trấn-ninh, trình với các chưởng-cơ *Tiến-đức*, *Đức-kiêm* và các tướng rằng :

« Nguyên-soái đề ý nhiều về các ông. Các ông đã cùng hưởng lộc nặng của nước nhà, vậy nên báo ơn dày Thánh-thượng, để làm trọn đạo nhân-thần. Huống chi, kẻ dùng binh, tiến thì dễ, lui thì khó. Nay các ông muốn lui quân về lũy *Mũi-nây*. Hoặc-giả quân bên kia thừa thế tiến tới, thì quân ta bấy giờ đang trước có sông cả, đang sau có giặc đuổi, sẽ cuống lòng vỡ mật. Ví có *Khổng-minh* sống lại, cũng khó lòng kiếm lại được. Các ông hãy nghỉ-ngơi chừng một giờ, đợi Nguyên-soái dẫn quân đến thế, rồi nếu các ông muốn lui, sẽ tùy ý. Nguyên-soái sẽ không cố nài lưu lại. Các ông hãy nên hết sức cố-thủ mà đợi, chớ có hấp tấp ».

Lúc ấy, các chưởng-cơ *Tiến-đức*, *Đức-kiêm* nghe truyền xong, cả kính, bảo *Văn-Cảnh* rằng :

« Xin sai-quan hãy về bẩm trình Nguyên-soái, mong lượng xét hiểu cho chúng tôi đã trong một lúc nghĩ nông, mưu toan không hợp lẽ. Mong Nguyên-soái bằng lòng tha thứ. Huống nay giặc tới dưới thành, một bước khó dời ; sao dám lui về *Đài-lũy* (*Nhật-lệ*). Chúng tôi đều quyết tử đánh để giữ lấy thành-trị. Xin Nguyên-soái chớ tự thân đi đánh. »

Văn-Cảnh từ giả, về chào Nguyên-soái, thuật hết lời các chướng-cơ Tiên-đức, Đức-kiêm nói như thế. Nguyên-soái *Hiệp-đức* mừng lắm, nhưng trong lòng còn ngờ lo. Thành-linh thấy Vũ-lược về báo rằng tiết-chế *Chiêu-vũ* không chịu đem quân cứu-viện. Nguyên-soái *Hiệp-đức* cả kinh, bèn truyền lệnh rằng tự mình cầm đại-binh đi cứu thành Trấn-ninh.

Quân vừa đi được nửa đường thì linh tiên-phong thấy bên đường có bảng gỗ to, trên viết chữ như thế ấy... sai người về báo Nguyên-soái. Rồi đó, Nguyên-soái *Hiệp-đức* bèn chọn người tâm-phúc sai đem lính cường-tráng đi bảo-vệ thành Trấn-ninh ; chỉ lưu lại một con ngựa thiên-lí, một cây kim-thương đặt cạnh chỗ ngồi để đợi.

Tướng-thần-lại *Văn-sùng* thấy vậy, trình rằng :

« Giặc đến dưới thành, thua được chưa rõ. Mà Minh-công đã sai hết quân hộ-vệ đi xa. Hoặc-giá xảy việc bất ngờ, thì ai bảo-hộ ? »

Nguyên-soái *Hiệp-đức* cười, nói rằng :

« Quân vệ ta được điều ấy là hơn gấp mười ta, Thảng-như đại thắng thành công thì ta làm bầy tôi được trọn đạo báo nước. Nếu sơ-hở thì ta sẽ cưỡi con ngựa này, vác cái thương này, cùng chúng nó quyết-tử đánh. Hết sức có thể bắt được hơn vài mươi người. Nếu có có lâm-sự (bị chết ; tiếng nói kiêng diêm gở) thì sẽ làm thần thiêng ở chốn này để hưởng cúng tế bốn mùa suốt muôn đời. Ta có sợ gì ! »

Nói xong, trờng mắt, cả giận. Quân đều sợ, phục, cảm-thán không ngớt. Người bấy-giờ có thơ khen rằng :

Khí nhả cầu vồng vượt thấu trời
Trung-trình ôm dạ bật dương oai
Thương vàng đã hẹn trừ hôi ác
Ngựa sắt sâu thề đạp cỏ gai
Đánh giặc mưu kì người ít lợi
Lâm cơ ứng biến kể thêm tài
Anh-hùng p'ấn-phát lời oanh-liệt
Vạn thuở thanh-danh rập mọi nơi

Lại nói chuyện tiết-chế *Chiêu-vũ* đem quân đi vào buổi hoàng-hôn, thảng đến thành Trấn-ninh, chỗ *Đài-mây*. Thấy thành sắp đổ. Nghĩ thăm hồi lâu, tìm được một kẻ. Bèn sai người tìm lấy củi, cỏ, bó lại thành đinh-liệu (đuốc lớn) cam ngoài nhà ; đặt ở hai bên sân trong lũy. Lấy lửa nhen lên, ánh lửa chiếu sáng rạng như ban ngày. Bấy giờ binh tướng trong thành thấy vậy, sợ hỏi rằng :

« Quân giặc áp ngoài thành như thế. Thành toan vỡ. Ông Tiết-chế lại phóng hỏa cháy sáng. Ấy là lẽ gì ? »

Chiêu-vũ cười, nói rằng :

« Nếu quân kia vào thành thì công ta sẽ rất lớn. Chúng bây đừng lo ».

Ai ai nghe xong đều run sợ kinh hoàng, chẳng hiểu ý ông ra sao. Quân bên Bắc thấy trong thành nhen lửa, lại nghe tin *Chiêu-vũ* tiếp binh đến, nghi có nguy-kế mai-phục ; không dám lại gần lũy, lui ra ngoài xa xa. Trong thành, các quân thấy vậy, cả mừng.

Tiết-chế *Chiêu-vũ* gấp sai quân tìm trong dân làng ở ven sông, lấy thuyền *tràng-đà* (có bánh lái dài), tháo lấy ván, dựng vào hai mặt chỗ thành bị vỡ, lấy cát trắng lấp vào giữa những ván ấy. Lại lấy bồ trữ cát vào mà bồi đắp. Lũy trở lại nguyên vẹn như cũ. Quân giặc không thể làm di-chuyển.

Quân bên Bắc thấy vậy, đều cả sợ, nói rằng :

» Đó là Trời giúp ; chứ sức người không làm được thế. Tuy đời xưa Hác *Chiêu* giữ thành giỏi, cũng không hơn thế này ».

Bắc-quân bèn sai kẻ bán giỏi trèo lên mặt lũy, làm dở sọt cát, ngodi trồn vào trong, lấy súng bắn xuyên qua lũy. Quân ta không biết xoay chiều nào, bị hại rất nhiều. Bấy giờ có người bán xứ, cai-đội *Bá-Dương*, dẫn hơn ba trăm lính-binh đến, tuần-tiêu trong lũy. Hoặc nơi nào có điều bất-lợi thì giúp sức cùng đánh gáp. Khi đến chỗ lũy mới bồi ở *Đài-mây*, thành-linh nghe một tiếng súng nổ, bị trúng chết mất năm sáu người. *Bá-Dương* tay cầm dao lớn, nhảy lên mặt thành. Tên giặc trông thấy, liền chạy, bị *Bá-Dương* hai tay cầm dao chém xuống. Tên giặc bị bổ làm hai từ đầu đến vai. *Bá-Dương* bèn nằm đầu nó giờ cho ngoài lũy thấy, và kêu lớn lên rằng :

« Họ *Trịnh* chúng bây ơi ! Tao đã chém đầu nó rồi. Chóng chóng bó tay lại hàng, kẻo ta không để mống nào lại ».

Bên địch thấy vậy, sợ lắm, nói rằng :

« Ấy là *Vân-trường*, *Dực-đức* đời xưa (tức là *Quan Vũ* và *Trương Phi* đời *Tam-Quốc*), chứ không phải là tướng đời nay ».

Chúng bèn rút cõ, nấp dưới lũy, không dám ngừng nhìn. *Bá-Dương* gọi quân đánh gáp.

13.— CHIẾN-CỤ MỚI : DIỆU PHÓNG HỎA VÀ VÁN CÂU NGƯỜI

Rồi đó, *Tây-dịnh* bày binh mã ở đỉnh *Cây-ùng* ở *Phúc-địa*, giục

quân đại-chiến. Sai người đem điều giấy thả lên đến trời xanh ; nhân có gió thuận, cho bay chiếu vào trong lũy. Dưới bụng các điều giấy ấy có mang thuốc súng. Khi (điều) rơi xuống, hoặc gặp nhà cửa, ụ súng, thì lửa bốc, đốt cháy. Ấy rồi, trong thành, ngọn lửa nổi xa gần.

Cai-cơ Thái-son đem quân dẹp lửa. Lửa điều này nếu rơi vào đám quân-nhân, mà quân-nhân lấy nước tưới vào thì tự-nhiên lửa bùng cháy, và liền cháy bén đầy người. Nam-quân không biết làm thế nào :

Bấy giờ, lính giặc có kẻ ở ngoài thành kêu lớn bảo quân ta rằng :

« Lửa điều có chất mỡ rái-cá chuyền đi. Nếu nó có rơi vào mình ai, thì lấy cát trắng mà rập vào thì tự-nhiên được vô-sự. Chớ lấy nước tưới, vì lửa liền nhân đó mà đốt cháy ».

Quân ta theo đó mà làm, đều không lo nữa.

Bấy giờ, Tiết-chế *Chiêu-vũ* thấy quân giặc chiếm đóng dưới lũy. Nó và ta hõn chiến. tranh mác, giành kích, nứu tóc, cướp dao. Đó không phải là phép đánh trận. Bèn nghĩ ra một kế. Sai quân dẫn gỗ, làm hơn ba trăm tấm ván dài sáu thước, rộng ba tấc. Lấy đinh sắt nhọn đóng vào dưới ván, trông như móng rồng, răng hổ (dành cong như lưỡi câu). Dùng cây gỗ lớn dài ba mươi thước, dựng trên mặt lũy, cho nghiêng về phía ngoài, để buộc dây thừng treo ván lên đầu cột gỗ. Nếu binh giặc thỉnh-linh tới chiếm chân thành hõn-chiến, thì sai lính cầm dây thả ván xuống, rồi kéo lên đầu cột liền. Mỗi lần thả xuống cũng câu lên được năm sáu tên lính bị dính dằm mác dưới ván.

Ấy rồi, lính giặc bị câu kéo lên, tay chân run rẩy, kêu khóc một lúc rồi chết. Bấy giờ Bắc-quân ngừng mặt trông thấy, đều lòng kinh, mắt nhắm. Đều bảo nhau rằng :

« Quân bên Nam hành phép này thật là rất độc. Thà chết chóng, không nên chịu đăm đau ».

Chúng bèn nấp sâu dưới hầm không dám tới gần sát mặt lũy, chỉ đứng xa xa mà công kích. Hai quân cầm-cự nhau đến canh hạ. Cả hai bên đều dưng đánh, trở về trại nghỉ-ngoi.

Người bấy-giờ có thơ khen rằng :

*Đầy lòng thao lược suốt bình-sinh
 Một chước làm vui trăm vạn-binh
 Chỉ dụng ván gai chùn giặc mới
 Không cần gươm lớn diệt địch kinh
 Chớ rằng Gia-cát nay khôn thấy*

*Mới biết Lưu Cơ đã tái-sanh
 Trỗi dậy anh-hùng phò tá chúa
 Chông gai quét sạch, nước nhà vinh*

14.— *TẤN-CÔNG THÀNH TRẦN-NINH LẦN THỨ NĂM*

Lại nói chuyện ngày 28 tháng ấy (tháng 11, 15-1-1672), giờ Dậu (từ 5 đến 7 giờ chiều), chúa *Tây-định* thấy đánh thành nhiều ngày không hạ được, trong lòng giận lắm. Bèn sai quân thành-linh đến thành *Trần-ninh* đánh mạnh, dùng *trái phá* bắn gấp. Nam-quân ở các thuyền (đội) đã cảnh-bị, cho nên đạn lửa từ đó không thể dùng được hay nữa. Hai quân Nam và Bắc kịch-chiến bằng cách thường. Hai bên đều thả đèn đuốc chiếu rạng trời đất, làm sáng như ban ngày. Đại-chiến một mạch đến khi trời sáng, không phân được thua. Hai bên tự dừng đánh, trở về trại, chia quân cố-thủ.

Bấy giờ, Bắc-quân kiêu về chinh-chiến, ai ai cũng kêu oán, đều nói thăm rằng :

« Đồi trước, phò nhà Lê, chỉ một mình chúa Nguyễn Chiêu-huân (Nguyễn Kim) có công đầu. Mà chúa Nguyễn được có một gọc đất này thì chưa xứng công kia. Nay chúa Trịnh ta một mình coi bốn trấn. Thiên-hạ đều nắm trong tay, mà còn tham được thêm không chán, cho nên đem quân đi tranh-hành, đến đổi chúng ta chết không đúng số, mất cha mẹ, bỏ vợ con. Đó là cái lẽ gì ? »

Nói rồi, đều lớn tiếng cả giận. Từ đó Bắc-quân đều sinh oán ngầm.

15.— *NGUYỄN HỮU-DẬT THỀ GIỮ VŨNG TRẦN-TUYẾN*

Lại nói chuyện ngày ấy ở Nam-triều chúa *Hiền* ngự tại phủ *Toàn-thắng* (ở xã Trung-chị thuộc Quảng-trị), nghe tiếng súng nổ lớn như ở bên tai. Sai quân tuần thám các cửa bể thì đều không có tin gì lạ. Mới biết có đại-chiến ở thành *Trần-ninh*. Trong lòng lo-lắng. Bèn sai tướng-thần-lại *Tài-trí* phi ngựa tới trong dinh *Nguyễn-soái* và đồn tiết-chế *Chiêu-vũ* dò và lượng chừng ta có thể chế lại sự công-kích ấy không :

« Xem thế nào thì trở về sớm sớm báo bẩm ».

Tài-trí vâng mệnh, thẳng tới thôn *Cừ-hà* trình bẩm *Nguyễn-soái* *Hiệp-đức*, thuật lại hết lệnh chúa bảo dò như thế ấy. Rồi lại đi tới thành *Trần-ninh*, đến trong *trường Chiêu-vũ* để gặp mặt. Vào *trường*, ngồi yên xong, *Tài-trí* trình *Chiêu-vũ* rằng :

« *Vương-thượng* đề ý đến *Tiết-chế*. *Trương-quân* biết rằng nay thế

Bắc-quân mạnh như vậy. Hãy lượng chừng sức ta đánh và giữ thua được thế nào. Xin ngài Tiết-chế quyết gấp cho một lời đề tôi rõ ý, về triều báo bầm Thánh-đức được biết rõ ».

Chiêu-vũ nghe nói, bèn phất tay áo, lớn tiếng nói rằng :

« Lĩnh bên Bắc tuy nhiều, nhưng đều là quân quạ hợp, sẽ bầy ; là tội sâu kiến, giun dế, theo gió mà nhóm, bị mưa thì tan, không đủ làm sợ. Năm xưa ở Nghệ-an, đánh nhau trong bảy tám năm, tôi đã rõ phổi ruột họ Trịnh, mặt gan tướng bên Bắc. Lúc ấy, quân ta đã vào sâu trong đất quan-trọng (dễ) như vào chỗ không người. Huống chi ngày nay, nước ta có hào sâu, lũy chắc, tướng dũng, binh cường, thích chiến-đấu. Thế tất không phải lo. Bây nên sớm về bầm lại, xin Thánh-thượng gồi cao ngòi yên, bắt-tất phải lo-lường ».

Tài-trí nghe lời *Chiêu-vũ* nói, trong lòng do-dự, chưa khứng trở về. Tiết-chế *Chiêu-vũ* biết ý, bèn lấy giấy bút viết thành *quân-lệnh-trạng* (tuyên ngôn về phép nhà binh) rằng :

« Ta nguyện ra sức cố-thủ, quyết chắc sẽ thắng, tiêu-diệt lũ giặc đề báo ơn nước. Ấy là nhiệm-vụ lớn của nhân-thần. Nếu có sơ-hở, xin giết sạch ba họ tôi để làm chính pháp quân ».

Viết xong, giao cho *Tài-trí* đem về triều báo bầm. *Tài-trí* lĩnh lấy *quân-lệnh-trạng*, ra khỏi dinh. Đang đêm, trở về phủ *Toàn-thắng*.

Bấy giờ có các con trai *Chiêu-vũ*, năm sáu người là bọn *Hào-lương* (con cả *Hữu-Dật* tên là *Nguyễn-Hữu-Hào*, tác-giả chuyện *Song-tinh Bất-dạ*), người nào người nấy đều nhìn mặt nhau. Duy có con thứ ba là *Nguyễn Thành* chỉ ngòi yên mà trông, hơi hơi cười mát. Rồi thì *Hào-lương* và *Trung-thắng* tiến lên trình với *Chiêu-vũ* rằng :

« Theo các con thấy, thì thế địch lớn-lao, quân ta mỗi-một. Huống chi thành-trị sắp vỡ. Như thế ấy mà Cha lập *quân-lệnh-trạng* kia. Thắng-hoặc ta chống địch không nổi, thì cả hạ họ ta sẽ bị hại. Sẽ-biết cạy vào đâu ? »

Tiết-chế *Chiêu-vũ* nghe *Hào-lương* nói, vỗ bàn cả cười, nói rằng :

« Con ta ít trí khôn ! Chưa hiểu quân-co. Sách xưa bảo rằng về việc binh cốt làm nguy-kế. Nay nó và ta chính đang lúc cả hai bên ở thế thấp mà giằng-co nhau. Nếu ta đem sự không địch nổi nói ra thì hạ-quân rụng mặt mà tan-tác, ta sẽ không kèm lại được. Giả-thứ sự-thế không thể chống nổi, thì « ở phía nam núi phượng nam, ở phía bắc núi phượng bắc », ai biết tìm đâu ba họ ta mà tru-di ! (ý nói rằng bấy giờ sự thế lung-tung, cả triều-định với tư-nhân đều trở-tránh-tan-tác). Bây nên cùng nhau lắng nghe, chớ nói lung-tung ».

Bọn *Hào-lương* nghe nói, đều vái đến đất, chịu phục là cha tính nghĩ cao. Cha con cùng hội-đồng bàn định mưu-kế để phá giặc Bắc.

Lại nói chuyện *Tài-trí* không đầy một ngày đã về đến phủ Toàn-thắng, vào chầu, trình cái quân-lệnh-trạng của Tiết-chế như thế ấy, như thế ấy... Chúa *Hiền* nghe vậy, mừng lắm, vuốt râu, bảo các tướng rằng :

« Từ khi Chiêu-vũ làm tướng hành binh tới giờ, bày mưu đều ứng, định kế không sai, đánh đâu ắt được, giữ đâu ắt vững. Có thể so với các danh-tướng đời xưa. Nay theo lời Chiêu-vũ cam-đoan, ta liệu không phải lo nữa ».

Vua tối vui-vẻ đàm-luận một lúc về các việc bên ta và bên kia chiến-đấu nhau.

Người bấy-giờ có thơ khen Chiêu-vũ rằng :

*Tột bậc anh-hùng chỗi một thời
Thần-cơ mưu mẹo vượt mây trời
Thỏa tình tướng sĩ cùng vui-vẻ
Nặng bụng quân thân chẳng nghĩ-ngợi
Sâu kiến kẻ gì sao trốn khỏi
Kì-lân âu hãn hiện trên đời
Nếu không lệnh-trạng làm khi ấy
Sao có ba quân được mạnh hơi*

Lại nói chuyện chúa *Hiền* ở Nam-triều cùng các tướng đàm-luận về sự hai quân đánh nhau. Thình-linh nghe nói rằng nguyên-soái *Hiệp-đức* sai tướng-thần-lại *Văn-học* về triều báo-bầm rằng quân ta đại-chiến với quân bên Bắc, cổ-thủ trong mấy ngày như thế, như thế... Bắc-quân không dám lại gần lũy. Chúa nghe bầm, mừng lắm, xấn áo, cười, nói rằng :

« Quân của Tây-dịnh chóng chầy gì cũng thua. Ta sẽ cầm đại-binh đuổi dài đến Trung-dô, bắt cờ giặc Trịnh, đề tỏ rõ là kẻ anh-hùng Nam-Việt ».

Bèn truyền cho *Văn-học* trở về nói với chư-tướng rằng :

« Ta cậy vào Chư tướng như thế chân tay. Chư tướng giúp ta như là lòng bụng. Vậy hãy đồng tâm hiệp lực để cứu sinh-dân. Sau khi thành công, cùng nhau hưởng phú quý. Đó là đạo quân thần. Ta không cần nói hết lời, Chư tướng đều rõ ớ »

Văn-học vâng mệnh trở về thành Trấn-ninh, truyền lệnh-chỉ lời như thế ấy. Các tướng mừng lắm, vọng bái mà vâng mệnh. Ai nấy đều nghĩ rằng tức bụng vì lòng dạ họ Trịnh. Rồi thì ai nấy đều chuẩn-bị binh mã để đợi công-kích.

16.— LÊ THÌ-HIỂN ĐỊNH TẤN-CÔNG CHÍNH-LŨY BỊ THUA TRỊNH CẢN BỊ BỆNH TRỞ VỀ

Lại nói chuyện tướng bên Bắc, thái-bảo *Hào-man*, lập đồn ở xã *Chính-thủy*. Ngày 30 (tháng 11, 17-1-1673) bèn dẫn binh ra ngoài lũy, đến chỗ *Cây Gạo* (Thung-ba) trương tám cái lọng xanh. Trống còi rầm-rột. Hành binh rất chỉnh-túc, kì xi hạp từng chùm. Quân kia khoe hùng-tráng đề nhất Nam-quân. Đi tới trước thành Nam-quân rồi dừng lại.

Bấy giờ tướng miền Nam, trấn-thủ *Mĩ-thắng*, đóng quân ở *Chính-lũy*, trông thấy *Hào-man* khoe quân như vậy ; giận lắm. Bèn sai đô-dốc là *quận Lân* cho người giục ụ súng *Chính-dài* quay ngang súng đại-bính nhắm *quận Hào* (tức là *Hào-man*, cũng là *Lê Thị-Hiến*) mà bắn. Đạn bay xuyên ngang thân cây gạo. Đạn rơi vào chỗ *Hào-man*. Y sợ lắm, nên gấp chạy vào trong lũy (*Chính-thủy*).

Bắc-quân luống-cuống, bỏ giáp, vớt qua mà chạy. Quan trấn-thủ *Mĩ-thắng* thúc quân gióng trống, hò-hét đề dương uy ; bắn gấp, đại-chiến một trận. Bắc-quân bị chết hơn năm trăm người. Rồi thì *Hào-man* đóng quân trong lũy làm kẻ cố-thủ, không dám ra coi trận.

Lại nói chuyện nguyên-soái thủy-sư của Bắc-triều, thái-tề *Phú quốc-công* (13) (*Trịnh Cản*) đã đem chiến-thuyền đóng ở bờ bắc sông *Đại-linh*, tính toan ra bề, vượt vào cửa *Nhật-lệ* để đánh cướp. Thành-linh y bị trúng phong, phải nằm trong trướng, đầu nhức, mắt hoa, miệng cồng, tâm loạn, bỏ ăn, bỏ uống, tay chân đều không chuyển động được. *Lương-y* điều-trị không bớt. Càng ngày bệnh càng thêm trầm trọng. Chúa *Tây-dịnh* nghe tin, sợ lắm ; thăm sai người đưa về *Trung-đô* dưỡng bệnh, cho uống thuốc một cách thâm giấu, không để *quân-sĩ* biết, sợ động lòng quân. Lại sai *quận Lan* thay *quản thủy-quân*, để phòng-bị việc đánh.

17.— TRỊNH TẠC LUI QUÂN VỀ PHŨ-LỘ

Ngày mồng 2 tháng chạp (19-1-1673), chúa *Tây-dịnh* thấy đánh thành (*Trấn-ninh*) trong nhiều ngày không hạ được, trong lòng lo, giận, không kể gì dùng. Kịp có một cống-sĩ người *Thanh-hoa*, tên *Hiền-Minh* đem ba sách-lược hay dâng lên *Tây-dịnh* xem thấy bàn rằng :

« Thượng-sách là : hễ dùng binh, quý tại chóng như thần. Ra quân khi bất ngờ, đánh vào chỗ không chuẩn-bị ; đó là phép dùng binh để được thắng. Nay thì đại-binh ta đã đến cõi đất giặc. Phải một phen

(13) Phải đọc *Nghị quốc-công*. Toàn sách đều viết chữ *Phú*, cho nên tôi cứ thế vậy.

đại-cử, san phẳng hào lũy, quyết ao-chiến một lần với nhau, làm cho thể quân giặc yếu đi, đầu đuôi không thể đoái nhau. Như thế mới là được thắng.

« Trung-sách là : Không gì biến-hóa bằng thói đời. Không gì tham lợi bằng lòng người. Kẻ được lợi nhiều thì tuy là vua cha mà cũng có lúc không đoái đến. Bây giờ ta thật không nên hạ-tiện vàng lụa, cửu báu. Nên kín sai người cần-thận mang vào các huyện thuộc Thuận-hóa, tìm các kẻ hào-trưởng, chiêu-kết bằng ơn nặng, ban cho vàng lụa, đồ với họa phúc, khiến chúng nó thấy lợi quên nghĩa, phản bỏ họ Nguyễn, theo về với ta. Lại nên ngầm tóit các binh-trưởng nó, phao lời, trở lẽ bên này, bên kia đầu mạnh, yếu, thuận, nghịch ; khiến nó nghe rồi phải tái lòng. Hễ lòng người một khi đã bị nao-núng thì không đợi đánh cũng tự vỡ.

« Hạ-sách là : Người xưa, khi đi đánh, không thắng thì lui về tu đức. Mà quân ta từ xa tới đây. Sau khi hạ trại, thường cùng quân địch giao chiến mà không thấy thắng. Năng rét biến-thiên, trái năm, sáu, bảy tháng. Tướng không lòng tiến đến nơi địch, quân có bụng nghĩ đến về. Nếu như không có địch đánh mình thì cũng không lòng muốn đánh. Huống chi nay, Trung-đô trống không (quân). Nếu ở *Bôn-trấn* có kẻ nhân nhíp mà nổi trộm, thì quan sơn xa cách, sao mà về chống đê chống ngự. Chẳng bằng nay triệt quân về nước, giữ lấy căn-bản ; đợi khi thiên-hạ khá êm, nhân-tình yên-ôn, rồi sẽ bàn lại. »

Chúa Tây-dịnh xem kế-sách ấy rồi, bèn triệu quần thần văn vũ, bàn luận xét các kế sách ấy ra sao. Thái-bảo *Hào-man* bầm rằng :

« Vương-thượng cầm đại-binh từ xa đến cõi Nam, chỉ là bại thành, phá trận, tiêu-trừ tiếm loạn. Mà nay ra sức đã tột, đánh thành không hạ được. Ấy là nhọc mà không nên công. Huống chi, đánh thành là tận-vạ của nhà binh. Sách *Binh-pháp* bảo : « chống thì có lợi, chậm thì bị hại ». Quân ta đóng ở đây hơn sáu bảy tháng. Tướng sĩ đã không quen thủy thổ, tật bệnh thường sinh. Mà kẻ vì chiến-tranh bị chết rất nhiều. Lòng-dân than oán. Tôi nghĩ rằng nếu lưu lại đây lâu nữa thì đại-sự chung-qui cũng không thành. Tôi liệu chừng rằng dân *Bôn-trấn* thường có lòng phản. Mà trong nước lại có nhiều người ngấp-nghe ngôi thần. Chi bằng Vương-thượng theo kế-sách của Cống Hiên, tâu xin Hoàng-đế dời xa-giá trở về điện *Phù-lộ* thuộc *Bổ-chánh* ở phía bắc Sông (sông Gianh), nghỉ-ngoi để đợi. Tôi xin lĩnh một đạo quân trở vào đại chiến một trận với Nam-quân. Nếu thắng thì Vương-thượng đem đại-binh ứng-tiếp, tiến thẳng đuổi dài. Nếu đánh không lợi, thì tôi cầm quân trở về bờ Bắc, hộ giá trở lại Trung-đô, rồi sẽ tính kế khác. Đó là kế-sách vạn toàn. »

Chúa Tây-định nghe Hào-man xong, gật đầu nói rằng :

« Lời Khanh cũng khá có lí »

Nói xong, nhưng trong lòng còn do-dự. Thành-linh có em chúa, là thái-bảo quận Kiêm sai người tâm-phúc từ Trung-đô tới phi báo rằng ở Kinh-đô phò-mã quận Tiến manh tâm làm phản (14). Chúa Tây-định nghe báo, cả sợ, bèn ngầm ra lệnh đem quân về. Lúc đó lưu lại Hào-man, cho lĩnh một vạn quân đóng ở lũy Phúc-địa (15) để phòng Nam-quân đánh cắt đuôi.

Chúa Tây-định xin Hoàng-đế ngự về điện Phù-lộ (16) để đợi.

Lại nói chuyện tiết-chế Chiêu-vũ hội các tướng, bàn rằng :

« Bắc-quân cùng ta giáp-công ở thành Trấn-ninh, đánh luôn bốn năm ngày, thấy không di-chuyển. Từ đó đến giờ, quân kia im lặng không động. Không biết bọn nó lại ngầm mưu công-kích chỗ nào ? Các ông hãy nên bàn luận sự ấy ».

Văn-chức Công Giác nói :

« Đờ diên, quân bên Bắc ! đánh thành thì sức đã kiệt. Nay nó mưu cùng, trí hết, không có chước gì làm. Tôi liệu chừng tướng-sĩ bên Bắc đã không có lòng đánh. Không quá khoảng mười ngày, ắt tự rút quân

(14) Việc mưu loạn ở Bắc-triều vào năm 1673 có thật. Theo SK, quyển 19 trang 35a có chép chuyện tháng 9 năm Quý-sửu ấy phò-mã Đào Quang-Huy bị tội chết. Huy là con đại-tướng Đào Quang-Nhiều, nhờ công cha được chức tước, lấy quận-chúa, nhưng kiêu lộng, làm nhiều việc trái đạo, lại ngầm dựng doanh vào chỗ cấm-địa. Có người tố-giác. Đính-nghị tội chém bêu đầu. Nhưng chúa nhớ công cha nó, chỉ xử tội thất cổ và chém đảng-nhân là Kim-lộc hầu Trịnh Khuê. Chính đó là chuyện quận Tiến mưu loạn mà KQ mách lại. Xem cuối bài, chú thích (23) sẽ rõ.

(15) Lũy Phúc-địa có lẽ trở lũy Yên-nâu, tức là Dinh Ngói, trấn-sở phủ Bí-chánh. Xã Phúc-tự ở kề. Sau đây ta sẽ thấy Thi-Hiến đóng quân ở Bồ-chính.

(16) Điện Phù-lộ ở trên đường thông-lỗ ở bờ bắc sông Gianh. Lê Qui-Đôn chép rằng điện ở xã Phù-an (Phủ Biên Tạp-lục). Trong đoạn sau (số 18) Nguyễn Khoa-Chiêm nói rõ rằng Chúa rút về xã Vĩnh-giao đóng dinh ở Phù-lộ. Xét bản đồ đời Lê (Hồng-đức bản đồ) thì thấy rằng xã Vĩnh-giao nay là Lạc-giao, Phù-lộ nay là Phù-kinh, ở trên bờ bắc sông Gianh, cách La-hà 13 cây số về phía Tây (xem bản đồ phụ trương). Ở châu Bồ-chính còn có một « Hành-điện » khác, ở trên một núi mang tên núi Hành-điện. La-sơn Phu-lử khi ở Bồ-chánh có câu thơ « Hành-điện non cao mây nửa lấp ». Sách Đại-nam nhất thống chí tỉnh Quảng-bình chép rằng trên núi có nền đá một cung-điện tương truyền là của vua Chiêm-thành.

mà chạy, không dám nhìn thẳng quân ta, huống chi là dám công-kích chỗ nào nữa ! »

Tiết-chế Chiêu-vũ bèn sai Cống Giác bắm độn bói một quẻ xem quân giặc đánh hay giữ ra thế nào. Cống Giác bói rồi, nói rằng :

« Quẻ *Trung-thiếu* có sao *Vượng* nhưng lại gặp sao *Không-vong*, thì quyết rằng không đánh trở lại. Chủ-tướng đã chạy trước rồi. Hoặc-giả chỉ lưu lại quân thừa. Vào khoảng trung-tuần (tháng chạp) sẽ động trở lại ít ít ».

Tiết-chế Chiêu-vũ và các tướng nghe Cống Giác đoán xong, cả cười, nói rằng :

« Nếu quả thật như lời đoán thì ta sẽ trọng thưởng ».

Người bấy giờ có thơ khen *Cống Giác* rằng :

Chớ bảo không tướng tài
Tề-tướng giữa trần-ai
Mưu cơ theo dĩ-vãng
Trù toán biết tương-lai
Tay vạch số âm dương
Lòng theo vận đất trời
Huyền-vi ai đoán được
Thi-thố chẳng hề sai

18.— LÊ THÌ-HIỆN TẤN CÔNG LẦN THỨ BẢY RỒI GIẢ NÓI LUI BINH

Lại nói chuyện chúa *Tây-định* bên Bắc-triều, từ khi dẫn quân về xã *Vĩnh-giao*, (16) đặt doanh ở *Phù-lỗ*, (15) trong lòng vẫn giận chúa bên Nam không chịu làm bầy tôi. Ngày mồng 9 (tháng chạp, 26-1-1673) sai người đến *Bổ-chánh*, truyền cho *Hào-man* và các tướng rằng :

« Ai là kẻ sinh ở Nam-Việt mang tiếng anh-hùng, cầm chiêng quảy trống vào đánh trấn miền Nam, mà lần-lữa, trừ-trừ, sợ hãi chúa miền Nam, không hết lòng hết sức, để mất cơ-hội ấy thì nên về Kinh-sư làm bạn với kẻ mặc quần áo đàn bà, chứ không được mặc áo mạo đàn ông mà đứng đầu Triều-đình, xưng mình là tề-tướng ».

Hào-man nghe vậy, sợ lắm. Đến ngày mồng 10, giờ Dậu (từ 5 giờ đến 7 giờ), hội-tập các tướng, sai quân tới thành *Trấn-ninh*, nán sức đại-chiến. Ấy rồi Bắc-quân nấp dưới hầm trước lũy bắn gấp. Tướng bên Nam nghe tiếng súng, lật-đật bày quân trên tróc thành đánh mạnh xuống. Hai bên Nam Bắc bắn tiếng súng không dứt. Đến giờ Hợi (từ 9 đến 11 giờ) mới dừng. Mọi bên tự thu quân.

Đến ngày 11 (tháng 12, 18-1-1673), tướng bên Nam, nguyên-soái *Hiệp-đức* thấy Bắc-quân hay lại phá lũy, nghỉ đi nghỉ lại. Thành-linh này ra một kế. Bên sai cai-đội *Thắng-lâm* dẫn hơn 60 thớt voi đực, tu-chính chiến-cụ uy-nghiêm, dàn bày trong lũy *Cát* (lũy Sa-đôi) ; chia thành đồ-thứ mà kéo ra cửa *Đông-bắc*, từ-từ đi đến bãi bèo *Trượng-sa* rồi lại trở về vào cửa *Tây-nam*. Nói nhau từ giờ Thìn (từ 7 đến 9 giờ) đến giờ Ngọ (từ 11 đến 13 giờ) mà voi đi chưa hết (17).

Lại sai đội *Thủy-sai* lấy bốn chiếc thuyền nhỏ, buổi sáng chèo ra phía ngoài cửa bèo *Ròn*, đến tối lại trở về cửa *Nhật-lệ*, như vậy để dò tình-hình giặc. Ấy là kế *hư hư thật thật*. Bấy giờ Bắc-quân đóng cách sông (sông *Lệ-kì* và sông nhánh gần *Mũi-Nậy*) tranh nhau xem. Trông thấy vậy thì ngờ-ngác, kinh lòng vỡ mật, đều nói với nhau rằng :

« Trấn bên Nam có voi đực rất nhiều, có thể hơn năm sáu nghìn thớt. Hùng-cường như vậy thì ai dám đương, Huống chi tướng bên Nam điệu mưu-kế. Nếu họ sai những voi đực cùng một lúc đến chỗ ta, sức voi ấy ví bằng sức trời, đuôi dài một trận thì Bắc-quân ta thành ma không xác ! »

Lại lấy thuyền nhỏ chèo lo-lửng ngoài khơi, sáng ra mà tối vào, hoặc tối tới mà sáng về. Như vậy, chưa biết hình-tượng mưu-kế ra sao. *Hào-man* trong lòng rất nghi-ngờ, lo-lắng ; bèn nghĩ ra một kế : nói dối là lui về, dỗ Nam-quân đuổi theo ; như thế để đánh úp Nam-quân. Bên sai *quận Hoẵng*, *quận Công*, *quận Kiêm*, *quận Đường* lĩnh quân mai-phục ở các chỗ hiểm để phòng bị đánh úp Nam-quân.

Lại sai người biện-bác khéo tới ngoài thành *Trấn-ninh* gọi Nam-

(17) *Lũy Cát* tức lũy *Sa-đôi* trong bản-đồ trang 245 số báo S.Đ 26. Trong bản-đồ ấy đã lầm đặt nó ở phía tây *Chinh-thủy*. Theo những chuyện kể mà xét thì *Lũy Cát* ở phía đông *Chinh-thủy*, kề *Mũi-Nậy*. Dẫu thế nào nữa thì lũy ấy cũng cách bãi bèo sông *Lệ-kì* ở phía bắc, và bờ sông *Nhật-lệ* ở phía nam. Vậy voi đi từ lũy ấy đến bãi bèo phải qua một con sông khá rộng. Qua sông nào ? Mục-đích cho voi đi để làm cho Bắc-quân thấy mà sợ. Vậy voi phải đi trước các lũy *Động-hải* và *Trấn-ninh*, nghĩa là ra cửa đông-bắc lũy *Cát*, theo bờ nam sông *Lệ-kì* đến *Mũi-Nậy*, qua sông *Lệ-kì* rồi đi vòng lên trước lũy *Động-hải* và lũy *Trấn-ninh*. Đến bãi bèo ở phía bắc cửa *Nhật-lệ*, rồi lộn vòng về phương nam, rồi đi dọc theo bờ bắc sông *Nhật-lệ*, qua trở lại sông *Lệ-kì* để vào lũy *Cát* bằng cửa *Tây-nam*. Khoảng đi như vậy có chừng 10 cây-số. Trong đó bốn năm giờ ngày nay có thể cho voi đi chừng vài vòng. Đoàn đường đi như vậy không trái với sự hiện-diện của quân *Trịnh* ở phía bắc lũy *Cát*, vì bấy giờ quân *Trịnh* đã rút lui nhiều, chỉ có hậu-quân đóng đồn chính ở *Dinh Ngói*).

quân mà hỏi tin-tức. Bấy giờ vài người quân bên Bắc tới ngoài thành Trấn-ninh, lớn gọi Nam-quân ra lủy đề nói chuyện. Rồi thì cai-cơ *Triều-ngan* (nguyên viết *Triều-bằng*, xem chú-thích 18) sai quân-nhân lên trước thành hỏi rằng :

« Bọn bây kêu tới nói chuyện, thì từng có công việc chi ? Hay là thuốc đạn toan hết rồi, mà tới gọi ta để xin chẳng ? Nếu còn thuốc đạn thì muốn đánh thì đánh, không đánh thì về. Phải gọi làm gì ! »

Bắc-quân nói :

« Việc chinh-chiến là việc lớn của nhà nước. Há là bọn quân-nhân ta đã khờ-hấn đầu... Nhưng mà tướng bên Nam cho voi đực ra vào ở bãi bễ Trảng-sa lại cho chèo thuyền con ngoài khơi. Ấy là toan muốn làm việc gì ? Bọn ta không hiểu, cho nên lại đây hỏi thăm đề rõ ý mà thôi ».

Nam-quân bảo rằng :

« Những voi ấy là một phần voi đi theo Nguyên-soái để hộ-giá. Đó là một phần ít ít mà thôi. Trong tuần trước, trời hay mưa, bùn lấm các khí-cụ của voi. Hôm nay, gặp trời ráo, cho voi đi dạo một tao, để phơi lấy khí nắng, để cho nó mạnh-khoẻ, chứ có sự gì đâu ! Còn như thuyền con ra khơi, ấy là dân mọn thường vì sinh-nghiệp, đi câu, đánh tôm cá, chứ có lẽ gì khác. Nếu chúng bây muốn đánh thì nên đem quân tới mà đánh, đừng hỏi lời-thôi ».

Bắc-quân nói :

« Chúng ta tới hỏi. Đã bày tỏ tình-do. Rày chào già từ anh em Nam-trấn. Chúng ta về đây ».

Nói xong, từ già về.

Bấy giờ, cai-cơ *Triều-ngan* (18) trình với tiết-chế *Chiêu-vũ* rằng Bắc-quân đã nói chuyện như thế ấy. Tiết-chế *Chiêu-vũ* đến trong trường Nguyên-soái nói rõ chuyện này. Nguyên-soái *Hiệp-đức* bèn mời chư tướng hội bàn. Trong khi nghị-luận, có kẻ bàn nên sai quân đuổi theo Bắc-quân, đánh úp trên đường cạn mà phá ; có kẻ bàn nên đem chiến-thuyền chẹn cắt sông *Đại-linh* mà tóm tắt. Các người tranh-luận phân-vân chưa nhất định. Tiết-chế *Chiêu-vũ* nói :

« Sự nên thận-trọng, chừa nên vội quá. Binh-pháp nói : « Thật thì giả hư, hư thì giả thật ». Cốt phải tính xa kéo trúng kế của chúng ».

(18) Trên kia chép *Triều-bằng* cũng là người này. Hai chữ *Bằng* và *Ngan* gần tự-dạng, có lẽ chữ *Ngan* đúng hơn, vì nó hiếm dùng, mà sự lẫn mặt chữ thì khi nào cũng lầm chữ khó ra chữ dễ.

Vệ-úy *Phú-linh* nói rằng :

« Quả là quan Tiết-chế bàn cao. Huống chi lời của chúng nó khó lòng biết là hư hay thật. Nếu nghe lời nó mà không xét, thì không khỏi mắc cái mưu chúng làm ta sao-lãng mà lừa ta ra binh chỗ hiểm rồi thả quân đánh úp ta. Nó nhiều, ta ít, khó mà tranh-hành. Và chẳng quân thủy nó đóng ở sông Linh-giang. Thuyền ta khá ít chèo ngoài khơi, mà không quân bộ tiếp-ứng, thì khó *lừ-g* công-kích. Người ta bảo thể là xua dè ra đấu với hồ. Chẳng bằng, ta đóng quân lại, sai người dò xem nó hư hay thật ; rồi sẽ phát quân ra đánh úp. Thế có thể được toàn thắng ».

Nguyên-soái *Hiệp-đức* nghe nói, bèn truyền lệnh cho các tướng chia quân ngày đêm giữ-gìn cẩn-thận, phòng khi bên kia thừa hư đến đánh.

19.— LÊ THÌ-HIỆN TẤN-CÔNG LŨY TRẤN-NINH LẦN CUỐI, THẤT-BAI RÚT LUI

Lại nói chuyện *Hào-man* ở Bắc-quân, từ khi đặt kế cho người nói dối với Nam-quân rằng từ-giã chào mà về, trong lòng cho là đắc-kế. Chia quân mai-phục ở các nơi hiểm để đợi Nam-quân đuổi theo đánh úp thì sẽ phát phục-binh đánh trả. Vài ngày sau, không thấy tăm-tích gì Nam-binh, y biết rằng kế mình không thành.

Đến ngày 13 (tháng chạp, 20-1-1673), *Hào-man* truyền lệnh cho ba quân đem hết đại-bác đến trước thành *Trấn-ninh*. Một mặt bắn gấp lung-tung đạn trái phá. Một mặt giục quân đánh gấp, không cho phép lui. Nếu ai lui một bước thì sẽ bị chém bêu đầu để làm gương cho quân. Đến giờ Thân (từ 3 đến 5 giờ chiều), Bắc-quân đột-nhập vào áp thành *Trấn-ninh*, treo cờ trên mặt hầm, xong ; đặt súng lớn dưới hầm, bắn đạn trái-phá vào trong lũy. Những đạn súng ấy một mẹ sinh mười con. Tiếng nổ như sấm lớn, chuyê-n động' trời đất... Bấy giờ Nam-quân làm theo ngày trước : hễ thấy trái phá bay vào thì liền nằm xuống sát đất ; được hoàn-toàn vô-sự.

Hai bên đánh nhau to hơn gấp mười lần trước. Nam-quân bám vào tróc thành mà đánh hăng. Bắc-quân giữ hầm ở chân thành mà đánh gấp. Bên ta và bên kia cầm-cự nhau, chưa rõ thua được.

Hào-man ở Bắc-quân thấy đánh thành khó được, không cô kế gì làm, lờng sức thấy không chế nổi. Và lại quân mình đều nấp dưới hầm, nhiều lần bị Nam-quân bắn vào liền liền không ngớt. Ý không dám đến gần hiệu-triệu. Đến nửa canh một (8 giờ tối), bèn đem quân tâm-phúc đi trước, trốn về *Bắc-hà* (nghĩa rộng là bờ bắc sông Gianh,

ở bờ bắc sông Ròn, kề cửa Ròn, có làng Bắc-hà), Quân-chúng không được biết. Đến canh tư (từ 1 giờ đến 3 giờ), quân dưới hầm lui rã, dò biết rằng chủ-tướng đã chạy trước rồi. Bèn vút kì, xì, khé-giới, súng đạn mà tự chạy trốn hết. Bối-rối, chửi rủa Hào-man không dứt ; tự tranh nhau đường chạy, giẫm đạp nhau. Kế chết vô-số. Tiếng kêu khóc dọc đường không dứt.

Bấy giờ Nam-quân thấy ngoài thành tiếng súng đã im, bèn sai người đi lên tắt tất dò, mới biết rằng Bắc-quân đã trốn đi hết rồi, lập-tức phi báo cho Nguyên-soái biết rõ. Nguyên-soái *Hiệp-đức* bèn sai chư tướng các đạo đem quân ra thành đuổi theo đánh úp. Các tướng được lệnh, lật-đật dẫn quân, mở cửa thành, nhào ra đuổi theo. Đến núi *Lệ-đệ* thì Bắc-quân đã qua sông *Linh-giang* đi khỏi rồi.

20.— MỪNG THẮNG TRẬN VÀ TẾ VONG-LINH TỬ-SĨ NAM VÀ BẮC

Thình-linh thấy ở một cây gạo bày một câu viết bằng chữ lớn rằng : *Ngũ thập niên vi mặc thủy vị càn* 五十年為墨水未乾 (Năm mươi năm rồi mà nước mực chưa khô). Không hiểu ý nghĩa ra sao. Bèn lượm khí-giới đạn được trở về, lấy được không biết bao nhiêu mà kể. Trong lúc ấy, có bắt được lính sót lại, hỏi ra mới biết chuyện *Hoàng-thượng* và chúa *Tây-định* đã đi về trước, và *Hào-man* chạy sau.

Bây giờ tướng các đạo dẫn quân về, vào trong trướng Nguyên-soái hiến nộp khí-giới và các vật đã bắt được, và kể rõ chuyện Bắc-quân đã rút về hết và quân ta đã thắng lớn. Nguyên-soái *Hiệp-đức* cả mừng, bái-tạ các Thần-linh. Bèn sai *Minh-tiến* về triều tâu thắng trận như thế ấy.

Nguyên-soái *Hiệp-đức* sai đặt yến hậu-đãi các tướng, mừng đã lập công. Rượu đến vài tuần, trong khi nói cười, nguyên-soái *Hiệp-đức* đứng dậy nâng chén rượu, đi tới trước chỗ các tướng ngồi, kính-cần mừng khen.

Nhân thấy cán cờ của Bắc-quân (đã bắt được) có nhiều dấu đạn bắn xuyên qua, thành lõ-rỗ như tổ ong, thì lâm-dâm rơi nước mắt mà than rằng :

« Vật còn như vậy, huống chi là người ; than ôi ! »

Yến xong, bèn truyền lệnh lập đàn tế kính-cần các tướng-sĩ Nam-quân lâm trận đã bị tổn thương và các Bắc-quân tử-trận, để cho u-hồn được thỏa. Các tướng nghe nói đều khen là tướng-quân có nhân đức. Bèn lập một đàn ở trong thành *Trấn-ninh* để tế Nam-quân, và một

đàn ở ngoài thành đê tế Bắc-quân. Đều dùng lễ thái-lao (dùng con bò lớn) mà tế.

Văn tế Nam-quân rằng :

« Xót thay ! Hỡi ơi các tướng sĩ đã mất trong trận !

Chúng người :

Chỉ nức tang bông ; — Uy trượng mạnh-liệt.

Hằng lo nán sức đề tòng quân — Luôn quyết dốc lòng mà báo Chúa.

Hết hò hò thét, muốn nuốt sống lũ giặc kia — Nhảy-nhót ung bay, sao số trời đành ngăn-ngủi.

Giữa chiến-trường chết ấy nên danh — Xông giáo mác công lưu chẳng hủ.

« Nghĩ tình nghĩa đầu xót không kham — Đặt đàn tế khoa nghi đã đủ.

Hỡi các người !

Họp nghe lời mời — Ai ai xúm tới.

Hưởng rượu thịt chung dự tiệc buồn — Linh vàng bạc trở về Âm-phủ.

Khuây lòng tướng sĩ nghìn sâu — Tỏ rõ ân-tình vạn thuở.

Phách có linh nên về giúp vợ con — Hồn có thiêng hãy tìm về xứ sở.

Hưởng cúng tế vô cùng — Hộ cháu con mãi mãi.

Ồ hô ! Xót thay !

Cúi mời tới hưởng. »

Lại có văn tế Bắc-quân rằng :

« Xót thay ! Các người !

Chỉ dốc rán cung dẫu — Danh muốn ghi thế lưa.

Vì Chúa không ngại bấc đòng — Ra sức liều mình tên đạn.

Bởi Chúa người không lượng sức mạnh hèn — Khiến chúng người phải xông pha sắc nhọn.

Nào quân binh chưa có phạm hàm — Nào tướng sĩ đã là hầu bá.

Thình lình lửa phát Côn-cương — Thoạt chốc thân về Âm-phủ.

Hoặc lênh-đênh chết chóc trên sa-trường — Hoặc chạy-vạy lấp vùi nơi hiểm-hóc.

Hoặc vì súng đạn làm thương — Hoặc bị đao thương đâm chết.

Hoặc không quen thủy thổ bị đau — Hoặc rơi xuống hố hàm mà thác.

Hoặc đắm chìm trong sông suối bay hồn — Hoặc đói khát giữa bụi rừng mất xác.

Than ôi ! Sống chữa thành công — Tiếc nhẽ ! chết mà không ích.

Nay vâng lời Đại-đức dủ thương — Sắm sửa đặt lễ-nghi đàn-pháp.

Mời thì cảm thông — Tế thì lại hưởng.

Từ nay thì vạn tâm tiêu-tan — Sau lại nghìn sâu cõi bỏ.

Hỡi các người !

*Tim về nước cũ, sẵn người ruột thịt nổi chung-thường — Nhận đúng
làng mình, đừng ở xa xôi làm lữ-khách.*

Ô hô ! Xót thay !

Cúi mời tới hưởng.

Tế xong, Nguyễn-soái Hiệp-đức trong lòng xót-xa không dứt. Bèn cho người tìm xác Bắc-quân chôn cất khỏi bị phơi-phanh. Rồi liền hạ lệnh cho quân các đạo sửa lại thành-trị cho kiên-cố kín-đáo như cũ. Bèn đem quân về phủ *Thạch-xá* đóng trại.

Lại nói chuyện tướng-thần-lại *Minh-tiến* về đến phủ *Toàn-thắng* báo bẩm đầu đuôi việc Bắc-quân đã trốn về và quân ta toàn thắng. Chúa *Hiễn* nghe bẩm, mừng lắm ; bảo các tướng rằng :

« Ta đã liệu biết rằng *Tây-định* sẽ chạy. Nhưng ta giận tức đã không bắt được *Tây-định* để hỏi tội họ *Trịnh* đã giết vua, để rửa giận của vua *Lê* ở *Chín-suối*, để làm sáng rạng danh của đời trước (các chúa *Nguyễn*) ».

Nói xong cười lớn. Ấy rồi, các quan văn võ, các tướng lạ mừng. Xong, Chúa bèn sai *Tài-tri* đem vàng bạc, của, lụa tới trong tướng *Nguyễn-soái*, trọng thưởng các tướng và khao ba quân. Lại truyền cho *Nguyễn-soái Hiệp-đức* đợi đến tháng hai năm sau sẽ khải-hoàn triều-yết.

Rồi thì Chúa ra lệnh trở về phủ *Lương-phúc* đóng quân đề ăn tết (19).

Bấy giờ *Tài-tri* mang các vật thưởng tới phủ *Thạch-xá* ở *Quảng-bình*, ban thưởng các tướng và ba quân. Các tướng vọng bái, nhận các vật thưởng. Xong rồi *Tài-tri* lại truyền lệnh Chúa cho ông *Nguyễn-soái* đến tháng 2 năm sau sẽ đem quân về triều bái yết. Chư tướng các đạo đều về trấn mình. Ai nấy đều tu-chỉnh thành-trị. Dân trăm họ đều được yên ổn như cũ. Chỉ thấy hoa đơm nhả nhụy, âm giúp dương sinh. Đã đến đầu mùa xuân rồi.

Năm *Dương-đức* thứ 2, *Quý-sửu*, tháng 2, vào thượng-tuần (từ 26-3 đến 4-4-1673), *Nguyễn-soái Hiệp-đức* vâng lệnh đem quân về *Kinh*. Chính là :

Một chuyến quét tron quân lãn cõi

Ba quân đều hát khải-hoàn ca.

Chẳng bao lâu, quân về đến phủ *Lương-phúc*, vào triều bái yết. Chúa rất mừng, bảo rằng :

(19) Ở bờ bắc sông *Mĩ-chánh*, khoảng giữa thành *Huế* và thành *Quảng-trị* nay có các xã *Lương-diễn*, *Phúc-lịch*. Theo bản đồ trong *Giao-châu-chi*, *Lương-phúc-huyện* — có lẽ phải đọc phủ — ở vào chỗ ấy.

« Con ta, oai rẩy ở cõi Bắc như vậy ; họ Trịnh chắc sợ tái lòng ! Từ nay đến sau, chắc nó chẳng dám nữa. Chính thật là tướng tài của nhà Nguyễn ở triều Nam. Người xưa có câu : « Giống rồng đẻ ra rồng, hồ chìa sinh hồ con », tin là không ngoa ».

Bên lấy vãng một trăm lạng, bạc một nghìn lạng, the, là gấm vóc nạm mười tấm, đem trọng thưởng cho. Công-tử nguyên-soái Hiệp-đức lay, bẫm rắng :

« Tôi trên đời ơn Trời phù-hộ, đức Thánh ban ơn ; dưới nhờ tướng sĩ mạnh hăng, mới lập nên công như ngày nay. Tôi vốn tài sơ, học kém, thì đã có công-cán gì. Các vật thưởng này thì mong Chúa giữ lại để thưởng khắp chư-tướng để khuyến-kích họ. Còn tôi thì, ngoài là vua tôi, trong là cha con. Hà-tất phải thưởng ! »

Chúa cười, nói rằng :

« Công đánh trận của con ta, người ta đều tai nghe mắt thấy. Phải đâu nói không. Hễ công thành thì được thưởng để nêu danh. Không được khiêm mà từ chối ».

Công tử Hiệp-đức (20) từ nhường như vậy hai ba lần không được, bên nhận. Vọng bái tạ ơn. Rồi từ trong triều bước ra. Các quan văn võ, chư-tướng, quan-liều đều tới dinh chào mừng.

Xong rồi, chúa sai đặt đàn tế tạ Trời Đất và các Thần-linh để cảm ơn cái công giữ nước, hộ dân.

ĐI.— BÀI PHỤ TRẬN TRẦN-NINH

(xem phụ-trương Hán-văn)

Vua Lê suy nhược — Họ Trịnh hung cường.

(20) Trong LTR tiền-biên, quyển 2, trang 11a có chép chuyện vương-tử Hiệp, tóm tắt những điều chép trên. Trong đoạn cuối có kể chuyện sáu khố Bắc-quân đã rút, phạm những Bắc-quân bị bắt đều sai cấp tiền lương, quần áo mà thả về, chứ không giết một ai. Lại lập một đàn trong thành Trần-ninh, khao-tế trận vong tướng sĩ, và đặt ngoài thành một đàn để ủy-tế trận vong tướng sĩ của Bắc-quân. Sách Việt-sử tục-biên, quyển 19 trang 34a chép rất sơ-lược về trận này. Có ghi rằng: Tháng chạp (năm Nhâm-tí) Chúa (Tây) nghĩ rằng đất Thuận Quảng âm-thấp, và gặp mùa đông rét giá, sĩ tốt ở đó đã lâu, bèn tâu Vua xin đem quân trở về, phạm những tù-nhàn giặc đã bị bắt, trai gái già trẻ đều được cấp tiền gạo thả về. Rồi sai thiếu-úy quận Hào trấn-thủ xứ Nghệ-an, kiêm coi châu Bắc-chánh. Theo LTR, công-tử Hiệp « lui về, tránh đàn bà, dựng am nhỏ, đắp thờ Phật, bùa đạo-lợi để lam vui. Năm Ất-mẹo 1675, bị bệnh đầu, mất, mới 23 tuổi ». Còn Nguyễn Hữu Dật, sau một đời làm tướng nổi danh mất năm Tân-đậu 1681, thọ 78 tuổi, theo LTR tiền-biên quyển 3 trang 40b.

Đem đảng nguy lẫn miền Bắc-giới — Dắt quân tôi vượt đến Nam-bang.
 Khoe rằng phát mười tám vạn hùng-binh — Phao dãi cầm một trăm
 viên chiến-trượng.

Rõ-ràng grom giáo, trước hồ-trướng giàn bày — Chối-lợi tình kì,
 trên núi đôi giấp-giới.

Vua Lê-hoàng dùng xe loan ở Phù-lộ-điện — Chúa Tây-định dẫn lũ
 chuột qua Đại-linh giang.

1. Xem thấy :

Quân đến Trấn-ninh — Linh dùng Chính-thủy.

Khơi rãnh ruột dề, người người qua lại tiêm-tàng — Đào hầm lưng
 rắn, kẻ kẻ tới lui ẩn tránh.

Xây đài đắp lũy, dương oai hùng mà thể yếu đã bày — Khiến tướng
 điều binh, hăng khoe mạnh mà vẻ hèn đã rõ.

Tây-định đóng đồn chính-đạo, thả quân cướp bóc, trăm họ kinh-hoàng,
 — Hào-man giữ chức tiên-phong, buông lính tung hoành, dân-gian khiếp
 sợ.

2. Thành-linh :

Nam-triều nổi giận — Chúa Nguyễn ra uy.

Đem voi ngựa hùng-binh thẳng tiến — Dẫn gấu beo hồ-trướng băng đi.

Nguyên-soái gấp tới Lưu-đôn (Võ-xá) điều-khiển — Tiết-chế Chiêr-
 vũ vội đi Cát-lũy thúc quân.

Tiến-đức, Đức-kiêm bám lũy Trấn-ninh mà cự-chiến — Thuận-trung
 Trung-lộc giữ thành Mũi-nậy đề đôi co.

Thái-son chở nước cứu Đài-Mây bị cháy — Hoàng-phương lẫn đá
 trên Mật-cật tranh-giành.

3. Thoạt chốc :

Họ Trịnh bày mưu — Quận Lan định kế.

Buông diều lừa, bắn trái phá đề tấn công — Sai đào lũy, thúc xuyên
 thành mà nán đánh.

Nó, ta đều trống đánh cờ tranh — Nam Bắc cùng thương đâm đao
 múa.

Chiêu-vũ bày diệu-kế, thả vắn gai câu móc thây thù — Bá-dương trở
 kùng-cường, cạm mã-tiểu chếm đầu địch-khẩu.

Đình-nghị cầm quân tình-nguyện ra đánh liêu — Triều-ngạn dẫn đoàn
 cầm-chiến xông chông cự.

Triều-tín Thuận-đức dương oai mà Vạn-lộc mất hồn — Toàn-thắng
 Lân-công hăng máu mà Hào-man tan vía.

4. Chợt thấy :

Tướng khoe dưng-cầm — Binh tỏ tài-ba.

Súng bắn như sấm ra chớp giạt — Đạn bay như gió táp mưa sa.
 Ai cũng say-sưa chiến-đấu — Thấy đều tranh-cạnh xông-pha.
 Kiếm múa như tuyết bay mây cuốn — Cờ bay ngờ chớp ngoạn sao
 băng.

Cơn sấm động ấy là còi thời — Tiếng xe rầm hưởng với chiêng rền.
 5. Bèn có :

Cống Giác bói xăm — Nhà-thiền hiển kể.
 Phục thần lừa chúng lấy tâm làm — Quyết kế vận-trù nhờ miệng
 biện (21).

Tham-trưởng Tài-lễ bày chiến-thuyết đánh chẹn cửa sông — Nguyên-
 soái Hiệp công giữa Cát-lũy, giàn quân mặt lũy.

Thắng-lâm dắt voi đực, theo bờ bê đê diễu quanh — Hào-mĩ đem
 xe xông, ra Trấn-ninh mà đuổi đánh.

Thật như núi đồi dời tan — Chẳng khác non san bề tát.

6. Đang lúc ấy :

Bắc-binh lòng khiếp — Quân Trịnh sức suy.

Kẻ bắn súng không còn vai vũng — Kẻ múa gươm không dám vẫy-
 vùng.

Táng đấm kinh-hoàng, rứt cò nấp nằm đáy lỗ — Kinh tâm run sợ,
 cúi đầu trốn ẩn bờ hào.

Bị tên đạn làm thân nguy mệnh tuyệt — Phải đao thương bèn phách
 lạc hồn bay.

Nát thịt nghiền xương xin dề sống — Cháy đầu sém mặt lạy cầu
 thương.

7. Ô-hô !

Thây chất đầy đồng — Máu tràn bãi cát.

Nghe quí khốc-thần kêu — Tương núi tan đất nứt.

Tây-định chạy về Phù-lộ, sợ bị tóm cầm — Chúa Nam đuổi đến Linh-
 giang, quyết bề tiêu-diệt.

8. Những muốn :

Phò Lê-đế dễ thắng-bình — Diệt Trịnh-già tiêu mầm ác.

Dựng cơ-đồ, nước vũng vô-cùng — Lưu thể lựa, danh thơm không
 dứt.

Chia đôi hai cõi non sông — Tiếng nổi một thời hào-kiệt.

(Xem tiếp trang 209)

(21) Về trên không rõ nghĩa: có lẽ muốn nói dùng bói toán để làm
 cho quân lính thêm tin.

THƯỢNG KINH KÝ SỰ

(Tiếp theo Sử-Địa số 26)

Nguyên tác : LÃN ÔNG

Dịch giả : ƯNG-NHẠC VŨ VĂN ĐÌNH

Nguyên văn

鉢視簪纓去練真
金沙銀雪不應貪
一籠桂朮藥中物
萬狀煙霞方外身
燭石樂饒知味處
焦桐恨少審音人
弓旌此日軒岐會
好濟是民輔是君
晚輩員刑弼直 拜和

Phiên âm :

Thù thị (1) trâm-anh khứ luyện chân,
Kim-sa ngân-tuyết bất ưng bần.
Nhất lung quế-truật dược trung vật,
Vạn trạng yên-hà phương ngoại thân.
Chữ thạch (2) lạc nhiều tri vị xứ,
Tiêu đồng (3) hận thiếu thâm âm nhân (4)

(1) Thù thị : coi là nhỏ-mọn.

(2) Chữ thạch : nấu đá. Người đạo-sĩ nấu vàng đá làm thuốc, uống thuốc ấy thì thành tiên, đó là kim đan. Ý nói thuốc hay.

(3) Tiêu đồng : người ta dùng gỗ đồng làm đàn cầm, nên đàn cầm cũng gọi tiêu đồng.

(4) Thâm âm nhân : người nhận biết những âm thanh của đàn phát ra. Cả câu thơ có nghĩa : giận ít kẻ tri-âm, ít kẻ biết bụng mình, có ý nhắc đến chuyện Bá-Nha và Chung-tử-Kỳ ngày xưa.

Cung-tinh (1) thử nhật Hiên-Kỳ (2) hội,
Hảo tế thị dân phụ thị quân.

Văn-bối Viên-hình Bật-Trực báii họa

THƠ HỌA CỦA NỘN-LIỄU GIÁM-SINH VỚI LỜI DẪN

Nhà lan quyền vàng, giữa hạ gió mát, đó là cái lạc-thú của ông vậy. Ông nay tuổi hạc đã cao mà cái chí cũng cao. Bữa nọ hân-hạnh được ngồi hầu chuyện, ông cho coi bài thơ *Thuật-hoài lúc đi đờng*, đọc đi đọc lại, nhận thấy ý thơ mạnh-mẽ, cốt-cách cao-quí, tỏ nỗi lưu-luyến non xưa với đá trắng mây hồng. Nay trộm nói diêu mà họa lại :

*Cây rừng củ núi dưỡng thiên-chân,
Đất tốt rong chơi há chịu bần !
Sơn-dã cầm-kỳ vui dật-khách,
Tri-nhân non-nước được nhàn thân.
Liêm-ngoaan cải tục phổ tâm-tích,
Cao-tể linh-đan cứu thế-nhân.
Đã sẵn sâm-linh đem bồi-trợ,
Còn điều ngũ vị giúp minh-quần !*

Văn-bối Nộn-liểu xã (3) — Lê-Hằng báii

Nguyên văn

胡麻山樂養天真
 生地優遊不我貧
 續斷琴棋山野客
 從容水石智仁身
 風騰遠志廉頑俗
 草煎靈砂活世人
 元備苓苓魁補劑
 應調五味贊明君
 晚輩嫩柳杜梨恒拜

(1) Cung-tinh : lễ-vật đem tặng để chiêu-dụ người tể-đức.
 (2) Hiên-Kỳ : vua Hiên-viên Hoàng-đế đời cổ và ông Kỳ-Bá, hai người có công trong y-học Trung-Hoa.
 (3) Nộn-Liểu : tên xã thuộc huyện Nam-đàn tỉnh Nghệ-An.

Phiên âm :

Hồ-ma (1) sơn-dược dưỡng thiên-chân,
 Sinh-địa (2) ưu-du bất ngã bần.
 Tục-đoạn cầm-kỳ sơn-dã khách,
 Thông-dong thủy-thạch trí-nhân (3) thân,
 Phong đảng viễn chí liêm ngoan-tục, (4)
 Thảo tiễn linh-sa hoạt thể-nhân,
 Nguyên bị sâm-linh kham bồ tễ,
 Ưng điều ngũ vị tán (5) minh-quân !
 Văn-bối Nộn-liễu xã — Lê-Hằng bài

THƠ HỌA CỦA QUAN HUẤN-ĐẠO

(Thơ của người anh)

*Chẳng đến Hương-sơn hỏi giả-chân,
 Hãy coi phu-tử chỉ vui bần.
 Núi rừng học đạo thanh-nhàn thú,
 Đất nước nghe danh đạo đức thân.
 Người hám lợi-danh quen thế-tục,
 Ta đâu xu-hướng giống thòì-nhân.
 Già gây sự-nghiệp nhờ tài lớn,
 Mới rõ tôi hiền gặp thánh-quân !*

Huấn-đạo Đình-Dự bài họa

(1) Hồ-ma: cây vừng.

(2) Sinh địa: đất sống, — ở đây dùng lóng tiếng sinh-địa để chỉ chỗ ở của Lãn-Ông, vì sinh địa là tên một vị thuộc Bắc.

(3) Trí-nhân: trích câu *Trí giả nhạo-thủy, nhân-giả nhạo sơn* trong sách Luận-Ngũ, có nghĩa: kẻ trí ưa-thích chơi với nước, kẻ nhân ưa-thích chơi với núi.

(4) Liêm ngoan tục: Liêm là trong sạch, trái với ngoan là tham. Liêm ngoan tục: làm cho thói tham hóa liêm.

(5) Tán: giúp-đỡ.

Nguyên văn

莫就香山訂曆真
 只看夫子樂而翁
 林泉倏尔清閒趣
 京國翻然道德身
 只見滔滔無似我
 故應碌碌不如人
 晚成可見經綸會
 有是臣斯有是君
 訓導廷預拜和

Phiên âm :

Mạc tựu Hương-son đính nhận chân (1)
 Chỉ khan phu-tử (2) lạc nhi bản (3)
 Lâm-tuyền thúc-nhĩ (4) thanh nhàn thú,
 Kinh-quốc phiên-nhiên (5) đạo-đức thân,
 Chỉ kiến thao-thao (6) vô tự ngã,
 Cổ ưng lục-lục (7) bất như nhân!
 Văn-thành (8) khả kiến kinh-luân hội.
 Hữu thị thân tư hữu thị quân. (9)!

Huấn-đạo Đình-Dự bái họa

-
- (1) Nhận : đồ vật, vật giá.
 (2) Phu-tử : tiếng học-trò gọi thầy dạy mình — đây tiếng tôn bực xứng là thầy dạy mình.
 (3) Lạc nhi bản : theo câu bản nhi lạc, nghèo mà vui.
 (4) Thúc-nhĩ : nhanh-chóng — ở đây có nghĩa sớm đã...
 (5) Phiên-nhiên : rõ-ràng.
 (6) Thao-thao : cuồn-cuộn (ý nói một mực một chiều như nước chảy).
 (7) Lục-lục : hèn-hạ, — cũng có nghĩa là tùy-tòng, lệ-thuộc vào người khác. Hai câu 5 và 6 có nghĩa : chỉ thấy người mãi-miết mà không giống ta, có đâu ta hèn-hạ cũng như người.
 (8) Văn-thành : lúc tuổi già mới làm nên sự-nghiệp.
 (9) Thị thân, thị quân : tôi ấy, vua ấy. Câu chót bài thơ có nghĩa là có vua giỏi ấy thì cũng có tôi hay ấy.

THƠ HỌA CỦA QUAN HUẤN-ĐẠO

(Thơ của người em)

Cung-dàn lý-thú dưỡng thiên-chân (1)

Hồ dễ giàu-sang bức đờc bản.

Hoa động bay hương vui dật-khách

Trăng song (2) vô sắc đờc nhàn thân.

Đón-nghênh lễ ấy trung long-điền,

Cầm-hạc (3) tình này tựa cồ-nhân.

Thành-thị lâm-tuyền qua lại khắp,

Giữ tròn hành-chỉ (4) đờc thần-quân (5)

Huấn-đạo Đình-vụ bái họa

Nguyên văn

一腔理趣樂天真
 富貴焉能逼得貧
 花窟有香供勝客
 月窓無色寓閒身
 弓旌乍覺非常典
 琴鶴終成自適人
 泉壑市城經歷盡
 辰哉行止泰天君

訓導廷裕 拜和

(1) Thiên-chân : sự chân-thành rất mực bởi trời phú cho, — cái bản tính thiên-nhiên.

(2) Trăng song : Trăng chiếu ... cửa sổ.

(3) Cầm-hạc : Diên Triệu-Biện người Tây-An đời Tống, đồ-tiến-sĩ, từng giữ chức Điện-trung Thị-ngự-sử, - lịnh người cương-chính, khi đi chịu chức ở Thành-đô, chỉ đem theo một cây đàn và một con hạc, việc cai-trị đàn rất giản dị.

(4) Hành-chỉ : làm quan và thôi việc quan, ý nói người làm quan phải tùy thời mà tiến-thoái để bảo-toàn danh-phận của mình. Bài hát vịnh Hàn-Tiêu đời Hán của Nguyễn-công-Trứ có câu : Nếu biết chữ khải hành khả chỉ, thì Năm Hổ một lá cho xong !...

(5) Thần-quân : bề tôi và nhà vua (không có tiếng quốc-âm dịch đờc hai chữ thiên-quân có nghĩa là lòng người, nên tạm dung hai chữ thần-quân, có sai nghĩa, nhưng để họa nguyên vận).

Phiên âm :

Nhất khương (1) lý-thú lạc thiên chân,
 Phú-quí yên năng bức đắc bản
 Hoa-quật (2) hữu hương cung thắg khách,
 Nguyệt-song vô sắc ngụ nhàn thân.
 Cung-tinh (3) sa giác phi thường điền,
 Cầm-hạc chung thành sự thích nhân.
 Tuyên-hác thị-thành kinh-lịch xứ,
 Thời tai hành-chỉ thái thiên-quân (4).

Huấn-đạo Đình-vụ báı họa

THƠ HỌA CỦA GIÁM-SINH SƠN-TÂY

*Hạo-nhiên khí ấy bởi thiên-chân,
 Ngày-tháng tiêu-dao xá kờ bản.
 Bát trận xưa nay am thề-chế,
 Tam tài trời đất thẫu tâm-ihân.
 Tài không Khương-Phó hay yên nước,
 Vọng sánh Kỳ-Hoàng tìng cứu nhân.
 Ta muốn thay lời Sào-Hứa nói :
 Ba vua bốn thánh budi minh-quân,*

Sơn-tây Giám-sinh hiệu Thanh-hồ báı họa

Phiên âm :

Hạo-nhiên chính-khí (5) đắc thiên-chân,
 Tuế-nguyệt tiêu-dao bát kờ bản.

(1) Khương : cung hát, điệu đàn hát, cũng đọc xoang.
 (2) Hoa-quật : hoa trong hang, nở rộng hoa trong núi, nơi ở ẩn của bậc cao-sĩ.
 (3) Cung-tinh : coi chú-thích ở phần trên, nơi bài thơ họa của Bùi-bật-Trực.
 (4) Thái thiên-quân : do câu *Thiên-quân thái-nhiên* có nghĩa : Tâm được yên-vui tự-nhiên (thiên-quân là tâm người ta).
 (5) Hạo-nhiên chính-khí : cái khí-tiết ngay-thẳng, cứng-rắn của những bậc anh-hùng liệt-sĩ.

Bát trận (1) cở kim minh thễ-chế (2)
 Tam tài (3) thi thiên địa hội tâm-thân.
 Tài phi Khương-Phó (4) năng y quốc,
 Vọng thiếp Kỳ-Hoàng (5) lữ hoạt nhân.
 Vị ngã đương vi Sào-Hứa (6) ngữ,
 Tam hoàng (7) Tứ-thánh (8) thái-bình quân.

Sơn-tây Giám-sinh hiệu Thanh-hồ bái họa

Nguyên văn

浩然正氣得天真
 歲月逍遙不計貧
 八陣古今明體制
 三才天地會心身
 才非姜傅能醫國
 望帖岐黃屢活人
 為我當為巢許語
 三皇四聖太平君

山西監生号清彦一拜和

(1) Bát trận: Tám môn của những phương thuốc trị bệnh đã được chia ra trong sách thuốc Cảnh Nhạc.

(2) Thễ-chế: cách-thức chế ra, cốt-cách xây-dựng lên.

(3) Tam tài: ba ngôi là trời, đất và người.

(4) Khương-Phó: Khương-tử-Nha và Phó-Duyệt. Tử-Nha tuổi già ở ẩn, đi câu. Vua Văn-vương nhà Chu đi săn, gặp Tử-Nha ở sông Vị, cùng nhau chuyện-trò đặc-ý, cho lên xe cùng về, tôn làm thầy, gọi là sư thượng-phụ. Vũ-vương diệt Trụ mà có thiên-hạ là nhờ mưu-chước của Tử-Nha. Nguyên tổ-tiên của ông được phong ở đất Lữ, nên Tử-Nha cũng được gọi là Lữ-thượng. — Phó Duyệt: hiền-tướng đời nhà Ân: vua Cao-tông mộng thấy Duyệt, tìm về cất lên làm tướng, nước được thịnh-trị.

(5) Kỳ-Hoàng: đã chú-thích ở phần trên.

(6) Sào-Hứa: đã chú-thích ở phần trên.

(7) Tam-hoàng: Có nhiều thuyết khác nhau. Theo sách Đế-vương Thế-kỷ thi Phục-Hy, Thần-Nông, Hoàng-Đế là tam-hoàng.

(8) Tứ-thánh: bốn vị thánh trong y-học xưa tức là Hoàng-đế, Kỳ-Bá, Tần-việt-Nhân và Trương-Cơ.

THƠ CỦA CỰU THI-XÃ

Thuở thiếu-thời tôi từng kết bạn với hàng chục người ở kinh-dô, lập thành một thi-xã. Nay tôi trở lại đây thì người người đã phân-tán, chỉ còn lại vài ba kẻ mà thôi.

Đã sẵn lòng cày dưỡng tính chân,
 Không cần giàu Khải, (1) học Nhan bần (2).
 Ba nghi sơn thủy ta tìm thú.
 Trăm trận biên thùy kẻ dẫn thân.
 Trên lộ trần ai cam lữ khách (3)
 Trước sân phong nguyệt hợp thân nhân.
 Dù ai có hỏi ta sinh-kế,
 Cười trở linh-đan (4) cổ Lão-quân (5)

Đặng huy Trai đạo-hiệu Thúy-Anh bài họa

Nguyên văn

領	得	膾	心	養	得	真
無	求	愷	富	學	顏	貧
青	山	樂	我	三	宜	趣
紫	塞	饒	他	百	戰	身
路	上	塵	埃	行	旅	客
庭	前	風	月	故	知	人
說	余	敢	問	三	生	計
笑	指	靈	丹	故	老	君

右南天德舍鄧輝齋進號翠英拜和

(1) Khải: Vương Khải, nhà cự-phú-đời Tấn, cùng với một nhà cự-phú khác là Thạch-Sùng ganh đua nhau ăn chơi xa xỉ.

(2) Nhan: Nhan-Hồi tên một vị trong tứ-phối, thường gọi là Nhan-tử, học-trò giỏi của Khổng-tử, nhà rất nghèo chỉ ham học đạo.

(3) Lữ-Khách: Khách đi xa.

(4) Linh đan: Thuốc luyện của thần tiên, theo nghĩa rộng, chỉ liều thuốc hay.

(5) Lão-quân: Lý-Nhĩ đời nhà Cbu, gọi là Lão-tử, tổ Đạo-giáo.

Phiếu âm :

Lãnh đặc trai tâm dưỡng đặc chân,
 Vô cầu Khải phú học Nhan bản.
 Thanh sơn lạc ngã tam nghi thú,
 Tử tái nhiều tha bách chiến thân.
 Lộ thượng trần ai hành lữ khách,
 Đình tiền phong nguyệt cố tri nhân.
 Thuyết dư cảm vấn tam sinh kể,
 Tiểu chỉ linh đan cố Lão-quân.

Hữu Nam-thiên Đức-hợp Đặng huy Trai đạo hiệu
 Thúy Anh bài họa.

Sau khi đọc những bài thơ ấy giờ lâu, tôi nói : « Viên-Hình công có phong vị nhà thơ. Còn giám-sinh ở Nộn-liều, giám-sinh ở Sơn-tây cùng với hai viên Huấn-đạo đều có khí vị của nhà nho mà chưa thoát tục. Đến như thơ của Thúy-Anh thì tư-trưởng bay bổng tận trời cao, viên vông không đâu, thật đáng nức cười. Tôi biên chép tất cả để coi cho vui.

Từ đó bài thơ *Vãng chiếu ra đi* được chuyển tay nhau sao chép. Cứ ba ngày hoặc năm ngày lại thấy có người đệ-nạp thơ của mình. Những kẻ ngày thường chưa từng biết mặt cũng nhiều, đều có thơ họa đưa đến. Có nhiều bài lắm, chỉ giữ lại một số bài nghe được, đem ghi chép ra đây :

THƠ HỌA CỦA QUAN HUYỆN-TRI CẨM-GIANG
 (Ông là quan Tả-binh về tri-sĩ, con của Mai-sĩ-Uông)

Án Thi đình Lễ luyện thiên-chân.
Tai mắt trời cho há phải bản.
Đã chẳng công danh thường cứu thế,
Vãn sùng đạo-đức khéo tàng thân.
Hải-đông Việt-diện đều trung địa,
Song bắc Hy-Hoàng tựa cồ-nhân.
Y được tiếng hay lừng đất nước,
Dày công gắng-gòai dưỡng thiên-quân.

Văn-sinh Lan-nghị Ái-liên-tử Tăng bài cáo.

Nguyên văn

禮庭詩案遡天真
 耳目從來賦不貧
 非有功名能濟世
 故寧道德且藏身
 海東越甸之中地
 憲北義皇以上人
 調劑平分醫國手
 欲憑強強養天君

右晚生蘭毅受蓮子豬拜稿

Phiên âm :

Lễ-đình Thi-án (1) tổ thiên-chân,
 Nhi-mục tông lai phú bát bản
 Phi hữu công-danh năng tế thể,
 Cổ minh đạo-đức thả tàng thân.
 Hải-Đông (2) Việt-diện (3) chí trung địa,
 Song-bắc Hy-Hoàng (4) dĩ thượng nhân.

(1) Lễ đình Thi-án: Sân Lễ án thi. Cũng nói Thi-lễ đình, có nghĩa là sân Thi-Lễ, nơi học-hành.

Tổ: tìm-tòi.

(2) Hải-Đông: tỉnh Hải-Dương.

(3) Việt-diện: nói chung đất nước Việt-Nam (diện là khu đất chung quanh thành nhà vua).

(4) Song bắc Hy-Hoàng: do câu Bắc-song cao-ngọa như Hy-Hoàng thượng nhân có nghĩa là nằm dài trước cửa sổ phía bắc như người ở trên đời vua Hy-Hoàng. Ý nói hưởng cảnh thái-bình nhân-nhĩ như ở đời thượng-cổ.

Điều tể (1) bình-phân (2) y quốc-thủ,
 Dục bằng cường-cưỡng dưỡng thiên-quân (3).

Văn-sinh Lan-nghị Ái-liên-tử Tăng bá cáo

THƠ HỌA CỦA NAM-SƠN GIÁM-SINH

Chân đường danh-lợi giữ lòng chân,
 Thuốc nghĩa thang nhân đủ chữa bần.
 Hiên-Biền thánh-hiền noi diệu-thuật,
 Đường-Ngu trời-đất được nhân-thần.
 Trăm ban sẵn có ngàn phương được,
 Một lý soi cùng vạn cổ nhân.
 Lang-miếu giang-hồ từng có mặt,
 Ra tay độ thế tá minh-quân.

Trần-nguyễn-Thuyên Ôn-Như bá cáo

Nguyên văn

厭	隨	名	利	樂	存	真
義	餌	仁	丹	足	療	貧
軒	扁	聖	賢	皆	此	道
唐	虞	天	地	與	吾	身
百	散	盡	用	千	方	藥
一	理	推	窮	萬	古	人
廊	廟	江	湖	惟	此	遇
濟	吾	民	亦	輔	吾	君

右晚生堂中蓮亭子陳阮倫溫如拜稿

(1) Điều tể: Thang-thuốc được gia-giảm thích-nghị.

(2) Bình-phân: chia thành mấy phần đều nhau.

(3) Thiên-quân: cái tâm của người ta. Tâm-tinh con người.

Phiên âm :

Yếm tùy danh-lợi (1) lạc tồn chân,
 Nghĩa-nhĩ nhân-đan (2) túc liệu bản.
 Hiên-Biền (3) thánh-hiền giai thứ-đạo,
 Đờng-Ngu thiên-địa dữ ngô thân.
 Bách ban tận dụng thiên phương dược,
 Nhất lý suy cùng vạn cồ nhân.
 Lang-miểu (4) giang-hồ duy sở ngộ,
 Tế ngô dân diệc phụ Ngô quân.

Văn-sinh Ái Trung Liên-đình Tử Trần-nguyễn Thuyệן bá-cảo

THƠ HỌA CỦA QUAN CỰU THIÊM-BÌNH

*Hạnh rừng cam giếng dưỡng thiên-chân,
 Đạo học sâu-sa há phải bản !
 Tai mắt dờng kia nguyên diệu-thủ,
 Tóc da không sót quân nhân-thân.
 Đã từng nờng-đạm phở thần-sắc,
 Chi khác Hy-Hòa tựa cồ nhân.
 Tao-ngộ phong-vân mừng hội ấy,
 Cao-quỳ buổi Thuấn xứng minh-quân.*

Thiên-phúc thị Thuậт-trai bá cảo

(1) Yếm tùy danh-lợi : chán theo đỏi danh lợi.

(2) Nghĩa-nhĩ : nhĩ là đồ ăn có chất-bổ đem nuôi người ốm. Ý nói nuôi người ốm là làm điều nghĩa — Nhân-đan : Đan là lễ thuốc, nhà tu tiên dùng thuốc gì cũng có đan-sa, cho nên lễ thuốc gọi là đan. Ý nói chữa bệnh cho người là làm điều nhân.

(3) Hiên-Biền : hai người có công trọng y-học thời xưa. Hiên chỉ Hiên-viên hoàng-đế, vua đời thượng-cổ ở Trung-quốc — Biền tức Biền-Thước thầy thuốc có danh-tiếng đời Xuân-Thu.

(4) Lang-miểu : đền đài nhà vua, nói rộng là chốn triều-đình.

Phụ chú : Về bài dịch ở trên, lòng chân-cả nghĩa như chân-tâm, tức là cái tâm sáng-láng, linh-thông không cần học-hỏi mới biết...

Nguyên văn

杏 林 橘 井 養 天 真
 到 底 方 知 道 未 貧
 耳 目 不 孤 玄 造 手
 髮 膚 遺 下 宰 官 身
 迭 嘗 濃 淡 之 間 色
 便 是 羲 和 以 上 人
 剝 喜 風 雲 遭 際 會
 臯 夔 為 佐 舜 為 君

左天福氏述齋拜稿

Phiên âm :

Hạnh-lâm (1) quất tỉnh (2) dưỡng thiên-chân,
 Đáo-đê phương tri đạo vị bản.
 Nhi-mục bất cô huyền tạo thủ,
 Phát phu di hạ tề quan thân.
 Diệt phùng nùng-đạm chi gian sắc,
 Tiện thị Hy-Hòa (3) dĩ thượng nhân.

(1) Hạnh-lâm : rừng hạnh. Lời khen thầy thuốc giỏi, chữa bệnh không lấy tiền-bạc, chỉ đòi bệnh-nhân trồng hạnh trong vườn cho ông, sau hạnh mọc thành rừng. Sự-tích trích trong « Thần-tiên truyện » nói về Đồng-Phụng đời Tam-quốc, và vườn trồng hạnh được gọi là Đồng-tiên hạnh-lâm.

(2) Quất-tỉnh : giếng quít. Có thành-ngữ : quất-tỉnh tuyên hương (giếng quít suốt thơm) tức là lời khen vị lương-y, ông Tô-tiên-công đời Hán, nổi danh thầy thuốc giỏi, đã thành tiên dưới đời Vũ-đế. Ông chỉ dùng nước trong giếng và lá cam giữa sàn mà chữa khỏi bệnh dịch cho người trong nước.

(3) Hy-Hòa : họ Hy, họ Hòa về thời Đường Ngu là quan coi giỗ việc bốn mùa trong trời đất.

Thặng hỉ phong-vân tao-tế hội,
Cao-quý (1) vi tá Thuấn vi quân.

Thiên-phúc thị Thuật-trai báỉ cảo

THƠ HỌA CỦA HUẤN-ĐẠO TAM-ĐỐI PHỦ VỚI LỜI DẪN

Bữa họ nhân đi thăm một người bạn, may được thấy cái ánh sáng thừa-thải, kính-cần dò hỏi, mới hay ngài là dòng-dõi trâm-anh, lại là tiên-ông nơi suối rừng, có nghề thuốc linh-diệu, nay vâng chỉ trưng-triệu. Thơ ngài tự thuật trong lúc đi đường cho thấy cái thái-độ nhã-đạm, cao-cả, khiến người đời đều tán-thưởng ; lời thơ thanh-đạm mà lại ý-vị, văn-vẻ ; tao-ông mặc-khách cũng khó mà theo kịp. Kẻ văn-sinh này vô cùng hâm-phục, kính theo nguyên-đề mà họa lại, cũng biết rằng múa riêu qua mắt thợ là mua, cười :

*Nuôi-dưỡng thông-dong giữ tính chân,
Cho hay thiên-phú há đâu bần.
Xuân hồi non nước vui đôi mắt,
Tuổi thọ sâm-kỳ sẵn một thân.
Chân gấu tiếng đồn thông sứ-điệp,
Vó câu hương quỳện tiễn cao-nhân.
Quan-thân đất cũ nay vui thưởng,
Phỉ chí bình-sinh gặp thánh-quân !*

Văn-bối Huấn-đạo Tam-Đối phủ báỉ họa

Phiên âm :

Di-dưỡng thông-dong kiến tính chân,
Dự tri thiên-phú bất vị bần.
Hồi xuân thủy-thạch thư song nhãn, (2)
Thọ thể (3) sâm-kỳ (4) nhiệm nhất thân (5).
Hùng-chương (6) phong truyền môi-phóng sứ,
Mã đề (7) hương tống phác chiêm nhân.

-
- (1) Cao-Quý tên hai hiền-thần đời vua Thuấn.
(2) Thư song nhãn : hai mắt nhìn thoải-mải.
(3) Thọ thể : sống lâu.
(4) Kỳ : tức hoàng-kỳ, tên một vị thuốc (tục-ngữ : có tiền hoàng-cầm, hoàng-kỳ, không tiền trần-bì chỉ-xác).
(5) Nhiệm nhất thân : tùy mình muốn, tùy mình liệu-định.
(6) Hùng-chương : bàn chân con gấu dùng làm món ăn quý.
(7) Mã-đề : móng chân ngựa.

Quan-thân (1) cổ địa kim trùng thường,
Cam toại sinh-bình hỉ đắc quân (2)

Văn-bối Tam-Đái phủ Huấn-đạo thời bái-họa

Nguyên văn

頤	養	從	容	見	性	真
預	知	天	賦	不	為	貧
回	春	水	石	舒	雙	眼
壽	世	參	茂	任	一	身
熊	掌	風	傳	媒	訪	使
馬	蹄	香	送	撲	貼	人
冠	紳	故	地	今	重	賞
伴	遂	生	平	喜	得	君

右 晚 策 三 帶 府 訓 導 辰 拜 和

THƠ HỌA CỦA NGƯỜI HẠT THỒ-KHỐI (3) VỚI LỜI DẪN
(Chẳng được tiếp chuyện, có Thị-Nội Tả-quan mạng bài họa đến)

Buổi sớm khách được đọc lên bài thơ quý báu, đủ thấy rõ cái phong-vận; hà-tất phải thấy người rồi mới biết cái cao-chí của người. — Ô-hô! hận chẳng được tiếp kiến, chẳng qua tạo-vật vô tình. Tuy-nhiên chưa được cái ánh sáng tươi đẹp soi-rọi mà đã được nghe tiếng châu-ngọc cũng đủ là một điều hân-hạnh vậy. Là kẻ có tính mẫn tài, niềm hâm-mộ lại sâu-xa, nên dám theo nguyên-vận mà họa lại đề nói lên lời tán-thưởng. Nhưng chợt nhận ra rằng chỉ là bôi đen, chẳng thể

(1) Quan-thân: cái mũ và cái giải áo, chỉ giới quan-lại, hoặc giới văn-học.

(2) Đắc quân: được vua tin dùng.

(3) Thồ-Khối: tên làng thuộc huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh.

làm giống như bình ngọc tranh xuân (1), khốn nỗi một khi thành tâm tưởng-vọng thì sao có thể im tiếng đi được. Cho nên chẳng suy-tính hay hèn bày-ra trước mắt, chỉ nguyện lấy tình mà ngẫm hiểu tình, đừng lấy điều thơ khéo vụng mà chối từ.

Tinh mắt anh-hùng dễ nhận chân,
 Ông nay bảo đạo chẳng lo băn.
 Thiếu-thời nghiên-cứu Hiên-kỳ học,
 Tế thể ân-cần Xã-tắc thân.
 Khồng-Mạnh gia-đình nết trọng vọng,
 Sào-Do tâm-sự tỏ cao-nhân,
 Non xưa tùng-trúc đờng ganh-tị,
 Long-Đổ tin dùng gặp ấu-quân.

Thề-Khối Tôn-khiêm-Tử, Lâm-cao-Phảng phỏng bút ảnh họa.

Nguyên văn

一 眼 英 雄 認 得 真
 如 公 抱 道 不 宜 貧
 少 年 扁 鵲 軒 岐 學
 今 日 朝 廷 社 稷 身
 孔 孟 家 庭 陶 阮 閩
 巢 由 心 迹 白 元 人
 故 山 松 竹 無 相 妬
 龍 肚 髻 黃 始 得 君

右土塊人氏存謙子臨高躬筆影和

(1) Bình ngọc tranh xuân : dịch câu Ngọc-hử xuân-họa, bình bằng ngọc bích tranh mùa xuân, ý nói hai đồ vật đẹp-dễ được-người ưa-chuộng.

Phiên âm :

Nhất nhân anh-hùng nhận đặc-chân,
 Như công bảo đạo bất nghi bần.
 Thiếu-niên Biền-Thước (1) Hiên-Kỳ học,
 Kim-nhật triều-đình Xã-tắc thần.
 Không-Mạnh gia-đình Đào-Nguyễn (2) phiệt,
 Sào-Do tâm-tích Bạch-Nguyên nhân (3)
 Cổ-sơn tùng-trúc vô tương đố,
 Long-Đỗ thiều-hoàng (4) thủy đặc quân (5).
 Thồ-Khối Tồn-Khiêm-tử Lâm-cao-Phảng bút ảnh-họa.

THƠ HỌA CỦA QUAN CHÂU VẠN-NINH

(Tôi soạn sách *Châu-ngọc cách-ngôn* gồm ba quyển, không rõ người này đã đọc sách ấy ở đâu, nay thấy có nói đến trong bài thơ).

Trộm đọc sách *Châu-ngọc cách-ngôn*, sớm đã thông-cảm, tuy chỉ trên giấy và lấy làm ngưỡng-mộ. Nghĩ mình lại hồ mình, chỉ tại tám thân bị ràng-buộc trong công-vụ, nên chưa thể thân đến chiêm-ngưỡng cái mô-phạm ; chỉ được xa nghe lời dạy bảo cũng tạm làm cho thư-thái khối tình hâm-mộ. Nay xin đem những lời quê-kịch đề tả nỗi lòng chứa-chất bấy nay, dám mong không từ-bỏ mà dạy-bảo cho, thật là may-mắn.

*Thanh-khiết an-nhàn khéo dưỡng chân,
 Cảnh nhà bờ biển thú quên bần.*

(1) Biền-Thước, Hiên-Kỳ : coi chú-thích trang 60 . Kỳ tức Kỳ-Bá người có công trong y-học thời cổ.

(2) Đào Nguyễn : Đào-Tiền và Nguyễn-Tịch — Đào-Tiền hiệu là Uyên-Minh ở về đời Đông-Tấn, tính người cao thượng. Ông làm quan lệnh ở Bành-Trạch, bỏ quan mà về, vui cảnh nghèo, say mùi đạo, thường uống rượu chơi cúc.

Nguyễn-Tịch : người đời Tam-Quốc, tính phóng-túng, ưa đạo Lão và đạo Trang, làm quan đến Bộ-binh hiệu-úy.

(3) Bạch Nguyên nhân : Người như Bạch-Nguyên. Thường nói là Nguyên-Bạch, tức đời Đường, Nguyên-Chân và Bạch-cư-Dị là hai người giỏi thơ, thường làm thơ gửi cho nhau ; mỗi người, về thơ, giữ phạm-cách riêng; người đương-thời gọi là Nguyên-Bạch.

(4) Thiều-hoàng : tuổi thơ ấu, chỉ thế-tử Cán, con Trịnh-Sâm.

(5) Đặc quân : được vua tin dùng.

Ngài chiều hẹ sớm thường vô sự,
 Gió mát trăng trong hưởng một thân.
 Học đôi Hiên-Kỳ nêu bí-quyết,
 Sách tàng Châu-Ngọc đợi truyền nhân.
 Cách-ngôn đọc tới nghiêng Sơn-Đầu,
 Hồ-thẹn không duyên hầu cận quân !

Ninh-dương Phan-lương-Nhụ bài thư.

Nguyên văn

玄	晏	先	生	喜	養	真
結	廬	海	上	樂	忘	貧
晚	菽	早	韭	魚	多	事
明	月	清	風	自	在	身
秘	發	軒	岐	堪	造	極
帙	成	珠	玉	懶	投	人
格	言	每	閱	傾	山	斗
漸	愧	緣	慳	御	李	君

右辛陽潘良孺拜書

· Phiên âm :

Huyền-yến (1) tiên-sinh thiện dưỡng chân,
 Kết lư (2) hải-thượng lạc vong bản.
 Văn thu tảo cửu (3) vô đa sự,
 Minh nguyệt thanh phong tự tại thân.

(1) Huyền yến : trong-sạch và yên-ổn.

(2) Kết lư : làm nhà (lư là cái lều, cái nhà nhỏ).

(3) Văn-thu : buổi chiều cây ngải ; tảo cửu : buổi sớm cây hẹ. Ý nói sáng thì săn-sóc cây hẹ, chiều thì trồng nom cây ngải, sống trong cảnh nhàn-hạ.

Bí phát Hiên-Kỳ (1) kham tạo cực,
 Trật (2) thành Châu-ngọc (3) lẫn đầu nhân.
 Cách ngôn mỗi duyệt kinh sơn-đầu, (4)
 Tầm-quí (5) duyên khiên (6) ngự Lý-quân. (7)

Ninh-dương Phan-lương-Nhụ bái thư.

Một ngày kia viên Thị-nội Tả-quan ở triều về, đến chỗ tôi ở nói chuyện phiếm. Ông ta bảo tôi rằng : « Danh-tiếng Lão-sư vang-dậy chốn kinh-sư, chẳng cứ kể xin chữa bệnh, xin thuốc, cả những thân-hào, đệ-tử danh-gia hiện nay, ai cũng ngưỡng-mộ thái-độ cao quý của lão-sư, mến-phục lão-sư mà muốn cầu được yết-kiến. Gần đây tại dinh Tiền-hùng Tả-quan còn nghe nói : « Những tác-phẩm của lão-sư đều rất được tán-thưởng ». Tôi tuy là quan võ ít học, cũng nhảy-nhót vui-sống, xin họa một bài, đệ trình để mua vui :

*Bàn-phủ cho hay giữ tính chân,
 Đạo vui ấy phủ há đâu bần !
 Nghênh-ngang trời đất dương đôi mắt,
 Yên-khốn nhân-dân cậy một thân.
 Cũng bởi chiều thư tặng dã-sắc,
 Nữ đầu lãnh-nhân ngộ thời-nhân,
 Hành-tàng dụng-xả nện như thế,
 Mới biết là ta cũng thề quân.*

Hàm-xuyên-hầu bái họa.

(1) Hiên-Kỳ: Tên hai người đời cổ bên Tàu có công trong nghề thuốc, tức là Hiên-viên hoàng-đế và ông Kỳ-Bá.

(2) Trật: cái bao đựng sách — sách đóng thành nhiều tập và được bọc kỹ-lưỡng.

(3) Châu ngọc: tức là bộ sách mang tên *Châu-ngọc cách-ngôn* của Lãn-ông.

(4) Sơn-đầu: do chữ Thái-sơn Bắc-đầu nói tắt, dùng để ví ông thầy học có đức-vọng cao-cả như núi Thái-sơn, như sao Bắc-đầu.

(5) Tầm-quí: hồ-thện.

(6) Duyên khiên: duyên hiếm-có, ít duyên may.

(7) Ngự Lý-quân: Đời Đông-Hán, Lý-Ứng có tiếng là người tài-giỏi. Tuân-Sảng đến thăm và nhân đó, được hầu cận. Khi ra về, Tuân-Sảng mừng-rỡ mà nói rằng: « Ngày nay ta đã được hầu cận Lý quân ». Đời sau nhân đó lấy hai chữ « Ngự-Lý » làm lời được thân hiền-giả.

Nguyễn văn

賦 予 原 來 得 性 真
 道 克 為 富 不 為 貧
 玄 黃 笑 傲 舒 雙 眼
 蒼 赤 安 危 係 一 身
 祇 為 綸 音 榮 野 色
 難 將 冷 眼 看 辰 人
 行 藏 用 舍 須 如 此
 到 底 方 知 我 亦 君

右卯川侯拜和

Phiên âm :

Phú dữ (1) nguyên lai đắc tính chân,
 Đạo sung (2) vi phú bất vi bần.
 Huyền-hoàng (3) tiểu-ngạo (4) thư song nhãn,
 Thương-xích (5) an-nguy hệ nhất thân.
 Chỉ vị luân-âm (6) vinh dã-sắc,
 Nan tương lãnh-nhãn (7) khản thời-nhân.

(1) Phú dữ: nói cái tính của trời cho.

(2) Đạo sung: đạo đầy-đủ.

(3) Huyền-hoàng: đen lẫn vàng, nói trời đất chưa phân-biệt. Có câu « thiên-địa huyền-hoàng, vũ-trụ hồng-hoàng » trời sắc đen, đất sắc vàng, vũ-trụ rộng-lớn mờ-mịt.

(4) Tiểu-ngạo: cười ngạo-nghe.

(5) Thương-xích: do chữ thương-sinh và xích-tử nói tắt. Thương-sinh là dân-chúng, xích-tử là con đò.

(6) Luân-âm: mệnh-lệnh nhà vua, tức là chiếu-thư.

(7) Lãnh-nhãn: mắt coi thờ-ơ, lạnh-nhạt.

Hành-tàng (1) dụng-xả (2) tu như thử,
Đáo đề phương tri ngã diệc quân (3)

Hàm-xuyên-hầu (4) bài họa

Bài thơ này tôi ngâm đi ngâm lại, nói rằng : « Biết đâu thi-tình của quan lớn lại xảo-diệu (5) đến thế ! từ nay về sau, tôi lại có thêm một bài thơ phong-nguyệt ». Trong lúc nói chuyện thấy Hùng-Tả quan đẩy cửa vào, cười mà rằng : « Hai ông cao giọng ngâm-nga thật là thích thú ! Tôi cũng có một bài với lời lẽ vụng-về mang lại đây để góp vui ». Rồi ông lấy bài thơ ở trong tay áo đưa ra. Hàm-xuyên-hầu tiếp lấy coi trước. Nguyên Hùng-Tả quan là con nuôi của Ngô hoàng-giáp (6), người đất Lai-Thạch xưa, làm quan trấn-thủ (7) Lạng-Son. Trước kia tại Hoan-châu, Hùng-Tả-quan cùng tôi từng đã có thư-trát qua lại, nhưng chưa được họp mặt lần nào. Trước có ứng-cử vào học trường Quốc-tử-giám ; sau nhờ có bài trần-ngôn (8) được đặc-chỉ ban cho làm quản Hùng-Tả-quân. Hồi tôi tới kinh, ông có đến thăm tôi, vì việc công ông phải đi xa vắng, đến nay mới trở về. Hàm-hầu xem thơ xong, luôn miệng khen-ngợi. Tôi đón coi bài thơ, đọc từ lời dẫn đến lời thơ, lấy làm kinh-ngạc mà rằng : « Vì đâu quan lớn biết được bài thơ của tôi ? » Hùng-Tả-quan cười, nói rằng : « Đại-thúc (tôi cùng với vị Thám-hoa (9) xưa giao-hữu tựa một nhà, cho nên ông ấy gọi tôi là thúc) thịnh-danh trong triều ngoài chợ đều nghe biết, lại trong kinh

(1) Hành-tàng: đem dùng và đem cất đi.

(2) Dụng-xả: dùng và bỏ đi.

(3) Ngã diệc quân: tôi cũng như anh.

(4) Hàm-xuyên-hầu tức Đinh-nhạ-Hành, bỏ chúa Yến-Đô, phò vua Lê, được làm quản Binh-hiệu thị-trung, từng vâng lệnh vua đem quân xuống Sơn-Nam-hạ chống quân Tây-son (Vũ-văn-Nhậm). Cuối đời Chiêu-thống, Nhạ-Hành làm đến Chấn-khẩu Đại-tướng-quân, tước Hàm quận-công. Năm Kỷ-dậu 1789 Nhạ-Hành đem gia-quyển theo vua chạy sang Tàu.

(5) Xảo-diệu: khéo-léo và màu-nhiệm.

(6) Ngô hoàng-giáp: ông nghề họ Ngô (hoàng-giáp là đỗ Tiến-sĩ đệ nhị giáp xuất thân), không rõ là ai.

(7) Trấn-thủ: chức quan đời trước coi một đồn hay một quan-ãi

(8) Trần-ngôn: bản văn tâu-bày với vua những điều lợi-hại về một hay nhiều vấn-đề trong nước. Đại thúc: tức là chú, em trai của cha.

(9) Thám-hoa: Thôi-đại Khoa-cử, đỗ tiến-sĩ đệ nhất giáp cập đệ về hàng ba, dưới bảng-nhãn, ở trên thấy nói Ngô hoàng-giáp, ở đây lại nói vì Thám-hoa. Không rõ nghĩa.

đưa tre nhỏ cũng thuộc thơ mà ngâm lên, tôi há lại không nghe thấy sao ? ». Tôi cười đáp rằng : « Quan lớn làm cho người phải thẹn thùng ». Tôi lại thăm nghĩ người này có tiếng giỏi thơ, lời thơ trong-trẻo mới mẻ, thực là có cái phong-vị thi-gia. Nói chuyện xong thì trà cạn, hương tàn, cùng nhau giải-tán. Tôi nhân chép lại để nhớ lấy một việc tốt đẹp.

THƠ HỌA CỦA HÙNG-TẢ QUAN VỚI LỜI DẪN

Bên trời nước chia tay đã hơn hai mươi năm. Từng muốn cùng nhau ngồi nói chuyện tâm-sự chốc lát để thỏa lòng khao-khát mà chưa được. Từ lúc cách-biệt nhau đến nay, gặp phải nhiều việc phức-tạp bận-rộn, chỉ ngóng trông từ xa cái tung-tích của người. Kính-cần tiếp lời thơ theo nguyên vận :

Nguyên văn

自	少	神	交	意	氣	真
年	來	同	病	又	同	貧
幽	懷	祇	解	偷	閒	處
盡	餅	寧	知	誤	此	身
翔	何	覓	輝	公	是	鳳
乘	軒	竊	祿	我	如	人
何	緣	重	訂	香	山	會
昕	夕	將	相	祝	聖	君

左 舊 辰 人 双 南 佳 亭 阮 吳 登 于 岸 拜 稿

(1) 此言余與他皆被召赴京

Từ nhỏ tâm-giao ý-khi chân,
Nay đây cùng bệnh lại cùng bần.

Ngày nhàn nhẹ giải tình u-uất,
 Bánh vẽ sui nên bận xác-thân.
 Như phượng tung mình người trọng bác,
 Ngồi xe ăn lộc khách như nhân.
 Hương-sơn ước cũ duyên may nối,
 Sớm tối vui chơi chúc thánh-quân.

Người thời trước Song-Nam Giai-đình Nguyễn-Ngô
 Đăng Vu soạn bài soạn.

Câu 2 : Lãn-Ông chú-thích : câu này ý nói : Tôi cùng ông ta đều
 bị triệu về kinh.

Phiên âm :

Tự thiếu thần-giao (1) ý-khi chân,
 Niền lai đồng bệnh hựu đồng bàn.
 U-hoài chỉ giải thâu nhân xứ (2),
 Họa-bính ninh tri ngộ thứ thân. (3)
 Tương nhận quan huy công thị phượng,
 Thừa hiên (4) thiết lộc (5) ngã như nhân.
 Hà duyên trùng đính Hương-sơn hội,
 Hân-tịch (6) tương tương (7) chúc thánh-quân.

Cự thời nhân (8) Song-nam Giai-đình Nguyễn-Ngô-Đăng
 vu soạn bài cáo.

Một ngày kia có người đồng-hương được bổ-nhiệm Huấn-đạo
 (9) ở Hà-Hoa (10) đến từ-biệt tôi đề về Hương-sơn. Nhân tiện tôi gửi

-
- (1) Thần-giao : sự giao-du trọng đường tình-thần.
 - (2) Thâu nhân xứ : nơi được nhân-nhã.
 - (3) Ngộ thứ thân : đề lỡ thân này.
 - (4) Thừa hiên : đi xe (hiên là xe hai bên có màn che).
 - (5) Thiết lộc : ăn lộc một cách không xứng đáng.
 - (6) Hân-tịch : sáng chiều (hân là rạng đông).
 - (7) Tương-tương : cùng nhau nhỡn-nhờ chơi giỡn.
 - (8) Cự thời nhân : người thuộc cự thời, người thời trước, có nghĩa là người cũ.
 - (9) Huấn-đạo : một chức quan coi việc học trong một huyện hay một phủ.

(10) Hà-Hoa : tên một phủ. Đời vua Lê thánh-Tông, phủ Hà-Hoa thuộc tỉnh Nghệ-an. Đời vua Minh-Mệnh, hai phủ Hà-Hoa và Đức-Thọ được đặt làm tỉnh Hà-Tĩnh, cho lệ-thuộc vào tỉnh Nghệ-An, đặt chức An-Tĩnh Tổng-đốc cùng một Bố-chánh, một An-sát để cai-trị.

thư-từ cùng vài ba thứ phẩm-vật ở Kinh-thành nhờ đưa về quê. Viên Huấn-đạo nói là ở kinh làm chức quan nhỏ, ngày tháng kéo dài, tiền đi đường cũng không có. Tôi cho ông ta mượn vài mươi quan tiền. Ông ta lấy làm mừng-rỡ, từ-tạ tôi mà ra đi.

Đêm hôm đó, tôi ngồi ngo-ngần một mình lại nhớ tới quê xưa. Trăng trong chiếu cửa sò, mối tình thao-thức, chẳng chớp mắt được. Canh khuya mới-một nằm trong cửa sò mà ngủ. Nhưng tâm-hồn sầu-muộn cứ quần-quít bên gối, chợp chờn nghe tiếng chim vừa bay vừa kêu, bỗng tỉnh giấc. Một điểm sáng đèn tàn còn nguyên trên vách tôi gọi tiểu-đồng mang đèn lại, chuyền điệu giờ lâu, chỉ vang lên những âm-điệu ảo-nảo, vì thế thổi gảy đàn, lại sai pha trà, uống chừng vài ba chén, trà cũng vô vị. Tôi ra trước sân đi tản-bộ, miễn-cưỡng ngâm vài bài thơ nhỏ để tự an-ủi.

Bài thứ nhất :

*Tình giấc quê đâu tá ?
Trước thêm nguyệt ló ra.
Kêu đàn chim độc nọ,
Ngắm cảnh hồ thu xa.
Chơi núi thường năm mộng,
Ở Kinh vẫn thế mà !
Dầu khôn mà hóa dại,
Danh nọ cứ ham a ?*

Nguyên văn

醒	後	未	歸	去
階	前	月	又	生
平	湖	起	秋	色
獨	鳥	作	離	聲
每	得	遊	山	夢
依	默	在	帝	城
若	愚	原	且	智
何	我	弄	虛	名

Phiên âm :

- Tĩnh hậu vị qui khứ (1)
 Giai tiền (2) nguyệt hựu sinh
 Bình hồ (3) khởi thu sắc
 Độc điểu tác li-thanh (4)
 Mỗi đắc du sơn mộng (5)
 Y nhiên (6) tại đế-thành
 Nhược ngu (7) nguyên thả tri
 Hà ngã lộng hư-danh (8)

Nguyên văn

夜半偏岑寂
 雲邊雁過
 湖明深得月
 樹古強開花
 茶歇詩懷少
 琴餘客思多
 憐雞鳴失度
 星斗滿關河

-
- (1) Vị qui khứ: chưa đi về.
 (2) Giai-tiền: trước thềm nhà.
 (3) Bình hồ: hồ nước phẳng-lặng.
 (4) Tác li-thanh: kêu lên tiếng kêu lia đàn, lạc đàn.
 (5) Du sơn mộng: nằm mộng đi chơi núi. Ý nói mình nằm mộng đi chơi núi ở quê-hương.
 (6) Y-nhiên: vẫn là thế.
 (7) Nhược ngu: như là ngu-ngốc.
 (8) Lộng hư danh: quá vui giỡn cái tiếng-tâm không thiết-thực.

Bài thứ hai :

*Cánh tối ngồi nơi vắng,
 Từng mây lẳng nhạn bay.
 Hồ trong trắng chiếu sáng,
 Cây cối hoa nở chầy.
 Trà cạn lòng thơ cạn,
 Đàn dây nổi khách đây !
 Thương gà kêu nhón-nhác,
 Tinh-tú quan-hà đây.*

Phiên âm :

Dạ tọa thiên sầm-tịch,
 Vân biên thính nhạn qua.
 Hồ minh thâm đặc nguyệt
 Thụ cồ cưỡng khai hoa.
 Trà hiết (1) thi-hoài thiêu,
 Cầm dư khách tứ đa. (2)
 Liên (3) kê minh thất độ,
 Tinh-đầu (4) mẫn quan-hà.

Có một ngày, đang đêm giữa canh hai, tôi đi nằm thì lính hầu vào báo : « Ngoài cửa một cái cánh rất lộng-lẫy đang tiến đến, có hai cái đèn lồng dẫn đường, không biết của viên nha nào. » Tôi hoảng lên trở dậy đứng đợi thì thấy là quận-hầu. Tôi mời vào, hai người cùng ngồi. Tôi kinh-ngạc hỏi rằng : « Đang đêm quận-hầu đến, tất phải có việc gì ? » — Ông nói : Tôi vâng mệnh cha tôi đến hỏi về được-phẩm, nguyên trong ngày có người tiến-dâng đơn thuốc, trong đơn có kê vị thân-thảo, chẳng biết khí-vị nó như thế nào, đã lục tìm quyển « bản-thảo », nhưng không thấy đâu, cho nên tôi phải đến thỉnh-vấn để biết cho rõ mà chế thuốc. Tôi lấy giấy bút tả kỹ-càng rồi đưa nạp. Ông hỏi được rồi, chẳng kịp uống trà, chào tôi rồi đi ra. Tôi nhân nghĩ rằng : « Từ ngày đến kinh tới nay, mỗi lần vào gặp quan Chính-đường thì ngài lấy lễ đãi mình rất hậu ; còn hỏi thuốc là việc nhỏ mọn cũng sai

(1) Hiết cũng đọc yết : hết.

(2) Khách-tứ: nổi lòng của kẻ xa nhà.

(3) Liên: thương.

(4) Tinh đầu: Sao đầu.

đến con. Kính-đãi như vậy thì ngày trở về của mình chắc là không ǎn-định được ». Tôi đem những bài thơ của tôi gửi đến quận-hầu, đề tỏ nỗi lòng nhớ quê-hương của tôi mà mong được đạo-đạt. Nguyên từ lúc tôi xin được ra ở ngoài đề chờ mệnh-lệnh, nhiều lần tôi xin quận-hầu nói với quan Chính-đường đề ông dùng quyền-lực mà cứu-giải cho ; tuy đã dùng vạn kế, lại đã xin nghìn lần, rốt cuộc chẳng ǎn thua gì cả. Quận-hầu mới đem những tác-phẩm về thơ của tôi đệ-trình ông thân-sinh và ra sức xin hộ một phen. Quan Chính-đường đem thơ xem đi xem lại, coi kỹ-càng chỉ mỉm cười mà thôi. Lúc này đã là tháng năm, tôi có húy (1), gia-tiền, tôi làm tờ khai xin trở về làng cũ, nhưng không được phép. Nguyên là lúc ấy tuy chẳng dùng hẳn phương-sách chữa thuốc của tôi, nhưng mỗi khi đem dùng cái đơn thuốc nào, lại cho tôi được coi. Khi này Thế-tử (2) bệnh kịch, tôi biết là không được rời chỗ ngụ, mới sắm-sửa đèn nhang bày lễ ngay ở chỗ trọ. Một ngày nọ có quận chúa (3) mang thai bị băng huyết, chồng bà là phò-mã cung (phò-mã là con Quán quận-công, cũng ở một huyện với tôi) sai người đến mời tôi, còn nói rõ là đôi bên có tình lân-lý. Tôi tới chẩn bệnh. Phò-mã có ý lưu tôi ở lại đó vài ba ngày, nên điều-đình với tôi. Tôi nói là quan Chính-đường dặn tôi không được rời chỗ ở mà đi đâu, đợi có thánh-chỉ tuyên-triệu. Nghe xong ông cũng không nói gì cả. Có biết đâu quận-chúa ngầm sai thị-tỳ vào phủ tâu xin được giữ tôi lại đề chữa-chạy. Ngài ngự phán rằng : « Người này già lão bệnh-tật không làm được việc », lại sai riêng thủ-phiên Hữu-viện đến (tên là Tấn). Phò-mã đem sự thực bảo tôi. Từ lúc hiểu rõ việc này tôi mới biết quan Chính-đường quả đã trình Thánh-thượng cái ý của tôi. Chỉ vì vị này nhất sinh lâm bệnh nên không chịu buông tôi ra mà dùng kế, đồ cho là việc công cần đến tôi. Tôi đến ngay nhà quận-hầu, nói rõ cái ý ấy. Quận-hầu nói rằng : « Cha tôi lấy sự thành-thực mà đãi người, vốn không có ý gì khác, thấy lão-sư thì mười phần kính-yêu, chẳng muốn xa nhau đó thôi. Lão-sư đã không có bụng ở lại lâu, có lý nào lại không theo ý lão-sư. Gần đây về những bài thơ của lão-sư, tuy cha tôi không nói rõ, nhưng có ý than-vãn ngầm. Như vậy việc trở về bất nhật sẽ đến vậy ». Tôi mừng rỡ nghĩ rằng : Cồ-nhân ngầm thơ có thể làm kinh-

(1) Húy gia-tiền : giỗ tổ-tiền trong nhà.

(2) Thế-tử : con nối ngôi của các vua chư-hầu (như thời Xuân-Thu con các vua Tống, Tề, Tấn, Lễ v.v... đều gọi là thế-tử), đây chỉ Trịnh-Cán con Trịnh-Sâm.

(3) Quận-chúa : Tiếng gọi con gái các vị có tước vương, thuộc dòng tôn-thất.

động cả quý-thần, thơ của tôi cũng có thể làm cảm-động Vương-hầu. Cái ích-lợi của thơ hẳn là có, chặng sai vậy. Tôi đọc bài thơ « Ở nhà trọ gặp mưa cảm-hoài ». Với đề-tài này, người bạn của tôi là quan Viên-Hình (1) cũng làm một bài. Tôi cũng đọc bài : « Trông trăng tả nỗi lòng ». Hai người lại ngâm cho Quận-hầu nghe, ai nấy đều nói lên cái chí của mình. Thơ có chứa-chất điều gì ở trong ấy hiện ra bên ngoài. Tôi nay như say như mê, quân hầu (2) há lại không nghĩ thương sao ?

THƠ « Ở NHÀ TRỌ GẶP MƯA — CẢM-HOÀI »

Bống dâu gió táp lại mưa sa !
 Trăm mối u-tình kẻ trọ xa.
 Mây cách hàng cây làn khói ám,
 Nước rung đợt sóng mặt hồ đưa.
 Chim chiều tìm tổ chiza bầy tẽ,
 Chuông sớm ngờ nơi báo sáng mà.
 Trà đắng ai rằng không chợp mắt ?
 Đêm nay mộng-mị dở-dang a !

Nguyễn văn

其客舍遇雨感懷詩云

狂	風	驟	雨	忽	然	生
客	舍	蕭	蕭	萬	縷	情
遠	樹	含	烟	雲	外	暗
平	湖	吹	浪	水	中	明
歸	巢	暮	鳥	分	群	去
何	處	疎	鐘	報	曉	鳴
不	謂	苦	茶	能	却	睡
應	知	此	夜	夢	難	成

(1) Quan viên-hình: quan coi về việc hình, tên viên quan này là Bùi Bật-Trực.

(2) Quân-hầu: tiếng tôn xưng người có quan-tước lớn, đây chỉ quan Chính-Đường Hoàng Đình Bửu.

Phiên âm :

Kỳ khách-xá ngộ vũ cảm-hoài thi vân :
 Cường phong sậu-vũ hốt nhiên sinh !
 Khách-xá tiêu-tiêu vạn lữ tinh.
 Viễn-thụ hàm yên vân-ngoại ám,
 Bình-hồ suy lãng thủy trung minh.
 Qui sào mộ-điều phân quần khứ,
 Hà xừ sơ-chung báo hiệu minh.
 Bất vị khồ trà năng khước thụ,
 Ưng tri thử dạ mộng nan thành,

THƠ « TRÔNG TRĂNG TẢ NỖI LÒNG »

Hương-sơn vẫn một mảnh trăng thanh,
 Tôi tối thường soi khắp đẽ-kính.
 Ca-quản tựa lâu say túy-lý,
 Đình-đài gần nước ánh long-lanh.
 Thanh-cao khúc nhạc người trong tiệc,
 Lạnh-nhật tình ai búi lữ hành.
 Nhà mát Di-chân đêm tại đó,
 Đàn kia ai-oán gây sao đành !

Nguyễn văn

其對月書懷詩云

認	得	香	山	一	片	月
如	何	夜	夜	照	神	京
倚	樓	歌	管	千	四	醉
近	水	亭	臺	萬	色	生
但	覺	情	添	筵	上	曲
應	知	淡	逼	旅	中	情
頗	真	堂	上	今	霄	會
莫	鼓	瑤	琴	作	恐	聲

Phiên âm :

Kỳ đối nguyệt thư hoài thi vãn :

Nhận đắc Hương-son nhất phiên nguyệt,
 Như hà dạ dạ chiếu thần-kinh !
 Ý lâu ca-quản thiên hồi túy,
 Cận-thủy đình-đài vạn sắc sinh.
 Dẫn giác thanh thiên diên thượng khúc.
 Ưng tri đạm bức lữ trung tình.
 Di-chân đường thượng kim tiêu hội,
 Mạc cồ dao-cầm tác oán-thanh.

Quận hầu hỏi rằng : « Di-chân đường ở đâu vậy ? » Tôi đáp : « Đó là cái nhà giữa của tôi ở quê, cây-cối um-tùm, thật là mát-mẻ và yên-lặng. Mỗi khi có trăng trong thì hợp con cháu lại, uống rượu mua vui ». Quận hầu cười mà rằng : « Người xưa nhớ đến rau rút cá mè (1) bỏ quan mà về ; lão-sư thanh-dật lạc thú hơn cả chuyện rau rút cá mè nữa ; sao mà chẳng khăn-khoăn đòi về làng ! » Lại nói tiếp : « Lão-sư nên viết rõ hái bài thơ kia, rồi cho người nhà mang đến cho tôi, đợi dịp để trình ». Tôi cáo-biệt trở về nhà trọ, vội mang bút giấy chép, xong cho người nhà đem-những bài thơ đó đến nhà quận-hầu.

Anh tôi làm trấn-thủ Lạng-son, em họ tôi làm Đốc-đồng Lạng-son, cả hai có ước-hẹn với tôi là sẽ cùng nhau hội-họp tại quê nhà, đã lâu rồi mà cũng chưa thấy quay trở lại. (Trở về quê sửa-sang nhà cửa cho nếp chưa tới kinh) — Nay họ tới kinh hỏi thăm tôi cùng với anh em họ, cháu gọi bằng chú, cháu ruột. Anh tôi thấy trên án có khá nhiều tập thơ, mới cùng ông Đốc-đồng cùng xem-xét ; giờ lâu ông nói rằng : « Thật là đẹp tốt, bọn chúng tôi há không có lời lẽ gì sao ? » Lúc ấy cháu ruột, cháu gọi bằng chú, ai cũng xin họa-nguyên-vận. Rồi ai nấy về nhà trọ ; vài ba ngày sau, họ đều biên thành bản thảo đưa tới. Tôi cầm lấy đọc giờ lâu, vô cùng vui sướng, mới chép ra đây để ghi lấy sự việc.

(1) Rau rút cá mè : chữ Hán là thuần-lư. Trương-Hàn đời Tấn, đến mùa thu, nhớ canh rau rút và gỏi cá mè ở quê mình, liền tư quan mà về.

(2) Đợi dịp để trình : Đệ-trình quan Chính-đường, tức là Hoàng-đình-Bảo.

THƠ HỌA CỦA QUAN TRẦN-THỦ LẠNG-SƠN

Thuốc đan long-hồ luyện thành chân,
 Bâu-níp Hiên-Kỳ chẳng ngại bần.
 Nhã-nhạc mây-khe thường hưởng thú,
 Nhân-di chi-truật góp bên thân.
 Núi hang bỗng thấy truyền tân mệnh,
 Non nước còn đây luyện cổ-nhân.
 Rừng thuốc kỳ tài từ trước sẵn,
 Ngày nay quốc-thủ có Lê-quân.

Ngân-hồ cư-sĩ kính họa nguyên-vận

Nguyên văn

龍	虎	丹	頭	練	得	真
軒	岐	篋	筭	不	為	貧
雲	溪	雅	樂	逃	名	趣
芝	朮	閣	頤	自	在	身
岩	谷	乍	傳	新	詔	命
江	山	如	戀	舊	遊	人
醫	林	自	古	多	奇	逸
國	手	如	今	正	屬	君

銀壺居士莊訂原韻

Phiên âm :

Lạng-sơn Trần-thủ-quan họa thi
 Long-hồ (1) ban đầu luyện đắc chân,

(1) Lạng-hồ + người đạo-gia gọi nước lửa là long-hồ.

Hiên-Kỳ (1) khiếp-tứ (2) bất vi bản.
 Vân-khê nhã-nhạc đào danh thú, (3)
 Chi-truật nhân-di tự tại thân. (4)
 Nham-cốc (5) sạ truyền tân chiếu-mệnh,
 Giang-san như luyến cự du-nhân.
 Y-lâm tự cồ đa kỳ dật, (6)
 Quốc-thủ (7) như kim chính thuộc quân. (8)

Ngân-Hồ cư-sĩ trang đình nguyên-vận

THƠ HỌA CỦA QUAN ĐỐC-ĐỒNG LẠNG-SƠN

Lợi-danh cuồn-cuộn giữ lòng chân,
 Ân-náu như anh chữa phải bản.
 Chì sơn chế thuốc Hòa-Biên thuật,
 Núi khe vô sự Lữ-Chung thân.
 Một châu già trẻ nghênh tân sủng,
 Vạn dặm tân-bằng mến cổ nhân.
 Thuốc chữa vua dân trung-tá tử,
 Mấy ai phúc hưởng được như quân !

Đường-dệ Hào-khê cung họa

-
- (1) Hiên Kỳ : coi chú-thích dưới phần phiên âm các bài thơ trên.
 (2) Khiếp-tứ : cái tráp và cái thùng vuông, đồ dùng của các y-sĩ.
 (3) Đào danh thú : cái thú trốn danh, ẩn danh.
 (4) Tự tại thân : cái thân được yên-ôn.
 (5) Nham cốc : núi và hang.
 (6) Kỳ-dật : nói các người đi ở ẩn (dật-sĩ) có tính-cách kỳ lạ.
 (7) Quốc-thủ : tay có tài trị nước, Tà-v-giả có ý-nghĩ là Lãn-ờng sẽ giữ một chức-vụ lớn trong triều nên mới dùng hai chữ ấy.
 (8) Chính thuộc quân : đúng là thuộc về ông, hoặc đúng là ngài. Trong Việt-ngữ thông-thường không có tiếng quân được dùng với nghĩa ông, ngài, nên trong bản dịch mới dùng chữ Lê quân, có nghĩa là ông họ Lê, ngài họ Lê để họa vần theo nguyên-xương.

Nguyên văn

滑 溜 名 利 幾 存 真
 肥 遯 如 兄 未 是 貧
 鉛 汞 有 丹 和 扁 手
 岩 溪 無 事 石 鍾 身
 一 州 童 叟 驚 新 寵
 萬 里 賓 朋 喜 故 人
 醫 國 尚 彈 忠 愛 節
 吾 家 福 澤 莫 非 君

右堂弟蒙溪茶和拜

Phiên âm :

Thao-thao danh-lợi kỷ tồn chân,
 Phi-độn (1) như huynh vị thị bần.
 Duyên-hồng (2) hữu đan Hòa-Biên (3) thủ,
 Nham-kê vô sự Lữ-chung (4) thân.
 Nhất châu đồng tâu kính tân sủng (5),
 Vạn lý tân bằng hỉ cố-nhân.

(1) Phi-độn : ăn-nấu mà được béo-tốt, đầy-đủ (phi là béo tốt, đầy-đủ ; - độn : ăn-nấu, trốn-tránh.)

(2) Duyên hồng : chỉ và son.

(3) Hòa-Biên : hai y-sĩ đời cổ là Hòa và Biên-Thước. Phạm-thành-Đại trong bài Văn Thiên y phú có câu : « Phỏng Hòa-Biên dĩ chế-độ » có nghĩa tìm hỏi Hòa và Biên để dựng lên chế-độ.

(4) Lữ-Chung : tức là Lữ-Nham ; tên chữ là Động-Tân và Hân-chung-Ly, tên chữ là Văn-phong. Hai người này thuộc nhóm tám người trần tu thành tiên ; tám người này từng cưới mây vượt qua bể Nhược-Thủy, đến dự tiệc ở Dao-tri.

(5) Tân sủng : cái ơn mới được vua yêu.

Y quốc thượng đàn trung-ái tiết,
 Ngô gia phúc-trạch (1) mạc phi quân (2).

Đường-đệ Hào-khê cung họa bài

THƠ HỌA CỦA VIÊN-HÌNH CÔNG

Người tài đều giả chỉ ông chân,
 Đàn sách ngồi nhàn chẳng ngại bần.
 Hoa-cỏ hương đưa tờ chiếu-mệnh,
 Non-sông sắc thắm buổi nhàn-thân.
 Mừng ông biếng-nhác mà thành sự,
 Cười đệ cuồng-si thực dị-nhân.
 Muốn học Song-Nam, đồng bệnh ấy,
 Chỉ hiểm tài học chẳng như quân.

Nguyễn văn

漢	龍	皆	盡	獨	公	真
一	榻	琴	書	度	外	貧
花	草	香	傳	新	詔	命
江	山	彩	煥	舊	閑	身
喜	公	放	懶	皆	成	用
笑	我	疎	狂	甚	異	人
欲	學	雙	南	同	此	病
却	嫌	才	學	不	如	君

右弟員刑琴淡如拜上

(山孤南乃確左官號本原員刑官為心友我有是句)

(1) Phúc-trạch : phúc-đức của tổ-tiên để lại cho con cháu.

(2) Không có tiếng Việt, thông-thường là quân có nghĩa là anh, nhà người đề dịch thành câu xuôi tai, tạm dịch là như quân, đề họa vãn theo nguyên xướng (coi bản dịch ở trên).

Song-Nam là hiệu của Hùng-Tả-quan, vốn là bạn tâm-giao của Viên-Hình-quan, cho nên mới có câu này :

Em Viên-Hình Lê-đạm-Như bái thưởng

Phiên âm :

Hán long (1) giai họa độc công chân,
 Nhất tháp (2) cầm-thư độ ngoại bần.
 Hoa-thảo hương truyền tân chiếu-mệnh,
 Giang-sơn thái hoán (4) cự nhàn thân.
 Hỉ công phóng-lãn giai thành dụng,
 Tiểu ngã sơ-cuồng (4) thậm dị nhân
 Dục học Song-Nam đồng thử bệnh,
 Khước hiềm (5) tài-học bất như quân (6).

Song-Nam nãi Hùng-Tả-quan hiệu, bản dữ Viên-Hình-quan vi
 tâm-hữu, cố hữu thị cú :

Đệ Viên-Hình Lê-Đạm-Như bái thưởng

THƠ HỌA CỦA EM HỌ LÀ THẬP CÔNG-TỬ

Bài thứ nhất :

*Hương-sơn ăn-nấu thỏa thiên-chân
 Bờ tảo đem lê chẳng thề bần.
 Từng có chày sơn xuân mát mặt,
 Còn vui nhàn-tản đức tôn thân.
 Chiếu-thư chẳng đợi vào cao-các,
 Linh-dược đem dùng cứu thế-nhân.
 Rượu tiễn ngoài thành lời lẽ kẻ :
 Rằng anh nay báo-đáp minh-quân.*

-
- (1) Hán-long: kẻ giỏi-giang hơn người.
 (2) Tháp: cái giường thấp và nhỏ.
 (3) Thái-hoán: vẻ rực-rỡ, sáng-láng.
 (4) Sơ-cuồng: sơ-suất và cuồng-dại.
 (5) Khước hiềm: còn e-ngại.
 (6) Bất như quân: chẳng bằng anh.

Nguyễn văn

香 山 深 隱 樂 天 真
 剝 棗 烹 藜 不 謂 貧
 鉛 汞 有 功 春 滿 面
 清 閑 無 累 德 充 身
 不 特 詔 書 聞 遼 閣
 更 施 奇 秘 活 鄉 人
 小 生 郊 餞 將 何 謂
 謂 語 吾 兄 報 聖 君

Phiên âm :

Hương-son thâm-ẩn lạc thiên-chân,
 Bác táo phanh lê bát vị bản !
 Diên-hồng (1) hữu công xuân mãn diện,
 Thanh-nhàn vô lụy đức sung thân.
 Bất đặc chiếu-thư văn thúy-các (2)
 Cánh thi kỳ-bí (3) hoạt (4) hương nhân.
 Tiều-sinh giao-tiền tương hà vị,
 Vị ngữ ngô huynh báo thánh-quân.

Bài thứ hai :

Hồ-lô côi ấy đất tàng chân,
 Tỉnh sẵn thông-minh há ngại bản ?
 Hòa-Biên níp bầu từng nòi tiếng,
 Lữ-y thuốc vạc sẵn kẻ than.

(1) Duyên-hồng : coi chú-thích trang 81.

(2) Thúy-các : gác sào.

(3) Kỳ-bí : cái bí-quyết lạ-kỳ.

(4) Hoạt : cứu-giúp làm cho khỏi chết.

Cac-sang ngôi cả nhờ minh-kiếu,
 Y-dược danh cao cậy dị-nhân.
 Long-phượng uy-nghi nay hiện rõ,
 Dân vui cõi thọ hưởng mini.-quân !

Ngọc-Hồ cư-sĩ kính trình.

Nguyên văn

藹	蘆	境	上	地	藏	真
賦	子	聰	明	不	予	貧
和	篇	篋	歎	經	妙	手
君	伊	丹	鼎	已	隨	身
待	珍	席	上	勤	明	詔
醫	國	名	高	望	異	人
既	出	好	憑	龍	鳳	迹
躋	民	壽	域	太	平	君

Phiên âm :

Hồ-lô (1) cảnh thượng địa tàng thân,
 Phú dữ thông-minh bất dữ bần.
 Hòa-Biên khiếp-biêu (2) kinh diệu-thủ,
 Lữ-y đan-đỉnh (3) dĩ tùy thân.
 Đãi chân tịch thượng căn minh chiếu,
 Y quốc danh cao vọng dị nhân.

(1) Hồ-lô : quả bầu.

(2) Khiếp-biêu : khiếp là cái trống, cái nụng nhỏ; biêu là vỏ quả bầu chế ra đồ đựng rượu, đựng nước.

(3) Đan-đỉnh : lễ lễ của người tu tiên (đan) và cái gạch (dùng để luyện thuốc).

Ký xuất hảo bằng long-phương tích,
Tễ (1) dân thọ-vực (2) thái-bình quân.

Ngọc-hồ cư-sĩ bái thượng.

THƠ HỌA CỦA TRI NGỰ-THIÊN HUYỆN (3)

Hoan-châu phong-cảnh đẹp-đẽ. Bác tôi chọn đất làm nhà ở Tỉnh-diêm, Hương-sơn, làm nghề thuốc để cứu-giúp người, ở ẩn với nghề này để nuôi-dưỡng mạng sống, tăng vẻ phong-quang nơi gò vực. Chốn phần-tử (4) nặng tình quê-quán, nghĩa bạn-bè họp mặt vui chơi. Nay bác tôi qua nơi đây, hẳn cảnh rừng núi không thể lưu-giữ bác được nữa. Nhờ ân-đức nhà vua bác được khen thưởng. Ngày trở về an-dưỡng ở núi non xưa cũng sẽ tới vậy. Cháu làm quan áp nhỏ ở xa, bỗng nhiên bị bệnh, bữa nọ mong ơn điều-trị với lương-phương (5), bí-quyết của Thanh-Nang (6), nên chỉ trong một ngày đã lành bệnh, cái hân-hạnh đó cháu còn nhớ mãi. Lúc được trưng-triệu, bác có bài « Thơ vịnh di đường », cháu xin họa lại, mong được huệ-tú chỉ-giáo, sửa-chữa, lấy làm cảm-tạ.

Lánh trần vốn dĩ dưỡng thiên-chân,

Chẳng bận tâm-tình kẻ phú-bần.

Thăm-thẳm đờng dài vắng chiếu-mệnh,

Yên-hà tóc dải dăm thương thân.

(1) Tễ : leo, leo lên.

(2) Thọ-vực : cõi thọ, khu-vực ở đó người ta sống lâu.

(3) Ngự-thiên : tên huyện thuộc tỉnh Thái-bình.

(4) Phần-tử : hai thứ cây thường được trồng ở đầu làng, người ta dùng hai tiếng đó để chỉ quê-hương.

(5) Lương phương : bài thuốc hay.

(6) Thanh-Nang : tên sách thuốc của Hoa-Đà. Hoa-Đà bị giam trong ngục ; Ngô áp ngục thường đem cơm rượu đãi. Bà cảm ơn ấy nói rằng : « Ta chết phi mệnh, có sách Thanh-Nang chưa truyền cho ai, ta muốn cho nhà người sách ấy, nên đi lấy về ». Ngô đến Kim-Thành, lấy sách đem về cất đi. Đã biết không thoát chết, uống thật nhiều rượu rồi chết. Ngô hổ công việc trở về nhà, hỏi vợ sách đâu. Vợ đáp : « Nếu có học được thần-thuật, rồi cuộc cũng chết trong ngục, nên tôi đã đốt nó đi rồi ! » Ngô than-thở mãi. Người đời nhân thế cũng gọi y-thuật là Thanh-Nang.

— Đời Tần, Quách Phác cũng có sách tên Thanh-Nang nói về Ngũ hành, thiên-văn và bói-toán.

— Đời Đường, Dương-quân-Tùng cũng có sách tên Thanh-Nang nói về kham-đư-học (phép địa-lý).

Phù-trì kinh-quốc nhờ y-sĩ,
 Nguồn-gốc Hương-sơn nhớ chủ-nhân,
 Hết bệnh duyên may ơn cứu-chữa.
 Mừng thay phương thuốc sánh Đông-quân.

Cháu họ Tri-Ngự-Thiên doãn họ Lê kính trình.

Nguyên văn

避	塵	久	矣	奉	天	真
不	把	痴	情	話	富	貧
驛	路	千	重	丹	詔	命
煙	霞	兩	鬢	懶	翁	身
乍	陪	京	國	新	醫	士
知	是	香	山	舊	主	人
賤	恙	有	緣	蒙	診	視
正	欣	方	餌	伏	桐	君

小臣知御天尹恭氏敬之拜具

Phiên âm :

Tị thân cứu hi thái thiên chân,
 Bất bả si-tình (1) thoại phú bản.
 Dịch-mã thiên trùng đan-chiếu mệnh,
 Yên-hà lương mấn (2) Lãn-ông thân.
 Sạ bồi (3) kinh-quốc tân y-sĩ,
 Tri thị Hương-sơn cứu chủ-nhân.

(1) Si : u-mê — Si tình là tình u-mê.

(2) Mấn : tóc mọc hai bên thái-dương.

(3) Sạ bồi : vạt chốc giúp đỡ.

Tiện-dạng (1) hữu duyên mônng chần thị, (2)
 Chính hân phương-nhĩ (3) phục Đổng-quân. (4)
 Tiêu-diệt Tri-Ngự-Thiên doãn Lê thị kính chi báı cü.

THƠ HỌA CỦA CHÁU NGOẠI LÀ TRẦN GIÁM-SINH

Báı thứ 1 :

*Báı thuốc trong tay biện giả chần,
 Hồi xuân hiên-hiện có đầu bần !
 Đan-kê ham đạo quen đôi mắt,
 Hoàng-Lão theo gương gắng một thân.
 Trị bệnh còn noi hiên-triệt đạo,
 Phò vua càng tỏ lạ-kỳ nhân.
 Việc này hội ấy ngoài mong-wóc,
 Móng phúc nển nhân cậy thánh-quân.*

Nguyễn văn

半	袖	良	方	假	即	真
春	田	在	在	不	遺	貧
丹	溪	道	味	都	經	眼
黃	老	閑	踪	便	致	身
壽	世	希	祈	遵	上	哲
燠	綸	寧	覺	異	中	人
此	行	此	會	皆	期	外
福	址	仁	基	又	聖	君

(1) Tiện-dạng: bệnh nhẹ.

(2) Chần-thị: thăm bệnh.

(3) Phương nhĩ: Phương-pháp nuôi dưỡng người ốm.

(4) Đổng-quân: tên người, không rõ về triều-đại nào, cũng như họ tên, thường hái thuốc, cầu đạo, có người nói Đổng-quân là người ở thời Hoàng-đế.

Phiên âm :

Bán tỵ lương-phương giá tức chân, (1)
 Xuân hồi tại tại bất di bản.
 Đan-kê (2) đạo-vị đồ kinh-nhãn,
 Hoàng-Lão (3) nhân tung tiện trí thân.
 Thọ thể hi kỳ tuân thượng triết, (4)
 Hoán luân ninh giác dị trung nhân.
 Thử hành thử hội giai kỳ ngoại,
 Phú-chỉ nhân-cơ hựu thánh-quân.

Bài thứ 2 :

Nguyên văn

岩	藪	綸	音	嚮	道	真
世	知	貴	逼	換	斯	貧
樂	門	昔	也	芝	為	友
遠	閣	今	而	道	狗	身
鶴	侶	已	移	花	夏	客
錦	堂	不	似	繡	紳	人
醫	從	儒	出	真	王	道
下	溪	斯	氏	上	致	君

志上唐士坪和原韻

(1) Giá tức chân? đơn thuốc của Lãn-ông được Hoàng-dĩnh Bảo giữ trong tay ảo, rồi đưa trình chúa Trịnh để chữa bệnh cho Trịnh-Cần, đã bị ban ngự-y bác-bỏ. Nhưng sau này cách trị-liệu vẫn vẫn đến Lãn-ông, phải tài triệu ông vào cung. Trước phương thuốc của ông bị coi là giả, sau được lấy làm chân.

(2) Đan-kê: kê đá, Đan là chỉ lỉnh của đá, chò nên vật dùng làm thuốc mà tinh-túy cũng gọi là đá. Đây ý nói bóng đến nghề thuốc nghiên-cứu nơi núi khe.

(3) Hoàng-Lão; Hoàng-dế và Lão-tử; hai người là tổ Đạo-gia. Người đời nhân thể, gọi đạo gia là Hoàng-Lão.

(4) Thượng triết: người hiền-trí hơn cả mọi người.

Rừng núi vua vùi bởi đạo chân,
 Quý thường bận-rộn đời ra bản.
 Cửa sài xưa cỏ-hoa làm bạn,
 Góc tía nay đạo-học dẫn thân.
 Hạc-lữ chuyển thành hoa-hạ khách,
 Cầm-đường chẳng giống hốt-bào nhân.
 Y nhờ nho thịnh tôn vương-đạo,
 Hạ giúp dân mà thượng báo quân.

Thượng-Đường Sĩ bái họa nguyên-vận

Phiên âm :

Nham-tâu (1) luân-âm ưởng đạo chân,
 Thế tri quý bức hoán tư-bản.
 Sài-môn (2) tích dã chi vi hữu,
 Thúy các kim nhi đạo tuần thân. (3)
 Hạc-lữ dĩ di Hoa-hạ (4) khách,
 Cầm-đường (5) bất tự tấn-thân nhân. (6)
 Y tông nho xuất chân vương-đạo, (7)
 Hạ trạch (8) tư dân thượng trí quân.

Thượng-Đường Sĩ bái họa nguyên-vận.

(1) Nham-tâu: Núi cao và đầm rậm: ý nói nơi ở ẩn — Hưởng : hưởng về.

(2) Sài-môn: cửa bằng cỏ tết lại, ken lại.

(3) Đạo tuần thân: Đạo dính liền với người. Ý nói dốc lòng vì đạo (tuần có nghĩa đem thân theo với vật).

(4) Hoa-hạ: giữa nước Trung Hoa. (hạ là giữa nước). Ý nói nước Tàu là nước văn-minh ở giữa thiên-hạ, ngoài ra là các dân man-rợ. Ở đây muốn nói kinh-dô là đất văn-vật, tóm-hợp các tinh-hoa trong nước.

(5) Cầm-đường: nhà quan to.

(6) Tấn-thân: Nói chung về các quan văn (tấn là lựa đồ dùng để may phẩm-phục. — Thân là cái dải mũ của quan văn).

(7) Vương-đạo: đạo chân-chính theo như lời đấng-vương.

(8) Trạch: ơn tâm-nhuần, đây là làm ơn.

Phụ chú: Trong bài thơ thứ nhất chữ Hán câu 4, chữ tung (nhân-tung) không nom rõ.

Hãy nói người vợ Quận-hầu bị bệnh, cho tìm tôi vào chẩn bệnh. Tôi được biết bà mang thai con trai đã ba tháng, tôi cho uống vài ba thang thuốc, thế là yên. Sau này tất cả nhà Quan Chính-Đường đều đến tôi cầu chữa thuốc, trong số này có quan trấn Quảng-yên vốn cùng tôi có tình-nghĩa sâu-dậm ; bà mẹ và cô em ông ta mà bị đau bệnh gì thì tôi hết lòng điều-trị, cả nhà đều được yên-lành. Cả đến Tiên-Ninh, Hậu-Dũng, Như-ong-Trung cũng qua lại, lấy làm hợp ý nhau lắm, được như vậy phần lớn nhờ việc thuốc-men, đó là chuyện thường.

Một ngày kia tôi hỏi Quận-hầu rằng : « Ngày nào thì tôi được trở về ? ». Quận-hầu đáp : « Sắp có cơ đó ». Tôi lại hỏi : « Trước kia tôi đã đệ-trình hai bài thơ, không biết tôn-ý (1) có thương cho không ? » Quận-hầu nói rằng : « Cha tôi đọc đi đọc lại mấy lần, khen-ngợi mãi không thôi, cha tôi bảo rằng ý ông một mực chẳng muốn lỗi ước cũ với rừng núi vậy, cái tình ấy chẳng nên cưỡng-ép, đề rồi ta liệu mưu-đồ cho ! » — Tôi nghe lời nói đó, chẳng khác chi được của báu, lòng vui mừng xiết kể. Tôi sai pha trà cùng Quận-hầu đối ẩm. Bỗng thấy một người, áo mũ hần-hoi, đứng ở cạnh tôi, dương mắt nhìn. Quận-hầu cả cười, lấy tay trở người nọ, lại lấy tay trở tôi, rồi lại lấy tay trở lên mờm. Người nọ lấy tay trở tôi, lại đưa tay sờ trên trán, rồi hai tay đập phành-phạch như chim bay, hai chân nhún-nhảy như ngựa chạy. Tôi sợ-hãi mà rằng : « Sao người này chẳng chút gì khác kẻ si kẻ ngốc (2) là có gì vậy ? »

Quận-hầu nói rằng : « Hần là người vừa điếc vừa câm, sấm vang chẳng nghe thấy, nửa tiếng cũng chẳng nói được, lại không biết chữ, không biết sao hần lại có lệnh triệu mang đến đây ». Tôi nói : « Tay chân hần đều vùng-vẫy, là có gì ? » — Quận-hầu đáp : « Hần vạch lên trán là nói nhà vua đó, trở tay vào miệng là có chỉ triệu đó, tay vẫy là lại, chân nhảy là đi đó ». Tôi nghe vậy thì cũng cả cười. Lúc đó có viên tri-huyện cũ huyện Cầm-Giang cũng ngồi đó. Quận-hầu bảo tôi làm một bài thơ và bảo viên tri-huyện cùng vịnh đề ghi lấy cái sự lạ-lùng kể trên. Lúc đó lòng tôi hân-hoan, không nghĩ-ngợi tìm-tòi gì. Thơ rằng :

*Tạo-vật sinh người vốn vẹn-tuyền,
Anh này tinh-khí có sao thiên ?
Khác chi Dự-Nhượng toàn trung-tiết,
Cũng tựa Hàn-hầu chúc thọ-niên.*

(1) Tôn-ý : ý kiến của quan Chính-đường, chữ tôn tỏ lòng kính-cần.
(2) Si-ngốc : ngày-dại ngốc-nghech.

Vạn dặm lời-đỉnh chì đáng kể,
 Trăm chiều thế-sự cũng không sờn.
 Mắt coi mọi việc không vương-vấn,
 Tay chỉ đầu nghiêng mỗi lệnh truyền !

Nguyễn văn

造物予人賦以全
 如何此輩得其偏
 可同豫讓忠君日
 何異韓侯引壽年
 萬里雷霆心自若
 百墩世事意仍然
 此生一目無餘事
 手指顛傳秘旨宣

Tạo-Vật dư nhân phú dĩ hoàn,
 Như hà thứ bối đắc kỳ thiên ! (1)
 Khử đồng Dự-Nhượng (2) trung-quân nhật,
 Hả dị Hàn-hầu (3) dẫn thọ-niên.

(1) Thiên: thiên-lệch, không đồng-đều với kẻ khác.

(2) Dự-Nhượng: người nước Tấn đời Chiến-quốc, làm tể Tri-Bá. Sau Tri-Bá bị Triệu-tương-Tử diệt. Nhượng bôi đen mình, lại nuốt than, để thay-đổi hình-trang, muốn giết Tương-Tử, báo-thù cho Tri-Bá, bị Tương-Tử bắt được. Dự-Nhượng kêu rằng « Tội tôi đáng chết, chỉ xin ngài cái áo để cho tôi đầm, dầu chết cũng không hận gì ». Tương-Tử bằng lòng, đưa áo cho Nhượng. Nhượng hạt kiếm, nhai ba lần mà đâm vào ao, rồi tự đâm mình mà chết.

(3) Hàn-hầu không rõ nghĩa. Đời Hàn Cao-Tổ có Hàn-Tin được phong Hoài-âm-hầu. Đời Xuân-Thu vua nước Hàn cũng gọi là Hàn-hầu.

*Vạn lý lĩ-dinh tâm tự nhược,
Bách ban thể-sự ý nhưng nhiên.
Thử sinh nhất mục vô dư sự,
Thủ chỉ hi truyền bí-chỉ tuyên.*

Viên tri-huyện Cầm-Giang (1) đọc thơ, nói : « Tài thơ của lão-su mãn-tiếp, người ta không theo kịp ; tôi không dám múa riu để mua cười. Quân-hầu cũng mặc-nhiên đồng-ý, hai người chỉ khen-ngợi mà thôi. Lát sau có đứa tiểu-đồng của tôi tới nói sẽ với tôi là có một ông đến chỗ tôi trọ, đây tớ theo hầu hơn mười người, ông ta nói là có quan tri-phủ chờ-đợi đã lâu. Tôi xin cáo-từ mà về. Mới gặp tưởng là người lạ ; lâu lâu nhận ra là người cũ, kéo nhau vào nhà cùng ngồi. Chúng tôi kể lê với nhau cái tâm-tình xa-cách. Người đó nói là đã từ-lâu bị bệnh, muốn xin thuốc-thang cứu-chữa. Tôi hỏi tường-tận căn-bệnh, hứa cho mấy tễ thuốc. Tôi nói rằng : « Bệnh-tình còn rắc-rối, hãy thử dùng vài ba tễ, sau xem sai-giảm ra sao đã, rồi mới tìm phương bồi-bổ ». Cười nói mãi tới lúc trời sắp tối, ông ấy mới ra về.

Nguyên ông ấy là người họ vợ tôi, tôi gọi bằng cậu, ở Hoài-An, Nguyễn-xá, giữ chức tri-phủ Tiên-Hưng (2). Thường-nhật chúng tôi kính-yêu nhau lắm. Hôm sau ông sai người nhà đến trao cho tôi một bài thơ ngắn và nói là thuốc tễ đã dùng hết ; các chứng-bệnh giảm-bớt đến tám, chín phần, chỉ có ăn uống là chưa được, và còn xin thêm thuốc dùng. Tôi chế cho thuốc cao và thuốc hoàn. Thơ như sau :

Nguyên văn

三十年前有故知
音容萬里久遐思
五畿今日聲名重
幸得良方壽老親

(1) Cầm-giang : tên một huyện thuộc tỉnh Hải-Dương (Bắc-phần).

(2) Tiên-hưng : tên một phủ thuộc tỉnh Hưng-yên nay thuộc tỉnh Thái-Bình (Bắc-phần).

Ba mươi năm gần-bỏ từ xưa,
 Vạn dặm âm-dung những tưởng mơ
 Danh-tiếng kinh-kỳ nay đã khắp,
 Lương-phương thọ-lão đề người nhớ...

Phiên âm :

Tam thập niên tiền hựu cố-tri,
 Âm-dung (1) vạn lý Cửu hà tư. (2)
 Vương-kỳ (3) kim-nhật thanh-danh trọng,
 Hạnh đặc lương-phương (4) thọ-lão quy. (5)

Ngày kia có hai tên lính đến chỗ tôi ngụ, đứng ở nhà ngoài, hỏi những lính hầu của tôi rằng : « Nghe nói có thầy thuốc ở Nghệ-An vâng chiếu đến kinh, không biết cư-trú ở đâu ? » — Tôi nghe hỏi vậy, gọi chúng lại hỏi : « Các người thuộc cánh quân nào ? — hỏi thầy thuốc có việc gì ? » — Chúng đáp : « Chúng tôi là Cầm-y vệ-quân vâng lệnh quan chúng tôi đi tìm thầy thuốc ấy, chưa rõ vì mục-dích gì, hoặc xin thuốc, hoặc muốn biết chỗ trú-ngụ, bọn tôi quả thật chẳng hiểu gì hơn. » — Tôi cười mà rằng : « Thầy thuốc ấy là tôi đây, chẳng biết vị quan ấy cho tìm đã bao ngày rồi ? » — Đáp : « Đã năm ngày rồi ». Tôi bảo : « Các ông hãy trở về báo tin là thầy thuốc ấy mời quan lớn lại đây ngay ! » — Chúng được tin-tức rồi thì ra về.

Nhưng viên quan ấy cùng tôi lúc thiếu-thời là bạn tâm-giao. Tôi xa-cách ông ta đã ba mươi năm mà chưa được gặp lại. Lúc tôi đến kinh đã sai người dò-hỏi, nhưng vì ông ấy có công-vụ ở nơi khác, nên chưa kịp báo cho biết tin về tôi. Bởi vậy khi ông ta trở về kinh, biết tôi cũng ở đây, mới cho đi tìm hỏi tôi khắp nơi. Lại nói chuyện bọn lính đi rồi, chẳng được bao lâu quả thấy viên quan ấy đến. Tôi ra cửa nghênh-tiếp, cùng cầm tay dắt nhau vào nhà. Ông ấy hơn tôi một tuổi.

(1) Âm-dung : tiếng nói và hình-đang.

(2) Hà-tư : nghĩ ngợi xa-xôi.

(3) Vương-kỳ : chỗ đất nhà vua đóng đô.

(4) Lương-phương : bài thuốc hay.

(5) Thọ-lão qui : Phép-tắc về việc di-dưỡng để được sống lâu (qui là phép-tắc, mẫu-mục).

Tuy đầu tóc đã một nửa bạc, răng đã rụng hết, nhưng thần-khí (1) còn tráng-khiến. Trong lúc ngồi với nhau, chúng tôi kể nỗi hàn-huyền (2), lúc buồn lúc vui, khỏi phải nói. Lại hỏi đến những việc cũ thì vật dỗi sao dỗi, mười phần đến tám, chín. Người xưa có nói: Người anh-hùng trong lúc li-biệt không rõ lẽ (3). Còn như kẻ khuất người còn (thân-bằng) thì biết làm sao được bây giờ? — Trông nhau cảm lệ, chỉ những buồn-thảm. Tôi đem những bài đề-vịnh trong lúc đi đường và những bài xướng-họa của khách-khứa bạn-bè ra để phê-bình cứu xét cốt đề giải muộn. Đêm ấy viên quan này nằm ngủ chung với tôi. Nửa vách đèn tàn và ba chén trà đặc, cùng nhau luận cò đàm kim, gà gáy mới nhắm mắt. Trời vừa sáng, viên quan này trở dậy và nói: « Quan-quân của vệ tôi có lẽ phải trực ở trong triều » rồi từ-biệt ra đi. Buổi tối viên quan ấy cho đem những thực-phẩm ngon đến biếu kèm một lá thư. Tôi mở ra coi thì thấy bài thơ họa nguyên-vận bài thơ tôi soạn lúc về kinh:

Nguyên văn

本	來	疏	懶	保	天	真
期	襲	軒	岐	任	富	貧
蘿	薜	益	壑	巢	父	志
詔	書	乍	屈	子	陵	身
林	泉	肯	負	鹿	麋	友
城	市	何	堪	名	利	人
臣	下	寸	丹	無	可	柰
行	藏	分	內	仰	明	君

*Buong-tuong từ trước giữ thiên-chân,
Chỉ tập Hiên-kỳ mặc phú bần!*

(1) Thần-khí: tinh-thần và khí-lực.

(2) Hàn-huyền: Lạnh ấm. Nói hai người xa-cách nhau, trong khi được gặp lại, trò-chuyện hỏi thăm nhau.

(3) Nguyên-vân: anh-hùng bất lệ li-biệt gian.

*Hoa cỏ thêm bền Sào-Phủ chí,
 Chiêu-thư bỗng ép Tử-Lăng thân.
 Hươu nai rừng núi vui giai-hứng,
 Danh-lợi phồn hoa ngán thế-nhân.
 Tôi mạo tức son khôn dãi-tổ,
 Hành-tàng giữ phận cày minh-quân.*

Phiên âm :

Bản lai sơ-lãn (1) bảo thiên-châm,
 Kỳ tập Hiên-Kỳ nhiệm phủ-bần.
 La-bệ (2) ích kiên Sào-Phủ chí,
 Chiêu-thư sạ khuất Tử-Lăng (3) thân.
 Lâm-tuyền khảng phụ lộc-mai (4) hữu,
 Thành-thị hà kham danh-lợi nhân.
 Thần hạ thốn đan vô khả nại, (5)
 Hành-tàng phận nội ngưỡng minh-quân. (6)

Từ đó hoặc viên quan ấy đến chỗ tôi ngụ, hoặc tôi đến dinh ông ấy, thêm việc người nhà đưa biếu thực-phẩm, ngày ngày qua lại, khỏi phải nói.

Một ngày kia, vào sáng sớm, quân lính huyện Cẩm-Giang mang nhiều người đi theo đến chỗ tôi ngụ thưa rằng : Có quan Hiên-sứ Kinh-Bắc (người Hoan-Châu là ông Huy-Khiêm) nhân dịp trở lại kinh-thành, nghe danh quý-sư muốn đến yết kiến, sợ rằng quấy-nhiều nơi nhà trọ, trước hết giao cho kẻ hầu cùng tòng-nhận đến đón chờ, có soạn một bài cổ-thi. Bài ấy do viên quan gửi đệ-trình như sau :

*Lương-y với lương-tướng,
 Chưa dễ đến cũng nhau.*

(1) Sơ-lãn : sơ-khoảng và biếng-nhác.

(2) Bệ la : thứ cỏ thơm leo vào các vật mà sống và như cây ngải thơm.
 — Hai chữ bệ-la được dùng để tử cảnh sơn-trại, trú-ừ của người ở ẩn.

(3) Tử Lăng : chỉ Nghiêm-Qiang ở Đông-Hàn, mặc áo-tơi đi cày ở núi Phú-Xuân, cũng là một cao-sĩ.

(4) Lộc-mai : con hươu và con nai.

(5) Vô khả nại : Không sao được, không làm gì hơn được.

(6) Minh-quân : Vua sông — có câu « quả là minh thần lương », vua sáng tôi hiền

Đã nhắc tình cổ-cựu,
 Ai ngờ ý ấy đâu.
 Non sông có ông Vụng,
 Cửa đóng đã từ lâu.
 Hải-thượng ông Lười đó,
 Giấy loan xe hạc chờ.
 Lười qua do Vụng thình,
 Âm-trác cũng nhiệm-mầu.

Giang-Sơn Chuyết-Ông Dương-Hiên Hiếu-Đức thị kính trình.

Phiên âm :

Lương-y đối lương tướng, (1)
 Dong-dị khởi tu lai.
 Dĩ chúc (2) cổ-cựu thình,
 Thử ý khởi tương sai ? (3)
 Giang-san hữu Chuyết-ông,
 Sài-phi (4) bất hư khai, (5)
 Hải-thượng hữu Lãn-ông,
 Hạc-giá dữ loan-hải. (6)
 Lãn lai diệc Chuyết thình,
 Âm-trác đô an-bài...

Giang-san Chuyết-ông (7) Dương-Hiên Hiếu đức thị báí thượng.

(1) Lương-y : thầy thuốc giỏi ; — lương tướng : quan văn điều-khiển
 giải-giang việc nước.

(2) Chúc : dặn bảo. — cổ cựu thình : tình xưa.

(3) Sai : ngờ.

(4) Sài-phi : cửa kết bằng cỏ.

(5) Bất hư khai : chẳng mở khi không duyên-cớ — ý nói không tiếp khách
 (thái-độ của người ở ẩn, hoặc của người không muốn tiếp khách tạp-nhập).

(6) Hạc-giá toan bài : Xe do hạc chở, giấy hình chim loan, ý tả hành-
 tung của một tiên ông.

(7) Chuyết ông : tức Phạm-Nguyễn-Du, tự Hiếu-Đức, hiệu Dương-Hiên,
 trước tên là Phạm-huy-Khiêm, người làng Đặng điền, huyện Châu-thúc,
 Nghệ-an. Ông nổi tiếng văn-tài lúc thiếu-thời, được tiến-dẫn vào triều trước
 khi đi thi. Ông đỗ tiến-sĩ khoa kỹ-hội (1779) năm Cảnh-Hưng thứ 40, khi
 ông 40 tuổi, làm quan học-sĩ ở viện Hàn-lâm và chép quốc-sử. Lúc Tây-
 sơn tràn tới Nghệ-an, ông đang giữ chức Đốc-đồng tỉnh ấy. Theo sách *Nghệ-
 an-Kỷ*, ông lánh sang huyện Thanh-Chương, chiêu-mộ hương-bình để chống
 lại Tây-sơn, sức không địch nổi phần-uất mà chết. Ông có viết sách *Lượn-
 ngữ-ngu-án*, soạn thơ, phú như *Thạch-dộng thi-văn sao*,

Nguyễn văn

良醫對良相
容易豈須來
已屬故舊請
此意豈相猜
江山有拙翁
柴扉不虛開
海上有懶翁
鶴駕與鸞鞋
懶來亦拙請
飲啄都安排

右江山拙翁養軒好德氏拜上

Ông Cầm-Giang lại nói : Vị quan ấy có lời thỉnh cầu qui-sư nghị tình đồng-quận, đừng hẹp-hòi gì và đến với ông ta. Tôi đáp : « Đại quan vốn đồng-quận, chỗ ở cũng chẳng xa; trước kia tôi vẫn mong được đến yết-kiến, chỉ hiềm không duyên-có. Nay đã hạ-cổ, sao dám chẳng vâng mệnh ! » Tôi mới cùng ông Cầm-giang cùng lên đường. Khi đến cổng ngoài thấy vị quan ấy chấp tay đứng ở trước sân nghênh-tiếp. Tôi thấy vậy hoảng-hốt xuống cáng, đến gần cúi mình chào rồi vào nhà. Vị quan ngồi ghế chủ, tôi cùng ông Cầm-giang ngồi phía tả và phía hữu. Vị quan nói : « Tôi có cố-tật, chữa thuốc khắp nơi mà không khỏi bệnh. Tuy cùng lão-sư đồng-quận, nghe danh lớn đã lâu, nhưng không duyên gặp-gỡ. Ngờ đâu nay trời cho được dễ-dàng gặp nhau. Há chẳng phải việc âm-trác đều có tiền-định sao ? » — Tôi thưa : « Kẻ ốm-yếu ngu-dại nơi quê-mùa, biết sơ-sài cái thuật nhỏ-

mọn, sao đương nổi lời quá khen ấy ». Trong chốc lát, người nhà bếp dâng cơm, trẻ nhỏ bung nước, thật là xa-hoa trang-trọng. Uống trà xong, vị quan xin được coi bệnh. Tôi thấy sáu đường mạch như tơ, hai đường mạch ở hai tay tựa như không có, tôi giật mình thốt lên : « Tiếc thay ! ngài-khó mà hưởng được tuổi thọ. » Tôi chỉ bằng ở mạch mà gọi bệnh, cũng may được phù-hợp. Vị quan ấy than rằng : « quả-nhiên danh đồn không sai ! giận rằng gặp nhau thì đã muộn. » Rồi ông xin đơn thuốc. Tôi nói rằng : « Cho đơn thuốc phải suy-nghĩ căn-kế mới được đùn-đáng. Nay ngồi đây, vội-vã sao nên, xin đến sáng mai sẽ đệ-trình. » Ông Cầm-giang nói rằng : « Vì thế khi tôi đến xin đơn thuốc, lão-sư chẩn bệnh, xem đi xét lại đôi ba lần mới cho thuốc ; cần-thận như thế sao mà chẳng linh-nghiệm. » Sau đó một lát quan Cai-đạo (1) Nam-sơn là Đổ hoàng-giáp đi đến (2). Mọi người đứng dậy chào, mời ngồi cùng chiếu. Ông hoàng-giáp họ Đổ hỏi quan Hiến-sứ rằng : « Đây là ông nào ? » — Quan Hiến-sứ nói đùa rằng : « Người ở ẩn ở Hương-Sơn là ông này đó. » — Ông họ Đổ cười rằng : « Có phải Hải-thượng Lân-Ông chăng ? » — Quan Hiến-sứ đáp : « Chính phải đó ». Đổ hoàng-giáp nói rằng : « Tôi cũng nghe đại-danh từ lâu mà chưa từng gặp mặt, nay nhà tôi bỗng mắc bệnh hiểm-nghèo, muốn sai người lại đón, chẩn e lão-sư chẳng chiếu-cổ. Trong lúc phân-vân may-mắn được gặp gỡ, nay xin cho một bài thuốc đề điều-bổ. » Tôi đáp : « Kẻ làm thuốc phải lo tính-mệnh người, bần phận là phải chịu khó-nhọc, không từ nan điều gì, dám biếng-nhác buông-tuồng được sao ! ». Đổ hoàng-giáp mới kể bệnh từ đầu đến cuối. Tôi cho hai tễ thuốc thang và thuốc hoàn. Cầm-Giang công nói : « Cha tôi cũng khó ở đã lâu, vốn chẳng dám phiền-nhiều nhau, nay nhân chỗ ở của tôi ở bên tả (tả-biên), mời lão-sư đến nhà, được như vậy, hân-hạnh cho tôi chẳng ít. » Thế rồi mọi người từ biệt nhau, tôi đi đến nhà ông Cầm-Giang. Thân-sinh ông này là quan Tá-Binh Sĩ-Đoan, lúc này đã về trí-sĩ, mà còn lưu lại ở kinh-thành. Khi đã chẩn mạch, cho đơn rồi, thì các công-tử mời tôi đến nhà thủy-tạ (3) bên hồ, pha trà uống, cùng nhau nói chuyện. Đây là một cái hồ bằng-phẳng, rộng ước-chừng nghìn mẫu. Qua lại thủy-diều (4) giỡn làn sóng nhẹ ; nhảy-nhót du-ngư tranh chiếc lá rơi. Giữa hồ sóng cỏ (5)

(1) Cai đạo : quan đứng đầu một trấn.

(2) Đổ hoàng-giáp : chưa rõ ông nghề họ Đổ nào (hoàng-giáp là tiến-sĩ đệ nhị giáp, cũng gọi tiến-sĩ xuất thân).

(3) Thủy-tạ : nhà nhỏ chung quanh không có tường, làm ở giữa hồ hay ở giữa vườn.

(4) Thủy-diều : chim nước.

(5) Sóng cỏ : sóng mang theo cỏ.

trước gió dâng lên ; bên hồ hoa sen thâu đêm vẫn nở. Trước hồ có đắp một con đê nhỏ hình bán-nguyệt. Phía trong đê đều trồng sen trắng, cạnh đê những cò-thụ rủ bóng mát, những hoa quí phô sắc sinh. Trước sân vài gốc mai già nghiêng mình trên ghế đá ; ngoài song mấy khóm trúc xanh tỏa bóng bên án thư. Hạc nội đứng co-ro một mình, ý chừng sợ khí trời lạnh-lẽo, trăm hoa như đối thoại, mắt coi thấy sáng-tươi. Nói chẳng hết được cái phong-vị u-nhàn (1). Lúc đó mọi người đòi làm thơ. Tôi nói : « Các ông xướng trước, tôi xin họa sau. » Nhưng chẳng ai chịu mở đầu cả. Tôi mới cầm bút đề một tiểu-luật (2) như sau :

*Lão-tướng wa u-nhã,
Đình-đài hướng nước mỳ.
Song thừa trăng chiếu sáng,
Thu văn sen còn dây.
Lá rụng cá vùng nhây,
Hoa dày hạc ngủ say.
Trà ngon mời khách cạn,
Cười nói ngát hương bay !*

Bản-y Lê thị biệt-hiệu Hải-thượng Lãn-Ông đề.

Nguyễn văn

老	相	崇	涼	景
亭	臺	向	水	邊
窻	明	多	得	月
秋	老	尚	開	蓮
葉	落	遊	魚	躍
花	叢	野	鶴	眠
名	茶	邀	客	飲
談	笑	出	香	煙

右貧醫茶凡別號海上懶翁題

(1) U-nhàn : u-nhũ và an-nhàn.

(2) Một tiểu-luật : một bài thơ nhỏ, soạn theo Đường-luật, đây là một bài ngũ-ngôn luật-thì.

Phiên âm :

Lão-trưởng sùng (1) lương cảnh,
 Đình-đài hướng thủy biên.
 Song minh đa đắc nguyệt,
 Thu lão (2) thượng Khai liên. (3)
 Diệp lạc du-ngư (4) được,
 Hoa tùng dã-hạc miên. (5)
 Danh trà yêu khách âm, (6)
 Đàm-tiểu xuất hương yên.

Bản y Lê-thị biệt hiệu Hải-thượng Lãn-Ông đề.

Tôi đề xong, quan trí-sĩ sai người mang thơ đến cho ông xem kết. Ông nói rằng : « Thật là thanh-tân (7) đáng yêu », rồi ông bảo đem dán lên vách. Ông Cầm-giang cũng có thơ họa, có lời kê rằng : « Tiên-sinh đức trọng tuổi cao, có thủ-đoạn Hiên-Kỳ, có thi-tài Lý-Đỗ (8) ; với thái-độ nhã-đạm, tình-tứ cao-dật, lằng-lằng thành cao-sĩ (9). Văn-nhân tài-tử đều mong được cùng người giao-du. « *Tãng* » tôi làm quan một ấp xa, được gặp tiên-sinh sau hết, may được người rủ tình làm ơn cho linh-đan, còn tặng giai-cú. Mỗi tình thân-thiết sâu-dày, ân-đức ấy không quên. Kính cần thuật lời tạ-nhập đề nổi thơ. »

*Mời-mọc bạn vân-hạc,
 Nhớn-nhờ thủ nước mây.
 Mắt xanh tình khách thóa,
 Sen trắng nước trong đây.
 Thuốc lạ trời tạt dễ,
 Câu thần ngữ giấc say.*

-
- (1) Sùng : mến-chuộng.
 (2) Thu lão : thu già, tức cuối thu.
 (3) Khai liên : sen nở hoa.
 (4) Du-ngư : cá nhởn-nhờ bơi-lội.
 (5) Hoa tùng : hoa nở thành khóm rậm rạp (tùng : rậm-rạp) ; — **Dã-hạc** : hạc ngoài nội.
 (6) Yêu khách : mời khách.
 (7) Thanh-tân : thanh-nhã và mời-mẻ.
 (8) Lý Đỗ : Lý-Bạch và Đỗ-Phủ, hai thi-sĩ nổi danh đời Đường.
 (9) Cao-sĩ : cũng như cao-nhân, tức là người có chí-thú liêu-việt.

*Gió xuân ngồi cùng hướng,
Năm sắc khói tuôn bay.*

Vãn-sinh Tăng bá phúc.

Nguyên văn

招 邀 雲 鶴 侶
 閒 適 水 雲 邊
 好 客 垂 青 眼
 澄 波 賞 白 蓮
 奇 方 調 積 恙
 好 句 起 高 眠
 雅 挹 春 風 坐
 權 生 五 色 煙

右晚生鑄 拜復

Phiên âm :

Chiêu-yêu vân-hạc lữ, (1)
 Nhân thích thủy-vân biên.
 Hảo-khách thù thanh-nhãn, (2)
 Trùng ba (3) thưởng bạch-liên.
 Kỳ-phương (4) điều tích-dạng, (5)
 Hảo-cú khởi cao miên.

(1) Vân-hạc lữ: bạn với mây hạc, do câu Cô-Vân dã-hạc, có nghĩa mây đơn hạc nội, chỉ người lánh đời ở ẩn.

(2) Thanh-nhãn: mắt xanh. Đòi Tấn Nguyễn-Tịch tiếp khách, gặp ai vira lòng mình thì mắt xanh, không vira lòng mình thì mắt trắng.

(3) Trùng-ba: làn sóng trong-trẻo.

(4) Kỳ-phương: phương dược kỳ lạ, phép chữa bệnh và dùng thuốc kỳ-lạ.

(5) Tích-dạng: bệnh đau đã lâu.

Nhã ấp (1) xuân-phong tọa.

Lung sinh ngũ-sắc yên. (2)

Hữu văn-sinh Tảng bài phúc.

Chiều đến tôi từ-biệt trở về nhà trọ. Các công-tử tiễn đưa ra khỏi cổng, trèo-kéo đũa-giỡn, ý chưa muốn chia tay.

Một ngày kia quan Trung-hùng sai người đến xin tôi làm cho một bài thơ, nói rõ là : « Quan tôi có một cái thuyền bông : mỗi khi thuyền lướt trên nước thì vùn-vụt như ngựa chạy, mỗi khi người bước lên thuyền thì nghiêng-ngửa như người say. Quan tôi ưa nó nhẹ bông, mới gọi nó là : « Túy-ông thuyền ». Thuyền này đã được tao-ông đề-vịnh, xin quý-ông cũng cho một bài ». Người ấy đưa trình bài thơ với nguyên-vận :

*Mặc nhà trên rạch đảo cùng điên,
Say cũng không say khoái chiếc thuyền !
Chợ-búa thời nhân chen hội-họp,
Kênh-ngòi tục-vật phải di-thiên.
Dưới trăng thưởng-ngoạn trăng bao thú,
Lúc khách cuồng ngâm khách tưởng tiên.
Dẫu có ngang-tàng mà tự-chế,
Chẳng lo mưa gió vững niên-niên.*

Phiên âm :

Nhiệm thị cừ-gia đảo dữ điên. (1)
Túy nhi bất túy ái ngô thuyền.
Thị gian khảng hứa thời nhân hội,
Thủy thượng tàng linh tục vật (2) thiên.
Mỗi đắc thú thời kham tải nguyệt, (3)
Ư cuồng ngâm nhật khả vi tiên.
Ngang-tàng tự hữu thao-tri xứ, (4)
Hà phạ (5) phong cuồng xậu vũ niên ?

(1) Nhã-ấp : thâu-nạp một cách nhân-nhã.

(2) Yên : khoái.

Khu (?) sinh ngũ sắc yên : Bản khắc đã khắc sứt nét chữ đầu câu, trông tựa chữ khu, nên không thể định nghĩa về chữ này.

Nguyên văn

任是渠家倒與顛
 醉而不醉愛吾船
 市間肯許辰人會
 水上曾令俗物遷
 每得趣時堪載月
 於狂吟日可為仙
 昂藏自有操持處
 何怕風狂驟雨年

Tôi xem thơ hỏi người ấy rằng : « Thơ này của ai làm ra vậy ? »
 — Đáp : « Kinh-Bác Đỗ Giám-sinh » — Tôi nói : « Thơ này chưa nói lên ý-nghĩa cái thuyền ». Vị quan nọ cũng bảo rằng không nói đến tên thuyền thật là lạc hẳn cái ý của đầu đề. Trong lúc ấy tôi chẳng có chút hứng nào cả, tôi bảo : Ông hãy trở lại trả lời cho rằng đợi ngày nhàn-hạ, tôi sẽ tự mang đến đệ nạp. Được vài ba ngày thơ làm xong, sai gia-đồng trình lên. Thơ như sau :

Há gặp ba-đào phải đảo-diên,
 Ta cho tên gọi « Túy-Ông-thuyền »
 Rót đầy âm-ấp bầu voi huyệt,
 Đứng mìa lao-chao gót lệch-thiên.
 Chở nặng trăng trong vui ý khách,
 Ngâm dài rượu sẵn thỏa lòng tiên.
 Ngang-tàng giữ nết từ xưa ấy,
 Trụ đá rời ra tại vãn-niên.

- (1) Đảo dữ điên : nghiêng-ngửa.
- (2) Tục-vật : Những vật-tầm-thường mắt hằng nom thấy.
- (3) Tải nguyệt : chở trăng : ý nói trăng sáng đầy thuyền.
- (4) Thao-trì : tự giữ-gìn, tự kiểm- soát.
- (5) Phạ : sợ hãi trong lòng.

Nguyên văn

不爲狂瀾作倒顛
 醉翁吾以命吾船
 傳盃泛溢終難滿
 起舞蹉跎步欲遷
 重載只堪江上月
 送吟何負酒中仙
 昂藏自是初時操
 石柱回看晚年

Phiên âm :

Bát vị cuồng-lan (1) tác đảo-diên,
 Túy-ông ngô dĩ mệnh (2) ngô thuyền.
 Truyền bôi (3) phiếm-dật (4) chung nan mãn,
 Khởi vũ tha-dà (5) bộ dục thiên.
 Trọng tải (6) chỉ kham giang-thượng nguyệt,
 Dao-ngâm hà phụ tửu-trung tiên.
 Ngang-tàng tự thị sơ thời thao. (7)
 Thạch-trụ (8) hồi khan tại văn-niên. (9)

(1) Lan : sóng cả. Cuồng lan : sóng cả dữ-dội.

(2) Mệnh : gọi là, đặt tên là.

(3) Truyền bôi ; chén rượu chuyền tay cho nhau.

(4) Phiếm-dật : đầy-dẫy, tràn-trề.

(5) Tha dà : lỡ bước.

(6) Trọng-tải : chở nặng.

(7) Thao : cầm, giữ, giữ-gìn. Ở đây học là thao, có nghĩa là chỉ, ý.

(8) Thạch-trụ : cột đá. Nghĩa bóng chỉ người bày tôi giỏi được nhà nước trông cậy.

(9) Văn-niên : tuổi già.

Vài ba ngày sau, Đặng tiều-thư lại chơi, thấy trên kỷ hai bài thơ, nói rằng : « Thơ của tôn-bá tả rõ đê-ý, lời thì thanh-tân phiêu-dật, không gì sánh kịp. Duy có điều thuyền và nhà là những đồ dùng che-chở cho người mà cứ nói điên-đảo đề so-đọ, e rằng chưa được hay. Tiều-diệt muốn họa một bài được chăng ? » Tôi nói : « hiền-diệt hãy thử xem ». — Trong nháy mắt đã thấy thơ làm xong, đem trình tôi coi, thơ rằng :

*Bông liễu nghênh người múa đảo-diên,
 Túy-ông nhân hứng bước lên thuyền.
 Bạn cùng từng lúc chén thù-tạc,
 Vui với gió trắng mái chuyền-thiên.
 Non-nước tùy tình lều ăn khách,
 Yên-hà dưỡng tính rượu chờ tiên.
 Bến sông hỏi cá khi buồm cuốn,
 Ngờ gặp kim-đồng buổi triệu niên !*

Nguyễn văn

柳	絮	迎	人	舞	倒	顛
醉	翁	乘	興	上	輕	船
攜	松	帶	菊	盃	酬	酢
飲	月	歌	風	棹	轉	遷
水	石	隨	情	蓬	底	客
煙	霞	養	性	酒	中	仙
渡	頭	帆	捲	蓬	魚	問
曉	訝	企	童	見	召	年

Phiên âm :

Liễu như (1) nghinh nhân vũ đảo-diên,
Túy-ông thừa hứng (2) thượng khinh-thuyền.

Huê từng đối cúc bôi thù-tạc (3)

Àm nguyệt ca phong trạo chuyên-thiên (4).

Thủy-trạch tùy tình bông đề khách, (5)

Yên-hà dưỡng tính tửu trung tiên

Độ đầu (6) phạm quyền phùng ngư vấn

Hoảng nhạ (7) Kim-đồng (8) kiến triệu-niên (9)

Ngày ngày qua lại thăm hỏi, lòng rất thành-thực.

Một ngày kia, Hàm-xuyên-hầu đến chỗ tôi ngụ. Trong lúc cùng nhau trò-chuyện, sắc mặt ông ta đổi khác, hai ba lần miệng muốn nói lại thôi. Tôi hoảng-sợ nói rằng : « Quân-hầu cùng tôi ngày ngày có thân-mật, tình-nghĩa trọn- vẹn, có việc gì đều cho nhau biết, không giấu-giếm gì. Hôm nay quân-hầu ra chiều bối-rối ngại-ngùng, hoặc-giả tôi có điều chi lỗi đạo mà chẳng nở nói ra chăng ? » Quân-hầu đáp : « Đâu có lẽ ấy ! Tôi may được giao-du cùng lão-sư, thường giữ lễ đệ-tử, đạo-nghĩa không sút-mẻ. Chỉ vì nhà này là biệt-thất của anh tôi ; nhân có việc về quê anh tôi bỏ không cái dinh này, tôi mới mời lão-sư ở tạm tại đó, cũng là tiện đường vào châu. Nay lão-sư vạn phần không chắc được hồi hương, bất-nhật ắt được ban cấp binh-dân ; chừng ấy sẽ xin đất lập dinh cho tiện. Trong hơn một tháng nay, tôi còn được ở nhà, mặt trước cạnh hồ có một miếng đất bỏ không có thể ở được, thường tôi muốn xây một cái nhà riêng, mời lão-sư đến yên-nghỉ, bấy giờ mới tìm anh tôi trở về ở nhà cũ, chẳng ngờ tôi vãng mệnh làm giám-khảo cuộc thi bắn giữa các quân-binh, công việc của tôi bề-bộn,

(1) Liễu-như : bông liễu.

(2) Thừa hứng : nhân hứng, gặp hứng.

(3) Bôi thù-tạc : chén rượu chủ khách mời đãi nhau.

(4) Trạo chuyên-thiên : mái chèo di-chuyên, chuyên động.

(5) Bông-đề khách : khách di-chuyên đây đó tựa cỏ bông (bông là thứ cỏ nhẹ theo gió đưa đi).

(6) Độ đầu : đầu bến nước.

(7) Hoảng-nhạ : Hốt-hoảng nghi-ngờ.

(8) Kim-đồng : lời đạo-gia nói rằng chỗ tiên ở có đồng nam nữ châu-chực, gọi là kim-đồng ngọc-nữ.

(9) Triệu niên : năm có lệnh triệu (gọi).

không lúc rảnh-rang, cho nên chưa làm xong nhà. Hiện nay nhà ngoài chỗ tôi ở cũng khá rộng-rãi, vậy xin lão-sư đợi vài ba ngày nữa cái nhà ở bên hồ làm xong thì dọn đến ở. Bằng không, sang dinh quan An-Quảng cũng được nhàn tĩnh. Chẳng biết ý tôn-sư như thế nào ? » — Tôi nghe vậy thì cười mà đáp : « Đại-trượng-phu cùng nhau gặp-gỡ, sao lại câu-nệ như thế. Việc này tôi sẽ lo xong, xin đừng bận-tâm làm gì. » Ông ấy nghe nói vậy, dường như có vẻ vui-mừng. Tôi thầm nghĩ : « Nhà ngoài của viên quan này binh-lính lai vãng tụ-rập, không thể ở được. Còn dinh quan An-Quảng trong ngoài là nhà cửa cả đấy, nhưng dinh ấy bốn bề không tường vách, nơi ấy lại lắm trộm cướp, hẳn chẳng yên-ôn. Mình mới được biết quan Hậu-Trạch ở cạnh hồ, có vài ba ngôi nhà tiếp-giáp với nhau, đất cao nước sạch, nên báo ngay cho ông ta chinh-đốn riêng một sở, rồi dời ngụ đi mới được hẳn-hoi. » — Tôi biên thư cho Hàn-xuyên-hầu đề cáo-biệt ; nghe đâu « hầu » thấy vậy thì trong lòng áy-náy, phúc đáp thư tôi, kèm thêm một bài thơ gửi đến. Thư viết như sau :

« Đã từ lâu nghe đại danh như sét đánh bên tai, cứ hận rằng không được biết họ Hàn (1). Tiên-sinh ruồi xe vào cửa khuyết ; tôi được trộm nghe lời giáo-hối, tự biết là hân-hạnh rất nhiều. Thường sớm tối muốn được thừa tiếp xuân phong (2), không phụ cuộc giải-cấu vong niên này (3). Ngày trước tôi có dành riêng cái nhà tranh ở ở đây làm chỗ « phượng » đậu, được tiên-sinh chẳng bỏ qua mà dành trọn cho cái ơn thắm-thiết ấy. Hiện tại anh tôi trở lại kinh, tôi chẳng biết nói làm sao. Tiên-sinh muốn lo dời gót, bản-tâm tôi đâu có muốn thế, mà lòng còn canh-cánh chẳng nở xa nhau. Nếu ở dinh quan An-Quảng rộng-rãi trống-trải không tiện thì nên dời đến tậ-xá sảnh ngoài, cũng yên sở, chẳng cần phải đi xa-xôi, qua bên kia cái hồ sen làm gì, khiến tôi băng-khuâng như bị mất mát gì đây. Đó là tình thật, tiên-sinh nên nghĩ lại một chút. Có hai điều, xin chọn lấy một là nên tạm trú, sớm muộn tôi sẽ xây riêng biệt một ngôi nhà, tuần nhật sẽ làm

(1) Nguyên-văn : Mỗi dĩ bất thừa Hàn vi hận : lữ điều chẳng biết họ Hàn làm hận. Trong bức thư gửi Hàn-triều-Tông, trưởng-sử Kinh-châu, Lý-Bạch có câu : *Sinh bất dụng vạn hộ hầu, dân nguyện nhất thức Hàn kinh-châu* (Sống không cần làm vạn hộ hầu, chỉ mong một lần được biết Hàn Kinh-Châu).

(2) Xuân phong : gió xuân.— Nghĩa bóng, dâng-dáp vui-tươi hòa-nhã.

(3) Giải-cấu vong niên : cuộc tình cờ gặp gỡ mà không kể tuổi. Ý nói chơi-bời kết bạn cùng nhau mà không kể là già hay trẻ.

xong, tiên-sinh sẽ nằm thành-thời bên cửa sổ vậy. Nói chẳng hết lời, nên phải có thơ, ngõ hầu tỏ rõ cái chân tình mà thôi. » Thơ rằng :

(Theo văn bài thơ *Đi về Kinh*)

*Thương-son (1) kiệm-bạc (2) giả mà chân,
Đức lớn niên cao đạo chẳng bán.
Lời trọng như vàng không ăn-y,
Duyên ghi trên đá nổi tiền thân (3).
Ngựa trâu thành bạn nguyên đồng quận (4)
Gầy béo điều thang (5) khó kén nhân.
Đeo hận ngày nay tình xiết kẻ,
Nổi lòng cam để gửi thiên-quân (6).*

Hàm-xuyên-hầu lên đường thuật hoài nguyên vận, tự tình, kính gửi Hải-thượng ông.

(Lại thêm rằng : lấy lòng mà hiểu cho lòng, cái đó cũng là bất đắc dĩ vậy).

Phiên âm :

Thương-son sắc hạ nhận trung-chân,
Đức thiệu niên tôn đạo bất bán.
Cốt lặn trân-ngôn vô ăn nhĩ,
Định tri thạch thượng hữu tiền thân.
Mã-ngưu tương cập giai Hồng-quận,
Phi-tích nan năng liệu biệt-nhân.
Kim nhật thử tình vô hạn hận,
Nhất tràng tâm-sự phó thiên-quân.

(1) Thương-son : lên núi ở tỉnh Thiểm-Tây. Cuối đời nhà Tần, từ Hạo ty loạn ở ẩn tại đó, hiệu là *Thương-son Tử Hạo*. Núi này rừng sâu vực thẳm, hình-thè u-thắng.

(2) Kiệm-bạc : ít dòi, nhỏ-mọn. Ý nói tuy vui cảnh núi-non đẹp-đẽ, nhưng sống trong cảnh thanh-bần.

(3) Tiền-thân : cái thân kiếp trước.

(4) Hâu này cùng tôi đều là người phụ Thượng-Hồng (lời chú của tác-giả Lãn-Ông).

(5) Điều thang : biến-chế gia-giảm các vị thuốc để pha lẫn thành thang.

(6) Thiên-quân : cái tâm của người ta.

Hàm-xuyên-hầu đẳng trình thuật hoài-nguyên-vận tự tình bài thượng Hải-thượng ông tọa-hạ. Hậu tả vân dĩ tâm tri tâm cái diệc bất đắc dĩ dã.

Nguyên văn

商	山	喬	下	隕	中	真
德	邵	年	高	道	不	貧
普	吝	珍	言	無	隱	爾
定	知	石	上	有	前	身
馬	牛	相	及	皆	洪	郡
肥	瘠	難	能	療	別	人
今	日	此	情	無	限	恨
一	腸	心	緒	付	天	君

右邛川侯登程述懷原韻叙情拜上

海上翁座下

又寫云以心知心益亦不得已也

山一伊侯終余皆上洪府人

Tôi coi rồi lấy làm cảm-động, dường khó mà cáo-biệt được. Đây là việc bất đắc dĩ, chắc lòng ông ấy chẳng muốn thế. Tôi phúc thư nói rằng :

« Lãn tôi bị vờ về kinh, nửa gánh hành-trang, ở nhờ bên đông, tạm trú bên tây, may được tôn-hầu thành-tâm đối-đãi, đã hơn mười tuần nay tránh gió che mưa. Lãn tôi tưởng thế nào cũng có ngày việc sẽ gỡ ra xong, gươm-dàn trở về núi, có nghĩ đâu vẫn bị ràng-buộc ở đây thế này. Thế rồi tuy trong gang-tấc mà lại là cách-biệt, khiến lòng tôn-hầu băn-khoăn biểu-lộ ở lời thơ. Lãn tôi lòng càng xúc-động, có bài thơ luật Đường kính đáp như sau :

Tình này bạn ấy ngẫm thiên chân,
 Uất-ức vì đâu để chí bản !
 Trống sớm chuông chiều nông-nỗ khách,
 Đông kiêu tây ngạ nước-bèo thân.
 Non xanh cựa ước sao vô phận,
 Góc tía tiền-trình để não nhân.
 Bốn bề bạn-bè dầy-dẫy đó,
 Máy ai biết bụng được như quân !

Bản-y Lãn báii họa

Nguyên văn

深	情	高	誼	出	天	真
脚	結	無	由	志	愈	貧
暮	鼓	晨	變	摧	旅	夢
東	僑	西	寓	累	間	身
青	山	舊	約	何	無	分
紫	閣	前	程	若	告	人
四	海	賓	朋	雖	滿	座
心	知	還	有	幾	如	君

右貧醫懶拜和

Phiên âm :

Thâm-tình cao-nghị (1) xuất thiên-chân,
 Hàm kết (2) vô do chí dũ bản.

(1) Cao-nghị: tình-nghĩa cao-cả.

(2) Hàm kết: nói những điều chứa-chất trong lòng mà không giải-tỏa được.

Mộ-cổ thần-chung suy lữ mộng, (1)

Đông kiều (2) tây ngụ lụy nhàn-thân.

Thanh-sơn cựu-uớc hà vô phận ?

Tử-các (3) tiền-trình (4) khờ cáo nhân.

Tứ hải tận-bằng tuy mãn tọa,

Tâm tri hoàn hữu kỷ như quân !

Bần-y Lãn báii họa

Khi ấy sát vách chỗ tôi ngụ là dinh quan Trạch-Uu-Hữu. Viên quan này thường đau bệnh lạnh bụng. Tôi cho thuốc, bệnh đỡ được phần nửa. Bà vợ ông mắc cố tật đã mười năm cũng xin chữa trị ; sau hai tháng dùng thuốc thì bà hết đau. Hai ông bà nghe tôi muốn tìm chỗ trọ mới, hỏi lại Hàm-xuyên-hầu cho biết rõ, rồi chẳng bảo cho biết trước, đem ngay giường chiếu kê-đặt chỉnh-tề ở các nhà giữa, gồm ba gian, nhà này mái ngói vách vôi. Trước sân có cây lạ đá chông, hoa cỏ thơm-tho. Ngoài ba gian dùng làm nơi tiếp khách, có một gian dùng làm nhà bếp, quét dọn sạch-sẽ, bốn bề chia ra trong ngoài, lại mở cửa trong cửa ngoài để tiện xuất nhập. Tất cả đều được xếp-đặt ổn-thỏa xong xuôi, ông bà mới đến mời tôi lại ở. Tôi chẳng hiểu duyên-cớ gì, sợ có điều phiền-nhiều người, nên chỉ biết thăm-tạ hậu-tình, chẳng chịu dọn đến. Hai vợ chồng mời đi mời lại mãi, nói rằng : « Lão sư không xét lòng thành của chúng tôi, xin tạm sang coi qua một lượt ». Tôi đến nơi thì thấy trong ngoài phòng-óc đều được thiết lập chỉnh-tề, nghĩ thầm rằng : « Vợ chồng người ta cư-xử như thế mà mình cự-tuyệt được chăng ? ». Tôi bằng lòng di-ngụ tới. Hàm-xuyên-hầu nghe biết vậy mừng lắm, ông vội đến gặp tôi.

Nguyên quan Trạch-Uu (5) là tổ-thúc (6) Hàm-xuyên-hầu, tiên-triều có ban cho một khu quan-thờ. Vì thế họ-hàng được ở chung hai dinh tiếp-giáp nhau. Quan Trạch-Uu còn cho mở một cái cửa nhỏ để Hàm-

(1) Lữ mộng : giấc mộng nơi lữ-thứ.

(2) Đông kiều : ở nhờ nơi phía đông.

(3) Tử các : gác tía.

(4) Tiền trình : đường đi trước mặt. Nghĩa bóng chỉ sự việc sẽ tới trong tương-lai.

(5) Trạch-Uu : tên riêng chỉ thứ quân tru-binh được kén làm quân túc-vệ canh giữ đền vua phủ chúa ; thứ quân này lấy ở ba phủ đất Thanh-hóa và bốn phủ đất Nghệ-an.

(6) Tổ-thúc : em trai của cha mình là thúc, tức là chú, tổ-thúc là ông chú, tức là em trai của ông mình.

xuyên-hầu qua lại cho tiện. Tôi cùng hai ông ăn ở với nhau, sớm đảo tối mặn, tình ngày càng thắm-thiết. Quan Trạch-Uu cũng cấm ngặt người nhà không cho lui-tới chỗ tôi ở, dù biết ông kính-đãi tôi thế nào.

Từ lúc tôi đến ở nơi này thì lòng ưa ý thích. Một đêm kia trăng chiếu vào hiên, nhận thấy trúc thừa gió lọt, tiết trời êm dịu, hình-bóng u-nhã, móc đọng trên hoa, hương bay nhẹ-nhẹ. Thật là đẹp-đẽ thú-vị. Trà-đồng pha trà, tôi ngồi tựa lan-can uống một mình. Bỗng có ông Viên-Hình là em rể tôi đến kể lể chút việc riêng. Tôi vui mừng xiết kể, cùng ông uống trà. Ông Viên-Hình nói rằng : « đêm đẹp thế này, trăng trong gió mát, thật không phụ ta, ta lại nhờ phụ sao ? ». Tôi đáp rằng : « Ông nói phải lắm, ông nên cùng tôi làm một bài thơ, lấy đề-tài « Đêm trăng uống trà nói chuyện cũ » mà dùng các văn canh, thanh, phanh, kinh » — Tôi đọc trước rằng :

*Chén trà lờng bóng nguyệt,
Sắc trắng tựa băng thanh.
Mộng tỉnh người thiên lý,
Ca tàn lúc nhị canh,
Lời đường tai thích-thú,
Trà cạn áo phong-phanh. (1)
Sao chuyện câu thần cảm,
Ngâm xong muốn cưỡi kình !*

Ông Viên-Hình họa rằng :

*Ngâm-xướng giục lòng khách,
Hộ-song chiếu nguyệt thanh.
Mãi bàn thơ vạn cuốn,
Bỗng đã đêm tam canh.
Kẻ trợ lòng lửa đốt,
Trà pha trẻ áo phanh. (2)
Điền canh đầu gối gập,
Ngờ đó tiếng chuông kình.*

(1) Khở mình bắt tu phanh ; trà đắng chẳng nên nấu (phanh : nấu) — trong quốc âm không gieo được vần phanh để diễn-dịch cho đúng nghĩa câu. Ở đây gieo đúng vần thì sai nghĩa.

(2) Cũng một nhận xét như trên.

Nguyên-văn : trà đồng thủ quyền phanh : trẻ pha trà một tay nấu.

Nguyễn văn

色清里更耳烹句鯨
 月冰千二逆須詩騎
 浮浸人夜無不驚欲
 旣玉覺殘言茗斗餘
 茶寒夢歌甘苦星吟

豁清岫更火烹窓鯨
 懷色萬三如倦處鐘
 今月詩夜心手何遠
 我寘談覺客童聲是
 助當好不旅茶刁凝

Phiên âm :

Trà âu phù nguyệt-sắc, (1)
 Hàn ngọc tầm băng thanh.
 Mộng giác nhân thiên lý,
 Ca tàn dạ nhị canh.
 Cam-ngôn vô nghịch-nhĩ,
 Khô-mính bất tu phanh.
 Tinh-đầu kinh thi-cú, (2)
 Ngâm dư dục ký kinh (3)
 Trọ ngã ngâm hoài khoát, (4)
 Đương song nguyệt-sắc thanh.
 Hào đàm thi vạn trực,
 Bắc giác dạ tam canh.
 Lữ-khách tâm như hỏa,
 Trà-đồng thủ quyện phanh.
 Điều-thanh (5) hà xứ cấp,
 Nghi thị viễn chung kinh.

Ngâm xong, hai người đều lần-lượt đọc những bài cò-thi, cùng nhau bình-duyet, (6) canh khuya mới đi nằm. Ngày hôm sau ông Viên-Hình có việc phải cáo-biệt. Giữa lúc ấy Nộn-Liễu Giám-sinh nhân dịp về Hoan-Châu, đến từ-biệt tôi. Tôi nói : « Tôi cùng ông đều là khách Trường-yên. Ông thì đi Nam đi Bắc, còn tôi như chim trong lồng, không tự-do mà đi hay ở được. Kể ở người về đều buồn-bã cả, biết làm sao được. Tôi mới ngâm một bài thơ ngắn để tặng ông, kèm theo lời giải như sau :

(1) Trà âu : cái盎 nhỏ đựng trà.

(2) Ý nói thơ mình hay, nhắc đến câu thơ của Lý-Bạch :

Dạ tinh bất kham đề tuyết-cú,
 Chỉ kinh tinh-đầu lạc giang hàn.
*Câu 11 lần không dám ngâm đêm vắng,
 Sông lạnh còn lo sao đầu rơi !*

(3) Ký kinh : cuối cả Kinh-Đương, Lý-Bạch tự xưng là khách cuối cả kinh ngoài biển.

(4) Ngâm hoài khoát : tinh thơ sâu-xa (ngâm-hoài là bụng chứa những tinh-từ về thi-ca ; — khoát là sâu-xa).

(5) Điều-thanh : tiếng trống cầm canh. Điều là dụng-cụ hành quân thời cổ, ban đêm đánh vào nó để báo thời-giờ, cũng tựa trống cầm canh.

(6) Bình-duyet : phê-bình và xem-xét.

Giao-tình tuy thiên, chân-nghĩa ắt sâu (1) : Đồng loại thì tìm đến nhau, đồng đạo thì tin-cậy lẫn nhau. Một ngày chẳng nom thấy nhau thì dài ghê. Hướng nay đờng trở về « Hoan » xe đi vạn dặm, Lãn tội há không tưởng nhớ sao ? — Từ nay tôi ở nhà trọ, gió sớm trăng đêm buồn-bã. Sau ba chén trà biết cùng ai nói chuyện thơ. Còn như ông trên đường đi, mỗi khi gặp danh-thắng, muốn xướng muốn ngâm để quên tôi được chăng ? — Tình khôn xiết kể, có thơ đề dãi lòng :

*Chia tay cùng lẳng-lặng,
 Khó nói bởi tình dài.
 Ngàn liễu màu vàng ánh,
 Non Hương bóng nguyệt-soi.
 Lầu canh chuông-mở tối,
 Nỗi khách tiễn đưa ai.
 Cùng hẹn đông tiền hậu,
 Ba thu tưởng nhớ hoài !*

Nguyên văn

分	携	何	默	默
難	語	爲	情	多
柳	岸	會	金	色
香	山	照	玉	娥
樵	樓	驚	鼓	角
客	思	動	關	河
共	約	冬	前	後
三	秋	且	奈	何

(1) Giao-tình tuy thiên: tình giao-du với nhau tuy không sâu-xa ; Chân nghĩa : cái nghĩa ở chân-chính với nhau.

Phiên âm :

Phân huê hà mặc-mặc,
 Nan ngữ vị tinh đa,
 Liễu-ngạn hàm kim-sắc
 Hương-sơn chiếu ngọc nga.
 Tiêu-lâu (1) kinh cồ-giốc, (2)
 Khách-tứ động quan-hà
 Cộng ước đông tiền hậu,
 Tam thu (3) thả nại hà ? (4)

Ông Nộn-Liễu đang khi ngồi tại đó, đòi lấy giấy bút để đáp lại. Có lời mở đầu rằng : « Cồ-nhân nói một đêm chuyện-trò còn hơn cả một bụng thơ. Hằng tôi được bài-yết phong-quang và ghi-tác những lời đạo-đức, nhất là thường được họa thơ thì lấy làm vui-mừng lắm. Nay xin thuật lời quê mùa để phụng họa » :

*Hương bồi ngày chữa mấy,
 Liễu tặng ý nên dài.
 Trịnh-trọng neo thuyền lại,
 Ngần-ngờ ngó trăng soi.
 Vãng-lai đều nổi khách,
 Xương-họa cảm lòng ai.
 Gặp lại tuy giao-ước,
 Buổi nay bịn-rịn hoài !*

Hà-Ái văn-bối Lê-Hằng kính soạn.

Phiên âm :

Hương bồi (5) vi nhật thiêu,
 Liễu tặng (6) ký hoài đa.

-
- (1) Tiêu-lâu : cái chòi cao ở trên thành để coi ngó địch quân.
 (2) Cồ-giốc : cái trống và cái tù-và.
 (3) Tam thu : ba thu, tức là ba năm, do câu *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề !* trong kinh thi, có nghĩa một ngày chẳng thấy nhau dài bằng ba năm.
 (4) Nại hà : biết làm sao ? làm sao được ?
 (5) Hương bồi : bồi-tiếp châu-chực chốn thơm tho, ý nói được gần-gũi người có đức thơm, có phẩm-cách quý.
 (6) Liễu tặng : bề cảnh liễu mà tặng nhau trước khi từ-biệt. Nguyên ở phía đông thành Trường-yên có cái cầu tên gọi Bái-kiêu. Người Hán đưa đến khách ở cái cầu ấy thì bề cảnh dương-liễu mà tặng biệt.

Trịnh-trọng duy thanh đình (1)
 Trù-trừ vọng tổ-nga.
 Vãng-lai giai lữ-khách,
 Thù-xương (2) chỉ quan-hà. (3)
 Tuy hữu trùng-phùng ước,
 Kim chiêu (4) thả nại hà ?

Hà-Ái văn-bối Lê-Hằng bài thưởng.

Nguyên văn

香	陪	為	日	少
柳	贈	寄	懷	多
鄭	重	維	青	艇
躋	踏	望	素	娥
往	來	皆	旅	客
酬	唱	只	關	河
雖	有	重	逢	約
今	朝	且	柰	何

右荷堂晚翠琴恒拜上

Ai nấy cầm bài thơ tặng mình xem-xét đến ba, bốn lượt, mỗi tình vương-vấn khôn xiết kể. Trong lúc cười nói, tuy nét mặt cố giữ vẻ bình-thường, nhưng lời nói và dáng-vẻ đều khó giấu. nổi thắc-mắc buồn-rầu. Uống xong vài ba chén trà thì cùng nhau cáo-biệt.

(3) Đình : chiếc thuyền ván nhẹ.

(4) Thù xương : Người xướng kẻ đáp, như người làm thơ kẻ họa lại.

(5) Quan-hà : cửa ải và sông lớn, chỉ cảnh đi đường hay ở cảnh xa.

(6) Kim chiêu : buổi sáng nay.

Một ngày kia ông Viên-hình đến chỗ tôi ngụ nói chuyện về một phương-được. Được một lát ông nói rằng : « Trước đây, trong lúc có bệnh, lại không có hứng, bài thơ tôi họa quả là lạo-thảo cho xong, xin lão-sư đừng cười ». Tôi đáp : « Thơ của bác như liên-sơn đoan-linh, (1) mạch-lạc chẳng dứt, mịn-màng mới-mẻ như vầng trăng giữa trời, thật là có cái ý-chỉ (2) sâu-xa của nhà thơ, há còn phải bàn-nói gì nữa sao ? » Ông ta nói rằng : « Lão-sư đừng quá khen, xin hãy làm cho một bài nữa ». Tôi nói : Dùng đề tài gì được ? Tôi xin lấy ý bài thơ hay của bác đề làm đề. Và tôi xướng rằng :

*Vượt đương tìm bến học cầu chân,
Tuổi khoẻ còn lo đạo-lý bàn.
My-lộc vẫn mê lười quen tính,
Công-danh chẳng chuộng được nhàn thân.
Chín lần chiếu mệnh thiên sơn tuyết,
Năm chữ anh-tài tứ hải nhân.
Mới rõ trong thơ đầy ý-khí,
Hoan-châu hào-kiệt ngẫm Lê-quân !*

Ông Viên-Hình xem xong nói rằng : Lão-sư ôm-chứa cái khí-vị chốn lâm-tuyền, hô-hấp vạn trượng khói mây, mỗi lần lộ ra là mỗi lần thấy kỳ-lạ.

Phiên âm :

Thiếp hải cầu tân thức vị chân,
Niên phú (3) thiên ưu đạo-lý bàn.
My-lộc (4) dũ mê cuồng-lãn tính,
Công-danh bất thượng tản-nhàn thân.
Cửu-trùng tiên-chiếu thiên-sơn tuyết,
Ngũ tự anh-tài tứ hải nhân.
Bồng độc giai-thiên (5) kinh vi-khí, (6)
Hoan-châu hào-kiệt bán suy quân.

(1) Liên-sơn đoan-linh : núi mọc liền nhau và núi mọc cách quãng. Ý nói tư-tưởng trong thơ phổ-diễn liên-tục và cùng phân-chia thành từng phần, từng đoạn rõ-rệt.

(2) Ý-chỉ : Nghĩa như tôn-chỉ, hoặc phương-thức nhất định.

(3) niên phú : tuổi khoẻ.

(4) My-lộc : con nai và còn hươu.

(5) Giai-thiên : bài thơ hay.

(6) Vi-khí : khí mạnh và lạ tức là khí-phách của bậc hào-kiệt.

Nguyễn văn

涉	海	求	津	識	未	真
年	富	偏	憂	道	理	貧
麋	鹿	愈	迷	狂	懶	性
功	名	不	尚	散	閑	身
九	重	仙	詔	千	山	靈
五	字	英	才	四	海	人
捧	讀	佳	篇	驚	偉	氣
驪	州	豪	傑	半	推	君

Ngày khi đó tôi thấy một nho-sinh mặt đẹp như ngọc, quần-áo sạch-sẽ mang theo một tiêu-dông, bưng một hộp thời-vật và một bài thơ đến dâng lên. Tôi hỏi có việc gì? — nho-sinh đáp: « Tôi là con quan tri-phủ Hạ-Hồng, người Đông-Ngan, phủ Từ-son, Kinh-Bắc. Cha tôi vì có bệnh phải bỏ quan học thuốc; nhờ một vài tập « Tâm-Linh » của cụ mà biết được gốc-nguồn đạo-lý, thường muốn được nhòm-ngó cung-trường (1), nhưng không có đường nào đi tới được. Nay nghe Cụ đến Kinh, cha tôi rất mừng-rỡ, đã vài ba phen định đến bái-kiến, chẳng ngờ tổ-mẫu tôi nhuộm bệnh phải nằm giường. Cha tôi không dám rời xa, sai đem dâng chút thời-nghi làm lễ thay mặt, sau này thư-thả cha tôi sẽ xin diện-kiến. » Tôi giật mình, nghĩ thầm rằng: « Minh với người kia tuyệt-nhiên không quen biết, lại xa-cách nhau ngàn vạn dặm, chẳng hiểu sách minh soạn ra đã theo ngã nào mà đến tay người; như thế phải đợi gặp mặt mới hay biết được. » — Tôi mở phong thư ra coi rồi đưa ông Viên-Hình xem xét. Trong thư lời ý cũng giống như thư sinh đã nói. Duy lại mừng tôi « ngộ thời đắc quân » (2) cho nên không thể không ghi-chép ra đây. Bài thơ như sau:

(1) Coi chú-thích nơi bài tựa.

(2) Ngộ thời đắc quân: gặp thời và được vua tin dùng.

Hương-sơn tiếng dậy thế-gian tri,
 Kỳ-Bá đời nay đã hiện kia.
 Quyền chữa tối hoàng sớm quế-phụ,
 Kinh do bồ bạch cồ qui-kỳ.
 Trống da hồ dẽ so lối cồ,
 Lửa đóm cam đành ngấm nguyệt huy.
 Dạng chữ tiên nhân sơn ghép lại,
 Non Thương Tứ Hạo dám ai bì !

Bắc-Từ Cam-bạch tử báí thưởng

Phiên âm :

Hương-sơn nhất xuất nhĩ hà (1) tri,
 Cánh giác đương kim phục hữu kỳ (2)
 Quyền (3) vị mộ hoàng chiêu quế-phụ (4)
 Kinh (5) do bồ bạch (6) cồ qui-kỳ. (7)
 Đà-bì (8) lẫn bả tranh lối-cồ, (9)
 Huỳnh-hỏa (10) tu tương báí nguyệt-huy (11)
 Sơn đắc nhân thành tiên tự dạng, (12)
 Ngũ Thương Tứ Hạo (13) trạch hà thì.

Bắc-Từ Cam-bạch tử báí thưởng

(1) Nhĩ hà : gần xa.

(2) Kỳ : tức Kỳ-Bá (coi chú-thích ở những bài thơ trên).

(3) Quyền : lẽ-lối mưu-mẹo dùng trong lúc biến, như nói quyền biến.

(4) Mộ hoàng chiêu quế-phụ : tối dùng hoàng-cầm, chiêu quế-phụ.

(5) Kinh : Đạo thường, lẽ-lối thường mà không thể đổi được.

(6) Bạch : tức là bạch-truật, tên một vị thuốc Bắc.

(7) Qui kỳ : qui-vỹ và hoàng-kỳ, tên hai vị thuốc Bắc.

Về hai câu thực, đại ý nói trong lúc quyền-biến chưa phải dùng khi tối hoàng-cầm khi sớm quế-phụ và việc trị bệnh cứ theo phép thường mà tra dùng bạch-truật với qui-kỳ. Tác giả dùng các tên vị thuốc để mô tả những hoạt-động của một ý-sĩ.

(8) Đà-bì : da cá sấu (đà là cá sấu).

(9) Lối-cồ : tiếng sấm.

(10) Huỳnh-hỏa : lửa đóm-đóm.

(11) Nguyệt-huy : ánh sáng mặt trăng.

(12) Tiên-tự dạng : hình-dạng chữ « Tiên ». Tiên chỉ nhà đạo-sĩ luyện thuốc, tịch-cổc, tu-hành cầu cho mình sống lâu không chết.

(13) Tứ Hạo : Bốn người ẩn-sĩ đời Hán sơ, tức là Đông-Viên-Cong, Ý-lý-Quý, Hạ-hoàng-Công, Giác-lý tiên-sinh, cũng gọi là Thương-sơn Tư Hạo.

Nguyên văn

香	山	一	出	適	遐	知
更	覺	當	今	復	有	岐
禪	未	暮	黃	朝	桂	附
經	猶	補	白	古	歸	茲
麗	皮	懶	把	爭	雷	鼓
螢	火	羞	將	拜	月	輝
山	得	人	成	仙	字	樣
五	高	四	皓	擇	何	辰

北慈甘白子拜上

Ông Viên-Hình xem xong, cười mà không nói gì. Tôi nói : « Thơ này nói lên được cái ý-tứ cao-xa, bác cho là thế-nào ? » Ông Viên-Hình đáp rằng : « Trăng dưới nước, hoa trong gương (1), trong-sáng đáng yêu ». Tôi hiểu là ông giễu-cợt cái thứ hư-ngữ nên cũng cười. Tôi nói rằng : « Xin quan bác thay tôi trả lời có được chăng ? » — Ông đáp rằng : « Múa riu qua mắt thợ để tự bêu xấu mình mà làm chi ? » — Tôi nói rằng : « Nho-sinh hãy về chỗ trọ, ngày mai trở lại đây tôi sẽ có lời gửi lại » — Nho-sinh đi rồi, ông Viên-Hình nói rằng : « Tục-vật (2) như thế sao gọi là thơ được ! » — Tôi đáp rằng : « Nhân-phàm cao-hạ khác nhau, sao có thể khiến ai ai cũng đều như thế bọn ta sao ? » — Ông Viên-hình cáo-biệt. Ngày hôm sau nho-sinh trở lại. Tôi gửi y một bài thơ họa lại và tôi lấy lời-lẽ-khiêm-tốn mà phúc-đáp. Thơ như sau :

(1) Nguyên-văn : Thủy-kinh nguyệt-hoa do thành-ngữ : Kinh-hoa thủy nguyệt : nói cảnh huyền-ảo không có sự thực như trăng dưới nước như hoa trong gương.

(2) Tục-vật : vật tầm-thường, thô-bí.

Tiếng-tầm xá kẻ chẳng cầu tri
 Xuất-xử do « trung » chẳng khác kia.
 Dịch vốn tinh-thần mà biến-hoán
 Y nhiều hiệu-nghiệm chẳng sâm-kỳ.
 Người khuyên mỗi lúc nêu cao-tiết,
 Ta muốn cùng người dãi tịch-huy.
 Thấy lợi thì tham là thói-tục,
 Thề non còn đó chẳng so-bì.

Bản-y biệt-hiệu Hải-Thượng Lãn-Ông bài họa

Phiên âm :

Nhân-sinh hà-tất khổ cầu tri, (1)
 Xuất-xử do trung (3) khởi lưỡng kỳ
 Dịch dĩ hồn-thuần (3) tri bác-hoán (4)
 Y năng yếu-diệu (5) khởi sâm-kỳ
 Quân đa khuyến ngã tri cao-tiết (6)
 Ngã dục huề quân (7) thoại tịch-huy (8)
 Thề-tục hảo-khan duy lợi đạt,
 Chỉ tâm (9) hữu thề (10) nhập sơn thì.

Bản-y: (11) Biệt-hiệu Hải-thượng Lãn-Ông bài họa

(1) Khổ cầu tri : cầu được người biết đến mình bằng một cách cực-nhọc, tức là cầu danh.

(2) Trung : ở giữa, cùng nghĩa với trung-chính, tức là ở giữa và ngay-thẳng.

(3) Hồn-thuần : tinh-thuần, không pha-trộn.

(4) Bác-hoán : biến-đổi, trút bỏ cái hình-thái cũ.

(5) Yếu-diệu : kỳ-lạ.

(6) Tri cao-tiết : giữ cái tiết-tháo cao-cả.

(7) Huề-quân : cùng với người, cùng với anh (huề có nghĩa cầm tay).

(8) Thoại tịch-huy : nói chuyện dưới trăng. Tịch-huy là ánh-sáng trong buổi tối.

(9) Chỉ tâm : chỉ e-thẹn.

(10) Hữu-thề : có lời thề—ý nói lời đính-ước cũ đánh bặt cùng núi-non.

(11) Bản-y : Tiếng khiêm-tốn, có nghĩa người thầy thuốc nghèo.

Nguyên văn

人 生 何 必 苦 求 知
 出 處 由 衷 豈 兩 岐
 易 以 渾 純 知 剝 換
 醫 能 要 妙 豈 參 武
 君 多 勸 我 持 高 節
 我 敬 携 君 話 夕 輝
 世 俗 好 看 權 利 遠
 只 慙 有 誓 入 山 辰

貧醫別號海上懶翁拜和

Chưa được tuần-nhật, thấy nho-sinh nọ quay trở lại, nói rõ cái lòng hoài-vọng của thân-phụ y : Nếu việc nhà được thư-khoan một chút, thân-phụ y sẽ đến diện-hội. Y chuyển giao một bài thơ với lời biện-bạch rằng : « Đã một lần cuồng-dại rồi, có nên tái-diễn nữa chăng ? — Duy ở cuối thư của ngài, tôi hoảng-sợ thấy có lời ngài phủ-chính, dẫn-đo tự biết là chẳng nên múa riu qua mặt thợ. Nhưng gặp thơ hay thuận-túy khiến hưng-khởi trong lòng, nên tôi lại có bài nữa, mong ngài sửa-chữa, tôi rất cảm ơn. »

Chưa âm ngũ tạng chưa tường tri,
 Há sánh ông Kỳ thuở trước kia !
 Tinh-dạm còn mang thêm khi-vị,
 Cam-ôn ít dụng bồ sâm-kỳ.
 Sen kia vẫn chẳng lây ô-vật,
 Có nọ riêng đâu hưởng lạc-huy.
 Tật phạm gồm ba ai cũng một,
 Không thiên không lệch thánh đương thì.

Bác-Từ Cam-Bạch tử bái họa

Nguyên văn

五 中 未 一 宋 樞 知
 休 說 慳 夫 可 可 岐
 清 淡 能 供 香 氣 味
 甘 溫 懶 用 補 參 芪
 蓮 生 肯 許 塵 泥 染
 春 到 何 私 草 木 輝
 至 品 有 三 人 各
 無 偏 病 是 聖 之 辰

北慈甘白子 拜和

Phiên âm :

Ngũ trung (1) vị nhất (2) Tống-khu tri (3)
 Hưu thuyết (4) mang phu (5) khả khả Kỳ (6)
 Thanh-đạm năng cung hương khí-vị,
 Cam-ôn (7) lãn-dụng (8) bổ sâm-kỳ.
 Liên sinh khảng hứa (9) trần-nê nhiễm (10)
 Xuân đáo hà tư (11) thảo-mộc huy.

(1) Ngũ trung : ngũ tạng, tức là năm bộ-phận trong thân-thể (tâm, can, ti, phế, thận).

(2) Vị nhất : chua chuyên-nhất, chưa tinh-thuần.

(3) Tống-khu : chưa rõ nghĩa.

(4) Hưu thuyết : đừng nói đến.

(5) Mang-phu : kẻ bận-rộn, hấp-lấp.

(6) Khả khả Kỳ : có thể sánh với Kỳ-Bá, danh-y thời cổ.

(7) Cam-ôn : ngọt-ngào và ấm-áp.

(8) Lãn-dụng : lưới dùng, có nghĩa là ít dùng.

(9) Khảng hứa : không chịu đẽ, không ưng.

(10) Trần-nê nhiễm : bụi và bùn làm dơ-bẩn.

(11) Hà tư : sao có riêng, không riêng gì. Không rõ có phải ý nói là xuân đến, không riêng gì cỏ cây tươi-sáng mà vạn vật đều tươi-sáng : Lãn-ông, như mùa xuân đem lại vui tươi cho mọi người.

Chi phẩm (1) hữu tam nhất các nhất,
 Vô thiên bệnh thị thánh chi thi (2).

Tôi lại họa lại như sau :

Tri túc đã đành khó bát tri,
 Mắt dè ngờ tại ngã đường kia.
 Có thông lý-số xem là Dịch,
 Biết giữ hình-hài khỏi dụng kỳ,
 Lỡ vận rộng thiêng còn thất thế.
 Gặp thời mắt cá cũng tranh huy,
 Nếu như trở lại cùng Hương-linh,
 Chén rượu cung đàn ít thú bì !

Bản-y biệt-hiệu Hải-thượng Lãn-Ông bài họa

Nguyên văn

知	足	無	難	難	不	知
忘	羊	人	惑	在	多	歧
融	通	理	數	皆	爲	易
保	護	形	骸	豈	獨	茲
陽	索	亢	龍	猶	有	梅
辰	來	魚	目	亦	爭	輝
如	何	歸	去	香	山	下
樽	酒	琴	聲	月	朗	辰

貧醫別號海上懶翁 拜和

(1) Chi phẩm : (t) phẩm (chi là rất đối).

(2) Thánh chi thi : ông thánh của thời-buổi hiền đương sống.

Phiên âm :

Tri túc vô nan nan bất tri, (1)
 Vong dương (2) nhân hoặc tại đa kỳ.
 Dung-thông lý-số giai vi Dịch,
 Bảo-hộ hình-hài khởi độc kỳ.
 Dương-tác (3) cang-long do hữu hối, (4)
 Thời lai ngư-mục (5) diệc tranh huy (6).
 Như hà qui khứ Hương-son hạ,
 Tôn-tửu cầm-thanh nguyệt lãng thì.

Bản-y biệt-hiệu Hải-thượng Lãn-Ông báii họa.

Một ngày kia, có hai người mang nhiều binh-lính đi theo, đến hỏi tôi. Một người là Trợ-giáo ở Quốc-tử-giám, một người là quan tri phủ cũ phủ Tiên-Hung. Hai ông nói rằng : « Thừa lệnh quan Tham-tụng Tá-binh, chúng tôi đến mời quý-sư. Tôi đón vào, mọi người cùng ngồi. Hai ông nói : « Quan lớn chúng tôi mắc trọng-bệnh, đã hơn tháng nay dùng thuốc khắp nơi mà không khỏe. Nay bệnh nguy-kịch lắm, xin quý-sư niệm tình niên hữu (viên quan này cùng với quan Trấn Lạng-son có tình bạn cùng thi đỗ một năm) chẳng tiếc gì mà đến một phen ». — Tôi đáp : « Đại-quan cùng với anh tôi có tình-nghĩa đồng-ngã-khoa (7), tôi đâu dám biếng-nhác. » — Tôi mặc áo lên cang ra đi, đến phá ngoài thì quan Tham-ngự Hải-Dương bước ra đón mời vào nhà trong cùng ngồi, kể cho nghe nguồn-gốc bệnh. Giấy lật sau, ông mời tôi vào phòng coi bệnh. Người ốm nằm trên võng, được nâng dậy đặt xuống giường,

(1) Câu thơ đầu có nghĩa : Biết cho làm đủ là điều không khó, chỉ khó là tại không biết như vậy.

(2) Vong dương : đánh mất dè. Xưa có người nước Châu đánh mất dè, chạy đi tìm thì không thấy, nói rằng : đường có nhiều ngã, đến ngã đường này lại có thêm ngã đường nữa, nên đành để mất dè. Tâm-Thiệu-Tử nói rằng : « Đường lớn có nhiều ngã thì dễ mất dè, kẻ học-giả có nhiều phương nên tăng sinh » — ý nói cái gốc thì chung mà ngọn thì khác ; kẻ cầu đạo chỉ làm-lấn vợ xự hương khác.

(3) Dương tác : dương-tác.

(4) Hữu hối : có sự khinh-khi, bị coi rẻ-rúng.

(5) Ngư-mục : mất cọng gạo. Mất cọng lúa hạt châu mà chẳng phải hạt châu, nhân đó giả làm hạt châu. Lại cọng thành-ngữ : Ngư-mục hỗn châu. Mất cả lẫn hạt châu.

(6) Tranh huy : đua ánh sáng.

(7) Đồng khoa : cùng thi đỗ một khoa, một năm.

đội chân-bệnh. Tôi thấy mạch bên tả ba bộ thật yếu-ớt, mạch bên hữu như không còn, nhưng ba bộ còn vượng. Chỉ biết đề nhẹ xuống thì mạch tán-mác, đề hơn nữa thì không còn thấy gì. Đến sát gần người ốm thì thấy khí nóng bốc ra, sờ vào người thì thấy âm-ấm, chân lạnh, hơi ợ ra. Hỏi thì đáp rằng như ngồi trong đám khói dày-đặc, mắt cay lắm, phải nhắm lại ; trong ngực nghe nóng lắm và ợ hơi ra ; đại-tiện táo-kết, tiểu-tiện đỏ và rít, không nuốt đồ ăn được. Bệnh nhân nói rằng : « Tôi với bác có tình-nghĩa niên-gia (1). Mệnh này chỉ còn trong sớm tối. Tôi từ-tạ nói rằng : « Đây cũng là bệnh thường, quyết không có gì phải lo, xin yên-tâm đừng lo-nghĩ. Trong tuần nhật (2) bệnh sẽ thuyên-giảm ». Ông ta nghe nói vậy thì mừng lắm. Tôi kiêu từ xin ra ngoài. Quan Tham-nghị hỏi nhỏ tôi chứng-bệnh ra sao. Tôi nói : « Cúi chân-âm ở bên trong đã kiệt, dương không tựa vào đầu mà muốn thoát-thể đến nơi rồi ». — Tôi hỏi trước kia chữa bệnh ra sao. Quan Tham-nghị đem quyển ký-bạ cho tôi coi. Tôi xem xét thấy các vị thuốc đã dùng đều là thanh hỏa hóa đàm, trừ thấp. Viên quan ấy tuổi cao, hầu-thiếp đẫy-dầy trước mặt, người già thì chân-âm đã hao, lại luyện-ái sắc đẹp đề cái tinh-khi sút-giảm, chớ nên âm phải kiệt. Thuốc chữa đã không biết bồi-bổ, trái lại còn làm tiêu-bại đi, chẳng nguy sao được. Tôi nghĩ mạch còn hòa-hoãn, thể là cái vị-khi (3) chưa tuyệt, nhưng con bệnh đã bị thuốc làm tổn-hại, chớ riêng bệnh cũng không đến nỗi thế. Tôi cố gắng sức thì mới nên việc được. Tôi nói rằng : « Cơ-nguy đã đến, chưa dám đoan chắc, xin bốc một thang, khó-dễ sẽ phân-định ngay. Tôi có điều tâm-sự chưa biết đại-quan có ưng chạo không, sau đó mới dám bốc thuốc ». Vị hầu ấy đáp rằng : « Lão-sư có việc bảo cho biết, lẽ nào chẳng nghe theo ». Tôi nói : « Tôi vì già-yếu không thể vào châu, nhiều lần làm tờ khai xin kiêu-từ mới được tại-ngoại mà phụng-thị (4) thuốc thang. Những quý-quan các nhà có việc tìm đến thì tôi lấy cớ là già-yếu mà chối-từ. Còn quan lớn đây có tình-nghĩa niên-nghị với anh tôi, tôi chẳng dám trái lời. Chỉ vì Thánh-Thượng không-ngày nào là không sai quan đến đây vấn-an ngài, nếu như có hỏi về việc dùng thuốc, xin nói trá ra là người khác mà giấu danh-tính cho ». Quan Tham-nghị vào nhà trong cáo-trình. Đại-quan sai ông Trợ-giáo đến trả lời rằng : « Chỉ mong Lão-sư hết lòng điều-trị, tôi

(1) Niên-gia : Trong, thời đại khoa-ử hai người cùng thì đỡ một năm thì gọi nhau là niên-gia.

(2) Tuần-nhật : thời-gian mười ngày.

(3) Vị-khi : cái khí trong dạ-dầy.

(4) Phụng-thị : vâng mệnh mà hầu-hạ.

đã điều-đinh, bắt-tắt e-ngại ». — Tôi mới chế một thang thuốc tư-âm (1) thật lớn, dùng thực-địa, ban-long, tất cả đến vài ba lạng, bảo đun lửa to rồi đem dùng. Tôi từ-biệt về nhà. Ngày hôm-sau, trời còn thật sớm đã thấy ông Trợ-giáo, mặt mày hớn-hở, nói rằng : « Thật là thần-được ! Uống một nước thuốc thì mát như đã uống hai ba nước, các chứng-bệnh mười phần đã giảm đi ba bốn, cả nhà đều hết sức mừng-rỡ. Quan tôi sai tôi đến xin thuốc. Tôi cứ đơn thuốc nọ thêm nhân-sâm mà chế thang bội lên. Ngày hôm sau lại cho mời tôi đến. Tôi bắt mạch, hỏi bệnh-nhân thì mười phần đỡ đau bảy, tám. Trong lúc ăn uống viên quan ấy cung-phụng không thiếu thứ gì, tận-tình xiết kể. Ông cầm tay tôi nói rằng : « Giận rằng tôi vô duyên, bị bọn thầy thuốc bắt tài làm cho khốn-đốn, xuýt nữa toi mạng. Giận rằng bác Lạng-son từng đến vấn-an tôi, lại không cho biết là có bác ở đây ». — Tôi nói : « Xin đại-quan đừng trách, anh em với nhau càng khó nói ». Viên quan nói rằng : « Cát nhắc cha hiền, con không hiềm-nghi, hưởng-hồ là anh em ». Tôi nói : « Chỉ vì tị-hiềm mà thôi ». — Mọi người đều cả cười. Tôi xin phép ra ngoài biên đơn thuốc. Tôi thấy hư-hỏa còn mạnh, nên tiếp-tục dùng thang thuốc bồ hỏa, dẫn hỏa và thuốc bồ vị-khí. Viên quan đưa tặng-vật thật nhiều. Tôi từ-tạ rồi ra về. Từ ngày đó, vật-thực thời-nghỉ (2) đưa đến làm quả tặng luôn luôn, chẳng cần nói đến. Mới được hơn một tuần, bệnh lại tái phát, lại vội-vã cho người đến mời tôi. Tôi nghe vậy chẳng đoán biết được là việc gì mới dò hỏi. Người đến mời nói rằng : « Địch thị là ngộ-phòng (3) » — Tôi đến bảo vị quan rằng : « Phàm bệnh nặng dai-dẳng thì khí-huyết hư nhược, bắt cần một chút thì bệnh khó mà chữa được ; đại-quan thân trọng vạn kim, xin nên vạn-lự (4) — Vị quan ấy đáp rằng : « Từ nay một lòng nghe theo lời dạy, chẳng dám cưỡng lại ». — Tôi lại nghiên-cứu cho thuốc điều-bổ các bệnh rồi cáo lui. Tôi trở lại nhà thì có một người bảo tôi rằng : « Ông quan ấy, cụ dẫu có gắng sức điều-trị cũng chẳng được. Nếu bệnh có chữa được tạm yên thì trong thời-gian bốn, năm ngày tất có vài ba bận âm-cửu (5). Ai ai cũng nói như vậy ». Tôi cho là vị quan ấy cầm quyền-binh trong tay thì những việc ân-oán hẳn là có, nhưng không hay biết là những lầm-lỗi của mình đã thành thói

(1) Tư âm : vun nhuần khí âm.

(2) Vật-thực thời-nghỉ : những thực-phẩm mùa nào thức ấy.

(3) Ngộ phòng : thứ bệnh do sự giao-cấu mà sinh ra, cũng nói là phạm-phòng.

(4) Vạn lự : lo lắng vạn điều — ý nói phải lo giữ-gìn mọi điều.

(5) Âm-cửu : tái lỗi về việc gần đàn bà (âm là giống cái, cửu là tái-lỗi).

quen vậy, nên tôi chỉ mỉm cười thôi. Rồi nửa tháng sau, bệnh tái phát như trước, cho người đến mời tôi. Tôi tới hỏi chuyện kỹ-lưỡng thì được trả lời vì ăn cơm nếp mà ra vậy. Ông Trợ-giáo nói riêng với tôi rằng : « Vị-tất lại ăn cơm nếp mà bệnh tái-phát, nếu có như vậy đã chẳng vội-vã cầu đến lão-sư làm gì, chỉ vì hoặc nghe nói bên đông có thầy thuốc thần-diệu là thử dùng một lần, hoặc nghe nói đằng tây có thầy thuốc giỏi lại dùng một thang, trong một ngày một đêm đã thay đổi đến bốn, năm thầy, ý-chứng bị ngộ thuốc, xin lão-sư đề tâm điều-trị. Được vài ba ngày bệnh tuy thuyên-giảm một vài phần, lại thấy đi là chảy. Sợ rằng không cầm-giữ được tôi vội cho thuốc giữ vị-khí mới yên, rồi lại hiển ra chứng táo-bón, tôi lại dùng thang tư-âm (1) để cho thông-hoạt, tạm được hòa-dịu. Tôi ra về. Năm, sáu ngày qua đi mà không thấy người đến hỏi thuốc. Tôi hỏi chuyện thì người ở cạnh tôi nói rằng : « Vàng chịu ngự-y lo việc chữa bệnh đã vài ba ngày rồi mà không công-hiệu, nay mời chư-y họp lại đề cùng chạy-chữa. Tôi nghĩ đi nghĩ lại, than rằng : « Vị quan này đem thân ra thử thuốc ; thầy thuốc lập dị tranh công, tính-mạng hẳn chẳng còn nữa ! Có điều bất cần là việc của con người lại cho là mệnh trời không cải được ư ? » — Ngày hôm sau ông Trợ-giáo đến tìm tôi, tôi thấy con quan Tu-am-nghị cũng đến mời nữa và còn tạ lỗi. Nghe các ông ấy tìm mọi lẽ kêu nài thâm-thiết, tôi nghĩ thậm : « Nếu ngày hôm nay bệnh bớt, ngày mai sẽ lại thay tay khác. Vả lại vị-khí đã bại, cái thể thực khó mà duy-trí được. » Tôi không chịu đi nữa. Họ khẩn-cầu, tôi mới chẻ cho một thang cứu-dương (2). Vài ba ngày sau quả nghe nói vị quan kia đau không trở dậy được. Tôi than-thở không thôi, Nhân tập cồ-thi làm thành một bài đoản-luật để ghi lại sự việc :

Khanh-tướng thôi đành không thuốc chữa,

Lòng này thực có quý-thần hay.

Thê-giàn chỉ có danh thơm quý,

Phù-quí mây bay giả-dối thay !

Phiên âm :

Vô dược khả ý Khanh-tướng mệnh, (3)

Hữu tâm ưng đối quý-thần tri.

(1) Tư-âm : xem trang trên.

(2) Cứu-dương : bổ cứu chân dương.

(3) Khanh-tướng ; nói chung về các quan có chức-vụ cao-cấp trong triều, Quan khanh giúp vua trong các việc lớn, quan tướng chủ-trương việc chính-trị trong nước, tỉ-dụ tể-tướng, tướng-quốc, tướng-công.

Thế-gian duy hữu phương-danh tại, (1)

Phú-quí phù-vân bản tự khi, (2)

Nguyễn văn

無 藥 可 醫 鄉 相 命
 有 心 應 對 鬼 神 知
 世 間 惟 有 芳 名 在
 富 貴 浮 雲 本 自 欺

接上漢字詩文集

東醫士 定字 恭德淡 奉寫

Lại như quan án trấn Thái-nguyên (tên Hậu-Tạo-Tĩnh) bị bệnh ung-nhot không ngồi dậy được. Máu đã kiệt, chẳng làm mũ nữa, mà thầy thuốc còn cố trừ-khử. Cái thoát thể đã sẵn-sàng. Tôi cho thuốc bồ thật mạnh, tinh-huyết bảy giờ mới hồi sinh. Lại trước đấy, bụng thì lạnh, ngực-cách bị đầy nghẹt, đầu nóng như lửa bốc, mắt đỏ, tai ù, gân cốt run-rẩy. Hỏi ra thì vì sợ nóng bốc lên, nên chẳng dám dùng quế-phụ. Tôi đem thuốc thủy hỏa kèm thêm các thứ liễm-nạp mà cho uống. Sau vài ba năm ốm-đau dai-dẳng, chỉ một tháng chữa-trị là thành công.

Lại còn em vợ quan Trung-Hãn cũng bị đau, toàn thân giá lạnh, sợ gió, chân bị tê-liệt, tai điếc, thêm cái bệnh táo-bón, cứ hay uống nước. Hỏi ra thì sợ ngực trướng, một ly thực-địa chẳng dám dùng. Tôi cho dùng bát-vị gia-giảm thêm mấy vị bổ âm cho lá-lách. Vài ba tháng sau là chữa khỏi cái cố-tật trong mười năm kia.

Rồi lại bà vợ quan huyện Cẩm-Giang đau chứng hỏa hự, mỗi lần phát bệnh thì ngực tức, mắt đỏ, nước dãi trào ra, đàm xuyên, chân lạnh, tai ù, hơi ngắn như muốn đứt, nói không ra tiếng, như thế trong một ngày hay nửa ngày mới tỉnh. Thầy thuốc cho là bệnh thấp-dàm

(1) Phương-danh: tiếng thơm, danh thơm.

(2) Tự khi: tự đối mình.

hoặc phong-hỏa, chữa trị đã hai năm rồi mà bệnh càng tăng. Tôi dùng bát-vị cho thêm thuốc giáng hỏa mà chữa, chỉ hết bốn, năm tễ là yên. Còn nhiều trường-hợp khác nữa, chẳng kể xiết.

Hồi tôi ở trong núi cứ tưởng rằng ở đẽ-đồ có các danh-y, học-thuật giỏi-giang, tinh-diệu nhập thần (1). Tôi thường than là mình vô duyên nên không được cùng nhau gặp-gỡ. Khi đến kinh thì thấy thầy thuốc trị bệnh không nói là bệnh phong-hỏa thì cũng bảo là bệnh thấp-đàm. Nếu cho là bệnh hư mà chịu dùng thuốc bổ thì chỉ phô-diễn khí-huyết mà thôi (2). Còn như chân thủy, chân hỏa là cái gốc để giữ cái mệnh, cái cốt-yếu để cầu sống thì tuyệt-nhiên không một chút nào coi làm trọng. Sao cái nghề thuốc lại khó đến như vậy ! Nhớ xưa Tiên-Chính có nói : « Người nước ta học-tập nghề y mà không tinh là vì mắc phải hai cái bệnh : một là người trong đám nho-học đọc sách thuốc từ đầu đến cuối, một lượt là xong, tuyệt-nhiên không nghi-ngờ nghĩa sách, tự cho là không có gì khó, đến khi dùng thuốc thì lại hấp-tấp bất cần ; hai là văn-lý tự-hoạch (3) chỉ mới được nửa thôi, nếu có tập nghề-thuốc thì cũng không khỏi tưởng-tượng mơ-hồ, nghi-hoặc, như thề kẻ kéo dây cung, sức chẳng đủ thì cho là cung cứng ». Thật là lời nói đích đáng vậy. Than ôi ! Kẻ bất túc là kẻ có bệnh sẵn, kẻ có dư cũng là kẻ có bệnh. Há chẳng phải là khó ru ? — Nhân đây tôi ngâm mấy câu rằng :

*Từ xưa dùng thuốc tựa dùng binh,
Sinh-sát ai người dám rẻ khinh (4)
Đầu-sỏ nghề y còn yếu-kém,
Quê-mùa ta thẹn lý chưa minh (5)*

Phiên âm :

*Cờ văn dụng dược như dụng binh,
Sinh sát quan đầu hệ mị khinh (6)*

(1) Tinh-diệu nhập-thần : cái tinh-vi màu-nhiệm đã thấu-đáo đến cùng, như đã nhập vào thần-trí mình.

(2) Phô-diễn khí-huyết : ý nói chỉ bổ khí-huyết để bày tỏ cái hiệu-nghệm của thuốc bổ mà không biết điều gì khác.

(3) Văn-lý tự-hoạch : ý nghĩa câu văn và các nét của mỗi chữ sách.

(4) Sinh-sát : Đề sống hoặc giết chết.

(5) Chưa minh : chưa biết rõ.

(6) Mị khinh : chẳng nhẹ, chẳng thể coi (thường).

Quốc-thủ (1) do đa khuy-phạp xứ, (2)
 i am dư cô-lâu (3) lý nan minh.

Nguyên văn

古云用藥如用兵
 生殺關頭係匪輕
 國手猶多虧之輩
 慚余孤陋理難明

Một ngày kia, trời sắp tối, thấy tân-khoa Vũ tạo-sĩ (4) (người Hà-hoàng, họ Vũ) đến chỗ tôi ngụ. Nguyên phụ-thân ông ta là ông Hiến-phó cùng đến kinh với tôi. Vũ tạo-sĩ thường lui-tới với tính-cách nghĩa-diệt (5). Tôi hỏi rằng : « Quý-hầu đến có việc gì lúc trời tối này ? » — Đáp rằng : « Quốc-sư Tào quận-công bị bệnh kiết-lị, sai đến mời ». Tôi toan hỏi chuyện ông ta thì lại thấy bà vợ quan phủ Duy-Tiên (6) cũ là người cố-hương và cũng là người ngoại-tộc (7) của tôi đến đón tôi đi. Bà nói : « Phu-nhân quốc-sư thượng-thư họ Nguyễn bị bệnh đã lâu, sai tôi đến mời ». Tôi cười bảo hai người rằng : « Ngồi có tôn-ti mà lễ có cấp-bậc. Các quan đều lại đại-thần trong nước hiện nay, một lúc cùng cho vôi tôi, chẳng biết phải đến nơi nào trước, nơi nào sau, xin quý-hầu, quý bà xử-định. » — Tôi cùng hai người ấy luận-bàn thì hai người ai cũng vì tình chủ-nhân mà kêu nài. Tôi nói : « Không phải thế ! Người thầy-thuốc lấy điều hoãn-cấp (8) làm trước sau. Nay thấy Tào quận-công bệnh-thể trầm-trọng, lẽ tất-nhiên là việc cấp. Phu nhân Văn quốc-sư bị đau liên miến từ lâu, có cơ hoãn. Tôi xin ngày mai

-
- (1) Quốc thủ : tay giỏi-giang nhất trong nước.
 - (2) Khuy-phạp : thiếu sót.
 - (3) Cô-lâu : hẹp-hòi.
 - (4) Tạo-sĩ : người đỗ khoa thi võ.
 - (5) Nghĩa-diệt : cháu nuôi đối với chú.
 - (6) Duy-Tiên : một huyện thuộc tỉnh Hà-nam.
 - (7) Ngoại-tộc : họ mẹ.
 - (8) Hoãn-cấp : thư thả và vôi-vã.

trước hết đến với Tào Quận-công, (1) ngày hôm sau sẽ đến thăm Văn Quốc-sư.» (2) Tôi bảo bà vợ Tri-phủ rằng : « Quí-bà nên về thăm lại như vậy, chẳng phải tôi dám lo-là biếng-nhác. » — Bà ta nói : « Nếu vậy thì ngày kế-tiếp sẽ sai người đến đón. » — Bà cáo-biệt, đi khỏi. Tôi nói với ông Tào-sĩ rằng : « Dinh quan Quốc-sư cách đây rất xa, ban ngày nóng bức, lúc gà gáy sáng nên dậy khởi hành. Đêm hôm ấy tôi dẫn năm tên người nhà đến đón.» Vừa nói xong đã thấy thuộc-viên đem năm người lính khoẻ-mạnh đeo quân-phù đi đêm đến đợi. Tôi lên thuyền, đến Trấn-Vũ (3) thì noi bờ trái Tây-Hồ mà đi, gần đến ngo thì tới nơi. Kẻ hầu vào thăm; rồi mời tôi vào phòng ngủ. Tôi bắt mạch. Tôi biết Quốc-sư bị đau vì ăn phải đồ lạnh. Tôi mới biện-chứng (4) và viết đơn thuốc. Quốc-sư coi xong than rằng : « Lão-sư nói lên bệnh-tình thật là may-may không sai, đơn thuốc rất thích-đáng (vị quan này cũng học-tập nghề thuốc) ». Nhân đây ông khen quan Điền-quận có trí sáng-suốt biết người, thật chẳng phải phụ cái công tiến-cử vậy, khen tôi thông-hiểu y-lý, một sớm được Cửu-Trùng biết đến, cũng chẳng phụ cái công học-tập của mình. — Tôi từ-tạ chẳng dám nhận là đúng. Ông sai con là quan Kiệu-hữu (5) mời tôi vào nhà riêng hậu-đãi và bằng lòng để tôi ra về. Lúc tôi xin vào chác biệt thì ông cho chước-miễn. Em ruột quan Quốc-sư là Bàn Quận-công (6) lại đón mời tôi hỏi thăm bệnh-tình người ốm. Tôi nói : « Mạch không có vị-khí, cái thể không còn xa nữa ». — Ông nghe nói vậy thì chỉ thở dài.

Hãy nói khi tôi đến nơi này thì thấy ở cửa dinh mấy chiếc quan-thuyền (7) buộc ở góc Tây-Hồ. Tôi mới nói với Bàn Quận-công rằng : « Ngày hôm nay nắng lắm, nếu theo đường bộ mà trở về thì rất mệt-nhọc, xin cho một chiếc quan-thuyền để dùng cho tiện ». Ông ra lệnh cho sáu người thủy-thủ sẵn-sàng chèo thuyền để tiễn hồi (8).

(1) Tào Quận-công : không rõ là ai.

(2) Văn Quốc-sư : Thời loạn kiêu-binh có Quốc-sư Nguyễn-Hoãn. Ông quản làng Lan-Kê, huyện Nông-Cống, tỉnh Thanh-Hóa, đỗ Tiến-sĩ khoa Quý-hợi (1743) làm Thái-phó, tức Viện quận-công. Ông có trông coi việc làm quốc-sử.

(3) Trấn-vũ : Tên đền thờ đức thành Huyền-vũ ở phía bắc thành Thăng-Long và trông ra Tây-Hồ.

(4) Biện-chứng : Tên luận và phân-tích chứng bệnh.

(5) Kiệu hữu : quân Kiệu thuộc cánh hữu. Kiệu và Nhượng là tên hai cơ binh trong hàng ngũ kiêu-binh, tức là quân tam-phủ.

(6) Bàn Quận-công : chưa rõ Bàn Quận-công em Văn Quốc-sư là ai.

(7) Quan-thuyền : thuyền thuộc công-quyền.

(8) Tiễn hồi : đưa trở về.

Tôi được lệnh ra khỏi dinh, lên thuyền mà về. Một lúc sau thuyền đến giữa hồ, lướt qua mặt một hòn núi đá. Màu trời sắc nước long-lanh trên mặt hồ ; cò dầm le đàn bay-nhảy nơi góc bến. Cảnh đê tại mấy nơi Ly-cung, thụ-sắc âm-u hoặc âm hoặc hiện ; trong vùng là một dãy lâu-đài, hoa-cổ tốt-tươi phô lục khoe hồng. Góc chuông chùa nọ, tiếng vang như giục mặt trời lặn ; thuyền đánh cá kia, câu hát dường tiếng bóng chiều tà. Tôi ở trong thuyền, khoái-ý khôn xiết kè, bỗng thấy ở đằng xa một nơi điện-các (1) nguy-nga, từng-bách rợp đất, chèo thuyền thẳng tới mới biết đó là chùa Trấn-quốc (2).

Tôi sai chèo vào. Tôi bước lên bờ, ngồi trên ghế đá một mình, cạnh một cồ-thụ. Tôi đưa mắt coi đó đây một cách nhân-nhã, bỗng thấy thồn-thức trong lòng, hai hàng giọt lệ từ từ tuôn rơi... Bọn người nhà tôi kinh-ngạc hỏi duyên-cớ. Tôi nói : « Thuở thiếu-thời tại Kinh, tôi cùng với mấy người bạn kết làm thi-xã (3), có ước với nhau là cứ về mùa xuân và mùa thu thì cùng đến Hồ-Tây tìm thú-vui. Mỗi khi đến lại chuẩn-bị rượu uống và đồ nhắm, thuê ba, bốn chiếc thuyền đánh cá bơi ra giữa hồ mà du-ngoạn, tiếng sáo tiếng ca vang dội tứ phía. Đêm khuya anh em vào chùa Trấn-Vũ ngủ lại, có khi năm ba ngày mới ra về. Đau lòng thay ! khách và bạn nay chẳng còn thấy ai nữa, cho nên ngày hôm nay thấy cảnh động lòng, như về phía tây mấy gốc cây già, bên nước hồ một dải rừng trúc, trước mặt là nước hồ, sau lưng là gác chuông, tất cả còn như xưa. Nay trông thấy vật lại tưởng-nhớ người ; nếu ruột-gan là sắt đá cũng phải mềm đi vậy ». Tôi gạt nước mắt, xuống thuyền về nhà. Nhưng trong dạ trăm mối u-sầu vương-vấn, không tự cầm được, tôi mới ngâm một bài thơ để tả nỗi lòng :

*Ba mươi năm cách-biệt Hồ Tây,
Cưỡi sóng dề thuyền trở lại đây.
Bờ nọ lâu-đài trên núi dựng,
Người đâu cưỡi nói dưới hồ này.*

(1) Điện-các : đền thờ thánh có nhà lâu.

(2) Chùa Trấn-quốc : nguyên chùa tên gọi Trấn-Bắc, thuộc phường Yên-Phụ, huyện Vĩnh-thuận. được dựng lên từ đời Trần. Đến đời Hậu-Lê, niên-hiệu Vĩnh-Tộ (1628) đời Lê thần-Tông chúa được tu-sửa lại, đổi tên là Trấn-quốc. Năm 1639, chúa Trịnh-Tràng trùng-tu lại chùa và đổi lại tên là Trấn-Bắc.

(3) Thi-xã : hội người làm thơ.

Chuông rền Trấn-vũ vang lùm cò,
 Bóng ngả Ly-cung hàng sắc cây.
 Phong-cảnh vẫn là phong-cảnh cũ,
 Người xưa nào thấy buổi hôm nay !

Nguyễn văn

西湖一別三十春
 復跨輕船過液蘋
 隔岸樓臺山上立
 上方笑語水中聞
 離宮樹色分殘照
 鎮武鐘聲亂出頻
 風景依依前樣在
 空嗟不見舊時人

Phiên âm :

Tây-hồ nhất biệt tam thập xuân,
 Phục khóa (1) khinh-chu quá lãng tần (2)
 Cách ngạn lâu-đài sơn thượng lập,
 Thượng phương (3) tiểu-ngữ thủy trung văn.
 Ly-cung (4) thụ-sắc phân tàn chiếu
 Trấn-vũ (5) chung-thanh loạn xuất tần.
 Phong cảnh y-y tiền dạng (6) tại,
 Không ta (7) bất kiến cựu-thời nhân...

(1) Phục khóa : lại cưỡi.
 (2) Lãng tần : Sóng rau tần. Trong làn sóng có rau tần. (lãng là một thứ rau mọc dưới nước).
 (3) Thượng-phương : trên trời (thiên-giới), ý nói nơi nào đó trong không gian, để tả tiếng cười nói từ chốn cao-xa đưa lại.
 (4) Ly-cung : tên một cái cung của nhà vua.
 (5) Trấn-vũ ; coi chú-thích trang 131.
 (6) Tiền dạng : dáng vẻ thuở xưa.
 (7) Không ta : than vãn.

Khi đi đến quán Trấn-vũ thì lên bộ mà về. Sáng sớm hôm sau, thấy người của quan Văn Quốc-sư đến mời đi. Tôi bảo người ấy đi trước, rồi bước theo sau. Tôi đến nơi kia, thấy cái dinh xưa của cha tôi và chú tôi thì tâm-tinh buồn-bã, xuống cảng ngó trông. Hồ núi như xưa, nhưng cỏ hoa thuở trước nay đã thuộc về người khác. Tôi mới ngâm câu tứ tuyệt hoài cổ như sau :

*Phú-quí đều là ảo,
 Công-danh mới thực chân.
 Trăm năm lưu tính-tự,
 Miệng thế đề bia văn.*

Nguyễn văn

富貴皆為幻
 勲各本自真
 百年留姓字
 惟有口碑文

Phiên âm :

Phú-quí giai vi ảo, (1)
 Huân-danh (2) bản tự chân.
 Bách niên lưu tính-tự, (3)
 Duy hữu khẩu-bi văn. (4)

Lại đi một cung đường nữa thì đến dinh quan Quốc-sư. Người đi hầu vào bẩm. Người con quan Quốc-sư là quan Thiêm-binh bước ra nghênh-tiếp, đưa tôi vào tư-thất, rồi lại mời tôi vào phòng phu-nhân nằm đề bắt mạch. Coi bệnh xong, tôi đi ra nhà ngoài, thăm quan Quốc-sư. Tôi biện-luận về gốc bệnh, trình lên ngài xét, nhất nhất đều được như ý ngài. Tôi được quà tặng hậu-hĩ trước khi ra về.

-
- (1) Ảo : mập-mò, không thật. Chính âm đọc là huyễn, ta quen đọc ảo.
 (2) Huân-danh : công-nghiệp và tiếng-tâm.
 (3) Tính-tự : họ và tên.
 (4) Khẩu-bi : bia miệng.

Một ngày kia quan trấn An-Quảng (1) đến chỗ tôi ngụ, mời tôi về làng thăm bệnh cho mẹ. Nguyên vị quan này cùng tôi có tình-nghĩa đậm-đà với nhau. Ông có cố-bệnh (2), chẳng thể tới Kinh, đã nhiều lần mời-đón tôi. Nhân vì vợ người cháu tôi ở Kinh bị bệnh hộ-sản nguy-kịch, tôi phải dốc lực chữa trị, tôi đã thừa thực cả với ông, cái đó chẳng nói làm gì. Đến đây bệnh tạm bớt, tôi mới giao cho người học-trò của tôi coi-sóc thuốc-thang, rồi báo cho tôi biết bệnh-tình. Vị quan biết được như vậy thì mừng rỡ vì trông-cậy được vào tôi, ông vội đến trú-sở của tôi để mời tôi. Tôi nói : « Đã đành rằng đi thì đi, nhưng còn có việc khác nữa, không biết có đi được không ? » Ông ta kinh-ngạc, hỏi có việc gì. — Tôi đáp : « Tôi đến kinh-thành đã năm tháng nay, đường về làng cũ (3) cũng chỉ mất nửa ngày thôi mà không được đi, huống chi lần này vừa đi vừa về phải mất đến bốn, năm ngày ! » — Ông ta nói là sẽ đến dinh quan Chính-đường, nói thác là có việc gấp, khăn-khoản xin thương tình, xem có được không. Hồi ông ta cáo-biệt mà ra đi. Một hồi lâu, tôi thấy ông quay trở lại, sắc mặt vui-mừng, bảo với tôi rằng : : Việc xong rồi, đại-quan có hứa cho vắng-phản trong bốn ngày ». Vì thế tôi vội-vã thu-xếp hành-trang (4). Tôi đã khiến người em họ đem lính bản-dinh đi theo, chờ tại ngoài cửa. Tôi lại sai gia-nhân và học trò giữ nhà. Tôi cáo-biệt vị quan này, ra đi, qua đò sông Nhị-Hà. Khi đến bến sông Bát-Tràng (5) thì trời đã tối đen, rất khó đi. Tôi thấy binh-lính mệt nhọc, mới đi ngủ. Sớm hôm sau lại khởi hành, vào khoảng giờ Ngọ thì đến Nha-Thôn. Tôi trông ra xa, bỗng nghĩ rằng xứ này coi sao như quen-thuộc. Tôi cho bọn hành-nhân nghỉ-ngoi, rồi chống gậy đi du-lãm quanh bốn phía, thấy trong thôn-dân có cái chòi canh giống như xưa. Trước chòi là khoảnh đất cao, nơi đây xưa có đại-quân đóng đồn. Đi qua cái núi đá cao, chỗ cái cầu nhỏ bắc qua khe thì có một con đường lớn tiếp giáp một bên cầu mà tẽ ngang. Đó là dấu-vết đờ-nát của cái lũy thuở trước. Tôi lại còn hỏi các bô-lão thì đều nói như thế. Nguyên thuở xưa, giặc Bắc cuồng-bạo, người bạn thân của tôi phụng mệnh đi đồn-đốc việc binh, đóng quân tại đó. Đêm đến giặc kéo đến bờ vây. Giặc thì đông-đào quã mà quân ta vừa ít vừa yếu. Nhưng giặc từ xa đến, thế chưa ổn-định. Vả lại cái thế lao-dật (6) đã rõ, phải đánh gấp ; nếu chậm-trễ thì tình-hình bên nhiều

(1) An-Quảng : vùng đất Quảng-Yên, thuộc miền trung-du Bắc-phần.

(2) Cố-bệnh : bệnh lâu năm.

(3) Làng cũ : làng Liêu-xá, tỉnh Hải-dương, quê cũ của Lãn-Ờng.

(4) Hành-trang : những đồ dùng trong lúc đi đường.

(5) Bát-tràng : tên làng thuộc tỉnh Bắc-ninh, gần Hà-nội.

(6) Lao-dật : mệt-mỏi và nhàn-hạ ; ý nói đem quân nhàn-hạ đánh quân mệt-mỏi, theo câu chữ Hán thường nói là « dĩ dật đãi lao ».

bên ít phơi bày ra, quân mình át rối-loạn mà không địch nổi. Bên ta mới chia quân noi bốn đường thừa lúc đêm tối xung-kích. Hai quân hỗn-chiến, đều tử-thương rất nhiều. Nhớ xưa nơi đây chỉ là đồng ruộng mà nay thì chùa miếu xây-cất huy-hoàng. Trong làng gà gáy chó cắn, bốn-bề nông-phu ca-hát. Sao mà hồi-phục chóng vậy ! Lại nhớ xưa quê-hương tôi đã trải hai mươi năm binh-lửa, vật tán nhân li, thế mà ngày nay trù mật hơn xưa. Thạn ôi ! Chỉ có một mình tôi đây là lòng phấp-phồng không vui, khôn tự cầm-giữ, mới ngâm một bài thơ tả khúc nhôi rằng :

*Nhớ xưa binh-lửa ngắt Hồng-châu,-
 Dòng nước Kim-đôi máu một màu.
 Thuở trước xương tàn mồ đã lấm,
 Bây giờ lũ cũ cát vùi sâu.
 Đêm nghe quì-khốc ai cùng oán,
 Ngày lắng nông-ca chậm lại mau.
 Đoàn-tụ cố-hương như thế đó,
 Văn-thôn nhà cũ dựng từ lâu.*

(Quê hương tôi có hai thôn : thôn Văn và thôn Vũ)

Nguyên văn

憶昔洪州起戰戈
 金堆混鬪血成河
 當年暴骨留青塚
 故壘頽痕出白沙
 怨鬼洒辰闌夜哭
 行人今日嗔農畝
 故鄉寧聚皆如此
 惟有文村來我家

Phiên âm :

Ưc tích Hồng-châu (1) khởi chiến-qua,
 Kim-đôi (2) hôn-đấu huyết thành hà.
 Đương niên bộc-cốt (3) lưu thanh-chủng, (4)
 Cố-lũy đôi-ngồn (5) xuất bạch sa. (6)
 Oán qui nãi thời văn dạ khốc,
 Hành-nhân kim nhật thính nông-ca. (7)
 Cố-hương hoàn-tụ (8) giai như thử,
 Duy hữu văn-thôn bản ngã gia,

(Dư gia-hương hữu Văn Vũ nhị thôn.)

Ngày hôm ấy đi gấp, canh tư đến dinh quan trấn Hàm-giang (9)
 Tôi ngừng ở ven bên ngoài nghỉ-ngơi. Ngày hôm sau tôi vào dinh
 coi bệnh. Vì giao-tình (10) sâu-đậm, nên khi cáo-biệt, tôi cung-kính
 làm bái-lễ tôn phu-nhân. (Phu-nhân là vợ quan trấn Hưng-Hóa (11).
 Phu-nhân khước-từ, chẳng nhận, lại còn muốn giữ tôi ở lại. Tôi nói :
 « Chuyển đi này có hạn ngày, chẳng dám lưu lại ». Phu-nhân hậu-
 tặng tôi. Tôi từ-biệt ra đi. Xảy gặp em họ quan trấn Hưng-Hóa.
 Ông này trước kia tại Vĩnh-Dinh cùng tôi giao-tình thân-thiết, dắt
 tôi về nhà, một mực không cho ra đi ; tôi ngủ lại một đêm, cùng nhau
 kể-lẽ tình xưa, đến sáng hôm sau, tôi từ-giã ông mà về kinh. Tôi bảo
 bọn người đi theo rằng : « Trước đây tôi phải đi gấp là sợ có lệnh
 triệu, ngày nay trên đường về, tôi cho phép nghỉ-ngơi » — Họ được
 lệnh rất vui-mừng, thủng-thẳng mà tiến bước. Phải mất hơn hai ngày
 mới về tới nhà trọ. Quan An-Quảng nghe biết sự-việc. Tôi nói : « Tôn

(1) Hồng-châu : tên đất thuộc tỉnh Hải-dương.

(2) Kim-đôi : địa-danh.

(3) Bộc-cốt : xương phơi ra — Bộc cũng đọc bạo.

(4) Thanh-chủng : mồ xanh, tức là mồ có cỏ mọc.

(5) Đôi-ngồn : dấu vết đỏ nát (ngồn là dấu-vết, ta hay đọc ngằn).

(6) Bạch-sa : bãi cát trắng.

(7) Nông-ca : Tiếng ca hát của nông-dân.

(8) Hoàn-tụ : quây-quần với nhau.

(9) Hàm-giang : tên trấn thuộc tỉnh Hải-dương, que quận-công Đinh-văn-Tả và cháu xa đời của ông là Đinh-nhạ-Ilành.

(10) Giao-tình : tình bè-bạn.

(11) Hưng-Hóa : một khu-vực thuộc tỉnh Phú-Thọ, ở hữu-ngạn Đà-Giang. Năm 1930 Nguyễn-khắc Nhu tục gọi Sĩ Nhu, đảng-viên Việt-Nam quốc-dân đảng đánh Pháp ở đồn Hưng-Hóa, tức là nơi đây.

phu-nhân mạch hòa-bình, điều-trị chẳng khó, quân-hầu chẳng nên lo-sợ điều gì ». Ông ta mừng-rỡ khôn xiết, nói rằng : « Cả nhà tôi trông-cậy Bác. Mẹ tôi sớm được yên-lành thì dầu có ngàn vàng đền-đáp cũng chưa xứng. Tôi sẽ gắng sức báo cái ơn tri-ngộ (1) này. » — Hai người cười nói một lúc rồi cùng nhau từ-biệt (khi này quan An-Quảng có việc công về kinh đã mấy tháng rồi, nay mới về trấn).

Ngày kia tôi thấy trong tráp Đặng tiều-thư có một tập thơ Quốc-âm. Xem ra là ba mươi bài thơ Cung-oán. Tôi hỏi : « Người nào đã sáng-tác những bài ấy ? » — Đáp : « Quan Tiên-ninh soạn ». — Tôi hỏi : « Hiền-diệt thấy thế nào ? » — Tiều-thư đáp : « Lời thơ thanh-tân nhưng khô-tứ (2), thiếu thành-thực, thơ chưa được khéo-léo ». — Tôi nói rằng : « Hiền-diệt nói lên được cái qui-ý (3) của thơ, ý qui do người nghĩ-ngợi mà có được, chẳng hoàn-toàn tại lời. Đó là thượng-cách của thơ ». Tiều-thư nói rằng : « Trong kinh-thành truyền nhau ghi chép rất nhiều và cũng đã chọn chơ vào nhạc-phủ (4). Xin tôn-bá (5) nghĩ kỹ một bài, chẳng đề kể khác tranh tiên có được không ? » — Tôi cười, nói rằng : « Nói dễ làm khó, chưa chắc đã được đâu, hiền-diệt hãy soạn trước, ta sẽ họa lại ».

Tiều-thư theo lời, xướng trước (đáng tiếc là bài thơ bị thất-lạc, nên không chép lại được). Tôi nói rằng : « Hiền-diệt có tứ thơ thiên-nhiên, thật chẳng thẹn là con nhà thơ ». Tôi họa như sau :

*Sáu cung thăm-thăm trọn ngày nhàn,
 Một tiếng cầm ve nhật lại khoan.
 Mây rười chẳng kinh vầng nhật xế,
 Xuân về thêm tể cánh hoa tàn.
 Xiêm nghề lồng vóc quên đường nhạc,
 Khúc phượng ngừng tay lẫn nhịp đàn.
 Từ nhớ Thượng-dương (6) mai với tuyết,
 Dáng còn mừng-tượng vẽ long-nhan.*

(1) Tri ngộ : biết mình mà hậu-đãi mình.

(2) Khô-tứ : nói những tư-tưởng gò bó, ép-buộc.

(3) Qui-ý : ý-nghĩ qui-giá.

(4) Nhạc-phủ : Hán vũ-đế định lễ tế giao, mới lập ra nhạc-phủ, cho Lý-diên-Niên làm Đô-úy Hiệp-luật ; nhạc-phủ bắt đầu từ đó. Về sau ở triều-miếu mà dùng đến nhạc (nhạc-chương) đều gọi là nhạc-phủ. Rồi sau nữa các ca-khúc đều gọi là nhạc-phủ. Phàm có đàn và sáo thì cũng là nhạc-phủ cả.

(5) Tôn bá : bác, tức là anh cha mình.

(6) Thượng-dương : lên một cái cung vua. Cung xây đời vua Đường Cao-Tông, nay còn nền cũ ở huyện Lạc-dương, tỉnh Hà Nam.

Tiểu-thư nói rằng: « Thơ của tôn-bá ý tại ngôn ngoại, có thể dùng làm khuôn-mẫu cho kẻ học làm thơ. Cha tôi xưa đã có nói về điểm này rồi. » — Tôi nói: « Tuy chẳng được thấy cha cháu mà được cùng cháu xướng-họa, lòng này được an-ủi về sự vĩnh-biệt kia. » Tôi lại tiếp: « Cha cháu xưa chán sự thịnh-mãn (1), muốn bỏ quan về làm ruộng, ngao-du chốn rừng núi, nhân-dưỡng tuổi trời, với ý ấy có đòi ta làm thơ. Bác đọc cho cháu nghe, cháu hãy bình-duyet một lượt xem. ». Tôi mới đem thơ ra cùng với tiểu-thư xem-xét; có bài bảy chữ rằng:

Tạm bỏ ô-cân dân thảo-hài,
Cổ-sơn đàn-kiếm trở về thôi!
Trồng rau đóng cửa anh-hùng thú,
Cầu nguyệt bừa mây khoáng-dật đời.
Săn rượu bên đằm vàng nguyệt chiếu,
Ôm đàn dưới cửa rặng hoa khai.
Cưỡi lừa bóng xế ngang đầu núi,
Sáo vàng mục-đông khúc Lạc-mai.

Phiên âm

Tạm khước ô-cân (1) lí thảo-hài (2)
Mang huê (3) cầm-kiếm cổ-sơn lại.
Bể môn (4) chủng thái (5) anh-hùng thú.
Điếu nguyệt (6) canh vân (7) khoáng-dật hoài (8)
Chước tửu tri-biên (9) song nguyệt (10) khuyển,
Phủ cầm song-hạ bách hoa khai,
Kỵ lư mỗi quá tà-dương linh,
Mục-địch (11) thời văn xướng Lạc-mai (12)

- (1) Ô-cân: khăn đen, như khăn bịt đầu của các quạ xưa dùng.
(2) Thảo-hài: giấy có, thứ giấy của kẻ bình dân hoặc của kẻ tu-hành dùng.
(3) Mang huê: với-vả ôm và dắt.
(4) Bể môn: đóng cửa.
(5) Chủng thái: trồng rau,
(6) Điếu nguyệt: đi cầu ở dưới bóng trăng.
(7) Canh vân: cây mây, cây ruộng ở dưới bóng mây.
(8) Khoáng-dật hoài: bụng được (bong-dong, nhân-hạ (hoài là bụng)).
(9) Tri biên: bên ao.
(10) Song nguyệt: hai mặt trăng, một trên trời, một dưới nước.
(11) Mục-địch: sáo của đũa chặn trâu (địch là sáo).
(12) Lạc-mai: họa mai ruộng, đây chỉ tên một khúc hát.

Nguyên văn

暫却烏巾履草鞋
 忙攜琴劍故山來
 閉門種菜英雄手
 釣月耕雲曠逸懷
 酌酒池邊雙月勸
 撫琴窓下百花開
 騎驢每過斜陽嶺
 牧笛辰聞唱落梅

Bài năm chữ như sau :

Bài 1 :

Hễ được nhàn là ổn,
 Cần chi đến thạch-lâm !
 Dịch soi tường tôn-ích,
 Lý hội rõ thân-tâm.
 Vườn rộng chim tìm đậu,
 Ao sâu cá nài tằm.
 Khách thăm khôn lẽ nói :
 Thì đi sáo hỏi tri-âm !.

Phiên âm :

Đãn đắc nhàn vi ổn, (1)
 Hà tu nham-hác tâm,
 Dịch cùng (2) tri tôn-ích,
 Lý hội (3) kiến thân-tâm.
 Trì tinh khan ngư được,
 Viên u (4) hứa điều tâm.

(1) Ví ổn: làm yên-ổn (nói điều được vừa ý).
 (2) Dịch cùng: không suốt ý nghĩa của Dịch-học.
 (3) Lý hội: xem kết đạo-lý để hiểu rõ.
 (4) Viên u: sự yên tĩnh và yên-ổn.

Khách lai vô khả-ih-lyết,
Suy dịch vấn tri-âm.

Nguyễn văn

何得聞 何須若 何須若 何須若 何須若
 吹笛來 吹笛來 吹笛來 吹笛來 吹笛來
 園 園 園 園 園
 理會見 理會見 理會見 理會見 理會見
 心 心 心 心 心
 深 深 深 深 深
 意 意 意 意 意
 知 知 知 知 知
 奇 奇 奇 奇 奇

Bài 2 :

Nay dẫu cao-minh sĩ
 Lạ-cay ít kẻ mong.
 Cúc Bành-Trạch ruyện sẵn,
 Cờ Tạ-an hứng nồng.
 Việc trước người như thế,
 Tình đời nay hẳn không.
 Cờ âu vui kiếm bạn,
 Vạn sự cười là xong !

Phiên âm :

Cận đại cao-minh¹ sĩ, (1)
 Cam tâm cam-đạm hi. (2)
 Tựu tàn Bành-Trạch cúc, (3)
 Cúc biến Tạ-An kỳ. (4)

(1) Cao minh sĩ : kẻ giỏi-giang và sáng-suốt.
 (2) Hi: hiềm có.
 (3) Bành-Trạch : coi chú-thích ở phía trên.
 (4) Tạ-an : Người ở Dương-hạ, về đời Tấn; nổi tiếng từ nhỏ là người tài-giỏi, ẩn cư ở Đông-sơn thuộc Cối-Kê, sau được Hoàn-Ôn trưng-dụng cho làm quan Tư-mã, thăng chức thị-buồng. Khi Phù-Kiên tiến đánh Hoài, Phi, ông làm Đại Đô-đốc, phá tan quân địch được thăng Thái-bảo, lúc mất được tặng Thái-phó.

Vãng-sự đa như thi,
 Nhân-tình cánh giác phi.
 Nhân tâm âu-lộ tích,
 Nhất tiểu thả vong cơ ! (1)

Nguyên văn

近代高朋士
 甘心甘淡稀
 酒殘彭澤菊
 易變謝安棋
 往來事如非
 人間情更覺
 一 笑 且 鷺 迹
 一 笑 且 鷺 迹

Bài 3 :

Kê sĩ ai chị nấy,
 Thân nhân thế cũng vinh.
 Văn-chương muốn thuở trọng,
 Lưu-khứ một thân khinh.
 Hồ rượu bên hoa quý,
 Tiếng đàn dưới nguyệt thanh.
 Mới hay tình khoáng-dật,
 Cõi thế chẳng cầu danh !

Phiên âm :

Phạm sĩ các hữu chí.
 Tâm nhân thân tự vinh.

(1) Vong cơ : quên cái cơ-xảo của người đời.

Văn-chương thiên cở trọng,
 Khứ-tự (1) nhất thân khinh. (2)
 Tửu mỹ hoa tiền sắc,
 Cầm tằng nguyệt hạ thanh.
 Ứng tri u-dật thú,
 Năng tạ (3) thế-gian danh.

Nguyễn văn

志榮重輕色聲趣名
 有自古身前途逸間
 各身千一花月坐世
 士間章就美增知謝
 凡心文去酒琴應能

Bài 4 :

Bốn mùa nhiều cảnh đẹp,
 Thơ rượu mảng say-sưa.
 Mai khóm trắng vừa ló,
 Sen ao gió thổi qua.
 Bách-tùng vang sáo thổi,
 Lan-cúc thoảng hương đưa.
 Dây thú u-nhàn hưởng,
 Bọn chài hát bóng tà...

(1) Khứ-tự: cũng như khứ-lưu, có nghĩa là bỏ đi hay ở lại. Ý nói không có điều gì ràng buộc mình.

(2) Thân khinh: thân nhẹ, ý nói không vương-viu gì.

(3) Năng tạ: Hay từ-tạ, từ-bỏ được,

Nguyễn văn

四 辰 有 佳 景
 詩 酒 日 茫 茫
 梅 影 橫 新 月
 蓮 池 遞 晚 涼
 香 來 半 蘭 菊
 籟 向 雜 松 簫
 還 有 幽 閒 韻
 漁 歌 出 夕 陽

Phiên âm :

Tứ thời hữu giai-cánh,
 Thi-tửu nhật mang-mang. (1)
 Mai-ảnh hoành tân-nguyệt,
 Liên-trì đệ vãn-lương.
 Hương lai bán lan-cúc, (2)
 Lại hưởng tạp tùng-hoàng (3)
 Hoàn hữu u-nhàn vận,
 Ngư-ca xuất tịch-dương

Tiêu-thư xem xong nói rằng : « Từ lâu bác ở Vân-Hương, cái khí-vị của yên-hà đã được chứa-chất trong người bác, cho nên phát-tiết cái thanh-dật, phô-bày cái sắc đẹp vậy. Thương thay ! Cha cháu ở chín tuổi có biết lúc này bác cùng cháu đang phạm-bình thi-chương

(1) Mang-mang : mờ-mịt, ý nói mờ-miết ngày ngày với thơ rượu.

(2) Lan-cúc : cỏ lan và cây cúc. Lan là thứ cỏ có hoa thơm ; — cúc là thứ cây nhỏ, hoa cánh nhỏ và nhiều nở về mùa thu.

(3) Tùng-hoàng : Tiếng nhạc trong cây thông, ý nói thông reo nghe như tiếng nhạc.

chăng ? » — Chúng tôi đang bình-duyệt thì thấy gia-đồng báo có người mà quan Vũ Hiến-phó (1) gửi giấy đến. Tôi sai người đem giấy lại coi thì là một bài thơ gửi đến. Tôi trao thơ cho tiểu-thư mà bảo rằng : « Thử coi xem ra sao ». — Tiểu-thư xem xong nói rằng : « Phóng-dật (2) mà êm-ái, cái tài thật là lão-luyện ». — Tôi nói : « Vị quan này là danh-nho ở Hoan-châu, ngâm-vịnh rất hay. »

Nguyên người con thứ tư của Vũ Hiến-phó mới đỗ tạo-sĩ (3). Ông Hiến-phó tới kinh, thì còn chưa kịp vinh-quì (4). Ông vốn cùng quan Chính-Đường có giao-tình từ trước, mỗi lần tới thăm, thường trò-chuyện với Quận-hầu. Nhân đó ông mới gửi bài thơ này cho tôi. Tôi nói với tiểu-thư rằng : « Cái việc xin về núi đã nhiều lần cậy Quận-hầu ra sức giúp-đỡ mà vẫn chưa xong, nhân có bài thơ này hãy họa lại đề gửi húng vào đó ». Tôi mới ngâm rằng :

*Thôn cũ ngày về vẫn đợi chờ,
Đô-môn gậy chống bước chân ra,
Dưới trăng tự vịnh ba canh vắng,
Trong mộng truyền ngôn vạn dặm đưa.*

Ngâm được bốn câu rồi, tôi bảo tiểu-thư rằng : « Nhất thời tôi tưởng nhớ cái vui-thú yên-hà, nay trong cảnh lữ-thứ lần lữa, tình và lời không phát ra được, vậy hiền-điệt hãy theo nguyên-vận tiếp thêm cho bốn câu nữa để hoàn-tất bài thơ. » — Lúc đầu tiểu-thư giữ lễ còn chối-từ, sau tiếp rằng :

*Phương-tiện cứu nhân thuyền đã sẵn,
Đàm-đang trọng-trách đức truyền xa.
Ngâm vành kết cỏ, còn mong báo,
Trời đất dài-lâu nghĩa đậm-đà.*

(1) Không rõ ông Hiến-phó họ Vũ này là ai, được coi là danh nho ở Hoan-châu. Hiến-phó tức là Hiến-sát phó sứ coi về việc hình cùng với Hiến-sát chánh sứ trong một đạo.

(2) Phóng-dật : buông-thả và nhàn-hạ.

(3) Tạo sĩ : Thời Lê năm tân-hợi (1731) định lại thể lệ thi võ : Thi sơ cử ba kì, trúng hai kì gọi là sinh-viên, trúng cả ba kì gọi là *biên-sinh* (biên là quan võ). Thi bác cử cho các biên-sinh, các viên xuất thân do quân binh; trúng cả ba kì gọi là *tạo-sĩ*, trúng hai kì cũng được chiếu lệ bổ dụng Kỳ đệ tam ngoài các môn võ-nghệ, thi một đạo văn sách hỏi sơ lược về sách Thất thư để học lực, và hỏi tường tận về phương lược để xem tài năng. Sơ-cử mở những năm T. Ngọ Mão Dậu, Bác cử một những năm Thìn Tuất Sửu Mùi, cũng như thi Hương thi Hội vậy.

(4) Thời đại khoa cử xưa, những người thi đỗ lúc trở về được dân làng hay dân đồng đón rước về vang.

Nguyễn văn

何日得歸煙木村
 芒鞋竹杖出都門
 書懷吟破三更月
 八夢辰間萬里言
 方便濟人舟與楫
 含弘載相德維坤
 啣環結草難為報
 地久天長大義在

Phiên âm :

Hà nhật đắc qui yên-mộc thôn,
 Mang hài (1) trúc-trượng (2) xuất đô-môn (3).
 Thư hoài ngâm phá (4) tam canh nguyệt,
 Nhập mộng thời vãn vạn lý ngôn.
 Phương-tiện tế nhân chu dữ tiếp (5),
 Hàm hoẵng (6) tải tướng (7) đức duy khôn.

(1) Mang hài : giày cỏ.

(2) Trúc-trượng : gậy trúc.

(3) Đô-môn : cửa kinh-thành.

(4) Ngâm-phá : ngâm vang.

(5) Tiếp : mái chèo.

(6) Hàm hoẵng : ngậm rộng.

(7). Tải tướng : giúp đỡ. Trong Dịch khôn có câu : « Quân-tử dĩ hân dĩ đức tải vật » tức là người quân-tử đem cái đức dày của mình mà sau sóc mọi vật. Ý nói mong người trên thi ân cho mình.

Hàm hoàn (1) kết thảo (2) nan vi báo,
 Địa cứu thiên trường (3) đại nghĩa tồn.

Tôi nói rằng : « Lời và nghĩa nối liền với phần trên rất gắn-bó. »
 Tôi bao bài thơ lại mà gửi đến Quận-hầu, Việc này khỏi nói nữa.

Một ngày kia, hai lão-ni (4) đến chỗ tôi ngụ nói rằng : « Chùa Huê-cầu (5) đúc chuông lớn, công-quả (6) chưa thành, chúng tôi đến đây khuyến-hóa (7). Một ni nói : « Tôi trú-tri (8) ở chùa núi An-tử » (9). Một ni kia nói : « Tôi là con gái quan Tả-thừa ti Sơn-nam (10), quê ở Huê-cầu. » — Tôi nghe nói giật mình như tỉnh giấc mơ, mời họ vào nhà ngoài, hỏi nhỏ một tiêu-cô trong bọn tông-hành, mới biết đích đây

(1) Hàm hoàn : ngậm vành. Ý nói trả ơn. Dương-Bảo đời Hán, khi chín tuổi, đi chơi thấy một con chim hoàng-anh bị thương nằm ở gốc cây, đem về nhà nuôi trong hơn ba tháng. Khi chim đủ lông cánh, Bảo thả nó ra cho bay đi. Đêm đến, một gã thiếu-niên mặc áo vàng đến lạy Dương-Bảo và nói : « Tôi là sừ-giả của bà Tây-Vương-mẫu, ông đã cứu tôi được toàn linh-mệnh, tôi cảm ơn ông ». Rồi đưa cho Dương-Bảo bốn cái vòng ngọc trắng.

(2) Kết thảo : kết cỏ. Ý nói trả ơn. Thời xuân-thu, người nước Tấn là Ngụy-Thù có người thiếp yêu là Tô-Cơ. Mỗi khi Ngụy-Thù đi đánh giặc, lại dặn con là Ngụy-Khỏa : « Nếu ta ra trận mà chết, mày nên gả Tô-Cơ cho một người nào tử-tế ». Đến lúc Ngụy-Thù ốm nặng lại dặn Ngụy-Khỏa : « Khi ta chết rồi, mày đem Tô-Cơ chôn theo ta ! » Ngụy-Thù chết, Ngụy-Khỏa gả chồng cho Tô-Cơ và nói : « Người hiếu-tử theo trị-mệnh, chẳng theo loạn-mệnh ». Đến khi Ngụy-Khỏa đánh quân Tần ở Phụ-Chí, thấy một ông già kết cỏ lại làm vương chân tướng Tần là Đổ-Hồi. Đổ-Hồi mỗi bước lại ngã một cái, nên bị quân Tấn bắt sống. Đêm ông già báo mộng cho Ngụy-Khỏa biết : « Ta là cha Tô-Cơ, nhà người biết dùng trị-mệnh của tiên-nhân nên ta kết cỏ để báo ơn ».

(3) Địa cứu thiên trường : đất lâu trời dài. Có nghĩa là lâu dài (cái đại-nghĩa cứu-giúp người sẽ còn lưu-truyền mãi-mãi). Mấy chữ này trích trong bài *Trường hận ca* của Bạch-cư-Dị đời Đường : « Thiên trường địa cứu hữu thời tận » có nghĩa : trời dài đất lâu có khi hết. Câu tiếp và là câu chót : « Thử hận miên-miên vô tuyệt kỳ » có nghĩa : Hận này dằng-dặc biết đâu cùng.

(4) Lão-ni : người đàn bà đi tu đạo phật, tuổi đã già.

(5) Huê-cầu : tên làng thuộc huyện Văn-giang, Bắc-Ninh.

(6) Công-quả : hiệu-quả của một việc đã thành.

(7) Khuyến-hóa : quỳên-trợ.

(8) Trú-tri : nói về sự làm chủ coi một ngôi chùa.

(9) An-tử sơn : Tên quả núi ở huyện Đông-Triều, tỉnh Hải-đương. Tục truyền rằng An-Kỳ-Sinh xưa tu ở đây, nên gọi là An-tử. An-Kỳ-Sinh là một vị liên người đời Chiến-quốc bên Tàu.

(10) Sơn-nam : vùng tỉnh Nam-dịnh.

là « tiều-nhân » (1) của tôi vậy. Tôi nghĩ thầm : người này không biết mình mà lại đây, thật là một việc lạ. Mình nên nói tính-danh ra để xem ý-tứ thế nào khác hiểu rõ ». Tôi nói : « Tôi là người xã Liêu-xá, lánh nạn di-cư đến Hoan-châu, ở Hương-sơn là quê mẹ, chẳng dè phải triệu về kinh. Nhà trọ tiêu-điều tuy có hằng-tâm nhưng biết làm sao được ». Khi ấy chỉ thấy ni-cô chùa Huê-cầu, mặt đỏ bừng, vẻ thẹn-thùng, bảo ni-cô chùa An-Tử rằng : « Chúng ta nên đi đi thôi ! » Tôi lưu họ lại không được, mới mang ra một số hương-tiền để cúng nhà chùa. Tôi hỏi : « Hai lão-ni trọ tại nơi nào ? ». Họ đáp rằng : « Chưa có nơi nào » rồi từ-biệt đi khỏi. Tôi vội gọi một tên người nhà linh-lợi bảo đi theo sau họ, tại dặn không được để họ biết. Khi đến chỗ trú-ngụ của họ thì hỏi dò xem họ đến đây từ bao lâu rồi, còn lưu-trú bao nhiêu ngày nữa. Tên người nhà được lệnh ra đi, ước hơn hai giờ sau thì trở về. Y nói : « Hai ni-cô trú tại chùa Liên-Tông, mới đến đây được vài ba ngày, còn ở kinh nhiều ngày nữa để khuyến-hóa. Ngày hôm sau tôi gọi học-trò tôi tên Tài đến mà bảo rằng : « Ta có một việc khá đặc-biệt, nhờ anh vì ta hết lòng lo-lệu ». — Anh ta nói : « Nếu đệ-tử phải khó-nhọc thì cũng là phận-sự của mình, đâu dám chối-từ ». — Tôi nói : « Thuở nhỏ ta cầu thân với con gái quan Tham-Chính Thừa-Ty Sơn-Nam xưa ở xã Huê-Cầu, đã nạp đủ lễ vấn-danh (2) và lễ nạp-thái (3). Vì việc bị cản-trở, ta mới phải từ hôn (4), hồi-cư Hương-Sơn. Mãi sáu bảy năm sau ta về kinh, nghe nói vị quan ấy đã từ trần. Còn người đàn bà làm cho ta chú-ý hôm nay, ta có dò hỏi, người ta nói rằng người đó rất kỳ-quái : Nghe nói năm xưa có một công-tử đến cầu-thân và đã nạp trọn sáu hôn lễ mà việc cũng không xong. Người con gái nói rằng : « Đã có người hỏi mình làm vợ thì mình đã có chồng rồi, chẳng qua vô phận mà chồng bỏ, nay còn mặt-mũi nào mà lấy chồng khác ! » Cô ta thề chung-thân ở vậy thôi. Tôi nghe biết vậy thì tâm-thần kinh-loạn (5), than rằng : Vì ta đã bắt cần trong việc này, có thúi mà không có chung, khiến cho người mang hận mà ta lại có tội là người bạc-bèo. Ta bối-rối không biết làm cách nào để gỡ cái mối ra, mới vội-vã đến xã Huê-cầu mà tìm hiểu sự việc.

(1) Tiều-nhân : tiếng dùng riêng để chỉ người đàn bà đối với mình đã có quan-hệ về tình-cảm.

(2) Vấn danh : một lễ trong việc hôn-nhân, hai bên trao-đổi cho nhau tờ biên tên trai gái.

(3) Nạp thái : lễ đưa đồ dẫn cưới.

(4) Từ hôn : từ bỏ việc hôn-nhân.

(5) Kinh-loạn : kinh-ngạc và rối-loạn.

Người làng, như trên đã nói, trong số mười người thì bảy, tám người nói là ngày phụ-thân cô ta tạ-thế, người anh ép gả bà cho một sinh-đồ (1) trong làng để lấy tiền lo việc tang. Bà ta không thuận. Có kẻ nói rằng nhà quan khi đã sa-sút, kẻ cao-sang không tìm đến, kẻ thấp-hèn không dám cầu xin, vì thế ở góa đến giờ. Ta nghe nói lòng cũng tạm yên, rồi trở về Hoan-châu. Đến nay ta gặp lại người ấy, thấy cảnh cô-khò (2) như vậy, chẳng kể hữu tình hay vô tình, việc há chẳng có mằm-mối ở ta sao ? — Cái kế-sách ngày nay là bảo-dưỡng (3) người ấy đến hết đời mới có thể chuộc cái lỗi trước. Ta còn ở kinh đợi lệnh sai bảo thì việc chu-cấp không khó gì, thăng-hoặc trở về núi thì giúp-đỡ sao được, vì đường-xá cách-trở. Nếu bà ta thuận về Hoan-châu thì chỗ ta ở có cái vườn là nơi vắng-vẻ ; ở đó anh ta đã sáng-tạo một cái chùa nhỏ, có thể cung cấp đèn nhang, mùa đông cũng như mùa hè, lạnh-ấm đều sẽ do ta lo-liệu, một là đề báo-đáp cái cao-tiết (4) của bà ta, một nữa là đề chuộc cái lỗi của ta. Cần hỏi kỹ để biết cái tình-tiết (5) về trước, rồi trình-bày dự-định của mình một lượt để xem bà ấy có ưng-thuận không, để rồi ta trừ-liệu công việc ». Tôi sai mua một ít thời-vật (6) đem tặng làm tin. Người được giao-phó công việc, y lời ra đi, đến chiều tối thì trở về. Y nói : « Tôi đến chùa Liên-Ứng, thừa lúc vắng-vẻ mà nói chuyện. Bà ấy cố cầm giọt lệ, đáp rằng : « Quan-nhân có hậu-tình, còn tôi chẳng gặp chồng, cái thân cô-khò cũng là do số-mệnh vậy, đâu có dám oán-trách ai, một đời sống tàn sao đáng tiếc. Có điều làm cho suy-nghĩ là nhìn quanh không người thân-thích, phân mộ tiên-nhân không người cúng-tế quét-tước, há chỉ lo cho thân mình mà đến quên người độ-sinh hay sao ? — Ông hãy trở về trả lời với quan-nhân là tôi tuy chưa được nhờ ơn-đức quan-nhân mà nay được biết tấm lòng tốt này cũng an-ủi cảnh linh-lạc vậy ». Tôi lấy làm thương tình, mới dãi lòng trong một bài thơ như sau :

*Việc đã hại người chẳng tính ra,
Nhìn nhau buổi ấy xót lòng ta !
Một cười tình bạn mà rơi lệ,
Hai mắt xuân tàn mới gó hoa.*

(1) Sinh-đồ : người thi đỗ khoa thi hương xưa, nhưng vào bậc dưới.

(2) Cô-khò : cô-đơn và khô-hạnh.

(3) Bảo-dưỡng : giữ-gìn và nuôi-nấng.

(4) Cao-tiết : cái khi-tiết cao-quí.

(5) Tình-tiết : sự-tình đầy-đủ.

(6) Thời-vật : phẩm-vật trong mùa.

Cuộc sống anh em lo giữ nghĩa,
Kiếp sau ao-ước sống chung nhà,
Ta không phụ-bạc dù ai phụ,
Nào biết làm sao nổi ấy a ?

Nguyễn văn

無心事出誤人多
今日相看苦自嗟
一笑情多流冷淚
双眸春盡見刑花
此生願作乾兄妹
再世應圖異室家
我不負人人負我
縱然如此奈之何

Phiên âm :

Vô tâm sự xuất ngộ nhân (1) đa,
Kim nhật tương khan (2) khổ tự ta (3).
Nhất tiếu tình đa lưu lãnh-lệ, (4)
Song mầu (5) xuân tận kiến hình-hoa (6).
Thử sinh nguyện tác can huynh-muội (7),
Tái thế ứng đồ tổn thất-gia (8).

(1) Ngộ nhân : làm cho người khác bị phiền-lụy.

(2) Tương khan : cùng trông nhau.

(3) Tự ta : than-vãn, than-phiền.

(4) Lãnh-lệ : giọt lệ lạnh-lẽo.

(5) Song mầu : hai con người.

(6) Hình-hoa : hình-bóng của cái hoa. Ý nói không nom rõ được chân-dung của cái hoa. Vì hoa nay đã tàn, chỉ còn là hình-bóng cái hoa xưa ma thôi. (Hoa chỉ « tiêu-nhân » của Lãn-Ông).

(7) Can huynh-muội : được coi như anh trai em gái, chứ không phải anh em ruột thịt. Can là hờ, không có sự thực.

(8) Tổn thất-gia : vợ chồng thuận-hòa. Tổn là thuận-hòa. Tác-già dùng chữ tổn đối với chữ can, cũng đọc Can là hai quả trong bát quái, (bát cung quái-tượng).

Ngã bất phụ nhân nhân phụ ngã,
Túng-nhiên (1) như thử nại chi hà ?

Từ đó thời-thường qua-lại thăm hỏi nhau. Bà ấy nói là ở Nghệ-An có nhiều gỗ đóng quan-tài (2), bà xin mua cho bà một cỗ. Tôi sai người đi kiểm, nhưng chưa được. Ngày tôi được thả cho về, tôi trao cho người lo việc ấy năm quan tiền cỗ để tìm mua bán mà tặng bà ta. Đó thuộc về việc sau, không nói đến.

Hãy nói một đêm kia, tôi được nhàn-hạ, mới bày một tiệc rượu đề cùng học-trò cùng uống. Giữa trời một vầng trăng sáng như bạc, trong sân hoa cỏ đều ngậm móc trong, tỏa ra một mùi thơm mát dịu. Tuy tửu-lượng (3) rất kém, tôi cũng gắng uống vài ba chén để gây hứng. Rượu chuẩn-choáng, tôi xướng lên chủ-đề bài thơ là « Thuật-hoài đêm trăng thu uống rượu », lấy chữ *ngân* làm vần. Tôi cùng với bọn học-trò cùng nghĩ thơ, Tôi đọc trước rằng :

Vàng-vặc vầng trăng sáng,
Bầu trời sắc tựa ngân.
Chén đầy bóng quế ăn,
Rượu tỉnh mùi hương gần.
Trước mặt một hồ rượu,
Xa quê vạn dặm thân.
Lữ-hoài lời góp nhật,
Hứng dậy vịnh thơ thần !

Phiên âm :

Phiến nguyệt bạch như ngân,
Phù không (4) sắc sắc tân.
Bôi trung hàm quế-ảnh (5),
Túy hậu hãn-hương (6) văn.

(1) Túng-nhiên : nếu mà, ví phỏng.

(2) Quan-tài : hòm đựng xác người chết.

(3) Tửu-lượng : sức uống được nhiều hay ít rượu.

(4) Phù không : nổi ở trên không.

(5) Quế ảnh : bóng cây quế, ý nói bóng trăng, cũng như nói cung quế, cây quế trên mặt trăng.

(6) Hãn-hương : mùi thơm lan-biến đi (hãn là tan rã).

Tương đối nhất tôn-tửu (1),
 Trong khan thiên lý thân.
 Lữ-hoài (2) tuy lão thảo,
 Giai-hưng (3) động thi thần (4)

Nguyên văn

片 月 白 如 銀
 浮 空 色 色 新
 盃 中 含 桂 影
 醉 後 汗 香 聞
 相 對 一 樽 酒
 相 看 千 里 身
 旅 懷 雖 老 尊
 佳 興 動 詩 神

THƠ HỌA CỦA MÔN-NHÂN

(Cũng còn vài ba bài nữa mà chẳng muốn sao lục). Câu này do Lãn-ông ghi-chú.

Đời người thích chỉ lúc quây-quần,
 Dưới nguyệt nâng bôi sắc tựa ngân.
 Bóng quế chén đầy soi bạch-nguyệt,
 Cõi người gió thổi sạch hồng-trần.
 Chém xà nhò đó phố tài thánh,
 Giúp Hán xem ra cũng sức thần.
 Gặp được đêm thanh thêm ngẫu-hưng,
 Đầy-vơi qua lại rượu bao tuần !

-
- (1) Tôn tửu : chén rượu.
 (2) Lữ-hoài : tình kẻ xa nhà, — Lão thảo tức lão-thảo.
 (3) Giai-hưng : cái hứng-thú tốt-đẹp (khiến thành thơ).
 (4) Thi thần : thơ thần, tức là thơ hay như thơ của thần-tiên.

Nguyên văn

人生貴適豈無群
 月下浮盃色似銀
 桂魄滿盃如有月
 風來幾度覺無塵
 幽蛇藉彼方知聖
 翊漢由斯始覺神
 逢此良宵無限興
 傳盃把盞不知旬

Phiên âm :

Nhân-sinh quý thích khởi vô quần,
 Nguyệt hạ phù bôi sắc tựa ngân.
 Quế phách (1) mãn bôi trí hữu nguyệt,
 Phong lai kỷ độ giác vô trần.
 Đoạn xà (2) tạ bỉ phượng tri thánh,
 Dục Hán (3) do tư thủy giác thần.
 Phùng thử lương-tiêu vô hạn hứng,
 Bôi truyền bả trản bất trị tuần.

Tôi làm thơ trong lúc ấy với cảnh ấy, thơ lại có rượu, nên cái nhã-hứng còn bông-bọt, tôi lại ngâm rằng :

Gió mát như là nước,
 Trăng trong thè tựa ngân.
 Chén vàng đầy nhã-hứng,
 Chiếc thỏ hại đồng quần.

(1) Quế-phách : liếng văn-chương dùng chỉ mặt trăng.

(2) Đoạn xà : chêm rắn, Lưu-Bang chêm rắn trắng, khởi nghĩa đánh nhà Tần, sau lên làm vua, tức là Hán Cao-Tổ.

(3) Dục Hán : giúp Hán, tức là giúp Lưu-Bang.

Rượu tỉnh quên lời trước,
 Thơ xong rạng bút thần.
 Lâm-tuyền thành-thị khắp,
 Xứ xứ những là xuân !

Nguyên văn

秋風原似水
 秋月色如銀
 金樽傳好興
 玉兔歎同羣
 酒後言言舊
 詩成字字新
 林泉雜城市
 何處不為春

Phiên âm :

Thu-phong lương tự thủy,
 Thu-nguyệt sắc như ngân.
 Kim-tôn truyền hảo-hưng, (1)
 Ngọc-thố bại đồng-quần. (2)
 Tửu hậu ngôn ngôn cựu, (3)
 Thi thành tự tự tân. (4)
 Lâm-tuyền tạp (5) thành-thị,
 Hà xứ bất vi xuân !

Tôi bảo gia-nhân rằng : « Chỉ ưng cho nói những việc ở kinh, còn cảnh-vật nơi quê nhà chẳng được to-hào hé răng để làm trò-ngại cái cao-hưng của tôi ». Mãi khi canh tàn tôi mới đi ngủ.

- (1) Hảo-hưng : cái hứng tốt, hứng làm thơ.
 (2) Đồng-quần : cùng bọn, cũng như đồng-loại.
 (3) Ngôn-ngôn cựu : lời lời qua đi, không nhắc lại nữa.
 (4) Tự-tự tân : chữ chữ đều mới-mẻ.
 (5) Tạp : xen lẫn vào.

Một ngày kia quan Hiến-phó họ Vũ, ọ có con đỗ tân-khoa tạo-sĩ, mới ở kinh nấn-ná chờ-đợi lệnh trên cho con về vinh-quì, ông nhớ nhà, sai người chỉnh-bị hành-trang để về trước, và gửi cho tôi hai bài thơ, kèm mấy lời như sau :

« Để định tháng sau, ngày mồng hai, đem đầy-tổ về tư-thất. Trong đêm lá vàng lay-động, tàu tiêu xào-xạc. Để nghe thu-thanh (1) mà bỗng nhớ tới canh rau rút cá mè (2), nghĩ xa-xôi không biết lấy ai cùng mình chung tấm u-tình (3). Nhân đó có bài thơ lưu-tặng (4). Thơ rằng :

*Tôi với bác giao-tình,
Trái phải tìm điều vi.
Đào-Chu chẳng đáng khen,
Quản-Bảo làm nên nghĩ.
Chẳng tiếc lão-luyện tài,
Còn học thiếu-niên khi.
Quách-Lý trước cùng thuyền,
Xuất-xử đạo biệt-dị.
Đồng đạo tâm chẳng đồng,
Khiến người dễ khinh-bĩ.
Có trà bác đem uống,
Có đàn bác gảy thử,
Cuộc đời quên bẵng hết.
Thế-sự cũng vô can,
Tiếng chim kêu quanh mình.
Tiếng sáo chập lại nhanh,
Mây ráng coi vui mắt.
Rượu đàn dễ thỏa tình,
Chẳng đề Đào-nguyên-Lượng.
Một mình đẹp mãi danh !*

Mi-nam dật-tàu tự Di-Phác kính đệ (5).

(1) Thu-thanh : tiếng thu. Tiếng nghe làm cho người ta cảm-động chỉ có tiếng thu (tiếng nghe trong mùa trong). Ban đêm ngồi nghe tiếng thu mới thấy thế-lương ảo-não. Thu-thanh đồng nghĩa với thu-phong (gió thu). Gió thu lay-động cây-cỏ cùng mọi vật khác ở quanh mình mà gây nên tiếng. Âu-dương-Tư có làm bài phú *Thu-thanh-phủ* truyền ở đời.

(2) Rau rút cá mè : chuyện Trương-Hàn đời Tấn, đã chú-chích ở phần trên.

(3) U-tình : tình sâu-nỗ chứa-chất trong lòng.

(4) Lưu-tặng : để thơ-lại trong khi từ-biệt nhau.

(5) Chưa rõ tên thực là gì.

Nguyễn văn

交比言持才氣舟異同鄙酌御了干聲鳴目情亮名
 相然足可練年同有所且且忘相鳥籟悅怡元美
 我迨不差老少昔道心人君君都不紊天以以陶此
 與是朱鮑惜此李霞同為茶琴夢事嘆吁霞樽今留
 君非陶管不學竊出道空有有塵世嘆吁雲琴無獨

Phiên âm :

Quân dữ ngã tương giao,
 Phi thị (1) phiếm-nhiên tỉ.
 Đào-Chu (2) bất túc ngôn,
 Quán-Bảo (3) sai khả nghĩ.
 Bất tích lão-luyện tài,
 Học thử thiếu-niên khí.
 Quách-Lý (4) tích đồng chu,
 Xuất xử đạo hữu dị.
 Đạo đồng tâm bất đồng,
 Không vi nhân sở bỉ.
 Hữu trà quân thả chước,
 Hữu cầm quân thả ngự.
 Trần-mộng (5) đồ vong liễu,
 Thử-sự bất tương can.
 Lâu-lâu (6) cầm-điều thanh,
 Hu hu (7) thiên-lại minh.
 Vân-hà dĩ duyệt mục, (8)
 Cầm-tôn dĩ dĩ tình. (9)

(1) Phi thị : trái phải, thường nói thị-phi.

(2) Đào-Chu : tức là Đào-chu-Công, tên thật là Phạm-Lãi, giúp Việt phá Ngô, đổi họ tên, đi chơi giang-hồ, đến nước Tề lấy tên là Xi-Di-Tử-Bi, đến đất Đào (thuộc tỉnh Sơn-Đông) xưng là Chu-Công, ở đó 19 năm, giàu có thiên kim, con cháu tu-nghiệp sinh lợi, mới thành cự-vạn, cho nên nói đến người giàu-có đều gọi là Đào-chu-Công.

(3) Quán-Bảo : Quán-Trọng và Bão-thức-Nha về đời xuân-thu, là hai người bạn chơi thân với nhau. Bão-thức-Nha tiến-dẫn Quán-Trọng cho Tề-hoàn-Công. Hai người giúp Tề-hoàn-Công làm nên nghiệp-bá.

(4) Quách-Lý : không rõ hẳn là ai, hoặc giả là Quách-Dĩ là Lý-Thôi, hai người đem quân Phạm Trang-An, làm loạn đời Tam-quốc. Sau hai người hiềm-khích nhau đem quân bản-bộ đánh lẫn nhau và đều bị thất-bại.

(5) Trần-mộng : cuộc đời.

(6) Lâu-lâu : tiếng chim kêu.

(7) Hu-hu : tiếng sáo diều.

(8) Duyệt mục : đẹp mắt.

(9) Dĩ tình : thỏa tình, đẹp lòng.

Vô lệnh Đào-nguyên-Lượng. (1)
Độc lưu thứ mỹ-danh ! (2)

Lại có thơ rằng :

Anh ta đánh bạn với hươu xưa,
Một sớm cần-lao há có ngờ !
Nhà-cửa trúc xưa thêm mọc đậm,
Núi-khe mây cũ biến đầu xa.
Danh dâm lợi khóa là ai nhỉ ?
Núi thẹn rừng e đê khách tro.
Sớm sớm quay roi về biệt-ngụ,
Hoa thơm cỏ nội chữa xuân già !

Em kết nghĩa Mi-Nam dật-tàu tự Di-Phác kính đệ.

Nguyễn văn

吾兄久與鹿為群
一旦翻然役此身
邑宇已深新
岩溪猶抹舊
從來利鎖名疆客
空作林慚洞愧人
早早回鞭營別業
閑花野草有餘春
契弟蘇南遠兒以壁詩

(1) Đào-nguyên-Lượng? tức Đào-Tiền, tự Uyên-Minh danh Nguyễn-Lượng, người đời Tấn, ở đất Tâm-Dương Tử-Tang, bỏ quan về vui việc điền-viên, không thiết gì danh-lợi.

(2) Mỹ-danh : tiếng-tạm đẹp-đẽ, tiếng thơm.

Phụ-chú.— Bài thơ này chứa-đựng cái triết-lý nhân-thân, không can-độ vào việc đời, lại quên đi hết cuộc sống. Hãy uống trà, hãy gầy đàn, nghe chim hót, nghe sáo thổi, lấy trời mây làm cảnh vui mắt, lấy chén rượu cuog đàn làm thỏa tình, chẳng riêng đề Đào-Tiền cái tiếng khen là không ham danh, không xu lợi. Vì thế thi-nhân chê Đào-Chu là chẳng đáng nói, Quách-Lý là đáng khinh-bĩ, lại chưa cho Quán-di-Ngô và Bão-thúc-Nha, hai người bạn từng giúp-đỡ nhau hết lòng, từng nhường-nhịn nhau rất mực là những người đã hành-động hợp với cái quao-niệm nhân-sinh khác-biệt ấy mà theo tác-giả bài thơ là thích-đáng hơn hết.

() *Phiên âm* :

Ngô huynh cửu dữ lộc vi quần,
 Nhất đán (1) phiên-nhiên dịch (2) thử thân.
 Ấp-vũ (3) dĩ thâm tân lộc trúc (4),
 Nham-kê do mặt (5) cựu thời vân.
 Tông lại lợi tảo (6) danh cương (7) khách,
 Không tác lâm tâm (8) động quý (9) nhân.
 Tảo tảo hồi tiên doanh biệt-nghiệp (10),
 Nhân hoa dã thảo hữu dư xuân.

Tôi được thơ ngâm đi ngâm lại, sầu-não không nguôi, tự nghĩ rằng lòng mình đã không ham danh-lợi mà lại vướng vào cương-tảo để cho người bạn chê-cười cuộc gặp-gỡ mình mà lấy làm bất bình sao ? — Tôi mới đưa hai bài thơ đó cho quận-hầu xem để hiểu cho rằng tôi đang ở trong cái cảnh linh-lạc vậy.

Hãy nói quang-âm như tên bản, đã đến tiết trung-thu. Trong thành nhà nhà đều sửa-soạn mâm bàn làm cỗ, người người đều hồng tía thắp bộ đi chơi. Tôi nghĩ rằng ở chỗ trọ người nhà có sắm được rượu chè thanh-đạm chẳng nữa thì cũng không phải là cái nơi để cúng lễ, tôi mới sai người cháu là Hộ Hào thay tôi làm đồ nấu-nướng. Nhà y ở bên cạnh chùa Quan-Sứ ; đến tối tôi tới nhà y bày-biện nhang-dèn rồi khăn-vái lễ gia-tiên. Tôi mời thân-nhân cùng những học trò mới nhập học là hơn 20 người ngồi vào chiếu rượu. Mọi người đều uống rượu. Tôi cũng phóng tâm đánh chén, không biết là hứng thơ đang dào-dạt. Tôi dùng mệnh-đề : « Uống rượu đêm trung-thu thuật hoài ». Tôi đọc trước rằng :

*Đèn sáng trăng trong chiếu để-thành,
 « Kim ngô » không cấm khách du-hành.*

-
- (1) Nhất đán : một sớm.
 (2) Dịch : lao-dịch, làm cho phải nhọc-nhân.
 (3) Ấp-vũ : làng ở và nhà-cửa.
 (4) Lộc-trúc : thứ tre nhỏ.
 (5) Mặt : lau đi, xóa bỏ.
 (6) Lợi tảo : cái lợi khóá.
 (7) Danh cương : cái danh buộc.
 (8) Lâm tâm : rừng e thẹn (e-thẹn với rừng).
 (9) Động quý : hang động xấu-hổ (xấu-hổ cùng hang-động).
 (10) Biệt-nghiệp : nhà làm riêng-biệt để nghỉ-ngơi.

Từng đoàn trai gái vui du-ngoạn,
 Khấp chồn lâu-đài nổi quán-sênh.
 Lữ-thứ cổ-bàn chi đáng kể,
 Thân-bằng yển-âm cũng là vinh.
 Gió đùng đề sáo đêm vang tiếng,
 Vạn dặm người xa vạn dặm tình.

Nguyễn văn

月色燈光滿壽城
 今吾不禁許人行
 嬉遊士女分群出
 歌管樓臺逐地生
 旅次盃盤何足道
 親朋歡飲有餘榮
 秋風莫起三更籟
 千里人多乘里德

Phiên âm :

Nguyệt-sắc đặng-quang mãn đế-thành,
 Kim-ngô (1) bất cấm hứa nhân hành.
 Hi-du (2) sĩ-nữ phân quần xuất,
 Ca-quản (3) lâu-đài trực địa sinh.
 Lữ thứ bôi-bàn hà túc đạo,
 Thân-bằng hoan-âm (4) hữu dư vinh.
 Thu-phong mặc khởi tam canh lại, (5)
 Thiên lý nhân đa thiên lý tình !

(1) Kim-Ngô : vệ-bình tức là quân canh trong thành. Khắc sai chữ kim, chính là chữ kim có nghĩa là vàng mới đúng.

(2) Hi-du : chơi đùa.

(3) Ca-quản : tiếng ca và tiếng sáo.

(4) Hoan-âm : vui-vẻ uống rượu.

(5) Lại : thứ sáu chiều.

Tôi ngâm xong, bảo người trong tiệc ai có văn-từ thị họa lại. Mọi người đều vâng theo, cầm bút miệng lẩm-bẩm thi-thào. Chẳng bao lâu trăng đã tà mà nửa chữ chẳng tìm ra, tôi hỏi thơ thì đem việc khác ra nói hoặc hô-hào xuống mà thôi. Tôi thấy vậy cả cười, lại tả một bài ngắn rằng :

*Tha-hương chưa thoát bước,
Cổ-quốc vẫn là xa.
Trăng đẹp đêm nay ngắm,
Rượu vui bạn cũ ta.
Lửa treo nghìn vạn đềm,
Đèn chiếu mấy hàng thơ.
Say ấy không cầu tỉnh,
Tỉnh rồi lưỡng ngẩn-ngờ...*

Nguyễn văn

他鄉未得去
故國不能歸
此夜逢佳節
傾壺答故知
懸燈千萬點
照我數行詩
得醉何求醒
醒來空自痴

Phiên âm.:

Thạ hương vị đặc khứ,
Cổ quốc (1) bất năng qui.
Thử dạ phùng giai-tiết (2),
Khuyh hồ (3) đáp cố-tri (4).

- (1) Cổ quốc : nước cũ, đây chỉ quê-hương của tác-giả.
(2) Giai-tiết : thời-tiết tốt-đẹp.
(3) Khuyh hồ : nghiêng hồ rượu — ý nói uống rượu.
(4) Cố-tri : bạn cũ.

Huyền-dăng (1) thiên vạn diêm,
 Chiêu ngã sở hàng thi.
 Đắc túy hà cầu tỉnh ?
 Tỉnh lai (2) không tự si (3).

Canh tàn, tiệc tan, mọi người say-sưa đều ngủ cả. Riêng tôi không ngủ được, trong lòng nghĩ-ngợi, tản-bộ trước chùa, nghĩ xong ba bài thơ đề tự an-ủi :

Bài 1 :

Trăng lặn đèn tàn người đã ngủ,
 Ta còn say rượu mắt chong-chong.
 Bạn bè mách kể về quê cũ,
 Lý ấy ta nghe chẳng thuận cùng.

Bài 2 :

Chòi canh trống Cấm đêm hầu hết,
 Tản-bộ hội-hội chẳng được Chong.
 Khách cũng khuyên ta vui cảnh-ngộ,
 Mỗi nghe đầu cuối xót-thương cùng.

Bài 3 :

Đứng trước sân chùa tỉnh-tú sáng,
 Đi nằm chẳng ngủ mắt chong-chong.
 Khuyên ta người bảo nhân vô ích,
 Có thấy Vân-Hương biết bụng cùng.

Phiên âm :

Nguyệt lạc (4) đăng tàn nhân dĩ tịch,
 Ngã đó đối túy hà nan miên (5) !
 Lương-bằng (6) tiểu vị tư qui kế (7) -
 Ý dĩ thâm tri lý vị nhiên. (8)

-
- (1) Huyền-dăng : đèn treo.
 (2) Tỉnh lai : lúc tỉnh rượu.
 (3) Sở : ngần-ngợ, ngại-dại. (Khi tỉnh rượu rồi thì lại tưởng-nhờ quê-hương, khiến người như ngại như ngại).
 (4) Nguyệt lạc : trăng lặn.
 (5) Nan miên : không ngủ được.
 (6) Lương-bằng : Người bạn thân.
 (7) Tư qui kế : kể tìm trở về làng.
 (8) Lý vị nhiên : lý chưa phải, chưa đúng lý-lẽ.

Tiểu-lâu (1) Cấm-cô thôi tàn-lậu (2)
 Tản bộ bồi-hồi thượng vị miên,
 Hữu khách khuyến dư (3) an sở-ngộ, (4)
 Cập văn diên-mạt (5) hựu thăng-nhiên (6)
 Cửu lập thiên-đỉnh (7) khan tinh-nguyệt
 Cường lai tỵ-tâm (8) bất thành miên.
 Hữu nhân khuyến ngã nhân hà ích,
 Nhược kiến Vân-hương-bỉ diệc nhiên. (9)

Nguyễn văn

月落燈殘人已寂
 我猶帶醉何難眠
 良朋笑謂思歸計
 意已深知理未然
 樵樓禁鼓催殘漏
 敲步徘徊尚未眠
 有客勸余安所遇
 及聞顛末又愴然
 以立禪庭者星月
 強來就寢不成就
 有人勸我閒何益
 若見雲鄉彼亦然

(1) Tiểu-lâu: vòm canh.

(2) Tàn-lậu: lậu đã tàn, ý nói trời sắp sáng. Lậu cũng gọi là lậu-khắc, chỉ đồ dùng đo thời-giờ về thời cổ, lấy cái hồ bằng đồng đổ đầy nước, đáy hồ có lỗ hổng, trong hồ cắm cái que, trên cái que khắc độ-số, nước trong hồ chảy nhỏ giọt, giảm đi dần-dần, điểm khắc trên cái que lộ ra, mà biết được thời-giờ.

(3) Khuyến dư: khuyên ta.

(4) An sở-ngộ: ở yên trong cảnh-ngộ của mình.

(5) Diên-mạt: đầu cuối.

(6) Thăng-nhiên: bi-thương trong lòng.

(7) Thiên-đỉnh: sân chùa.

(8) Tỵ-tâm: đi nằm.

(9) Bỉ diệc nhiên: kẻ kia cũng thế thôi.

Khi trời sáng, tôi trở về chỗ trọ, chép lại mấy bài thơ, đem đệ-trình Quận-hầu, muốn rằng ông ta thấy cái tình-huống (1) ấy sẽ biết xót thương, chẳng để tôi khổ công cầu xin người cha làm tờ khai tâu chúa thả tôi về núi. Lúc ấy có người bạn khuyên tôi bỏ trốn mà về, sao lại chịu khổ-sở xin người thương mình. Tôi chẳng dám nghe theo. Kẻ kia là đại-thần trong nước hiện nay. Nếu có về được chăng nữa, người ta chỉ gửi một lá thư sai quan bản-trấn truy vấn thì cái khôn-khó còn lớn-lao nữa. Cho nên tôi phải dằn lòng cầu xin người. Người bạn này cũng tự vô trách mà cho là phải.

Một ngày kia, Quận hầu xây-dựng xong ở cạnh hồ cái đình-tạ (2) mới, bên ngoài có một nhà khách. Ông xin tôi làm câu đối, ý muốn tả cái đẹp phồn-hoa mà tôi thì đã quen tập-nhiễm cái khí-vị thanh-dật của yên-hà (3). Sầy có quan Trấn Lạng-sơn (4) nhân vâng mệnh dụ-tể đi về kinh, tiện đường đến kinh, ông lại chơi. Tôi nhờ ông làm hộ câu đối. Ông bằng lòng giúp, vài ba ngày sau, sai người mang lại :

CAU ĐỐI ĐỀ NHÀ THỦY-TẠ

- *Vầng nguyệt mới ló ra, cá rỡn gốc sen lừng-lơ thêm đá nhây.*
- *Ánh sáng vừa soi đến, chim ngậm phấn mỏ quanh-quất mái nhà bay.*
- *Ngồi bậc đá thả câu, khỏi tới núi xuân tìm dật-khách.*
- *Tựa nhíp cầu mở sách, không lên cầu Bi hẹn tiên-ông.*
- *Dưới mái nhìn sóng lặn-tản, trắng sáng nhấp-nhỏ làn nước biếc.*
- *Bên song ngắm cảnh bát-ngát, gió gào vi-vút buổi trời quang.*

(1) Tình-huống: tình-trạng, nông-nổi.

(2) Đình-tạ: cái nhà chơi mát.

(3) Yên-hà: khói và rặng, nói cái cảnh thiên-nhiên.

(4) Lạng-sơn: tên tỉnh thuộc miền trung-du Bắc-phần, về phía đông giáp giới tỉnh Quảng-Tây (Trung-Hoa), về phía bắc giáp giới tỉnh Cao-Bằng. Quan Trấn đây là anh họ Lãn-ông.

Nguyên văn :

皎月初融魚戲荷
 榭環砌躍
 詔光乍轉鳥含梅
 樂掠簷飛
 傍砌放竿何必春
 山尋逸客
 倚橋開卷不勞起
 上訂仙翁
 簷聯遶漪皎月樓
 徊凝精翠
 窓開洞瀟涼瓢激
 射帶微光

- Trời đêm thả câu, thơm ngát bốn bề, vàng trắng cây quế đỏ.
- Bên hoa nâng chén, say-sưa một nhóm, cơn gió rặng dương xanh.
- Cây ao chỗ rợp dàu, bóng ngà phát phơ, vẻ đậm ham thâu-nhật.
- Mái nhà nắng chiếu khắp, ánh dương lóng-lánh, màu xanh nổi rõ-ràng.
- Một làn sóng lăn-tăn, bóng hoa lăn bóng dầm tỏ hiện.
- Nửa vừng nước bát-ngát, sắc trắng lông sắc nước long-lanh.

Phiên âm :

- Hiệu-nguyệt (1) sơ dung (2) ngư hí hà-chu hoàn thể (3) được.

(1) Hiệu-nguyệt : trăng sáng.

(2) Sơ dung : mời sáng rực.

(3) Thể : bực đá.

- Thiều-quang (4) sạ-chuyển (5) điều hàm mai-dược lược diêm (6) phi.
- Bạng thể phóng can (7) hà tất xuân-sơn tầm dật-khách (8).
- Ý kiều khai quyền bất lao Bỉ-thượng (9) đính tiên-ông.
- Diêm khám (10) liên-y (11) hiệu-nguyệt bồi-hồi ngưng tích-thúy (12).
- Song khai đồng-đăng (13) lương phiêu (14) kích-sạ đối vi-quang.
- Tuyết-tịch (15) thùy điếu, tứ tọa thanh-hương đan-quế-nguyệt (16).
- Hoa-chiêu (17) bả trản (18) nhất đoàn minh đính (19) lục-dương phong (20).
- Tri-thụ (21) lưu âm (22) đảo ảnh hữu vô thanh khả cúc (23).
- Diêm-phiêu sạ nhật phù-quang dao-duệ (24) bích tương huy (25).

(4) Thiều-quang : ánh sáng đẹp, chỉ ngày mùa xuân.

(5) Sạ-chuyển : vụt lưn-động.

(6) Diêm : mái nhà (cũng đọc thiềm).

(7) Phóng can : thả cần.

(8) Dật-khách : kẻ ở ẩn.

(9) Bỉ-thượng : trên cầu Bỉ. Trương-Lương gặp tiên-ông ở đó, được tiên-ông trao cho binh-thư gọi là Thái-công binh-pháp. Sau Trương-Lương giúp Lưu-Bang làm nên nghiệp đế. Bỉ-Kiều ở huyện Hạ-Bì đất Từ-châu. Tiên-ông là Hoàng-trạch-Công.

(10) Khám : nhìn.

(11) Liên-y : làn nước lăn-tăn.

(12) Tích-thúy : ngưng đọng màu xanh (màu cây cỏ).

(13) Đồng-đăng : bát ngát.

(14) Phiêu : gió thổi, — lương-phiêu là gió mát.

(15) Tuyết-tịch : đêm trắng như tuyết (đêm trăng trong).

(16) Đan-quế-nguyệt : cây quế đỏ trong trăng — ý nói đêm trăng sáng.

(17) Hoa-chiêu : huổi sáng bên hoa — ý nói lúc hoa nở.

(18) Bả trản : cầm chén rượu.

(19) Minh-đính : say-sưa, say mềm.

(20) Lục-dương phong : gió thổi vào cây liễu xanh.

(21) Tri-thụ : cây bèn ao.

(22) Lưu âm : đèn bóng mát.

(23) Cúc : vốc, lấy trong lòng bàn tay.

(24) Dao-duệ : lay-động, la-đà.

(25) Tương huy : sắp sáng.

- Nhất tầm (26) liên-y hoa-ảnh khước tùy đàm-ảnh (27) hiện.
- Bán hoảng (28) đấng-dạng (29) nguyệt-quang thiên cộng thủy quang phủ.

Nguyên văn :

雪	夕	垂	釣	四	座	清
花	朝	光	香	丹	桂	月
			密	一	團	照
			雨	綠	楊	風
			陰	倒	影	有
			無	清	可	掬
簾	飄	射	日	浮	光	控
			搜	碧	相	輝
一	浸	遠	漪	花	影	却
			隨	潭	影	現
半	泓	滿	漾	月	光	偏
			共	水	光	浮

CÂU ĐỐI ĐỀ NHÀ KHÁCH

- Một nhà thanh-thang, nâng chén gảy đàn đều thú nhĩ
- Bốn mùa nhàn-hạ, rót bầu dầm bút tả tình đài.
- Ngoài cửa nâng ly, ngó dấu gốc xanh phổ lá trắng,
- Trước thềm câu cá, sen xoè tán biếc lẫn hoa hồng.
- Mũ áo đầy nhà cung kiếm cầm thư là bạn tốt,
- Sĩ thư đưng nóc diên-mỗ thao-lược cũng nền xưa.
- Trời sáng bao-la liễu lục đào hồng thêu gấm-vóc.

(26) Nhất tầm : một đám nước.
 (27) Đàm-ảnh : bóng chiếu trong cái đầm.
 (28) Bán-hoảng : nửa vũng nước.
 (29) Đấng-dạng : mênh-mông, bát-ngát.

- Gió đưa hây-hây oanh vàng yển tia rộn âm-thanh.
- Ngắm biển tựa hiên thoạt tưởng ngân-hà ngoài mây rớt,
- Giã-sơn quanh cửa còn ngờ bông-đào giữa làn nhô.
- Bút-mực tung-hoành nhân-nghĩa noi theo vốn nho-tướng-lược,
- Kinh-thư sành-sỏi hiểu-trung gắng-gỏi học cò-nhân tâm.
- Cảnh-vật chiều người, ngày ngắm xuân-quang mong trẻ mãi,
- Phong-lưu là chốn, nơi đây đờ-họa tưởng sao cùng.
- Tiệc hát êm-đềm đàn sáo nghênh phong thanh lẫn sắc, (1)
- Vũ-tràng rộn-rịp lụa nhung tỏa ánh ngọc phổ hình.
- Cảnh-vật thiên-nhiên gió mát trắng trong không vạh cõi,
- Nhân-tâm tự tại hoa thơm cỏ lạ những là xuân.
- Một cảnh thanh-u riêng hưởng trong thành thú rừng suối,
- Bốn mùa thích-thú những vui đồng tọa khách văn-chương.

(1) Thanh lẫn sắc : tạm dùng chữ sắc đối với chữ hình ở về dưới. Nguyên văn là « thanh tự ngữ », có nghĩa là cái thanh-nhã tựa như nói nên lời. Không dịch đúng nghĩa được, bởi dịch đúng thì nghe không xuôi tai.

Phụ chú.— câu đối đề nhà khách (khách-đường) gồm 20 liên. Nguyên-văn do một nhà khoa-hoạn biên-soạn hẳn không phải tầm-thường. Riêng cho một nhà khách mà soạn đến 20 đôi câu đối thì kẻ học-lực bình-thường không kham nổi. Nguyên-văn dẫu hay dẫu đẹp mà dịch ra quốc-âm hầu như giảm-sút rất nhiều cái hay cái đẹp ấy. Người cầm bút lựa chọn 10 đối liên để dịch mà chép lời dịch ra đây. Còn 10 đối liên nữa thì bỏ lại. Nhưng giá thử khách văn-chương có bước vào căn nhà khách này đọc 10 liên đã phiên-dịch ấy cũng đủ vừa ý rồi. Hơn nữa những đối liên này không do Lãn-ông biên-soạn, nên dịch-giả tự ý tước-bỏ bớt mà không nghĩ là một thiếu-sót đáng kể trong bản dịch toàn thiên, tuy không theo đúng qui-tắc của sự phiên-dịch.

Phiên âm :

Nhất thất thanh-hư (1) bả trần huê cầm đồ thị nhã.
 Tứ thời dự-hạ lược biểu (2) nhiệm hãn cánh hà như.
 Hạm ngoại (3) lưu chàng (4) hà triệt lục châu (5) phiên
 điệp bạch.
 Giai tiền phóng nhĩ (6) liên kinh thúy-tản đối hoa hồng.
 Quan-đối chủng môn cung kiểm cầm thư giai ích hữu.
 Giản-biên (7) sung đồng (8) điền-mô thao-lược thị tiền
 huy.
 Húc-nhật (9) thư trường liễu lục đào hồng điêu cầm-tú.
 Điều-phong (10) đậm-đăng oanh hoàng yến tử lộng sênh-
 hoàng.
 Trắc hải đương hiên sơ nhạ (11) Ngân-hà vân-ngoại lạc.
 Giả sơn (12) nhiều hạm khước nghi bổng-đảo (13) thủy
 trung sinh.
 Hãn-mặc tung-hoành nhân-nghĩa nghi cùng nho tướng
 lược.
 Kinh-thư (14) thiệp-liệp hiệu-trung miễn-hiệu (15) cồ-
 nhân tâm.
 Cảnh-vật khả nhân tị-nhật (16) xuân-quang ưng bất lão.
 Phong-lưu tùy xứ cả trung đồ-họa tưởng nan cùng.
 Sước-ước (17) ca-diên huyền-quản (18) nghễnh phông
 thanh tự ngữ.

-
- (1) Thanh-hư: trong sạch và trống-rỗng.
 - (2) Lược biểu: rút bầu (lược là rút, biểu là cái bầu).
 - (3) Hạm ngoại: Ngoài song (hạm là trắn-song, cửa chớp).
 - (4) Chàng: cốc rượu.
 - (5) Lục-châu: gốc xanh.
 - (6) Phóng nhĩ: thả mỗi câu.
 - (7) Giản-biên: sách-vở, nói rộng là sử-sách.
 - (8) Sung đồng: đầy đến nóc nhà.
 - (9) Húc-nhật: mặt trời mọc.
 - (10) Điều-phong: gió thuận.
 - (11) Sơ nhạ: bổng nghi-ngờ.
 - (12) Giả-sơn: núi non bộ.
 - (13) Bổng-đảo: núi tiên ở ngoài biển.
 - (14) Kinh-thư: ngũ kinh và tứ thư, nói chung về văn-tự.
 - (15) Miễn-hiệu: gắng sức.
 - (16) Tị-nhật: liền ngày, ngày nọ qua ngày kia.
 - (17) Sước-ước: mềm-mại, — đây có nghĩa là êm-đềm, dịu-dàng.
 - (18) Huyền-quản: Đàn và sáo.

Phiên-phiên vũ-tịch ý-la (1) ánh nhật ngọc thành văn.

— Cảnh-vật thiên-nhiên minh nguyệt thanh phong vô tàn xư.

— Nhân-tâm tự tại kỳ-hoa dao thảo bất thời xuân.

— Nhất kính (2) thanh-u thành-trung biệt chiêm lâm-tuyền thư.

— Tứ thời thảng-thượng tọa-thượng thiên đa bút-mặc nhân.

Tôi nhận được những câu đối thì mừng-rỡ, tức khắc cho vào tay áo, đến nhà quận-hầu. Quận-hầu coi rồi, khen-ngợi mãi, nói rằng : «Chữ chữ thanh-tân, đúng là phun châu nhả ngọc; cái miệng vàng dạ gấm của lão-sư ít ai sánh kịp.» — Tôi cười mà rằng : «Chẳng phải tôi đã soạn ra, nên phê-bình lời văn và mạch văn, trắng đen cho rõ, tránh nhận-xét lầm-lẫn.» Quận-hầu kinh-ngạc nói rằng : « Người ấy là ai vậy ? » — Tôi đáp : « Chính là người anh họ tôi vậy ». Quận-hầu hỏi : « Hiện nay giữ chức gì ? » — Tôi đáp : « Phụng trấn đất Lạng-son, sau này được gọi về đọy mệnh, trong lúc nhân-tản dạy học-trò mà thôi. » — Quận-hầu nói : « Anh-hoa (3) nhường ấy thì tài-bộ (4) hẳn đã hiển-nhiên rồi. Nay Thánh-thượng cần dùng người. Cha tôi từng phụng-chỉ cử người có tài-năng, như vậy việc thật là dễ. » — Tôi nói : « Anh tôi vì tuổi già muốn được nghỉ-ngơi, nên không muốn giữ chức gì. Đó là điều nguyện-ước, há dám lừng-khùng. »

Mãi sau anh tôi lại nhà hỏi chuyện về đối-liên. Tôi đem sự thực kê lại. Anh tôi nghe nói thì lấy làm hối-hận, bảo tôi rằng : « Nhà ta đối đối khoa-giáp (5), vâng theo gia-huấn, lấy điều chạy theo quyền-thế làm nhục. Lúc ấy nhân hứng mà làm văn thay ông, có biết đâu muốn khéo mà hóa vụng, thành ra cậu người nghe biết mình. Ai mà chẳng bảo là mình phô-trương tài-danh để mưu-cầu tiến-dụng (6) ». Lúc đó tôi nghĩ kỹ lại cũng thấy là một lầm-lẫn. Tôi chỉ biết xin lỗi anh tôi, nhận là đã thô-suất (7) mà thôi, chứ biết làm sao được.

(1) Ý-la : đờ tơ lụa có hoa.

(2) Kính : lối đi.

(3) Anh-hoa : nói sự gì rực-rỡ sáng đẹp — gần đồng nghĩa với tinh-túy.

(4) Tài bộ : cái tài-giỏi lộ ra bề ngoài.

(5) Khoa-giáp : nói chung về thi-cử, thường dùng để nói người đỗ đại-khoa tức là người đỗ phó bảng hoặc tiến-sĩ.

(6) Mưu cầu tiến-dụng : mưu toan việc được bỏ vào chức quan này hay chức quan khác.

(7) Thô-suất : không lễ-nhị và không cần-thận.

Một ngày kia, anh tôi cùng với những người trong họ ở kinh-thành bàn-định muốn cải-táng (1) phần-mộ tổ, định ngày và báo cho biết. Tôi đến dinh quan Chính-Đường xin phép về quê. Vị quan này cho rằng tôi xin cáo-biệt là ý muốn về Hoan-Châu chẳng, cho nên mấy lần đến mà vẫn chẳng cho vào giáp mặt. Tôi chán nản chẳng biết làm cách nào. Quận-hầu bảo tôi rằng : « Phải vào trong phủ mà yết-kiến ». Tôi vào phủ, đến trú-sở Hậu-Mã ngồi đợi. Nửa ngày trôi qua mới thấy quan Chính-Đường ở trong cung cấm đi ra. Tôi đem việc ra nói ; lúc mới đầu ông không ưng-thuận. Tôi nói rằng : « Tôi bỏ nhà ra đi, xa phần-mộ đã hai mươi năm nay, nghèo túng không về thăm được. Ngày nay vâng chiếu-chi, may được về kinh đã quá nửa năm mà vẫn chưa được trở về thăm lấy một lần. Cái tình làm con như vậy, chịu đựng làm sao nổi. Xin đại-nhân thương cho. » Lúc đó lời nói và sắc mặt của tôi đều tỏ ra trong-quyết. Quan Chính-Đường nói rằng : « Hiện nay về thuốc-thang cần luôn-luôn có cố-vấn. Nếu có lệnh triệu thì làm sao ? » Tôi nói : « Từ nhà tôi tới kinh đường đi hết nửa ngày. Thẳng hoặc có việc khẩn-cấp thì đi về bất quá một ngày có khó gì. » Ông nói rằng : « Ông nên làm tờ khải xin một hạn dài đề hồi-hương, nói rõ việc cải-táng, xin nghỉ mười lăm ngày, sau sẽ trở lại kinh, trông coi việc thuốc-thang. » — Tôi xin một tháng, ông nói rằng : « Nếu cần lo-liệu xếp-đặt việc nhà, thăm-hỏi cố-cựu thì bấy nhiêu cũng đủ rồi ». Tôi lại nài xin thêm, ông bằng lòng tăng năm ngày nữa. Tôi biết là cái thế chẳng cưỡng lại được, mới làm tờ khải đệ- nạp, cảm ơn mà cáo-biệt, quay về nhà trọ, vui mừng khôn xiết. Tôi thu-xếp hành-trang, mượn vài ba người đi theo, cắt năm người lính Tiền-Dũng giữ nhà. Ngày mồng mười tháng chín, nhân đêm trăng, lên đường sớm. Khi đi đến cửa Ông Mạc (2) thì cửa thành chưa mở, quân giữ cửa thấy có phù-hiệu hành-quân (3) mới mở cửa và cho đi qua. Tôi tới dò Thanh-tri, (4) trời mới bình-minh. Tôi lên thuyền qua sông. Lúc này ở trong thuyền, lòng tôi lâng-lâng nhẹ. Tôi ngâm một bài thơ đề tả khúc nhôi rằng :

(1) Cải táng : thu góp xương cốt người chết đã được táng năm ba năm, lau chùi cho sạch, bỏ vào một cái tiều bằng sành mà đi đi, chôn lại một nơi khác.

(2) Ông Mạc : thường gọi là Ô Đống-Máu.

(3) Phù-hiệu hành-quân : cái dấu để nhận đúng cho phép binh-lính di-chuyên.

(4) Thanh-Tri : tên một huyện, huyện-ly cách Hà-nội chừng 12 cây số, thuộc tỉnh Hà-đồng.

Ba chục năm lưu-lạc' đất người,
 Lại qua sông Nhị một thuyền bơi !
 Nghìn dòng hợp nước dâng trong cõi,
 Tam-đảo gần mây đứng giữa trời.
 Cảm cũ hưng nay dường chẳng vội,
 Tình quê nổi khách lưỡng khôn người.
 Dịp may vâng chiếu vào kinh ấy,
 Được gặp thân-bằng thỏa nói cười !

Nguyên văn

落魄江湖三十年
 如今復上珥河船
 千流合派橫中土
 三島擎雲立遠天
 感昔興今猶未已
 鄉懷客思却悠然
 幸承詔命來京國
 得與親朋笑一番

Phiên âm :

Lạc phách giang-hồ tam thập niên,
 Như kim phục thượng Nhị-hà thuyền.
 Thiên lưu (1) hợp phái (2) hoành trung thổ,
 Tam-đảo (3) kinh vân (4) lập viễn thiên.
 Cảm tích hưng kim do vị dĩ,
 Hương-hoài khách-tứ khước du-nhiên (5).
 Hạnh thừa chiếu mệnh lai kinh-quốc,
 Đắc dũ thân-bằng tiểu nhất phiên !

(1) Thiên lưu : nghìn dòng nước

(2) Hợp phái? hợp lại mà thành sông (phái là nhánh sông).

(3) Tam-đảo : tên ngọn núi cao thuộc lĩnh Vĩnh-yên, Bắc-phần.

(4) Kinh vân : chợp mây, y trôi cao chợt-vọt.

(5) Du-nhiên : man-mác.

Đến bến sông Bát-tràng, có thuyền lên bộ mà đi. Hai bên đường hương-thôn trù-thịnh, thần-đình phật-tự đều lợp ngói, điểm rượu phòng trà nối liền nhau. Mỗi lần đi được hơn một dặm đường thì tôi dừng chân nghỉ-ngoi. Người hầu mang gậy trúc đi theo. Tôi vui ngắm phong-cảnh, mỗi bước chân lại thấy cây liễu cây bưởi. Khi sắp tới nhà ở Liêu-xá thì noi theo cái cầu ngói mà đi vào (trước thôn có cầu ngói bắc qua sông) dinh cũ của cha tôi, xưa để nghỉ-ngoi. Lúc này người anh làm quan trấn Lạng-son đã có dinh riêng biệt trong làng. Bà chị dâu trưởng tức là vợ quan Thống-nhất xưa (1) ở đó trông coi việc thờ-phụng tổ-tiên, tuổi đã ngoài bảy mươi, tóc bạc như tơ, mà tinh-thần còn sáng-khỏe. Bà thấy tôi thì vừa đau-khò vừa mừng-rỡ, cầm nước mắt mà cất tiếng nói. Trong cảnh lữ-thứ này lòng tôi cũng xót-xa.

Ngày hôm sau, tôi đi ngoạn cảnh trong vườn, coi kỹ cái nền-móng thuở xưa. Khi bước tới dưới một cây lớn, tôi nhận ra là phòng ngủ của cha tôi xưa ở đấy. Ở giữa vườn cày là nhà khách ; ở về một bên phía sau công-đường, bên tả là nhà trong, bên hữu là nhà bếp. Ngói vỡ và bậc đá là vết-tích còn lại của nhà học, nom thấy khá rõ-ràng. Mỗi khi đi đến một nơi nào đó thì lại một phen trù-trừ. Việc đời biến-cải, thời-gian đổi-dời, cái cảnh thứ-li (2) khiến cảm-động khôn xiết, trong dạ bồi-hồi chẳng nở bỏ đi. Khoảng nửa giờ sau mới lại nhà, cùng thân-thuộc gặp-gỡ, bày-biện đủ sạch-lẽ, tế từ-đường. Người trong làng sắm lễ-vật đến yết hạ (3), già trẻ có đến vài mươi người, trong số đó biết tên biết mặt chừng vài ba người. Tôi đem rượu tiền đáp lại và vội-vã dọn mâm chén cùng bọn ấy uống rượu. Từ đó nếu có ai đến thăm tôi thì lại nói chuyện về chi-phái của tổ-phụ, về nhũ-danh của mọi người. Có đề ý kỹ-càng mới phân-biệt được những điều ấy. Nghĩ cái tình-huống xa-cách nhớ-nhung, bất giác tôi khóc lên mà rằng : « Tôi từ bỏ quê hương ra đi đã ba mươi năm nay, đến nay trở về thì vật đổi sao dời, thân-thuộc đầy-dẫy trước mắt mà không rõ tính-tự, thật là

(1) Quan Thống-nhất : chưa rõ vị nào. Hoàng-giáp Lê-hữu-Danh là thân-phụ Lê-hữu-Hỉ, Lê-hữu-Mưu và Lê-hữu-Kiều. Không rõ đây có phải là Hữu-Hỉ không.

(2) Thứ-li : Kinh Thi thiên Vương-phong nói về điều thương-xót nhà Chu. Quan đại-phụ nhà Chu đi hành-dịch (công-tác) đến chỗ nhà Chu, đi qua cung-thất xưa chỉ thấy đầy-dẫy cây lúa và cây kê, thương-xót cái cảnh nghiêng-đổ của nhà Chu, bàng-hoàng chẳng nở bỏ đi, nhân đó mới làm ra thơ ấy, khi này nhà Chu đã dời về phương đông : nhà Chu tức là Tây-Chu trước vậy. Ở đây mượn tích « Thứ-li » để tả cảnh tang-thương trước mắt.

(3) Yết hạ : đến hầu chuyện và đưa lễ mừng.

ra người Lạn-kha vậy (1). Tôi mới nhân cảm-hưng có mấy vần thơ rằng :

Một chuyến thăm làng cũ,
Sầu này dễ kể không !
Chơi-bời xưa đất ấy,
Cảm-động nay tình nồng.
Chùa mới trúc-tùng rậm,
Dinh xưa hoa-cỏ lờng.
Nhi-đồng cùng lứa gặp,
Tên cũ nhớ lung-tung !

Nguyên văn

故鄉一歸省
契歸暗然生
歷戲猜遊地
悠悠感動情
松楸新創寺
花草舊辰營
相見兒童輩
含糊認乳名

Phiên âm :

Cố-hương nhất qui tỉnh, (2)
Khế-khoát âm-nhiên (3) sinh.
Lịch hí (4) hi-du địa,
Du-du cảm-động tình.

(1) Lạn-Kha: Tên núi Lạn-Kha ở Triết-Giang. Đồi Tấn, Vương-Chất vào núi kiếm củi, thấy hai đồng-tử ngồi chơi cờ. Đồng-tử cho Chất một vật như hột táo, ăn vào hết đời. Xong cuộc cờ, đồng-tử trở tay mà bảo rằng: « Cán búa nhà ngươi hư nát rồi ». Chất quay trở về làng thì đã được một trăm năm rồi. Vì thế mới có tên núi là Lạn-Kha (lạn là hư nát, kha là cán búa).

(2) Qui tỉnh: về thăm.

(3) Âm-nhiên: lơ-mờ.

(4) Lịch hí: từng chơi đùa.

Tùng-thu tân sáng tự,
 Hoa-thảo cựu thời dinh.
 Tương kiến nhi-đồng bối (1)
 Hàm-hồ nhận nhũ-danh. (2)

Ngày hôm sau, tôi sắm đủ nhang-đèn, tiền giấy, mang theo đi lễ phân-mộ tổ-tiền cùng các từ-đường, lại còn đến miếu trong làng lễ yết bản-cảnh thần-linh. (3) Xong việc rồi, nhân đến cái cầu trong làng chơi ngắm cảnh, Tôi cùng các công-tử em họ trò-chuyện.

Nguyên trong làng tôi có một cái khe nước nhỏ giống hình quả bầu. Làng chia làm hai thôn, một thôn ở giữa quả bầu, thôn kia ở phía ngoài. Một cái cầu gỗ nối hai thôn lại để tiện qua lại. Trên cầu có cột và dầm (4) lợp ngói, hai bên dựng ván cao, phía ngoài lại dựng lan-can (5) bằng gỗ để tiện cho du-khách nghỉ-ngơi. Trong thôn đàn-bà hàng ngày đến ngồi ở đây bán trà, rượu và những đồ chứa-dựng trà rượu. Thuở thiếu-thời tôi rất thích-mến nơi này, chẳng ngày nào không đến chơi. Mỗi năm về đầu mùa hạ, hai dòng nước dâng lên đầy dẫy, nước sông chảy cuồn-cuộn. Tôi thường cùng anh tôi là quan trấn Lạng-sơn nhẩy xuống nước tắm, lúc bơi lúc lặn, cùng nhau đùa giỡn, canh khuya mới về nhà. Tôi nhớ lời anh tôi bảo tôi rằng : « Bọn ta còn nhỏ tuổi, nên tùy-y du ngoạn, nữa một mai trưởng-thành đi làm quan, xa gót chốn giang-hồ, làm sao ngày ngày lại có thể chơi-đùa ở chốn này được ! ». Rồi sau này quả-nhiên anh tôi thi đỗ còn tôi đi xa đó đây, há chẳng phải là lời sấm của trẻ con sao ? — Lúc đó tôi kể chuyện cũ cho các công-tử cùng nghe, bỗng thấy tấm lòng hoài-cổ (6) như bị khuấy-gọi, tôi mới ngâm lên một bài thơ ngắn rằng :

*Chốn ấy xưa du-ngoạn,
 Mắt trông than-thở phiên.
 Lá vàng bao độ rụng,
 Nước bạc một dòng tuôn.
 Cầu bắc như xưa đứng,
 Cây cằn tựa trước xiên.
 Tháng ngày người cách-biệt,
 Lắm kẻ vắng gia-môn.*

(1) Nhi-đồng bối : bọn nhi-đồng (thuở trước).

(2) Nhũ-danh : tên lúc thơ-ấu.

(3) Bản-cảnh thần-linh : vị thần cai-quản địa-phương.

(4) Dầm : phiến gỗ bắc ngang để đỡ xà nhà hay sàn gác.

(5) Lan-can : bao-lơn ngoài hiên.

(6) Hoài cổ : nhớ những dấu vết-xưa.

Nguyên văn.

上辰遊玩處
 每望每遊玩
 幾度飛黃嗟
 重來望白髮
 橋橫依舊波
 短樹至今斜
 歲月催人去
 親朋幾在否

Phiên âm :

Thiếu thời du-ngoạn xứ,
 Mỗi vọng mỗi tư-ta !
 Kỳ độ phi hoàng-diệp (2)
 Trùng lai (3) vọng bạch-ba.
 Kiêu hoành y-cựu khúc. (4)
 Đoản thụ chí kim tà
 Tuế-nguyệt thối nhân khứ, (5)
 Thân-bằng kỳ tại gia ?

Các công-tử bảo tôi rằng : « Trong thôn ta chùa Từ-vân do quan Đốc-đồng Lạng-son tự xuất của nhà ra hưng công sáng-tạo, cực kỳ tráng-lệ ; trước chùa có hồ phẳng-lặng. Năm ngoái không biết từ đâu bay đến mà trong hồ thấy có vài ba thân cây sen hồng ; năm nay đây khắp mặt hồ nào hoa nào lá tốt-tươi, mùi thơm bay khắp ấp, thực là cái điềm tốt hiếm có, nghĩ rằng trong làng ắt có cái triệu ứng vào

(1) Tư-ta : than-thở.
 (2) Hoàng-diệp : lá vàng. Cả câu có nghĩa là đã trải nhiều mùa thu (mỗi thu đến thì lá vàng rụng).
 (3) Trùng lai : quay trở lại.
 (4) Khúc : song.
 (5) Thối nhân khứ : giục người ra đi (người đi vì sinh-nhai, vì chức-nghiệp).

việc danh cao vọng lớn, nay thấy đại-huỳnh phụng chiếu mà đến, ý giả cái điềm lành ở đó chẳng ? » Tôi cười mà rằng : (Phàm « xử » thời giữ đạo, « xuất » thì thi ân, thế mới là làm được việc lớn, ta là người bỏ đi, nay lại cầu may thì hồ-thẹn biết bao, sao có xứng cái điềm tốt được ! » — Các công-tử nói rằng : Anh đừng coi nhẹ mà phụ cái điềm thần-ứng. Rồi chúng tôi dặt tay nhau-trèo lên gác chuông mà ngắm cảnh. Các công-tử còn đòi phải có thơ. Tình và nung của tôi đang dao-dạt, tôi ngâm rằng :

*Buổi trước loạn xơ-xác,
Cảnh nay sáng tựa gương.
Giếng xưa soi bóng nguyệt,
Sen nở thoảng mùi hương.
Chuông gác nghe âm vắng,
Rặng tùng nổi nhạc vang.
Chim bay đường đã mỏi,
Vỡ tổ lạc tha-hương !*

Phiên âm :

Tiêu-diều loạn hậu cảnh,
Kim-nhật thủy trùng-quang, (1)
Cổ-tĩnh trùng (2) lưu nguyệt,
Phi liên thụ-thờ-hương. (3)
Lâu cao ưởng (4) chung-cổ,
Tùng tĩnh vận (5) sinh-hoàng.
Phi điểu ửng tri quyện, (6)
Khuyh sào (7) tại dị-hương. (8)

-
- (1) Trùng quang: lại sáng-sủa lại rực-rỡ.
 (2) Trùng: trong-trẻo.
 (3) Thụ: tốt lành. Thờ hương: nhà mùi thơm.
 (4) ưởng: cũng đọc hưởng, tiếng vang.
 (5) Vận: tiếng nghe êm-ái.
 (6) Quyện: mỗi-một.
 (7) Khuyh sào: Nghiêng tổ, ý nói chỗ ở không yên-đn.
 (8) Dị-hương: làng khác, nơi khác.

Nguyên văn

蕭 條 亂 後 景
 今 日 始 重 光
 古 井 澄 留 月
 飛 蓮 端 吐 香
 樓 高 嚮 鐘 鼓
 松 靜 韻 笙 簧
 飛 鳥 應 知 倦
 傾 巢 在 異 鄉

Các công-tử cười mà nói rằng : « Chim bay đã biết mỗi-một rồi vậy. » — Tôi nói : Kẻ du-tử thương-xót quê cũ (1), ai chẳng một bụng ấy, huống chi cái niềm vui sống trong từ-lý (2) cũng đã muộn-màng rồi. Thơ Đường có câu :

*Lối cũ tìm về không sản-nghiệp,
 Bên thành chết trận có thân-nhân. (3)*

Thơ ấy thật tả trúng cái bệnh của ngu-huynh.

Trong lúc chuyện-trò, bỗng nghe lanh-lảnh tiếng chuông xa vang lại. Tôi nói : « Không biết tiếng chuông ở xứ nào mà kêu-gọi người như vậy ? » Các công-tử đáp rằng : « Chùa Liêu-xuyên » — Tôi nói : « Người nào trụ-trì ? » Đáp rằng : « Tính-Thủy thiên-sư » — Tôi mừng-rỡ mà rằng : « Xưa kia ngu-huynh cùng với người ấy có chút giao-tình. » Tôi mới cùng mọi người đến chơi nơi đó. Khi tới cửa chùa thì thiên-sư chống trượng, đứng ở bên sân Đàm-hoa (4) trông thấy tôi nhà sư mừng-rỡ vô cùng, dặt tay đi vào thiên-phòng (5) cùng ngồi, pha trà,

(1) Sử-ký : Hán Cao-tổ nói với phụ-huynh đất Bái : « Du-tử bi cố-hương ».

(2) Từ-lý : quê cũ (từ là cây thị, — lý là làng). Cây từ thường được trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê-hương. Nhị-độ-Mai có câu : « Kẻ về Từ-lý người vào Ngọc-kinh ».

(3) Nguyên-văn : *Mạch-thượng qui-tâm vô sản-nghiệp.
 Thành-biên chiến-cốt hữu thân-trì.*

(4) Đàm-hoa : tên cái sân. Đàm-hoa là một thứ cây ba nghìn năm mới trở hoa một lượt thì có phật xuất thế.

(5) Thiên-phòng : phòng ốc nhà sư ở.

cùng nhau đàm-đạo. Nhà sư mở đầu nói trước rằng : « Từng nghe đại-nhân nằm mát một nơi : sơn thanh thủy tĩnh, cảnh-trí tịch-mịch mát mẻ, vượn hạc từng bày, yên-hà đầy cửa, bần-tăng muốn đến nương-nhờ, chỉ giận không có cách nào cả. » Tôi đáp : « Người gặp cảnh mà nên sang cảnh gặp người mới nên đẹp. Giữa cái vườn trong núi của tôi lại có người đức-hạnh nữa. Anh tôi mền cái cảnh nhân-tịch (1) mới dựng lên một nơi thờ phật dưới gốc cây, trong đám rậm-rạp ; phía ngoài xây gác chuông, sớm tối đánh mấy hồi chuông để quên trần-niệm (2) » — Nhà sư nghe vậy thì chấp hai tay lại mà nói to rằng : « Thanh-nhàn và thích-thú như vậy, thì đâu có đỉnh-chung (3) cũng không đòi lấy được ».

Lúc đó mặt trời về tây sắp lặn, tôi muốn cáo-biệt. Các công-tử nói rằng : « Nhà chùa tuy ở chốn thôn-dã, nhưng có hoa cỏ u-nhã cũng đủ cung hứng thơ, sao anh lại lặng thinh được ư ? » — Tôi nói : « Xin đề thiên-phòng một bài thơ ngắn để lưu-biệt mà thôi. » — Nhà sư nói : « Nếu ban cho như thế thì còn có cái gì hay hơn ! » rồi đưa ngay tứ-bảo (4) lại. Tôi đề rằng :

*Sông thôn dâng khói nước,
 Hoa cỏ phủ thiên-phòng.
 Sạch bụi chèo qua bến,
 Bén mùi tu gắng công.
 Gió từng vang đạo nhạc,
 Trăng biển chiếu thiên tông. (5)
 Hương-khói thờ khuya sớm,
 Trống chuông âm-điệu đồng...*

Phiên âm :

Yên-thủy giang-thôn tịch, (6)
 Thiên-phòng (7) hoa-thảo thâm.

(1) Nhân-tịch : an-nhàn và tĩnh-mịch.
 (2) Trần-niệm : những mối tu-lự của người đời.
 (3) Đỉnh-chung : cái vạc và cái chuông. Ý nói nhà quyền-quí, mỗi bữa ăn, đánh chuông gọi người về ăn, bày vạc ra cho ăn (nhân-gia đông-đảo). Đỉnh-chung do câu « chung minh đỉnh thực » của Vương-Bật.
 (4) Tứ bảo : Bốn thứ là bút, nghiên, giấy và mực.
 (5) Thiên-tông : tên tông-phái Phật-giáo, cũng có tên là Phật Tâm-tông
 (6) Tịch : yên-lặng.
 (7) Thiên-phòng : coi trang trên.

Vô trần đấng bỉ ngạn (1)
 Hữu vị giác từ-tâm.
 Hải-nguyệt khuy (2) Kim-tướng (3)
 Tùng-phong cổ (4) đạo cầm.
 Hương-đăng cung thần-tịch (5)
 Chung-cổ hữu hòa-âm.

Nguyên văn

煙	水	江	村	寂
禪	房	花	草	深
無	塵	登	彼	岸
有	味	覺	慈	心
海	月	窺	金	相
松	風	鼓	道	琴
香	燈	供	晨	夕
鐘	鼓	有	和	音

Đề xong tôi từ-giã nhà sư ra về. Lúc này gặp ngày húy chú tôi, xưa làm thượng-thư. Quan Đốc-đồng tuy làm quan nơi xa-xôi đến ngày giỗ cũng về. Cúng lễ xong, ngày hôm sau, ông đến chùa Từ-Vân, rủ tôi cùng đi chơi với các công-tử, lại bày yến-tiệc thịnh-soạn cùng nhau hoan-hội. Tối đến, các công-tử đem mấy bài thơ đề-vịnh của tôi ra cùng nhau bình-phẩm. Quan Đốc-đồng chọn hai bài « Qui tĩnh » và « Đề kiêu » mà ông cho là trội hơn cả.

— Họa « Qui tĩnh »

*Cờ-Liêu nơi thẳng địa,
 Hào-kiệt chẳng thời không !*

-
- (1) Bỉ-ngạn: bờ bên kia, chỉ cái bờ của Niết-bàn.
 - (2) Khuy: ngó, dòm. Đây có nghĩa là chiếu sáng.
 - (3) Kim-tướng: đạo phật.
 - (4) Cổ: khuyên-giục, giống-giã cho người ta theo.
 - (5) Thần-tịch: sáng tối.

Ba đấng (1) đần v-nhã,
 Một dòng thư mận-nông.
 Nhân-dân kiệm-phác ấy. (2)
 Nhà-cửa trước sau lũng.
 Kẻ chỉ cao tìm thú,
 Cần chi phải ăn tung! (3)

— Họa « Đề kiều »

Cây cầu xây đất ấy,
 Du-ngoạn lương than-phiên.
 Đường võ nghề văn sẵn,
 Dòng tiền sóng hậu tuôn,
 Lan kê thơ vịnh khoái,
 Bờ trước trúc cảnh xiên.
 Bốn phía say-sưa ngấm:
 Văn-chương thi-lễ môn. (4)

Nguyên văn

古	遼	君	膝	地
豪	傑	智	辰	生
幽	雅	三	賢	廟
繁	迴	一	水	情
人	氏	恒	儉	德
亭	宇	如	經	營
高	志	應	多	趣
何	須	隱	姓	名

(1) Ba đấng: dịch chữ tam hiền, ba nhân-vật tài-giỏi được thờ-phụng trong đền làng.

(2) Kiệm phác: cân-kiệm và chắt-phác.

(3) Ăn tung: giấu tung-tích.

(4) Thi-lễ môn: Nhà có học Thi học Lễ, ý nói là nhà văn-học. (coi hai bài xương của Lãn-ông ở trên).

此橋居此地
 造玩每嗟
 文途還武路
 前流轉後波
 凭欄詩興爽
 對畔竹枝斜
 四望欣欣處
 詩書禮樂家

Phiên âm :

Cô-Liêu (1) danh thắng-địa (2)

Hào-Kiệt mỗi 'thời sinh.

U-nhã tam hiên (3) miếu,

Oanh-hồi (4) nhất thủy tinh

Nhân-dân hằng kiệm đức

Đình-vũ thủy kinh-doanh (5)

Cao chí (6) ưng đa thú,

Hà tu (7) ân tính-danh

Thử kiều cư thử địa,

Du-ngoạn mỗi ta-ta

Văn-đồ (8) hoàn vũ-lộ (9)

Tiền-lưu (10) chuyên hậu-ba. (11)

(1) Cô-Liêu: làng Liêu-xá thuộc tỉnh Hải-dương.

(2) Thắng-địa: đất có cảnh đẹp.

(3) Tam hiên: coi bài thơ dịch ở trên. Không rõ thờ ba vị là những vị nào.

(4) Oanh-hồi: quanh-co quán-quít.

(5) Kinh-doanh: xếp-đặt, đây là xây-dựng lên.

(6) Cao-chí: kẻ có chí lớn.

(7) Hà tu: cần gi.

(8) Văn-đồ: Đường văn.

(9) Vũ-lộ: đường võ.

(10) Tiền-lưu: dòng nước trước, dòng ở thượng-lưu.

(11) Hậu-ba: sông sau. Câu này nói các bước công danh về văn cũng như về võ là do tổ-tiên truyền cho con cháu sau.

Bằng lan (1) thi-hứng sảng.

Đối bạn (2) trúc-chi tà.

Tứ vọng hân-hân xứ

Thi-thư lễ-nhạc gia.

Anh Trấn Lạng nói rằng : Nghề văn đường vũ, dòng trước sóng sau, những câu ấy chứa-đựng cái khí-tượng xa-rộng, thơ họa như thể thật hay. Lúc ấy người cháu họ cũng có mặt tại đó. Quan Đốc-đồng bảo rằng : « Bọn các người khi nhỏ chưa thấy mặt cụ tổ thượng-thư, nên coi mặt bác đây sẽ rõ. Tôi cười mà rằng : cứ nghĩ đến mi rậm tóc dày thì sao có tương-tự được với tôn-thúc ». Các công-tử đều nói rằng : Coi cho kỹ, quả mười phần không sai. Chúng tôi ngồi chuyện-trò ăn uống thỏa-thuê, mãi đến canh khuya, mọi người mới giải-tán ra về. Các ông vui mừng thấy tôi về làng, chưa có cách gì để cùng vui với nhau. Quan Đốc-đồng đưa giấy báo em rề là quan Viên-hình, khiến chinh bị một chiếc thuyền, ước hẹn với Quan trấn Lạng-Son, quan Viên-lễ, (cũng là em họ tôi) đem rượu và đồ nhắm đến cùng tôi xuống thuyền, phóng chèo trên sông Hồ-Lô, ngắm trăng, làm thơ, thuận giòng mà xuôi, như vậy trong hạn mười ngày. Lại có người làng đến nói là hiện đình-đài mới xây-dựng lên, sẽ có lễ lạc-thành (3) có tổ-chức một châu ca-xương, mời tôi định ngày đến dự lễ. Tôi cúng hương-tiền ba quan. Lúc này có quan doãn Thừa-Thiên (4) đến xin chẩn-bệnh. Nguyên lúc tôi ở Kinh thì ông ta mắc bệnh đã lâu, có sai người đến lấy thuốc. Đến khi nghe tin tôi trở về làng thì bệnh của ông ta vốn vẫn là hư-kiệt ; tôi chế-tạo một tễ cao-dược cho ông ta. Trong lúc dùng thuốc ông ta thấy tôi về làng mà vẫn đề tâm nghiên-cứu chữa bệnh, mới gửi cho tôi một bài thơ đề tạ ơn (nói về lúc bị triệu, trên đường đi tả nỗi lòng, dùng văn của bài thơ ấy). Thơ rằng :

*Ngửa trong chiếu-cổ cảm lòng chân,
Trọng nghĩa không coi nặng phú-bần.
Trước cây điều thang trừ sạch bệnh,
Nay nhờ chế tễ giữ yên thân.*

(1) Bằng lan : tựa lan-can.

(2) Đối bạn : Đối bờ trước mặt.

(3) Lạc-thành : Lễ mừng mới làm xong, đèn-đài, nhà ở — lễ khánh-hành nhà-cửa.

(4) Quan-doãn Thừa-thiên : quan đầu phủ Thừa-thiên. Doãn tức là chức quan phủ, huyện cũ (phủ-doãn, huyện-doãn).

Chẳng cần cần trực mà lưu khách;
Chỉ đợi cho cao đề cứu nhân.
Tạ-đáp lấy chi làm tặng-vật,
Dãi lòng mấy vắn nhớ ơn quân.

Nguyễn văn

寧蒙清顧見心真
義在原無視富貧
昔惠藥方調久病
今滋液料濟衰身
不關投轄能留客
祇待成膏欲活人
謝答偏懷要別賦
腳憑一律表天君

Phiên âm :

Nhục mông thanh cổ kiến tâm chân,
Nghĩa tại nguyên vô thị phú-bần.
Tích huệ dược-phương điều cứu bệnh,
Kim tư dịch-liệu (1) tế suy-thân.
Bất quan đầu hạt (2) năng lưu khách,
Chỉ đãi thành cao dục hoạt nhân.
Tạ-đáp thiên hoài vô biệt hưởng,
Liêu bảng nhất luật biểu thiên-quân. (3)

(1) Dịch-liệu : thuốc chất lỏng.
(2) Hạt : chốt sắt giữa bánh xe. Đầu hạt : quãng chốt trục xe (để lưu khách lại).
(3) Thiên-quân : tấm lòng.

Đến ngày ước-hẹn, quan Viên-hình đã sai người nhà chèo hai-chiếc thuyền đến. Quan Đốc-dồng (1) sai chuẩn-bị hếp-núc, đợi lúc mặt trời sắp lặn thì lên thuyền mà đi. Sau giờ ngộ, thấy kẻ dịch-mục (2) của quan Chính-đường đem sáu người lính bản-dinh đến. Tôi kinh ngạc hỏi duyên-cớ. Y nói : « Vâng Thánh-chỉ tuyên-triệu quý-sư. Lúc nửa đêm được lệnh đại-quan (3) diện-truyền (4), gà gáy qua sông, một mạch đi thẳng tới đây, mời quý-sư về kinh, việc chẳng thể chần chạp được ! » Tôi nghe vậy, than rằng : « Minh là kẻ tội-mọi vậy ! Chỉ tiếc rằng cái cao-hứng của mình bị cản-trở, biết làm sao đây ? ».

Lúc ấy chẳng kịp gặp mặt chào-biệt các công-tử, chỉ vái chào chị dâu, ngâm đấng ra đi, gắp bước mà tiến. Chiều tối đến quán trọ thời cơm ăn, xong rồi rong đuốc mà đi. Canh hai đêm ấy, đến bến Bát-tràng (5). Khi này gió giục ùng-ùng, sóng dâng cuộn-cuộn. Tôi bảo người dịch-mục rằng : « Dùng thuyền ngang nhỏ qua bến thì khó mà sang sông được, nếu có dùng thuyền buôn chẳng nữa, cũng chẳng có thể vào phủ được, bọn ta hãy tạm trú lại ; sáng sớm hôm sau lại ra đi cũng không muộn đâu. » Chúng tôi quay lại quán nghỉ-ngơi. Lúc gà gáy quân sĩ qua sông, sau đó đến dinh quan Chính-đường. Áo mũ chỉnh-tề rồi tôi vào cửa phủ (6).

Lúc này Thánh-thượng ngự tại Đông-cung. Quan Chính-đường trú ở cung Thập-tự phía ngoài. Tôi vào yết-kiến. Quan Chính-đường trông thấy tôi thì mừng-rỡ, cười mà bảo rằng : « Sao trở về nhanh được thế ? » — Tôi đáp : « Đi suốt đêm ». Ông đuổi các người tả hữu đi, bảo tôi đến trước mặt, ghé vào tai mà nói rằng : « Trước tuần nhật này, Thánh-thượng đến cung Vọng-hà, xem thủy-quân bơi đua, rồi cảm gió. Sáu, bảy năm nay vẫn đau sẵn rồi, nguyên-khí suy-tồn (7), cho nên chỉ bị cảm mà bệnh đã trầm-trọng ngay. Ông nên ở đây đợi lệnh. » — Nói xong, ông đi vào cung. Tôi ngồi đợi đến gần tối mới thấy ông đi ra, bảo nhỏ tôi rằng : « Lúc này Thánh-thượng bị sốt âm,

(1) Đốc-dồng : Chức quan phó trấn dưới chức đốc-trấn ; đây là người anh họ của Lãn-Ông làm đốc-dồng tỉnh Lạng-sơn.

(2) Dịch-mục . coi chú-thích nơi phần trên sách.

(3) Đại-quan : chỉ quan Chính-đường.

(4) Diện-truyền : truyền lệnh ngay trước mặt mình. — Ý nói sai-bảo thẳng mình.

(5) Bát-tràng : coi chú-thích ở phía trên.

(6) Cửa phủ : cửa Phủ-liêu. — Từ khi họ Trịnh cầm quyền thì bên nhà vua gọi là Triều-dinh, bên phủ chúa gọi là Phủ-liêu.

(7) Suy-tồn : suy-bại và mất-mát.

nên không vào được, ông hãy ngủ tại đây, đợi sáng hôm sau vào châu ! » Tôi đáp : « Đi đêm bị gió sương, xin được về chỗ ngụ điều-dưỡng, sáng hôm sau xin đến thật sớm ». Tôi được phép rồi thì trở về chỗ ngụ.

Sáng sớm hôm sau, từ tám phương đi tới, đã thấy người đến triệu thôi-thúc ba lần rồi. Lúc ấy binh-lính theo hầu dùng cang trở tôi đi, ra sức chạy nhanh ; trên đường đi bất luận sang hèn đều bị đánh đuổi. Đến cửa phủ, cang hạ xuống, tôi bước vào đã thấy quan Chính-Đường đứng chờ ở dưới thềm. Ông bảo tôi theo sau ông mà đi, khi đến cửa Cấm, bảo tôi đứng lại đợi lệnh, còn ông đi vào. Chẳng bao lâu quan Nội-sai là Trạch-trung-hầu (1) đến truyền lệnh dắt tôi vào. Đi qua dãy nhà ngang mười bước thì trèo lên một cái nhà cao, phía sau nhà này là một căn nhà rộng-rãi, tức ngự-tẩm ở đó. Quan Nội-sai cầm tay áo tôi mà dắt, mở trường gấm, qua vài ba lần trường màn nữa thì thấy ở giữa nhà, Thánh-thượng nằm trên cái võng mắc nơi ngự-tọa dát vàng. Ngự-tọa có đệm gấm. Bên hữu là giường ngai ngự, trên giường gấm vóc sắc vàng mấy lượt bỏ rú xuống, lại có màn che muỗi. Quan Chính-Đường cùng với quan Tham-đồng (vị quan này là người Việt-An, ngự-y được tin dùng) ngồi hầu ở bên tả ; thị-thần chỉ có Trạch-trung-hầu đứng tại đấy. Ngự-tọa có một bức trường che ngang, đằng sau bức trường có tiếng người nói, ý-giả các cung-tần ở đó, vì khách đến nên lánh đi. Trước chỗ chúa ngự có đốt một cây nến cắm vào cái giá bằng đồng. Lúc ấy tôi đứng thẳng ở trước ngự-tọa, cách xa độ hơn mười bước. Tôi cất tay ngang trán muốn làm lễ lạy chào. Quan Chính-đường truyền cho tôi được miễn làm cái lễ ấy. Thánh-thượng trông thấy tôi, quay bảo quan Chính-đường rằng : « Rất giống mặt Liễu-sư. » — Liễu-sư tức là chú tôi.

Quan Chính-đường bảo tôi đến bên Ngai ngự coi mạch. Tôi khom mình đi tới. Quan Tham-đường bảo tôi ngồi ; quan Chính-đường lại bảo tôi ngồi vào giữa, tôi mới nghiêng mình mà lách vào. Quan Chính-đường, quan Tham-đồng tại tả hữu, tôi ở giữa, ba người ngồi chạm vai nhau. Sáu lưng có bức vách phấn, bức vách chỉ cách ngự-tọa hơn hai thước, mình tôi như dính liền vào bên ngự-tọa. Thánh-thượng xuống võng, ngồi trên nệm gấm, quay sang phía tả mà thở, đặt

(1) Trạch-trung-hầu : người xã yên-thường, huyện Đông-ngạc (nay là phủ Từ-sơn, Bắc-ninh) họ Phạm, làm quan nội-sai, được phong tước Trạch-trung-hầu. Sau khi Tây-sơn dứt nhà Lê, ông khởi binh chống lại, nhưng bị thua. Ông là thân-phụ của Phạm-Thái, hiệu Chiếu-Lý, tác giả bài *Chiến tụng Tây-Hồ phứ*.

tay trên gối gắm cho quan Chính-đường coi mạch, rồi cho tôi coi, sau hết cho quan Tham-đồng coi. Lúc ấy mặt trước, ngự tọa cách tôi chỉ vài ba thước, tôi chỉ cúi đầu, chẳng dám trông lên. Quan Chính-đường bảo tôi rằng : « Ý-kiến thế nào, cho cứ thực nói ra ». Tôi thưa rằng : « Thân kính xét các mạch tả hữu quan thốn đều chạy rất mau ; mạch tả chạy mau mà chầm, mạch hữu chạy mau mà nhỏ. Lại ấn tay lên mạch thì thấy đều vô lực. » (1)

Thánh-thượng hỏi : « Hai ông có thấy gì khác không ? » Hai ông đều tâu là cùng nhận thấy như thế, riêng không thấy mạch chạy găng ở tay tả. Rồi cho tôi ra ngoài, bảo tôi biên đơn tiến-nạp. Tôi ra ngoài cửa cung đến điểm Thị-Kỵ, cùng ngồi với quan Chính-đường. Ông nói nhỏ về nguồn bệnh, thấy chứng bệnh thế nào nhất-nhất kê cho tôi hay và hỏi kín tôi : « bệnh-chứng ra sao ? » — Tôi nghĩ : thân-thể gầy-gò, da-thịt khô-khan, nước tiểu vàng đục, đại-tiên táo-bón, bụng đầy thời thường thờ dốc, lại toát khí nhiệt, miệng khát, lưỡi nổi mụn, ho mất tiếng, mọi thứ đều là triệu-chứng tinh khô huyết kiệt (2). Tinh-thể lại rất gấp, sợ rằng cái khí của dạ dày đã suy-bại đến cùng-cực, mà ý chường trước kia trong lúc điều-trị chưa từng bồi-bổ. Có thể là chính căn-bệnh không đến nổi thể mà vãn-hồi được chăng ? — Tôi đáp : « Khó hay dễ thực chẳng dám quyết. Xin dâng thuốc một lần, nếu sáu đờng mạch trở lại hòa-hoãn (3) mới khỏi lo-ngại ». Hai ông thúc tôi kê đơn.

Đơn thuốc như sau :

Tiêu-thần Lê-hữu-Trác kính-cần kê :

(Xin phỏng theo bát vị, có tăng giảm đề chế cao).

Thực-địa	: 5 lạng	
Sơn-dược	: 3 —	(cơm rang, sao 3 lần)
Sơn-chu	: 2 —	(dùng rượu nấu, bỏ hạt)

(1) Nguyên-văn.— Thần cần ấn mạch : Tả hữu quan thốn thậm giác hồng-sắc nhi huyền, tả-xích trầm-sắc, hữu-xích tế-sắc ; trùng ấn giai vô lực. (Quan tức là mạch quan, nơi cổ tay có ba bộ mạch, mạch quan ở giữa, căn-cứ vào hai cái xương chồi sau cổ tay. — Thốn tức là thốn-khâu nói tắt, tức động-mạch sau hai bàn tay. — Hồng-sắc : nói mạch chạy đùn lên tựa nước dâng và chạy mau. — Huyền : nói mạch chạy căng-thẳng như cái cung đã dưng lên. — Trầm-sắc : nói mạch chìm và chạy mau. — Tế-sắc : nói mạch nhỏ và mau. — Trùng ấn : lại đề trên mạch một lần nữa).

(2) Tinh khô huyết kiệt : Tinh-khí khô cạn, huyết mạch tàn-lụi.

(3) Hòa-hoãn : đều-hòa và thư-thái.

Mẫu-đơn	: 1 lượng.	5 đồng, cân	
Bạch-phục-linh	: 1 —	5 —	(ngâm sữa)
Mạch-môn	: 1 —	2 —	
Ngũ-vị	:	8 —	(dùng sống)
Chế-phụ	:	5 —	
Nhục-quế	:	5 —	(kỵ lửa)

Cho tất cả vào một cái nồi đất, đun thành cao, đoạn thêm vào :

Cao lộc-nhung : 2 lượng. (1)

Cao câu-kỷ : 1 lượng.

Đun lửa và quấy đều. Đem cao ấy ra, bỏ nhục-quế đã tán nhỏ vào, đậy nắp giữ kín.

Mỗi lần dâng một chén trà nhỏ, sau khi đã đun to lửa, dùng thần-thảo (2) làm thang. (3)

Nay kính trình

Đến tối thấy quan Nội-sai là Trạch-trung-hầu đến tuyên-triệu quan Chính-đường, quan Tham-đồng cùng tôi vào châu, coi mạch như lần trước, lại xem xét bệnh một lần nữa. Chẩn bệnh xong, Thánh-thượng hỏi : « Mạch đã nổi lên và chạy nhanh, sao lại dùng quế-phụ ? » Tôi thưa rằng : « Thần trộm xét mạch vô lực, nếu có nhiệt lắm cũng là nhiệt giả, nay lại được chẩn bệnh một lần nữa, quả thấy mạch-tinh thượng thực hạ hư, phương thuốc tiến-nạp thật là đích-đáng ». — Thánh-thượng lại hỏi : « Đã bị sốt, sao bụng lại đầy, cơm không tiêu ? » Tôi thưa rằng : « Thần trộm thấy trong sách thuốc có nói : « Xét mạch thấy vô thần, chính là phù-du, cái nóng phát ra ở da thịt thì ngoài nóng mà trong lạnh, thượng thực hạ hư, cho nên bụng đầy không tiêu ». Ngài ngự lại hỏi : « Trong đã lạnh sao nước tiêu lại vàng đục ? » — Tôi thưa rằng : « Thần thấy trong sách nói bên trong khí không đủ thì nước đái phải biến sắc, chẳng phải ở trong thực có nóng. » — Thánh-thượng nói rằng : « Người này nói quả-quyết ắt có định-kiến (4). Vậy theo đơn chế một tễ nhỏ dùng thử. » — Hai ông thưa rằng : « Cái đơn thuốc tiến nạp ấy thật thích-đáng. » Rồi mọi người đều bước ra đến điểm Thị-Kỵ cùng ngồi. Quan Chính-đường sắc mặt tỏ ra ngại-ngùng, bảo tôi rằng : « Mạch hồng-sắc mà dùng quế-phụ để cho nóng, sợ chẳng phải là hư-hỏa mà ông quả-quyết như vậy, thật là đáng sợ ! » Quan Tham-đồng nói : « Lửa đồ thêm dầu, nếu chẳng phải là điều chân-kiến (5) há chẳng dám làm liều. »

(1) Lộc nhung: gạc hươu non mới mọc.

(2) Thần-thảo: không rõ vị gì.

(3) Thang: vị thuốc thêm ngoài để dẫn những thứ thuốc chính.

(4) Định-kiến: cái ý-kiến đã liệu rõ mà không thay-đổi.

(5) Chân-kiến: cái điều hiểu-biết thấu-đáo không sai-lạc.

— Tôi nói : « Búa rìu (1) ngay tại trước mặt, tôi há lại không biết điều họa phúc sao ? Chỉ biết đem hết cái kiến-thức của mình ra cho hết lòng. Vả lại trước đây đã dùng thuốc mát mà nhiệt chẳng giảm, bụng lại đầy thêm, đó là cái cớ trong thì lạnh chẳng còn hồ-nghi nữa ». Quan Thạm-Đồng khen rằng : « Như thế là có bằng-cứ rồi. » Quan Chính-đường cười nói rằng : « Phải gấp chế thuốc ».— Rồi ông sai thủ-phiên Hữu-Viện mang cái rương thuốc ngự đến để mọi người cùng cân lường, trao thuốc cho quan thị-được để đem đun lên. Hại ông đều quay về trụ-sở. Tôi cùng với quan coi thuốc hữu-viện chuyện trò. Tôi thấy một viên hoạn gác cửa, đứng ở chỗ giả-sơn nhà quảng-đường, cách tôi vài ba chục bước đưa tay ra vẫy tôi. Tôi đứng ngay dậy mà đến với y. Vị quan này nói rằng : « Vâng chỉ-truyền của Thánh-mẫu đến với lão-sư coi mạch, khó dễ ra sao, cho được cứ sự thực mà thưa ». Tôi nghĩ một lúc khá lâu mới nói rằng : « Tôi là người chốn sơn-dã, một sớm triều-kiến mặt trời, lấy làm sợ hãi, mười phần chẳng nói lên được một. Tuy có xem mạch, còn sợ biện nhận chẳng đúng, nay đang bận coi thuốc-thang, sau đó mới biết hay dở, xin quý-hầu (2) xét cái tình thực của tôi mà tâu lên cho. » — Vị quan này trở vào trong cung Cấm. Tôi quay lại trụ-sở, hỏi viên trực-nhật-y vị quan ấy là ai. Y nói : đó là Thân-trung-hầu, quan nội-sai tại Công-phiên Quân-thị Cán-quân (3).— Tôi đi đến cung Thập-Tự xin phép trở về nhà. Quan Chính-đường bảo : « Sáng sớm thì quay lại ». Tôi được phép rồi ra đi. Đêm ấy vào giữa canh năm tôi đến cửa phủ, cửa chưa mở, ngồi đợi cửa mở rồi vào. Tôi thấy quan Chính-đường mặt mũi vui-tươi, thì cũng mừng thầm, như vậy quả quẻ-phụ không nóng. Quan Chính-đường nói rằng : « Thuốc ấy dâng ngài ngự lần thứ nhất được họa-bình, ho giảm-bớt, đến gà gáy theo đơn chế một tễ dâng lên, thì tiểu-tiên dễ-dàng mà ít vàng, ắt là nhiệt đã giảm rồi. Ông bảo tôi đi theo vào cửa Cấm, đến ngoài cửa đứng đợi, còn ông vào trong trước. Một nháy mắt sau đã thấy cớ lệnh truyền cho tôi vào, và cho thăm mạch. Thánh-thượng nói rằng : « Uống thuốc ấy vào cũng được thanh-thái (4), hơi có ý muốn ăn, nay nên làm thế nào ? » Tôi tiến lên thưa rằng : « Sức thuốc còn kém-cỏi, chưa được thành công, xin cho chế cao-được, khí khí thuần, lực toàn (5) mới dùng đến thuốc bổ ». —

(1) Búa rìu : hai thứ đồ dùng bằng sắt có lưỡi dề bõ và dề dẹo gỗ, bởi chữ phủ-việt dịch ra. Đây là nói chung về hình-pháp.

(2) Quý hầu : tiếng tôn-xưng người có chức-tước.

(3) Nguyên-văn : Thủ quan nội Nội-Sai Công-phiên quân-thị Cán-quân Thân-trung-hầu.

(4) Thanh-thái : cũng như thư-thái, nhẹ-nhõm và dễ chịu.

(5) Khí thuần lực toàn : khí-huyết điều-hòa, sức-lực đầy-đủ.

Ngài ngự truyền quan Chính-đường gấp-rút chế cao-được. Ông được lệnh cùng tôi rào bước đi ra đến điểm Thị-Kỵ. Ông đến trụ-sở ăn sáng, bảo tôi ở đó đợi cơm bữa. Chẳng bao lâu nhà bếp bưng mâm cơm đến. Đồ ăn ngon-lành chẳng cần phải kể. Từ đó mỗi ngày ba bữa tôi ăn cơm tại đó. Quan Chính-đường chiều tối thì đến điểm Thị-Ngự bảo tôi cân, chọn và chế thuốc cao. Tôi mới chọn những thứ rất tốt để làm thuốc, và lựa-nhung chỉ chọn Bắc-nhung, lấy mầm non nơi có huyết ngưng 10 lạng, nấu thành cao 2 lạng để hòa-hợp với thuốc cao khác, lại chọn nhân-sâm thứ to béo (1 cân) 45 chi, giá tiền là một ngàn một trăm quan tiền, nấu mọi thứ mà chế thành thang thuốc. Quan Chính-đường giao cho quan thị trà coi giữ và đun nấu (1), chẳng nói đến việc này.

Tôi lại thấy Thản-trung-hầu thuở nọ bảo tôi rằng : « Vâng chỉ truyền của Thánh-mẫu đến cho quý-sự hay là nay thấy Thánh-thượng ngự trà (2) rất được thanh-thái, Thánh-mẫu rất vui-mừng và truyền hỏi lão-sư là Thánh-mẫu thường bị đau ở hông nơi cạnh sườn đã hơn một năm nay, nay điều-trị có chóng khỏi không ? » — Tôi nói : « Cứ như bệnh ấy, chữa không khó, còn chóng hay chậm khỏi, phải xin đợi thăm mạch mới dám có định-kiến. » Thản-trung-hầu bỏ đi ra rồi, lại thấy Trạch-trung-hầu từ trong cung Cấm tới điểm Thị-Kỵ nói là vâng chỉ đến ban-thưởng lão-sư. Quan Chính-đường bảo tôi quý xướng-Trạch-trung-hầu đứng xướng lên rằng : « Cung hi, Thánh-chỉ ban khen lão-sư vào châu tấu-đổi minh-bạch, lại am-trường việc xem mạch, vậy ban thưởng một chiếc thái-ngư lại còn dự ban áo mát và áo ấm để trở lại vào châu. Quan Chính-đường truyền tôi đứng dậy và bảo Trạch-trung-hầu rằng : « Xin ông anh chiếu lệ cho ! » — Trạch-trung-hầu quay về cung Cấm. Vì chẳng biết duyên-cớ gì, tôi mới hỏi dò một quan thú-phiền ở Nội-viên về việc này. Ông ta cho biết chiếu lệ là mỗi khi có ban thưởng thì lệ phải có làm lễ bái. Tôi lại hỏi : « Thái-ngư là vật gì vậy ? » Ông ta nói : « Một chiếc thái-ngư là chuẩn cho số tiền mười quan ». Tôi hỏi tường-tận, chẳng am thời-sự thật rất tức cười. Câu chuyện đầu đuôi đang muốn tiếp-tục thì có người Bắc-khách (3) tên Chú Bầy thấy tôi chế thuốc thì nói rằng : « Thánh-thượng giàu có gồm bốn bề, thuốc dùng sáu, bảy năm nay mỗi lần ước định giá tiền không quá

(1) Nguyên-văn ; chữ-tạo nấu và làm ra.

(2) Ngự-trà : uống thuốc, kiêng tiếng thuốc, nên mới dùng tiếng trà thay vào.

(3) Bắc-khách : người khách phương Bắc, chỉ người Trung-Hoa sang ở nước ta.

ba, bốn trăm gián (1) nay một tể thuốc lớn đang tiền tới mười ngàn quan, có dùng thế mới xứng với bậc vương-giả ! » — Nguyên y rất được sủng-hạnh nên mới nói bừa-bãi mà không sợ-sệt gì. Từ đó tôi quen biết chơi-bời với y. Lúc ấy trong cung cũng có cái khâu-hiệu là « mười bốn » (tôi là con đứng hàng thứ bảy mà y là chú Bảy, cho nên gọi là mười bốn). — Y với tôi khi ngồi thì cùng chiếu, ăn thì cùng mâm. Giao-tình thật là khăng-khít. Nguyên do y có biết thuốc, học Vương-đạo (2). Trước đây mỗi khi thấy Thánh-thượng hay dùng thuốc lạnh, cùng các thứ tiêu-đạo, y nhiều lần cố khuyên dùng phương thuốc bồi-bổ, nhưng vì khác biệt với các ngự-y nên chẳng ai chịu nghe theo. Y uất-ức trong lòng mà không nói ra được. Khi này thấy tôi dùng thuốc bồi thật mạnh thì đạo đồng, ý hợp, nên giao-du cùng nhau thật là bền-chặt, điều đó miễn nói đến.

Quan Chính-Đường bảo tôi rằng : « Ông nên gấp trở về nhà chuẩn-bị áo-mũ ; sáng hôm sau vào châu sớm để nhận ban-thưởng ; việc hệ-trọng chẳng phải tầm-thường, chẳng nên coi là việc nhỏ. Nếu ngày mai vào châu lại ăn mặc như cũ, ấy là coi thường ơn vua, tội đáng chết ! » — Tôi sắp ra đi còn tái tam dạn-dò. Tôi cảm ơn mà rằng : « Đâu có dám trái lệnh. » — Tôi mới từ biệt ra về. Ý quan Chính-đường biết rõ lòng tôi vốn không lấy việc được ban lộc làm vinh-hạnh, lại chính ông đã tiến-cử tôi, nên ông đề tâm che-chở. Tôi nghĩ : Minh tuy không có chí may áo lá sen lá ấu (3) mà đem treo vật tại cửa đông thì sao lại không được ? — Tôi mới sai người đến chỗ thân-bằng mượn áo mũ. Tối hôm ấy thấy dịch-mục của quan Chính-đường mang mười quan tiền đến chỗ tôi ngụ đến đêm vào canh hai, lại thấy lính thị-trù (4) mang ngự-soạn (5) ban cho đến nhà. Bọn này có vẻ hoảng-sợ, nói rằng : « Bọn chúng tôi đi tìm hỏi chỗ ngụ khắp nơi, cho nên đến chậm, xin quý-sư tha-thứ cho. » Tôi theo lệ thường cho chúng tiền, chúng từ-tạ chẳng dám nhận (chỉ vì có lỗi nên chẳng dám nhận thưởng) mà ra đi.

(1) Tam, tứ mạch : mạch là chữ dùng thay cho chữ bách ; sáu mươi hoặc bảy mươi đồng tiền là một mạch, cũng gọi một năm gián — Tam, tứ mạch : ba, bốn trăm gián.

(2) Vương-đạo : đạo chính theo như đời tam vương. — Nghĩa rộng đạo làm chân-chính, ngay-thẳng.

(3) May áo lá sen lá ấu : nguyên-văn ; phần hạ liệt ký-sử-từ có câu : liệt ký-hà dĩ vi y, có nghĩa cất lá ấu lá sen để may áo (lời nói thục về y-phục của kẻ ở ẩn). — Ký là cây thuộc loài thảo, lá nổi trên mặt nước, quả (trái) chia ra bốn góc, gọi là quả ấu.

(4) Linh thị-trù ; bọn lính trông coi việc bếp núc.

(5) Ngự-soạn : Đồ ăn của vua chúa.

Sáng hôm sau, tôi đội mũ mặc áo vào phủ. Quan Chính-đường thấy tôi có cái quan-dạng (1) ấy thì như có vẻ mừng, bảo tôi rằng : « Vào khoảng tối đêm, cơn nóng của Thánh-thượng đã hết, nước giải đã hơi trong, bụng bớt đầy nhiều, tiểu-tiện vàng đục tạt ngưng. Đêm qua đã dăng ba lần thuốc cao. » Tôi nghe vậy cũng mừng thầm, rồi cùng ông vào châu xem mạch. Lúc ấy Thánh-thượng ngự trên võng, ngồi lên nệm gấm, cười bảo quan Chính-đường và quan Tham-dồng rằng : « Hôm nay cử-động thấy nhẹ-nhõm, có lẽ nhờ sức quế-phụ (2) mới vận-động được mạnh-mẽ, và bụng thấy đói. Nếu đúng thế thì từ trước đến giờ dùng bữa-bãi thuốc lạnh, chẳng hóa ra làm-lấn sao ? » Quan Chính-đường trình rằng : « Bọn thần thấy dùng quế-phụ là lấy làm sợ-hãi, có biết đâu giả-nhiệt (3) gặp quế-phụ là hết ». Thánh-thượng nói : « Người này dùng thuốc có kinh-nghiệm mới dám dùng những thứ ấy ». Quan Chính-đường lại thưa rằng : « Thần vốn có nhiều bệnh, tự dùng thuốc của nhà, sau lại tìm thầy khắp nơi để trị bệnh. Mãi đến khi thần phụng-mệnh vào Hoan-châu mới được biết nhau. Người thôn-dã (4) nói năng thô-suất, nhưng về ý-lý (5) thì uyên-áo ; thầy thuốc hiện nay trong thiên hạ không ai hơn được. » Lúc ấy tôi nghe vị quan này nói vậy thì lông-tóc dựng ngược, thăm kêu khờ rằng : « Ta quả như dầu tầm bột gạo vậy, không có kỳ-hạn nào ra khỏi nữa. » Tàu xong mọi người đều đi ra, đến dinh Thị-Kỵ. Quan Tri-binh là hầu Cầu (6) chấp hai tay nói rằng : « Ngày hôm nay lòng tôi được-thư-thái vậy. » Quan Tri-hộ là hầu Diệm (7) trách quan Chính-đường rằng : « Có người như thế, sao nay mới tiến-cử ? » Quan Chính-đường cười mà đáp rằng : « Đã hai tháng nay tiến-cử vào hầu Thế-tử, nhưng chẳng dùng mà thôi ! » Nói xong, mọi người đều vào điểm Thị-Kỵ cùng ngồi. Lúc ấy trong phủ ai cũng nghe danh tôi. Trong lúc ngồi luôn-luôn có người dòm-ngó tôi. Quá giờ Ngọ thấy quan Nội-sai truyền chỉ cho tôi vào hầu thuốc Thế-tử, lại truyền cho quan Chính-đường rằng : « Từ nay chỉ cho lão-y hầu thuốc, không được cho đem vào dùng một hào-li (8) thuốc nào khác ! » Quan Chính-đường được lệnh mới đưa tôi vào cung, đến tầm-

(1) Quan-dạng : dáng-vẻ một ông quan.

(2) Quế-phụ : hai dược-phẩm có tính-chất tăng nhiệt-độ.

(3) Giả-nhiệt : thấy nóng mà không phải đau vì nóng : — nóng giả.

(4) Thôn-dã : nơi thôn-xóm đồng ruộng.

(5) Ý-lý : sự hiểu-biết về nghề thuốc.

(6) Hầu Cầu : người được phong tước hầu, tên Cầu (không rõ là ai).

(7) Hầu Diệm : không rõ là ai.

(8) Hào-li : hào là một phần mười trong một li : — Li là một phần mười trong một phân. Nghĩa rộng, hào-li là một tí, một chút.

thất của Thế-tử. Tôi thấy lâu-gác liên-lu, tầm-thất của Thế-tử cũng gần ngự-tâm mà ở về phía tả. Tôi đi theo quan Chính-đường vào coi mạch. Lúc đó tôi thấy thân-hình Thế-tử rất là gầy- ốm, bụng lớn, da mỏng, gân xanh, rốn lồi hơn tấc, khí xuyên muốn thoát, mạch chìm mà chạy nhanh, lại vô thần. Tôi nghĩ mình xưa coi Thế-tử còn có da thịt, mạch còn hồng-huyền (1), nay đến như thế này thì hẳn không còn làm gì được nữa. Người xưa coi bốn chứng làm khó chữa, chính là đây vậy. Nhưng tôi chỉ nói là bệnh cam, cái tiếng « cở » thì kiêng chẳng dám nói đến. Tôi xem xét xong bái tạ đi ra (lệ nhập kiến cũng có bái). Quan Chính-đường truyền bảo tôi đến sở Thập-Tự, ghé vào tai tôi nói nhỏ rằng : « Ông thấy thế nào ? » Tôi đáp : « Thề-chất và tinh-thần suy-kiệt, mệt-mỏi quá rồi, thế không thể trời-dậy được nữa ! » — Quan Chính-đường nghe nói thế thì buồn thiu, thở dài một tiếng, nằm vật xuống giường. Tôi biết Thánh-thượng tin dùng ông, lấy ông làm người tâm-phúc, nhờ ông làm vây cánh, vốn muốn thác cô (3) vào ông ; bỗng nghe lời tôi nói như vậy nên mới có quang-cảnh ấy. Ông lại hỏi tôi rằng : « Đem hết cái sức của ông ra mà chữa-trị, liệu có hi-vọng gì không ? » — Tôi thưa : « Đã từ lâu dùng thuốc công-phật dè đến nỗi tinh-huyết khô-kiệt, đó là bị thuốc làm hại, chứ không phải bệnh khiến đến nỗi ấy. Nay dùng thuốc bổ thì khác nào khô nắng từ lâu mà gặp mưa rào ; sau vài ba ngày, cát hung mới có thể biết được. » Quan Chính-đường nói rằng : « Nếu vậy nên gấp rút chế thuốc ! »

Tôi đem cái đơn thuốc ngày trước ra, tăng bội lên, thêm chút trầm-hương (4).

Bạch-truật	4 lượng (tầm mật sao)
Thục-địa	1 — (nướng khô)
Can-khương	6 đồng cân (sao đen)
Ngũ vị	4 — —
Sinh trầm hương	2 — —

(1) Hồng-huyền : coi chú-thích ở phía trên.

(2) Bốn chứng : bốn thứ bệnh. Theo thuyết y-học xưa có bốn thứ bệnh không chữa được là phong (bệnh điên), lao (lao-phổi), cở (bệnh nhiễm độc-vật), lại (bệnh hủ). Chữ cở ở đây mà chúa Trịnh-Cán mắc phải được viết ra với ba chữ trùng (trùng là con sấu) trên chữ hức.

(3) Thác cô : Gửi trẻ mồ-côi. Khi nhà vua có con còn nhỏ tuổi thì thường gửi-gắm cho một hoặc nhiều đại-thần tín-cần, để sau ngày vua băng, các người này phù-tà con vua mà giữ vững ngôi báu.

(4) Trầm-hương : thứ gỗ ngâm lâu ngày dưới nước, chỉ còn lõi, síc đen, thường dùng để làm thuốc.

Tất cả nấu thành keo, đun to lửa, dùng Bắc-sâm làm thang (1).

Đơn thuốc viết xong, quan Chính-đường trap cho quan Tri-hệ phó A-bảo theo phép nấu cao. Tối đến, tôi xin về nhà. Quan A-bảo nói rằng : « Lão sư am-thục việc chế-tạo thuốc, nên ở lại đây giúp việc. » Tôi nói thác là có bệnh ở lá lách, ở đây mà đi ra ngoài chẳng tiện. Ông ta đáp rằng : « Thầy thuốc thì biết lo bệnh, ai mà tin được ; hiện có nơi đi giải ở cuối thành rất rộng-rãi lại tịch-mịch ; đằng trước có một cái ao, cứ đến đó thật là tiện ». Tôi chỉ muốn về nhà, mới xin cho người học-trò của tôi là Hồ-Tuy thay tôi mà coi việc chế thuốc. Vị quan này ưng-thuận như vậy. Tôi trở về chỗ ngụ, ngày hôm sau lại đến.

Từ đó, mỗi lần vào xem mạch ở ngự-tâm cho Thánh-thượng, lại đến xem mạch cho Thế-tử. Tôi nhận thấy thuốc cao đã nấu xong, mà sao chưa thấy dùng. Nguyên có người nói với Chính-cung (tức là bà sinh ra Thế-tử) rằng : « Từ trước đến nay, thuốc của Thế-tử dùng, tuyệt-nhiên chẳng dám cho bạch-truật, thực-địa, chẳng qua truật làm cho bẻ khí, thực làm trệ ti, nay dùng tới ba, bốn lượng thật là kinh-hoàng. Nếu dùng như vậy thì đại tiểu tiện đều bí. »— Chính-cung mới cho vời Bắc-nhân (tên chú Bấy) đến mà hỏi ý kiến. Nguyên người Trung-Hoa này là gia-thần của Chính-Cung, vợ y ra vào nơi Chính-cung mà không bị ngăn-cấm gì, vì là thị-tì (2) yêu-dấu của người. Bởi lẽ đó mà Chính-cung vời người chồng lại hỏi. Người này thưa rằng : « Lâu nay dùng thuốc tiêu-lợi mà bệnh trướng tăng, bụng đã trướng thấy rõ rồi, nay dùng thuốc bồi-bổ chính là phương-pháp làm cho hết bệnh trướng. Ý thần cũng giống thế, xin đem thuốc tiễn ngự, không còn phải nghi-ngờ, nếu vạn nhất có làm sao, thần xin đem toàn gia chịu tội. » Chính-Cung nghe vậy mới dám cho dùng thuốc. Người Trung-Hoa đến điểm Thị-Dược, kể lại đầu đuôi câu chuyện cho tôi nghe. Tôi lấy làm bất bình mới cất to tiếng mà nói với các thầy thuốc trong Viện rằng : « Thế-tử thật là người nhà trời vậy, ruột gan bằng sắt đá, tưởng một năm nay, các thứ thuốc dùng nhiều biết là bao, mà thần-sắc còn giữ được, nếu là con nhà tầm-thường thì sau một ngày ắt là chẳng lưu lại được. Điều cốt yếu là bệnh có chứng thực nếu không thì là chứng hư ; phép chữa bệnh không công (3) thì bỏ. Khắc phạt đã không thành công mà bồi-bổ cũng chẳng muốn. Vậy dùng phương-pháp gì đây ! Và lại từ một năm nay, đã gắng sức đến cùng mà cũng không làm gì được đề

(1) Thang : coi chú-thích nói phía trên.

(2) Thị-tì : đây tờ gái.

(3) Công : nói dùng các vị thuốc có năng hiệu mạnh-mẽ để chữa bệnh.

cứu-chữa, sao lại có thể ghen tài ganh công, lại còn phỉ báng nữa ? Người làm thuốc lấy việc cứu người làm điều tâm-niệm ; trong cái nhân-thuật (1) cũng vốn sẵn có cái tấm lòng trung của bọn thân-tử, tấm lòng đó ở đâu ? — Các y-sĩ nghe nói đều cười nhạt. Nguyên kẻ xàm-báng tôi, cậy mình đắc sủng (2) khinh-miệt lời tôi nói, đều bị mọi người oán-giận, lại ngày thường kẻ ấy coi thiên-hạ là không ai bằng mình, đến khi thấy tội có chút công-lao, cho nên không tránh được điều ghen-tị. Người Trung-Hoa nói rằng : « Tôi được nghe Thánh-thượng lấy làm hối-tiếc đã dùng thuốc lạnh-mát, nếu thuốc của lão-sư thành công thì kẻ đã dùng thuốc khác-phạt, tội đáng phải chết. Tôi cùng y đều nói : « Ý chừng cũng đến thế. ». Y còn nói trong vài ba ngày gần đây, Thế-tử dùng Cao-được, tiêu và đại tiện được thông lợi, bụng mềm, biết đói, cho nên những lời nói vui-mừng truyền ra tận bên ngoài. Lúc ấy người Bắc-quốc dương-dương đắc ý (3), ngôn-ngữ rất một mùi châm-chích. Kẻ kia sắc mặt bẽ-bàng, cáo bệnh, không đến nữa. Người Bắc-quốc nói kín với tôi rằng : « Chính-Cung rất vui-mừng, ý muốn ban trọng-thưởng. » — Tôi sợ bệnh chữa chưa được giảm nhiều, chưa hẳn đã thành công, mới khàn-khoản nói với Bắc-nhân rằng : « Mong anh hết lòng bẩm xin, đợi lúc đã lập công vạn toàn, mới dám nhận trọng thưởng. » Việc này khỏi phải nói:

Lúc này Thánh-thượng (4) dùng thuốc cao đã được sáu, bảy ngày, các bệnh dường như đã hết, chỉ có điều không ăn uống gì, tứ chi mỗi một, ít muốn nói-năng. Quan Chính-đương hỏi kín tôi rằng : « Bệnh đã lui mà tinh-thần lại mỗi-một hơn, thế là duyên-cớ gì ? » Tôi ú-ớ chẳng dám nói thật. Ông hỏi lại tôi hai ba lượt, tôi thưa : « Hết bảy ngày thì ngũ-tạng chuyển-biến, một khi gặp những thuận-lợi thì phải khá lên dần-dần. Nay thấy bệnh suy, có lẽ thuốc dùng công-phạt quá nhiều, nguyên-khí (5) đã bại rồi. Lời sách nói rằng « Cái khí ở dạ dày đã bại rồi thì trăm thứ thuốc cũng khó đem dùng » (6). Ông nghe nói vậy thì sợ-hãi rụng-rời chân tay, bảo tôi rằng : « Làm sao được

(1) Nhân-thuật : nghề làm thầy thuốc.

(2) Đắc sủng : được yêu-thương.

(3) Dương dương đắc ý : nghênh-ngang thích chí.

(4) Thánh-thượng : chỉ chúa Trịnh-Sâm. Lấp lại chữ dùng của Lãn-ông, khó có chữ khác đem thay vào. Nếu dùng chữ chúa thượng thì cũng không khác gì, bởi chữ Hán chúa-thượng có nghĩa là vua. Tác-giả dùng hai chữ Thánh-thượng hẳn đã cân-nhắc kỹ rồi.

(5) Nguyên-khí : cái khí đầu tiên của con người, cái khí vốn có sẵn.

(6) Nguyên-văn : nguyên-khí nhất bại, bách-được nan thi.

bây giờ ? » Tôi đáp : « Cái việc ngày nay là tạm hoãn thuốc, cao, mà cứu gấp cái vị-khí. » Ông bảo tôi biên đơn thuốc, tôi kê ra như sau :

Bắc-sâm	2 lạng
Bạch-truật	1 lạng 5 đồng cân
Đại-phụ	8 đồng cân

Đun lửa to, thỉnh-thoảng cho uống.

Được vài ba ngày, bệnh-thể không chuyển. Được hai ngày nữa, tức là ngày mười một tháng chín, Thánh-thượng yển-giá. (1)

Tôi cứ như trước ngày ngày đến Đông-cung trông nom thuốc thang. Ngày hôm sau Thế-tử kế vị, ra ngự tại phủ-đường để cho các quan-liêu chào mừng. Lúc ấy cũng cho tôi đi theo hầu giữ việc điều-trị. Trong lúc còn mang bệnh, Thế-tử phải kiêng gió, nắng ; nhất thời ra ngoài, bị cảm phong hàn, khi về cung thì hơi phát rét, vội tôi vào coi mạch. Tôi dùng bát vị, bỏ mấu-đơn, giảm trạch-tả, cho thêm mạch-môn, ngũ-vị, ngư-ư-tất, mà tiến ngự. Các chứng đều giảm bớt, mà hơi thở gấp tựa mắc xuyên, còn tăng hơn khi bệnh đã lùi trước kia. Các chứng lại nổi lên. Tôi thấy thể nguy chẳng làm gì hơn được, mới kêu có bệnh chẳng vào hầu. Ba ngày sau lại sai người hỏi đơn thuốc. Lúc ấy may có thầy thuốc người Sơn-Tây mới được tiến-cử, vào hầu. Tôi mới được chút nhân-hạ, tự nghĩ rằng nên thừa dịp mà ra đi. Tôi đến gặp quan Chính-đường, nói dối là trong nhà có bệnh kịch, nhiều lần được thư nhà thôi-thức, nhưng chưa dám hé răng, nay sự thể đã quá gấp, mong đại-nhân thương tình. Quan Chính-đường có ý ngần-ngại. Tôi lại nói rằng : « Xin tạm cho về thăm, coi việc hay dở ra sao, rồi sẽ trở lại. » Quan Chính-đường nói rằng : « Ngày nay sự-thể đã khác, ông nên vào phủ thỉnh cầu các quan thụ mệnh (2), rồi vào bái-tạ mới có thể ra đi. » Tôi y lời mà làm. Các quan thụ mệnh người thì thuận, người thì chẳng thuận. Tôi nghĩ rằng : « Số người ưng-thuận đã quá bán, vậy tôi cứ bỏ đi ». Tôi đến cung Cấm bái tạ thì gặp người Bắc-quốc. Y cầm tay tôi mà nói rằng : « Lão-sư đi xa để cho tôi ngày đêm lòng buồn-bã ». — Y lại nói : « Bọn thầy thuốc dốt nát có cứu-giúp ai được, bọn chúng ta nên tự mình xuất lực, ngô-hầu vấn-hỏi ». Tôi nói : « Tôi ra đi bất nhật (3) sẽ quay lại ». Bắc-khách cười đáp : « Đã

(1) Yển-giá : bằng. (Yển có nghĩa là yển-ngẩ, giá là được chở đi bằng xe hay thuyền). Đây nói về chúa Trịnh-Sâm mất.

(2) Thụ mệnh : chịu mệnh-lệnh, ý nói các quan được ủy-quyền thi hành các mệnh-lệnh.

(3) Bất nhật : thế nào cũng có ngày mà không biết đích ngày nào.

đi rồi thì lẽ nào còn trở lại ». Tôi cười nói rằng : « Sao anh lại nói -mơ hồ vậy ? » — Rồi cùng dắt tay nhau đi vào. Khi ấy quan Phó a-bảo ẩm tiều-chúa trong lòng. Tôi lạy bốn lạy. Tiều-vương (1) nói rằng : « Trà của lão-sư thật ngọt dễ uống, ta thích uống lắm ! » — Tôi nghe nói thì than thầm rằng : « Đã bị thuốc lạnh làm hại nhiều rồi ! » Đoạn tôi đi ra, đến bái-biệt quan Chính-đường. Ông đưa cho năm mươi quan tiền để làm hành-lý. Tôi từ-chối, chỉ lĩnh mười quan. Tôi đến tiền-giã quận-hầu. Hai người đều tỏ ra buồn-bã. Quận-hầu đem thuốc, tiền cùng những phẩm vật trong mùa ra tặng. Cùng nhau nói chuyện một lát, uống trà xong, tôi đứng dậy tạ-biệt. Quận-hầu đi bộ, bước trong nước bùn mà tiến chân tôi ra khỏi cửa dinh. Quận-hầu biết là tôi ra đi sẽ không trở lại nữa, mới cầm tay tôi mà rằng : « Tôi cùng lão-sư bao giờ mới lại gặp nhau ! » Hai người nhìn nhau, đều muốn tra nước mắt.

Tôi sợ chuyến đi này có sự ngáng-trở, mới quay về ngụ-sở (2), từ-biệt chủ-nhân là quan Trạch-ưu (3), rồi ngậm rời đi nhà người cháu họ là Hộ-Hào, chính-bị hành-trang, lại mượn lính của thân-bằng đi hộ-vệ. Phàm những bạn thân trong kinh-thành mà không đến từ-biệt được, tôi đều viết thư gửi đến tạ lỗi. Tôi lại nói phao lên rằng tôi dùng đường bộ mà đi, ngậm sai người thuê đò dọc chờ sẵn tại bến Trường-tín (4). Sau đó những bạn bè trong thành biết tôi đã ngậm rời nhà trọ, các quan-viên như Trạch-trung Kiệu-hữu, Trạch-ưu tả-nhuệ đều thân đến tiễn chân.

Ngày mười hai tháng mười, sáng sớm tôi đi bộ đến Hoành-đình, có binh-lính ra đứng gác. Quan quân thuộc Thị-nội tả đóng tại Hoành-đình. Tôi đến từ-biệt viên quan ở đây, nổi lòng băn-khoăn, bối-rối hiện ra sắc mặt. Lúc tôi ra đi vị quan ấy đưa tặng một bao danh-trà, với một bài thơ tiễn có lời dẫn như sau : Canh-gác Cẩm-thành đã từ lâu, vẫn chưa có vật gì để tặng, bất-giác (5) thấy lòng buồn-bã. Nay có trà Bạch-hào (một cân) xin đem đệ-nạp.

Thơ rằng :

*Sương dãi đêm đông lạnh-lẽo hoài,
Nhớ nhau nên nỗi dạ khôn nguôi.
Đường chia nghìn dặm nên buồn-bã,
Bóng xế mây trôi quận ruột ai...*

Phiên âm :

Ngạo tận hàn sương đông ngũ dạ,
Tương tư hưởng hựu ức-hoài nhân !

(1) Tiều-vương : chúa còn bé dại, chỉ Trịnh-Cán mới lên làm chúa.

(2) Ngụ-sở : nơi trú-ngụ.

(3) Trạch-ưu : coi chú-thích ở phía trên.

(4) Trường-tín : không rõ bến sông nào.

(5) Bất-giác : bỗng-nhiên cảm thấy.

Phân kỳ (1) vạn lý kham trừ-trướng, (2)
Tràng đoạn (3) tây-sơn nhật mộ vân. (4)

Nguyên văn :

傲盡寒霜冬五夜
相思况又憶懷人
分岐萬里堪惆悵
腸斷西山日暮雲

Tôi đi đến bến chùa Trường-tín, lên thuyền thuận dòng xuôi. Tôi ở trong thuyền, thông-thả trông ra xa, pha trà mà uống, lấy làm khoan-khoái, chuyện-trò giòn-giã khác nào như cá thoát lưới, như chim sỏ lồng. Lòng muốn về cho nhanh ví như tên bắn. Trông về Tây, hàng nghìn trái núi xa thẳm hiện ra. Hễ thấy nơi nào cách-xa và sâu-kín thì ngỡ là nhà mình ở đó. Tôi mới ngâm một bài thơ tả nỗi lòng rằng :

Giã-từ cửa-bệ với long-lâu,
Đàn kiếm ra thành dạ ngân-ngờ.
Đường cũ ngựa quen nên bước dễ,
Dòng sâu thuyền đầy khô bơi mau.
Mây kia có ý như xưa nắng,
Núi nọ đa tình bỗng đượm màu.
Vạn trái non tây phỏ sắc lục,
Song phong mãi ngắm núi nhà đầu ?

Phiên âm :

Bái biệt long-lâu (5) cửa bệ (6) hàn,
Mang huề cầm kiếm xuất đô-quan (7).

(1) Phân kỳ : chỗ đường rẽ đôi — Ý nói cảnh ly-biệt.

(2) Trừ-trướng : buồn-bã.

(3) Tràng đoạn : ruột đứt.

(4) Mộ-vân : đám mây buổi tối. Trong bài thơ «Xuân-nhật hoài Lý-Bạch» của Đỗ-Phủ có câu «Vị-bắc xuân-thiên thụ, Giang-đông nhật-mộ vân». Nguyên Đỗ-Phủ ở Trường-yên nên mới nói Vị-bắc, trong lúc ấy Lý-Bạch đi chơi ở Giang-đông, nên Đỗ-Phủ mới nhắc đến Giang-đông. Ý nói Đỗ-Phủ trông cây cối trời xuân ở Vị-bắc, thì nhớ Lý-Bạch, biết đâu Lý-Bạch trông đám mây buổi tối lại không nhớ Đỗ-Phủ sao ! — Người đời sau hay «mượn khéo» bốn chữ xuân-thụ mộ-vân để nói lên cái tình bè-bạn.

(5) Long-lâu : cái lầu trên cửa ra vào có gắn con rồng bằng đồng.

(6) Cửa bệ : chín bậc thềm, ý nói bậc cao, chỗ vua ngồi, cũng chỉ nhà vua.

(7) Đô-quan : cửa kinh-thành.

Mã am cự lộ hồi-trình (1) dị,
 Chu khứ trung-lưu phản-trạo (2) nan.
 Vân nhược đa tinh lai khứ thực,
 Sơn như hữu ý vị khai nhan.
 Tây biên vạn tự (3) giai thương-thúy,
 Duy hữu song phong tự ngã loan (4).

Nguyên văn

拜別龍鞍九陞寒
 忙攜琴劍出都關
 馬諳舊路圓程易
 舟去中流返棹難
 雲若多情來却暑
 山如有意為開顏
 兩邊萬岫皆蒼翠
 惟有雙峰似我巒

Lúc này nước sông chảy mạnh, thuyền nhẹ, thuận buồm, sau giờ Ngọ thì đến Lãnh-Tuần. Tôi bỏ thuyền lên bộ, đến chơi chùa Nguyệt-Đường. Chùa ấy ở trên núi có cửa mở ra đường lớn ; một bên đằng sau cửa này là một cái ao hình bán-nguyệt. Ở bờ ao cây cối rủ bóng liên-lu, tùng-bách che mặt đất. Phía trước có một bức tường gấm, tường có cửa thông ra một con đường thẳng. Về phía đông và phía tây sân chùa, có hai hòn núi đất ; trên núi đều có xây gác chuông. Ở giữa xây một cái cung, điện rộng, nhà cao, nhà chơi mát sáng sủa, nhà gác tranh-vanh, bốn phương tám mặt đều có tường vẽ tranh huy-hoàng, những trần-song quanh-co, thông nhau ngang dọc. Hoa lạ đua nở, ngáng-quải mắc-miu nơi thêm đá trắng. Nghìn cửa thông nhau, một lối nối liền. Tôi du-ngoạn giờ lâu, than rằng : « Thật là tiếng đồn không sai, đất thần-tiền cũng không hơn được vậy ! Chỉ còn hiềm sức người không làm sao đi đến chỗ hoàn-toàn như thiên-nhiên được, cho nên tao-nhân mặc-khách say-mê cái khí-vị của chốn lâm-tuyền từ lâu là vì thế ». Tôi mới làm một bài thơ đề trên vách, rồi ra đi :

- (1) Hồi-trình : đường lúc trở về.
 (2) Phản-trạo : mái chèo bơi trên đường về.
 (3) Tự : núi có hang.
 (4) Loan : núi nhỏ.

Bán-nguyệt ao kia một lối vào,
 Trước thôn lâu-gác dựng xây cao.
 Nhà ngang khắp nẻo hoa bay rụng,
 Cửa-rầu quanh 'hiên trúc mọc bao.
 Chín bậc đèn hương soi cửa bụi,
 Hai lầu chuông trống động trời chiều.
 Bạch-tùng đây đó táng u-tịch,
 Dâng quả ngoài sân thiếu vượn trao.

Nói tuy u-nhàn mà không có ý-vị của lâm-tuyền.

Phiên âm :

Bán nguyệt tri-đường bất nhị môn,
 Trưng-trùng lâu-các ứng (1) tiền thôn.
 Hồi lang điệp xuất (2) phi hoa lộ,
 Khúc hạm tà phân (3) chủng trúc hiên.
 Cửu phẩm (4) hương-đăng nghi bạch trú (5),
 Song lâu chung cồ động hoàng-hôn,
 Tùng-thu mãn địa lưu u-tịch,
 Đăn hện đình vô hiển quả viên (6).

Ngôn tuy u-nhàn nhi vô lâm-tuyền ý-vị.

Nguyên văn

半月池塘不二門
 重重樓閣擁前村
 迴廊疊出飛花路
 曲檻斜分種竹軒
 九品香燈疑白晝
 雙樓鐘鼓動黃昏
 松楸滿地留幽寂
 但恨庭無獻菓猿

言雖幽閑而無林
 象意味

(1) Ứng : vảy bọc.

(2) Hồi lang : nhà ngang quanh-co. Ý nói nhiều nhà ngang tiếp-giáp nhau mà bao lại. — Điệp xuất : cũng xuất-hiện một lần.

(3) Tà phân : đi xéo, đi xuyên ngang (tà là nghiêng lệch, phân là chia ra).

(4) Cửu phẩm : chín tầng, do chữ cửu-phẩm liên-hoa. Bài Hương-sơn nhật-trình của Chu-mạnh-Trình có câu : « Cửa rờng năm sắc đài sen chia tầng ».

(5) Bạch trú : ban ngày.

(6) Hiển quả viên : con vượn dâng trái cây (viên là con vượn).

Đề xong, tôi đến dinh Hiến-nam gặp quan Thư-ký. Nguyên ông này là người Hoan-châu, cũng tôi quen biết từ trước ; ông từng làm việc với quan Chính-đường tại trấn. Tôi ở lại đây vài ba ngày, mua một số thuốc Bắc, lại mượn lính trấn sáu người đi theo hộ-vệ. Ngày mười sáu tôi đến huyện Hoài-An, xã Nguyễn-Xá thăm hỏi nhà vợ tôi và họ-hàng nhà vợ.

Sáng ngày mười tám, tôi đến Nguyễn-xá, (1) sắm-sửa sinh-lễ (2) cáo-yết nhà thờ bên vợ, rồi cùng với những người thân-thuộc tỏ nổi cách-biệt bấy lâu. Lúc ấy quan Tri-phủ Tiên-Hưng (3) cũng ở nhà, thấy tôi thì mừng-rỡ, kể các chứng-bệnh của mình ra. Tôi viết cho ông một đơn thuốc bổ và cho ông một nửa lượng quế. Ông ấy cảm-tạ mãi.

Lúc này gia-nhân của tôi và lính theo hầu cộng là hai mươi người. Từ kinh đến đây, noi đường thẳng mà đi thì chỉ mất một ngày. Chỉ vì sợ trên đường về gặp trở-ngại, nên đã phải đi hết bảy, tám ngày, lương-thực mang theo sắp cạn, nên không thể ở lại lâu được.

Ngày mười chín, tôi từ-biệt mọi người lên đường. Nguyên con đường này ở giữa miền sông núi, thuở nhỏ tôi ở nhà dưng-phụ tôi tại đó, ngày ngày tôi từng đi du-ngoạn : về phía nam là một giải động như Hương-sơn (4), Giải-oan (5), Tiên-am, Tuyết-sơn ; về phía tây có Hương-đài, Hương-trần, Vân-mộng và Tiên-san (6). Các chùa trên núi đều có phong-cảnh tuyệt đẹp. Chùa nào cũng có vết chân của tôi. Dùng đường thủy mà đi thì dễ ngắm phong-cảnh. Tôi mới mượn thuyền của quan tri-phủ, từ bến sông Nguyễn-xá thuận dòng mà xuôi, đến dinh Hà-xá là đến nhà bên mẹ của cha tôi xưa ; con cháu nay suy-bại, không để dấu-vết, tôi có đến tìm cũng không cùng ai trò chuyện được. Tôi sai buộc thuyền ở bên đình làng, hướng trông phần-mộ tổ, vọng bái mấy bái, rồi lại xuống thuyền ra đi.

Từ Trinh-Tiết (tên xã) đến Phù-viên (tên xã) ước bốn, năm dặm, hai bên bờ sông toàn là danh-lam thắng tích, nơi nơi đều nom thấy rõ. Phàm những chốn tôi qua chơi thuở nhỏ đều hoặc ăn hoặc hiện, tưởng-tượng kỹ lại cũng tự thấy rõ rồi. Cảnh ấy tình này đã vậy, lại

(1) Nguyễn-xá : một xã thuộc phủ Ứng-hòa tỉnh Hà-đông bây giờ.

(2) Sinh-lễ : đồ cúng-tế có con vật sống.

(3) Tiên-hưng : tên một phủ nay thuộc tỉnh Thái-bình.

(4) Hương-sơn : tên núi có chùa thờ phật, thuộc huyện Mỹ-đức, tỉnh Hà-đông.

(5) Giải-oan : tên chùa ở lưng-chùrng núi, cách chùa Tiên-san độ hai cây số, nơi đây có giếng nước, mức nước mà uống thì oan-khổ sẽ được rũ sạch, vì thế mới có tên chùa. Từ đây qua núi Trấn-song là đến chùa Hương-tích.

(6) Tiên-san : tên động, nơi đây có chùa nên cũng gọi chùa Tiên-san. Đường đi Hương-sơn phải qua chùa Tiên-san.

nhớ đến những người thuở trước, kẻ còn người mất, luống những thó-than. Bỗng nghe chuông chùa Mãn-nguyệt vang lên mấy tiếng, đã buồn-bã thêm, tôi mới ngâm một bài thơ đề tỏ nỗi lòng :

Sông cách làng xa trải mấy đồng,
 Ngày nay trở lại chốn xưa trông,
 Đình Hà bên cũ hoa trong bụi,
 Xã Đặng thôn chài bãi giữa đồng.
 Hương-tích nam nhô ngưng sắc biếc,
 Tuyết-sơn tây hiện ngát triều sông.
 Sơn-tăng vi biết tâm-tình khách,
 Đừng để thuyên vang động tiếng chuông !

Nguyễn văn

一別江鄉三十秋
 如今復覩舊辰遊
 河亭夜渡黃花岸
 鄧舍漁村白鷺洲
 香積南浮靄晚翠
 雪山雨出浸寒流
 山僧若識吟懷苦
 不許鐘聲上客舟

Phiên âm :

Nhất biệt giang-hương (1) tam thập thu,
 Như kim phục đồ (2) cựu-thời du.
 Hà-đình (3) dạ độ hoàng-hoa ngạn,
 Đặng-xá (4) ngư-thôn bạch-lộ châu. (5)
 Hương-tích (6) nam phù ngưng vân thúy (7)
 Tuyết-sơn (8) tây xuất tầm hàn-lưu. (9)

(1) Giang-hương : làng bên sông.

(2) Phục đồ : lại thấy.

(3) Hà-đình : đình làng Hà-xá thuộc huyện Mỹ-dức tỉnh Hà-đông.

(4) Đặng-xá : tên một làng gần phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-đông.

(5) Bạch-lộ châu : bãi cỏ trắng (lộ là con cò).

(6) Hương-tích : coi chú-thích ở phía trên.

(7) Ngưng vân-thúy : ngưng-đọng sắc biếc trong chiều tà.

(8) Tuyết-sơn : núi có chùa gọi là chùa Tuyết, lại có động gọi là động

Tuyết-quỳnh.

(9) Tầm hàn-lưu : dầm trong dòng nước lạnh.

Son-tăng nhược thức ngâm-hoài khồ,
Bất hứa chung-thanh thưởng khách-chu.

Buổi tối hôm ấy tôi đến Châu-cầu (1), lên bờ ngủ trọ, sáng hôm sau khởi hành. Từ đó đêm ngủ ngày đi, chẳng cần phải nói. Vài ba ngày sau đến Vinh-dinh tôi vào yết-kiến quan Thự-trấn, giải-bày tấm lòng xa-cách bấy lâu. Vì quân lính theo hầu mỗi-một, tôi phải mượn vài ba người lính ở đây theo về.

Ngày mồng hai tháng mười một, tôi về đến nhà, cùng vợ con kể-lẽ mọi việc. Ngày hôm sau tôi cho binh-lính theo hầu tùy-tiện, kể trở về nhà, kể lại kinh. Tôi sắm sinh-lễ cúng tổ-tiên. Hương-lý thân-bằng đều đến hỏi thăm và có lễ mừng. Nỗi xa-cách nhớ-nhung cũng là thường-tình, chẳng phải dài lời.

Sau vài ba ngày nữa, quan Chính-đường bị hại, toàn gia bị giết (2). Tôi nghe vậy, than rằng: « Giàu sang khác chi mây nổi (3), ca-nhạc lâu-dài một sớm thành hoang-phế vậy. » Tôi lại mừng thầm: « Ta ăn tung-tích nơi lâm-tuyên, chẳng phải lo-nghĩ gì đến lẽ cùng-thông (4), một sớm bị triệu, chống gậy về kinh, một năm trời trôi qua, đã phải trăm nghìn câu mới được ra khỏi. Ví-phỏng ý-nguyên lúc đầu là chẳng muốn được một quan-chức gì mà ngày nay danh chửa thành, thân đã bị nhục, thì dầu có hối-hận cũng là muộn mà thôi. » May còn giữ được lời thề với non xưa, Tuy ở chốn danh-lợi mà chẳng để danh-lợi mê-hoặc, bẽ-bàng mà đến, nghênh-ngang mà đi, lại gặp non xưa, tựa vào đá, ngủ trước hóa, mơ-mạng trong mộng, nghe có lời nói vắng-vắng, bỗng sực tỉnh, thầm nghĩ: « Ta chẳng bị người chê cười, chẳng qua lòng không tham mà thôi. »

Sau này nhân lúc cung đàn chén rượu được nhàn-hạ, tôi mới cầm bút đem đầu đuôi câu chuyện ghi lại, để về mai sau, con cháu xử thế nên tùy duyên, thủ phận, biết tự mãn, biết tự ngừng, tránh sự tham-lam làm vinh, noi cái gương sáng này vậy.

Hoàng-triều Cảnh-Hưng năm thứ bốn mươi tư.

Cuối mùa đông Quý-mão ghi-chép.

Phụ-chú.— Cõi bài bạt của dịch giả ở trang sau.

(1) Châu-Cầu: tên một làng thuộc huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-nam, quê của danh-sĩ Bùi-ân-Niên tức Bùi-Dị.

(2) Quân Tam-phủ nổi loạn. (loạn kiều-binh). Năm 1674 quân Tam-phủ giết Tham-tụng Nguyễn-quốc-Trình và phá nhà Phạm-công-Trứ; năm 1741 chúng lại phá nhà và toan giết Tham-tụng Nguyễn-qui-Cảnh. Sau khi chúa Trịnh-Sâm mất được ít lâu, chúng nổi lên giết quận Huy tức quan Chính-đường, phò Trịnh-Khải lên làm chúa, tức là Đoan-nam-vương. Năm sau Nguyễn-Điền đem quân từ trấn về dẹp tan.

(3) Không-Tử có nói: « Phủ-quí tr ngã như phủ-vân. »

(4) Cùng-thông: lúc khốn-quẫn và lúc hanh-thông.

林麈從醫探究
 一朝扶老到京華
 佐君調劑才驚衆
 避利逃名念不瑕
 與負山盟酬宿願
 那堪宦海湧狂波
 昔今心願傳真訣
 澤潤生民豈有涯
 雲江麻岳謹跋

ĐỀ BÁT

Phiên âm :

Lâm-hác tông y thám-cứu đa,
 Nhất chiêu phù-lão đáo kinh-hoa.
 Tá quân điều tể tài kinh chúng,
 Tị lợi đào danh niệm bất hà.
 Vô phụ sơn-minh thủ túc-nguyên,
 Na kham hoạn-hải dững cuồng-ba.
 Tích kim Tâm-Lĩnh truyền chân-quyết,
 Trạch nhuận sinh-dân khởi hữu nha !

Vân-giang Vũ-văn Đĩnh càn-bạt.

Dịch quốc âm

Rừng suối nghề y khảo-cứu dày,
 Đến kinh một sớm gầy cầm tay.
 Thờ vua chế thuốc tài vô địch,
 Tránh lợi xa danh chỉ chẳng tay.
 Ước-nguyện non thể vui đạ nọ,
 Ba-đào bề hoạn lánh thân này.
 Sách kia Tâm-Lĩnh truyền chân-quyết,
 Còn đề công-on mãi đến nay !

ĐÚNG BA TRĂM NĂM TRƯỚC

(tiếp theo trang 48)

★. HOÀNG-XUÂN-HÂN

Tri, loạn, hưng, suy — Trời đã định quyết (22).

Hạ-tuần tháng 2 năm Qui-sửu, đời Dương-đức thứ 2 (từ 18 đến 27-3-1673), chúa Hiền hạ lệnh đem quân trở về phủ Chánh (23) ở Phú-xuân, thiết yến khoản-đãi quần thần.

Chưa biết việc sau ra sao, sẽ nghe hồi sau phân-giải (công-thức tiêu-thuyết xưa).

QUYỀN THỨ TÁM

Thơ rằng :

Trời sinh Thánh-chúa đây oai cường

Răm-rột đem quân dẹp bốn phương

Một trận quét tan quân Bắc-nguy

Muôn năm gây vững nghiệp Nam-bang

Cơ đồ củng-cố diêm rồng tốt

Nhà nước hưng-long dấu phượng-hoàng

Suy thấy triều ta rày sắp tới

Hào sấu thành chắc mãi vô-cương.

(22) Trên đây là một thể phú Bát-cổ, gồm một tiết nhập-đề và tám tiết khai-trương, bắt đầu bằng hai tiếng « đưa đây ». Tám tiết sau mỗi tiết một vần, trắc bằng lẫn-lữa. Phần nhập-đề có hai vần. Tôi đã dịch theo thể ấy, nhưng không thể theo phép vần. Lời văn bài phú này khá bình-dị và chỉ có tính-cách tự-sự. Về nội-dung, nó tóm-tắt toàn chuyện trận Trấn-ninh, với nhiều chi-tiết. Giọng văn thì cũng khoe-khoang và chú-quan như văn tự-sự.

(23) Phủ chính bấy giờ còn ở Kim-long kè phía tây thành Huế ngày nay, tức là thành Phú-xuân. Trấn-sở Thuận-hóa của các chúa Nguyễn bắt đầu ở Dinh cát tại làng Ái-lử, nay còn tên ấy, ở phía tây-bắc thành Quảng-trị, cách chừng ba, bốn cây-số. Trong khoảng đầu đời chúa Sãi (sau 1613), phủ chính dời về phía đông-nam, tại làng Phúc-an (Phước-an), có phần chắc đó là phủ Lương-phúc đã dẫn ở chú-thích (19) trên. Phủ Lương-phúc này cách dinh Ái-lử hay Dinh Cát (sau gọi là Dinh Cũ hoặc Cựu-dinh). Vào đầu đời chúa Thuồng, 1635, phủ chính mới dời vào xã Kim-long, cách phủ Lương-phúc chừng hơn 30 cây số về phía đông-nam. Đầu đời chúa Ngãi (tháng 7 năm Đinh-mão 1687 mới dời dựng phủ ở Phú-xuân (THL t.b. quyển 6/4b). KQ chép phủ Chính ở Phú-xuân là không hợp thời. Đó là một chứng sự Nguyễn Khoa-Chiêm soạn sách này khá lâu sau năm 1687.

Lại nói chuyện vào hạ-tuần tháng hai đời Dương-đức, năm Qui-sửu, quân chúa Hiền về đến phủ chính Phú-xuân. Bầy tôi tới mừng xong, chúa truyền lệnh lập đàn tế tạ ơn Trời Đất, và tế bài-vị các chúa trước ở Tông-miếu. Lại tôn phong các vị thần thiêng đã nhiều lần giúp nước hộ dân. Lại sai đặt yến mừng đẹp giặc để thết tướng sĩ.

22.— QUẬN TẤN MƯU LOẠN Ở BẮC-TRIỀU

Đến tháng 7, có người do-thám của dinh Bó-chính, tên *Phù-lộc*, mà năm Nhâm-tí (1672-1673) khi chúa Tây-định của Bắc-triều lui quân, trấn-thủ *Triều-tin* đã sai giả mặc y-phục của Bắc-quân và lẫn vào trong quân Bắc để dò tin-tức, nay mới về, vào triều báo bằ. *Chúa Hiền* hỏi :

« Từ khi đi đến nay, mày dò được chuyện gì ? »

Phù-lộc bằ rằng :

« Hồi tháng 9 năm Nhâm-tí, khi Tây-định cầm quân phạm bờ cõi miền Nam, thì có con trai viên thống-tướng *Dinh Cầu quận Đương* (Đào Quang-Nhiều), là *quận Tiến* phò-mã thứ hai của Tây-định, được Tây-định rất yêu mến và đã cho cầm quân giữ nước (Kinh-đô Thăng-long). Mà quận Tiến gia-tư rất giàu, thường mua chuộc lòng người, hoặc biếu người này người nọ ngọc, châu, vàng, bạc, tiền lụa, rồi khắc tên họ vào một bản đồng để làm khoán « *đồng khởi nghĩa* ». Ý nó là muốn dòm-ngó ngôi báu. Thiên-hạ chia ba thì đã chiếm được một phần. Thấy Tây-định dốc hết quân đi cướp miền Nam, trong nước bỏ trống, bèn mong lòng gây loạn, chực cướp ngôi chúa. Thiên-hạ hoặc có kẻ theo, cùng mưu phản, thì y thường cho vàng, châu ; hoặc có người do-dự, thì y vu cho tội làm trái phép rồi tìm kế giết ngầm đi, như thế có đến mười viên. Các tướng không dám nói-nặng gì, đều theo hiệu-lệnh quận Tiến.

« Ấy rồi, quận Tiến lưu em, là *quận Thăng*, thế mình giữ Trung-đô ; tự dẫn quân đến *Dinh Cầu* đóng đề đợi xem thời-biến. Hoặc chúa Tây-định đánh có lợi, thì sẽ đem binh đánh úp đằng sau, rồi cùng nước Nam tá chia nhau thiên-hạ. Hoặc là Tây-định bại trận chạy về, thì sẽ lập-tức chặn đường ở *Hoành-son*, khiến (Tây-định) không thể tới lui, cho quân miền Nam đuổi theo mặc lòng chém, giết. Quận Tiến sẽ giữ chặt *Hoành-son* để cướp Trung-đô nữa lên ngôi chúa.

Nhưng không dè rằng em chúa Tây-định, là *quận Kiêm* dò biết ý ấy, sai người phi báo chợ Tây-định. Tây-định nghe báo bèn triệt quân về đến *Dinh Cầu*. Quận Tiến nghe chừng mưu mình không xong, bèn sợ

hối. Bèn tới trước mặt chúa Tây-định vái bằ. Chúa Tây-định trách rằng : « Ta sai mầy cầm quân giữ nước, Cớ sao lại bỏ thành đem quân đến đây. Muốn làm loạn chăng ? »

« Quận Tiển quì xuống bằ rằng : « Tôi là đạo tôi con, nớ lấy trung hiếu làm đầu. Nay Vương-thượng đem quân đi đánh phương Nam, lân ngày không được tin-tức, lòng tôi lo sợ, cho nên dẫn quân vào đợi đón. Cớ dám đầu làm loạn ».

« Tây-định thấy quận Tiển miệng tuy bằ những lời ngoan, nhưng mặt mày thì ra vẻ sợ-sệt. Trong lòng chúa nghi-hoặc, bèn sai quân bắt quận Tiển, đem về Trung-đô xét hỏi. Về đến Trung-đô rồi, liền triệu-tập bầy tôi để xét. Quận Tiển không khai gì, chỉ kêu oan-tình mà thôi.

« Bấy giờ có thái-bảo *quận Kiêm* ở Kinh, vốn đã biết rõ sự này, bèn tố-cáo rõ ràng. Phò-mã quận Tiển không thể chối cãi được, bèn đem đầu đuôi ra khai quả có sự manh tâm làm loạn. Thái-bảo quận Kiêm bèn ruổi đi đến trong nhà quận Tiển, phá chỗ kín, lấy được bản đồng có khắc tên các tướng đồng tâm mưu phản, đem dâng lên chúa. Chúa Tây-định xem qua, thấy có chừng bảy tám mươi viên. Bèn trầm ngâm hồi lâu và nghĩ thầm rằng « Nếu theo bản đồng mà dẹp giết các tướng thì chúng ắt đều sinh lòng loạn nhiều ; chi bằng giấu đi để làm yên tình các người dưới ».

« Chúa bèn bảo rằng : « Đây là giặc Tiển đã trộm lấy danh hiệu các tướng, chứ không phải thật tình. Và chẳng ta cùng các tướng như chá con anh em, hiệp lực đồng tâm cùng hưởng phú quý. Ai lại khứng có lòng khác như vậy ».

« Các tướng nghe lời nói, đều cúi đầu lạy tạ, nói rằng : « Thật quả như lời Chúa. Và chúng tôi phạm được dự tước, lộc ở Triều, đó là nhờ Vương-thượng đoái thương đến. Ngày đêm những nghĩ lo báo ơn mà chưa được mảy-may, dám đầu có manh tâm như đã ghi trong sớ ở bản kia. Xin Vương-thượng đem lòng Trời Đất bao-dung vạn vật, để chúng tôi được may-mắn¹ bảo-toàn ».

Xong rồi, chúa Tây-định bỏ bản đồng có chép tên vào trong lò đúc đồng mà hủy đốt, không tra hỏi họ tên ai. Bèn hạ lệnh đem *quận Tiển* và em là *quận Thăng* xử hình lăng-trì, phanh thây đem đặt ở bốn cửa để cảnh-cáo những loạn-thần tặc-tử làm loạn. Còn công-chúa thì thu về nhà Trính, gia-sản đều nộp vào kho quan. Còn các người họ quận Tiển thì bị lột binh-quyền và biếm về làm dân, suốt đời không được lực-dụng. (24)

¹(24) Như trong chú-thích số đã nói ở trên, chuyện con Đàng Quang Nhiên bị kết án bội-hiệp và xử tử chắc-chắn có thật, vì sử Lê-Trịnh là Việt-sử

« Đó là những điều tôi đã dò biết, tôi đành về báo bẩm »,

Chúa Hiền nghe bẩm, cười lớn nói rằng :

« Nhà Trịnh tiếm-đoạt từ trước đã lâu. Nếu Tây-dịnh không lui quân, thì đã bị lọt vào tay quận Tiển ! »

Bèn trọng thưởng cho *Phù-lộc*, cho thăng làm đội-trưởng, Rồi thì chúa (Hiền) ban chỉ truyền miễn thuế trong ba năm cho dân ở ngoài lũy (phía bắc lũy Nhật-lê, Trấn-ninh) thuộc châu *Bổ-chính* và huyện *Khang-lộc*, để dân được trở lại an cư lạc-nghiệp. Còn như dân ở trong lũy (phía Nam các lũy) thuộc hai huyện *Lê-thủy* và *Khang-lộc*, thì tha cho thuế *thường-tân* (thuế gạo và nếp đầu mùa gặt). Dân-gian trăm họ vui mừng gặp bội, cảm hưởng ân-đức của Chúa.

Từ đó, binh-cách dừng im, thiên-hạ thái-bình. Lúa ruộng được mùa, trong nước thịnh-vượng. Ngoài đờng người ta không lượm của đánh rơi. Cửa ngoài không đóng. Có thể ví với cảnh thịnh đời Đường (Nghịêu), Ngu (Thuấn)...

Tục-biên có chép. Nhưng về liêu-tiết thì *Tục-biên* không khẳng-định tất cả thoại Nguyễn Khoa-Chiêm. Trước hết vào năm 1670, hai năm trước trận Trấn-bình, *Tục-biên* quyển 9 trang 26a có chép: « Tháng 6, lấy đề-đốc *Tấn quận-công Trịnh Cơ* làm đề-đốc thêm sự Tả-hiệu-điền » và chú-thích: « Cơ là con Đào Quang-Nhiều, được ban họ Trịnh ». Những kẻ được chúa thân yêu không những được ban họ Trịnh mà ban cả tên với bộ Mộc như dòng-giống chúa. Chữ *Tấn* ở trước đây là chữ Tấn 晉 là *nhà Tấn*, còn KHQ thì chép *Tiến* quận công, với chữ Tiến 進 trong từ-ngữ *liên-sĩ liên-lời*, chữ mà ở miền Nam, vì kiêng tên Nguyễn Hữu-Tiến, đọc trại ra *Tần*. Vì vậy ta đoán chắc rằng *quận Tiến tức là quận Tấn*. Ba năm sau, *Tục-biên* quyển 9 trang 35a lại có chép rằng: « Tháng 9 — năm Qui-sửu 1678 — *Đào Quang-Huy* có tội bị xử chết. Quang-Huy là con Quang-Nhiều, nhờ công huân của cha nên được ban chức *tước*, quyền lộc, cưới quận-chúa. Nhưng tính kiêu-lộng, buông-tuồng làm nhiều điều bội-nghịch trái với đạo. Lại ngầm làm nhà ở nơi cấm-địa. Có kẻ tố-cáo. Chuyện biết ra, giao cho đình nghị, xét rõ hết tình-trạng. Kết án chém bêu đầu để cho đúng điều-luật. Chúa nghĩ rằng cha nó có nhiều công-lao với nước, giảm bớt thắt cổ chết, và giết người đảng nó là *Kiểm-lộc-hãn Trịnh Khuê* ». Tuy sách *Tục-biên* không chép rõ, ta chắc rằng hai chuyện được ghi chiếu vào một người. Vậy *tên thật quận Tấn là Đào Quang-Huy*. Vì lẽ tội-nhân trong chuyện sau sử gia không nhắc lại những vinh-dự mà y được hưởng: quốc-linh, quốc-danh, *tước*, chức, văn vãn.

Còn chuyện y muốn cướp ngôi chúa, thật có chăng? chuyện y được giao giữ Kinh-đô mà kéo quân vào Dinh Cầu để nhường chèn chúa Tây, cũng thật có không? Trước hết, kể được « lưu thủ Kinh-thành » là thiếu-phụ *Điền quận-công Trịnh Úc*, (theo *Tục-biên* chép ở trang 31b. Còn quận

Bấy giờ công-tử *Hiệp-đức* thỉnh-linh phát lòng Bồ-đề, bắt đầu mộ đạo Từ-bi. Bèn dựng một ngôi am nhỏ ở xã *Khách-quán*. Thường thường đốt hương lễ Phật, hồi đạo, thăm thiền, đặt Pháp, cầm-kinh, đọc huyền, tụng chú. Từ đó lánh xa sắc đẹp, sơ với cửa-cải, vui cùng hạt thiện xê nhân, có thể vì với tính-hạnh Mộc-công (một vị Tiên đời Hán).

Bấy giờ Đông-cung thế-tử *Phúc-mĩ-hầu* (tên *Diễn* hay *Háu* mất năm 1684 trước khi chúa *Hiên* mất) thấy vậy, trong lòng hoài nghi, giậu bảo rằng :

« *Hiệp-đức* lo việc cầu huyền-bí để mưu-dò việc lớn tranh ngôi anh »,

Muốn phá Tĩnh-am mà không dám tự tiện làm. Bèn ôm giận mà để im...

(Hết văn dịch)

→

Tấn không phải vương-thần và chức bé, chắc chỉ làm phụ-thuộc trong công-vụ giữ Kinh mà thôi. Tuy sử chỉ chép một tội chính-xác là làm nhà nơi cấm-địa mà thôi, nhưng ta cũng ngầm thấy có những tội nặng nhưng không tiện nói ra. Nếu không thì sao phải kết án cực-hình đến thế. Và « cấm-địa » xưa trở những nơi dành riêng cho vua, chúa, thần, thánh, nhất là nơi mà thuật « phong-thủy » cho là phát đế vương. Vậy cái án chiếm cấm-địa bảm-súc sự muốn tiếm-loạn. Và lại có đồng đảng bị giết. Nếu chỉ có tội chiếm đất thì cần có đảng trong Vương-thất làm gì.

Một nhân-vật thứ hai mà KQ đã ghi lại là quận *Kiểm em* chúa *Tây-định*. Không biết em chúa có ai là quận *Kiểm* chàng. Theo tôi thì có thể là quận *Điện*, kẻ được lưu giữ Kinh-thành đã nói trên. Hai chữ *DIỄN* 奠 và *KIỂM* 堦 rất có thể lẫn nhau, cũng như ta đã thấy, KQ lẫn chữ *NGHI* 宜 và chữ *PHỦ* 冪 cho nên chép *Trịnh Căn* là Phủ quận-công, mà chính thật là *Nghi* quận-công. Nhưng sách *Sử ký Tư-biên* có ghi tên *Trịnh Thu* tước *Kiểm* quận công năm 1674 được tằng hàm thái phó cùng các thân-nhân chúa. Y có thể là em chúa và hoặc giả KQ đã tto người này.

Sự cuối là hình-phạt, KQ chép là xử lăng-tri, mà *Tục-biên* cho hay là chúa giãm cho thất cổ. Sự này cũng không mâu-thuẫn. Việc do-thăm về Phú-xuân vào tháng 7 theo KQ, mà quận *Tấn* bị giết vào tháng 9 theo *Tục-biên*. Vậy những điều Phù-lộc mạch là đã nghe kể lại mà thôi. Có lẽ người ta cho rằng tội ấy đáng bị lăng-tri.

Tuy sự kiện quận *Tấn* làm loạn này không cao-trọng trong lịch-sử Nguyễn *Trịnh* phân-tranh, nhưng tôi cố tra-cuu hiện-bach tỉ-mỉ để tỏ gia-trị thật của sách *Nam-triều Công-nghiệp diễn chí*. Đối với chiến-dịch 1672 này, Nguyễn *Khoa* *Chiêm* có thể queo biết tất-cả những người đã dự chiến. Sau khi tôi đã phỏng đoán năm sinh và oam mất của ông là 1655, và 1732, thì tôi đã tìm được bài bằng Pháp-ngữ dịch *gia-phả* họ

→

CẢM NGHĨ CỦA DỊCH-GIA

Đúng ba trăm năm sau khi trận Trấn-ninh kết-liệu và cuộc hòa-bình vũ-trang Nguyễn Trịnh bắt đầu, cũng đã có một cuộc hợp-đồng cam-kết chấm-dứt binh-đao khói lửa nó đã giày-vò đất Việt ngót ba mươi năm. Thế-sự xưa nay trông bề ngoài tương-tự nhưng lịch-sử không bao giờ quay trở lại. Nếu ai có cố-nài so ví, thì chẳng hóa ra ngày nay Trịnh Mạc ở Đàng Trong mà Nguyễn ở Đàng Ngoài.

Tuy rằng vậy, nhưng đối với vận-mệnh một quốc-gia, có những điều-kiện vật-chất và tinh-thần bất di-dịch nó thường gây lại những biến-cổ tương-đương. Những người yêu nước, những kẻ mang trách-nhiệm lo việc nước, không thể không ngẫm-nghĩ sâu xa để tìm kế duy-trì cái *gia-sản vẻ-vang chung* của tiền-nhân để lại.

Nhờ sinh-lực mạnh, văn-hóa bền, dân Việt đã bành-trướng từ triền sông Hồng đến triền sông Cửu-long, dọc theo bờ biển. Dãy núi Trường-son sát bề đã tạo nước ta ra *thể thất cỡ-bồng*, hay là thể « một đôn đôi thúng ». Đó là cái *nhược-điềm cơ-bản của nước ta*. Hai thúng càng xa nhau thì nó càng đè nặng vào đôn. Về sinh-lí, một tế-bào khi sắp chia đôi cũng thất cỡ-bồng. Về vật-lí, một hạt nguyên-tử nặng trước khi phân-tách cũng thất ngang mình mà dao-động cho đến lúc vỡ. Một nước có địa-hình « một đôn hai thúng » cũng vậy. Hai thúng mà không cho dịch lại gần vai gánh thì sẽ dao-động cho đến khi đôn gãy thúng rơi.

Chứng-cứ lịch-sử còn sờ-sờ. Mỗi khi quyền-lực ngoại-lai muốn chi-phối dân ta, thì mục-tiêu trước nhất là tách rời hai thúng. Thế đấy, ấy là thuận-lợi nhất cho biểu-ngữ của các thực-dân : *chia để trị*.

→

Nguyễn Khoa (Bulletin du Vieux Hué số 3 năm 1915 trang 287) Gia-phả cho biết rõ rằng Khoa-Chiêm sinh năm 1659 và mất 1736. Lại cho hay rằng là về *Trần Đình-Án*, tức *Đông-triều* một vị tham-mưu giúp chúa Hiền trong chiến-dịch này (xem tiết 5). Xem vậy đủ biết rằng ông không thiếu nguồn tin trong khi viết chuyện trận Trấn-ninh, và ta có thể coi rằng đó không phải là tiêu-thuyết. Tất nhiên rằng những việc xảy ra ở bên Bắc thì nguồn tin không chắc bằng.

Trong bản dịch ra Pháp-ngữ (giáo-sư Nguyễn Khoa-Đam dịch chữ Hán ra Việt-ngữ, rồi Nguyễn Khoa-Kì giúp giáo-sư G.Rivière dịch ra Pháp-ngữ) có chép « Il est l'auteur des *Mémoires et commentaires des actions d'éclat* de la Cour des Seigneurs du Sud (Nam triều công nghiệp diễn chí) parus en la 28ième année (Kỉ-hội) de Minh-vương » nghĩa là : ông là tác giả sách Nam-triều Công-nghiệp Diễn-chí phát-hành vào năm thứ 28 đời chúa Minh, là năm Kỉ-hội 1719. Tôi không biết rằng chữ *parus* dịch nguyên Hán-văn chữ gì và ý là *ấn-hành* hay *hành* mà thôi. Tôi tự hỏi : sách này có được khắc ra không? Đến như năm soạn, gần trước năm 1719 đúng vào khoảng 1710-1732 mà tôi đã phỏng-đoán (Sử Địa số 26, trang 7).

Tiền-nhân ta không phải là đã không thấy nguy-cơ ấy, cho nên các vua chúa trước đã tìm cách kết-thúc các dân-tộc thiểu-số sống sau dãy núi Trường-son, để phòng khi phải tăng cường cái đòn ở giữa. Đây cũng là một phương-châm trường-tại mà ta phải theo. Ngày nay sự quan-hệ giữa các nhóm thị-tộc không phải là sự lệ-thuộc như xưa. *Lấy tình thân tương-trợ đối với các nhân-dân triền Cửu-long*, hẳn là châm-ngôn bực nhất cho dân Việt.

Chắc ai cũng nhận sự ấy là phải. Thế thì sao nỡ đề cốt nhục tương tàn ?

Và ngày rày, cái quan-niệm quốc-gia, tồ-quốc cũng phải nói rộng thêm. Những khâu-hiệu « con rồng cháu tiên » không hợp thời nữa. Dân Việt đã trở nên, như hầu hết dân-tộc khác, một dân-tộc phức-tạp : vốn gốc Văn-lang, nhưng trải qua gần nghìn năm Bắc-thuộc, đã thành có lai Hán, lai Đường, rồi sáp nhập nhóm Thái, nhóm Chăm, nhóm Khơ-me, nhóm Nam-dương, nhóm Minh-hương, nhóm Khách-trú, và ngày nay lại thêm lai Âu, lai Mỹ, lai Ấn, lai Phi. Nói tóm lại dân Việt-nam là dân sinh và sống trên một giải đất chung, chịu chung một văn-hóa dần-dần tạo nên và tiếp-tục tiến-bộ. Lịch-sử Việt là gộp lịch-sử của mọi phần-tử sống trên « đất nước » ấy, từ đời Cựu-thạch còn ăn lông ở lỗ cho đến ngày nay. Tất-nhiên rằng lịch-sử ấy gồm nhiều cuộc tranh-giành chiến-đấu, nhưng *chính-trị phải nhằm tương-lai và thực-tế mà làm ; tôn-chỉ và tấm gương lịch-sử giữ phần dẫn-đạo đại-cương.*

Một gương sáng lịch-sử là mỗi khi thế nước suy hèn vì chia rẽ và nội-loạn thì mỗi khi bị lân-bang lấn côi : Hồ chịu mất đất *Cô-lâu* (thuộc Lạng-son 1405), Mạc dâng đất *La-phù* (Quảng-ninh 1540), Trịnh mất đất nhiều động ở biên-giới *Tây-bắc* và triều *Nguyễn* khi bị quân Pháp đặt chế-độ bảo-hộ, ta đã mất nhiều đất, nhất là mỏ đồng *Tụ-long*.

Ngày nay vụ *quần đảo Hoàng-sa* bị chiếm là triệu-chứng cụ-thể của những thiệt hại gây nên bởi sự bất hòa giữa dân ta. Hoàng-sa là đất Việt-nam, là đất của nước Việt-nam thống-nhất. Khi nước Việt-nam còn chia đôi thì khó lòng điều-định về Hoàng-sa trở lại đất ta, tuy rằng nhiều chứng xưa nay, trong ngoài bảo rằng đó là đất Việt (25).

Dân-tộc ta sống trên giải đất thắt eo, bắc có hơn bảy trăm triệu người Trung, tây có hơn bốn trăm triệu người Ấn, nam có hơn trăm triệu người Nam-dương, đông có các hạm-đội liệt-cường. Nếu còn chia đôi, chia ba, thì tương-lai hẳn là u-ám. Ba trăm năm trước, hai phe Nam Bắc đã mê-hồn chỉ nghĩ đến tương-tranh. Cho nên có những hậu-quả đau thương : Quân Thanh can-thiếp, quân Pháp xâm-lãng. Mất còn, ai ai cũng mang trách-nhiệm. Chúng ta hãy hồi tâm nghĩ lại.

Viết tại Paris mùa Xuân năm 1974

Hoàng Xuân-Hãn

(25) Xem phần phụ sau : — Chú thích của Tòa soạn : Hoàng Tiên sinh có giành một số trang phụ đính viết về Hoàng Sa và một số bản đồ. Sử-Địa xin để lại đăng vào số tới, đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa.

MỤC-LỤC VÀ THỜI-ĐIỂM

1. Cảnh thái-bình (tháng 4 năm Nhâm-tí 1672)
2. Cảnh-báo và ra quân (12/5 cảnh-báo ; 22/7 Hiệp-đức ra quân)
3. Hiệp-đức chia trách (tháng 8)
4. Chúa Trịnh Tây-định ra quân chiếm Nam Bộ-chánh (tháng 3 sửa soạn ; 28/6 ra quân ; tháng 8 nhuận (*) đến Bắc Bộ-chánh ; 3/9 qua sông Gianh)
5. Chúa Nguyễn Hiền-vương bàn chiến-lược với triều-thần (5/9)
6. Chúa Hiền cầm quân đi tới phủ Toàn-thắng (23/9)
7. Trận núi Mật-cật, quân Trịnh thắng (cuối tháng 10)
8. Sứ-nhân đầu khâu (20/11)
9. Tấn-công lũy Trấn-ninh lần thứ nhất (25/11)
10. Tấn-công lũy Trấn-ninh lần thứ hai (26/11)
11. Tấn-công lũy Trấn-ninh lần thứ ba (27/11)
12. Nguyễn Hữu-Dật cứu-viện lũy Trấn-ninh
13. Chiến-cụ tấn-công và phòng-thủ mới
14. Tấn-công lũy Trấn-ninh lần thứ năm (28/11)
15. Nguyễn Hữu-Dật giữ vững trận-tuyến (... thứ sáu)
16. Lê Thi-Hiến định tấn-công Chính-lũy bị thua
17. Chúa Tây-định lui quân về Phú-lộ (2/12)
18. Lê Thi-Hiến tấn-công lũy Trấn-ninh lần thứ bảy rồi giả nói lui binh. Hiệp-đức cho voi diều đề thị-uy (11/12)
19. Lê Thi-Hiến tấn-công lũy Trấn-ninh lần cuối (13/12)
20. Hiệp-đức mừng thắng trận và sai tế trận-vong tướng-sĩ Nam và Bắc (tháng chạp). Hiệp-đức đem quân về triều (tháng 2 năm Quý-sửu (1673)
21. Bài phú Trận Trấn-ninh
22. Chuyện quận Tấn mưu loạn ở Bắc-triều
23. Cảm-nghĩ của địch-giả
24. Phụ-trương : (xem chú 25)
 - 1) Bản-đồ chung về chiến-dịch 1672-1673
 - 2) Bản-đồ về chiến-tuyến Nhật-lệ Trấn-ninh
 - 3) Nguyễn Hán-văn bài Trấn-ninh trận phú

(*) Cả hai sách *Sử-ký Tục-biên* (19/31b) và *Đại-nam Thực-lục* (tiền-biên 5/9a) đều chép « Nhuận bát nguyệt ». Lịch Trung-quốc năm Nhâm-tí ấy có tháng 7 nhuận (P. Hoàng, *Variétés sinologiques* số 29 trang 316). Đó là vì nước ta không theo phép cải-lịch đời Thanh, mà vẫn giữ phép lịch Đại-thống đến hết năm Nhâm thân 1812-1813. Tôi đã tính lịch Đại-thống, thì đúng năm này luận tháng 8. Tôi cũng đã theo phép lịch Đại-thống mà đối-chiếu những thời điểm với Tây-lịch.

類事雜談

蔡皇哀願。郭氏先強。將偽党離於北界。率軍徒越過高那。說發十八萬之雄兵。詐統一百
 員之戰將。輝煌劍戟。森排虎帳之前。燦爛旌旗。燦燦山頭之上。蔡皇帝駐鑿於扶路。銳
 而克王提氣。輩送大吳江。觀其兵至鎮寧。卒臨正始。開羊腸。整路。人人往返。而潛藏。松
 蛇脫坑。程了。去來而避。隱。堵臺築壘。揚形強而弱。勢已形。命將遣兵。奮示勇而怯。情先
 示。西定屯正道。縱兵圍掠。而百姓驚惶。豪望據先鋒。故率縱橫。而黎民怖畏。忽然。南朝
 奮怒。阮主揚威。率獲象雄兵。直進。統鷹揚勇將。令施。元帥協公。早至留屯。調遣。節制。明武
 先來。葛壘。推師。進德。德兼。據鎮寧城。而拒戰。順忠。忠祿。守每耐。壘以相持。太山。運水。分。救
 臺。葺之火。弘。茅。推石。分。半。密。結。之。時。俄。而。借。鄭。潛。謀。偽。蘭。定。策。放。火。為。破。碑。而。急。攻。令
 掘。壘。穿。城。而。勢。擊。披。我。皆。鼓。擊。旗。爭。南。北。共。敵。揮。鎗。刺。昭。武。效。計。造。棘。簪。鈎。刺。賊。屍。揚。揚
 雄。強。提。月。秋。新。到。冠。戴。廷。議。率。志。願。而。突。征。朝。榜。統。敢。戰。而。拒。敵。朝。信。純。德。威。施。而。文。採
 亡。魂。翼。勝。麟。公。力。奮。而。索。擊。喪。魄。忽。見。將。誇。勇。捍。兵。奮。銳。隨。統。發。似。雷。震。霹。靂。飛。如
 兩。打。風。鳴。各。自。酣。征。關。力。成。其。譽。戰。爭。衝。劍。舞。似。捲。雲。飛。靈。旗。拂。如。掣。電。流。星。雷。動。聲。聞
 鼓。角。車。轟。響。震。全。鎮。乃。有。貢。覺。課。占。術。絕。計。獻。伏。神。惑。眾。之。心。施。決。策。運。籌。之。口。辨。參
 將。才。禮。列。戰。船。冲。擊。捍。門。元。帥。協。公。駐。萬。壘。力。排。城。面。勝。林。率。雄。象。從。沙。渚。以。旋。圍。蔽。其
 將。衝。卓。出。鎮。寧。而。襲。戰。正。如。岳。倒。峯。擁。恰。似。山。崩。海。濤。此。時。也。北。兵。心。怯。郭。率。力。哀。射
 銳。者。莫。能。攬。臂。拔。劍。安。敢。揚。揮。喪。膽。惶。惶。縮。頸。潛。藏。于。底。壘。驚。心。急。急。依。頭。遁。隱。於。邊。地
 被。箭。碑。兮。軀。亡。命。喪。遇。刀。鎗。兮。魄。喪。魂。飛。粉。骨。碎。身。而。僵。仰。燧。頭。爛。額。以。就。悲。嗚。呼。遍
 野。橫。屍。盈。沙。流血。聞。鬼。哭。而。神。號。似。山。崩。而。地。裂。而。定。走。回。扶。路。令。怯。被。拿。於。南。主。驅。至
 吳。江。分。為。其。勤。滅。但。欲。扶。黎。室。以。昇。平。割。鄭。徒。之。凶。孽。創。基。國。國。莫。無。疆。留。竹。帛。名。垂
 不。絕。尚。分。兩。界。山。河。各。藩。一。時。表。傑。治。亂。興。衰。天。已。剖。決。

說王時說科古著 中外通商叢書

黃春潮手校

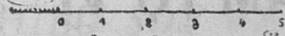


NGUYỄN TRỊNH MÃN-TRẠNH

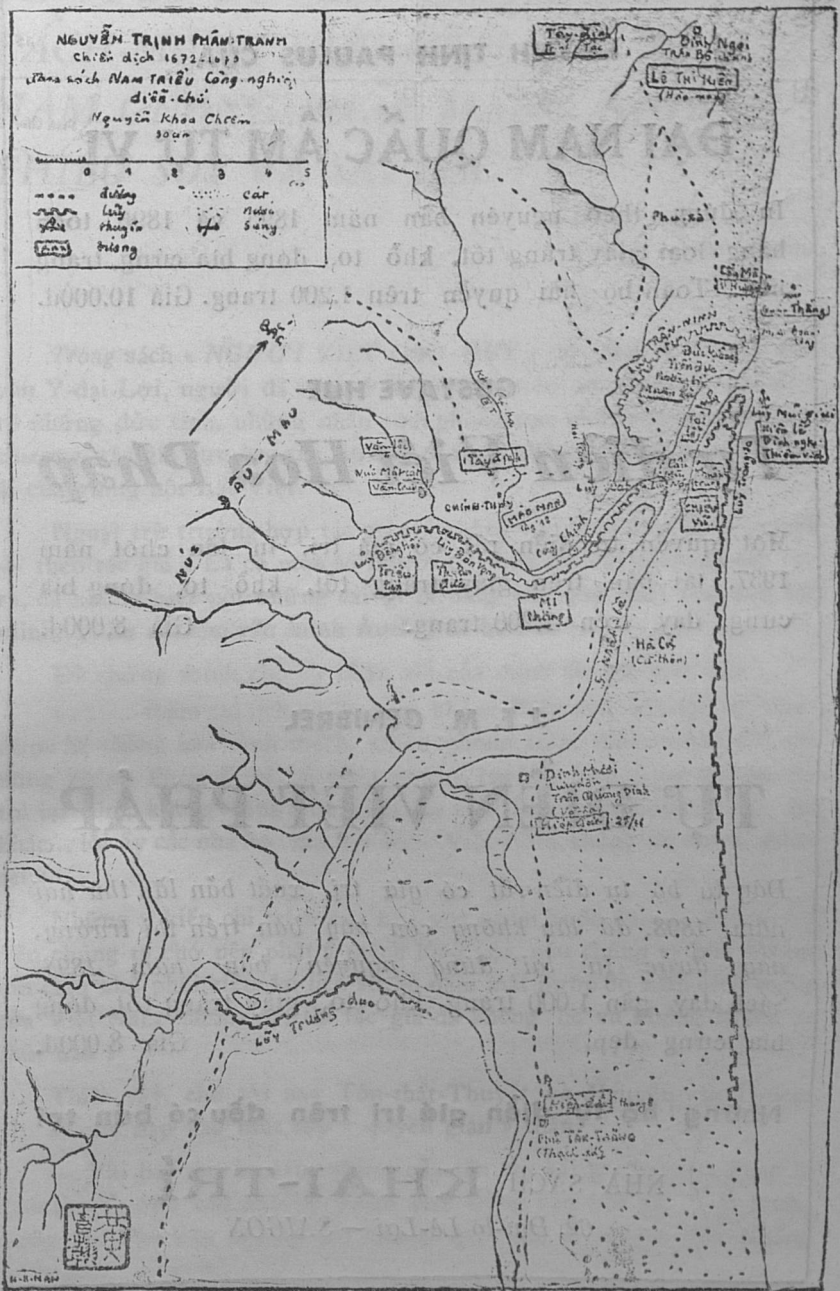
Chiến dịch 1672-1673

Chiến sách NAM TRIỀU Công-nghiệm
điều-chủ:

Nguyễn Khoa Chiêm
3000



- đường
- lữ
- thuyền
- sông
- car
- ngựa
- súng



ĐÃ TÁI BẢN

HUYỀN TỈNH PAULUS CỦA

ĐẠI NAM QUỐC ÂM TỰ VỊ

In đúng theo nguyên bản năm 1895 và 1896 toàn bằng loại giấy trắng tốt, khổ to, đóng bìa cứng, trang nhã. Toàn bộ hai quyển trên 1.200 trang. Giá 10.000d.

GUSTAVE HUE

Tự điển Việt Hoa Pháp

Một quyển tự điển rất có giá trị, in lần chót năm 1937. tài bản trên giấy trắng tốt, khổ to, đóng bìa cứng, dày trên 1.200 trang. Giá 8.000d.

J. F. M. GENIBREL

TỰ ĐIỂN VIỆT PHÁP

Đây là bộ tự điển rất có giá trị, xuất bản lần thứ hai năm 1898, đã lâu không còn bày bán trên thị trường, nay được in lại đúng nguyên bản năm 1898. Sách dày gần 1.000 trang khổ to, giấy trắng tốt, đóng bìa cứng đẹp. Giá 8.000d.

Những bộ tự điển giá trị trên đều có bán tại

NHÀ SÁCH KHAI-TRÍ

62, Đại-lộ Lê-Lợi — SAIGON

ĐÃ VÌ LÝ DO NÀO MÀ LỊCH-SỬ CÁCH-MẠNG VIỆT-NAM QUA 80 NĂM CHỐNG PHÁP MANG NHIỀU THIỆU SÓT VÀ SAI LẠC ?

★ ĐÔNG - TÙNG viết
qua kinh nghiệm bản thân

Trong sách « NGƯỜI VIỆT CAO QUÝ » của ông A. Pazzi, nhà văn Ý-đại-Lợi, người đã từng ở Việt-Nam trên 20 năm, sau khi nêu rõ những đức tính, những nhân tình phong tục, những ngôn ngữ văn-chương, tác giả cực lực tán dương ca ngợi những điều khả kính, khả ái của giống nòi Lạc-Việt.

Ngoại trừ trường hợp tác giả chỉ không vừa lòng một hạng người — theo tác giả « Là có một số người trí thức do Tây phương đào tạo ra, đã không biết nổi những cái gì là đáng cao quý nhất của dân tộc mình, vì họ chỉ cho văn minh Âu-Mỹ là hơn cả ».

Đề chứng minh cho sự nhận xét của mình tác giả viết tiếp :

« . . . thậm chí lịch-sử 80 năm kháng Pháp của dân-tộc họ, chưa được hệ thống hóa rành mạch, nhiều phong trào, nhiều nhân vật anh hùng kháng Pháp đã bị bỏ sót ; nhưng trường hợp được đề-cập tới thì lại cũng không thống nhất, sách này viết thế này, tài-liệu kia viết thế khác... lỗi ấy các nhà học giả, trí thức Việt-Nam không để cho ai được hết ».

Những ý kiến chỉ trích của nhà văn ngoại quốc ông A. Pazzi như trên chúng ta chớ nên phật ý méch lòng vội, nếu chúng ta biết khiêm tốn chịu khó phối kiểm lại lịch-sử 80 năm mất nước 80 năm cách-mạng của Việt-Nam chúng ta, thì tác giả đã không hề vu khống chúng ta chút nào ?

Thiệt vậy, cho tới nay Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường vẫn bị quy nạp vào một cặp « quyền gian » thần.

— Vài bài thơ ba lãng nhãng của tên tay sai lợi hại của Pháp là Tôn-thọ-Tường vẫn nghiệm nhiên nằm trong văn học sử Việt-Nam, trong khi Thi Văn nghiệp của nhà ái quốc chí sĩ Huỳnh-thúc-Kháng lại bị loại ra ngoài.

Tên phản bội Cao-Đạt vẫn nghiệm nhiên choán giữ các đại lộ các cơ sở cộng cộng ở Thủ đô và các tỉnh của miền Nam Việt Nam.

Nhà cách-mạng căn-vương Nguyễn-đức-Quý, cánh tay phải của Cụ Phan-đình-Phùng đã bị mài mòn, vì không tài liệu sách vở nào nói tới cả. Ngoại trừ Quốc triều đăng khoa lục quyền Ba của Cao-xuân-Dục có được liệt kê cái tên vào bảng : « Sắc ban Đệ nhị Giáp tiến-sĩ xuất-thân » (Hoàng-Giáp) chứ không nói gì thêm nữa.

Quyển danh nhân tự điển độc nhất của ông Nguyễn-huyền-Anh lại bỏ sót Cụ Nguyễn-thần-Hiến nhà lãnh tụ trong phong trào Đông-du (1904 - 1908) của miền Nam.

— Ông Cao-quang-Huệ, Võ-mãn-Kiến, Trần-đình-Lý, ông Ba-Gốc (Một trong 200 sinh viên du học Nhật-bán) là một người hay bốn người ?

— Lê-văn-Phấn, Võ-Tấn-Anh, Hồng-Son, Lê văn Phấn, người vâng lệnh Cụ Cường-Đề bắn chết tên phản bội Phan-bá-Ngọc tại thị xã Hàng châu năm 1920, và hướng dẫn Phạm-hồng-Thái ném bom giết hụt Toàn quyền Merlin ở Sa-diện năm 1924 là một người hay bốn người ?

— Đứng hay không Đội-Cung người chủ động cuộc khởi nghĩa Đồ-Lương năm 1941 là cảm tình viên của Việt-Minh ?

Chỉ ngần ấy sự việc điển hình cũng đủ đáng cho chúng ta tiếp thu lời phê bình chỉ trích của ông A. Pazzi lắm rồi.

Chúng tôi không phải là một học giả hay sử gia chi trơn, lại càng không phải nữa là nhà cách-mạng, chính-trị chi ráo trội. Nhưng vì những cơ duyên phức tạp của cuộc đời lắm chuyện nên trước đây 47 năm đã bắt đầu một cuộc đời trôi sông lạc chợ hết Tàu rồi Xiêm, Pá-Đặc đất Lào, Bò-hóc Cao-Miến đã từng năm trái. Trong thời gian ở Tàu và Xiêm được tiếp xúc với các vị Tiên-bối Cách mạng trong phong trào Căn-Vương như Cố-Khôn ở Phi-Chật, Cố-Thông ở Sakhonnakhon, Cố-Phương ở Nakhonphanom. Phong trào Đông-Du, Quang-Phục như Cụ Đặng-Tử-Kính, Võ-trọng-Đài, Đặng-thúc-Hứa, Lê-văn-Ban, v.v... được các Cụ khẩu truyền cho những sự việc, nếu là người ngoài cuộc thì không lắm sao hiểu được.

Rồi lại 9 năm trọng phòng chính trị sở Công-an Liên-Khu IV bao nhiêu tài liệu của sở mật thám Đông-dương trước đây đều được khai rã nghiên-cứu.

Nhất là các phong trào cách-mạng Việt-Nam từ phong trào đòi ân xá Phan-bội-Châu (1925) và truy điệu Phan-Tây-Hồ (1926) mãi cho tới tháng 8/1945 đối với chúng tôi là điều kiện dẫn thân đương đầu, chứ không phải là việc nghe ai nói hay đọc trong sách vở tài liệu.

Nay đọc lại các tài liệu Lịch-sử Cách-Mạng Việt-Nam nhận thấy nhiều sự việc, nhiều chi tiết vừa thiếu sót vừa sai lạc. Chúng tôi tự thấy có nhiệm vụ nên đính chính và bổ túc lại được phần nào hay phần ấy.

Trước khi làm công việc đính chính và bổ túc, chúng tôi xin nêu lên một tiêu đề là :

Những người viết Lịch-sử cách-mạng Việt-Nam, thường được căn cứ vào các loại tài liệu nào ?

1. Sử liệu của những người Pháp đều ghi chép những sự kiện trong khi họ tới xâm lược và cai trị Việt-Nam, bị nhân dân Việt-Nam kháng cự bằng mọi hình-thức, từ giờ đầu (1858) cho tới phút chót (1945).

Dù muốn dù không họ cũng không thể thoát khỏi sự quan của kẻ cướp nước và đáng cai-trị.

Ví-dụ, họ đã nhận-xét về Đề-Thám : Hoàng-hoa-Thám là một tên giặc cỏ hung-ác, ngoan-cổ và lật-lợng... »

Đề ta hình dung Nguyễn-thái-Học, một người Pháp đã viết :

« Mặt lăm-lì, trán gồ nhiều vết ngấn, đôi mắt cú vọ, biểu-tượng mẫu người cứng đầu và phạm thượng... »

Cuốn Việt-Nam sử-lược của Lê-Thần Trần-trọng-Kim viết về đoạn Pháp cướp Việt-Nam hầu-hết cụ phải lấy tài-liệu của phòng chính-trị phủ toàn-quyền Đông-Dương, làm sao mà tránh khỏi những nhận-xét sai-lầm.

2. Những sử liệu do người Việt-Nam viết như loại « Việt-sử-cách » của Hoàng-cao-Khải hay sử ký Nguyễn triều, sau thời gian Đồng-Khánh, dù muốn dù không cũng phải viết đúng ý muốn của quan-thầy.

3. Những sử-liệu có tính-chất lịch-sử tiêu-thuyết như cuốn : « Phan-đình-Phùng » vua Hàm-Nghị, Đề-Thám, Bài-Sậy khởi-nghĩa, của những ông Phan-trần-Chúc, Đào-trình-Nhất hay nhiều bạn khác, một phần lớn họ dựa theo sử liệu của Pháp nên đã bị xuyên-tạc bóp méo đi một phần, lại còn bị tiêu-thuyết hóa đi nữa, nhiều khi đã đi quá xa sự thực.

4. Những sử liệu do mấy nhà cách-mạng Việt-Nam viết, như : các Cụ Phan-bội-Châu, Ngô-đức-Kế, Huỳnh-thúc-Kháng, tuy một phần lớn là chính xác, nhưng trong khi hoạt động cách-mạng thì tài liệu lịch-sử cũng là một công cụ tuyên truyền, do đó các Cụ phải đề-cao những phong trào, những tổ chức, những đảng phái, những vị anh hùng dân tộc kháng Pháp, vì vậy sự thật cũng có đôi phần bị tổn thương. Ví dụ trong Việt-Nam Vọng-quốc sử của Cụ Phan-bội-Châu đã nhận xét quá đáng về việc Cụ Phan-thanh-Giản thương thuyết với Pháp đề ký hòa ước 1862 nhường mất 3 tỉnh, chép trang đầu của bộ sử Việt-Nam

viọng quốc. Cũng như Cụ Huỳnh-thúc-Kháng viết về cuộc kháng thuế Trung kỳ (1908) các Cụ không biết gì hết, mà cũng bị Pháp bắt đày đi Côn-lôn (?)

Ngoài những yếu tố chính kể trên, kèm theo đây là một số lý do hết sức phức tạp đã đem lịch-sử cách-mạng Việt-nam tới điều mà ông A. Pazzi gọi là không thống nhất, sách này viết thế này, sách kia viết thế khác. Đó là :

a) Những tổ chức, những đảng phái cách-mạng trong thời kỳ bí mật, nhất là những tổ chức cách-mạng ở ngoại quốc : Nhật, Pháp, Tàu, Xiêm... lẽ đương nhiên tụi mật thám Pháp phái người đi dò la, khi về cũng đặt chuyện vẽ vờ thêm ; đây cũng là nguyên do thứ hai làm cho sử liệu Pháp bị sai lạc (nguyên do thứ nhất đã nói ở đoạn trên).

Một khi một tổ chức cách mạng bị vỡ lở cán bộ bị bắt, trong lời cung khai trước mật thám Pháp, thường có hai phương pháp :

1. Đặt lời cung khai dối trá làm sao cho có lý để cho kẻ thù chấp nhận được, để bảo tồn cơ sở, đồng chí của đoàn thể. Những lời man khai này, thường khi trở thành tài liệu chính thức.

2. Cũng có kẻ bị bắt oan, nhiều khi chính mật thám Pháp cũng biết oan, nhưng muốn dâng công với cấp trên, nên chúng dùng cực hình tra tấn buộc can nhân phải thú nhận, để rồi chịu án tù đày. Trong khi đó ; cũng có những người làm thực, nhưng vì họ kiên gan quá thành ra được trả tự do. Cả hai trường hợp đều là sai sự thật cả.

b) Trường hợp đất nước bị chia đôi.

Qua 9 năm (1945-1954) kháng chiến chống Pháp ngày 20-7-1954 kết thúc bằng Hiệp định Genève, đất nước bị chia đôi. Những sử gia ngoài đó: Đào-duy-Anh, Phạm-duy-Thông, Trần-huy-Liệu, Minh Tranh, tất nhiên bọn đó đều viết lịch sử theo đường lối Duy vật lịch sử, chúng ta miễn bàn ở đây.

Tại miền Nam Việt nam vì nhu cầu đấu tranh chính trị, nhất là đường lối chống cộng của anh em ông Diệm với những cán bút theo chủ nghĩa « duy lợi » đã cố tình sáng tác ra bao nhiêu sử liệu quá xa sự thực để bán lấy tiền hay mưu cầu địa vị.

Sự thực phụ phàng đó không ai không biết.

Trên đây là tất cả lý do đã đem lịch-sử cách-Mạng Việt-Nam tới chỗ thiếu sót và, hồ loạn.

Để chứng minh cho nhận xét trên của mình, chúng tôi xin nêu lại một số của điều kiện bản thân đã phải chứng kiến những điều sai lạc ấy, như sau đây :

1.— *ĐI IA RÁC BAN ĐÊM TRỞ THÀNH NHÀ CÁCH-MẠNG*

Cuối năm 1945, tại vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh người ta mở một lớp huấn luyện chính-trị cho cán bộ 3 tỉnh (Thanh-Nghệ-Tĩnh) chúng tôi và Tôn-quang-Phiệt phụ trách soạn thảo tài liệu Lịch-sử cách-mạng Việt-Nam, lúc bấy giờ tài liệu đang khan hiếm. Hôm chúng tôi viết tới Tờ chức « Xô-Viết » Nghệ-Tĩnh, tôi và Phiệt đào bới hồ sơ của sở mật thám Nghệ-an bắt, gặp một tài liệu kèm theo một bản án Đinh-xuân-Tường, người huyện Thanh chương (Nghệ-an) là Ủy viên thư ký của Xô Viết Nghệ-Tĩnh, nên bị kết án 20 năm đày Ban-mê-Thuật. Sau ngày tháng 8/1945 Tường về giữ chức bí thư Liên-Hiệp-Công Đoàn Nghệ-An.

Khi bắt gặp tập hồ sơ này tôi và Phiệt mừng rú lên như bắt gặp của rơi.

Thế rồi Phiệt bảo tôi đi ngay tới trụ sở Liên-Hiệp Công đoàn tỉnh nơi Tường làm bí thư.

Tới gặp Tường, sau cái bắt tay xiết chặt, tôi cho ngay vào đề :

— Nhờ anh cho biết cụ thể tờ chức « Xô-Viết Nghệ-Tĩnh »!

— Tôi không hề biết gì về tờ chức ấy cả !

— Ô hay ! tôi vừa nói vừa xuất trình hồ sơ cho Tường xem và tiếp :

— Anh là ủy viên thư ký cho nên đã bị Pháp kết án 20 năm kia mà ! sao anh lại bảo là anh không biết ?

Tường phá lên cười sặc sụa rồi tiếp :

— Trên mặt giấy tờ của sở mật thám Vinh và tòa án Nam-triều Nghệ-an là như thế đó, nhưng sự thực trăm phần trăm thì lại khác !

— Sao lại có chuyện như thế được ? tôi nói !

Tường vừa cười vừa nói :

— Thiệt ra tôi chỉ là một người « *Đi ia rác ban đêm trở thành nhà cách mạng* » nói xong ông ta lại cười rồi tiếp : Năm đó tôi mới 17 tuổi, đang học lớp Nhứt ở trường huyện Thanh chương, nhân có ông chú làm cai thợ nguội tại nhà máy Trường-Thị ở Vinh, nhà chú tôi ở phố Đệ-Bát (8ème quartier) thuộc thị xã Vinh-Bến-Thủy. Nhân ngày chủ nhật, tôi tới chơi nhà chú, hôm ấy đúng vào ngày 1/5/1930 là ngày Kỷ-niệm Quốc-tế Lao-động, nửa đêm tôi bị đau bụng chạy ra đội thạ ma sạp phố Đệ-bát đi ỉa, Chàng dè tối hôm đó người ta rải truyền đơn treo cờ đề Kỷ-niệm. Bọn mật thám và lính khố xanh đêm đi tuần dậm phải truyền đơn, trong khi họ đang lúng lúng kiếm thủ phạm thì bắt gặp tôi đang đi giữa bãi tha-ma. Thế là tôi b-

hốt về sở Mật-thám Vinh tra khảo. Đầu sợ tù tội đang còn cố chối cãi, chẳng dè khi bị đi điện vào, đau buốt quá chịu không nổi, đành phải nhắm mắt nhận bừa mình là Ủy-Viên Thư ký của tổ chức « Xô-Việt Nghệ-Tĩnh » thành lập tại huyện Thanh-chương, chính ở quê hương tôi.

Thế rồi sở mật thám Vinh lập thành hồ sơ đệ qua tòa Nam-án Nghệ-an, ở đây người ta làm án tôi 20 năm khổ sai đầy đi Ban-mê-Thuật. Thiệt ra tôi mới giác ngộ cách-mạng Vô-sản ở trong nhà lao Ban-mê-Thuật nhờ những đàn anh bị đầy tới đó trước dất diu, và được kết nạp vào đảng từ trong đó. Chứ sực hật trước ngày mang án 20 năm, tôi mới chỉ là một hội viên của Học-sinh hội trong trường huyện Thanh-Chương, chứ chưa biết Tổ-chức Xô-Việt Nghệ-Tĩnh là cái chi chi hết.

Các quý bạn thử nghĩ : Nếu như Đinh-xuân-Tường là một người hiểu danh, thiếu thành thực, vịn vào hồ sơ giấy trắng mực đen như thế mà cứ nhận bừa rồi tự bịa ra một số chi tiết để cho tôi ghi biên lấy đem về viết lịch-sử Xô-Việt Nghệ-Tĩnh thì tài-liệu lịch-sử ấy sai lạc biết bao nhiêu.

Trường hợp thứ hai là câu chuyện :

2.— « CHẠY TRỐN CÁCH-MẠNG TRỞ THÀNH NHÀ CÁCH-MẠNG »

Năm 1949, ở vùng Kháng-chiến Liên-khu IV, chúng tôi viết một tài liệu lịch-sử Cách-Mạng Việt-Nam. Phần viết về Việt-Nam quốc dân-đảng, tới chương III là cuộc khởi nghĩa Yên-Bái, vì điều kiện khan hiếm tài liệu, nên tới chương này viết không ra. Có người nói cho hay : Đồng-Chí Lê-Nam-Thắng hiện là Tư Lệnh trưởng liên khu IV, nguyên là một sĩ quan trong quân đội Pháp, vì tham gia cuộc khởi nghĩa Yên-Bái (10-2-1930) nên bị Pháp đày ra Côn-đảo nay muốn tường tận cuộc khởi nghĩa Yên-Bái, tốt hơn hết là tới hỏi ông ta.

Cũng như lần tới hỏi Đinh-xuân-Tường kể trên, khi tới văn-phòng bộ Tư-Lệnh đặt ở vùng Chu-Lệ thuộc huyện Hương-Khê, tỉnh Hà-Tĩnh, tôi xin vào gặp Thắng, sau cái bắt tay, tôi cho ngay vào đề, tôi nói :

— Xin Đồng-chí Tư-Lệnh cho biết tường tận về cuộc khởi- nghĩa Yên-Bái !

Thắng phá lên cười hô hố rồi nói :

— Tôi không biết đầu đuôi xuôi ngược gì hết !

— Ô hay ! chẳng phải là đồng-chí bị án 15 năm đày ra Côn-đảo chỉ vì tham gia cuộc khởi nghĩa Yên-Bái đó sao ?

Thắng cười sặc sụa rồi tiếp :

— Tôi bị án 15 năm đày ra Côn-đảo là vì cuộc khởi nghĩa Yên-Bái, nhưng thực-tế thì tôi không biết gì hết.

— Sao lạ lùng thế nhỉ ?

— Thiệt ra tôi chỉ là người « *chạy trốn cách-mạng trở về thành nhà cách-mạng* ». Nói xong Thắng lại cười rồi nói rõ chi tiết.

— Nguyên tôi chính tên là Nguyễn-Khánh, giữ chức chánh quản trong quân đội Pháp, tên thường gọi là Quân-Khiêng. Năm đó tôi đóng quân ở Yên-Bái, trước ngày cuộc khởi nghĩa bùng nổ không ai cho tôi biết gì hết, hôm nghĩa quân đánh thốc vào vị trí, tôi hoảng sợ bỏ chạy ra đằng sau, trốn vào một bụi lau rậm khi nghĩa quân bị lính Pháp bao vây bốn mặt, tôi bị chúng bắt gặp trong bụi lau rậm. Bắt được tôi chúng giải về sở mật thám Hanoi khai thác cung tiêu, tôi khai thiệt là tôi đi trốn khi đồn binh bị tấn công, chứ tôi không hề biết gì hết, nhưng chúng không tin, cứ đánh mãi, tôi đau quá chịu không thấu, thế là nhắm mắt nhận bừa. Thế rồi chúng đem ra hội đồng đề hình kết án tôi 15 năm và đày ra Côn-đảo, rồi tôi đã theo cách-mạng ngoài đó. Thiệt ra trước ngày 10-2-1930 tôi chỉ là một hạ sĩ quan lính khổ đờ của Tây, chứ chẳng phải cách-mạng cách mung chi hết.

Trường hợp thứ ba là :

3.— ĐÃ CÓ LẦN TÔI CHIẾM ĐƯỢC CÁI « VÔ THỰC CHỈ DANH »

Sách Hoài-Hải-Tập của ông Tần-Quan có câu : « *Ninh vi vô danh chi thực, bất tác vô thực chỉ danh* » câu này có nghĩa là thà chịu thiệt thòi vô danh mà có thực, chứ đừng làm chuyện vô thực mà hữu danh.

Trong đời sống chính trị của tôi đã có lần chiếm được cái « *Vô thực chỉ danh* » ấy, đầu đuôi câu chuyện như vậy :

Tháng 6-1928, lãnh-tụ Việt-Nam Quốc dân đảng ông Nguyễn-thái-Học phái qua Xiêm 3 cán bộ là ông Nguyễn-ngọc-Son, Hồ-văn-Mịch và Phạm-Tiền qua tỉnh Oudord (khu đông bắc Thái-lan) để tiếp xúc với đại diện ông Nguyễn-ái-Quốc thảo luận về việc hiệp đồng hỗ trợ hoạt động giữa 2 đảng Việt-Nam quốc dân-đảng và Việt-Nam cách-mạng Thanh-niên đồng chí hội tại quốc nội. 3 ông có tên trên là đại diện cho ông Nguyễn-thái-Học, Hoàng-văn-Hoan (hiện là Trung-ương ủy-viên Hanoi, lúc đó mang tên là anh Thoong) và Nguyễn-Chấn lúc đó mang tên là anh Tăng là đại diện cho ông Nguyễn-ái-Quốc.

5 người họ gặp nhau tại bạn Noong-Bùa cách tỉnh lỵ Oudord 4 km, ngày 2 buổi họ họp nhau trong một buồng kín cửa ai biết họ nói với nhau những gì.

Chúng tôi lúc bấy giờ mang tên là Lê-hy-Toản, chỉ là một cán bộ cấp dưới đâu có quyền được biết tới 5 người kia họ đã nói với nhau những gì trong một buồng kín suốt cả tuần lễ, vì đó là nguyên tắc bất dịch của các chính đảng cách mạng.

Suốt gần nửa tháng 3 ông Sơn, Tiềm và Mịch lưu lại tại Noóng-Bua chúng tôi chỉ làm nhiệm vụ do cấp trên giao phó việc lo cơm nước cho khách, đem khách đi tắm hay đi giải trí vào những buổi chiều tối không làm việc.

Ấy vậy mà ở đây có nhiều tài liệu viết về Quốc-dân-Đảng kể cả bộ lịch-sử Quốc-dân-Đảng của ông Hoàng-văn-Đào một trong những lãnh-tụ V. N. Q. Đ. khi viết tới sự việc trên lại viết là « ... trong cuộc gặp nhau thảo luận ở Xiêm đại diện của ông Nguyễn-ái-Quốc là Lê-hy-Toản.... »

Chúng tôi rất thắc mắc và tự hỏi : Tại sao 2 người chính thức đại diện cho ông Nguyễn là Hoan và Chấn lại không có tên, mà Lê-hy-Toản là người ngoại cuộc chỉ làm nhiệm vụ tiếp tân mà trong tài liệu lịch sử lại có tên.

Như vậy là khi không tôi đã chiếm được cái « Vô danh chi thực ».

Nhưng đó là điều ngoài ý muốn của chúng tôi và cũng ngoài cả sự tưởng tượng nữa.

Các quý vị độc giả kính mến,

Nếu bảo rằng bộ lịch-sử cách-mạng Việt-Nam kháng Pháp là một đại dương thì chúng tôi chỉ là một gáo nước. Nếu bảo rằng bộ lịch-sử cách mạng Việt-Nam kháng Pháp là một khu rừng già rộng lớn, thì chúng tôi chỉ là một cây bé tẻo teo. Ấy vậy mà đã phải chứng kiến bao nhiêu việc ngộ mậu, sai thù như kia vừa kể, cho nên chúng ta cũng không nên vội bi quan khi thấy những tài liệu lịch-sử Cách-mạng Việt-Nam đang mang nhiều khuyết điểm sai lầm và thiếu sót, mà mọi người chúng ta ai nấy đều cố gắng đính chính và bổ túc vào, thì nhất định một ngày không xa các nhà viết Quốc sử của chúng ta sẽ đầy đủ tài liệu viết lên một bộ lịch-sử cách-mạng Việt-Nam kháng pháp đầy và chính xác.

VÀI TÀI LIỆU VỀ PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

• NGUYỄN QUANG - TÔ

Cụ Phan-đình-Phùng là một nhà lãnh-tự cách mạng cần-vương vùng Nghệ-Tĩnh, toàn thể quốc dân, già, trẻ, gái, trai không ai không biết. Tuy nhiên đối với cái chết và thi hài của Cụ có nhiều tài liệu viết khác nhau. Đại khái như sau đây :

— Có tài liệu viết rằng : Cụ bị bệnh chết, Nguyễn-Thân đào xíc lên định đem đốt ra than lấy tro trộn với thuốc súng mà bắn đi, nhưng sau lại cho đem chôn.

— Một tài liệu khác lại nói : Cụ bị bệnh kiệt lỵ mà chết, Nguyễn-Thân cho đào lên, đốt ra than đem đổ xuống sông.

Nhưng, ông Đào-trình-Nhất trong sách Phan-đình Phùng thì lại viết về cái chết của Cụ Phan như sau :

« Lối 8 giờ sáng ngày 13 tháng 11 cụ mất. Tạng Lê cử hành cố nhiên là đơn sơ. Duy có việc tân liệm thi thể của Cụ, tướng sĩ đã làm hết mình. Thay vì phải dùng quan tài như thường, tướng-sĩ chặt cây gỗ vàng-tâm thật lớn ở trong rừng, đem về khoét lũng thân cây đặt di thể trong đó, trên đây nắp gấn lại chắc chắn. Di thể mang áo mảo tẩm-sĩ.

« Đúng ngày an táng, tướng sĩ sắp hàng làm lễ cử-ại và lạy trước linh-cửu, rồi rước linh cửu xuống tầng dưới chân núi Quạt. Lúc linh cửu hạ huyết rồi, trên chỉ đắp đất bằng phẳng, chứ không đắp cao lên thành mộ. Tướng sĩ dụng tâm chôn cất như thế, là vì sợ mai sau có kẻ điếm-chỉ mộ cụ bị khai quật lên chăng.

« Quân Pháp không hay việc cụ Phan đã mất, vì tướng sĩ vẫn đóng ở trên núi Quạt như thường và giữ cách trầm tĩnh êm-đềm, không lộ ra một hình tích gì bày tỏ cho bên ngoài biết trong quân vừa có đại biến.

Duy có quân thứ các nơi nghe tin chủ tướng mất rồi, sinh ra chán nản, lần hồi tản-tác, trở về quê hương, hoặc trốn qua Lào qua Xiêm cũng nhiều. Còn bôn-bộ tướng-sĩ của Phan, thì vẫn theo hầu phu nhân để chờ ngày ra thú.

« Cách mười mấy hôm sau, quân Tây đi tuần, bắt được một tên nghĩa binh ở trên sơn-trại lên xuống xóm làng tìm mua lương-thực. Trước còn dõ dánh, sau dọa bản chết, nếu như không nói rõ binh-tình trên núi, thành ra tên lính nọ phải thú thiệt rằng cụ Phan đã qua đời trên mười bữa nay, và nó chỉ cả nơi chôn di thể nữa.

« Quan quân buộc nó đi dẫn đường, tới đào mộ lên lấy thi thể cụ Phan đem về.

« Lạ thay ! đêm bữa 29 ở trên sơn-trại, phu-nhân đang ngủ, nằm mộng thấy cụ Phan hiển-linh về, nói với phu-nhân như vậy :

« — Ngày mai ta thứ ra trước mặt quân Tây, xem chúng làm gì ta ».

Phu nhân cho là diêm lạ, suy nghĩ phân-vân. Té ra chiều bữa sau là ngày 30, có tin báo lên sơn-trại rằng : Không hiểu tại sao quân lính Bảo hộ biết chỗ, đã đào mộ Cụ Phan lên đem về đồn Lịnh-cảm rồi. Trong mộng cụ nói « ta thứ ra trước mặt quân Tây » là ám chỉ việc đào mả.

« Nói về quân Pháp biết được chỗ khai quật được mả Cụ Phan lên, đem di hài về đồn Lịnh-Cảm giao cho Nguyễn Thân xem xét có phải thiệt là di hài của Cụ Phan không.

« Nguyễn-Thân cho đem ra địa đầu tổng Việt Yên đem dầu ché vào đốt đem mun trộn vào thuốc súng thần công và bắn xuống bề » (1)

Trên đây là đoạn văn trong cuốn Phan-đình-Phùng của Đào-trình-Nhất mô tả về cái chết của nhà chí sĩ họ Phan, nhưng Đào quân đã không nói rõ sự việc này ông đã lấy đâu ra ? biên khảo theo tài liệu nào ? mà trong đó cũng có nhiều điểm dị đồng so với các tài liệu khác.

Vả chẳng, nhìn chung, những tài liệu viết về cái chết của nhà Tiên liệt Cách mạng Phan-đình-Phùng từ trước tới nay, thường có tính chất Dã-sử nghĩa là các sử liệu chỉ có tính chất truyền miệng nhiều hơn là các sử-liệu có căn cứ trên giấy trắng mực đen.

Đề góp ý kiến hầu làm sáng tỏ vấn đề tồn nghi đó, gần đây chúng tôi đã cố tìm được 3 văn kiện lịch-sử có tương quan, xin sưu dịch công hiến độc giả sau đây :

(1) Đào Trình Nhất, *Phan Đình Phùng*, in lần thứ 3, Sài Gòn : Tân liệt, 1950, tt 232-233.

1.— TỜ YẾT THỊ CỦA NGUYỄN-THÂN

Nguyên-văn bằng chữ Hán

成泰七年十二月初九日 欽差董節軍
 務大臣 為揭示事 茲潘廷逢所為
 官軍迫拿該偽奔竄廣平上游山分溪處親
 已命終該偽屍骸邀回吳感危住處由虜
 屬吳人認為該的屍勇行燒毀茲揭示
 右揭示轄下軍民一依遵知

Phiên âm

« Thành-Thái Thất niên thập nhị nguyệt sơ cửu nhật : Khâm sai Đồng-tiết quân-vụ Đại thần vi yết thị sự : Tư Phan-dình-Phùng sở vi quan quân bức nã, cai ngục bôn soán Quảng-bình thượng du sơn phận (khe Quạt xứ) hiện dĩ mệnh chung, thi hài yêu hồi Linh-Cảm đồn trú xứ do lỗ thuộc đa nhân nhận vi cai đích thi lán hành thiêu hủy.

Tư yết thị

Hựu yết thị hạt hạ quân dân nhất y tuân tri ».

Dịch nghĩa

«Ngày mùng 9 tháng 12 niên hiệu Thành-thái thứ 7, quan Khâm-Sai Đồng-tiết quân-vụ Đại-Thần (1) yết thị rằng :

Nay Phan-dinh-Phùng bị quân quan bức nã, nên ngụ ầy [hỉ Cụ Phan] lần trốn lên miền thượng-du tỉnh Quảng-Bình (xứ khe Quạt), hiện đã chết rồi, thi hài ngụ ầy đã đưa về đồn Linh-cầm do nhiều tên cừu thuộc của tên giặc ầy [chỉ cụ Phan] nhận diện cho đúng là thi hài của ngụ ầy. Thi hài ầy sẽ đem thiêu hủy.

Nay yết thị

Vậy yết thị cho quân dân trong hạt biết.

Khi chúng tìm được xác chết Cụ Phan, ngoài tờ yết thị của Nguyễn-Thân kẻ trên, viên Phó-sứ Ủy-viên chính-phủ cũng ra một yết thị bằng chữ Pháp, nội dung cũng tương đồng với tờ yết thị của Nguyễn-Thân.

Nguyễn văn tiêng Pháp :

2.— THÔNG TƯ SỐ 83 (COLONNE DE POLICE N : 83)

NOTE CIRCULAIRE

Phan-dinh-Phùng pourchassé de toutes parts, obligé de se réfugier dans le haut Quảng-bình (Région de Quạt) est mort et son cadavre rapporté à Linh-cam, où il a été formellement reconnu par de nombreuses personnes, sera incinéré. Les cendres seront dispersées.

Cet important résultat est dû à la ténacité et au dévouement de tous. Le V. Résident Commissaire du Gouvernement se borne, pour l'instant, à adresser ses félicitations chaleureuses aux Inspecteurs et Gardes principaux ayant pris part aux expéditions du Laos et de Quạt, en signalant toutefois, que M.M. les Gardes Principaux Moutin notamment, et Génault ont eu l'initiative et l'heureuse chance de prendre une part directe et des plus intelligentes à la découverte du cadavre du chef de la rébellion.

Linh-Cầm le 29 Janvier 1890

Le V. Résident Commissaire du Gouvernement
Signature et Cachet

(1) Quan chức của Nguyễn-Thân được Pháp phong cho khi đàn áp phong trào Cần-Vương ở Trung Kỳ.

Dịch nghĩa :

Thông-Tư số 83

Bị truy nã tập kích khắp nơi, Phan-đình-Phùng buộc phải lần tránh lên vùng thượng-du tỉnh Quảng Bình (vùng Quạt) và đã chết, thi hài đã được đưa về Linh-cảm và đã được nhiều người nhận diện. Thi hài ấy sẽ bị thiêu, và tro tàn sẽ bị phân tán. Kết quả quan trọng này là nhờ sự kiên nhẫn, cũng như sự tận tâm hy sinh của mọi người.

Hiện giờ vị phó công-sứ Ủy-viên chính-phủ chỉ mới ban lời khen nòng hậu đối với các viên Giám-binh đã từng tham dự hành quân ở Lào và Quạt, đặc biệt là viên Giám-binh Moutin và Génaul có sáng kiến cùng gặp được may mắn trực tiếp tham dự cuộc tìm thấy thi hài của lãnh tụ phản loạn.

Linh-cảm ngày 29. 1. 1896

Quan Phó-sứ Ủy-viên Chính-phủ

·Ký tên và đóng dấu

(Theo Tài liệu của Trác-Ngọc, Nội-san trường Vinh, số Xuân, 1971)

Ngoài 2 tài liệu trên đây, chúng tôi xin cung cấp thêm 2 tài liệu lịch sử liên quan tới vấn đề cái chết của nhà Đại ái-quốc Chí-sĩ Phan-đình-Phùng như sau đây :

3.— TỜ THÔNG TƯ CỦA NGUYỄN-THÂN

Khi Thực dân Pháp tìm được xác chết Cụ Phan-đình-Phùng, Nguyễn-Thân mừng hí hửng, ngoài tờ yết thị kê trên, ông ta còn làm một tờ thông tư cho công bố khắp nơi, nhất là từ Nghệ-Tĩnh trở ra Bắc.

Thông-tư này nguyên tác bằng chữ Hán, chúng tôi tìm được trong hồ sơ chính trị của Nha Kinh Lược.

Phiên âm :

Hiệp Biện Đại học sĩ Khâm Mệnh Tiết chế quân-vụ Đại-Thần Diên Lộc Nam Nguyễn... vì luân phi tư sự : Chiếu-chỉ Nghệ-Tĩnh Ngụy chính-tướng Phan-đình Phùng cấp cử mục đảng quân di đảo án. Lãnh phụng phi chương tịnh hồng kỳ báo tiếp ngoại, triếp thứ luân phi tư kỳ trí chiếu.

Giá tư chiếu lệ sao lưu bị chiếu tồn nguyên tư đệ đảo Kinh-Lược
nhà trình nạp.

Tu chí luân tư giả.

Hựu luân phi tư... Nghệ An tỉnh dĩ bắc chư địa phương quan.

Thành-Thái thất niên thập nhị nguyệt sơ bát nhật.

Quyền chủ sự Võ-nhược-Phác phụng khảo. »

協譚大學士欽命節制軍務大臣廷祿男阮
事昭之又許偽止將潘廷達及渠目等均已到案另奏飛章
並紅旗報獲外輒此輪飛咨到知昭這咨昭例抄留備昭存
原咨適到經畧衙呈納須至輪咨者

右輪飛咨

又安省以北諸地方官

成泰柒年拾貳月初捌日



權憲式若模奉致



呈
呈

Dịch nghĩa

« Hiệp-biên Đại-học-sĩ Khâm-mệnh Tiết-chế-quân-vụ Đại-thần Diên-lộc-Nam, Nguyễn... ban hành tờ thông-tư khẩn như sau :

Chiếu chỉ Chính-tướng của Ngụy-quân ở hai tỉnh Nghệ-Tĩnh là Phan-đình-Phùng cùng với bọn cừ mục đồ đảng đều đã chịu tội hết. Ngoài việc đón tiếp phi chương cùng cờ hồng báo tiếp, nay cho luân phi thông-tư này cho các nơi đều được biết.

Các nơi nhận được phải sao thông-tư này để phở biến, đồng thời đệ-nạp về nha Kinh-lược. Nay luân-tư.

Tờ thông-tư luân phi này được phở biến cho các hạt quan từ tỉnh Nghệ-An trở ra Bắc.

Thành-Thái năm thứ bảy tháng chạp ngày mùng tám.
Quyền Chủ sự Võ-nhược-Phác phụng khải.»

4.— BIÊN BẢN KHÁM NGHIỆM QUAN-TÀI CỤ
PHAN-ĐÌNH-PHÙNG

Khi mấy viên sĩ quan người Pháp mang được quan tài của Cụ Phan-đình-Phùng từ núi Quạt về, chúng cho gọi viên Tuân-Vũ Hà-Tĩnh tới cậy quan tài ra khám và lập biên bản.

Đây là biên bản khám nghiệm quan tài và thi thể Cụ Phan người ta tìm được trong hồ sơ của Nha Kinh Lược Bắc Kỳ (xin xem bảng kèm trang 237).

Nguyên tác bằng chữ Hán, xin phiên âm và dịch nghĩa như sau đây :

Phiên âm :

Quyền hộ Hà-Tĩnh Tuân-Vũ quan phòng hạ chức Phan-huy-Quán túc trình :

Phụ Đại-Thần Thái-tử Thiếu-bảo Võ-hiền điện Đại học-sĩ Khâm-sai Bắc-Kỳ Kinh-lược Đại-sứ Diên-mậu Tử, tôn-tướng-công-dài-tiền-hy-chức : Thừa-chiếu-Thiền-hạt-hiện-tinh-tiết-phụng-trình-thăm-hĩ-tồn Phan-đình-Phùng cận-nhất-xuất-đảng-tiền-vãng-thượng-du. Thừa-Khâm-mệnh-khâm-sai-liệt-Đại-nhân-thương-ủy-viên-binh-truy-nhiếp : Bản-nguyệt-sơ-bát-nhật, tiếp-tam-khuyên-quan-thư-báo-Quảng-bình-tỉnh-nhân-đình-ngụy-Lĩnh-Quê-thứ-xưng-Phan-đình-Phùng-dĩ-ư-nguyệt-tiền-thập-tam-nhật-bị-đạn-thống-tử-cai-kinh-dẫn-đề-táng-xứ-đảng-tinh. Bản

nhật tiếp Thiềm tinh quyền lãnh Niết-sứ Nguyễn... phi trình tự : khứ nhật tiếp Quý 'quan binh đệ tướng nguy Phùng' quan cữ hồi đề Linh-cảm trú thứ thừa phái cai-viên dự Tán-lý Lê, hội đồng quý quan sức khai kiểm nghiệm.

(Khô mộc quan nhất, thượng phú minh tinh nhất đoạn, dụng hồng bạch ước thất phương, châu thư : Hoàng triều Binh-Tý khoa Cử-nhân, Đinh-Sứ khoa Đinh-nguyên Tiến-sĩ, Cáo thụ Tự-thiện Đại phu, An-Tĩnh Tổng-đốc, sung kiêm đốc chư tinh quân-vụ đại thần, gia tử Binh-trung tướng, tự Tôn cát, thụ Trạng-lạng, hiệu Châu-Phong, Phan công chi cữu.

(Khai khám thi trường ước tứ xích, niên ước ngũ thập thượng hạ, đầu phát đoán, tu trường ước tứ thốn quân bán bạch, khẩu nhân quân khai. Đại tiểu liệm quân dụng sinh quyển, đầu trước xích sắc sô sa cân nhất đoạn. Phú diện xích đoạn nhất phương, lượng thủ bao xích đoạn, lượng túc bao bạch đoạn, ngoại trước lục sắc Bắc đoạn, quang-tự y nhất linh, thứ trước thanh sắc sô sa, hiệp-tự y nhất linh, thứ trước xuyên bạch y nhất linh, nội trước bạch y nhất linh, hạ trường bạch quyển nhất bức. Hữu thủ mậu-chỉ phân tam chi, nội nhất chi liên cốt, nhất đoạn nhục sinh dĩ hủ, yêu đá thanh sô sa ước thập phương, Hữu bạch nhất đoạn ước thập phương).

Kính chất Đông-thái thôn hào cữu tộc thuộc quân nhận xác hệ nguy Phùng đích thi. Tại thứ Khâm-mệnh Đại-thần kinh phụng phi chương nhập tấu hĩ.

Tự tiếp hội tự cai hệ nguy cư nghĩ ứng hòa táng dĩ thị phân biệt.

Tức sức Đức-thọ Phủ bị biện sai tân luyện cai quan cữu tương vu khoáng địa phần hóa ; Cai viên nghiệp tuân ủy hành thứ phó lãnh-binh Nguyễn... bản tảo hội đồng quý tòa phái quan dữ cai phủ viên chiếu biện trình chiếu.

Đặng nhân triếp cảm túc phục duy tư chiếu.

Tu chí túc trình già

Thành-thái thất niệm thập nhị nguyệt sơ cữu nhật.

Chánh Bát-phẩm Đoàn-thức-Cảnh phụng khảo

Dịch nghĩa

Quyền hộ Hạ-Tĩnh tinh Tuần-vũ quan phòng hạ chức là Phan-huy Quán, kính cần phục trình.

Thái-tử Thiếu-bảo Võ-hiền diện Đại-học-sĩ Khâm-sai Bắc-kỳ Kinh-lược Đại-sứ Diên-mậu-Tử, tôn Tự-ong-công dài tiền hy chúc ;

Xin kính trình ngài hiện tình về tình hạt tòi :

權護河靜省巡撫關防下璫潘輝瑣肅呈

輔大臣太子少保武顯殿大學士欽差北圻經畧大使廷茂子寧相公

臺前 曦曠承昭奉轄現情節奉呈審兵存潘廷逢

近日率黨潛往上游承欽 命欽差列大人商委員兵

追躡本月初捌日接參圍官書報據廣平省人苗丁

偽領老首稱潘廷逢已於月前拾叁日被確痛死該

經引抵莖處等情本日接奉省權領臬使阮龍呈報

去日接貴官兵逆將偽造權樞回抵靈感位次承派

該員與賢理黎會同貴官飭開檢驗新木箱壹上積

約某方殊書 呈朝丙子科舉人丁丑科吏元進士詔授資善大

夫安靜總督毛榮晉請省軍務大臣加賜東忠特字孫吉詔授

號殊峯潘公之招開數 約肆尺年的五拾上下頭鬚鬚積長約

拜寸均半白口腹開大小點均周生胡頭著赤色縐紗巾香篋覆商

亦做壹方內手包赤瓶內足已白紙外著綠色縐紗巾衣壹領次皆

青色縐紗袂袖衣壹領次著劍白衣壹領改著烏衣壹領下裳白縐紗

幅右手摺指分叁支內壹支連噴壹段肉生 經賢東泰村豪

已齋腰帶青縐紗約拾方又帛壹段的拾方 族屬均認確係偽造的屍在火欽 命大臣經奉機竟

奏矣嗣接會敘該係偽渠擬 應大莖以示分別卽飭德肅

庸備辦藥薪峯該權樞將于曠地焚化該員恭遵委行

次副領兵阮本早會同貴座派官與該府員照辦呈昭等

因輒敢肅伏惟

賜昭須至肅呈者

成泰柒年拾貳月初拾日

Phong ảnh nguyên bản hiện tàng trữ tại Văn Khố Quốc Gia, Sài Gòn, chưa để số hiệu.

上制品假數奉改

Gần đây bọn Phan-đình-Phùng sai đồ đảng lên về vùng thượng-đu. Sau khi thương thảo với quý vị Khâm-sai, đã cho binh lính đuổi theo. Ngày mùng tám tháng này. Tỉnh tôi có nhận được thư báo của quan Đại-úy; theo đó một tên dân tỉnh Quảng-binh. Lãnh-binh của Ngụy tên là Khuê, về đầu thú đã tiêu xưng rằng : ngày 13 tháng trước Phan-đình-Phùng đã bị đạn và chết. Y cũng đã dẫn tới xem xét tình-hình tại nơi chôn. Ngày hôm nay, lại tiếp Quyển lãnh Niết-sứ tỉnh tôi là Nguyễn... trình báo rằng : Hôm vừa rồi quý quan binh đã đem áo quan Phan-đình-Phùng về để tại đồn Linh-cảm, đồng thời sức cho y viên cùng với Tán-lý là Lê hội-đồng với quý quan tới kiểm nghiệm :

Áo quan này là một thân cây đục rỗng bên trong, trên có phủ một lá cờ bằng lụa đỏ chùng bảy vuông, với hàng chữ đỏ như sau : « Hoàng triều Bình-tý khoa Cử nhân, Đinh-Sứ khoa Đinh-nguyên Tiến-sĩ, cáo thụ Tư-thiện đại-phu, An-Tĩnh Tổng-đốc, sung kiêm đốc chư tỉnh quân-vụ đại thần, gia tứ Bình-trung Tướng, tự Tôn-cát, thụy Trang-lạng, hiệu Châu-phong, Phan-công chi cửu ».

Mở hòm ra khám, thấy dài ước 4 thước (1), tuổi ước trên dưới 50, đầu tóc ngắn, râu dài ước chừng 4 tấc, đầu một nửa đã bạc. Miệng và mắt đều mở. Tiểu liệt và đại liệt đều dùng lụa sống. Đầu chít khăn sa màu đỏ, mặt đập một vuông đoạn đỏ. Hai tay đều bọc đoạn đỏ, hai chân bọc đoạn trắng. Ngoài mặc đoạn Tàu sắc lục ; một chiếc áo rộng ống ; lại tới một chiếc áo hẹp ống bằng sa mịn màu xanh, tiếp đó là áo bằng xuyến trắng. Bên trong là chiếc áo lụa, phần dưới vẫn lụa trắng sống. Ngón cái tay mặt phân làm ba chi, chỉ trong cùng liền xương, một chi thịt đã rữa. Lưng vẫn sa màu xanh, ước mười vuông, cùng với lụa cũng chừng mười vuông.

Sau khi chất vấn các hào cựu cùng tộc thuộc ở thôn Đông-thái, tất cả đều xác nhận rằng đây là thi thể của ngụy Phùng, Vâng lệnh của vị Đại thần qua phi chương, đối với các tên cử mục Ngụy ; nghĩ nên đem hỏa táng cho có sự phân biệt.

Chúng tôi đã sức cho phủ Đức-thọ liệu biện đầy đủ củi lửa đem áo quan ra nơi đất trống hỏa phần. Sáng nay vâng lệnh, phó Lãnh-binh Nguyễn... đã hội đồng với các phái quan của quý tòa cùng với nhân viên phủ Đức-thọ đã tới đề liệu biện việc hỏa phần này.

Nay kính trình

Thành-Thái năm thứ 7 tháng 12 ngày mùng 9

(1) Lỗi 1m60 vì một thước ta tương đương với 0m40 bây giờ.

CHU AN (1292 - 1370)

★ LÊ HỮU MỤC

L. T. S. : Gần đây, không hiểu vì sơ-y hay cố-tình, khi đặt tên trường học hay đường phố, người ta cả gan cải danh các vị danh-nhân, như Sương Nguyệt-anh thì đổi là Sương Nguyệt-ánh, Đỗ Thanh Nhân thì đổi là Đỗ Thành Nhân, Trương Quốc Dung thì đổi là Trương Quốc Dung... và Chu An thì đổi là Chu Văn An.

Trong các tài-liệu cổ hăng chữ Hán như Đại-Việt Sử-ký toàn-thư của Ngô Sĩ Liên, Lịch-triều Hiến-Chương toại chí (Nhân-vật chí) của Phan Huy Chú, Công-Dư tiệp-ký của Vũ Phụng Đê, Hoàng-Việt văn-tuyển của Bùi Huy Bích... hết thầy đều ghi-chép là Chu An. Chu An là người họ Chu, tên là An, tên hiệu là Tiên-ân. Sau khi mất, ông được vua Trần Nghệ-tông ban tên thụy là Văn-trinh. Người ta chỉ có thể gọi là Chu Văn-trinh hay Chu An, chứ không thể gọi là Chu Văn An. Các sử-liệu trên đã xác-nhận rõ-ràng như vậy. Thế mà, bây giờ, người ta lại đặt trường-học lên là Chu Văn An.

Nhân tiện Lê Quán viết về Chu An, chúng tôi yêu-cầu Bộ Văn Hóa Giáo Dục hãy xét-'ại việc lầm-lẫn đáng tiếc này, nứt là với tư-cách văn-hóa, giáo-dục, không cho phép bỏ qua những lầm-lẫn thiếu căn-cứ sách vở như thế.

Lời Trương Hán Siêu hô-hào trí-thức tham-gia vào sinh-hoạt chính-trị đã gây một tiếng vang lớn; năm 1341, Chu An rời bỏ trường Quang-liệt, nhận lời mời của thượng-hoàng Trần Minh-tông lên Thăng-long làm tư-nghiệp Quốc-tử giám, đồng thời đề dạy học cho Thái-tử Trần Hạo. Vua Trần Hiến-tông đột-ngột thăng-hà, và người học trò bé nhỏ của Chu An lên ngôi, đó là vua Trần Dụ-tông. Ông vua hơn một lần bị thập tử nhất sinh này đã tìm mọi cách để chữa trị bệnh liệt-dương, đã không lùi bước trước một khó-khăn nào để chạy chữa, bất-chấp cả luân-lý, cả tội loạn-luân, (1) đã hoàn-toàn bịt tai trước mọi lời cạm-gián, chỉ biết nghe lời mách bảo của bọn thầy thuốc Trâu Canh, Vương Định, Phạm Thế Thương, đưa xã-hội rơi dần vào một tình-trạng hỗn-loạn tối-tăm mà Trương Hán Siêu đã tiên-đoán từ năm 1339. Vào thời-gian này, những thái-học sinh khóa 1314 như Chu An, Phạm Ngộ, Phạm

(1) Khi nhà vua mới lên 4 tuổi, đêm tốt Trung-thu, đi thuyền chơi hồ Tây, bị ngã xuống nước, người ta vớt được ở chỗ bờ đập chắn nước để đơm cá thì đã tắt hơi, Thượng-hoàng sai Trâu Canh chữa thuốc, Trâu Canh dùng lối châm-cứu chữa cho nhà vua sống lại, nhưng nhà vua bị liệt-dương, sau Trâu Canh dâng bài thuốc chữa liệt-dương là yêu-cầu nhà vua hủ-hóa với bà chi ruột là Thiên-ninh công-chúa, chứng liệt dương liền khỏi (CM, Chb, X, 2b).

Tông Mai, khóa 1323 như Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, thêm vào đấy những Nguyễn Tử Thành, Đỗ Tử Vi, Chu Dương Anh, tất cả đều đã hành-động như là những nho-sĩ tích-cực, nhận-định về thời-thế của họ một cách chân-thành, và có người đã từ-chức để biểu-lộ sự bất-đồng quan-điểm với chính-quyền một cách quyết-liệt. Có người đã có can-đảm thực-hiện lời kêu gọi của Trương Hán Siêu, đó là Chu An (1292-1370), nhân-vật tiêu-biểu nhất của thế-hệ 1343-1370.

Chu An là người làng Quang-liệt, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-đông, sinh ngày 15-8 năm nhâm-thìn (1292), mất ngày 26-11 năm canh-tuất (1370). Ông đỗ thái-học sinh năm 1314 nhưng không ra làm quan, thích ở nhà dạy học, học trò nghe tiếng đến học rất đông, trong đó có những nhân-vật nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, cả hai đều đã đỗ Thái-học sinh năm 1323 và đã giữ những chức-vụ lớn trong quan-trường. Chu An nhận lời mời của Trần Minh-tông ra làm tư-nghiệp Quốc-Tử giám năm 1341 và làm thầy dạy kinh sách Trần Dụ-tông. Qua bài thơ *Hạ Tiều-ân tiên-sinh Quốc-tử giám tư-nghiệp*, bài số 13 trong *Bảng-hồ ngọc-hác tập* của Trần Nguyên Đán, ta được biết Chu An trong thời gian này là thần-tượng của giới trẻ, những người thanh-niên hiếu-học, ưa hoạt-động, hăng say trong việc thực-hiện những quyết-lệnh đạo-dức của thánh-hiền, trong khi đó, có một thanh niên ngoài 20 tuổi, tuy là học-trò của ông, và đang nắm giữ chính-quyền, nhưng lại đi ngược lại những lời giáo-huấn của ông đã trình-bày trong *Tứ thư thuyết ước*, giáo-trình triết-học của ông, tại giảng-đường Quốc-tử giám. Người học trò nổi tiếng vô-đạo ấy là Trần Dụ-tông sinh năm 1336, cùng tuổi với Hồ Quý Ly, đã công khai đả-minh trong những cuộc truy-hoan kéo dài trong cung Trường-xuân, cung Vị-ương, thích xem những trò cờ-tích như « Tây Vương-mẫu dâng bần đào », do Dương Khương và bà vợ trình-diễn tại kinh-đô năm 1362, thích chiêu-tập những người nhà giàu ở làng Đình bảng, làng Nga-dính vào cung đánh bạc, mỗi một tiếng bạc ăn thua đến 300 quan tiền, thích uống rượu thịt với Bùi Khoan (1364), có khi lên bờ kinh-đô vào ban đêm để ra ngoài-ô hành-lạc, như năm 1366, Trần Dụ-tông « đi chiếc thuyền nhỏ, đêm đến chơi nhà riêng của thiếu-úy Trần Ngô Lang ở Mễ-sở, nửa đêm đi về, khi đến bãi Chử-gia, bị kẻ trộm lấy mất cả ấn báu và gươm báu. Tự biết là điếm-chăng lành, nhà vua lại cặng buông thả ăn chơi dâm-dật » (1). Những hành-động vô-luân này đã làm cho tư-nghiệp Chu An phân-nộ. Ông đã đệ-trình *Thất trảm sớ* đề yêu-cầu nhà vua chém 7 người gian-thân có quyền-thế và được nhà vua sủng-ái chắc hẳn phải là bọn hoạn-quan Phạm Nghiêu

(1) CM, Chb. x, 20a.

Từ, phú-nọ Nguyễn Chế, bọn thầy thuốc Trâu Canh, Vương Định, Phạm Thế Thương, bọn phường chèo Dương Khương và bà vợ mệnh-danh là Vương-mẫu, bọn Bùi Khoan, Trần Ngô Lang (1), bởi tất cả là một bọn vô-học nhưng có tài bợ-đỡ nên đã chinh-phục được lòng tin-yêu của nhà vua, khuynh-loát hoàn-toàn ảnh-hương của các nhà trí-thức đang lo-âu trước những biến-chuyển mau chóng của thời-thế. Bài sớ của Chu An dĩ-nhiên đã không được nhà vua nghe theo, và Chu An đã mạnh-bạo trao trả mũ áo, trở về vui thú điền-viên tại núi Chí-linh. Những tác-phẩm của Chu An như *Tứ thư thuyết ước*, *Thất-trăm sớ*, *Tiêu-ân thi-tập*, *Tiêu-ân quốc-ngữ thi-tập* đều đã bị nhà Minh tịch-thu đem về Kim-lăng và cho đến nay, đã hoàn-toàn bị thất-truyền; sự-kiện này chứng-thực tầm quan-trọng của những tác-thảm nói trên về phương-diện phát-huy ý-thức dân-tộc, điều mà nhà Minh muốn hủy-diệt tận nguồn đề tỏa-chiết tinh-thần quật-khởi của người Đại-Việt. Hiện nay, ta chỉ có thể căn-cứ trên cuốn *Chu Văn-trình công thi-tập*, gồm 10 bài thơ mà 7 bài đã được Bùi Bích chép lại trong *Hoàng-Việt thi-tuyển*, đó là những bài :

- Chí-linh sơn tạp hứng.
- Thanh-hương giang.
- Nhật tịch bộ Tiên-du sơn tùng kính.
- Giang-dinh tác.
- Miết-trì.
- Sơ hạ.
- Xuân đán.

1) TU-TƯỜNG CỦA CHU AN

a) Những buổi chiều trên quê-hương.

Trong số 7 bài thơ còn sót lại của Chu An thì đã có 5 bài nói về buổi chiều, đó là những bài từ số 1 đến số 5: Tác-giả nói tới một buổi chiều vắng-vẻ ở núi Chí-linh, những cảnh núi rừng trải rộng trong cô-tịch, con đường ngấp cở không có một bóng người qua, tiếng chim thước ở xa chìm đắm trong mây khói (chí-linh sơn tạp-hứng). Đấy cũng là hình-ảnh một buổi chiều trên sông Thanh-lương, tục gọi là sông Vạn ; bóng chiều vắt ngang lưng núi, thuyền đánh cá từng đôi một trở về dọc theo bờ sông, tác-giả một mình thui-thủi nghe gió lạnh thổi vi-vu và ngắm nước thủy-triều đang dâng lên từng gợn nhỏ (Thanh-

(1) Chưa thấy tài liệu nào ghi rõ danh tính 7 người trong Thất trăm sớ, nhưng qua các sách sử còn để lại, bọn người trên có thể xếp vào hàng đầu của bọn gian thần bợ đỡ thời bấy giờ. Chu An chắc hẳn đã đề-nghị chém những bọn người trên.

lương giăng). Có khi tác giả lững-thững đi bộ một mình trên núi Tiên-du, nhìn thôn Lạn-kha mịt-mù trong sương khói, xa-xa có tiếng sáo vắng-vắng giữa bầu trời bát-ngát mênh-mông, trong khi chim chiều bay vội trong sương mờ, con cá lạnh-lẻo nhảy vọt lên trên làn nước suối xanh biếc ; thế rồi tiếng sáo loãng dần cùng với thời-gian lặng-lẽ qua, làm cho núi Phật-tích phía tây đã đìu-hiu lại càng thêm vắng-vẻ (nhật tịch bộ Tiên-du sơn tùng kính). Buổi chiều còn quanh-quẽ hơn khi tác-giả đứng một mình trong chiếc quán nhỏ bên sông, vờ-vờ đứng đếm những chiếc thuyền từ ngoài khơi trở về ; gió thổi mạnh từ đầu ghềnh đưa tiếng sáo của ai lên cao vút, bóng chiều đã trở về trên vẻ nhợt-nhạt của màu nắng hồng ; trời tối dần, nhìn ra xa, chỉ thấy dang-dặc một màu xanh mênh-mông, như công-danh hoang-đường đã rơi rụng, như cuộc đời làm quan xưa kia chỉ là một cuộc phiếm-du, không như bây giờ, cuộc đời tự-do biết bao, tự đi tự lại không có gì có thể ngăn giữ được, chẳng khác gì con chim âu đang vùn-vẫy trong muôn trùng sóng biếc (Giăng-đỉnh tác). Buổi chiều với ánh trăng non cũng ấp-ủ một nỗi buồn dang-dặc như vậy. Trăng nước bên cầu đùa giỡn với bóng chiều hôm, hoa sen và lá sen, nương-tựa vào nhau lặng-lẽ. Cá chơi ở ao xưa, rờng bây giờ ở đâu ? Mây đùn đầu núi trơ-trọi, hạc chưa bay về. Cây quế già theo gió đưa hương thơm trên đường đá, trong khi những lá rêu non dẫm nước che lấp cả cánh cửa thông. Lòng của tác-giả chưa lạnh-lẻo như tro nguội, bởi vậy mỗi lần nghe nói chuyện về thượng-hoàng Trần-Minh-tông là nước mắt của tác-giả lại lã-chã tuôn rơi giữa sự tịch-mịch của buổi chiều (Miết-tri). Bài thơ cuối cùng này nói về buổi chiều đã bắt đầu ngã sang một chủ-đề khác mạnh-mẽ hơn, sáng-sủa hơn, có ánh-sáng chiếu về làm nầy-nở những mầm hy-vọng mới.

b) *Những mùa ánh-sáng :*

Ngay trong những bài thơ trên tả cảnh buổi chiều, ánh-sáng không bao giờ vắng bóng ; ta chỉ thấy dang lên qua khung cảnh của bài thơ một không-khí tịch-mịch êm-dềm, một thế-giới quanh-quẽ xa-xôi trong đó tiếng sáo vút lên như đưa tâm-hồn vượt khỏi những kích-thước tầm-thường của trần-gian để bay đến những chân trời rộng lớn. Từ những thế-giới này, ánh-sáng rục-rỡ chiếu ra theo những luồng gió mát bắt đầu trời cùng tiếng nhạc ve vào hội. Ánh-sáng hắt ra từ màu hoa sen, từ màu trắng của măng tre bắt đầu chớm nở như một tâm-hồn trinh-bạch (Sơ hạ). Ánh sáng còn tỏa ra từ màu xanh biếc của cỏ làm cho trời đất chênh-choáng như say rượu, màu đỏ hồng rục-rỡ thậm

vào cánh hoa làm cho giọt sương rung-rinh chiếu sáng như từ một viên ngọc quý (Xuân đán).

c) *Một ý-chí phục-vụ sắt son :*

Từ-dịch khoảng năm 1366 để phản-đối sự lộng-hành của bầy tên quyền-thần, Chu An đã thực-hiện một cách ngoạn-mục tinh-thần phục-vụ của Hưng-ninh vương Trần Quốc Tăng, của Trương Hán Siêu, của các thi-sĩ trong thi-xã Bích-dộng. Bài *Thất-trăm số* đã không còn nữa, đề cho ta phân-tích đầy-đủ tư-tưởng của Chu An, nhưng căn-cứ trên 7 bài thơ còn lại, ta cũng có thể một phần nào hiểu được ý-chí phục-vụ của Chu An. Trước hết, việc từ-dịch của ông không phải là một thái-độ bất hợp-tác ; ông chỉ muốn phân-biệt nhiệm-vụ và quyền-lợi, bởi vì sự hiện-diện của ông ở triều-đình tuy bảo-vệ quyền-lợi của cá-nhân ông nhưng ông lại gây nguy hại cho đại-cuộc trong khi đó việc từ-dịch của ông không mấy-may xúc-phạm đến trọng-trách vệ-đạo của ông ; nếu tại-chức là một nhiệm-vụ thì từ-dịch cũng là một nhiệm-vụ, nếu thực-sự nhà nho biết khước-từ quyền-lợi cá-nhân. Bởi vậy, trong bài *Xuân-đán*, Chu An thành-thực bộc-lộ niềm tha-thiết của ông đối với sự trường-tồn của triều-đại nhà Trần ; cũng như những đám mây đang chờn-vờn trên đỉnh núi Chí-linh, ông vẫn ngày đêm quuyến-luyến với tất cả những gì có liên-hệ tới triều-chính mặc dầu tuồi-tác đã cao :

Mây cô thân lão non còn vẫn,

Giếng cũ lòng già sóng hết lan.

Trong bài *Miết trì* nói về chiếc ao ba-ba ở núi Phụng-hoàng, trước kia ở ranh giới huyện Phụng-sơn, xứ Kinh-bắc, tác-giả đã có dịp so-sánh xã-hội đời Trần với một chiếc ao ba-ba, chỉ có cá chơi ở ao xưa, còn rồng thì đi vắng, chỉ có mây dùn trên đầu núi tro-trọi, còn hạc thì chưa thấy bay về ; cây quốc-già theo gió đưa hương thơm trên đường đá, trong khi những tảng rêu non đẫm nước che lấp cả cánh cửa thông ; tác-giả kết-luận rằng trước cái cảnh trái ngược ấy, tắc lòng riêng của ông chưa lạnh-lùng như tro nguội cho nên khi liên-tưởng đến những chuyện tốt đẹp mà chế độ nhà Trần đã có vào thời thịnh-vượng hoàng Trần Minh-tông, những chuyện hoàn-toàn tương-phản với sự thực phũ-phàng đời Trần Dụ-tông, Chu An chỉ biết gạt thăm giọt lệ một cách đau-đớn. Bài thơ cho ta thấy rõ-ràng lòng gắn-bó của Chu An với triều đại nhà Trần, những lời phê-phán của ông hướng về những hành-động điên-cuồng của Trần Dụ-tông và của tập-đoàn bợ-đỡ chung quanh xuất-phát từ một lòng phục-vụ nhiệt-thành, từ một con người ý-thức được nhiệm-

vụ của mình là phải hoạt-động bất cứ ở vào địa-vị nào để giúp vua cứu nước :

Tấc lòng chưa nguội như tro đất,
Nghe chuyện tiên-hoàng, gạt lệ sa.

Gạt lệ sa (Hán-văn : lệ ám huy), đó có phải là một hành-động tiêu-cực không ? Dĩ-nhiên, xét về phương-diện chính-trị, thì đó hiền-nhiên là một hành-động tiêu-cực, và chẳng những chỉ là tiêu-cực mà thôi, mà còn tỏ ra yếu-đuối nữa, nhưng ta cũng phải biết rằng Chu An là một nhà nho mà sự phục-tông đối với nhà vua bao giờ cũng là tuyệt-đối. Ở vào một trường-hợp như Chu An, khi đã từ-dịch mà không bị bọn tham-những trả thù thì uy tín có thể đã gọi được là to lớn, còn chuyện làm cách-mạng để lật đổ chính quyền thì chưa chắc lúc nào cũng là một biện-pháp hay, cho nên công-việc mà Chu An phải làm là phải cải-hóa Trần Dụ-tông trước đã, sau đấy, dùng hành-động và văn-chương để tố-cáo trước dư-luận những ý-đồ xấu-xa của bọn tham-ô. Bài thơ *Miết-trì* là một bản cáo-trạng hùng-hồn lên án những sự lộng-hành của loài cá, của rong rêu, nghĩa là của bọn thầy thuốc Trâu Canh, bọn hoạn-quan Phạm Nghiêu Từ, bọn truy-lạc Bùi Khoan và Trần Ngô Lang, bọn nhà giàu Nguyễn Chế. Nếu bài *Thất trăm số* đã không được nhà vua để mắt tới thì một bài thơ như bài *Miết-trì* bắt buộc nhà vua phải đọc, bắt buộc nhà vua phải suy-nghĩ về những hành-động xấu-xa của mình, và nếu nhà vua không đọc thì quần-chúng đọc, như những Cung-định vương Phủ, Cung-tuyên vương Kính, công-chúa Thiên-ninh, Bạng-hồ Trần Nguyên Đán là những người đã lật đổ Dương Nhật Lễ năm 1370. Nói tóm tắt, dù đã từ-dịch và sống một cách âm-thầm trong đồi núi Chí-linh, Chu An đã không bao giờ ngừng hoạt-động để phục-hồi uy-tín của triều-đình ; ông đã sử-dụng những biện-pháp văn-hóa như giáo-dục và văn-chương để huấn-luyện và cảnh-giác ý-thức quật-khởi của quần-chúng, chứng-thực ý-chí phục-vụ của nhà nho Chu An lúc nào cũng một niềm son sắt.

d) *Niềm tin vào thanh niên.*

Để-thực-hiện chương-trình giúp nước cứu dân ấy, Chu An mong-đợi vào lòng hăng-hải tham-gia của thanh-niên. Ông đã mô-tả kỳ-vọng của ông trong bài *Sơ-hạ* :

Vãng-về nhà rừng tỉnh giấc trưa,
Sân hòe gió mát một luồng đưa.
Lũy xưa én kiếm bay sau trước,
Tiếng mới ve kêu đến nhật thừa.

Điềm nước sen khe không về tục,
 Vượt rào măng trúc chẳng tài vừa.
 Ôm đàn ngòi lặng sinh lười biếng,
 Sách nát trên bàn, gió giở tờ.

Bài thơ toát ra một sinh-khí khoẻ mạnh, sinh-khí của mùa hè ấm áp vừa thay-thể cho mùa xuân lạnh-lẽo, của tuổi thanh-niên đang vươn dậy như măng trúc vượt rào, của tuổi trẻ tươi đẹp như đóa sen rừng rực-rỡ trong lòng suối xinh. Thanh-niên đây là những người lớp trẻ như Nguyễn Ứng Long, Trần Đình Thâm, Phạm Nhân Khanh, hoặc những người trưởng-thành hơn như những Trần Phủ, sinh năm 1321, sau 1370 là vua Trần Nghệ-tông, Trần Nguyên Đán, sinh năm 1326, sau 1370 là đại tư-đồ, Trần Kính sinh năm 1337, sau 1372, là vua Trần Duệ-tông. Họ đã được chứng-kiến thái-độ can-đảm của Chu An khi từ-dịch; họ đã được đọc những bài thơ hùng-hồn mạnh-mẽ kích-thích tinh-thần tranh-đấu của họ; họ đã nhận định được tinh-thể để thi-hành những việc phải thi-hành. Họ đã tham gia vào phong-trào văn-học phê-phán triều-đại Trần Dụ-tông mà những nhà văn tiêu-biểu là tam Phạm (Phạm Ngộ, Phạm Tông Mại, Phạm Sư Mạnh), Nguyễn Tử Thành, Lê Quái, Đỗ Tử Vi, Chu Đường Anh. Tháng 11 năm canh-tuất (1370), họ đã lật đổ Dương Nhật Lễ, và Chu An vội-vã chống gậy đến mừng đại-diện của họ là Cung-định vương Phủ vừa lên ngôi, miếu-hiệu là Trần Nghệ-tông. Họ đã làm đúng như lòng mơ-ước của Chu An.

2) GIÁ-TRỊ CỦA CHU AN

a) *Một nhà giáo có giáo-trình* : Giá-trị nổi bật của Chu An không phải là vì ông đã có bằng thái-học sinh, tức tiến-sĩ, và được chính-quyền mời làm Quốc-tử giám tư-nghiệp, mà chính là vì ông đã soạn-thảo một giáo-trình có giá-trị đối với các sinh-đồ đương-thời và nhất là đối với các giai-cấp nhân-dân, đó là cuốn *Tứ thư thuyết ước*. Tác-phẩm đã thất-truyền vì manh-tâm phá-hoại văn-hóa của quân xâm-lược nhà Minh, nhưng căn-cứ trên nhan-đề của tác-phẩm cũng đủ thấy rằng tác-giả không muốn cùng-lý ở chỗ phồn-văn mà chỉ muốn chú-trọng về thực-hành, lấy điều minh-đạo hóa-dân làm gốc (1). Tinh-thần trọng thực-hành ấy chắc-chắn đã thúc-đầy tác-giả quan-niệm và giải-quyết những vấn-đề mà Nho-giáo đã đặt ra trong thực-tế chính-trị và văn-hóa Việt-nam, hun-đúc tinh-thần độc-lập, tự-cường mà Nho-sĩ cần phải có trong sinh-

(1) Nguyễn Thiện Thuật, « Điều-định cái ận quốc-học », *Nam-phong*, XXIX, trang 361 trở đi.

hoạt hằng ngày. Một môn-sinh của Chu An, Trần Phủ, sau này là vua Trần Nghệ-tông đã nói : « Trần-triều ta lập-quốc đã tự có pháp độ riêng, chứ không theo của nhà Tống. Bởi vì nam-bắc đều tự chủ lấy mình, không nên phỏng chếp của nhau ». (1) Nhận-định của Trần Nghệ-tông cho ta kết-luận tinh-thần Nho-giáo chi-phối sự soạn-thuật *Tứ thư thuyết ước* là tinh-thần Chu Công Đán, thận-tượng của Hồ Quý Lý, chứ không phải là Khổng-tử, Mạnh-tử, hay các danh-nho đời Tống. Giáo-trình triết-học của Chu An đã gây một vùng ảnh-hưởng quan-trọng về chính-trị và văn-học.

b) Một nhà chính-trị nhiệt-thành.

Tham-gia chính-quyền vào lúc mà một người khác bắt đầu sửa-soạn đề rút lui, Chu An hiểu rõ thế nào là chính-trị, và nhà làm chính-trị không phải là một người chạy theo chính-quyền để làm một tay sai ngoan-ngoãn, mà ngược lại, phải là người soi-sáng cho chính-quyền đi theo những nguyên-tắc chính-trị đã được tiên-nho chủ-trương; khi chính-quyền không thi-hành những vấn-đề đã qui-định phải có can-đảm đứng lên để phản-kháng. Về điểm này, Chu An là một điểm son trong lịch-sử chính-trị Việt-nam; ông đã tham-gia vào sinh-hoạt chính-trị để thiết-lập trật-tự và ổn-định tinh-thế; ông đã kêu gọi nhà cầm quyền triệt-hạ bọn tham-ô; ông đã phản-kháng chính-quyền bằng đơn xin từ-dịch nhưng ngay trong đời sống ân-dật của một nhà chính-trị vì tinh-thế đã trở thành đối-lập, Chu An vẫn theo dõi những biến-chuyển của thời-cuộc, vẫn chú-trọng đến những hoạt-động của triều-đình và sẵn-sàng tái-hợp-tác nếu Trần Dụ-tông trở lại chấp-nhận những đề-nghị của ông. Tư-tưởng và hành-động của Chu An về phương-diện chính-trị đã chỉ-minh những sáng-tác văn-học của ông và thế-hệ 1343-1370.

c) Một nhà văn nhập-cuộc.

Nhập-cuộc là một tính-chất căn-bản của văn-chương nói chung, nhưng trong những tác-phẩm của Chu An, phân-tích, ta sẽ thấy nó đã mang một thuộc-tính đặc-trạch quyết-liệt. Đối-tượng của Chu An là những người đồng-thời; ông viết để diễn-dạt những hy-vọng và những phẫn-nộ của chính ông và của họ, không phải với tính-cách là một thực-thể siết-hình như trong quan-điểm văn-học của Lý Tế Xuyên, mà với tính-cách là một con người có tự-do đương-đầu với mọi hình-thức độc-tài, sa-dọa, bất-công, tham-nhũng. Nhờ ở những phát-giác của ông, con người có thể tự nhìn được thấy mình, nhận ra vị-trí của mình bên cạnh

(1) Nguyễn Đông Chi, *Việt-Nam cổ-văn học sử*, Hà-nội, 1942, trang 11.

người khác, và nhờ đấy, có thể tự vượt. Toàn bộ tác-phẩm văn-chương của Chu An là một tổng-hợp giữa phủ-định và dự-định, phủ-định hiện-tại với những dữ-kiện không mấy tốt đẹp và dự-định phác-họa một trật-tự trong tương lai. Có thể nói, với Chu An, văn-học đã tự ý thức được văn-học ; sự chú-quan của Chu An đã diễn-dịch được một cách sâu-xa những nguyện-vọng và nhu-cầu tập-thể ; lời kêu gọi của ông đã kích thích tinh thần yêu tự-do của thanh-niên và đã làm cho họ bật dậy để thực-hiện và duy-trì sự thống-trị của tự do. Chu An là một nhà văn nhập-cuộc đích-thực.

d) Vị-trí của Chu An trong văn học.

Những nhận xét trên khẳng-định vị-trí ưu-đãi của Chu-An trên diễn đàn văn-học ; ông là một tư-nghiệp có tinh-thần văn-hóa cao, một nhà trí-thức biết nhận-định về thời-đại mình và nhất là một nhà văn có tư-tưởng sâu-xa cô-động. Tư-tưởng của ông không nằm rời-rạc trong tác-phẩm ; hình-thức của 7 bài thơ còn lại chính là ý-tưởng của Chu An, nó phát triển theo những tiềm-năng u-trầm của nó và tự choàng vào mình một hình-thể ; Chu An đã sử dụng tất cả những tiềm-năng ấy về phương-diện nhạc-tính cũng như về nội-dung khái-niệm, nối-kết từ-ngữ bằng ẩn-dụ và hình-ảnh, trói buộc chúng bằng nhịp-điệu và sáng-chế ra những biểu-tượng chưa từng có trong những tác-phẩm văn-chương có trước ông. Những người đồng-thời với Chu An đã chịu ảnh-hưởng sâu đậm của ông về tư-tưởng cũng như về bút pháp ; ta có thể nói tới họ để hiểu rõ thể-hệ Chu An hơn.

Nhà xuất bản VĂN SỬ HỌC

đã ấn hành :

- * *TRUNG QUỐC SỬ LƯỢC* của Phan-Khoang
- * *PHẠM DUY CÒN ĐÓ NỖI BUỒN* của Tạ-Tỵ
- * *ĐẠO CA* của Phạm-Duy
- * *LỊCH SỬ NỘI CHIẾN Ở VIỆT NAM*
của Tạ chí Đại Trường

- Sách in đẹp và kỹ càng
- Nội dung giá trị

TẠP CHÍ « KHOA HỌC » LÀ VẬT LIỆU ĐỂ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO-DỤC HOÀNG-XUÂN-HÃN

★ ĐÔNG-TÙNG sưu khảo

Văn-học nghệ-thuật Việt-Nam trong hiện tại kể cả hai miền Nam-Bắc, tiếng Việt đã hoàn toàn làm chủ nhân ông.

Ai là người tiên đạo ; hay nói cách khác ai là chiến sĩ tiên phong trên mặt trận Văn-hóa Việt ngữ ?

Có lẽ mọi người đều đồng thán trả lời : Đó là nhà học giả Hoàng-xuân-Hãn.

Lần ngược lại dòng lịch sử, đại chiến thứ hai bùng nổ, Pháp bị mất chính quốc, thời cuộc Việt-nam có mùi biển chuyền, giới trí thức Việt-Nam kẻ có ý hướng chính-trị thì xuất bản các tờ báo để phục vụ cho ý hướng mình. Người có ý hướng Khoa-học thì cùng nhau xuất bản báo Khoa-học cũng để làm chuyện đó. Tất cả đều để phục vụ văn-hóa dân-tộc cho thời gian sắp tới.

Tờ báo Khoa Học đầu tiên xuất bản ở Việt-Nam.

Ngày 7/10/1941 một số trí thức thuộc lãnh vực khoa học xin phép Toàn quyền Đông-dương xuất bản một tờ Tạp-chí, lấy tên là « KHOA-Học » Tòa soạn đề số 48 phố Hàng Cót Hà-nội, người sáng lập là kỹ-sư Nguyễn Xiền, chủ nhiệm là kỹ-sư Nguyễn-đình-Thụ, chủ bút là kỹ-sư Nguyễn-duy-Thanh và bộ biên tập gồm có :

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| — G.S. Hoàng-xuân-Hãn | — G.S. Phạm-đình-Ái |
| — G.S. Nguyễn-thúc-Hào | — G.S. Ngụy-như Kontum |
| — G.S. Hoàng-đình-Nghị | — G.S. Bùi-phượng-Chi |
| — G.S. Nguyễn-duy-Đôn | — Kỹ-sư Đặng-phúc-Thông |
| — Kỹ-sư Hồ-đắc-Liên | — Kỹ-sư Hồ đắc Vỹ |
| — Kỹ-sư Hà-duy-Bru | — Kỹ-sư Hoàng-văn-Ngọc |
| — Kỹ-sư Lê-văn-Căn | — Kỹ-sư Nguyễn-hữu-Quán |
| — Kỹ-sư Lê-Khách | — Bác-sĩ Hoàng-tích-Trí |

Ngoài bộ biên tập, hừng hậu kể trên, Khoa-học còn thu hút được nhiều sự cộng tác của giới trí thức Khoa-học ba kỳ và du học sinh bên Pháp.

Tuy nhiên, nhà học giả Hoàng-xuân-Hãn vẫn giữ vai trò chủ lực của tòa soạn KHOA-HỌC. Chính cuốn « Danh-từ Khoa-Học » cũng được biên soạn và đăng tải lên tập chí KHOA-HỌC này, cho mãi tới năm 1942 ông mới cho in thành sách.

Việc gì phải đến đã đến :

Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, rồi cũng giả vờ giao chủ quyền cho người bản địa tức là Bảo-đại và triều đình Huế, chứ không phải là Bắc hay Nam như hồi Thực-dân.

Trong khi chưa thành lập xong nội các mới, Triều đình Huế tạm xử-lý thường vụ, rồi vị Thương-thơ chính phủ Nam-triều là Trần-thanh-Đạt cử Giáo-sư Phạm-đình-Ái giữ chức Hiệu trưởng trường Trung học Đệ-nhi cấp Khái-định (Huế). Thế là G.S. Ái bắt đầu áp dụng tại trường này một chương trình lấy Việt ngữ làm chuyên ngữ, Pháp văn trở thành sinh ngữ nhưt, Anh, Nhật làm sinh ngữ hai.

Ngày 17/4/1945 chính phủ Trần-trọng-Kim ra đời, gồm có :

- Trần-trọng-Kim : Thủ tướng chính-phủ
- Hoàng-xuân-Hãn : Giáo-dục và Mỹ-thuật
- Trần-đình-Nam : Nội vụ
- Hồ-tá-Khanh : Kinh-tế
- Vũ-đức-Hiền : Tài-chánh
- Nguyễn-hữu-Thi : Tiếp tế
- Trịnh-đình-Thảo : Tư-pháp
- Phan-Anh : Thanh niên
- Lưu-văn-Lang : Giao-thông công chánh
- Vũ-ngọc-Anh : Y tế

Khi nhà học-giả Hoàng-xuân-Hãn được giữ chức vụ bộ trưởng bộ quốc gia giáo-dục, ông liền hiệp đồng với nhóm giáo-sư trường Khái-định (Huế) :

- Phạm-đình-Ái, Hiệu trưởng, dạy Lý-hóa
- Nguyễn-duy-Đôn, Nguyễn-thúc-Hào dạy toán
- Nguyễn-huy-Bảo dạy Triết lý
- Linh-Mục Simon Nguyễn-văn-Hiền dạy Triết lý

- Tạ-quang-Bửu dạy Vật lý
- Ưng-Quả dạy Pháp văn
- Ngô-dinh-Nhu dạy Sử địa
- Hoàn-Thanh dạy Việt Văn

Thế là cả ông bộ trưởng và nhóm Giáo-sư trường Khải-Định đã hiệp đồng mà xây dựng một chương trình giáo-dục bằng Việt-Ngữ đầu tiên ở Việt-Nam và cho áp-dụng ngay tại trường Khải-định (Huế) và các trường Tiểu Trung học khắp 18 tỉnh đạo xứ Trung-Kỳ — sau đó người ta quen gọi là « *Chương trình giáo dục Hoàng-xuân-Hãn.* »

Cũng cần nói rõ thêm ở đây, lúc bấy giờ tình thế chưa ổn định, nên chương trình này đến niên khóa sau mới thực hiện ở ngoài Bắc kỳ được.

Riêng ở Nam-kỳ nói chung, Saigon nói riêng thì chương trình Pháp ngữ vẫn được duy trì liên tục cho mãi tới năm 1954 khi có chính-phủ Ngô-dinh-Diệm ra đời mới được chuyển ngữ dưới Trung và tiểu học, còn trên Đại-học thì cứ xúc tiến Việt ngữ hóa dần dần cho tới bây giờ mới được hoàn thiện.

Chương trình giáo-dục Hoàng-xuân-Hãn

Với nền Giáo dục Việt-Minh

Tháng 8/1945, Việt-Minh nổi dậy cướp chính quyền, mặc dù cơ cấu xã-hội, chính-trị quốc gia hầu hết bị họ thay đổi. Ấy vậy mà chương trình giáo-dục Việt-ngữ Hoàng-xuân-Hãn họ vẫn phải tiếp tục duy trì, sau đó mới cải tiến dần dần một số chi tiết, nhưng căn bản vẫn không sao thay đổi được.

Ví dụ G.S. Phạm-dinh-Ái sau những ngày tháng 8/1945 được cử giữ chức Giám-đốc Học vụ Trung-bộ ông vẫn liên tục cho áp dụng chương trình giáo-dục Hoàng-xuân-Hãn khắp Trung-Kỳ. Khi Pháp trở lại chiếm Huế ông phải chạy tránh ra vùng Thanh-Nghệ-Tĩnh. Ở đây, ông được giao công-tác Giám-đốc học chánh Liên-khu 4, ông Ái vẫn tiếp tục áp dụng chương trình Giáo-dục Hoàng-xuân-Hãn trong các trường Trung-học Đệ-nhi cấp : Trường Huỳnh-thúc-Kháng ở Nghệ-Tĩnh, trường Nguyễn-thượng-Hiền ở Thanh-Hóa (Khu III di tản vào) và các trường Trung-học đệ nhất cấp : Nguyễn-công-Trứ (Trường quốc học Vinh đổi tên), Trường Tân-dân, Hoàng-văn-Thụ, Đinh-bạt-Tụy, Đặng-thúc-Hứa, Nguyễn-xuân-Ồn v.v... ở Nghệ-an. Các trường : Nguyễn-Huệ, Phan-dinh-Phùng, Phan-chu-Trinh, Đỗ-quang-Lịnh v.v... ở Hà-Tĩnh. Các trường : Lam-Sơn, Tống-duy-Tân, Hậu-Hiền v.v... ở Thanh-

Hóa, ở đây, ông Ái đã triệt để áp dụng dạy Việt-ngữ từ Trung và Tiểu học.

Ngoài ra Giáo-sư Phạm-dinh-Ái còn đem sở học (Khoa-học lý hóa) tìm tòi một số meo cây, vôi, đá — vật liệu địa phương — thí nghiệm, nghiên cứu chế tạo ra Acid Sulfuric (H_2SO_4) để cung ứng cho nhu cầu chế tạo, sản xuất vũ khí tại các binh công xưởng Đặng-Thái-Thân, Lê-viết-Thuật ở Thanh-chương, lò đúc Cát-Văn ở Anh-Sơn, xưởng Vua-Mai ở Nam-dân.

Đ.T.

Công Ty THỦY-TINH VIỆT-NAM

CÔNG TY NẶC DANH VỐN 170.000.000\$ V.N.



CHUYÊN SẢN XUẤT VE, LỌ ĐỦ LOẠI VỚI KỸ THUẬT
VÀ MÁY MÓC TỐI TÂN NHẤT VIỆT-NAM

TỐT VÀ RẺ HƠN SẢN PHẨM NGOẠI-QUỐC

- * Trụ Sở Chánh : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI SAIGON — Đ.T. : 93.149
- * Trụ-Sở Thương-mãi : 16-18, Hai-Bà-Trung (Lầu 1), SAIGON Đ.T. : 25.198
- * Nhà Máy : 76, Tôn-Thất-Thuyết — KHÁNH-HỘI — SAIGON Đ.T. : 93.149

CUỘC BIẾN-ĐỔI KỸ-THUẬT TRỒNG LÚA Ở VIỆT-NAM MỘT ĐỊA-PHƯƠNG ĐIỂN-HÌNH : TỈNH KIẾN-HÒA

* TRẦN THẾ ĐỨC

Kỹ thuật trồng lúa ở hầu hết các quốc gia Á châu, trong đó có Việt-nam, đơn sơ và trì trệ. Tuy nhiên, Nhật-Bản, theo sau là Đài-Loan và Nam Hàn, đã vượt xa các quốc gia khác về phương diện này. Nhờ tiến bộ về kỹ thuật, năng suất lúa ở các quốc gia này cao nhất Á Châu (xin xem biểu đồ ở — Sự liên hệ giữa năng suất và độ dẫn thủy).

Không kể các quốc gia cộng sản, Việt-Nam Cộng-Hòa có năng suất cao hơn nhiều nước khác ở Á châu : Mã-Lai, Miến-Điện, Hàn Quốc, Thái-Lan, Ấn-Độ, Phi-Luật-Tân, Campuchia. Mức độ đáng khích lệ của Việt-Nam Cộng-Hòa đạt được phần lớn nhờ ở sự tiến triển trong cách sử dụng phân bón (1). Trong thập niên 1960, sự lan tràn của phân bón, cùng với sự phổ biến giống lúa mới (Thần Nông), sự sử dụng máy bơm nước, thuốc sát trùng, máy cày là một cuộc biến đổi lớn về kỹ thuật canh tác lúa gạo ở Việt-Nam. Cuộc biến đổi này ảnh hưởng lớn lao tới sự sản xuất lúa gạo, hoạt động căn bản của nền kinh tế Việt-Nam từ xưa tới nay. Nguyên do nào đã gây nên cuộc biến đổi đó ? Cuộc biến đổi đã đạt đến mức độ nào ? đã ảnh hưởng thế nào đến sự sản xuất, năng suất, sản lượng ? Ảnh hưởng của cuộc biến đổi đối với tâm lý nông dân như thế nào ? Tất cả những vấn đề trên của cả một quốc gia đòi hỏi những cuộc nghiên cứu sâu rộng. Trong phạm vi bài này, tác giả chỉ đề cập tới một khu vực nhỏ, giới hạn trong phạm vi một tỉnh. Đó là tỉnh Kiến-Hòa. Trong địa-phương này, chúng ta có thể nhìn thấy những nét chính của nước Việt-Nam thu nhỏ.

TỈNH KIẾN-HÒA

Nằm trong các vĩ tuyến $09^{\circ}48'30''$ — $10^{\circ}15'30''$ Bắc, các kinh tuyến $108^{\circ}08'30''$ — $106^{\circ}48'$ Đông, tỉnh Kiến-Hòa có hình dáng đặc biệt nhất (một tam giác châu) (2), trong vùng châu thổ Cửu Long vốn dĩ đặc biệt

(1) Tài liệu ghi trên biểu đồ thâu thập trước khi lúa Thần Nông được phổ biến (1959 — 1961).

(2) Tam giác châu (delta) là chữ do sử gia Hérodote dùng đầu tiên chỉ vùng hình tam giác ở cửa sông Nile do các vật liệu của nước sông tích tụ thành (GILLULY, JAMES et WATERS, A.C. et WOODFORD, A.O., « *Principles of Geology* », 2nd edition, San Francisco, W.H. Freeman and Company, 1958, trang 209).

(hình dáng đầu con chim, chứ không giống bàn chân vịt như những đồng bằng châu thổ khác).

Tam giác châu này bị chia làm ba cù lao : An-Hóa, Bảo và Minh do các sông Ba-Lai, Hàm-Luông.

Mặt tam giác châu gần như phẳng, cao độ hầu hết 2 mét. Gần biển có những đụn cát thấp (cao chừng 5 mét) như ở Tân-Thủy, An-Hòa Tây thuộc quận Ba-Tri, Giao-Thạnh, Thạnh-Phong thuộc quận Thạnh-Phú. Nhiều nơi trên mặt tam giác châu có đất giồng hơi cao hơn các vùng xung quanh (cao độ 2,5 — 3 mét).

Phía đông và đông nam giáp Đông-Hải, đông bắc ngăn cách với tỉnh Gò-Công do sông Cửa Đại, bắc và tây bắc ngăn cách với tỉnh Định-Tường do sông Mỹ-Tho, phía tây tiếp giáp với tỉnh Vĩnh-Long tây nam ngăn cách với tỉnh Vĩnh Bình do sông Cờ Chiên, tỉnh Kiến Hòa là một vị trí khuất nẻo và được thiên nhiên ưu đãi.

Khuất nẻo vì Kiến-Hòa nằm bên ngoài quốc lộ 4, con đường huyết mạch nối miền đông Nam phần và miền Hậu giang. Ngoài ra, hệ thống đờng thủy chính nối khu vực Sài Gòn với miền Hậu giang cũng chỉ chạy bên bìa của địa phương này.

Được ưu đãi, vì Kiến-Hòa có một khí hậu điều hòa (ít nắng trầm), không bị những trận bão nhiệt đới chi phối, khác với vùng phía trên của hạ lưu sông Cửu Long, Kiến-Hòa không nằm trong vùng ngập lụt khi nước sông dâng cao. Đất đai không gặp bất lợi cho sự trồng lúa.

Cũng như các tỉnh duyên hải ở đồng bằng Nam Phần, Kiến-Hòa cũng bị nước mặn xâm nhập vào các tháng 3, 4, khi lưu lượng sông Cửu Long xuống thấp nhất trong năm (1). Tuy nhiên chỉ các khu vực ven biển (Bình-Đại, Ba-Tri, Thạnh-phú) chịu ảnh hưởng nhiều của nước mặn và đó không phải là một trở ngại lớn lao mà còn người không thể vượt qua. Sự xâm nhập của nước mặn giảm dần về phía tây. Phần cực tây của tỉnh (các quận Hàm-Long, Đôn-Nhơn, một phần nhỏ Trúc-Giang và Mỹ-Cày) không bị nước mặn chi phối. (2) Do đó tỉnh Kiến-Hòa có thể chia làm ba phần : vùng nước mặn, vùng nước lợ, vùng nước ngọt. Với diện tích 178.012 Ha (3), 629.409 (4) người

(1) Lưu lượng Tiền giang đo ở bến nhà Mỹ-Thuận thấp nhất trong các tháng 3 và 4 (tháng 3: 1.915 m³/sec, tháng 4: 1.27 m³/sec), cao nhất vào tháng 9 và 10 (tháng 9: 14.740 m³/sec, tháng 10: 21.000 m³/sec).

(2) xin xem bản đồ số 02, ở cuối bài này. Độ mặn 4g/lit.

(3) Theo Bộ CẢI-CÁCH ĐIỀN-ĐỊA VÀ PHÁT-TRIỂN NÔNG NGU NGHIỆP, (« Kế hoạch phát triển tỉnh Kiến-Hòa 1971-1972 », Saigon, BCCĐĐ và PTNN, 1971, trang 4).

(4) Theo USAID — KIẾN HÒA, diện tích tỉnh này là 215 000ha (USAID — KIENHOA, « KienHoa Province », USAID, 1969, trang 1).

Kiến-Hòa sống về hái hoặc động canh tác chính là trồng lúa và trồng dứa. Một vài khu vực sống về trồng cây ăn trái, hoa màu phụ và chài lưới.

Bảng 01

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI HOA MÀU Ở KIẾN-HÒA (1)

SỐ thứ tự	LOẠI HOA MÀU	DIỆN TÍCH (Ha)	Tỉ phần so với diện tích trồng trọt toàn tỉnh (%)
1	Lúa	112.427 Ha 07 S 11a	81, 11 } 95,61
2	Dứa	20.000, 00, 00	
3	Cây ăn trái	3.384, 42, 55	2, 69
4	Hoa màu khác	2.348, 00, 00	1, 40

Mỗi trường có tính cách trầm đều khiến đời sống con người không biến đổi mạnh nếu không có sự biến đổi dân số, những khó khăn của kinh tế.

Cuộc biến đổi về kỹ thuật trồng lúa ở tỉnh này đã diễn ra dưới những hình thức nào? Điều này sẽ được trình bày trong phần dưới đây.

NHỮNG HÌNH THỨC CỦA CUỘC BIẾN ĐỔI KỸ-THUẬT

Kỹ thuật canh-tác lúa gạo cổ truyền ở tỉnh Kiến-Hòa cũng như khắp vùng đồng bằng Cửu Long, hay rộng lớn hơn, vùng Á châu kém mỡ mang, có tính chất chung là :

1 — Sử dụng hoàn toàn sức người và sức vật, do đó công tác làm mùa tiến hành chậm chạp.

2 — Nông cụ thô sơ, trừ một vài phần nhỏ bằng kim loại, còn thì toàn bằng gỗ hay tre.

3 — Không hề sử dụng hóa chất.

4 — Chưa điều khiển được lượng nước cần thiết cho cây lúa.

5 — Công việc đồng áng dựa trên kinh nghiệm cá nhân hay những người thân thích, không hề dựa trên căn bản khoa học.

Kỹ thuật canh tác cổ truyền không hề biến đổi cho tới thập niên

(1) TỶ NÔNG NGHIỆP KIẾN-HÒA, « Diện tích các loại nông sản », 1962.

1960. Đầu thập niên này, sự lan tràn của máy duỗi tôm và sự phổ biến cách dùng phân hóa học đã mở đầu cho sự canh tân kỹ thuật trồng lúa. Cuối thập niên, phân bón trở thành một nhu cầu thực sự. Đồng thời, sự phổ biến giống lúa Thần Nông và sự sử dụng máy cày, thuốc sát trùng đã đẩy mạnh thêm đà tiến hóa. Những diềm này sẽ lần lượt được phân tích.

I.— KỸ THUẬT CANH TÁC DƯỠNG NHƯ KHÔNG HỀ BIẾN ĐỔI

Dưới thời Pháp thuộc, nông dân không hề biết tới kỹ thuật tân tiến của Tây phương. Nông dân không được hấp thụ nền giáo dục mới nên không hề có những ý niệm về khoa học. Năm 1930, tổng số học sinh ở tỉnh Bến Tre (1) là 13.503, trong đó có 8.424 học sinh (2) bậc sơ học, tức 62% tổng số học sinh. Số còn lại là học sinh tiểu học.

Nhà cầm quyền không thúc đẩy cuộc tiến bộ, tuy có thực hiện những công tác nông thôn, nhưng nhà cầm quyền không quyết tâm khơi mào một cuộc biến chuyển. Thành lập Ủy-Ban Cải-Thiện Lúa Gạo Nam-Kỳ (Commission de l'Amélioration des riz de Cochinchine) (3) cho thấy ý định của người Pháp muốn gây một cuộc biến cải kỹ thuật canh tác ở xứ này. Nhưng sau đó, người Pháp không chú ý tới nữa nên không thực hiện những công trình rộng lớn nhằm phổ biến những kết quả đạt được, cũng không áp dụng những điều học hỏi được từ việc làm của Ủy-Ban. Ủy-Ban trên đây được thành lập ngày 27-5-1901, do đề nghị của giám đốc Nha Nông-Nghiệp và Thương-Mại Đông-Dương, có nhiệm vụ thiết lập những thí nghiệm về giống lúa và tìm kiếm những

(1) Bến Tre là tên cũ của tỉnh Kiến-Hòa. Tỉnh này được đổi lên thành Kiến-Hòa do sắc lệnh số 143 NV ngày 22-10-1956 của Tổng-thống Việt Nam Cộng-Hòa. Trước kia, tỉnh Bến Tre chỉ gồm hai cù lao: Bão và Minh. Nghị định của tòa đại biểu chính phủ Việt-Nam Cộng-Hòa ngày 9-9-1956 sáp nhập cù lao An-Hóa (trước đó thuộc tỉnh Mỹ-Tho) vào tỉnh Bến Tre, nên tỉnh này có ba cù lao: Bão, Minh và An-Hóa. Cho tới nay, diện tích tỉnh này vẫn không đổi. Tài liệu này do ông NGUYỄN DUY OANH (NGUYỄN DUY OANH bút hiệu NGUYỄN DUY, « Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt-Nam (từ năm 1757 đến 1945) », Saigon, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, 1971, trang 17).

(2) Theo một tài liệu của tòa hành chánh Kiến-Hòa, bằng tiếng Pháp, không đề tên và thời gian soạn thảo, đánh máy. Đây là một loại địa phương chí (monographie). Theo nội dung của tài liệu, chúng ta ước đoán được soạn vào khoảng 1949-1950.

(3) MORANGE, P., « L'Amélioration des riz de Cochinchine », Bulletin Economique, N° 22, Nouvelle Série, 6^e année (Octobre 1903), Hà Nội, Impri-merie Typo - Lithographique F. — H. Schneider, trang 665 — 682.

phương pháp tốt cho việc trồng lúa. Ủy-Ban đã thực hiện cuộc thí nghiệm phân hóa học ở Bình-Triệu, gần Bình-Lợi (tỉnh Gia-Định) và ở xã An-Hội (tỉnh Bến Tre), trong các mùa 1901-1902 và 1902-1903.

Kết quả phân tích được của Ủy-Ban có lợi cho ngành trồng lúa, nhưng nông dân không hề biết và chính quyền cũng không hề quyết tâm phổ biến hoặc gây cho nhà nông ý thức về sự cần thiết của phân bón.

Về phía nông dân, trên những mảnh ruộng mới được khai phá từ trước và sau khi người Pháp tới, đất còn nhiều dưỡng chất, nên năng suất không đến nỗi thấp lắm (1). Sự phân tích đất đai xã An-Hội do Ủy-Ban Cải-Thiện Lúa Gạo Nam-Kỳ cho thấy đất ở đây đủ pô-tát và chất đạm (một dưỡng chất quan trọng đối với thảo mộc), chỉ thiếu phospho, vôi và magnésie (2).

Áp lực nhân khẩu chưa xảy tới, số lượng sản xuất dồi dào, số lượng lúa gạo xuất tỉnh còn nhiều nên nhà nông chưa cố gắng cải thiện phương pháp sản xuất.

Bảng 02

SẢN LƯỢNG LÚA VÀ DÂN SỐ CÁC NĂM 1929 và 1967

NĂM	SẢN LƯỢNG LÚA (Tấn)	DÂN SỐ (Người)
1929	130.000 (3)	315.000 (3)
1967	219.200 (4)	535.432 (3)

(3) Tòa hành-chánh Kiến-hòa.

(4) Ty nông nghiệp Kiến-hòa.

(1) Xin xem bảng 03 — Năng suất các loại ruộng ở Bến Tre thời Pháp thuộc.

(2) MORANGE, P., tài liệu đã dẫn, trang 668.

Bảng 03

NĂNG SUẤT CÁC LOẠI RUỘNG Ở BẾN TRE THỜI
PHÁP THUỘC (1)

LOẠI RUỘNG	NĂNG XUẤT		DIỆN TÍCH (HA)	Tỉ phần so với diện tích ruộng toàn tỉnh (%)
	GIA / HA	KG / HA		
Thượng hạng	100	2.300	37.438	} 68,3
Hạng nhất	60 - 100	1.380-2.300	38.221	
Hạng nhì	35 - 60	805-1.380	17.653	
Hạng ba	25 - 35	325-805	9.739	
Hạng tư	25	325	3.461	
Hạng năm (bỏ hoang)	0	0	7.003	
TỔNG CỘNG			110.515	100,00

Thêm vào đó, nhu cầu ăn mặc còn rất giới hạn, nên nhà nông vẫn chưa cần gia tăng năng suất.

Vì những lý do trên, năng suất trung bình lúa gạo ở Bến Tre chỉ được 1,4 Tấn/Ha, thay đổi từ 1,2 Tấn/Ha đến 1,8 Tấn/Ha (2).

Tuy không thực hiện được những biến đổi sâu xa về kỹ thuật, nhưng nhà nông không hoàn toàn bấp thú. Nhà nông chỉ thay đổi phương pháp làm việc khi chính mắt họ thấy những lợi ích của sự biến cải. Điều này thể hiện qua sự lựa chọn « giống » (3) lúa. Tỉnh Kiến-Hòa có rất nhiều giống lúa: 205 theo Ty Nông Nghiệp, 223 theo Trần Thế Đức (4), nhưng nhà nông loại bỏ dần các giống có năng suất thấp, chỉ trồng những giống năng suất cao, hoặc phẩm chất tốt. Theo sự điều tra của tác giả, nông dân Kiến-Hòa chỉ còn trồng một số loại lúa sau đây:

1 — Vùng nước ngọt :

— Lúa sớm : hòa bình, lúa vôi, cưỡng trâu, ba trắng.

— Lúa lờ : lúa tiêu, năng keo, năng trích.

(1) Tài liệu: TÒA HÀNH-CHÁNH KIẾN-HÒA, tài liệu bằng tiếng Pháp, đã dẫn.

(2) Xin xem bảng 04 — Diện tích, sản lượng, năng suất lúa ở Bến Tre từ năm 1869 đến 1954.

(3) « Loại » thì đúng hơn.

(4) TRẦN THẾ ĐỨC. « Các loại canh tác chính ở lĩnh Kiến-Hòa », Tiểu luận cao, học, Saigon; Đại-Học Văn-Khoa, 1973, trang 122.

Bảng 04

DIỆN-TÍCH, SẢN LƯỢNG, NĂNG SUẤT LÚA Ở BẾN-TRE
TỪ 1869 ĐẾN 1954 (1)

(1) MÙA	DIỆN TÍCH LÚA (Ha)	Sản lượng hàng năm (Tấn)	NĂNG SUẤT (Tấn Ha)
1869	55.000	— (2)	— (2)
1879	60.000	—	—
1899	83.000	—	—
1901	83 762 (3)	—	—
1903	86.000 (4)	—	—
1914	92.000	—	—
1918	100.000	—	—
1919-1922	100.000	160.000	1,6
1925-1929	100.000	130.000	1,2
1929-1930	110.000	—	—
1931-1932	100.000	135.000	1,3
1935-1936	100.800	146.200	1,4
1939-1940	100.800	146.200	1,4
1942-1943	105.000	184 500	1,8
1943-1944	101.000	132 000	1,3
1944-1945	101.000	130.000	1,3
1945-1946	97.000	150 000	1,6
1946-1947	49.000	62.800	1,3
1947-1948	56.000	70.400	1,3
1948-1949	80.000	100.000	1,3
1949-1950	76.000	85.000	1,3
1950-1951	79.000	87.120	1,4
1951-1952	89.400	111.350	1,2
1952-1953	113.000	187.000	1,7
1953-1954	100.000	140.000	1,4

(1) Tổng hợp các tài liệu : Tòa Hành-Chánh Kiến-Hòa, Monographie de la province de Bentre, Annuaire Statistique de l'Indochine, Niên Giám Thống-Kê Việt-Nam.

(2) Không có tài liệu.

(3) SOCIÉTÉ DES ETUDES INDOCHINOISES, « Monographie de la Province de Bentre », 7e Fascicule, Saigon, Société des Etudes Indochinoises, 1903, trang 26 ; 70. 290Ha.

(4) SOCIÉTÉ DES ETUDES INDOCHINOISES, tài liệu trên, trang 5.

Bảng 05

NĂNG SUẤT LÚA Ở KIẾN-HÒA TỪ 1954 ĐẾN 1971

M ù A	N Ă N G S U Ă T	
	A	B
	Đơn vị : Tàn /Ha	
1954-1955	1,4	—
1955-1956	1,3	—
1956-1957	1,6	—
1957-1958	1,0	—
1958-1959	1,659	1,4
1959-1960	2,849	1,8
1960-1961	1,970	1,8
1961-1962	1,868	1,9
1962-1963	1,822	1,8
1963-1964	1,854	1,8
1964-1965	1,754	1,6
1965-1966	1,698	1,8
1966-1967	1,993	1,8
1967-1968	2,500	1,9
1968-1969	2,050	1,6
1969-1970	2,400	2,1
1970-1971	2,447	2,6
1971-1972	—	2,456 (1)

— Lúa mùa : gié vàng, húng hình, lúa tếp.

2 — Vùng nước lợ :

— Lúa sớm : lúa vôi, hòa bình, tiêu trắng, ba trắng, năng meo, tàu hương sớm.

— Lúa lợ : năng keo, cuống trâu, sóc nâu, dốc phụng, lúa sậu, năng chó, năng trích, gãy xe.

A. Tài liệu của Niên-Giám Thống-Kê Việt-Nam, Viện Thống-Kê và khảo-cứu Kinh-Tế Việt-Nam (sau đổi thành Viện Quốc-Gia Thống-Kê).

B. Tài liệu của Ty Nông-Nghiệp (Ty Nông-Vụ) Kiến-Hòa và Tỉnh-Hình Tiến-Triển Kinh-Tế Việt-Nam (sau đổi thành Tỉnh-Hình Kinh-Tế Việt-Nam) do Viện Quốc-Gia Thống-Kê xuất bản.

— Không có tài liệu.

(1) Tài liệu của Sở Thống-Kê và Kinh-Tế Nông Nghiệp (Bộ Cải Cách Điền-Địa và Phát-Triển Nông Ngr Nghiệp).

— Lúa mùa : nanh chồn, nằng minh, nằng đĩa, nằng cá, nằng thom, nanh chồm, tàu hương móng chim vàng, húng hính.

3 — Vùng nước mặn :

— Lúa sớm : lúa tiêu, tàu bác.

— Lúa lờ : cà đung, đóc phụng, đóc nhen (nhan), tiêu mẩn, móng chim vàng, nằng keo, nằng út.

— Lúa mùa : huyết rồng, tàu bác.

Cũng trên lãnh vực biến cải kỹ thuật cổ truyền, chúng ta nhận thấy sự thay đổi dụng cụ cắt lúa : cại hái biến mất dần dần, nhường chỗ cho cái liềm. Sự thắng thế của cái liềm không xảy ra vì nhu cầu của lúa Thần Nông (thân quá ngắn, chỉ dùng liềm mới cắt được), mà từ trước khi loại lúa này xuất hiện. Lý do là sử dụng liềm dễ hơn hái, thời gian thực tập ngắn, ai cũng sử dụng được. Dùng hái, gặt được nhiều lúa hơn, nhưng phải quen tay, chỉ thợ gặt mới sử dụng được. Ngày nay, số thợ gặt rất hiếm, người phụ nữ nông thôn cắt lúa cũng được, đôi khi đập lúa cũng được.

Một sự biến đổi nhỏ khác trong kỹ thuật canh tác cổ truyền là cái bờ trong bộ bờ-cộ đôi khi được che bằng tấm ny lông, chứ không che với tấm phen đan bằng tre.

Vài thay đổi nhỏ trong kỹ thuật canh tác cổ truyền cho thấy nếu cần thiết, nông dân vẫn chấp nhận sự thay đổi.

Những sự thay đổi nhỏ trên đây không có gì đáng kể trong trình độ kỹ thuật. Kỹ thuật cổ truyền chỉ biến chuyển với các nông cụ, hóa chất, giống lúa sẽ được lần lượt trình bày dưới đây.

II.— ĐẦU THẬP NIÊN 1960, MÁY ĐUÔI TÔM MỞ ĐẦU CUỘC BIẾN CHUYỂN KỸ THUẬT Ở NÔNG THÔN.

Về trình độ kỹ thuật ở vùng Á châu, trong đó có Việt-Nam, các học giả (1) đều có nhận xét chung là cần phải tiến hành một cuộc cơ giới hóa nông nghiệp và kỹ nghệ hóa xứ sở để giảm bớt gánh nặng nhân lực trong công tác sản xuất nông sản và chuyển bớt nhân lực sang khu vực kỹ nghệ. Khi còn nằm dưới sự chi phối của mẫu quốc Pháp, Việt-Nam không hề thụ nhận những tiến bộ của cơ giới trong địa hạt nông nghiệp lúa gạo, vì nhân lực còn quá rẻ. Hơn nữa, kỹ nghệ Pháp không sản xuất những nông cụ thích hợp với môi trường Việt-Nam : ruộng nhỏ hẹp, nông dân thường nghèo.

(1) P. GOUROU, C. ROBEQUAIN, Y. HENRY, LÊ TIÀNH KIỆT, NGUYỄN VĂN HẢO,...

Sau chiến tranh Việt — Pháp, hàng hóa Nhật-Bản, trong đó có máy đuôi tôm xâm nhập thị trường và độc chiếm thị trường trong một thời gian khá lâu. Máy đuôi tôm xâm nhập vào nông thôn vì sự hữu ích rất rõ rệt của nó: thay thế được sức người từ chiếc ghe tam bản loại nhỏ đến chiếc ghe chở hàng-loại lớn. Giá máy lại vừa *túi tiền* của nông dân trung bình. Sự điều khiển máy và sửa chữa không cầu kỳ. Nhiên liệu dùng cho máy không khan hiếm, giá cả rất thấp. Máy đuôi tôm đã xuất hiện trên các sông, kinh rộng lớn, cũng như đã len lỏi vào các mương, rạch heo hút. Máy dùng để chạy ghe cũng được, mà để bơm nước cũng tốt.

Nông dân đã biến loại máy này thành một nông cụ dùng cho việc đồng áng bằng cách lắp thêm vào máy một ống bằng thiếc. Bộ phận dùng để đẩy nước biển thành bộ phận hút nước. Các loại gàu đòi hỏi nhiều sức lực đã biến mất dần dần trên đồng lúa, nhường chỗ cho máy bơm.

Năm 1962, theo ty Nông Vụ Kiến-Hòa, số máy bơm nước ở Kiến-Hòa chỉ có chừng 10 cái (1). Tới năm 1971, số nông cơ sử dụng ở tỉnh này là 510 cái (2), hầu hết là máy bơm.

Máy đuôi tôm đi tiên phong trong cuộc biến cải kỹ thuật vì cải thiện cách dẫn nước vào ruộng là trình độ kỹ thuật hữu hiệu nhất để cải thiện năng suất. Sự biến đổi kỹ thuật chỉ xảy đến khi sự hữu hiệu của kỹ thuật mới được thấy rõ.

Ngày nay máy đuôi tôm là nông cụ chính của công tác dẫn nước vào ruộng. Tuy nhiên, máy bị hạn chế tầm hoạt động trong vài trường hợp.

1— Máy không thể dẫn nước vào ruộng xa mương, rạch, vì đem ống lớn dẫn nước dài hàng chục thước là cả một vấn đề khó khăn.

2— Trên nương mạ, máy hút quá mạnh, hút luôn cả hạt lúa đang nảy mầm. Vì thế ở đây, nông gia vẫn dùng gàu tát nước.

III.— SỰ SỬ DỤNG PHÂN BÓN LÀ MỘT BƯỚC TIẾN RẤT ĐÁNG KÈ VỀ KỸ THUẬT CANH TÁC

SỰ DU NHẬP CỦA PHÂN BÓN ĐÃ PHÁ VỠ KHUÔN MẪU CỔ TRUYỀN

Như đã trình bày, dưới thời Pháp thuộc, người Pháp đã thí nghiệm phân bón ở xã An-Hội. Kết quả phân tích đất của Ủy-Ban Cải-

(1) TY NÔNG VỤ KIẾN-HÒA, « khóa hội thảo các trường ty nông vụ 1962, Ronéo, trang 58, 59.

(2) USAID — KIENHOA, « KIENHOA Province Briefing Folder », Revised, Kienhoa, USAID — KIENHOA, 31 December 1971, trang 6.

Thiện Lúa Gạo Nam-Kỳ không khác những kết quả phân tích đất đai gần đây của Phòng Hóa-Học Đất-Đai (Viện Khảo-Cứu thuộc Bộ Cải-Cách Điền-Địa và Phát-Triển Nông Nưc Nghiệp) (1) : đất ở đây đầy đủ về chất đạm và pôtát, còn thiếu các chất khác, đáng kể là phốt phốt. (2)

Nông dân vẫn không dùng phân hóa học cho tới thời gian gần đây.

Đôi khi nông gia dùng phân chuồng. Loại phân này không được sử dụng thường xuyên vì :

1 — Số súc vật thiếu thốn. Nông gia thường muốn súc vật nên không có phân. Còn người cho muốn có lợi tức cao nên không cần những mối lợi nhỏ.

2 — Số phân chuồng không nhiều so với diện tích lúa rộng lớn nên sự gia tăng sản lượng không đáng kể.

3 — Sự bón phân đòi hỏi nhiều sức lực và cần cù để gánh phân, rải phân mà lợi tức gia tăng không rõ rệt.

4 — Đất đai ít khi cho năng suất quá thấp nên không cần chăm sóc nhiều.

Bảng 06

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ĐẤT TRÊN MẶT VÀ DƯỚI SÂU Ở XÃ AN HỘI

(do Ủy-Ban Cải-Thiện Lúa Gạo Nam-Kỳ thực hiện)

THÀNH PHẦN	ĐẤT TRÊN MẶT		ĐẤT DƯỚI SÂU	
	Phân Suất	Nhận Xét	Phân Suất	Nhận Xét
Đất mịn	100.00	Đất nhiều sét, giàu chất hữu cơ	100.00	Đất nhiều sét
Sỏi	00.00		00.00	
Sét	44.73		45.48	
Cát	49.44		52.35	
Mùn	2.22		0.32	
Thải vật hữu cơ	3.61		1.85	
Chất vô	không		không	
" Tổng cộng	100.00	100.00		
Tổng cộng chất hữu cơ	5.83	2.17		

(1) Các phiếu kết quả phân chất số 026 — KC/III và 031 — KC/H.1 phân tích các mẫu đất do Trần Thế Đức khai lập.

(2) Xin xem bảng 06 — Kết quả phân tích đất trên mặt và dưới sâu ở xã An-Hội (do Ủy-Ban Cải-Thiện Lúa Gạo Nam-Kỳ thực hiện).

PHÂN TÍCH HÓA-HỌC

(Kg đất khô)

TIÀNH PHẦN	Đất trên mặt	Đất dưới sâu	NHẬN XÉT
Chất đạm. . . .	2.7744	0.8160	Đất trên mặt và đất dưới sâu đủ chất đạm và Pôtát, nhưng nghèo các yếu tố khác.
Acid Phosphoric	0.4173	0.3415	
Chất vôi. . . .	2.0440	1.8200	
Ma-nhê-si. . . .	2.7250	2.4500	
Pôtát.	3.4408	2.1350	

Nông gia chỉ bón phân khi thiếu mưa, lúa bị tiêm, bị sâu, còn trùng phá hoại, đề mong bù đắp số thiệt hại.

Với những ruộng thí điểm và trình diễn phân bón, cùng chương trình cấp phát phân bón, các năm đầu thập niên 1960 đã đánh dấu một sự chuyển mình lớn của kỹ thuật canh tác lúa gạo.

Lúc đầu, nông dân còn nghi kỵ vì những người ở thành không hề đụng tới cái cây, cái cuốc, mà nói về cách trồng lúa thì không thể tin được. Nông dân nghi kỵ chất hóa học làm độc hạt gạo và làm « chai » đất. Đó là chưa kể sự tuyên truyền ngược lại của đối phương. Một giai thoại lý thú này về thời kỳ này ở vùng Ba-Tri được các nhân chứng kể lại như sau :

Số phân bón chính phủ cấp phát cho xã nọ với bao có cờ vàng ba sọc đỏ bị bỏ xó, vì nông dân nghe đồn rằng đó là chất độc, bỏ vào ruộng thì cá chết, gạo thối chất độc ăn vào chết người, đất có phân thì chai lại, không trồng trọt được. Nông dân nọ xích mích với một người cùng làng, nên lấy « chất độc » đó lên bỏ vào những dây trầu của người kia. Ít lâu sau, những dây trầu đó không chết, mà còn tốt hơn trước gấp bội. Người ta không kể rõ những chi tiết khác như đã làm lên, mà tại sao câu chuyện lại được lan truyền ? Có lẽ vì thấy hiệu quả khác thường, có lợi, nên người bón phân (mà tưởng bỏ thuốc độc) đã kể lại cho bà con lối xóm.

Giai thoại này cho thấy sau những nghi kỵ ban đầu, nhà nông đã thấy ích lợi thực sự của phân bón hóa học và đã dùng nó.

Trước năm 1963, chính phủ phát không phân bón, nhưng ít người nhận. Trong những năm 1964, 1965, nông dân đã dùng phân vì đã nhận thực được sự ích lợi, phân được bán với giá chính thức tài trợ. Năm sau,

(1) MORANGE, P., tài liệu đã dẫn, trang 668.

Các nhận xét trong bảng này là của P. MORANGE, giám đốc Phòng Thí-Nghiệm-Nghiên-Cứu, Phân-Tích Nông-Nghiệp và Kỹ Nghệ Nam-Kỳ.

số cầu phân gia tăng mạnh nên đã có nạn chợ đen phân. Từ năm 1967, phân được bán trên thị trường tự do. Từ mùa lúa 1967-1968, năng suất trung bình lúa trong tỉnh gia tăng rõ rệt: luôn luôn trên 2 Tấn/Ha.

SỰ SỬ DỤNG PHÂN BÓN ĐÓ KINH NGHIỆM CỦA NÔNG-DÂN

Năm 1962, số lượng phân bón hóa học dùng ở Kiến-Hòa là 1.200 Tấn, gồm:

Urée và Sulfate d'Ammoniaque.	500 Tấn
Phosphate Tricalcique	700 Tấn
Cộng	1.200 Tấn (1)

Năm 1971, sau khi làm mùa chính, số lượng phân sử dụng tại Kiến-Hòa như sau:

Ammophosko	3.000 Tấn
Urée	1.500 Tấn
Cộng	4.500 Tấn (2)

Sau 9 năm, lượng phân dùng ở Kiến-Hòa đã tăng 275%.

Theo sự ước lượng của Ty Nông Nghiệp Kiến-Hòa năm 1970 ở tỉnh này chỉ có chừng 30.000Ha ruộng được rải phân khá đều đặn (27, 6% diện tích ruộng toàn tỉnh), với số lượng 3.000Tấn/Ha (3) trung bình 100 Kg/Ha (4) cho toàn tỉnh. Lượng phân bón này kém xa các tỉnh ở gần Saigon, và không đáng kể so với các quốc gia tiến bộ về nông nghiệp ở Á châu (Nhật Bản, Nam Hàn, Đài-Loan), nhưng vẫn cao hơn nhiều quốc gia khác: Mã-Lai, Miến-Điện, Hồi Quốc, v.v... (5) Số lượng phân trên chia đều cho diện tích lúa, mỗi mẫu chỉ được 27,7kg.

Theo các chuyên viên Viện Khảo-Cứu (BCCĐĐ và PTNNN) (6), ở Kiến-Hòa có 84.800Ha (80% diện tích) ruộng được rải phân.

(1) TY NÔNG VỤ KIẾN-HÒA, « *Khóa Hội-Thảo các trường ty Nông Vụ 1962* », trang 59.

(2) Phiếu gửi của Trưởng Ty Nông Nghiệp Kiến-Hòa về Nha Canh Nông ngày 24-9-1971.

(3) Số ước lượng không chính xác vì không có cuộc điều tra qui mô về phân bón. Các đại lý không cung cấp tài liệu chính xác và sự chuyên chở phân không được khai báo.

(4) Số phân này tương đương với số phân dùng trung bình của Việt Nam Cộng-Hòa là 0, 3 Tấn/Ha, theo TRẦN THỊ NGUYỆT và PHẠM HỮU ANH (« *The Estimation of Fertilizer requirements in Vietnam 1967* », Saigon, Directorate of Rerearch, December 1966, trang 22).

(5) Xin xem biểu đồ 01 ← Sự liên hệ giữa năng suất lúa và độ dẫn thủy.

(6) T.T. NGUYỆT VÀ P.H. ANH, tài liệu đã dẫn, trang 9.

Theo Kế Hoạch Phát-Triển tỉnh Kiến-Hòa 1971-1972 (1), Kiến-Hòa chỉ có 30% ruộng được rải phân.

Theo USAID — Kiến-Hòa, từ 20 đến 25% nông dân Kiến-Hòa dùng phân bón và thuốc sát trùng (2).

Theo Chương-Trình Phát-Triển Nông Ngư Nghiệp, số lượng phân sử dụng trong tỉnh về các mùa 1971, 1972 gia tăng rất nhiều so với các năm trước (xin xem bảng 07 — Nguyên liệu, Nông ngư cơ dự trữ nhập tỉnh).

Bảng 07

NGUYÊN LIỆU, NÔNG NGƯ CƠ DỰ TRÙ NHẬP TỈNH (3)

L O A I	1 9 7 1		1 9 7 2	
	trọng lượng (Tấn)	Tri-giá (Mỹ kim)	trọng lượng (Tấn)	Tri giá (Mỹ kim)
Ammophosko	8.365	1.045.600	8.807	1.110.800
Ureé và phân khác . .	4.183	376.500	4.400	396.000
Thuốc sát trùng . . .	1.328	531.200	2.040	816.000
Máy bơm, máy cày, thủy động cơ		10.289.400		10 589.400

SỰ SỬ DỤNG PHÂN BÓN KHÔNG ĐỒNG ĐỀU Ở MỖI KHU VỰC TRONG TỈNH

Mỗi khu vực trong tỉnh sử dụng một lượng phân khác nhau, thay đổi nhiều điều kiện.

Khu vực cực tây cù lao Bảo (quận Hàm-Long và một phần nhỏ Trúc-Giang) dùng nhiều phân bón hơn những khu khác vì :

1— Mua phân không khó khăn từ các đại lý ở tỉnh lỵ, (4) việc chuyển vận dễ dàng.

2— Khu vực trồng lúa nhiều mùa đòi hỏi khẩn thiết phân bón.

3— Nông dân ý thức được ích lợi của phân bón sớm hơn các khu vực khác.

(1) BCCĐĐ và PTNNN, tài liệu đã dẫn, trang 49.

(2) USAID — Kiến-Hòa, tài liệu đã dẫn, trang 7.

(3) Bộ CCĐĐ và PTNNM, « Kế-Hoạch Phát-Triển Nông Ngư Nghiệp tỉnh Kiến-Hòa 1971 - 1972 », Saigon, BCCĐĐ và PTNNM, 1971, trang 67.

(4) Trình trạng trước năm 1974, trước khi phân bị chi phối bởi tình trạng đầu cơ, rối loạn về thị trường phân quốc tế, nạn khủng hoảng nhiên liệu, và khan hiếm ngoại tệ của VNCH.

Khu vực Bình-Đại, Giồng-Trôm, Ba-Tri dùng ít phân hơn vì sự chuyên chở khó khăn, giá phân cao hơn khu vực Hàm-Long — Trúc-Giang. Phương tiện chuyên chở tới Bình-Đại là đò máy, tới Giồng-Trôm, Ba-Tri do đường bộ, phải qua sông, qua phà.

Khu vực cù lao Minh (Mỏ-cày, Hương-Mỹ, Thạnh-Phú) dùng ít phân bón nhất vì chuyên vận khó khăn hơn, nông dân ít cấy lúa Thần Nông và nhận thức được ích lợi của phân bón chậm chạp hơn.

Khu vực ven biển thuộc các quận Bình-Đại, Ba-Tri, Thạnh-Phú, ruộng không có bờ mậu, nước lên xuống tự do hàng ngày, nếu bón phân, phân trôi ra ruộng, rạch. Hơn nữa, các mảnh canh ở đây có diện tích lớn, đòi hỏi lượng phân lớn hơn vùng Hàm-Long — Trúc-Giang nên nông dân không đủ tiền mua.

CÁCH THỨC BÓN PHÂN

Bà phần tư (3/4) diện tích lúa Thần nông dùng công thức sau đây cho một mùa lúa trên 1 Ha ruộng :

Ammophosko . . . :	200 kg
Urée :	100 kg
Cộng :	300 kg (1)

Đối với các loại lúa khác, nông gia dùng ít phân hơn. Lượng phân trung bình :

Ammophosko :	100 kg
Urée :	50 kg
Cộng :	150 kg (1)

Khi gặp hạn hán, lúa bị bệnh hay sâu, nông gia bón nhiều phân hơn bình thường. Nông gia không dùng nhiều phân vì « lúa tốt chưa chắc tốt mùa », (2) « lúa xanh nhưng hạt không chắc ».

(1) Theo sự điều tra riêng của tác giả.

(2) Đây là hệ quả của sự thiếu sót của cơ quan nghiên cứu và cơ quan phổ biến tài liệu nông nghiệp. Nông gia muốn dùng nhiều phân để gia tăng năng suất, thì lại không biết dùng loại phân nào, và số lượng bao nhiêu. Tình trạng này cũng là hệ quả của nạn thất học : nông dân ít học không thể tìm hiểu cách thức sử dụng phân hợp lý ở các tài liệu nghiên cứu khoa học.

Sự tìm kiếm để tìm ra lượng phân thích hợp là cần thiết. Đó là công việc của các cơ quan hữu trách, mà từ trước tới nay chưa hề được thực hiện đúng mức. Sau khi khám phá ra những công thức phân bón thích hợp với từng địa phương, việc phổ biến cho nông gia phải được phát động sâu rộng như việc phổ biến lúa Thần Nông cách đây vài năm. Việc cải thiện dân trí cũng là một điều vô cùng cần thiết trong sự sử dụng phân bón, vì không hiểu được những khái niệm khoa học căn bản, nông gia không thể sử dụng phân hợp lý. Phát triển giáo dục cũng góp phần vào sự cải thiện phương thức sản xuất.

Tùy theo kinh nghiệm, nông gia dùng phân nhiều hay ít hơn lượng phân trên, thường ít hơn đề tiết kiệm phân và tiền bạc.

Trung bình mỗi mẫu ruộng Kiến-Hòa dùng 110 kg phân hóa học (theo các tài liệu của Ty Nông Nghiệp Kiến-Hòa). Con số này lớn gấp bội số trung-bình của Việt-Nam (8,01 kg mỗi mẫu ruộng) và còn kém xa nhiều nước Á châu cách đây 12 năm (1960) :

Nhật : 256,04 kg/Ha Nam Hàn : 145,04 kg/Ha

Đài-Loan : 191,80 kg/Ha (1)

Hiện nay trong vùng Á châu tự do, Việt-Nam vẫn hơn nhiều quốc gia khác về phương diện sử dụng phân bón (2).

Thường thường, sau khi sửa soạn đất (3), nông gia bón Ammophosko. Nửa tháng hay một tháng sau khi cấy, bón loại phân này một lần nữa. Khi lúa có đòng đòng, rải phân urée.

Đến nay những lời đồn xấu về phân không còn nữa, nhưng nhiều nông gia vẫn không dùng phân, vì sợ cá chết. Cá là một nguồn lợi đáng kể đối với một số ruộng.

Một vài loại ruộng đặc biệt ở Kiến-Hòa cũng không cần phân bón : ruộng rẫy và ruộng biển.

Ruộng rẫy là loại ruộng mới được bồi, còn ngập nước nên hàng tháng, lúc thủy triều lên cao tràn ngập ruộng, đem phù sa vào ruộng. Thí dụ ở Tiên-Long, Tiên-Thủy, thuộc quận Hàm-Long.

Ruộng biển là loại ruộng mới được bồi ở các cồn (cù lao). Loại ruộng này cũng đầy đủ nước và nhiều phù sa. Thí dụ ở cù lao Này, cồn Dung, cồn Chén, cồn Lớn trên sông Cồ-Chiên.

THUỐC GIẾT CHUỘT.

Đồng thời với phân bón, thuốc giết chuột (5) cũng được nông gia dùng thử, nhưng kết quả không tốt đẹp như phân hóa học. Chuột chỉ chết vì thuốc trong đợt đầu. Sau đó chúng không ăn đồ ăn có thuốc nữa. Nông gia vẫn dùng những phương thức cổ truyền là dùng roi đập, đặt bẫy, đào hang bắt, hay đôi khi đổ dầu nhớt ra những ruộng có nhiều chuột phá hoại. Lớp nhớt này nổi trên mặt nước. Khi chuột lội, nhớt dính vào lông. Chuột liếm lông đó sẽ chết.

(1) BUI-HỮU-TRÍ, « *Triển vọng dùng phân hóa học ở Việt Nam so sánh với các nước vùng Đông Nam Á* », Saigon, Nha Khảo-Cứu (Bộ Cải Cách Điền-Địa và Canh-Nông), 1964, trang 4.

(2) Xin xem biểu đồ : sự liên hệ giữa năng suất lúa và độ dẫn thủy.

(3) Cây, bừa, trục.

(4) Nhiều nông gia không bón vào lúc này, vì muốn tiết kiệm.

(5) Một loài vật cản trở rất nhiều trong việc cải thiện năng suất.

IV.— SỰ DU-NHẬP CỦA LÚA THẦN NÔNG LÀ MỘT BIẾN CHUYỂN QUAN TRỌNG TRONG SỰ THAY ĐỔI GIỐNG LÚA VÀ GIA TĂNG NĂNG SUẤT

i. Sự du-nhập mau chóng của lúa Thần Nông.

Sự du-nhập của phân bón phải mất một thời gian khá lâu (5 năm). Lúa Thần Nông không cần thời gian lâu như vậy, một phần nhờ ở tác dụng tốt do sự xâm nhập của phân bón: sự dao động tâm lý của nông dân. Những yếu tố ngoài nông thôn đã có thể ảnh hưởng tới hoạt động nông thôn. Dao động đó làm sút mẻ lòng tin tuyệt đối vào số mệnh do trời an bài, ban phát. Con người có thể làm tăng năng suất, chứ không hoàn toàn do trời. Lúa Thần Nông làm tăng thêm niềm tin đó.

Bảng 08

NĂNG SUẤT LÚA Ở RUỘNG ĐỒNG (1) VÙNG NƯỚC NGỌT (2)

LOẠI LÚA	T H Ậ T		TRUNG BÌNH		T R Ừ N G	
	Giạ/Công(3)	Tấn / Ha	Giạ/công	Tấn / Ha	Giạ/công	Tấn / Ha
Lúa sớm Lúa lờ	} 6-7	1,2-1,4	10-12	2,0-2,4	14-16	2,8-3,2
Thần nông 5,8						

Vào khoảng các năm 1964-1965, trước khi lúa Thần Nông được phổ biến, một giống lúa mới có giạ cứng, thân thấp, năng suất cao hơn các giống lúa ta, được các chuyên viên nông nghiệp phổ biến xung quanh các nhờ thờ công giáo. Đó là lúa C4 — 63, một giống lúa lai cũng được thí nghiệm giữa lúa móng chim của VN các giống khác (4). Giống lúa này có năng suất cao hơn lúa ta không bao nhiêu, ngày càng kém, vì mất tích chất nguyên thủy, nên nông dân đã bỏ dần.

Còn lúa Thần Nông, cũng như phân bón, được nhà nông xung quanh tỉnh lỵ Trúc Giang và vùng Hàm-Long cấy đầu tiên, với diện tích ít ỏi (300 Ha), sản xuất được 840 Tấn, năng suất chưa cao lắm,

(1) Ruộng đồng là loại ruộng ở xa sông, chịu ảnh hưởng nhiều của nước mưa hay nước nương, rạch, nhưng không bị úng thủy.

(2) Do tác giả đầu thập.

(3) Giạ = 19 — 20kg.

Công là diện tích một nông thợ làm việc được trong một ngày với công việc như nhổ mạ, hoặc cấy, gặt. Một công cấy tương đương với một công gặt, chừng 1.000m². Công dùng ở đây chỉ diện tích này.

(4) Tài liệu: Sở Lúa Gạo, BCCĐĐ và PTNNN.

nhưng cũng khá (2,8 Tấn/Ha). Mùa lúa đỏ (1967-1968), vẫn có năng suất cao hơn lúa sớm (1,8 Tấn/Ha) (1), chưa đạt được mức cao vì nông dân chưa có kinh nghiệm cấy loại lúa này, chưa đủ phân, đủ nước, làm cỏ đúng mức, trừ sâu và bệnh.

Diện-tích Thần Nông gia tăng mạnh liệt trong các mùa sau (1969-1970 và 1970-1971) :

Mùa	Diện tích Thần Nông
1969-1970	8.800 Ha
1970-1971	65.000 Ha
1971-1972	62.000 Ha

} Gia tăng 56.200Ha,
tức 638%

Sản lượng lúa thần nông từ mùa 1969 — 1970 đã chiếm phần quan trọng trong tổng sản lượng lúa của tỉnh, nhờ năng suất cao (gần 4 Tấn/Ha).

Bảng 09

SẢN LƯỢNG LÚA KIẾN-HÒA TỪ MÙA 1969-1970 ĐẾN MÙA 1971-1972

M ù A	Tổng sản lượng (Tấn)	Lúa nội địa (Tấn)	LÚA THẦN NÔNG	
			Sản lượng (tấn)	Phần (%)
1969-1970	244.000 (2)	208.800	35.200	14
1970-1971	298.000 (3)	158.000	140.000	53
1971-1972	288.000 (4)	170.000	118.000	41

Từ trung tâm Hàm-Long — Trúc-Giang, lúa thần nông lan dọc theo rạch Giồng-Trôm, xâm nhập vào Mỏ-cày qua cửa ngõ là xã Thạnh-Tân.

Với thời gian tăng trưởng ngắn của giống lúa Thần Nông, nông dân có thể cấy ba mùa mỗi năm. Mùa 1970-1971, diện tích Thần Nông mùa ba là 30.000Ha (theo Ty Nông Nghiệp Kiến-Hòa).

Mùa 1971-1972, một số nông dân trồng trở lại giống lúa nội địa để đổi giống lúa trên ruộng. Theo kinh nghiệm nông dân cho rằng đổi giống lúa thì lúa sẽ tốt hơn, tương tự như người : ăn hoài một thứ thì ngán.

(1) TY NÔNG NGHIỆP KIẾN-HÒA

(2) Theo Niên-Giám Thống-Kê Việt-Nam 1971, mùa này sản xuất được 259.200 Tấn.

(3) Theo Niên-Giám Thống Kê Việt Nam 1972, mùa này chỉ có 280.000 Tấn.

(4) SỞ THỐNG-KÊ và KINH-TẾ NÔNG-NHIỆP, « Báo trong mùa lúa 1971-1972 », Saigon, Bộ CCĐĐ và PTNNN, ngày 5-4-1972, bảng 4.

Điều này có thể đúng vì trồng rất một thứ cây trên cùng một mảnh đất thì vài dưỡng chất sẽ hao hụt nhiều. Tuy nhiên, với cây lúa, các dưỡng chất cần thiết không khác nhau nhiều giữa các giống lúa nên lập luận trên đây không hoàn toàn đúng. Lúa mùa này tốt hơn mùa khác do nhiều nguyên do: khí hậu thay đổi bất thường, chăm sóc không đồng đều giữa các mùa, phân bón khi nhiều khi ít, côn trùng, chuột, chim phá hoại thất thường.

2. Sự du nhập của lúa Thần Nông khiến các giống lúa có năng suất thấp bị loại bỏ dần.

Các loại lúa bị loại bỏ thường là lúa sớm, nhất là lúa lữ và lúa mùa nhi (xin xem bảng 09 — Sản lượng lúa gạo ở Kiên-Hòa trong các mùa 1969-1970 và 1970-1971). Lúa Thần nông không thay thế các giống lúa mùa vì lúa này thường cấy ở đồng sâu, không thích hợp với Thần nông.

Nơi ruộng cao, thiếu nước (đất gò, (1) đất giồng, (2) con « lươn ») (3) trồng lúa Thần Nông có lợi hơn lúa nội địa vì thần nông cần ít nước.

Bảng 10

DIỆN TÍCH LÚA GẠO Ở KIẾN-HÒA TRONG CÁC MÙA 1969-1970 VÀ 1970-1971 (4)

	Mùa 1969 - 1970		Mùa 1970 - 1971	
	Lúa nội địa	Lúa thần nông	Lúa nội địa	Lúa thần nông
	Đơn vị : Ha (mẫu tây)			
Lúa sớm	3.300	6.700	3.000	7.000
Lúa lữ	58.000	—	38.000	20.000
Lúa mùa	36.000	—	36.000	—
Lúa mùa nhi	7.900	2.100	2.000	8.000
CỘNG	105.200	8.800	79.000	35.000
Lúa mùa ba	—	—	—	30.000
Diện tích canh tác	114.000 Ha		114.000 Ha	
Diện tích ruộng	215.520 Ha		215.520 Ha	

3. Tuy lúa Thần Nông được trồng nhiều nhưng nhà nông vẫn không loại bỏ hẳn các giống lúa nội địa.

Theo một số nhà nông, đôi giống lúa thì lợi hơn, như đã trình bày, nên nhà nông vẫn giữ một số giống lúa ta.

(1) Đất gò là nơi đất cao, nhưng sa cấu thiên về thịt, sét.

(2) Đất giồng là nơi đất cao, sa cấu thiên về cát.

(3) Con lươn là nơi đất gò, đất giồng, hẹp và dài.

(4) Tài liệu : TỶ NÔNG NGHIỆP KIẾN-HÒA.

Trồng Thần Nông cùng một lượt với các loại lúa nội địa còn có lợi về sự sắp xếp các công tác thu hoạch. Lúa Thần Nông có thời gian tăng trưởng ngắn hơn lúa nội địa nên chín trước. Nhà nông gặt xong Thần Nông thì lúa ta cũng vừa chín rộ, đủ thời giờ gặt hái. Cấy cùng một giống lúa trên diện tích rộng lớn thì sự thu hoạch khó khăn hơn, nhất là khi nhân công hiếm hoi, chỉ có tính cách gia đình.

Sau đây là thời biểu lúa cấy luân phiên Thần Nông và lúa ta hai hoặc ba mùa.

Bảng 11
THỜI BIỂU LÚA CẤY HAI MÙA

		Mùa 1	Mùa 2
LOẠI LÚA		Thần nông	Lúa sớm
		Lúa sớm	Thần nông
		Thần nông	Lúa lờ
		Lúa lờ	Thần nông
		Thần nông	Thần nông
		Thần nông 5 (1)	Thần nông 8 (1)

Bảng 12
THỜI BIỂU LÚA CẤY BA MÙA

		Mùa 1	Mùa 2	Mùa 3
LOẠI LÚA		Lúa sớm	Thần nông	Thần nông
		Lúa sớm	Lúa sớm	Thần nông
		Thần nông	Lúa sớm	Thần nông

(1) Theo kinh nghiệm của một số nông gia, mùa mưa Cấy Thần Nông 5, mùa nắng Cấy Thần Nông 8 thì lợi lúa.

Mùa ba, nông dân thường cấy Thần Nông, rất ít khi cấy lúa ta, vì Thần Nông cần mực nước thấp, chỉ cần bơm nước vào ruộng ít hơn lúa ta. Lúa mùa ba có thể lấn sang năm sau 1, 2 tháng.

4. Sự lan tràn của lúa Thần Nông bị giới hạn.

Lý do: hệ thống thủy nông ở tỉnh này chưa được hoàn hảo. Về mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4), nước mặn tiến về phía tây, len lỏi vào mương rạch, thấm vào đất nên không thể trồng lúa được ở toàn vùng nước mặn, và phần phía đông vùng nước lợ. Vùng nước ngọt ở cực tây của tỉnh mỗi năm chỉ có vài ngày hay hai tuần độ mặn nước sông vượt quá 4 gram/lít (1), nên nước sông, mương, rạch dùng cho ruộng lúa được. Ngoài ra, vùng nước ngọt có hệ thống mương, rạch nhỏ đầy đủ hơn các vùng kia, cung cấp nước cho ruộng dễ dàng hơn trong mùa khô, lúc không có nước mưa.

Lúa Thần Nông còn bị chặn lại bên ngoài vùng trồng cây ăn trái (vùng cái Mơn và các cù lao trên sông Hàm Luông). Nơi đây hoạt động chính (cây ăn trái) đem lại lợi tức hàng năm rất cao (1-2 triệu đồng mỗi mẫu), nên đất đai phải dành cho cây ăn trái. Lúa chỉ trồng để thỏa mãn nhu cầu nhà vườn, không đem bán như các nơi khác, nên nhà vườn chỉ lựa những giống lúa nội địa có phẩm chất cao, tuy năng suất rất thấp (gié vàng, tâu hương, ...).

Nơi xa sông rạch, thiếu hệ thống dẫn và thoát thủy (thí dụ Phú-An Hòa ở Trúc-Giang, Lương-Quới và Bình-Hòa ở Giồng-Trôm, Hòa-Lộc và Thành-An ở Mỏ-Cày) mùa mưa thì nước quá nhiều, mùa khô thì thiếu nước, không thích hợp với lúa Thần Nông.

5. Vì những giới hạn trên, hiện nay vùng trồng lúa thần nông ở Kiến-Hòa gồm những khu vực sau đây:

a— Khu vực Hàm-Long và xung quanh tỉnh lỵ Trúc-Giang: khu vực phát triển nhất, thần nông trồng được hai, ba mùa, nhờ mương, rạch và nước ngọt đầy đủ.

(1) NGUYỄN QUANG CHUYỀN, « Nước mặn và trồng lúa tại Nam phần », Ronéo, Saigon, Sở Điện-thủy, tháng 7-196.), trang 21: « Theo O. I. R., mức tiêu chuẩn cho cây lúa đối kháng với độ mặn:

— Nương mạ : 2g/lít
 — Cấy : 4g/lít, sau đó có thể 5g/lít
 — Trồng bông : 4g/lít, sau đó có thể lên 6-7 lít mà không trở ngại gì tới cây lúa ».

Như vậy độ mặn mà cây lúa chịu đựng được là 4g/lít, còn mạ thì 2g/lít.

b— Khu vực ven rạch Giồng-Trôm (Mỹ-Thạnh, Lương-Quới) : lúa thần nông bị giới hạn vì thiếu hệ thống dẫn nước, và nước mặn xâm nhập.

c— Khu vực Mỏ-Cày (Thanh-Tân, Đa-Phước Hội) : lúa thần nông chỉ được trồng với diện tích hạn hẹp vì thiếu hệ thống thoát nước, và lúa chỉ là hoạt động phụ. Đây là khu vực thiếu nhân công hơn các nơi khác. Lý do : chiến tranh đe dọa nhiều hơn, dân cư bỏ đi nơi khác.

NĂNG SUẤT LÚA THẦN NÔNG KHÔNG ĐỀU VÀ CHƯA CAO LẮM

Vài trường hợp hy hữu, nông gia đã đầu hoạch được tới trên dưới 30 gia/công. Khi thất, số đầu hoạch chỉ được chừng 10 gia/công, hay có khi thấp hơn. Số đầu trung bình chừng 20 gia/công mỗi mùa. Những nguyên do khiến năng suất lúa Thần Nông ở Kiến-Hòa chưa cao được là :

1— Chưa điều chỉnh được mực nước theo nhu cầu. Lượng nước mưa không đều. Những ngày không mưa có thể kéo dài trong tháng, nhất là trong kỳ tiêu hạn (tháng 8) làm ruộng khô. Số ngày mưa nhiều và gần nhau cũng làm lúa chết, hay hư, vì mực nước trong ruộng dâng cao. Hệ thống mương, rạch chưa hoàn hảo, nhà nông vẫn trông cậy nhiều vào nước mưa.

2— Phân bón chưa được sử dụng đúng mức. Nông dân chưa biết cách tìm ra lượng phân thích hợp cho ruộng. Giá phân bón lên cao cứ mỗi vài tháng nên nông gia có khuynh hướng tiết kiệm. Ngoài ra, phân bón không phải là yếu tố quyết định năng suất, nên nông gia có thể giảm thiểu lượng phân. Theo kinh nghiệm, nông gia nhận thấy bón nhiều phân, nhưng không giữ nước, trừ chuột, bị rầy, sâu nách, bệnh tiêm phá hoại, thì năng suất cũng vẫn kém.

3— Sự chăm sóc chưa đầy đủ : Nông gia chưa chăm sóc, sửa soạn cây lúa như tiêu chuẩn đòi hỏi. Nông gia không quen đọc tài liệu rườm rà, chỉ tin vào kinh nghiệm của chính mình hay người quen biết. Một vài cách săn sóc đặc biệt cho giống lúa này vẫn chưa được nông gia thực hiện đầy đủ như : không ngâm lúa với thuốc sát trùng, không ngăn ngừa trước khi sâu, rầy phá hoại, mà chỉ xịt thuốc khi phát hiện ra những sự phá hoại, nên hiệu quả không đáng kể. Có lẽ kẻ thù đáng sợ, thế mà nông dân vẫn không diệt trừ đúng mức được, nguyên do : thiếu nhân công, nhân công gia đình chỉ gồm có những người già, đàn bà và trẻ em. Mạ thần nông nhờ lên phải cấy ngay để khỏi bị yếu sức, nhưng nông dân vẫn coi như mạ lúa ta, để một thời gian lâu (1, 2 ngày) mới cấy. Nương mạ đôi khi vẫn để cỏ mọc hoặc thiếu nước.

4— Sự phá hoại của chim, chuột, rầy, sâu : gia tăng mạnh vào mùa nắng. Mùa mưa, diện tích trồng lúa rộng lớn nên sự phá hoại của chúng rải ra. Mùa khô, chỉ có một vài khu vực trồng lúa Thần Nông nên sự phá hoại của chúng tập trung lại, gây nhiều thiệt hại.

5— Lúa thần nông bị pha trộn với các giống lúa ta : Sự pha trộn này nhiều nhất vào lúc ruộng cấy thần nông lần đầu. Sau mỗi vụ mùa, nông gia thường thay đổi giống khiến sự pha trộn không thể tránh được. Sự pha trộn gây ra giống lai, làm mất tính chất của Thần Nông nguyên thủy.

6— Những bệnh bất thường của cây lúa mà nông gia không biết cách chữa trị, thí dụ bệnh tiêm.

7— Thần Nông là giống lúa lai, nên sau nhiều thế hệ (génération) tính chất nguyên thủy bị mất dần. Cơ quan hữu trách chưa đủ lúa giống cho nông gia. Giống (thế hệ) bậc ba do ty nông nghiệp gây tại chỗ dễ phân phối chỉ có giới hạn. Nông dân cấy giống này cho giống bậc 4, bậc 5 mất nhiều tính chất của giống nguyên thủy.

V.— SỰ LAN TRÀN CỦA LÚA THẦN NÔNG KHIẾN NÔNG DÂN GIA TĂNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÙA MÀNG

Bảng 13

THUỐC SÁT TRÙNG DÙNG TRONG TỈNH KIẾN-HÒA MÙA 1967 — 1968 (1)

LOẠI THUỐC	B A N		CẤP PHÁT	
	Đơn vị : Kg	Đơn vị : Lit	Đơn vị : Kg	Đơn vị : Lit
DDT 75%	1.169,00	—	1.480,000	—
Malathion 50%	181,436	—	2,000	—
Savin	181,436	—	—	—
Haptachlon 25%	236,795	—	997,897	—
Malathion 57%	—	246,384	—	11
Malathion 30%	—	—	40,000	—
Phosphure de Zinc	—	—	30.00	—
TỔNG CỘNG	1.768,667	662,768	2.522,897	17,000

Lúa Thần Nông bị rầy, sâu nách, bệnh tiêm đe dọa nhiều hơn lúa ta. Lúa ta cấy một mùa, thời gian hưu canh khá dài, côn trùng bị loại

(1) Tài liệu : TY NÔNG-NGHIỆP KIẾN-HÒA.
— Không.

trừ khá nhiều. Còn Thần Nông cấy nhiều mùa, còn trùng còn sót lại từ mùa trước. Nông dân phải bỏ nhiều công nhiều tiền để bảo vệ lúa. Nhu cầu thuốc sát trùng gia tăng mạnh mẽ : mùa lúa 1967- 1968, tổng số thuốc sát trùng được cấp phát và bán ở Kiến-Hòa là 4.291, 564 kg và 17 lít, tới năm 1971 cần 1.328 kg, 1972 cần 2.040 kg (1).

Nông gia vẫn chưa biết dùng các loại thuốc này hữu hiệu : loại thuốc nào có tác dụng với giống côn trùng nào, lúc nào dùng thuốc thuận lợi.

VI.— SỰ SỬ DỤNG MÁY CÀY LÀ MỘT BIẾN CHUYỂN LỚN VỀ NĂNG LỰC TRONG HOẠT ĐỘNG NÔNG NGHIỆP.

a. Tiến trình của sự du nhập máy cày hơi chậm trễ hơn lúa thần nông.

Từ đầu thập niên 1960, máy bơm nước cùng với máy đuôi tôm, xe Lambretta ba bánh len lỏi vào nông thôn, làm giảm bớt gánh nặng nhân lực trong việc tưới nước vào ruộng và chuyển vận. Mọi hoạt động khác vẫn do sức người và sức vật đảm trách, cùng những nông cụ với các bộ phận hầu hết gốc thực vật. Từ năm 1968, máy cày xuất hiện trên những thửa ruộng quanh tỉnh lỵ Trúc-Giang và khu vực Hàm-Long, rồi lan tràn xuống Giồng-Trôm, Ba-Tri, qua Mỏ-Cày. Lúc đầu chỉ có những máy cày nhỏ, với hai bánh vì tiện lợi trên những thửa ruộng nhỏ. Từ năm 1971, những máy cày lớn, 4 bánh xuất hiện ở Ba-Tri nơi có diện tích ruộng rộng lớn.

Ở khu vực ruộng lúa nhỏ hẹp, máy cày chỉ dùng cho việc phá đất. Ở Giồng-Trôm, nhất là ở Ba-Tri, máy cày được dùng với những mục đích khác nữa :

— Máy cày có thể « đập lúa » thay cho trâu, mau hơn trâu rất nhiều. Máy cày tay hay máy lớn đều dùng được.

— Máy cày có thể thay cho sức bò trong việc chuyển vận : kéo xe chở lúa, rơm rạ từ ruộng về làng và từ làng ra thành thị.

b. Sự sử dụng máy cày bị hạn chế ở nhiều khu vực. Nguyên do :

1 — Khu vực bị cô lập (Bình-Đại), không thể chuyển vận máy cày tới được. Trước năm 1973, tỉnh lỵ 17 Trúc-Giang — Bình-Đại bị gián đoạn chỉ đi chuyển được bằng đò.

2 — Tình trạng an ninh kém (Thạnh-Phủ), nên nông gia chưa dám sắm máy cày.

3 — Tình chất đất đai không thích hợp. Ruộng bưng, ruộng rẫy, ruộng biển không thể dùng máy cày. Ruộng bưng có mực nước cao, ngập máy, chỉ dùng được trâu mà thôi. Ruộng rẫy, ruộng biển là loại

(1). Theo TY NÔNG-NGHIỆP KIẾN-HÒA và Kế-Hoạch Phát-Triển Nông Nghiệp tỉnh Kiến-Hòa, 1971-1972 (Bộ CCDB và PTNNM, 1971).

đất mới, đất nhiều sét, còn nhão, máy không thích hợp vì lún, chỉ dùng sức người.

Hiện nay, máy cày được sử dụng nhiều nhất ở khu vực nước ngọt Hàm-Long — Trú-Giang, nơi lúa cấy nhiều mùa, đất không có sa cấu nặng (phần lớn thuộc biểu loại Hàm-Long). Việc cấy lúa nhiều mùa đòi hỏi rút ngắn thời gian phá đất. Máy cày đã đáp ứng được nhu cầu này.

Ở các khu vực nước lợ Giồng-Trôm và Mỏ-cày, máy đáp ứng sự đòi hỏi rút ngắn thời gian phá đất trên các thửa ruộng cấy lúa hai mùa. Các thửa ruộng cấy lúa một mùa không đòi hỏi rút ngắn thời gian phá đất, nhưng máy cày vẫn được sử dụng vì sự cạnh tranh của máy móc và sức người, sức vật (1).

c. Lúc mới du nhập, máy cày đã từng bị nghi kỵ như các yếu tố kỹ thuật mới trước kia.

Năm 1964, khi hãng Kubota biểu diễn máy cày lần đầu tiên tại xã Bình-Phú (xã An-Hội, quận Trú-Giang), không ai chấp nhận sự hữu hiệu của máy. Nông dân cho rằng :

1 — *Máy cày cày quá cạn nên không tốt, máy chỉ xới đất lên chứ không cày sâu được. Ở ruộng nhiều sét, máy kém cái cày cõ truyền. Hơn nữa, máy không lật lớp đất trên mặt xuống, nên cỏ không chết được, phải mất nhiều công làm cỏ.*

2 — *Máy cày cỡ lớn không cày được góc ruộng, nên nông gia lại phải dùng cuốc, mất nhiều nhân lực (2).*

3 — *Máy không xuống ruộng sâu, ruộng sinh được vì lún (đối với máy cày bốn bánh cỡ lớn) hoặc ngập nước (đối với máy cày tay hai bánh cỡ nhỏ).*

4 — *Di chuyển máy cày khó khăn vì bờ mẩu quá nhỏ. Sự di chuyển còn khó hơn khi ruộng của nông gia được cày sau khi ruộng xung quanh đã được cấy (3).*

5 — *Khi máy hư, nông dân mất công đưa máy tới thợ sửa máy móc ở tỉnh. Nông dân không biết gì về máy móc.*

Ngày nay, những khó khăn đã giải quyết được. Máy cày xuất hiện bên cạnh các đôi trâu, đôi bò. Tại sao máy móc thay thế được nhân lực và vật lực ? Câu trả lời nằm trong đoạn sau đây.

(1) Sẽ được trình bày trong đoạn d. (Nhiều nguyên do khiến máy cày được sử dụng).

(2) Điều này sai lầm vì nhiều loại máy cày bốn bánh được điều khiển rất dễ dàng, lanh lẹ, khéo léo, không hề bỏ qua góc ruộng.

(3) Tình trạng này rất thường gặp ở vùng nước ngọt cấy lúa nhiều mùa.

d. Nhiều nguyên do khiến máy cày được sử dụng.

Nông dân ở bất cứ quốc gia nào cũng mang tinh thần bảo thủ. Nông dân chỉ chịu thay đổi cách thức làm việc khi nhận thấy rõ rệt sự thay đổi có ích lợi. Đầu thập niên 1960, máy đuổi tôm thay thế hầu hết các gầu vì sự hữu hiệu được thấy rõ. Cuối thập niên này, máy cày được sử dụng, cũng vì nguyên do này.

Bảng 14
SỐ TRÀU, BÒ Ở KIẾN-HÒA TỪ 1958 ĐẾN 1970 (1).
Đơn vị: con

	1958	1959	1960	1961	1962	1963	1964	1965	1966	1967	1968	1969	1970
Trâu	23.108	27.016	66.300	66.500	74.100	63.000	62.300	58.300	40.400	41.000	40.000	35.000	32.000
Bò	5.150	7.508	23.700	20.300	30.600	30.30	21.100	24.000	12.800	14.000	15.000	10.100	10.000

Bảng 15
GIÁ BÒ ĐỪNG TẠI LÒ THỊT TỈNH KIẾN-HÒA VÀ SỐ THỨ
TỪ KIẾN-HÒA CHỜ ĐẾN SAIGON (2)

G I Á B Ò	Đơn vị: VN \$ / 100 kgs														
	1963	1 64	1965	1966	1967	1968	1969	1970	Đơn vị: con						
Số thú đến Saigon	-								3.021	4.054	5.489	7.754	9.350	9.30 (3)	-
	154	-	-	-	487	557	263	881	1.29						
	-	-	-	-	9	63	63	63	272						

(1) Tài liệu: SỔ THỐNG-KÊ và KINH-TẾ NÔNG-NGHIỆP (BCCĐĐ và PTNNM), « Niên Giám Thống Kế Nông Nghiệp », từ 1959 đến 1971.

(2) Tài liệu: THỐNG-KÊ và KINH TẾ NÔNG NGHIỆP (BCCĐĐ) và PTNNM), tài liệu đã dẫn, từ 1964 đến 1971, không có tài liệu trước năm 1964.

(3) Số tháng 1/1969 theo Niên-Giám Thống-Kê Nông-Nghiệp 1970.

Theo cơ quan có thẩm quyền về nông nghiệp, số trâu, bò ở Kiến-Hòa trong mấy năm gần đây giảm sút vì « nhịp độ cơ giới hóa tăng mạnh ». (1) Sự thực, máy móc được sử dụng là quả, còn nhân là số trâu, bò giảm sút ngày càng trầm trọng. Từ năm 1962 (lúc số trâu, bò cao nhất tính) đến năm 1970, số trâu giảm 56, 8%, bò giảm 67, 3%(2).

Sự trâu, bò giảm trầm trọng cũng không phải bởi lý do thiếu đồng cỏ, (3) như cơ quan nông nghiệp đã quan niệm, vì trước kia, từ 1958 đến 1962, thiếu đồng cỏ mà số trâu, bò vẫn tăng. Sự thực là :

1 — *Chiến tranh làm thiệt hại một số lớn trâu, bò, số sinh không bù đắp được số tử.* Từ năm 1959 tới nay, nông thôn Kiến-Hòa là nơi xảy ra nhiều trận chiến lớn. Bom, đạn không ngớt làm thiệt hại nhà cửa, ruộng vườn, người và vật. Vì thiếu trâu, bò nông gia đã dùng máy cày.

2 — *Sự gia tăng dân số ở thủ đô Saigon, sự thiếu hụt thực phẩm, nhất là thịt trong những năm trước, khiến giá trâu, bò lên cao (4).* Một số trâu, bò được bán để giết thịt. Giá bò hạ thịt năm 1969 gấp ba lần năm 1964, trong lúc trị giá đồng bạc Việt-Nam giảm không tới mức đó.

Bảng 14 — Số trâu, bò ở tỉnh Kiến-Hòa từ 1958 đến 1970, cho thấy so với năm trước (1968), số trâu năm 1969 giảm 5.000 con, bò giảm 4.900 con. Trong số này, chỉ có 263 trâu, bò chở về Saigon, còn 4.637 trâu, 4.848 bò chở về Saigon, giết thịt lấy thuế và thiệt hại vì chiến tranh.

Số trâu, bò giảm nên giá cao, (5) nông gia thay thế bằng máy cày.

3 — *Sự cạnh tranh giữa nhân, vật lực, và cơ khí đã đem lại thắng lợi cho cơ khí.* Nông gia vẫn thường mướn nhân công và vật lực phá đất vì không đủ tiền bạc để tạo những tư bản sản xuất này. Tình trạng chiến tranh khiến nông thôn chỉ còn lại các người già, phái nữ, trẻ em, thiếu thanh niên và đàn ông khoẻ mạnh để đảm nhận những công việc nặng nhọc như cày bừa. Do đó tình trạng cho mướn nhân lực vật lực để phá đất rất thông thường ở tỉnh này, cũng như mọi nơi khác của Việt-Nam Cộng-Hòa. Sự khan hiếm nhân, vật lực khiến một số người

(1) Bộ CCĐĐ và PTNNM, tài liệu đã dẫn trang 20, chú thích của bảng số 9: « Số trâu nuôi năm 1969 so với 1968 giảm 12,5% và bò giảm 32,6% / vì các năm gần đây, nhịp độ cơ giới hóa tăng mạnh ».

(2) Xin xem bảng 14. Số trâu, bò ở Kiến-Hòa.

(3) Bộ CCĐĐ và PTNNM, tài liệu đã dẫn, trang 20, chú thích của bảng số 5: « Lý do thiếu đồng cỏ và cơ giới hóa nông nghiệp làm giảm sút số nông súc chăn nuôi ».

(4) Xin xem bảng 15 — Giá bò đứng tại lò thịt tỉnh Kiến-Hòa...

(5) Giá một cặp bò tốt trên 100.000đ. Giá một máy cày Kubota hai bánh, cỡ nhỏ trên chũt đỉnh (thời giá năm 1971).

có vốn thực hiện một lối kinh doanh mới : mua máy cày để cho mướn hoặc làm mướn. Máy cày tay chậm chạp, nhưng cũng nhanh hơn trâu, bò gấp 6, 7 lần nên người có máy có thể thu lại được vốn sau một vụ mùa.

Máy cày lớn chỉ hoạt động ở khu vực nước mặn Ba-Tri mỗi năm trong 6 tháng, chỉ sau một mùa lúa là thu lại đủ vốn vì năng suất của máy rất cao (một ngày cày được vài chục mẫu ruộng, một giờ « đập » hết các bó lúa gặt được trên một mẫu ruộng). Máy lại còn thay thế bò về phương diện chuyên chở : kéo khoẻ hơn, nhiều hơn, nhanh hơn, không cần nghỉ ngơi như bò. Ngoài thời gian làm lúa, cày ruộng máy là phương tiện chuyên chở nhanh chóng.

Các người chuyên cày, bừa mướn và đập hay đập lúa mất dần công ăn việc làm trước sự lan tràn của máy móc. Sự kiện này mới chớm bộc phát ở vài nơi trong khu vực Ba-Tri. Nếu đà phát triển của máy móc gia tăng mạnh, sự sử dụng nhân lực có ảnh hưởng không nhỏ.

4. *Những tổ hợp máy cày* thành hình với sự trợ giúp của Cơ-quan Bình-Định và Phát triển cũng góp phần vào sự phổ biến máy cày. Gần gũi với chiếc máy, thấy được những điều lợi của máy, nông gia chịu bỏ tiền ra mua.

5. *Dùng máy còn nhiều điều lợi khác :*

— Tuy trâu, bò thỉnh thoảng sinh lợi cho nông gia do sự sinh sản của chúng, sự chăm sóc là một tổn kém đáng kể : 100\$ mỗi ngày (1) mướn một trẻ để chăn, trung bình 18.000\$ một năm. Giá một máy cày cao hơn cặp trâu chừng 15.000 - 20.000\$, tổn xăng nhớt, tiền bảo trì, nhưng lại đỡ được tiền mướn người chăn.

— Máy cày nhỏ giảm bớt sự cực nhọc của nông dân (giảm trung bình 4 ngày phá đất hay 18 giờ làm việc). Điều này thuận lợi cho nông dân vùng lúa cấy nhiều mùa.

— Sự mau lẹ của máy thuận lợi cho việc phá đất mau chóng, do đó việc làm mùa sớm hơn. Máy không rờ rút ngăn rết thời gian làm mùa, nhưng cũng giúp nông gia làm kịp vụ mùa khi nước mưa rơi đầy đủ.

NHỮNG ẢNH-HƯỞNG CỦA CUỘC BIẾN ĐỔI KỸ-THUẬT

Đi tiên phong trong cuộc biến đổi kỹ thuật, máy duôi tôm làm nhẹ bớt sức người trong các công tác nông nghiệp. Sự sử dụng phân bón gây nên sự gia tăng năng suất và lệ thuộc tiền tệ, khu vực thành thị, và rộng hơn nữa, nước ngoài. Giống lúa mới thay đổi năng suất mạnh hơn nữa, tâm lý nông dân dao động : tác nhân gây nên

(1) Thời giá năm 1970.

biến đổi ở nông thôn xuất phát từ khu vực bên ngoài nông thôn. Sau đó, máy cày xuất hiện, nông dân đã công nhận sự hữu hiệu của cơ giới trong các công tác đòi hỏi nhiều lao lực.

Máy móc đã xen vào các hoạt động của nông dân, nhưng chưa thể nói rằng nông nghiệp đã được kỹ nghệ hóa, vì phạm vi hoạt động của máy móc còn thu hẹp trong không gian như thời gian, sức người còn được sử dụng trong hầu hết các giai đoạn của công tác sản xuất.

Phân bón, giống lúa mới, nông cơ đã có tác dụng với nông dân, nhưng vẫn chưa gây nổi « Cuộc cách mạng lá mạ », « cuộc cách mạng xanh » như ở nhiều quốc gia khác, vì những biến chuyển và hiệu quả chưa mãnh liệt.

Về phương diện tinh thần, những yếu tố của cuộc biến đổi đã gây những tác dụng đáng kể :

1 — *Sự tự hào, tự cao, bảo thủ cố hữu* của nông dân dựa trên kinh nghiệm quá lâu năm, *đã bị đánh đổ* trước luồng xâm nhập kỹ thuật mới từ thành thị. Nông gia đành chấp nhận những quan niệm mới, chuyên viên nông nghiệp từ thành thị tới, mà trước kia họ vẫn coi thường, chê bai.

2 — *Sức mạnh của người và vật* đã bị hạ giá trước sức mạnh của cơ giới.

3 — Sau buổi đầu nghi kỵ, *những yếu tố kỹ thuật mới*, nông dân đã làm quen và tin tưởng ở chúng. Đây là chiều hướng thuận lợi cho việc cải tiến kỹ thuật canh tác nếu được xúc tiến và hướng dẫn.

Một cuộc biến đổi tâm lý như trên không xảy đến trong giai đoạn ngắn và không dễ dàng.

Tuy đã gây nên những tác dụng tốt, kỹ thuật mới chưa hoàn toàn hữu hiệu trong các hoạt động nông thôn; vì :

1 — *Nông dân chưa hiểu biết về nhiều kỹ thuật mới* (thuốc sát trùng, sát khuẩn, cách diệt trừ cỏ dại...). Lý do : sự thất học còn nặng và giá mua còn quá cao.

2 — *Nông dân chưa thoả mãn hoàn toàn về kỹ thuật mới*, vì thiếu những cuộc thí nghiệm đầy đủ. Nông dân biết chắc chắn rằng phân hóa học cho năng suất cao, nhưng không biết loại phân nào, số lượng nào cho năng suất cao nhất.

3 — *Kỹ thuật thủy nông chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nước cho ruộng lúa*. Đây là một trong những tác tố quyết định năng suất, sản lượng và tận dụng khả năng của đất đai. (1) Kỹ thuật thủy nông phải tiến hành cùng với những kỹ thuật khác thì hiệu suất mới cao.

(1) Theo cơ quan Lương Nông Quốc Tế, hệ thống thủy nông có tác dụng làm gia tăng thi vụ, tăng năng suất, và tăng giá trị nông sản (F.A.O.,

4 — *Lúa Thần Nông có năng suất cao, nhưng phẩm chất còn kém.*

5 — *Kỹ thuật chưa thay thế được sức người trong nhiều công tác nông thôn, nhất là các công việc nặng nhọc, đòi hỏi nhiều lao lực như cấy, làm cỏ, gặt, đập... Kỹ thuật mới được sử dụng trong khuôn khổ giới hạn.*

6 — *Nông cơ không được sử dụng toàn thời gian, một phí phạm không thể tránh được.*

7 — *Sự gia tăng số máy cày khiến cho một số người bị thất nghiệp.* Đây là một tác dụng lớn lao đối với sự sử dụng nhân công, tuy hiện nay chỉ chớm bộc phát ở một vài nơi. Đây là một vấn đề quan trọng. Trong thành phần nhân công, phái nam thiếu, nhưng phái nữ rất đông đảo. Những người này sẽ mất một số việc làm, giảm lợi tức. Nếu tình trạng này gia tăng, khối người bị máy móc cạnh tranh rất đáng kể. Đây là điều thuận lợi cho sự kỹ nghệ hóa xứ sở, vì có sẵn một số nhân công đông đảo và sẵn sàng rời quê hương. Tuy nhiên, nếu số người này bộc phát mạnh, cùng với đà gia tăng dân số mau lẹ, (1) sẽ đặt các nhà lãnh đạo trước những trách nhiệm lớn lao.

Một cuộc cách mạng kinh tế không thể mở màn và kết thúc đột ngột như một cuộc cách mạng chính trị. Sự biến đổi chậm chạp về kỹ

→

« *Plan indicatif mondial provisoire pour le développement de l'agriculture* » Suisse, Imprimé par les Arti Grafiche Gia/veladini et C., Lugano, trang 49).

Theo một số chuyên viên lúa gạo Nhật Bản (WATABE, TADAYO et KAWAGUCHI, KEIZABURO, « *Increasing the rice yield in South and South East Asia* », *Asian Survey*, Volume VIII, number 10 (October 1968), trang 824) thì « ... Sự tân tiến hóa ngành canh tác lúa gạo chỉ được khởi đầu bằng sự cải thiện những phương tiện thủy nông. Không cải thiện được thủy chế thì không thể đạt được một thắng tiến đáng kể nào về sự sản xuất lúa gạo trong vùng. Như thế, việc giải quyết vấn đề nước quan trọng nhất, khẩn thiết nhất. Việc này tùy thuộc vào thiên nhiên, nhưng cũng tùy thuộc vào ý chí con người.

Nguyên văn :

« ... The modernization of paddy cultivation can start with the improvement of irrigation facilities. Without improving water control, it is absolutely impossible to achieve a marked increase in the area's rice production. Thus, the solution of the water problem is most urgent and serious, and it depends only on nature's mercy but on the human will as well ».

(1) Theo Bộ Y-tế, dân số Việt-Nam Cộng-Hòa tăng 21·l. mỗi năm. Theo giáo sư LÂM THANH LIÊM, trưởng suất nhân khẩu của VNCH là 22·l. (Ô. và Bà LÂM THANH LIÊM, « *Lược khảo dân số* », in lần thứ hai Saigon, Lửa Thiêng, 1972, trang 344).

thuật sản xuất lúa gạo ở Kiến-Hòa vẫn chưa đạt được mức độ một cuộc cách mạng. (1) Sự biến đổi ấy tạo nên những tác dụng tâm lý thuận lợi cho sự tiến tới một cuộc tiến triển sâu rộng về kỹ thuật canh tác, một cuộc cách mạng kỹ thuật nông nghiệp. Con đường đi tới cuộc cách mạng xanh, một sự kiện tất nhiên phải có để giải quyết nạn nghèo đói và nhu cầu thực phẩm của toàn tỉnh cũng như toàn thể Việt-Nam Cộng Hòa, còn xa vời vì còn gặp nhiều trở ngại :

1— Trở ngại lớn lao nhất là sự lệ thuộc vào *nguồn cung cấp từ ngoại quốc*. Phân bón, xăng, máy cày, máy đuôi tôm đều nhập cảng. Trong tình trạng hiện tại, hối suất thay đổi liên liên khiến giá các vật dụng trên gia tăng, là điều bất hạnh cho nông dân. Giá một bao phân ba màu (50kg) ở khu vực nước ngọt (Hàm-Long — Trúc-Giang) như sau :

<i>Thời gian</i>	<i>Giá phân</i>
Năm 1969	400-450\$
Năm 1971	900-950\$
Tháng 1/1973	2.700-2.900\$
Tháng 8/1973	3.800-4.000\$
Tháng 4/1974	9.400-9.600\$
Tháng 5/1974	12.000-13.000\$

Giá phân trên thị trường quốc tế thay đổi luôn. Khi giá phân lên cao, nông dân bị thiệt thòi. Tình trạng hiện tại của thị trường này không lấy gì làm sáng sủa.

Trước kia, phân bón nhập cảng vào Việt-Nam Cộng-Hòa được cơ quan viện trợ yểm trợ. Hiện nay, quốc gia phải nhập cảng phân với

(1) Cuộc cách mạng kỹ thuật sản xuất lúa gạo phải được thực hiện dưới những khía cạnh sau đây :

1. Hoàn bị một hệ thống thủy nông tân tiến để ngăn nước mặn, giảm độ chua, dẫn nước đầy đủ vào ruộng. Nhờ đó khả năng đất đai được tận dụng, năng suất gia tăng.

2. Cải thiện nông cụ để tăng hiệu năng của nông cụ, giảm lao lực. Sự cải thiện này càng khẩn thiết khi đã đạt được mức độ thậm canh.

3. Cải thiện giống lúa để tăng năng suất lúa cũng như phẩm chất lúa.

4. Áp dụng khoa học vào nông nghiệp :

— Nghiên cứu lượng phân thích hợp để tăng khả năng của đất đai.

— Diệt trừ côn trùng, cỏ dại, bệnh của lúa.

5. Cải thiện phương tiện dự trữ lúa để khỏi hư hao.

6. Cải thiện hệ thống mua bán lúa gạo để gia tăng lợi tức của nông dân, điều kiện thuận lợi cho sự cải tiến kỹ thuật và nâng cao mức sống.

7. Mở mang dân trí, phổ biến những kiến thức nông học mới mẽ cho nông dân.

ngoại tệ sở hữu. Tình hình xuất cảng hiện nay thật thấp kém, nên ngoại tệ thật ít ỏi. Do đó vấn đề nhập cảng phân sẽ không dồi dào như trước kia. Kế hoạch thiết lập một nhà máy sản xuất phân mới chỉ nghe nói, chứ chưa được thực hiện. Khi nhà máy sản xuất phân bón được thành lập, giá phân chỉ giảm chút ít, chứ không xuống thật thấp, vì nguyên liệu vẫn còn phải nhập cảng. Tình trạng này giống sự sản xuất đường ở Việt-Nam : nguyên liệu phải nhập cảng, giá cả vẫn cao.

Ngoài ra, trong nước còn có những tổ chức lớn đầu cơ, tích trữ phân, làm giá cao, nông dân phải gánh chịu.

2 — *Nạn khủng hoảng nhiên liệu* khiến giá xăng nhớt gia tăng nhiều lần, nông dân lại phải do dự : có nên tiếp tục dùng máy móc hay không ?

Khởi mào một cuộc cách mạng chính trị hay kinh tế đều gian nan và đòi hỏi nhiều nỗ lực. Đã tiến đã có trốn, mà lại bị cản lại là một điều đáng tiếc. Trở lại mức khởi hành lại còn đáng buồn hơn. Trốn đầu đã vượt qua mất, trốn sau bắt lại không phải là dễ.

TRẦN THẾ ĐỨC

THƯ - MỤC

I.— SÁCH, BÁO, TÀI-LIỆU XUẤT-BẢN.

1) TRẦN THẾ ĐỨC, « *các loại canh tác chính ở tỉnh Kiến-Hòa* », Tiểu luận cao học, Saigon, Đại-Học Văn Khoa, 1973, 367 trang.

2) F.A.O. « *Plan indicatif mondial provisoire pour le développement de l'agriculture* », Volume I, Suisse, Les Arti Grafiche Gia/veladini et C., Lugano, 1970, 365 trang.

3) GILLULY, J. et WATERS, A.C. et WOODFORD, A.O., « *Principles of Geology* », 2nd Edition, San Francisco et London, W.H., Freeman and Company, 1959, 543 trang.

4) Ô. và Bà LÂM THANH LIÊM, « *Lược khảo dân số* », In lần thứ hai, Saigon, Lửa Thiêng, 394 trang.

5) MORANGE, P., « *L'Amélioration du riz de Cochinchine* », *Bulletin Economique*, No22, Nouvelle Série, 6è année (Octobre 1903), Hanoi, Imprimerie Typo — Lithographique F.H. Schneider, trang 665-682.

6) NGUYỄN DUY OANH, « *Tỉnh Bến Tre trong lịch sử Việt-Nam (từ năm 1757 đến 1945)* », Saigon, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc-Trách Văn-Hóa, 1971, 456 trang.

7) SOCIÉTÉ DES ETUDES INDOCHINOISES, « *Monographie de la province de Bentre* », 7è Fascicule, Saigon, S.E.I., 1903, 63 trang.

8) BÙI HỮU TRÍ, « *Triển vọng dùng phân hóa học ở Việt-Nam so sánh với các nước vùng Đông Nam Á* », Saigon, Nha Khảo-Cứu (BCCĐĐ và CN), 1964, 46 trang.

9) VIỆN QUỐC-GIA THỐNG-KÊ, « *Tình hình tiến triển kinh tế Việt-Nam* », Saigon, VQGTK, nhiều năm.

10) WATABE, TADAYO et KAWAGUCHI, KEIZABURO, « *Increasing the rice yield in South and South East Asia* », *Asian Survey*, Volume VIII, Number 10 (October 1968), trang 820-828.

II.— TÀI LIỆU THỐNG KÊ

1) DIRECTION DES AFFAIRES ECONOMIQUES (sau chuyển thành SERVICE DE LA STATISTIQUE GÉNÉRALE DE L'INDOCHINE, rồi thành AFFAIRES ECONOMIQUES), « *Annuaire Statistique de l'Indochine* », từ 1913 đến 1948.

2) SỞ THỐNG-KÊ và KINH-TẾ NÔNG-NGHIỆP (BCCĐĐ và PTNNN), « *Niên Giám Thống-Kê Nông Nghiệp* », (từ 1959 đến 1971), Saigon, Sở Thống-Kê...

3) SỞ THỐNG-KÊ và KINH-TẾ NÔNG NGHIỆP (BCCĐĐ và PTNNN), « *Ước lượng mùa lúa 1971-1972* », Saigon, Sở Thống-Kê..., tháng 4/1972, 3 trang.

4) VIỆN QUỐC-GIA THỐNG-KÊ, « *Niên Giám Thống-Kê Việt-Nam* », (từ 1950 đến 1971), Saigon, V.Q.G.T.K.

III.— TÀI-LIỆU KHÔNG XUẤT-BẢN

1) BỘ CẢI-CÁCH ĐIỀN-ĐỊA và PHÁT-TRIỂN NÔNG NGƯ NGHIỆP, « *Kế-hoạch phát triển tỉnh Kiến-Hòa 1971-1972* », Saigon, BCCĐĐ và PTNNN, 1971, 67 trang.

2) NGUYỄN QUANG CHUYÊN, « *Nước mặn và trồng lúa tại Nam-Phần* », Saigon, Sở Điều Thủy (Nha Thủy Nông và Công-Tác Nông-Thôn, Bộ Công Chánh), 1969, 35 trang, 4 bản đồ.

3) P.A.E., Inc., « *KienHoa Project* », April 1970, 24 trang.

4) P.A.E., Inc., « *Master Plan of KienHoa Water Control for Agricultural Purpose* », 1970, 165 trang, 33 bản đồ.

5) TÒA HÀNH-CHÁNH KIẾN-HÒA, tài liệu không đề tên.

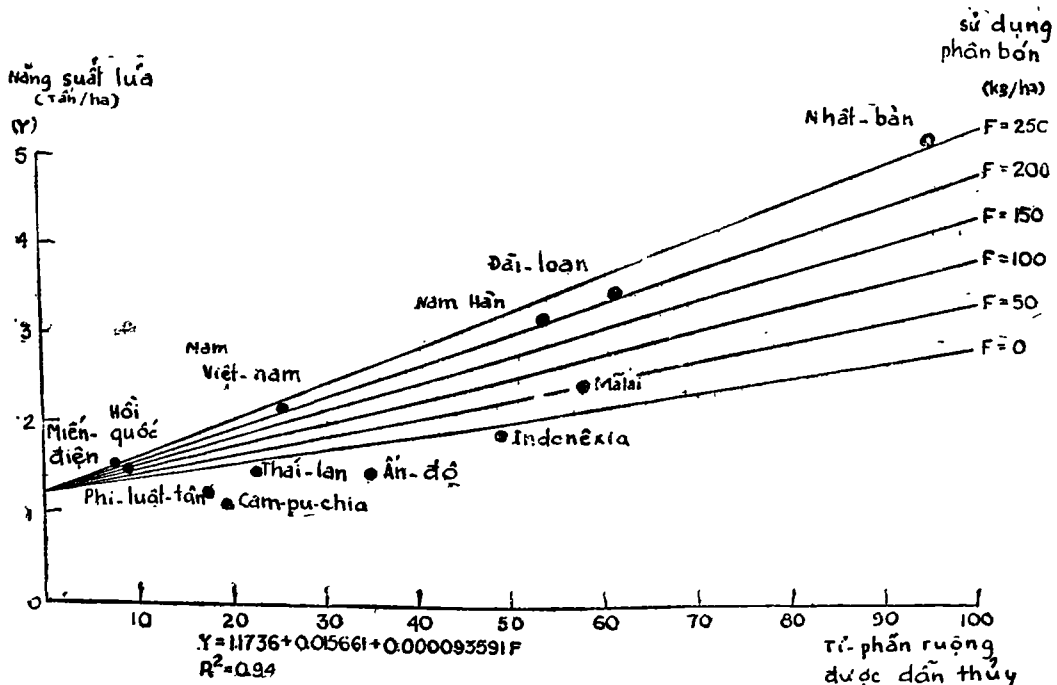
6) TY NÔNG NGHIỆP KIẾN-HÒA, Diện tích các loại hoa màu.

7) TY NÔNG VỤ KIẾN-HÒA, « *Khóa hội thảo các trường ty nông vụ 1962* », 59 trang.

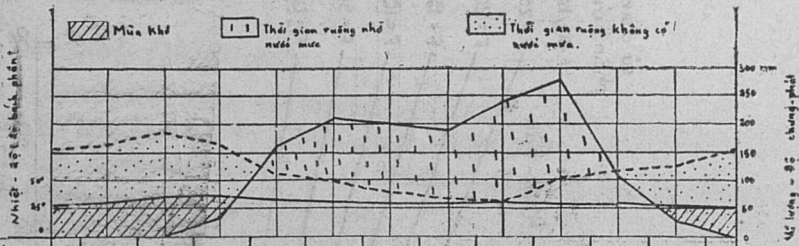
8) USAID — KIENHOA, « *KIENHOA PROVINCE* », 1969, 6 trang.

9) USAID — KIENHOA, « *KIENHOA Province Briefing Folder* » Revised, 31 Dec. 1971, 7 trang.

Biến đổi
Sự liên hệ giữa năng suất lúa
và độ dẫn thủy
(trung bình năm mưa 1959/60 - 1960/61)

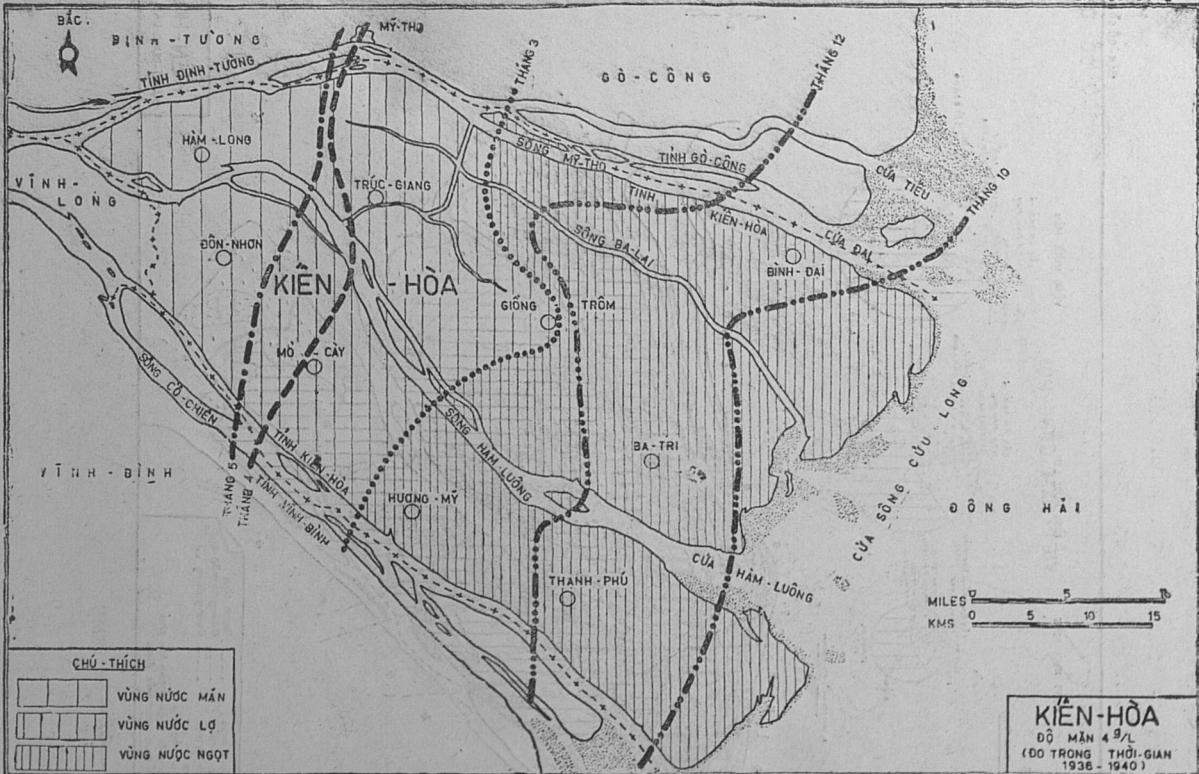


(Tài liệu: F.A.O., "Plan indicatif mondial provisoire pour le développement de l'agriculture", vol 1, Suisse, 1979, trang 91)



Mùa lúa	Số thứ tự	Loại lúa	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	1		
			T			H			A			N			G		
MÙA ĐÀ	1	S_S					G ₁	C ₁			G ₂	G ₃	C ₂		G ₃		
	2	S_S						G ₁	C ₂			G ₁	G ₂		G ₁		
	3	S_L	G ₁					G ₁	C ₁			G ₁	G ₂	C ₂			
	4	L_S					G ₁	C ₁				G ₁	G ₂	C ₂			
	5	L_S	G ₁					G ₁	C ₁			G ₁	G ₂	C ₂			
	6	S_M		G ₁				G ₁	C ₁			G ₁	G ₂		C ₂		
	7	S_M	G ₁					G ₁	C ₁			G ₁	G ₂				
MÙA ĐÀ	8	3TN		G ₁			G ₁	C ₁			G ₁	G ₂	C ₁		G ₁	G ₂	C ₂
	9	3TN		G ₁			G ₁	G ₁	C ₁			G ₁	G ₂	C ₁		G ₂	G ₃
	10	3TN		G ₁	G ₁	C ₁		G ₁	C ₁	G ₁			G ₁	G ₂		C ₂	
	11	S_2TN	G ₁	C ₁			G ₁	G ₁	C ₁			G ₁	G ₂	C ₁		G ₁	
MÙA ĐÀ	12	S_HMP		HMP					G ₁	C ₁					G ₁	HMP	
	13	L							G ₁	C ₁					G ₁		
	14	L (cây - hàng)							G ₁	C ₁					G ₁		
	15	L (cây - hàng)							G ₁	C ₁					G ₁		
	16	L (cây - hàng)	G ₁						G ₁	C ₁					G ₁		
	17	M		G ₁					G ₁	C ₁					G ₁		
	18	M_2			G ₁					G ₁	C ₁				G ₁		
	19	HMP.L	G ₁					HMP			G ₁	C ₁			G ₁		
	20		G ₁					G ₁	C ₁			G ₁	C ₁			G ₁	

- S Lúa sớm
- L Lúa lã
- M Lúa mùa
- TN Thân nòng
- HMP Hòa màu phụ
- G₁ Greo mùa 1
- G₂ Greo mùa 2
- C₁ Cây mùa 1
- G₁ Gai mùa 1
- M_2 mùa 2
- ⊙ Cây lãn thứ nhất
- ⊙ Cây lãn thứ nhì
- ⊙ Thời gian làm mùa



CHÚ - THÍCH

	VÙNG NƯỚC MẮN
	VÙNG NƯỚC LỢ
	VÙNG NƯỚC NGỌT

KIÊN-HÒA
 ĐỘ MẶN 4⁹/₁
 (ĐO TRONG THỜI-GIAN
 1936 - 1940)

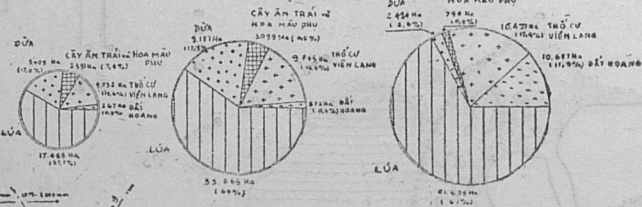
VÙNG NƯỚC NGỌT

VÙNG NƯỚC LỢ

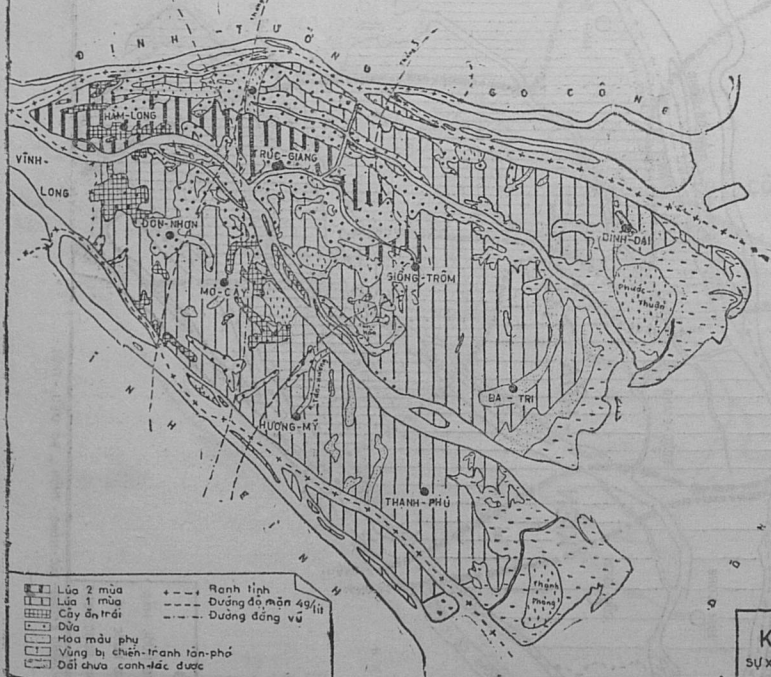
VÙNG NƯỚC MẶN

TỶ - PHẦN

XỬ - DỤNG ĐẤT - ĐAI



1:50-1:75 1:75-1:100



BẮC

- Lúa 2 mùa
- Lúa 1 mùa
- Cây ăn trái
- Hoa màu phụ
- Vùng bị chèn-trấn tàn-phố
- Đất chưa canh-tác được
- Ranh giới
- Đường đờ mớn 4/5
- Đường đờng vụ

KIẾN - HÒA
SỰ XỬ - DỤNG ĐẤT - ĐAI

CÁC TIẾT-MỤC CẦN-THIỆT CHO VIỆC TẠO-DỰNG MỘT CUỐN GIA-PHẢ MỚI

★ DÀ LAN NGUYỄN-ĐỨC-DỰ

Trong bài « Cách tính ngôi vị trong gia phả... » đăng trên Tập san Sử Địa số 26 (Tháng 01/1974) và bài « Một lối chép gia phả đơn giản » đăng trên Phương Đông số 22 (Tháng 4/1973), độc giả đã hiểu rõ cách đặt đúng ngôi vị của các ông Tờ ở trong gia phả và cách chép tên tuổi theo hệ thống ngang, hệ thống dọc...

Trong bài này, chúng tôi xin đưa ra chút ý kiến về cách thức lập một cuốn gia phả mới, tiện dụng và thích hợp với hết thảy mọi nhà. Riêng về cách chép tộc hệ (bài đăng trong Phương Đông) tác giả mới chỉ đề cập sơ qua, nay xin được nói rõ thêm.

Trước khi tạo dựng một bộ gia phả mới hợp với ý muốn của mình đồng thời để cho cuốn phả mới có những nét riêng biệt của dòng họ thì người lập phả cũng cần tham khảo dồi dào các tài liệu cùng nghiên cứu kỹ lưỡng những tiết mục ở trong các cuốn phả cũ và mới thì mới nắm vững được khâu mối chính của vấn đề.

Trong những cuốn gia phả mới xuất hiện gần đây của các họ Dương-đình, Bùi-Viện, Trần-đức v.v... tuy nội dung có đôi chút mới lạ song nhìn chung thì vẫn còn thấy thiếu nhiều tiết mục cần phải được bổ túc thêm.

Những tiết mục mà chúng tôi mang thảo luận dưới đây là do chúng tôi tham khảo và rút tía ở trong hai tập gia phả của họ Nguyễn-đức rồi nghiên cứu thêm bớt mà sắp đặt làm thành nội dung của cuốn gia phả mới. Mỗi tiết mục đều có một hai bài văn mẫu trích ở trong các gia phả cũ và mới của nhiều dòng họ. Nội dung đó chắc còn khiếm khuyết nhiều, song với thời gian và kinh nghiệm của các nhà soạn phả và của các dòng họ, cuốn gia phả mới chắc chắn sẽ lần lần được bồi bổ thêm với nhiều tiết mục mới lạ khác nữa.

Sau đây, để giúp các phả giả tương lai phân biệt dễ dàng được phần nào là phần chính, phần nào là phần phụ, đề khờ; nhằm lần trong lúc soạn phả và nhất là để cho các phả giả ấy tránh được nỗi khổ khăn lúng túng buổi đầu, chúng tôi tạm chia nội dung trong cuốn gia phả mới ra làm ba phần :

- Phần Chính Phả,
- Phần Ngoại Phả,
- Phần Phụ Khảo.

Phần Chính phủ gồm các mục Phả ký, Tộc hệ và Kỷ sự (nếu có). Phần Ngoại phủ gồm chung các tiết mục linh tinh chỉ có tính cách phụ dẫn cho phần trên nhiều hơn thì gồm có kỳ điền, giỗ tết, từ đường, phần mộ, lăng, lập, văn khấn v.v... Còn phần Phụ khảo là phần dành để nói riêng về nhân văn địa lý làng mạc cùng phong tục tập quán.

Riêng ở phần Chính Phủ, hai mục Phả Ký và Tộc Hệ sẽ được chú trọng nhiều hơn, vì hai mục này là những mục then chốt và quan trọng nhất của cuốn gia phả nên được kèm nhiều bản văn mẫu hơn với những dẫn giải và chú thích thật cặn kẽ.

PHẦN CHÍNH PHẢ

Phần Chính phủ gồm có các tiết mục sau đây :

- Phả Ký,
- Tộc Hệ,
- Kỷ Sự.

Những tiết mục này được coi như là thành phần quan trọng nhất của cuốn gia phả. Nhưng về mùa Kỷ sự thì có thể có hay không cũng được. Sở dĩ mục Phả ký và Tộc hệ được kể là phần Chính phủ vì nó là những mục tối quan hệ và chiếm gần trọn nội dung một cuốn gia phả. Bất kỳ một cuốn phả cũ hay mới nào cũng không thể thiếu hai tiết mục này, nó luôn luôn đi song song với nhau như hình với bóng. Nó chính là « linh hồn » của cuốn gia phả vậy.

Mục Phả ký cho người ta biết khởi thủy dòng họ phát tích từ đâu, còn mục Tộc hệ thì bao gồm hết thầy danh tính của những người trong họ. Trong gia phả, có thể không cần đến mục Kỷ sự, nhưng không thể bỏ được một trong hai mục Phả ký và Tộc hệ. Thật ra thì mục Kỷ sự cũng không cần thiết lắm, ngoại trừ các nhà đại gia muốn chép sự việc riêng của một nhà hay một ngành, còn trong dân gian thì ngoài tên tuổi giỗ tết cũng không có gì là quan trọng nên mục này ít người để ý tới. Gia phả của họ Nguyễn-Đức thấy chép làm hai quyền : một quyền nói chung cả họ, gồm có tên tuổi, sự việc, gọi là « Nguyễn-Tộc Phả-Ký » và một quyền nhan đề là « Trung-Thừa Thế-Gia » thì nói riêng về tiểu sử gia đình của một ông tổ ở trong ngành, trong đó đời ông bà cha mẹ con cháu được trần thuật tỉ mỉ hơn quyền tộc phả của họ.

Trong gia phả cũng còn một mục khác nữa tuy nó không quan trọng cho lắm song lại thường đứng ở ngay trên đầu cuốn gia phả, nghĩa là ở ngay trước phần Chính phủ. Đó là đoạn văn « Dẫn-Nhập ». Vậy trước khi đề cập tới phần Chính phủ, ta hãy lướt sơ qua mục này.

Mở đầu một cuốn gia phả thường có một đoạn văn dài, ngắn không chừng và tùy theo cảm tưởng của người chép phả đối với tổ tiên dòng

họ. Đoạn văn đó gọi là đoạn « Dẫn-nhập », tức là lời mở đầu của cuốn phả, chẳng hạn như gia phả ngày xưa thì có bài « Lê-ngôn », còn các cuốn phả ngày nay thì có « Lời tựa » (bài 1). « Lời nói đầu » (bài 2)...
 Bài 1.

« *Lời tựa.*

« Nhà có Gia-phả cũng như nước có Sử-ký, Sử-ký ghi chép lịch-sử của một nước, Gia-phả ghi chép thế hệ Tờ-Tôn của một Họ, nếu họ không có gia-phả thì con cháu ngày một xa cách, thân thuộc ngày một mờ hồ, không do đâu mà tra cứu được, nên Gia-phả không những cần phải có, mà cũng cần phải ghi chép rõ ràng và liên-tục, thì các con cháu đời sau mới hiểu rõ được nguồn gốc cũng như sự liên hệ trong thân tộc của mình.

« Họ Trần Đức ta, nguyên trước kia Tờ-Tiền ở Bắc-Phần, tỉnh Nam Định huyện Vụ-bản, tổng Đồng-đội, xã Tiên-Hương, đời đời nối dõi, cầu tiến bằng sự học vấn, dựng nghiệp bằng nghề canh nông, người thường thông minh, nhà thường giàu có, kể thế là một Họ lớn nhất nhì ở trong làng.

« Gia-phả của Họ, xưa kia đã từng có, kịp đến khoảng đời Vua Tự-Đức Triều Nguyễn, phong hội biến thiên, nên Gia-phả bị thất lạc. « Cụ Hưng-Tờ Tĩnh-Hiền Tiên-Công ta, vốn tính thông minh nhớ kỹ, « đổi ghi được từ đời Cụ Tờ năm đời, tức là Cụ Thái-Thiệu Phúc Khang Tôn-Thần, thế thứ, thụ hiệu, kỵ, mộ, rõ ràng, lập thành Gia-phả cho Họ, về sau Cụ Hiên-Khảo Tây-Viên Tiên-Công ta lại soạn lại, càng minh bạch hơn, lấy chữ ĐỨC làm chữ lót, vì vậy Họ Trần-Đức có tên từ đó.

« Đến năm Giáp-Ngọ âm lịch (tức là năm 1954 d.l.) ta phải di cư vào Nam-Phần, quyền Gia-phả do cụ Hiên-Khảo sửa ngày trước (chỉ có 1 quyển) ta đem lại ở Nhà thờ Đại-Tôn, nguyên quán tại xã Tiên-Hương, không mang theo đi được. Nay ta thường lưu ý đến công đức của Tờ-Tiền, thế hệ lâu dài, sợ con cháu không thể noi đâu mà xét, nên ta phải tinh tâm đổi nghĩ, biên chép thành tập, chính ngành ta từ Cụ Thái-Thiệu đến nay, ta nhớ được Thụy hiệu, mồ mã và ngày kỵ tường tận, nên chép đủ cả. Còn các ngành khác, chỉ nhớ được Thụy hiệu mấy đời trên, rồi đến những đời nối tiếp không nhớ, nên đành bỏ cách quãng, tới đời thứ năm hoặc thứ sáu mới lại nhớ, nên lại chép tiếp đề thành lập Gia-phả của Họ, khiến con cháu sau này đời đời chép nối, Nhan đề là cuốn Gia-phả Họ Trần-Đức (Nam-Phần).

Thị-Nghè, ngày 15-2 Canh-Tý
 (tức tháng 3-1960)

Trần-Nghi-Trung

(Gia-phả Họ Trần-đức — 1960 — Trang đầu).

BÀI 2.

« *Lời nói đầu.*

« Tôi cạn nghĩ

« Nhiều nhà nhóm thành họ, nhiều họ nhóm thành nước. Mà muốn « hiểu biết việc đời dĩ vãng, thì nước phải có quốc sử, họ phải có thể « phở, nhà phải có gia phở, đặng biên chép những việc cổ vãng và kiêm « lai. Biên chép đặng biết mà chi ? Có hai lẽ :

« 1) nước cho biết loài dân mà ái quần ái chủng, họ và nhà cho « biết tông chi liên lạc mà thương yêu giòng họ, cũng như cây có nhánh « phải biết có gốc, nước có giòng chảy phải biết có nguồn. Một mai « mà rễ của gốc mục thì nhánh phải héo, nguồn ruồi cạn thì giòng chảy « phải khô.

« 2) nước biết những lịch triều vương đế, họ biết những thế-hệ « tổ tiên, lớp trước làm bởi thế nào, mà ra đời phải thịnh suy, tộn « vong, bĩ thối. Biết mà chi ? Nước phải biết lớp trước để làm gương « đặng sửa sang chánh trị cho bền vững giang san, họ và nhà cho biết « lớp trước làm gương mà cư xử cho tấn hóa gia đình. Nếu người đáng « gương tốt thì chúng ta học đòi bắt chước, nếu người cho là gương « xấu thì ta giữ lòng chừa cải. Nếu không quốc sử, không thể phở thì « sao ? Nếu nước không quốc sử thì lần lượt đến tuyệt chủng, nhà « không thể phở thì thân thích phải chia lìa. Rồi ra, loài dân thì giết « lẫn nhau, thân thích thì kiện cáo nhau không biết nguồn biết gốc. Bởi « có, nhà phải có thể phở, cho biết mà thương yêu nhau, giữ gìn nhau, « đời đời cho ra dòng hiếu tử, rồi hiệp lại thành nước thì ra giúp nước « mới có mặt trung thần, vậy có đáng lập gia phở chăng ? Tôi xin trả « lời đáng lắm.

« Mà sự lập quốc sử hay là thể phở là chỉ muốn trải trên mặt tờ « giấy những sự thiệt, mà làm một bức ảnh cho đời sau soi chung. Nên « chi dòng Thái sử gặp Vua hôn dầu chém giết cũng cứ cầm viết biên « ngay, như là việc Tùy Vương để thí phụ tự lập, Kiệt, Trụ, U, Lệ, « gương xấu ; Võ, Thang, Văn, Võ, gương tốt, cũng phở lên.

« Nay tôi muốn học đòi, xin cáo lỗi cùng người trên kẻ dưới đầu « ai có hẹp lòng buộc lỗi thì tôi cam chịu tội.

« Tôi nghĩ một cái thân ta có tứ chi mà không trọn, huống chi « họ ta cả trăm ngàn mà không người tốt kẻ xấu, nếu đồng nhau thì « tạo hóa bất công. Vì tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác, thiện « ác chi báo như ảnh tùy hình, cái bánh xe luân hồi phải vậy.

« Bởi từ ông Thi Tồ của chúng ta đến nay đã 6 đời, nên chi tôi « phải chia tông chi làm hai đoạn.

« Từng thứ 1 từ Thi Tò xuống ba đời làm căn bản, từng thứ 2 đời thứ 3 làm gốc sanh ra đời thứ 4, thứ 5 và thứ 6. Từng này chia « ra 9 cái tông chi cho dễ xem.

« Rồi lần lượt kể sự tích của mỗi đời, mỗi người, kể tới đời thứ « năm.

« Sự lập tông chi tới năm đời phải dứt ra một đoạn. Tôi lấy làm « trước ao đời sau mỗi chi (trong 9 chi này) cứ gốc ông Thi tò « biên « đại khái theo nhánh của mình mà đi rọi xuống đời đời đừng cho dứt, thì lấy làm thỏa cái sở nguyện của tôi vô cùng.

Kính bái,
 Nguyễn-Trình-Tường
 Đời thứ năm

(Trích « Lịch-Sử Gia-Đình » của họ Nguyễn-Trình-Tường ở Long-Xuyên 1945. Các trang 2 và 3).

I. PHẢ KÝ

Phả ký là lời trần thuật tiểu sử của ông Thủy-Tò (cũng thường gọi là Sơ tiên tổ hoặc Khởi tổ) đã có công gây dựng nên dòng họ. Trong bài phả ký thường thường là người ta nhấn mạnh đến công nghiệp công đức của ông Thủy tổ đối với làng nước họ mạc. Về tiểu sử thì người ta kể rõ tông tích lai lịch ông bà tổ trước kia ở đâu thiên cư đến đây, thiên cư từ năm nào hoặc từ đời nào (đời ông tổ thứ mấy...), ông bà tổ sinh được mấy ngành (con), là những ngành nào, với phần mộ giỗ tết v.v... Nói tóm lại phả ký thường là một bài văn thuật tóm tắt (bài 1) hoặc tỉ mỉ (bài 2) tông tích và công cuộc dựng nghiệp của ông tổ đầu tiên của một dòng họ.

Bài 1.

«... Ông Thủy tổ họ Bùi Trình-phổ nguyên gốc ở huyện Giao-« thủy tỉnh Thanh-hóa đã cùng với người cháu ruột di cư ra Bắc từ « triều Lê, như thế theo Tộc thư của họ đối chiếu vào Việt sử thì « chỉ trong khoảng 3 đời Vua Lê : Thần-Tông, Huyền-Tông và Giự-« Tông (1617-1627), trong lúc nước nhà ly loạn vua không quyền, « Trịnh, Nguyễn phân tranh (...). Nếu tính theo các Đời trong họ ta « ngược lên (năm 1965 này đã 11, 12 Đời, trung bình 30 năm 1 Đời) « cũng quanh quẩn trong những năm trên vậy. Ông Thủy tổ lập nghiệp « tại Thôn Trung, phát khởi ra họ Bùi ở đó. Còn người cháu sang « định cư bên Thôn Nhất (cùng làng) và là Tò họ Bùi về giải bên ấy.

« Ông chú ở Thôn Trung kết-thân với họ Trần cùng Thôn sinh « được một trai là ông Tò đời thứ 11. Họ ta với họ Trần cùng làng

« làng từ hàng Tiên-tổ trở xuống, nhiều đời kết thân với nhau nên « các ngày Xuân, Thu tế tự, hai họ vẫn thường giao-hiếu.

« Ông Nhị Đại Tồ-khảo kế nghiệp của cha sinh sống về nông-nghiệp trong làng và sinh-hạ được một trai tức là ông Tồ đời thứ « III.

« Ông Tam Đại Tồ-khảo khá Hán-văn đi dạy học (ông Đồ) và sinh « hạ được hai Ngành, tức là hàng các ông Tồ đời thứ IV...» (1).

(Trích Gia-Phả họ Bùi — Trang 1).

Bài 2.

« *Bài Phả Ký Thứ Hai.*

« Ôi nhà có Phả đề chép sự tích Tồ-Tông. Xét họ nhà ta từ Cụ « Thủy-Tổ sinh ở Do-Nha, vốn theo dòng họ Nguyễn gia tư giàu có, « gia đạo trung hậu, đời đời nổi đức chăm lo làm ăn, mưu cầu đại « đức, chỉ vì thời buổi nhỏ nhãng, quốc gia đa sự, trước thì Trịnh-Nguyễn « tranh nhau, sau thì Tây-Sơn dấy loạn, nhân dân đói khát lầm than « kẻ lưu Đổng hải người ngàn Tây lâm.

« Vào thời đó Tồ chúng ta ôm một mối bất bình nhưng mong mưu « tách vì nước xông pha, vì nhà gây dựng. Nhưng than ôi chí chẳng « thành công chẳng toại !

« Tự biết mình lòng dài tài ngắn, thôi thì yên phận qua buổi loạn « ly, chẳng vẹn đường « Trung » thì giăng lầy « Hiếu », hai ông bà bèn « tính cùng nhau tìm nơi lẩn gót.

« Lúc đó thấy gần làng mình chỉ còn có xã Lạt-Sơn núi non « tốt đẹp, đồng ruộng phì nhiêu dù rằng nước đục hang cùng có thể « đem thân mình gửi nơi non cao đồng ruộng, đem sức mình vào chốn « ao bùn, quản gì cay đắng, xá kẻ gian nan.

« Không bao lâu đã nổi lên một cơ nghiệp năm, sáu mẫu hương « điền cùng với con cái trong nhà năm sáu người cùng lòng góp sức « gây thành nền nếp, tha hương lâu mãi cũng ra quê nhà, bao năm khó « nhọc gây dựng gia thanh, cơn đen đời ra vận tốt, bĩ cực biến thành « thái lai, giang sơn một ngày một đẹp, phong cảnh một ngày một « tươi.

« Cái thành danh của Cụ không kém gì họ Đậu xưa kia, con cháu « đều nên hiền thảo, quy củ thực bằng ông Trương thuở trước cùng « đau cùng khổ, cùng vui chỉ một lòng dốc tâm dốc chí dạy dỗ con cháu

(1) — Bài này thấy chép cùng với hai ông Tồ nữa thuộc đời thứ I thứ II (khuyết danh) ở bên trên và được họ Bùi sắp chung vào loại « Tiên-Sử » các ông Tồ, nhưng xét ra thì đây chính là một bài « Phả-Ký » lược thuật sự tích ông Tồ đầu tiên của dòng họ Bùi-Viện.

« tu thân lập đức, chăm chỉ làm ăn, một phần lo thực tế một phần lo « tinh thần khiến cho đời nối tiếp; dòng dõi tốt tươi, cùng với trời « đất cùng tồn, đó thực là cái công của Cụ Tò ta gây dựng, chẳng « phải là nhỏ vậy.

« Lại xét từ Tò đến nay ngày tháng dần qua thay đời tiếp tục « việc gì cũng chép phả ký cả.

« Phả là châm ngôn đời họ truyền đời kia, là lời dạy dỗ quý báu « sáng suốt lâu dài.

« Vậy nối chí của Tò, chúng tôi biên chép đến đây là hết, hay dở « thể nào mong con cháu sau này nối chí ấy mà làm sáng sửa thêm « ra. Vì rằng cây còn có Gốc, nước còn có Nguồn, người phải có Tò, « mong làm sao cái Đức của họ ta như cây tùng cây bách cùng với trời « đất cùng thọ, chớ để cho qua xuôi nước chảy, một ngày một xao lãng, « quên mất gốc nguồn, đó là bần phận chúng tôi chỉ biết khuyên con « cháu.

« Ngày 28 tháng Giêng năm Quý Dậu, (1932)

« Dương-Đình-Nhân soạn.

(Dương-Tộc Thế-Phả — 1968 — Trang 5)

Đôi khi phả ký lại chỉ thuật riêng tiểu sử một Ông Tò Đầu Ngành, tức là ông tổ của một tiểu chi nào đó ở trong họ, với những công trạng, văn nghiệp hoặc võ nghiệp (nếu có) :

« Ông Tò tám đời họ Nguyễn tên chữ là Tú hiệu Hy-Chân thụ « Trang-Khải là trưởng-nam ông Thất đại tổ Nguyễn-Đức-Khang và « là cháu đích-tôn Cụ Cao-Tò Duy Hoảng. Cụ Cao-Tò là con thứ ba « ông Tôn-Thuật thuộc ngành thứ chi Đình. Cụ Nguyễn-Đức-Tú được « phong tặng Thị-Lang làm đến chức Tuần-Phủ Hải-Phòng, thọ tám « mươi hai tuổi, giỗ ngày mùng mười tháng chín âm lịch.

« Bà Tò tông tứ phẩm cung nhân họ Bùi húy An, thọ ngoài chín « mươi tuổi, giỗ ngày mười chín tháng sáu âm-lịch.

« Cụ Tuần-Phủ Nguyễn-Đức-Tú sinh-hạ được 8 trai là Đức-Nột, « Đức-Đản, Đức-Soạn, Đức-Đàm, Đức-Cường, Như-Son, Văn-Cù, « Bằng-Đoàn, và 6 gái là Thị-Đoan, Thị-Cúc, Thị-Bách, Thị-Vinh, Thị- « Yên, Thị-Nhị.

(Nguyễn-Tộc Thế-Phả — 1961 — Trang 138).

Bài phả ký cũng có lúc được chép khá dài, chẳng hạn như bài « Nguyễn-Tộc Phả-Ký » của họ Nguyễn (ngót 70 trang). Nhưng cũng có khi lại không hẳn là thể phả ký, cũng không hẳn là thể kỷ sự (xin coi ở dưới), cũng không giống hẳn lối chép tộc hệ (tức là chép

toàn tên tuổi họ hàng-con cháu...) tóm lại là một bài văn sách gồm cả các thể phá ký, ký sự và tộc hệ lẫn lộn với nhau, trong đó vừa trải thuật tiểu sử, công nghiệp của ông Thủy tổ hoặc ông tổ đầu ngành, vừa kể luôn cả con cháu ra một lượt với những đoạn tiểu sử tiểu ký ngắn như lối chép phả của họ Trịnh-Kiểm ở dưới đây :

« *Đời Thứ Mười : Tiên-Thánh Nghị-Tồ Ân-Vương.*

« Vương hýy Doanh, con thứ tư của Nhân-Vương, em ruột Thuận-
« Vương, sinh ngày mùng 5 tháng 11 năm canh tý, niên hiệu Giản-
« tôn Long-đức thứ 2 (). Trước kia Tiên-vương được phong Quận-
« công. Năm Kỷ vị, Vương 21 tuổi, lên nhiếp-chính, trừ-định việc
« quân-sự và những việc quan trọng trong nước. Năm canh thân, Thuận-
« Vương tức giận, Vương sai các tướng suy-tôn, nổi-nghệp làm Vua,
« tấn-phong Đại Nguyên-Súy Tổng Quốc Chính Thượng Sư Thượng
« Phụ Anh Đoan Văn Trị Võ Công Minh Vương. Vương phò Lê-Hiền-
« Tông Vinh-Hoàng-Đế, phía Nam dẹp giặc Ngân-già, phía tây lần
« lượt đánh yên 50 toán giặc lớn, phá Chiêm Chắt, tảo-trừ họa loạn,
« tự mình đem lại thái-bình. Vương mất ngày mùng 8 tháng giêng năm
« Đinh hợi, niên hiệu Cảnh-hưng thứ 28 (), thọ 48 tuổi, tôn-phong
« Thần Mưu Duệ Toán Thanh Đức Phóng Huân Hồng Từ Đạt Hiếu
« Hoàng Mô Đại Liệt Siễn Hiến Cơ Tích Định Võ Khai Bình Địch
« Văn Phu Huân Viễn Mô Hậu Trạch Ân-Vương, miếu-hiệu Nghị-
« Tồ. Trước Tiên-lăng ở xã Trịnh-diện, huyện An-định. Năm quý-mão,
« Đoan Nam Vương dời đến xã Kim-thành (còn gọi là Kim-vực).

« Thái-phi tôn-phong Long Đức Chí Công Ý Phạm Gia Mô Tự
« Huy Dục Triết Đốc Khánh Tuyên Hòa Bảo Dục Cơ Phúc Hoảng
« Di Mưu Miên Tự Đại Tông Quốc Thánh Mẫu Nguyễn quý thị, thụy
« Từ-Trạch, tôn hýy Ngọc-Diem. Bà sinh ngày 21 tháng 2 năm canh
« tý, người xã Cần-đường, huyện Thanh-trì, con gái Triệu-Khánh-
« Công. Bà sinh Trịnh-Vương, phò lập Đoan Nam Vương. Bà mất
« ngày 28 tháng 7 năm giáp thìn, thọ 65 tuổi, lăng ở xã Đa-bút, huyện
« Vinh-lộc. (Tăm-miếu ở dưới Mộ-sơn. Bên mé trái phía trước miếu
« bị Tây-sơn phá dề làm Dương-xá phiến-vọng-đường. Nay chỉ còn
« lại những tượng bằng đá).

« Chính-phi tôn-phong Trang Từ Thực Hạnh Khiêm Nhu Cung
« Ý Bảo Dục Sùng Đức Địch Triết Hoảng Hưu Nguyễn quý thị, tôn
« hýy Ngọc-Vinh. Bà sinh ngày mùng 3 tháng giêng, người xã Thanh-
« mỹ huyện Lôi-dương, con của Luân-Trung-Công Nguyễn-Luân. Bà
« mất ngày 11 tháng 12 năm quý vị, niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 24 ().

« Trước chôn Bà ở xã Trịnh-diện, sau dời đến xã Kim-thành. Trước « sau lăng bà cùng ở một chỗ với lăng Ân-Vương.

« Ân-Vương sinh 3 trai 4 gái : Mãn-Tuệ-Công, Thánh-Tồ Thịnh-Vương (Trịnh-Sâm), Thụy-Quận-Công, Công-chúa Ngọc-Gia (còn gọi « là Ngọc-Lan), Quận-chúa Ngọc-Liễm, Ngọc-Kính, Ngọc-Diễm.

« Mãn-Tuệ-Công húy Nhuận (còn gọi là Sĩ), con trưởng của « Ân-Vương và bà Chính-phi họ Nguyễn, anh của Thịnh-Vương. Ông « mất sớm, chôn ở phường Hồng-mai, huyện Thọ-xương, sau là « phúc-thân của phường này. Người trong phường tên là Chiêm-Trạc « phá nhà thờ và mộ, ông Giám-thủ Trịnh-Tư tố cáo. Chiêm-Trạc xin « làm lễ tạ và sửa lại như trước.

« Thái-Phó Thụy-Quận-Công, húy Lệ bị quân Tây-sơn làm hại. « Con trưởng là Trịnh-Lan, thuộc Quang-hưng-phủ đồng Tri-phủ thờ « phụng.

« Trưởng-Thượng Tiên-Hoa Công-Chúa, húy Ngọc-Lan (quốc- « sử viết là Nhuận), chính-phi họ Nguyễn sinh ra bà. Bà là vợ Hoàng « Thái-Tử Lê-Duy-Huy, hiệu Hoàng-Trừ. Bà mất sớm, hiệu Bà Chúa « Đò. Bấy giờ là ngày 23 tháng 7 niên-hiệu Cảnh-hưng thứ 21 ().

« Quận-Chúa húy Ngọc-Liễm, lấy Tham-Đốc Minh-Võ-Hầu Võ- « Đình-Minh.

« Quận-Chúa húy Ngọc-Kính, lấy Tào-sĩ Điền-Quận-Công Hoàng- « Đình-Bừu (lại cải là Huy-Quận-Công). Sau ông này bị kiêu-binh hại.

« Quận-Chúa húy Ngọc-Diễm, lấy Tào-sĩ Cung-Võ-Hầu Nguyễn- « Đình-Cung.

(Trích Thế-Gia Họ Trịnh trong bản thực lục của Sở-Cuồng LÊ-DỪ (1920 ? 1924 ?) — Dịch giả : Cô Thương-Lãng (Viện Khảo-Cò Saigon).

Phả ký còn có khi không đề cập tới tông chi nguồn gốc mà chỉ bày tỏ cảm khái riêng tư của người viết đối với tổ tiên dòng họ như bài phả ký thứ tư của họ Dương mà chúng tôi trích một vài đoạn dưới đây làm dẫn chứng.

Trong bài phả ký ấy, thoát tiên tác giả nhận xét về biến chuyển trong vũ trụ, tiếp theo là phần nhận định của tác giả về tam giáo (Đạo, Lão, Phật) rồi so sánh các đạo ấy với chủ thuyết của Karl Max đề sau cùng kết luận khuyên con cháu trong họ nên dung hòa cái cũ và mới mà duy trì cái « Đức » cái « Thiện » của tổ tiên, chẳng hạn với những đoạn như :

« ... Theo quan niệm Duy-Tâm thì vũ trụ là một trường ba động « của tiềm thức : tiềm thức gây nhân, gây nghiệp, gây nên bao mối nhân

« duyên, nhân quả ngang dọc dằng dịt quẩn-quýt hỗn độn rời rạc nên
 « giới đất, giới đất gây nên vạn vật, vạn vật chung đúc nên người... »
 . . « Trái-lại ông Không đứng ở lập trường « Có-Không hợp-nhất »
 « muốn ý thức được cả cái có-không của tâm-vật biến-ảo mà duy-nhất
 « tinh-thần cao siêu và thực-tiến mong vạch cho người ta con đường
 « hòa-đồng cùng vũ-trụ mà biến-hóa sao cho hợp với điều Thái-Hòa
 « gây nên Thế-giới Đại-Đồng... »

« ... Xét cùng chỉ còn một đường là theo di-huấn của Tò-Tiên tìm
 « cái hay cái phải của người xưa đem lọc lõi đắp bồi theo hình thức
 « mới, có được vậy thì cuộc cách mạng của ta mới có quả hay là sự
 « kiến thiết... »

(Trích bài Phả-Ký Thứ Tư — Dương-Tộc Thế-Phả — 1968, các trang 8, 9 và 10).

II.— TỘC-HỆ

Tộc hệ là mục chép về tên tuổi. Trong các tiết mục của gia phả thì có mục tộc hệ tương đối đơn giản hơn cả, vì nó chỉ làm cái công việc chép tên tuổi các người trong họ. Đơn giản vì không phải văn chương gọt giũa như khi tả về một vài tiết mục khác (phả ký, kỷ sự, phong thổ làng mạc v.v...). Thế nhưng nó lại là phần chủ chốt trong cuốn gia phả, còn quan hệ hơn cả mục phả ký, kỷ sự, vì nó bao gồm hết thầy tên tuổi danh tính các người trong họ từ ông thủy tổ trở xuống cho đến hàng con cháu. Khi xem phần tộc hệ, người ta có thể biết rõ các đời, hiểu hết được giềng mối tông chi của một dòng họ cùng với sự liên hệ trên dưới, ngang dọc, xa gần giữa các ngành và con cháu của họ ấy.

Tuy mục tộc hệ không bị bó buộc bởi những tình tiết quá tỉ mỉ như những tiết mục khác, song không phải vì thế mà ta được tự do buông thả muốn chép sao thì chép, mà trái lại văn thể cũng phải theo một quy tắc nhất định. Chẳng hạn như khi ta chép về tông tộc thì ta phải chép ngành trưởng trước ngành thứ sau, con trai (nội) trước, con gái (ngoại) sau hoặc chép về thứ bậc của thế thiếp thì cũng phải chép bà chánh thất trước bà thứ thất sau v.v... Ví dụ : « Ông Tò sáu « đời Nguyễn công tự Duy-Nghĩa, tỳ Nguyễn-thị hiệu Thực-Tư, bà « thứ thất Nguyễn-thị hiệu Thực-Nhàn sinh được ba trai bốn gái... ».

Nguyên tắc ấy không những chỉ áp dụng riêng cho mục tộc hệ mà còn được áp dụng luôn cả ở trong phần kỷ sự nữa. Sau đây là một thí dụ :

« ... bà mệnh phụ đoan nhân (chức của Vua ban) sanh hạ ba trai
 « hai gái : trai trưởng là Nguyễn-Đức-Nột, sinh ngày 13 tháng 10 năm
 « Kỷ mùi, giờ tý (1859), đậu tú tài khoa Kỷ mao, lấy con gái quan Lang

« trung ở trong làng, con thứ là Nguyễn-Đức-Đản, sinh ngày 21 tháng
 « 5 năm Mậu dần, giờ dần (1878), đậu cử nhân khoa Canh tý, lấy con
 « gái quan Đốc học ở trong làng, con thứ nữa là Nguyễn-Đức-Soạn,
 « sinh ngày 21 tháng 3 năm Nhâm ngọ, giờ dần (1882), không chịu học,
 « dạy trông coi ruộng vườn, lấy con gái quan Ngự sử ở xã Mỹ hào Bạch
 « Sam, gái trưởng là Thị-Đoan, sinh ngày 28 tháng 6 năm Kỷ tỵ, giờ
 « Hợi (1869), lấy con trai quan Lang trung trong làng là Nguyễn-
 « Khắc-Huỳnh, gái thứ là Thị-Cúc, sinh ngày 13 tháng 7 năm Nhâm
 « thân, giờ Tuất (1872), lấy con trai quan Đốc học ở Hội xuyên là
 « Bùi-Khắc-Nhưng... ».

(Trích Nguyễn-Tộc Thế-Phả — 1961 — Tập Thượng, Phần « Trung-
 Thừa Thế-Gia », trang 115 và Phần Phụ Lục, trang LX).

Nguyên tắc chép tộc hệ

Khi chép về tộc hệ, người cổ thời luôn luôn áp dụng theo một nguyên tắc nhất định là lấy Trên Dưới — Đích Thứ — Nội Ngoại làm tiêu chuẩn. Cho nên nếu chép về nội, ngoại thì bao giờ các cụ cũng phải kể con trai trước, con gái sau, kể hàng đầu trước, hàng rề sau, vì vậy ta mới có câu : « Con gái là con người ta », hoặc « Dầu là con, rề là khách »... Thật ra nguyên tắc trên dưới, đích thứ, nội ngoại là nhằm để chỉ rõ vai trò cùng thứ bậc riêng biệt của mỗi cá nhân trong một tập thể gia tộc quá rộng lớn và quá phức tạp mà thôi chứ không phải là cố nhân có ý phân biệt khinh trọng gì. Chính nhờ sự sắp đặt rõ ràng phân minh như thế nên con cháu các đời sau mới biết rành rọt được mối dây thân tộc từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài, hiểu rõ sự liên hệ trực tiếp (Nội) hay gián tiếp (Ngoại) giữa ngành của mình với các ngành khác ở trong họ.

Bởi vậy, để áp dụng cho đúng với cái nguyên tắc gia hệ mà cố nhân đã lập ra, thì ta cần phải biết rõ thế nào là đích, thứ, trên, dưới, thế nào là nội, ngoại, xa, gần, người nào đáng kể là gần, người nào coi như là xa để khỏi có sự làm lộn đáng tiếc trong việc lập phả cũng như trong việc chép tộc hệ.

Ví như ông Thủy-Tồ của một Họ sinh được 4 người con trai thì tức là Họ ấy có 4 ngành, gồm một ngành Trưởng với ba ngành Thứ, đứng đầu mỗi ngành là một người con trai.

Trừ Ngành Trưởng (Đích), còn các Ngành khác (Thứ) đều gọi chung là Tiều-Chi hay Phân-Chi. Trong 4 ngành ấy lại chia ra làm Đại-Tôn với Tiều-Tôn. Người con trưởng thì đứng đầu Ngành Đại tôn đồng thời là Trưởng của cả Họ (4 Ngành), tức là Trưởng Họ hay Trưởng Đại-Tôn. Còn 3 người em cũng đứng đầu mỗi người một

Ngành Thứ, thường gọi là Tiểu-Tôn. Mỗi người em thứ ấy là Trưởng Tiểu-Tôn hay Trưởng Tiểu-chi, tức là Trưởng của một chi nhỏ đối với chi lớn là Đại-tôn và gồm nhiều con cháu. Những con cháu cùng chung một ông Tò của một Ngành (Tiểu-tôn) đối với nhau gọi là họ Đồng Chi, nhưng nếu là con cháu của bốn ngành thì đối với nhau lại là họ Đồng Tông, nghĩa là tuy cùng chung một gốc là ông Thủy-Tổ song so sánh về hệ tộc thì con cháu bốn ngành đối với nhau xa hơn là con cháu của cùng một Chi (Tiểu chi).

Đó là nói về Đại tộc. Còn trong gia đình thì cùng chung một cha mẹ xuống mãi cho đến 5 đời vẫn còn là gần. Từ đời thứ 6 trở đi thì coi là anh em họ hay chú bác họ lúc ấy mới tạm kể là xa. Lấy một thí dụ: Một người sinh được hai người con trai. Bây giờ ta hãy tạm đặt người anh là A, người em là B. Con của A là A', cháu của A là AA, chắt của A là AA', chít của A là AAA, và con của B là B', cháu của B là BB, chắt của B là BB' và chít của B là BBB, thì ta sẽ có một sự liên hệ về thân tộc giữa anh em con cháu của A và B như sau:

- 1 đời: A và B là huynh đệ đồng bào (anh em ruột)
- 2 đời: A' và B' là anh em thúc bá chi tử (con chú con bác ruột)
- 3 đời: AA và BB là a.e. thúc bá chi tôn (cháu chú cháu bác ruột)
- 4 đời: AA' và BB' là a.e. thúc bá chi tăng tôn (chắt chú chắt bác ruột)
- 5 đời: AAA và BBB là a.e. thúc bá chi huyền tôn (chít chú chít bác ruột)

Vẫn theo nguyên tắc gia hệ nói trên, con trai thuộc về Ngành Nội, kể là Gần. Con gái thuộc Ngành Ngoại, lớn lên đi lấy chồng thuộc họ khác, coi như là Xa. Ta nên để ý chữ « Ngoại » dùng ở đây vừa chỉ con gái, vừa chỉ họ hàng nhà vợ hay họ hàng của mẹ. Đại khái là như vậy. Cứ theo nguyên tắc ấy mà suy luận mãi ra thì không bao giờ nhầm lẫn được.

Khi chép tộc hệ, ta nên kiểm điểm kỹ càng từ gốc là ông Thủy Tổ cho tới ngọn là Con cháu. Thoạt tiên là ông thủy tổ, tiếp đến là các ông tổ của các Chi, rồi tới con cháu của các Chi, từ Chi trong là chú bác ruột đến Chi ngoài là chú bác họ, hết Chi gần đến Chi xa, cứ thế đi lần mãi xuống tới người con cháu chót. Nói tóm lại là muốn chép tộc hệ cho đúng với ngôi vị thứ bậc trong gia đình gia tộc thì

Tiểu chú: Khởi thủy họ nào lúc mới đầu cũng chỉ là một Tiểu gia đình, sau nhiều gia đình họp lại thành một Chi, rồi nhiều chi họp lại thành một Phái, lúc ấy thì họ đã kể là to vừa, nhưng càng về sau con cháu càng đông mãi ra thì lại phải lập thành một Hệ (gồm nhiều Chi), lúc ấy thì họ đã lớn lắm.

Ngoài ra, trong họ đã gọi là đồng tông thì là anh em họ hay là chú bác họ hết. (Tông là Đại tộc nhưng đã chia thành những Phận chi rồi; còn Tộc thì nhỏ hơn Tông).

người làm phả phải hiểu rõ nguyên tắc trên dưới, đích thứ, nội ngoại của cỗ nhân như sau : Trước chép tổ tiên cụ kỵ, thứ đến ông bà rồi tới cha mẹ chú bác và cô chú (rề), sau cùng mới đến ngành khác. Về hàng chú bác thì trước hết là chú bác ruột (gần), sau đến chú bác họ (xa). Về hàng con, chép dòng trưởng trước, chép dòng thứ sau (tùy theo thứ bậc anh thứ hai, anh thứ ba, thứ tư, thứ năm...), con bà chính thất chép trước, tiếp là con bà kế thất, con các thê thiếp chép sau. Bao giờ cũng chép nội trước, chép ngoại sau với đầy đủ những người liên hệ của con trai (vợ con và cha mẹ) và của con gái (chồng con và cha mẹ chồng). Riêng về hàng cậu, di hay con của cậu, di, thì theo nguyên tắc thì không chép, vì những người đó thuộc họ của mẹ hoặc họ của vợ không liên quan đến gia phả.

Với lối sắp đặt trên dưới, đích thứ, nội ngoại kể trên, ta thấy rõ ràng là người xưa rất quan tâm đến giềng mối kỷ cương, không những là chỉ chú trọng đến cách đối xử hàng ngày ở trong gia đình gia tộc mà ngay trong việc lập gia phả cho dòng họ cũng hết sức thận trọng, quan tâm cả đến từ việc chép tên tuổi, trở đi. Cho nên khi chép tộc hệ ta cũng nên triệt đề tôn trọng nguyên tắc đó để làm mẫu mực cho các con cháu đời sau. Trong gia phả cũng như trong gia đình gia tộc người nào cũng đều có ngôi vị chức phận rõ ràng, vậy ta phải đặt cho đúng chỗ chớ khinh suất mà chép xô bồ hàm hồ rất có hại cho con cho cháu.

· · Ta thường thấy những cáo phó đăng tải trên các nhật báo phần nhiều đã đi ra ngoài nguyên tắc ấy. Khi kể tới các người thân quyến của người chết, đáng lẽ nên đặt đúng cương vị như trong gia phả thì người ta lại đảo lộn hết cả ngôi thứ của những người liên hệ với người chết : ngành ngoại (gái) đặt lên trên, ngành nội cho xuống dưới, người có danh phận ở trên, người kém địa vị ở dưới, cũng có khi là nội ngoại lẫn lộn không cần phân biệt trên dưới xa gần thân sơ... (xin coi các bản văn ở dưới).

Việc đi ngược lại nguyên tắc cổ xưa trên các cáo phó có thể là do sự sơ xuất trong lúc vội vã hoặc do ở thói quen mà ra, cũng tỉ như là theo thường tình ở trong gia đình thì người chị gái và người anh rể vai vế ở trên và cũng lớn tuổi hơn người em trai tất nhiên phải đứng ở hàng trên, mặc dầu người em là trưởng một gia đình. Nhưng nguyên tắc áp dụng trong gia phả thì lại khác hẳn. Gia phả không chú trọng tới tuổi tác lớn nhỏ mà chỉ căn cứ vào vấn đề *Nội* — *Ngoại* : Người em trai là ngành *Nội* đương nhiên phải gần dòng họ hơn chị gái là ngành *Ngoại*. Hơn nữa, trên cương vị tộc hệ, người em trai còn có bổn phận đối với Tổ tiên. Không những thế, đối với

dòng họ và Tờ tiên, người em trai cũng liên quan mật thiết hơn người chị gái và anh rề, nghĩa là gia phả căn cứ vào yếu tố tông tộc trước nhất. Ngoài ra, về mặt pháp lý, khi phải xử về những việc kế thừa, hương hỏa v.v... pháp luật cũng thường căn cứ vào dòng còn chính, tức là dòng Nội.

Nguyên tắc cổ nhân đề ra trong gia phả xét ta rất hay, nó khiến người cùng một Họ nhận thức được bổn phận và cương vị của mình, song công bằng mà xét thì có những điều không thể áp dụng vào đời sống thực tế được vì nó có nhiều cái rất phức tạp, và lại thói quen đôi khi thường phù hợp với đời sống ngoài xã hội nhiều hơn.

Tuy nhiên, ở vào một xã hội mà giá trị tinh thần bị suy sụp và giáo lý Khổng-Mạnh chỉ còn là một lớp sơn hào nhoáng bên ngoài thì dầu sao ta cũng nên cố gắng mang những cái hay cái đẹp của người xưa còn sót lại mà sử dụng trong đời sống hàng ngày của ta, nhất là trong việc ma chay hôn phối là những việc được coi là tối quan trọng và thiêng liêng nhất trong đời người thì ta lại càng phải hết sức tránh những điều sai quấy hầu gây chò con cháu chúng ta một niềm tin ở giữa cái thời đại vô kỷ vô cương này.

Bài cáo phó thứ nhất (1)

(Thuận với nguyên tắc trong gia phả)

Cáo phó :

Chúng tôi lấy làm đau đớn báo tin cùng thân bằng quyến thuộc :
Thân phụ, Nhạc phụ, Nội tồ, Ngoại tồ chúng tôi là :

CỤ TRẦN-BÁ-THỰC

đã thất lạc ngày 31 tháng 7 năm 1969, tại Bệnh-viện Đồn-đất, hưởng thọ 67 tuổi.

Lễ di cửu sẽ cử hành lúc 8 giờ sáng ngày mùng 02-8-1969 tại tư gia và an táng tại Nghĩa địa Mạc-Đĩnh-Chi Saigon.

Bà quả phụ Trần-Bá-Thực, nữ danh Hoàng-Thị-Son.

- Trưởng nam : Trần-Bá-Thuần, Thượng gia, vợ và các con.
- Thứ nam : Trần-Vinh-Lạc, Đại tá Quân y, vợ và các con.
- Trưởng nữ : Trần-Thị-Cúc, chồng Phạm-Mạnh-Bật và các con.
- Thứ nữ : Trần-Thị-Ngàn, chồng Bác sĩ Lê-Hồng và các con.

Tang gia đồng khắp báo. (Xin miễn đồ phúng điếu)

(1) Những danh linh nêu trên đây đều là giả tưởng và chỉ nhằm vào mục đích dẫn chứng mà thôi. Vậy nếu chẳng may có sự trùng hợp với một người nào ở ngoài đời, thì đó cũng chỉ là một sự ngẫu nhiên, ngoài ý muốn của tác giả.

Bài cáo phó thứ nhì (1)

(Nghịch với nguyên tắc trong gia phả)

Cáo phó :

Chúng tôi lấy làm đau đớn báo tin cùng thân bằng quyến thuộc hay là Thân mẫu, Nhạc mẫu, Tờ mẫu, Ngoại tờ mẫu của chúng tôi :

CỤ CỐ HOÀNG-THÁI-TUẦN

nhũ danh Nguyễn-Thị-Gấm

đã mệnh chung tại Đà-nẵng ngày 7-4-69 (tức ngày 21 tháng 2 âm lịch năm kỷ dậu), hưởng thọ 82 tuổi.

Lễ an táng sẽ cử hành hồi 12 giờ trưa ngày 10-4-69 (nhằm ngày 24 tháng 2 âm lịch).

- Trưởng nữ : Bà quả phụ Thái-Văn-Mãn, Bác sĩ, nhũ danh Hoàng-Thị-Hạnh và các con, dâu, rề, cháu.
- Thứ nữ : Hoàng-Thị-Liễn, chồng Kỹ sư Lê-Ruật và các con.
- Trưởng nam : Ông Bà Hoàng-Thái-Phu và các con.
- Thứ nữ : Hoàng-Thị-Thề, chồng Thú y sĩ Phạm-Hà và các con, cháu, dâu, rề.
- Thứ nam : Ông Bà Hoàng-Thái-Gia, Thương gia và các con.
- Cháu ngoại : Phan-Thị-Tố-Nga, Phan-Thị-Tuyết-Nga, Lê-Trùng.
- Đích-Tôn : Hoàn-Thái-Phương.
- Cháu nội : Hoàng-Thái-Giang, Hoàng-Thái-Xuyên, Hoàng-Lập.

Cáo phó này thay thế thiệp tang.

Cách thức coi tộc hệ

Khi chép tộc hệ, ngoài nguyên tắc trên dưới đích thứ ra, ta cũng đừng quên là chép tộc hệ cũng có nhiều cách mà sau đây là 2 cách có thể nói là thông dụng hơn cả :

- Lập dòng họ theo Hệ thống ngang
- Lập dòng họ theo Hệ thống dọc.

Vậy thế nào là hệ thống ngang ? Và thế nào là hệ thống dọc ? Hai hệ thống đó khác nhau như thế nào ?

Hệ thống ngang

Hệ thống ngang thì cho ta biết những người Ngang vai với nhau. Tỉ dụ như Cụ Thủy tờ sinh được hai người con trai. Tính theo can chi thì người con trưởng đứng đầu chi Giáp, người con thứ đứng đầu chi Ất, mỗi người là ông Tờ đứng đầu một Ngành. Theo hệ thống này, thoát tiên người ta chép chi Giáp là chi Trưởng trước rồi chép tới chi Ất là chi Thứ sau. Sau ông Tờ thì chép đến con Trưởng rồi chép đến các con thứ. Chép xong các ông tờ cùng các con của chi Giáp và chi Ất

(1) Xem chú thích trang 304.

rồi người ta mới chép tiếp tới các cháu, chắt của hai chi đó. Theo cách này thì người ta phải chép theo sự liên hệ gián tiếp và phải luôn luôn giữ theo hàng ngang, tức là cứ kể hết một đời của chi Giáp thì lại kể tiếp một đời của chi Ất, với nguyên tắc cố định là Trưởng của chi Giáp thì đi với Trưởng của chi Ất (gia phả họ Dương) hoặc ông tổ đời nào thì đi cùng với ông tổ thuộc đời ấy (gia phả họ Bùi), theo thể thức hàng ông đi với hàng ông, hàng cha đi với hàng cha, hàng con đi với hàng con, v.v... nhưng vẫn luôn luôn phải giữ ngang hàng với nhau, đúng với lối chép tộc hệ đã nói ở trên, và cứ thế tuần tự chép cho đến hết dòng họ. Cũng vì vậy cho nên ta mới gọi lối chép tên tuổi đó là hệ thống ngang. Sau đây là một vài thí dụ điển hình nhất :

« Đời thứ ba

« Giáp chi

« III Cụ Ông Dương-Đình-Thức húy Khẳng, con Trưởng Cụ Đình-Chấn
 « và Đình-Thị Từ-Thuận, mất ngày Mồng Mười (10), tháng Một
 « âm lịch, táng tại Vườn Thần Trên,
 « Cụ bà Đình-Thị-Nhu húy Mễ, mất ngày... táng tại...
 Sinh hạ 4 trai...

« Đời thứ ba

« Ất chi

« 121 Cụ ông Nguyễn-Đình-Riêu tức Đình-Sảnh, sau đặt là Dương-Tiến
 Kiềm (xem bài Phả ký thứ Ba)
 (Sinh hạ 9 người con . . .

(Dương-Tộc Thế-Phả — 1968 — Từ trang 18 tới trang 21).

Lập dòng họ theo hệ thống ngang có điều lợi là dễ nhận được những ông tổ ngang vai với nhau ở các đời trên, nhưng lại gây rắc rối cho con cháu, vì càng đi xuống dưới thì những người cùng một ngành như ông cháu, cha con, anh em lại càng cách nhau xa quá, chẳng hạn như gia phả họ Bùi-Viện : Ông Bùi-Văn-Quyển thuộc đời thứ IX nằm ở trang 92 mà con trưởng của ông là Ông Bùi-Như-Ry thuộc đời thứ X thì ở mãi trang 162, như vậy hai cha con cách nhau có tới 70 trang. Hoặc như gia phả họ Dương : Muốn biết Ông Dương-Danh-Hiền là con Cụ Dương-Đình-Nhẫn thuộc đời thứ VI thì Ông Hiền ở trang 50. Nay con Ông Hiền muốn tìm ông bà nội là Cụ Nhẫn thì phải giờ ngược lên 16 trang nữa mới tìm thấy Cụ Nhẫn nằm ở trang 34, tức là Ông Hiền cách ông bà nội tới 15 trang. Không những thế, trong cả hai trường hợp lại còn có một trở ngại khác nữa là sự liên hệ trực tiếp của một gia đình thường luôn luôn bị cắt rời ra từng quãng và ngay ở giữa những quãng đó lại còn xen kẽ lẫn lộn nhiều con cháu của các ngành khác.

Tuy vậy, việc tìm kiếm các ngành liên hệ trực tiếp (cha con, anh em...) vẫn có thể dễ dàng nếu ta vẽ phả đồ kèm theo mỗi Chi hay mỗi Đòi hoặc đánh số trang các con cháu như dưới đây :

- « 121112 Cự Dương-Đình-Nhân, thường gọi Ông Chi Hui, con trai thứ
 « Hai Cự Đình-Dũng và Bùi-Thị-Tiên, Phó-Lý, Lý-Trường,
 « Tiên-Chị. Chánh-Tổng Văn-Từ; sinh năm Quý Dậu (1873),
 « thọ 61 tuổi, mất ngày Hai Mười Tám (28), tháng Chạp năm
 « Quý Dậu, (1934), táng tại xứ Đồng-Lê, xã Mai-Hương, huyện
 « Ý-Yên, tỉnh Nam-Định (gò Con Phượng hàm thư hình kiềm)
 « tọa Kiềm hướng Tốn.
 « Cự bà Đình-Thị-Nguyên...
 « Bà Kế Hoàng-Thị-Ngọc, con Cự Hoàng-Xuân-Đỉnh người xã
 « Vô-Vọng, huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-Định. Năm 1954 di cư
 « vào Nam ở Biên-Hòa, quốc-lộ số 1, Khu nhà Dù vườn Mít...
 « Sinh-hạ 7 người con : 4 trai : — Quốc-Chung (48) : số trang
 — Minh-Châu (49) :
 — Quốc-Bảo (49) :
 — Danh-Hiền (50) :

Hoặc :

- « 1211128 Ông Dương-Danh-Hiền, con trai thứ tám Cự Đình-Nhân và
 « Hoàng-Thị-Ngọc, sinh ngày 29/3/Kỷ Tỵ (1929), Hạ sĩ quan
 « quân đội Việt-nam Cộng-Hòa.
 « Bà Hoàng-Thị-An con Cự Hoàng-Minh-Châu và Nguyễn-Thị-
 « Dần làng Phạm-Xá, huyện Thanh-Liêm, tỉnh Hà-Nam, sinh
 « ngày 27/9/Kỷ Tỵ (1929)...
 « Sinh hạ con...
 (Về Cự Nhân : xin coi trang 34, đời 6 Ất 'chì) v.v...
 (Dương-Tộc Thế-Phả — 1968, các trang 34 và 50),

Hệ thống dọc

Trái hẳn với hệ thống ngang, hệ thống dọc không chú trọng tới sự ngang vai giữa các đời trong họ mà lại chú trọng tới sự liên hệ trực tiếp của những đời ngang vai ấy và chép ngành nào đứt ngành nấy, ngược hẳn lại với hệ thống ngang là thường đề ý tới sự liên hệ gián tiếp nhiều hơn, nghĩa là hệ thống dọc không bỏ cách quãng như là hệ thống ngang.

Theo hệ thống dọc, người ta kể trọn ngành của chi Giáp xong rồi mới kể tới chi Ất và cũng kể trọn ngành của chi Ất, và cứ chép tới ngành nào là người ta chép luôn con cháu dâu rề nội ngoại của ngành ấy. Gia phả họ Nguyễn đức chép theo lối này. Chẳng hạn như có một ông

Tổ tám đời thuộc ngành thứ sinh được hai người con trai thuộc tổ chín đời là ông Vi và ông Nhỡ. Thoạt tiên người ta chép ngành Trưởng là Ông Vi trước với hết thầy con cháu nội ngoại của chi ấy, sau thì chép đến ngành Thứ là Ông Nhỡ và cũng chép đầy đủ con cháu của Ông Nhỡ như là chi chép ngành của Ông Vi :

« *Bút...* 3) Ông Tổ tám đời :

« Nguyễn quý công húy Di (Nhiêu Di), giỗ ngày 11 tháng 8
« âm lịch.

« Bà Tổ ; họ Bùi húy Miến con Cụ Năm người làng, giỗ ngày
« 12 tháng 3 âm lịch.

« Sinh hạ 2 trai Vi, Nhỡ và 3 gái (4).

« *Cửu...* 1) Ông Tổ chín đời :

« Nguyễn quý công húy Vi, giỗ ngày mùng 9 tháng 8 a.l.

« Bà Tổ : húy Tim con Cụ Khóa Phương ở Cao-lý giỗ ngày
« mùng 7 tháng 11 âm lịch.

« Sinh hạ 5 trai 5 gái (5).

« I — Phi lấy Bà Nhỡ con Cụ Khóa Cơ người làng.

« II — Ty lấy người Cao-lý.

« III — Tuyết lấy con Cụ Ký Nhrỡng (nguyên tên là Nhặng).
người làng.

« IV — Vẽ Nhón.

« V — Vẽ Con.

Tiểu chú : Cũng xin nói thêm về những danh từ « Giáp », « Ất »... ở trong gia phả, nhất là trong các cuốn gia phả xưa. Nguyên do là người cổ thời thường hay dùng Can, Chi để đặt tên cho các Ngành (con). Vì thế nên có bao nhiêu con trai là các Cụ đặt cho bấy nhiêu Can theo đúng ngôi vị Trưởng, Thứ với thứ tự của các Can : Chi Giáp là danh hiệu đặt cho người con trưởng, Chi Ất là danh hiệu đặt cho người con thứ hai, Chi Bình con thứ ba, Chi Đinh con thứ tư, Chi Mậu con thứ năm... Các Can, Chi nói trên đây là một phép tính theo Nông lịch, một thứ lịch phổ thông của Trung hoa mà dân ta thường quen gọi là « Lịch Tàu », tức là âm lịch trái với « Lịch Tây » là dương lịch. Chữ « Nông » đây là chỉ tên Vua « Thần-Nông », một vị Hoàng đế thời Thái cổ bên Tàu đã làm ra lịch để quy định can chi mùa tiết cho dân chúng biết mà cấy bừa trông trọt.

Theo phép tính của Nông lịch thì tất cả có 10 Can là Giáp, Ất, Bình, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý hợp với 12 Chi mà ta quen gọi là 12 con-Giáp : Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là giáp vòng gọi là « Lục Thập Hoa Giáp », hết một vòng rồi lại trở lại Giáp Tý. Quyền Nông lịch cũng vậy mà tuổi của người ta cũng tính theo như vậy. Bởi vì người ta sinh năm nào thì lấy năm đó làm tuổi. Đến 61 tuổi thì lại năm mới sinh.

2) Ông Tờ chín đời :

- « Nguyễn quý công húy Nhữ (Hai Nhữ) tục danh Lưu, 75 tuổi.
- « Bà Tờ : húy Tý con Cụ Vệ Tuế người làng.
- « Sinh hạ 3 trai và 1 gái Thị-Mịch lấy con Cụ Nhiều Vốn.
- « I — Ngự. Chết.
- « II — Sắc.
- « III — Sảo.

« Bát... 4) Ông Tờ tám đời :

v... v...»

(Nguyễn-Tộc Thế-Phả — Tập Thượng)

Mấy cách chép tên tuổi trong gia phả.

1.— GIA PHẢ PHẠM-NGŨ-LÃO :

1.— Phạm tộc thế thứ chi đệ nhất phò.

- « Trần Lý Nam Đế Thiên Đứơc Giáp tý nguyên niên.
- « Đường Bắc triều Lương Vũ Đế Đại Đồng thập niên.
- « Tây lịch 521
- « Thủy Tờ họ PHẠM
- « Húy Tu Công Tả Tướng giúp Vua đánh Lương, phá Bắc Khâm
- « Châu, lấy lại được Tượng quận, làm Thủ-linh.

« ĐỆ NHỊ THẾ

- « Trần Hậu chúa Vĩnh Định nguyên niên Nhâm dần
- « Tây lịch 539
- « Phạm Tĩnh Công giúp Vua Hậu Lý Nam Đế phá Lương, khôi
- « phục Thành đô, khuyên Vua ra Phong Châu, (Sơn Tây, Hạc Trì
- « huyện), có công được làm Tướng Quốc.

« ĐẠI TAM THẾ TỜ

- « Tùy Đại Đế Đại nghiệp Ất sừu bát niên
- « Tây lịch 593
- « Phạm Hiền Công, người Tàu tham tàn, chiêu mộ nhân dân dè
- « rửa hận cho vua cha, kháng Tùy được 3 năm
- « Đường Cao Tổ khiến sứ cho làm Đại Tổng Quản Giao Châu.

« ĐỆ TỨ THẾ TỜ

- « Đường Trung Tôn Mậu thân thập bát niên
- « Tây lịch 636
- « Phạm Hữu Công, tập ấm giúp Vua Thái Tôn, Trung Tôn làm
- « Phủ trị hạt Đông kinh gồm 14 năm, gặp kẻ đồng sự tàn khốc, từ
- « chức ẩn trong núi.

« ĐỆ NGŨ V.V...

(Trích « Phạm-Tộc Thế-Phò », Lrang 2. Tài liệu của GS. Nguyễn-Nhã).

2) GIA PHẢ HO DƯƠNG (HẢ-NAM):

« *Đời thứ hai*

« *Giáp. chi* »

« Cụ Ông Nguyễn-Đình-Chấn tự Đình-Chi, con Trưởng Cụ
« Nguyễn-An-Tính và Bùi-Thị-Đoan, thọ 58 tuổi,
« mất ngày Hai mươi lăm (25), tháng Năm, năm Đinh Hợi, táng
« tại Đường Cây Si.

« Cụ Bà Chánh Thất Dương-Thị Từ Thuận húy Đinh, con gái
« Cụ Chủ, sinh năm Bính-Tý (...), thọ 36 tuổi,
« mất ngày Rằm (15), tháng Bày, năm Ất Mùi.

« Sinh hạ 6 người con :

« — 1 trai :

« — Đình-Thức,

« — 5 gái :

« — Thị-Giám gả cho Đình-Tiến-Hiệu,

« — Thị-Trãi gả cho Đình-Tuấn-Hào,

« — Thị-Lũ gả cho Bùi-Đình-Dụ,

« — Thị-Cù gả cho Đình-Đình-Câm,

« — Thị-Huấn gả cho Trần-Đức-Mỹ.

« Cụ Bà Kế Thất Đình-Thị-Cửu, không rõ ngày mất và phần
« mộ.

« *Sinh hạ 1 trai :*

« Đình-Tú.

« *Đời thứ hai*

« *Ất chi*

« Cụ Ông Dương-Đình-Huy húy Bi, con trai thứ Hai Cụ
« Nguyễn-An-Tính và Bùi-Thị-Đoan,
« mất ngày Mồng Bốn, (4), tháng Tư Ất.L.,
« táng tại Ruộng Chùa, tọa Cấn hướng Khôn,

« Cụ Bà Đình-Thị Từ-Ngân, con Cụ Đình-Đình-Tồn
« mất ngày Mồng Bày (7), tháng Sáu Ất.L.
« táng tại Cống Kênh (có đá tảng cháy vỡ thay làm bia).

« *Sinh hạ 6 người con :*

« 1 trai :

« — Đình-Sảnh (sau đời là Dương-Tiến-Kiểm),

« 5 gái :

« — Thị-Thay gả cho Đình-Hữu-Đài,

« — Thị-Thiếp mất sớm (24 tháng 5 Ất.L.),

« — Thị-Sua gả cho Đình-Huy-Dụ,

« — Thị-Sáy gả cho Đinh-Hữu-An,

« — Thị-Túy mất sớm (10 tháng Sáu Á.L.).

v.v....

(Dương-Tộc Thử-Phả — 1968 — Trang 16 tới trang 19).

Qua cách chép tên tuổi của họ Phạm và họ Dương trên đây, ta đã thấy chép tên tuổi cụ kỵ ông bà ở trong gia phả không có gì là khó khăn, hoặc ta chép tuần tự từng đời ngang vai (theo hệ thống ngang), như họ Dương, hoặc là chép từng ngành (theo hệ thống dọc) như họ Phạm.

Chép tên tuổi kèm với tiểu sử

1) HỌ NGUYỄN-VĂN-VẠNG

« QUYỀN GIA PHẢ NHÀ HỌ NGUYỄN

« TIỂU SỬ

« Ông tổ tở của chúng ta quý danh Nguyễn-Văn-Vạng, sanh năm
« 1790 ở Chợ Gạo tỉnh Định-Tường (Mỹ-Tho). Thời kỳ ấy giặc Tây-
« Sơn vừa bị đánh tan, qui hàng Chúa Nguyễn, đến năm 1802, Đức
« Nguyễn Ánh phục được nghiệp cả, tức vị Hoàng đế, lấy niên hiệu là
« Gia Long.

« Ông có cưới bà Lê-Thị-Khân, sanh năm 1791, lập gia cư ở chợ
« Ông Văn, tục kêu là Chợ Gạo (tỉnh Định-Tường) cách châu thành
« Mỹ-Tho độ 5 cây số. Ở trong lòng quê cha đất tổ, ông có chút ít
« ruộng vườn, vui thú điền viên trong lòng êm ấm của họ hàng, thuộc
« thân tộc với ông Cả Hòa ở chợ Ông Văn.

« Trải qua biến cố của đất nước khói lửa mịt mù, lại thêm cướp
« trộm nổi lên, tứ phương, xáo trộn nếp sống sau lũy tre thân yêu
« của làng mạc, loạn lạc giằng co, xóm làng quanh quẽ điêu hiu, nhân
« dân đồ thán, tinh thần của lương dân chịu cảnh đảo điên, vì vậy ông
« bà mới lia bỏ quê hương thân yêu, đùm bọc nhau tản cư, lần hồi
« định mạng đưa đầy gia đình ông xây tạm một tổ ấm tại xã Mỹ-ngải
« thuộc Tổng Phong Thạnh quận Cao Lãnh rồi ngày tháng trôi qua, hòa
« bình vẫn hồi với lẽ thứ tình hình đã lần hồi ổn định an ninh ngự trị
« khắp nơi, cuộc sống của ông bà có cơ phát triển thịnh vượng nhờ chí cần
« lao về nông nghiệp mà ông bà quyết định chọn nơi này làm gia cư
« vĩnh viễn. Năm tháng đeo đuổi việc khai khẩn ruộng hoang, cấy sấu
« cuốc bằm vạch những khóm lau già sậy rần, đặt lên những liếp vườn,
« hoa màu sung mãn, chẳng bao lâu nhờ đôi bắp tay cứng rắn của ông,
« và đức kiên nhẫn, chuyên cần, tiết kiệm của bà, ông bà đã hoán được
« cuộc đất từ Vàm Ba Xuyên xuống đến Vàm Bà Dạy, phía sau ranh
« Bà Xuyên xây bọc vành nông, trở nên cuộc diện phồn thịnh và đông

« dúc, Jiện tích ước lượng : 5 mẫu, chính trên số đất phì nhiêu này,
 « Ông Bà đã đạt được mưu sống, hạ sanh con cháu và an nghỉ-ngàn thu.

« Ông Bà có hạ sanh hai người con : một trai là Nguyễn văn Đậu
 « sanh năm 1814, và gái là bà Nguyễn Thị Triệt sanh năm 1812, Bà có
 « đôi bạn và sanh ra ông Nguyễn-Văn-Kiều, gọi ông Tư Kiêu.

« Ông Nguyễn Văn Đậu tánh tình thuần hậu, vốn sẵn thông minh
 « mần đạt học ít hiểu nhiều, nhờ chuyên cần mà ông đã xây dựng tinh
 « thần ông nền văn hóa khả dĩ tiến bộ kịp thời, trong gia đình ông đã
 « tỏ ra một người con chí hiếu, một lòng lập chí nối nghiệp ông cha,
 « trưởng thành ông, có cưới một bà hạ sanh một người con gái tên
 « Nguyễn thị Hiêng, kế bà từ trần, sau ông mới cưới người thứ nhì như
 « danh là Nguyễn thị Huệ, trước có chồng sanh đặng một trai tên Trần
 « văn Cẩm.

« Ông Nguyễn văn Đậu ở với bà Nguyễn thị Huệ có sanh đặng hai
 « người con : Trai tên Nguyễn Văn Kiến gái là Nguyễn thị Hằng con
 « chồng là Tám có hạ sanh một gái gọi là Bà Sáu Linh. Thời thanh niên
 « ông Nguyễn văn Đậu có giúp việc cho ban Hội tề Hương thôn 6 năm,
 « sau ông được thăng chức Chánh Tổng Phong Thạnh đảm nhiệm chức
 « vụ 3 năm quốc chánh hưng thịnh. Ông mở mang văn hóa khắp nơi
 « trong Tổng của Ông, nhân dân an cư lạc nghiệp. Về sau ông xin từ
 « chức, trở về với gia đình, ngày tháng vui cùng mấy thửa ruộng, liếp
 « rau, hồ cá. Ông thọ đặng 82 tuổi, thất lộc ngày 12 tháng 10. Bà Nguyễn
 « thị Huệ hưởng thọ 79 tuổi, thất lộc ngày 14 tháng giêng.

« Ông Nguyễn văn Kiến sanh năm 1834, lớn lên nối chí cha, lấy nghề
 « nông làm nghiệp cả. Đến tuổi trưởng thành ông cưới bà Dương Thị
 « Thị sanh năm 1839, lúc nào ông cũng tỏ ra người nông dân can đảm,
 « nắng mưa không sòn, dốc tất cả sinh lực của tuổi trẻ để phụng sự
 « cho gia đình, đặc chí hy sinh cho nghề nghiệp quyết tâm xây dựng cảnh
 « điền viên sung túc, ông cũng đặt mình phụng sự cho chánh quyền
 « hương thôn 4 năm, về sau ông được bổ nhậm chức Phó Tổng, mần
 « nhiệm kỳ hai năm ông xin nghỉ việc về sau được các vị bô lão yêu
 « cầu ông nhậm chức Hương cả để hướng việ: chính tu chùa, miếu.

«

« Ông và Bà hạ sanh 5 người con : Nguyễn Ngọc Khánh, Nguyễn
 « Thị Nữ, Nguyễn Thị Xuyên, Nguyễn Văn Nhi và Nguyễn Thị Bền.

« Tông chi từ ông nội chúng tôi trở xuống.

« Ông Nguyễn văn Kiến Bà Dương Thị Chi

« Nguyễn ngọc Khánh Nguyễn thị Diệp

« Nguyễn ngọc Bền Lê thị Phi : Xa, Lút, Lê ngọc Được

« Nguyễn thị Nữ Nguyễn văn Chàn
 « Nguyễn thị Xuyên Nguyễn văn Thê : Mâu, Hào, Được
 Nguyễn văn Nho (?)

« Có hai vợ :

« 1 — Chánh Lê thị Dung : Nguyễn thị Rót, Nguyễn văn Trí
 « 2. — Vợ kế Đỗ thị Biều : Nguyễn văn Khoái, Nguyễn văn
 Khái, cất cái nhà năm 1900.

V.V...

(Trích « Quyền Gia Phả Nhà họ Nguyễn » - 1961 — Từ trang 1 tới
 trang 4 (Tài liệu đánh máy của Ông Lê-Hương).

2) HỌ TRẦN-ĐỨC (DI CỤ):

« III) Hưng tổ Thụy Đức Thuận hiệu Tinh Hiền Tiên Công.

« CỤ sinh giờ Mùi ngày 17 tháng 9 năm Đinh-Sửu, húy là Tư, thụy
 « là Đức-Thuần hiệu là Tinh Hiền Tiên Công. CỤ là con trai thứ hai
 « CỤ Trục Định, vốn người thông minh nhớ kỹ, soạn lại Gia-phả, dựng
 « họ Đại-Tôn, tạm lập nhà CỤ ĐỘI NĂM, sửa sang đồ thờ, CỤ thọ 78
 « tuổi, khi sắp mất dặn lại CỤ Bà hiệu Diệu Minh và hai con trai là
 « CỤ Lạc Trai và CỤ Tây Viên nên nối chí CỤ, dựng Nhà Thờ Tờ,
 « vì vậy tôn CỤ là Hưng Tờ, nghĩa là có công với Tờ-Tiên, CỤ mất
 « ngày 19 tháng 5 âm lịch năm Giáp-Ngọ, mộ táng tại Gò con Thờ Xứ
 « Vườn-Chính Tiên-Hương, xây bằng gạch ngay phía trước Phủ-Chính,
 « CỤ có hai Bà :

a) Hưng tổ tỷ hiệu Diệu Thanh Tiên Từ.

« CỤ là con gái họ Trần cùng làng, chị ông CỤ Điều ở thôn Giáp
 « Ba, CỤ sinh hạ được một con trai là CỤ Trần Công Tự Tảo Thám, mất
 « sớm không con, CỤ có nuôi một Bà con gái nuôi là Bà Bạch, gả chồng
 « ở thôn Phái Tiên Tiên Hương nhưng không con, CỤ bà Diệu Thanh
 « mất sớm (ngày 7 tháng 3 âm lịch) mộ để tại xứ Gò Xiêu Tiên Hương.

b) Hưng tổ tỷ hiệu Diệu Minh Tiên Từ.

« CỤ sinh năm Giáp-Ngọ, là Cô Ông Trần-Trịnh-Viết và Bà cô Thủ
 « bà Đới ở thôn Giáp Ba, CỤ là kẻ thất CỤ Hưng Tờ, CỤ sinh hạ được
 « ba con trai và hai con gái, nuôi 5 con trai và 1 con gái nuôi :

« — Con trai trưởng là CỤ Lạc Trai Tiên Công.

« — Con trai thứ hai là CỤ Tây Viên Tiên Công.

« — Con trai thứ ba là CỤ Thần Công Tự Tảo Nhã (mất sớm
 « chưa vợ con).

« — Con gái trưởng là Bà Trần Thị Hiệu Xuân Lạc (mất sớm).

« — Con gái thứ là Bà Trần Thị Hiệu Xuân Ngự (mất khi lên « 6 tuổi, ngày 10 tháng 5 âm lịch).

« Con trai nuôi :

1) Trần Đức Dương (tức là Cụ Bình sinh ra Ông Trần Đức « Trác và Ông Trần Đức Lung).

v.v...

(Gia phả họ Trần-đức — 1960 — Trang 6).

CÔNG-TY GIẤY VÀ HÓA-PHẨM ĐỒNG-NAI
(Société de Papeterie et de Produits Chimiques du DONNAI)

COGIDO

CÔNG-TY NẶC-DANH VỐN 976.080.000\$00

Văn Phòng Hành Chánh : 2, Nguyễn-Huy-Tự, — DAKAO

Điện thoại : 92.466 — 66.292

Nhà Máy An-Hảo — Biên-Hoà

Văn Phòng Thương Mại : 63-65, Đại Lộ Hàm Nghi, SAIGON

Điện-thoại : 25.659 — 20.481 — 24.849



CHUYÊN SẢN XUẤT CÁC LOẠI

Giấy viết Bìa mềm

Giấy in Bìa xám

Giấy RONÉO Bìa rơm

Giấy gói Bìa DUPLEX

Giấy BRISTOL Bìa TRIPLEX

và CÁC LOẠI TẬP HỌC SINH

NGANG HÀNG VỚI SẢN-PHẨM NGOẠI-QUỐC

Giới thiệu Sách Bào

★ Tạ Chí Đại Trường, *Lịch Sử Nội Chiến ở Việt Nam (từ 1771 đến 1802)*. Sài Gòn : Văn Sử Học, 1973. 413trang. Giá 700\$.

Lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ 18 đã bắt đầu có nhiều tài liệu đề người ta đối chiếu, tra xét khá đầy đủ khiến cho một sử gia tài tử có nhiều máu liều, ông Tavernier (1) đã đề nghị bộ lịch sử toàn biên cho VN phải bắt đầu từ giai đoạn này. Đối với người Việt, giai đoạn chấm dứt phân tranh Trịnh Nguyễn với sự nổi dậy của nhà Tây Sơn còn mang thêm ý nghĩa thời sự, để cho những người - kể cả sử gia, còn bận bịu với « những bài học lịch sử » đem ra bàn bạc với những lời lẽ thấp thoáng ý nghĩa chính trị thời nay. Hãy coi cái găm gù giữa ông Văn Tân tác giả « Cách Mạng Tây Sơn » ở Miền Bắc và ông Nguyễn Phương tác giả « VN thời bành trướng: Tây Sơn » của Miền Nam qua cuộc tranh luận « Ai thống nhất VN: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Ánh ? » thì đủ rõ. Cho nên trong mùa tàn tạ văn hóa cuối 1973, khi nhà xuất bản Văn Sử Học cho ra đời quyển « Lịch sử Nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802 » của Tạ Chí Đại Trường, có người cũng muốn tò mò xem thử cái giải thưởng Văn Học Nghệ Thuật 1970 (môn Việt sử) ấy có gì phù hợp với lời Quốc Vụ Khanh Mai Thọ Truyền được trích làm « băng » quảng cáo bao cuốn sách.

Trước hết cũng nên khen chút ít về hình thức quyển sách: 2 màu tím, đỏ dùng nền trắng của giấy làm nổi bật tựa đề lên đề sách có thể nằm ngoài kệ không lấp sau các loại tiểu thuyết, truyện dịch... khác. Phải hiểu tâm lý khách hàng theo một tay in sách sành sỏi: « Người giàu bỏ tiền ra mua sách không phải để đọc, nhưng để trưng, nên phải rành có một hình thức thể nào cho khách tới nhà có thể hài lòng nhìn qua tủ kính của chủ nhân... ». Các phần trình bày bên trong nét in rõ ràng, chữ ít lỗi, là ưu điểm thông thường của nhà Việt Hương. Chỉ tiếc rằng ngoài mấy bản đồ, không có một số hình ảnh về sinh hoạt

(1) Phát biểu ý kiến trong số 4 thư tịch của «*Lịch sử nội chiến...*» Gọi ông là sử gia « liều » vì ông đã cả gan lấy tiền trợ cấp của Chính phủ thuộc địa, hứa viết quyển sử về VN, rồi đến hẹn không có sách, tiền cũng không chịu trả đến nỗi bị đưa ra Tòa!

đương thời, về các nhân vật, các bằng sắc thư từ (như 14 bức thư ở Phụ lục)... để đỡ nặng nề những hàng chữ, để giá trị minh chứng được tăng thêm. Nhưng thiếu sót này không phải do nhà xuất bản chịu. Hàng triệu bạc cho trên 400 trang giấy không biết đến ngày nào lấy lại vốn, người ta đâu có thể đòi hỏi hơn ?

Giai đoạn 1771-1802 được tác giả chia theo những biến chuyển lấy từ sức mạnh tàn phá của Tây Sơn : sự tan rã ở Nam hà, tan rã ở Bắc hà, giai đoạn thanh toán Nguyễn — Tây Sơn. Các sự kiện nêu ra để giải thích có phân phong phú hơn các sách cùng bàn một vấn đề đã xuất bản vì đã có sự đối chiếu nhiều tài liệu xuất xứ khác nhau. Từ vấn đề lớn như phò hệ, sự xuất thân của anh em Tây Sơn đến chi tiết nhỏ như chuyện Phó Tín phao tin phản tuyên truyền chống Nguyễn Ánh (trang 291)..., tất cả chứng minh được rằng nếu khéo lợi dụng được tài liệu (nhiều lúc rất có sẵn đối với sử gia), thì chúng ta cũng có thể đem lại khám phá mới và quá khứ cũng có thể hiện lên đời dào hơn để sử học VN khỏi trở thành trò chơi gặm nhấm chiêm xào qua lại lấy danh của mấy chức việc có uy quyền và đề lý luận đỡ sai lầm hơn cho những lý thuyết gia chính trị, những người nói chuyện văn hóa triết học dân tộc quanh quần ở mấy tài liệu cũ.

Sự hiểu biết sâu xa về địa phương thật là cần — không những cho cách giải thích những địa danh mà nhiều sử gia trước đã thất bại trong việc làm cho lịch sử cụ thể hơn. Đi sâu vào sinh hoạt địa phương còn giúp ích cho tác giả đem kiến giải mới ví dụ cho vai trò sinh hoạt *nguồn* trong biến động Tây Sơn từ buổi đầu đeo đẳng vận mệnh anh em Tây Sơn đến lúc cuối. Bắt đầu như vậy, giải thích được mở rộng ra theo quan điểm thích nghi văn hóa, đặt biến động ở hậu bán thế kỷ 18 của VN vào trong trào lưu giao thương thế giới, trong cuộc tiếp xúc Âu Á ở một khu vực tranh chấp dẫn đến những giao động nở bùng ra bằng những xung đột gươm giáo đã dành mà còn bằng những âm mưu khuyhnh loát chính trị, ý thức hệ nữa. Giải thích, giả thuyết ấy còn chờ tranh luận để được chấp nhận, nhưng thiết tưởng cũng là một điểm khiến ta suy nghĩ.

Tập sách vốn là một tiểu luận Cao học đệ trình Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn được sửa chữa lại và in trong những ngày tác giả đi lính, nên thêm vào những khuyết điểm buổi đầu của một bài làm cho-song còn có những sơ sót cần phải nói để những lời khen ở trên được đặt đúng vị trí của nó. Khả năng hiểu biết chữ Hán của tác giả hình như không nhiều. Sách tham khảo hầu hết đều là của Quốc sử Quán. Viện Khảo Cổ VN còn chứa nhiều sách đã sử liên quan xa gần

tôi vấn đề đề tác giả có thể bỏ công tôi sưu tầm hơn một chút. Bị lôi cuốn theo với tài liệu độc nhất của sử quan, tác giả đã cho Đô đốc Gia chết ở Khánh hòa năm 1795 rồi lại lờm lờm bỏ dấy đánh nữa ở Quảng Ngãi năm 1797 (các trang 283, 304). Một số lỗi khác phải chú ý tới: « hải lệ » (trang 26) được giải theo với một số tác giả văn học là « nước mắt biển », nên sửa lại là « hải lệ: nước ngọt (sông Lê) ở biển », 100.000 cân ta tương đương với khoảng 60.000 kg chứ không phải 6.000 kg (trang 226, đã tính tương đương đúng ở trang 228)...

Trên đầu sách có một đoạn nhập đề trình bày lẽ lối làm việc, quan niệm sử học áp dụng vào một trường hợp cụ thể là vấn đề tác giả đang khảo sát; cuối sách có bảng sách-dẫn khá tiện cho người khảo cứu (nhờ đó mà chúng tôi dùng gậy ông đập lưng ông khám phá ra trường hợp Đô đốc Gia ở trên!). Học giả khó tính chắc không bằng lòng sự trình bày có vẻ nhà trường của phần mở đầu đó do vết tích của một Tiểu luận để lại. Người muốn trí óc nhẹ nhõm hơn có thể không bằng lòng với những chú thích « tờ a, tờ b, những sự kiện chi tiết làm nhưc đầu, với cách hành văn cầu kỳ nhất là những đoạn suy luận tổng quát đá chút văn chương, triết sử... Nhưng chúng ta dễ thông cảm hơn khi nhìn vào một số sách sử đã xuất bản với các cách sử dụng tài liệu quá dễ dãi, không chừa chỗ cho người sau kiểm chứng, phê phán, thường chú ý đến những chi tiết với ý thức thành khẩn tội nghiệp là kể lại quá khứ chứ không lưu tâm cho sử học thành một khoa học (nhân văn), nghĩa là một kiến thức hóa, trừu tượng hóa... Tóm lại, với quyền sách đã xuất bản, cho dù không có dụng ý, Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn cũng có thể hãnh diện vì tác giả, một người xuất thân ở đó, từ lúc các chứng chỉ Sử Địa còn lêu bêu ở các Cử nhân Pháp, Việt, Triết.

Tuy nhiên lời cầu mong cho các sinh viên sử bỏ xa người cựu sinh viên Tạ Chí Đại Trường vẫn không thốt ra nổi vì một chút sự thật chỉ mới nói riêng cho ở đây: quyền « Lịch sử Nội chiến... » viết xong năm 1964, sửa lại năm 1969, được giải thưởng năm 1970 mà mãi đến cuối năm 1973 mới ra đời trong hoàn cảnh mọi người chạy gạo ngặt nghèo, đem gộp với những điều người ta biết về thân thế tác giả trong hơn 10 năm nay, tất cả đều khiến người ta khó dám lạc quan nói chuyện thiện chí. Mà thiện chí, nhất là thiện chí cá nhân đâu phải là một câu « úm-ba-la » để có những thành quả vững vàng không xấu hổ với mình, đương cự với người, thay đổi được một « truyền thống » nhập nhèm, bết bết ?

28-8-1974
Thạch Sanh.

● **Võ Long Tê.** *Les Archipels de Hoàng Sa et de Trường Sa selon les Anciens ouvrages Vietnamiens d'Histoire et de Géographie* Sài-gòn : Ministère de la Culture de l'Éducation et de la Jeunesse, 1974 (Collection Publications en Langues Étrangères de la Commission de traduction), 288 pages (y compris 41 planches hors-texte).

Đây là một tác phẩm bằng Pháp ngữ, ra đời đúng lúc và thiết tưởng người ta phải ngợi-khen tác-giả Võ Long-Tê mà giới văn-hoa Sài-gòn đều biết tiếng.

Kể từ cuộc tấn-công nhân danh một đế quốc rộng lớn gồm 800 triệu dân, vũ trang đầy đủ bom nguyên-tử và hỏa-tiên, chống lãnh-thò quốc-giá của nước Việt-Nam nhỏ bé, đang bị chia đôi phân hóa, tan-nát và kiệt-quệ vì 30 năm chiến-tranh, các hòn đảo nhỏ mang tên quần-đảo Hoàng-sa trở nên vấn-đề thời-sự. Tại-sao Trung-Cộng phải đợi hơn 30 thế-kỷ mới sực nhớ những hải-đảo kia chìm lặn giữa Thái-bình-dương như cát bụi và hung-hãn xác-định tham-vọng bằng cách huỷ-động cả hải-lực chống vài hải-thuyền canh-phòng cậu duyên nhỏ bé của Việt-Nam ?

Dù sao, biển-cổ xáy xa tại Quần-đảo Hoàng-sa đã động-cập trực-tiếp Việt-Nam, nhưng cũng động cạp gián-tiếp Phi-luật-tân, Indonêxia, Thái-lan và xa hơn chút nữa Ấn-Độ, Úc-đại-lợi. Nhìn kỹ bản đồ Thái-bình-dương và Đông-Nam Á-châu, ta sẽ thấy ngay rằng một căn-cứ hải-thuyền và tiềm-thủy-dĩnh của Trung-Cộng thiết-lập giữa Việt-Nam, Phi-luật-tân và Bornéo sẽ là mối hăm-dọa đè nặng trên sự giao-thống quốc-tế giữa Đông-phương và Tây-phương, giữa miền Bắc và miền Nam, sẽ là một lợi-điềm chiến-lược quan-trọng trong tay Trung-Cộng đối với đường liên-lạc từ Ấn-độ-dương đến Thái-bình-dương và từ miền Bắc-hải đến Đại-dương-châu, sẽ tạo ưu-thế cho chính Trung-Cộng về sự tiếp-tế dầu hỏa và cao-sứ trên hải-trình đầy dẫy những mạch dầu hỏa đã khai-dụng hay đang khảo-tầm. Các nhà lãnh-đạo Bắc-kinh đã đánh hơi lưu ý đến mùi nhiên-liệu hay tính-toán chuyện gì đây ?

Dầu thế nào đi nữa, thế-giới đã mặc cho nước Việt-Nam đơn-độc trước những hăm-dọa của một cường quốc nguyên-tử Trung-Cộng. Phải chăng xã-hội tiêu thụ này đã hưởng-lạc no say đến độ không có thể có phản-ứng trước sự bất-công và áp-bức ? Hay là xã-hội ấy còn đang mong đợi thấy rõ những bằng chứng có đủ tín-lực hơn nữa về sở-hữu quyền đối với các hòn đảo ấy, đối-tượng của tham-vọng Trung-Cộng ? Nếu là thế thì đây là những bằng-chứng ấy, nêu ra trong tác-phẩm của ông Võ Long-Tê, với những luận-cứ xây-dựng vững-vàng trên nền-tảng những tài-liệu đích-thực :

1) *Toán-tập Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư*, gồm bản đồ của Đồ-bá thiết-lập trong khoảng thời-gian từ 1630 đến 1653 và có ghi rõ rằng hai quần-đảo Hoàng-sa và Trường-sa thuộc quyền cai-trị của chúa Nguyễn nhưng xét ra đã thông-thuộc lãnh-thổ Việt-Nam từ thế-kỷ XV, thời Lê sơ.

2) *Phủ-biên tạp lục* do Lê Quý Đôn soạn-thảo trong các năm 1776-1777, tiết-lộ rằng *Đội Hoàng-sa* đã được thành-lập để hàng nam đến Hoàng-sa thu góp hải-sản và hàng-hóa trôi giạt ở đấy xuất xứ từ các thuyền-bè lâm nạn. *Đội Bắc-hải*, thống-thuộc *Đội Hoàng-sa*, cũng nhằm mục-tiêu ấy. Công-văn trao đổi giữa các nhà đưng quyền Trung-quốc và Việt-Nam thời trước có đề-cập đến hải thuyền Việt-Nam thuộc các *Đội Hoàng-sa* và *Bắc-hải* bị đắm. Không có thư nào phủ-nhận chủ-quyền Việt-Nam đối với *Hoàng-sa* và *Vạn lý Trường-sa*.

3) Các tác-phẩm *Dư-địa-chí* (soạn-thảo trước 1821) và *Hoàng-Việt Địa-dư chí* (in năm 1833) của Phan-Huy Chú viết về *Hoàng-sa* như là thuộc lãnh-thổ phủ Quảng-nghia, cụu danh là Tư-nghia. Chúa Nguyễn đã góp phần củng-cố chủ-quyền Việt-Nam trên các hải-đảo ấy. Triều Nguyễn, kế-tục Chúa Nguyễn sẽ ban-hành những biện-pháp thích-nghi để hoàn thành sự hội nhập của các hải-đảo ấy trong cộng-đồng quốc gia.

4) Biện-pháp hành-chánh, quân-sự và Khoa-học của vua Gia-long (1302-1819) và vua Minh-mệnh (1820-1840).

Trong những ấn-phẩm công như : *Đại-Nam Thực-lục Chính-biên*, *Khâm-dịnh Đại-Nam Hội-diễn sự lệ* và *Đại-Nam Nhất-thống chí*, chúng ta có những đoạn văn trình bày chính sách của triều Nguyễn đối với Trường-sa và Hoàng-sa :

— Năm 1816, vua Gia-long ra lệnh cho quan-thuyền đến Hoàng sa để thám-sát và ước-lượng hải-trình.

— Năm 1833, vua Minh-mệnh ra lệnh xây ở Hoàng-sa một ngôi miếu và bia, trồng cây trên các đảo để thuyền bè dễ nhận rạ và tránh nạn mắc cạn trong khoảng hải-trình này.

— Năm 1834, vua Minh-mệnh phái *Đội-trưởng Trương Phúc-sĩ* đến tận nơi lập họa-đồ và phúc trình về địa-thể Hoàng-sa.

— Năm 1835, *đội-trưởng Phạm văn Nguyên* thực-hiện lệnh vua Minh-mệnh, xây trên đảo *Bàn-than-thạch* một thần từ trước có binh-phong.

— Năm 1836, vua Minh-mệnh phái *đội trưởng Phạm Hữu Nhật* thám-sát Hoàng-sa (danh xưng này bao gồm Trường-sa như Ông Võ Long-Tê đã minh-chứng với luận-cứ xác-dáng khi bình giải *Đại-Nam Nhất-thống chí*), kể đến đảo nào thì ghi rõ địa thể, vị-trí, bề dài, bề

rộng, độ cao, độ sâu của biển và trồng móc-giới ghi rõ thời-gian đồ bộ lên đảo.

5) Ngoài những tài-liệu nêu trên, còn có một bản đồ mang tên *Đại-Nam Nhất thống toàn đồ* có vẽ và ghi rõ thành hai nhóm riêng biệt hai quần đảo Hoàng sa và Vạn lý Trường-sa. Như danh-xưng đã nêu rõ; bản đồ này hình dung trọn quốc thổ Việt-Nam trong tình-trạng kể từ năm 1838 đổi quốc-hiệu là Đại-Nam và trước năm 1862 nhượng ba tỉnh miền đông Nam-kỳ cho Pháp, khoảng thời-gian từ năm 1838 đến năm 1862 là thời-gian thiết-lập bản đồ này.

Những tác-phẩm xưa của Việt-Nam, do ông Võ Long-Tê viện dẫn chứng tỏ đầy-đủ rằng các quần-đảo Hoàng-sa và Trường-sa thuộc lãnh-thổ quốc-gia Việt-Nam. Những biện-pháp hành-chánh thời Pháp-thuộc chỉ làm cho vững mạnh thêm các dữ-kiện trong các tài-liệu Việt-Nam, tái-xác-nhận biên-cương của quốc thổ Việt-Nam bao trùm quần-đảo Hoàng-sa và tất cả những hải-đảo tiếp cận bờ biển Việt-Nam. Dự số 10 ngày 30-3-1958 đặt quần-đảo Hoàng-sa, thuộc quyền tỉnh Thừa-thiên. Còn quần-đảo Trường-sa thì Chính-phủ Pháp đã chính-thức chiếm đóng năm 1930 và năm 1933. Sau khi thu-hồi độc tập, Tổng-thống Việt-Nam Cộng-hòa ban-hành một sắc-lệnh năm 1961 đặt Hoàng-sa thuộc quyền tỉnh Quảng-Nam (quận Hòa-vàng), còn quần-đảo Trường-sa thì thuộc quyền tỉnh Phước-tuy, do sắc-lệnh số 143 năm 1956.

Đề khác; « nhiều tài-liệu ngoại quốc chứng minh tầm quan-trọng của hải-lực Việt-Nam thời Chúa Nguyễn và triều Nguyễn, khả dĩ giúp cho chính quyền bấy giờ làm chủ các quần-đảo ở ngoài khơi bờ biển Việt-Nam » đặc-biệt các tài-liệu của đô-đốc Estaing).

Tác-phẩm của Ông Võ Long-Tê vượt quá tầm mức một tác-phẩm đáp-ứng một biến-cổ thời-sự. Đây là một công-trình khoa-học, xây-dựng trên những bản văn đích-thực, được phiên dịch, phân-tích bình-luận một cách nghiêm-chỉnh và không chút thiên-kiến vì tình riêng, mặc dầu biến-cổ Hoàng-sa gây xúc-động cho mọi con tim người Việt. Đề khác, tác-giả có công đối-chiếu tài-liệu Việt-Nam với tài-liệu ngoại-quốc vốn không có tài-liệu nào tỏ ra bất-cứ hòn đảo nào ở Hoàng-sa và Trường sa thuộc Trung-quốc.

Chớ gì các nhà đấng-quyền ở Bắc-kinh vẫn tự cho là chống thực-dân và chống đế-quốc hãy tỏ rằng họ không có tham-vọng để quốc hơn các vị Hoàng-đế Trung-quốc đời xưa, và hãy nhìn-nhận rằng họ đã làm-lạc khi chiếm cứ các hải-đảo thuộc quốc-thổ Việt-Nam.

Trong ít tháng gần đây, ban biên tập Tập san Sử Địa với sự hợp tác của nhiều học giả danh tiếng đang ráo riết thực hiện số đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa. Nhiều tài liệu mới lạ cùng những công trình khảo cứu khách quan được công bố. Số Sử Địa đặc khảo trên sẽ gạt bỏ những khai thác chính trị nhất thời, không ích chi cho việc bảo vệ chủ quyền trường cửu của lãnh thổ Việt Nam.

Tập san Sử Địa đã nhận được các sách tặng sau đây :

● Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận*. Sài Gòn :

Lá Bối, 1974. 466 trang. Giá 800\$ tại Sài Gòn (850\$ tại các tỉnh).

Tác giả đã tham khảo hàng trăm tác phẩm chữ Hán, chữ Nhật, chữ Anh, Pháp và Quốc ngữ đề đào sâu những diễn trình lịch sử Phật giáo Việt từ khởi nguyên đến thời cực thịnh Lý, Trần. Tác giả đã khảo cứu các thiền phái như Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường Trúc Lâm... cùng các thiền sư như thiền sư Pháp Loa, Huyền Quang, Trí Viễn, Pháp Cồ, Huệ Nghiêm, Bảo Sát, Trí Thông... cùng các nhà vua tôn sùng đạo Phật như Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông. Tác giả đã phân tích và nhận định những tư tưởng cùng những hệ thống tư tưởng Phật Giáo Việt Nam.

● Nguyễn Duy Oanh. *Chân Dung Phan Thanh Giản*.

Sài Gòn : Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1974. 474 trang.

Tác giả khảo sát thân thế, sự nghiệp của Phan Thanh Giản, với dòng dõi, quê quán, duyệt thông cùng con đường hoạn lộ đến cái chết của Phan Thanh Giản. Tác giả cũng trình bày thái độ của triều đình Huế, công luận phẩm bình đối với cái chết và con người Phan-Thanh Giản. Ngoài ra có phần trích dịch thơ văn của Lương Thê Thi Thảo.

● Đỗ Quang Giao. *Nông Lịch Miền Nam*. Sài Gòn :

Cơ sở xuất bản Trương Vĩnh Ký, 1974, 198 trang. Giá 600\$.

Tác giả trình bày bảng chỉ dẫn đầy đủ về nông nghiệp từng vùng địa lý tại Miền Nam. Mỗi tỉnh đều có phần đất đai, khí hậu, lịch trồng các loại nông sản như lúa, bắp, khoai đậu, bầu, các loại rau, trái cây... Phần cuối cùng, tác giả còn trình bày về những mùa nông sản như lúa, bắp, đậu phụng, trái cây.

● Đỗ Quang Giao. *Đất Đai và Nông Nghiệp tại Việt Nam Cộng Hòa*. Sài Gòn : Cơ sở xuất bản Trương Vĩnh Ký. 223 trang. Giá 500\$.

Tác giả trình bày sơ lược đất đai tại Việt Nam Cộng Hòa, trong khi ấy dành phần lớn cuốn sách nói về nông lâm ngư nghiệp, từ rừng Việt Nam, đến việc đánh cá, nuôi cá, việc trồng lúa, trồng cây trái, công kỹ nghệ...

● Nguyễn Huy và Huỳnh Tư. *Les Marais Salant de la Province de Bac Liêu* (extrait du Bulletin de la Société des Études Indochinoises; tome XLIX-2, 1974). 19 pages.

Tập khảo cứu về ruộng muối Bạc Liêu với những đặc điểm về kỹ thuật lấy nước biển, về tính chất và cách sử dụng muối. Một số hình ảnh.

Ngoài ra Tập San Sử Địa cũng nhận được một số sách gửi tặng của Nha Văn Hóa thuộc Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên.

Khối Văn Hóa, trước kia là Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, bắt đầu trực thuộc vào Bộ Giáo Dục từ khi ông Mai Thọ Truyền từ trần. Vào năm 1971 trở về trước cơ quan này ấn hành nhiều sách dịch từ Hán văn thuộc loại tuồng tích, rất ít giá trị về văn hóa. Tuy nhiên, từ năm 1972 trở đi, nhiều bộ sách cỡ bằng chữ Hán rất giá trị đã được phiên dịch. Điềm son rất đáng tán dương là tất cả các sách dịch đều in phần nguyên văn chữ Hán. Đây là công trình đáng kể nhất bởi nhờ vậy, ít ra những di sản, các sách cổ quý được bảo vệ, nếu không chẳng còn bao lâu, các bộ sách đó sẽ bị mục nát hay bị thất lạc có khi chỉ còn 1 bản duy nhất, có thể mất đi luôn. Chưa đề cập đến phần nội dung dịch xét qua hình thức các bộ sách dịch chữ Hán của Thư « Văn Hóa » có một số những khuyết điểm như cách sắp xếp chữ quá thừa, vừa thiếu mỹ thuật vừa tốn giấy; phần lớn các bộ sách đều in trên giấy trắng vừa nặng, vừa tốn; Giá cả rất cao, hiện nay trên một ngàn đồng mỗi cuốn; trong hoàn cảnh chật vật hiện nay, không hợp với túi tiền những người muốn đọc sách, việc quảng bá cũng gặp khó khăn không ít. Phần Chú giải của các dịch giả tuy có nhưng chưa được công phu, tinh tường cho lắm. Dù sao riêng về số lượng các tác phẩm chữ Hán thật là công trình đáng kể. Nếu đương sự phối hợp giữa người tinh thông chữ Hán với các nhà chuyên môn sử học như các công trình dịch thuật của Viện Khảo Cổ vào đầu thập niên 60, thời ông Giám Đốc Kiểm sử học Trương Bửu Lâm thì hay biết bao! Chúng tôi xin ân cần giới thiệu các sách dịch từ chữ Hán sau đây:

● Lê Quý Đôn. *Phủ Biên Tạp Lục*, Tập I (quyển 1, 2, 3). Lê xuân Giáo dịch. Sài Gòn: PQVKĐTVH, 1972, 312 trang 750\$.

● Lê Quý Đôn. *Phủ Biên Tạp Lục*, Tập II (quyển 4, 5, 6). Lê xuân Giáo dịch. Sài Gòn: PQVKĐTVH, 1973, 449 trang. 1100\$

● Lê Quý Đôn. *Đại Việt Thông Sử*. Lê Mạnh Liêu dịch. Sài Gòn: Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1973, 308 trang 1200\$.

● Lê Quý Đôn. *Văn Đài Loại Ngữ Tập I* (quyển 1, 2, 3) Tạ Quang Phát dịch. Sài Gòn: PQVKĐTVH, 1972, 288 trang. 750\$

● Lê Qui Đôn. *Văn Đài Loại Ngữ*, Tập II (quyển 4,5,6,7), Tạ Quang Phát dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 276 trang. 740\$.

● Lê Qui Đôn *Văn Đài Loại Ngữ*, Tập III (quyển 8,9) Tạ Quang Phát dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1973, 329tg. 1200\$

● Trịnh Hoài Đức. *Gia Định Thành Thông Chí*, Tập Thượng (quyển I và II) Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 118 trang. 700\$.

● Trịnh Hoài Đức. *Gia Định Thành Thông Chí*, Tập Trung (Quyển III). Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 111 trang. Giá 700\$.

● Trịnh Hoài Đức. *Gia Định Thành Thông Chí*, Tập Hạ (quyển IV,V,VI). Tu Trai Nguyễn Tạo dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 130 trang. Giá 700\$.

● Hoàng Cao Khải. *Việt Sử Yếu*, Lê xuân Giáo dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 475 trang. Giá 800\$.

● Quốc Sử Quán. *Minh Mệnh Chính Yếu*, Tập I (quyển 1,2,3,4). Hoàng Du Đồng Hà Ngọc Xuyên dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 224 trang. Giá 750\$.

● Quốc Sử Quán. *Minh Mệnh Chính Yếu*, tập II (quyển 5,6,7). Vũ Quang Khanh, Võ Khắc Văn dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972. 146 trang. Giá 600\$.

● *Tự Đức Thánh Chế Văn Tam Tập* (quyển mục lục, I đến VIII). Tây Hồ Bùi Tấn Niên dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 276 trang. Giá 740\$.

● *Tự Đức Thánh Chế Văn Tam Tập* (quyển IX đến XIV), Tây Hồ Bùi Tấn Niên và Á Nam Trần Tuấn Khải dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1973, 282 trang. Giá 800\$.

● *Tự Đức Thánh Chế Tự Học Giải Nghĩa Ca*, Tập I. Nguyễn Hữu Quý dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 141 trang. Giá 400\$.

● Dục Tông Anh Hoàng Đế. *Ngự Chế Việt Sử Tông Vịnh*, Tập Thượng (quyển thủ, 1,2,3,4). Lê xuân Giáo, Nguyễn Quang Tô dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1970, 308 trang. Giá 800\$.

● Dục Tông Anh Hoàng Đế. *Ngự Chế Việt Sử Tông Vịnh*, Tập Trung (quyển 5,6,7). Thiện Trai Hồ Tánh, Nguyễn Duy Tiểu dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1970, 225 trang. Giá 650\$.

● Dục Tông Anh Hoàng Đế. *Ngự Chế Việt Sử Tông Vịnh*, Tập Hạ (quyển 8,9,10). Hoàng Khôi dịch. Saigon PQVKĐTVH, 1970, 201 trang. Giá 550\$.

● Phan Huy Chú. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Tập I* (quyển thủ, quyển I, II, III, IV, V : Dư địa chí). Tố Nguyên Nguyễn Thọ Dực dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 370 trang. Giá 970\$.

● Phan Huy Chú. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Tập II* (Thượng) : quyển VI, VII, VIII : Nhân vật Chí. Tố Nguyên Nguyễn Thọ Dực dịch. Sài Gòn : Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1973, 285 trang. Giá 1000\$.

● Phan Huy Chú. *Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí, Tập II* (Hạ) : quyển IX, X, XI và XII : Nhân Vật Chí. Tố Nguyên Nguyễn Thọ Dực dịch. Sài Gòn : Phủ QVKĐTVH, 1973, 238 trang. Giá 800\$.

● Vô Danh Thị. *Tây Sơn Thuật Lược*. Tạ Quang Phát dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 22 trang. Giá 160\$.

● *Huấn Dịch Thập Điều. Thánh Dụ của vua Thánh Tồ, diễn nghĩa của vua Dực Tông*. Lê Hữu Mục dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 253 trang. Giá 460\$.

● Nguyễn Văn Mai. *Việt Nam Phong Sử*. Tạ Quang Phát dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 303 trang. Giá 750\$.

● Nguyễn Trãi. *Ức Trai Tập, Tập Thượng* (quyển 1,2,3). Hoàng Khôi dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 418 trang. Giá 800\$

● Nguyễn Trãi : *Ức-Trai Tập, Tập Hạ* (quyển 4,5,6). Hoàng Khôi dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH 1972, 429 trang. Giá 800\$

● Vô Danh Thị. *Hoàng Việt Xuân Thu*. Phương Thủ Nguyễn Hữu Quý dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 256 trang. Giá 750\$.

● Vỹ Khiêm, Đức Đạt, Song Quỳnh Mai Am. *Nhân Trung Vịnh Cờ Vịnh Sử Giáp Ất Tập*. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 671 trang. Giá 1000\$.

● Vô Danh Thị. *Hàm Hòa Diễn Truyện. Tuồng Hát Bội Tập I*, Đỗ Nhật Tân dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 197 trang. Giá 330\$.

● *Sơn Hậu Diễn Truyện (Tuồng Hát Bội)*. Đình Thụ Hoàng Văn Hoè. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 223 trang. Giá 580\$.

● *Trần Bá Hôn diễn ca*. Phan Vọng Húc dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 186 trang. Giá 380\$.

● Vô Danh Thị. *Lưu Bình Diễn Ca*. Hoàng Văn Suất dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 29 trang. Giá 160\$.

● Vô Danh Thị. *Đình Lưu Tri Diễn Ca*. (Tuồng Hát Bội) Đỗ Nhật Tân dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 276 trang. Giá 400\$.

● Thạch An Trương Cam Lưu. *Tây Nam Nhị Thập Bát Hiếu Diễn Ca* : Thanh Yên Vũ Văn Kinh dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 110 trang. Giá 250\$.

● *Tạm Tò Hành Trạng*. Á Nam Trần Tuấn Khải dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 142 trang. Giá 580\$.

● *Nguyệt Hoa Vãn Đáp*, Đâu Nam Hoàng Văn Suất dịch, Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 80 trang. Giá 260\$.

● Nguyễn Du. *Kim Túy Tình Từ*. Phan Kim Chi dịch, tái bản bản dịch năm 1917. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1972, 152 trang (không có phần Hán Văn. Giá 320\$.

● *Kim Vân Kiều Thanh Tâm Tài Tử*. Quyển 1: Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 203 trang. Không đề giá.

● *Kim Vân Kiều Thanh Tâm Tài Tử*. Quyển 2 : Tô Nam Nguyễn Đình Diệm dịch. Sài Gòn : PQVKĐTVH, 1971, 443 trang. Không đề giá.

● *Thúy Triệu Truyện Trường Chú. Chiêm Vân Thi chú đính*. Quyển Thượng Trúc Viên Lê Mạnh Liêu dịch. Sài Gòn : Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1973, 316 trang. Giá 800\$.

● Các tác phẩm thi ca của Phạm Thiên Thư do Cơ Sở Văn Chương xuất bản.

* Thơ Phạm Thiên Thư (1968) * Qua Suối Mây Hồng, Kinh Ngọc (1971) * Đáo Ca (1971) * Gương Nhiệm Mầu, Kinh Hiếu (1971) * Động Hoa Vàng (1971, tái bản 1973, 1974) * Đoạn Trường Vô Thanh (truyện thơ 1972) từng trúng giải nhất Văn Học Nghệ Thuật 1973 * Suối Nguồn Vi Diệu, Kinh Thơ (1973) * Hội Hoa Đàm, Kinh Hiền (1974) * Người Xưa Người Tinh (1974) * Quyên Từ Độ Bồ Thôn Đoài (1974).

Tất cả gần 40.000 câu thơ, trong đó tới 16.000 câu lục bát. Ngoài công trình thi húa các kinh Phật, tác giả còn có ý định sẽ thi hóa tất cả các thánh kinh của các tôn giáo lớn. Không những tác giả đã sử dụng tài tình các ngôn từ Việt-Nam mà tác giả còn cố gắng Việt-hóa về mọi mặt, đặc biệt cuốn Đoạn Trường Vô Thanh, một bản tục Kiều rất có giá trị. Tác giả đang nỗ lực phát huy khuyến hướng dân-tộc trong thi ca.

Tập san Sử Địa ân cần giới thiệu cùng bạn đọc.

Sách

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ 62, Đại lộ Lê-Lợi, SAIGON

Việt-sử toàn thư	Phạm-văn-Sơn
Việt-sử tân biên	—
— I. Thượng và Trung cổ thời đại	—
— II. Trần-Lê thời đại	—
— III. Nam Bắc phân tranh	—
— IV. Tây-Sơn và Nguyễn Sơ	—
— V. Việt-Nam kháng Pháp sử	—
— VI. Việt-Nam cách mạng cận sử	—
— VII. Chế độ Pháp thuộc ở V. N.	—
Việt-Nam sử lược	Trần-trọng-Kim
Quốc sử tạp lục	Nguyễn-lhiệu-Lâu
Việt-Nam Quốc dân đảng	Hoàng-vân-Đào
Việt-sử tiêu án	Ngô-tài-Sỹ
Việt-Nam thời bành trướng : Tây-Sơn	Nguyễn-Phương
Việt-Nam Pháp thuộc sử	Phan-Khoang
Việt sử : Xứ Đàng Trong	—
Trung-quốc sử lược	—
Hải ngoại ký sự	Thích-dại-Sán
Việt Nam sử ký toàn thư	Ngô sĩ Liên
Việt sử kinh nghiệm	Nguyễn-văn-Hầu
Hoa cảnh nam : Hồi ký cách mạng	Nhượng Tống
Lịch sử nội chiến ở V.N.	Tạ chí Đại Trường
Thực trạng nông dân thời Pháp thuộc	Phạm-cao-Dương
Việt sử yếu	Hoàng cao Khải
Đại Việt thông sử	Lê quý Đôn
Quốc sử di biên	Phan thục Trục
Minh Mệnh chính yếu	Quốc sử Quan
Sử ký Tư mã Thiên	Nhượng-Tống
Việt Nam giáo sử	Phan phát Huần
Sử Cao Miên	Lê Hương
Chân Lạp phong thổ ký	—
Sử liệu Phú Nam	—
Nhật Bản sử lược	Châm Vũ
Chính trị Nhật Bản từ 1854 đến 1954	Quang Chính
Đề Thám, con hùm Yên Thế	Nguyễn duy Khanh
Cuộc đời cách mạng Cường-Đề	Tráng-Liệt
Chí sĩ Nguyễn quang Diệu	Nguyễn văn Hầu
Đức Cổ Quân	—
Nhà cách mạng Tạ thu Thâu	Phương Lan
Nhà cách mạng Nguyễn an Ninh	—
Anh thư nước Việt	—
Cụ Trần Cao Vân	Hành Sơn
Việt Nam phong tục	Phan Kế Bình
Phong tục Việt Nam	Toan Ánh
Xã hội nhà Lý	Nguyễn hữu Châu Phan
Nghiên cứu Việt Nam	—
Sài gòn năm xưa	Vương hồng Sên
Non nước xứ Quảng	Phạm trung Việt
Cao Nguyên miền Thượng	Toan Ánh
Khí hậu Việt Nam	Đỗ đình Cương

PHẦN
SINH HOẠT VĂN HÓA

TẬP SAN SỬ ĐỊA SỐ 27 & 28, đệ tam và đệ tứ tam cá nguyệt
1974

PHẢI LÀM MỘT CÁI GÌ CHO VĂN HÓA DÂN TỘC

★ NGUYỄN NHẢ

Gần nửa thế-kỷ nay, nhiều người đã đặt vấn-đề nước ta có quốc-học hoặc văn-hóa dân-tộc hay không. Đến nay, tranh-luận không còn thành vấn-đề nữa. Quả thật, nước ta đã có quốc học. Quốc học ở trình độ « bác-học » thì còn quá nghèo-nàn, quốc-học ở trình-độ « dân-gian » thì quả vô-văn phong-phú. Thật sự mà nói thì dân-tộc tính hay bản-sắc dân-tộc đã bàng-bạc trong văn-học, nghệ-thuật dân-gian, trong nếp-sống, sinh-hoạt dân-gian Việt Nam. Đành rằng, hoàn-cảnh ngặt-ngheo về địa-lý, hoàn-cảnh oan trái về lịch sử, dân-tộc luôn bị ngoại-xâm thống-trị, tất-cả đã không thuận-lợi cho việc vun-trồng quốc-học, nhưng với hàng ngàn năm từng được tự chủ về chánh-trị, quả thật giới trí-thức và chính-quyền Việt-Nam qua các triều-đại đã chịu trách-nhiệm nặng-nề, thiếu sự khuyến-khích tinh-thần sáng-tạo, tự-lập để vun-trồng quốc-học, vay mượn quá nhiều văn hóa ngoại lai, hết Tàu đến Tây...

Cho đến nay, mọi người đều công-nhận giá-trị vô-song của kho-tàng văn-học dân-gian như ca dao, tục ngữ, truyện đời xưa, truyện vui cười...cùng giá trị vô biên của kho tàng nghệ thuật dân gian như dân nhạc, tranh dân gian... ở đó, không những chứa đựng những tư-tưởng, chính sách, đường lối, nếp-sống dân-tộc mà thật sự là những thành-trì vững chắc chống-chọi với văn-hóa ngoại-lai, mang nhiều tinh-tự dân-tộc, màu-sắc dân-tộc hơn cả. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa thấy những công-trình nghiên-cứu thật đáng kể về những chất-liệu dân-tộc trên. Những gì mà người Việt-Nam cho là tầm-thường, « nôm-na mách-qué », có khi lại trở thành độc-đảo dưới con mắt của một nhà nghiên-cứu đối-chiếu giữa các dân-tộc quốc-gia trên thế-giới. Có nhiều cái bị coi là tầm-thường, có thể đã bị mai-một đi.

Đã đến lúc, chúng ta cần phải có thái-độ dứt-khoát tích-cực. Không phải dứt-khoát trở về nguồn để rồi chỉ theo cũ, vốn bản chất ngoại-lai. Cũng không phải dứt-khoát theo mới, hoàn toàn theo mới để canh-tân, cải-tiến, nhưng rồi cũng chỉ hoàn toàn ngoại-lai. Nhưng chúng ta phải dứt-khoát đã phá sự quá nô-lệ văn-hóa ngoại-lai từ hàng ngàn năm tới nay. Chính thái-độ dứt-khoát này sẽ khuyến-khích tinh thần sáng-tạo, để từ đó phát-huy hay tạo-thành những gì Việt-Nam vĩ

đại trong tương lai về mọi lãnh-vực tư-tưởng, văn học, nghệ-thuật, chính trị... để đóng góp với thế-giới.

Từ nhiều năm qua, lòng người rã-rời, mệt-mỏi, nguội lạnh lòng tin-yêu, anh em trong nhà chỉ biết nghi-ky, lọc-lường, thù-hận vì những lý tưởng cuồng-tin hay vì những quyền-lợi riêng-tư, hay vì những tham vọng, thế-lực ngoại nhân... để rồi nhà tan cửa nát, phân-ly, không biết bao giờ mới chấm dứt. Các thế-lực văn-hóa, chính-trị, quân-sự, kinh-tế ngoại lai cứ bao vây, xô đẩy anh em một nhà thù-hận không nguôi. Càng xa nhau, càng khó hợp-nhất, mà văn hóa không thuần-nhất sẽ tạo hố sâu cách-biệt tai-hại cho sức-mạnh dân tộc, nếu một mai nước nhà thống nhất trở lại.

Đã đến lúc, chúng ta phải góp gió thành bão, tạo sức-mạnh văn hóa dân-tộc vô-biên, đem tình-thương hàn-gắn mọi khổ-đau dân-tộc, đem tình-tự dân-tộc để nhen-nhúm lại ngọn lửa tin-yêu, « lửa sẽ xua đuổi bóng tối để tất cả chúng ta sống những ngày đáng sống ». Lửa tin yêu này sẽ đốt sạch những nghi-ky, những lọc-lường, những lý-tưởng cuồng-tin, những ích-kỷ hại-nhân, những vong-bản...

Đã đến lúc, chúng ta phải chuẩn-bị một thể kết-hợp văn-hóa dân-tộc, để chúng ta làm một cái gì cho văn-hóa dân-tộc.

« Phải làm một cái gì cho văn-hóa dân-tộc », là một câu hỏi đã được chúng tôi, kẻ hèn này, đặt ra trong một buổi họp mặt trưa ngày 28-8-74 do Tập San Sử-Địa tổ-chức tại tư thất cụ Nhất Thanh (tác giả cuốn Đất Lề Quê Thói), để tiếp Gs. Trần văn Khê, từ Pháp trở về nước, thăm quê hương ít ngày. Trong buổi họp mặt tuy ít người nhưng có mặt gần đầy đủ những người tiêu biểu cho các lãnh vực văn hóa như nhạc-sĩ Phạm-Duy (dân nhạc), nhà thơ Phạm Thiên Thư (thi ca dân tộc), tiến sĩ Trần Quang Huy (nghiên cứu văn học), cụ Lãng Nhân nghiên cứu (văn học), kiến trúc-sư Nguyễn Bá Lãng (kiến trúc, khảo cổ học), võ sư Trần Huy Phong (việt võ đạo), giáo sư Nguyễn Ngọc Trác (sử địa),... Tất cả mọi người đều đồng ý phải làm một cái gì cho văn hóa dân-tộc. Nhà thơ Phạm Thiên Thư nói rằng không nên e dè gì nữa, bởi việc làm văn hóa dân tộc là chính đáng và đúng lúc. Nhạc sĩ Phạm Duy thì dè dặt hơn, bởi theo kinh-nghiệm của ông đã bao lần nhiều người đã nói đến tình-tự dân tộc, cuối cùng cũng chỉ nói suông, không đi đến đâu, một phần cũng bởi thiếu thực-tế. không lo phương-tiện để thực hành, một phần. Có khi bị người ta phá. Ông đã có những chứng cứ rất cụ thể. Nhạc sỹ Phạm Duy cho rằng phải thực tế, cần nhất phải có một tấm lòng, rồi mình chỉ cốt sác đạt đến những mục tiêu tốt đẹp cho dân tộc, thì mình chấp nhận mọi sự dị-nghị, mặc cảm không đâu. Sẵn sàng đón nhận

mọi sự trợ giúp bất cứ đâu ; có khi phải cố gắng tự tạo ra phương tiện để việc làm hữu hiệu, có lợi cho dân tộc, quê hương là đủ rồi. Võ sư việt võ đạo Trần Huy Phong cũng cho biết những kinh nghiệm của Ông. Người Việt Nam bị đau khổ quá nhiều, chịu nhiều thế lực ngoại lai, nên bây giờ luôn luôn nghi ngờ, trở thành mặc-cảm đặc biệt đối với tất cả những gì liên hệ đến ngoại nhân, đã làm tiêu ma những thiện chí những người cần tới những phương tiện dồi dào, nhưng cũng nhờ đó mà tổ quốc mới còn tồn tại đến ngày nay. Võ sư Phong còn nhận định rằng hiện nay, người Việt Nam hai bên đều nổi tiếng bộ binh đánh nhau giỏi nhất thế giới, nhưng các lãnh vực khác còn thua kém nhiều, nên người Việt cần phải nỗ lực phát-triển trên mọi lãnh-vực để làm bớt sự thống khổ và sức mạnh văn-hóa cũng là sức-mạnh đáng kể. Võ sư Phong cũng rất tán đồng quan niệm thực-tế của nhạc sỹ Phạm Duy, nhưng cũng phải đề ý đến những dị nghị cố hữu của người mình đề để làm việc. Tiến-sĩ Trần Quang Huy cũng cho biết những kinh nghiệm của Ông khi Ông du học tại Đài Bắc. Ông rất thiết tha đến việc tìm hiểu bản-sắc Việt Nam, có những gì khác Tàu. Theo Ông, muốn phát-huy văn hóa dân tộc, thì việc đầu tiên phải nghiên cứu, nhận diện xem cái gì là « cái Việt Nam ». Nếu muốn có phương-tiện làm việc, theo ông, việc xin tài trợ các cơ quan văn hóa ngoại quốc không khó, nhưng ta nên coi chừng, kẻo sẽ bị người ta ngộ nhận mình làm tay sai. Cụ Nhất Thanh, Lãng Nhân cũng đã lần-lượt lên tiếng tán-thành ý-kiến « phải làm một cái gì ». Cụ Lãng Nhân đề cập đến những khó khăn kinh tế hiện nay, khiến việc làm văn hóa cũng trở ngại. Cụ Nhất Thanh, một nhà phong tục học, khảo sử thì cho rằng không nên e sợ gì, cứ bắt tay vào việc khắc phục những khó khăn. Giáo sư Trần Văn Khê góp ý kiến rằng tại ngoại-quốc, công việc nghiên cứu cũng phải được chính quyền giúp mới làm nổi, vì công việc nghiên cứu rất cần phương tiện nhiều mà lại ít đem lợi lộc vật chất, ít tạo sự lôi cuốn mọi người. Tại nhiều quốc gia, ngay tại Hoa Kỳ, các hoạt động văn hóa, đã nhận sự tài trợ các cơ quan tài trợ như « Ford Foundation »... Nhưng sự tài trợ này, nếu có, cũng rất mỏng-mạnh, không lâu dài, vì thực ra chỉ khi nào thấy lợi, cần thiết họ mới giúp, và sự giúp hay sự bỏ có thể xảy ra đầu hôm sớm mai. Không ai cho tiền mà để chỉ cho không làm nghĩa đâu, tất-nhiên đều có nhằm tới lợi-lộc, không phải là lợi-lộc tiền tài, mà lợi về ảnh-hưởng văn hóa, chính trị... Ta phải xét xem lợi-lộc đó có làm mất nhân cách, khiến ta quên đi công việc chánh, là phục vụ dân tộc, phục vụ văn-hóa để rồi ta sẽ nhận hay không nhận. Nhưng dù sao, muốn lâu dài, mình phải lo tự-lực cánh sinh. Giáo sư Trần Văn Khê cũng rất tán

thành đường lối nghiên cứu đối chiếu của chúng tôi, khi muốn nhận diện những bản-sắc dân-tộc, vì trên thế giới hiện nay, không chỉ còn những nghiên cứu đơn độc, chỉ cho một dân tộc mình, mà việc nghiên cứu đối chiếu rất bổ ích; nhờ đó dễ liên-lạc được với nhiều cơ quan nghiên cứu quốc tế, đóng góp cho cả thế giới thưởng-thức, như là khi đạt được mức độ nghiên cứu cao, giá-trị, ta có thể kiếm tiền thù lao cho các cơ quan quốc tế, cơ thể một phần nào gây tài chính, bù lại các chi phí tốn kém, để tiếp-tục công việc nghiên cứu lâu dài. Giáo sư Trần Văn Khê cũng nhấn mạnh đến việc quảng bá, phổ biến tin tức, không chỉ trong nội bộ những người nghiên cứu biết mà còn phải quảng bá sâu rộng cho quần-chúng đều biết, nhờ thế các nhà nghiên cứu được phấn-khởi, được chính quyền hay các cơ quan tư-nhân biết trợ giúp, để càng ngày càng đi đến kết quả tốt. Giáo sư Khê cũng nhận định, tại Miền Nam, trái với miền Bắc, chỉ có những công trình sưu tập tư nhân, như Phạm Duy đã từng sưu tầm về các thể điệu dân ca...

Cuối cùng, chúng tôi đã đúc kết các ý kiến rằng tất cả mọi người đều đồng ý « phải làm một cái gì cho văn hóa dân tộc, văn hóa thuần túy », còn phương thức áp dụng thì sẽ linh động, làm được tới đâu hay tới đó, đồng ý phải thực tế, phải có phương tiện, như là tài chánh thì mới thực hiện những công trình nghiên-cứu giá trị, nhưng ta không ngại khó khăn, ta phải dấn thân, từ những việc nhỏ-nhất, gạt bỏ mọi nghi-kị, tị-hiền, coi chừng những ngộ nhận về thiện-chí của mình, nên đi tìm những nguồn tài trợ, nếu có, trước tiên ở những nhà mạnh-thường-quân Việt Nam, tránh bớt mọi sự trợ giúp chính quyền hay ngoại nhân. Khi quốc-dân đã biết rõ công việc làm hữu ích cho dân tộc, thì bấy giờ không còn lo gì nữa. Chúng tôi cũng đã đề nghị một phương thức, chương trình ngắn hạn, lấy Tập San Sử Địa làm diễn đàn, và cố gắng tiến tới trong tương lai thành lập TRUNG TÂM QUỐC HỌC (Trung tâm nghiên cứu VietNam).

Sau buổi họp mặt trên, cũng còn tổ chức một buổi họp mặt khác vào tối chủ nhật, ngày 22-9-74, giữa một số các nhà báo, trong đó có mặt ký giả Phạm Kim Vinh, Đỗ Quý Toàn, Lý Đại Nguyên... Trong buổi họp mặt này, các nhà báo trên cũng đồng ý « phải làm gì cho văn hóa dân tộc » như là việc nhận-diện những gì là văn-hóa dân-tộc, hay những bản-sắc Việt Nam đề từ đó ta tìm cách phát-huy. Ký giả Đỗ Quý Toàn cho biết qua những kinh nghiệm đi sâu vào làng mạc của các đoàn thanh-niên phụng-sự công-tác xã-hội, ông đã có dịp sưu tầm, biết tới những gì quý báu dân tộc như ca dao, phong

tục tại địa phương. Ký giả Lý Đại Nguyên cũng trình bày quan niệm phát huy và đề nghị nên gặp gỡ thường xuyên, thảo luận rồi nên ghi chép những ý kiến thảo luận, phổ biến qua báo chí. Trong khi ký giả Phạm Kim Vinh xác nhận tầm quan trọng của vai trò phổ biến thông tin qua báo chí nhất là nhật báo và ông sẽ làm hết sức mình trong việc phổ biến tin tức nghiên cứu, phát huy văn hóa dân tộc.

Ngoài ra, nhiều cuộc tiếp xúc riêng rẽ nhiều người như Họa sĩ Tú Duyên, một họa sĩ lão thành thiết tha đến việc phát huy bản sắc dân tộc; cụ Phạm Văn Mùi, một nhiếp ảnh gia lão thành từ nhiều chục năm nay cố gắng gây dựng bản sắc Việt Nam trong ngành nhiếp ảnh nghệ thuật; kỹ sư Nguyễn Thanh, người đã từng hăng say việc sưu tầm dân ca; nhà văn Lê Tất Điều, người đang say mê làm phim, tài liệu về Việt Nam... Tất cả đều khuyến khích nên làm một cái gì cho nền văn hóa dân tộc.

Và từ đó, mọi người đã tiếp tay thành hình một nhóm văn hóa, « Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt Nam », khởi đầu bằng dự thảo chủ trương chín điềm và các buổi sinh hoạt Truyền Thống Hát Trống Quân, buổi viếng thăm văn an nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải. Từ đó, khởi sự bắt tay vào việc, và nhóm văn hóa này chỉ thành thành hình và trưởng thành qua các sinh hoạt và các công trình nghiên cứu văn hóa dân tộc. Chúng tôi đang chờ đợi sự tiếp tay của mọi người.

CHÚC MỪNG

* Cháu PHẠM KIM PHƯƠNG đẹp duyên cùng được sĩ NGUYỄN NGỌC PHÁCH vào ngày 21-9-1974 tại Sài Gòn.

* Giáo sư TRẦN MINH CHÍNH kết duyên cùng Cô NGUYỄN TUYẾT MAI vào ngày 6-10-1974 tại Sài Gòn.

Thành thật chúc mừng các cô dâu chú rể trăm năm hạnh phúc

Ông Bà NGUYỄN NHÃ

SINH HOẠT TRUYỀN THỐNG HÁT TRỐNG QUÂN

★ TRẦN - QUANG - HUY

Trong chiều hướng phát huy các giá trị truyền thống, ngày 29/9/1974, « Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt-Nam » đã tổ chức một buổi hát trống quân tại tư thất của nhạc sĩ Phạm Duy.

Hát trống quân không những là một hình thức ca nhạc mang nhiều màu sắc dân tộc mà còn là một lối tiêu khiển, một sinh hoạt biểu hiện những đặc trưng của văn hóa Việt-Nam. Trước kia, trong khi lớp trí thức và quý tộc chịu ảnh hưởng sâu đậm văn hóa Trung-Hoa, chủ trương tiết chế tình cảm, ngăn cấm các giao tiếp giữa thanh niên nam nữ, thì đại đa số quần chúng Việt-Nam ở thôn quê vẫn tiếp tục duy trì lối sống phóng khoáng, tự nhiên. Vào dịp Trung thu, thời tiết mát mẻ, giữa đêm trăng sáng, thanh niên nam nữ tụ họp chia phe đối đáp những câu thơ, lời ca trữ tình. Bên này cất lên, bên kia họa lại, cứ như thế tiếp nối nhau và qua những câu ca tiếng hát này mỗi người đều cảm thấy được, sống được cái hòa điệu trong lòng người cũng như cái hòa điệu giữa lòng người và vũ trụ vạn vật. Chính bởi cái ý nghĩa đặc thù đó mà hát trống quân đã được chọn làm sinh hoạt mở đầu của nhóm.

Bởi vì đây chỉ là một trong những hoạt động sơ khởi, nên buổi sinh hoạt chỉ được tổ chức thu hẹp. Số văn nghệ sĩ và những người làm văn hóa được mời chỉ ước chừng trên 20 người. Tuy vậy, buổi sinh hoạt cũng đã qui tụ được khá đủ thành phần tuổi tác và bộ môn. Về phía cao niên có cụ Nhất Thanh, nhà phong tục học, cụ ông và cụ bà Phạm Văn Mùi, một nhiếp ảnh gia lão thành. Ngoài ra, trừ chủ nhân, anh chị Phạm Duy, còn có anh chị Nguyễn Nhã chủ nhiệm Tập San Sĩ Địa, Lê Ngọc Châu, chủ nhiệm Tập chí Bách Khoa, kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, Giám đốc Viện Khảo Cổ, ông Giám đốc nhà sách Khai Trí, nhà thơ Phạm Thiên Thư, nhà thơ Trụ Vũ, nữ sĩ Tuệ Mai, nhà văn Lê Tràng Kiều, nhà văn Võ Phiến, võ sư Việt võ đạo Phan Quỳnh, kỹ sư Nguyễn Thanh, 1 du ca viên lão luyện, một số nghệ sĩ như Cô

Hồng Vân, Hồ Điệp, Bạch Yến, một số nhà báo như Đỗ Quý Toàn, Lê Phương Chi, Ngô Đình Vận, Hạ Quyên, một số giáo sư đại học Đại Học Sư Phạm, Văn Khoa, Vạn Hạnh như gs Trần Trung Lương, gs Phạm Văn Quảng, gs Nguyễn Huy, gs Trần Quang Huy, gs Tạ chí Đại Trường cùng một số thân hữu khác nữa...

Buổi sinh hoạt bắt đầu lúc 7 giờ chiều. Trước hết mọi người được mời dự cỗ trung thu. Trên sân cỏ xanh mát một mâm cỗ trung thu khéo léo — công trình xuất sắc của chị Nguyễn Nhã — đã được bày sẵn với những món ăn thật giản dị nhưng mang nhiều màu sắc trung thu : bánh đúc, xôi gấc, mía xếp và thú nhồi bông. Tất cả những món đồ đã gọi lên trong lòng thực khách những hình ảnh khó quên về trung thu.

Sang phần trình diễn hát trống quân, nhạc sĩ Phạm Duy mở đầu bằng cách dẫn giải đại cương về hát trống quân dựa trên tài liệu của các giáo sư Lê Văn Hảo và Trần Văn Khê. Sau đó, một cái trống quân làm bằng chiếc thùng sắt tây và một sợi dây kềm được thiết trí ngay giữa sân cỏ, rồi một số văn nghệ sĩ được mời chia làm hai phe nam nữ để trình diễn. Phe nữ có các nghệ sĩ Hồng Vân, Hồ Điệp, Thái Hằng, Bạch Yến và nữ sĩ Tuệ Mai. Phe nam có Thanh Hùng, Đỗ Quý Toàn và nhà thơ Phạm Thiên Thư, Trụ Vũ. Nhạc sĩ Phạm Duy đảm nhiệm vai trò cầm trống. Do sự góp mặt của các văn nghệ sĩ sáng giá này buổi hát đã diễn ra rất hào hứng mặc dù ít người có kinh nghiệm về hát trống quân. Chính vì vậy mà sau khi phần trình diễn đã hết, cảm hứng vẫn chưa cạn, các nghệ sĩ Hồ Điệp, Thanh Hùng còn hăng hái ngâm nhiều bài thơ chứa chan tình tự dân tộc nữa.

Qua phần thảo luận, anh Nguyễn Nhã, người chủ xướng của nhóm đã trình bày mục tiêu, phạm vi hoạt động cùng chương trình hoạt động ngắn và dài hạn của nhóm. Theo anh, nhóm nhằm qui tụ một cách rộng rãi các văn nghệ sĩ và các nhà làm văn hóa tha thiết với việc nghiên cứu và phát huy những giá trị truyền thống dân tộc. Nhóm sẽ không đặt nặng hình thức tổ chức, cơ cấu nhóm mà rất uyển chuyển linh động. Mỗi người, mỗi nhóm vẫn có thể có những hoạt động, tổ chức nội bộ riêng nhưng sẽ hợp tác, phối hợp với nhau trong một đường hướng chung. Về phần chương trình hoạt động, anh Nguyễn Nhã đặc biệt nhấn mạnh tới một chương trình hoạt động sắp tới là việc đi thăm vấn an các nhà văn hóa lão thành để bày tỏ sự liên kết, tương thân tương ái giữa những người làm văn hóa, đồng thời cũng để thể hiện truyền thống trọng tài năng, kính lão của dân tộc. Mở đầu chương trình này, nhóm sẽ tổ chức đi vấn an nhà thơ lão thành Á-Nam Trần Tuấn Khải vào

ngày 6-10-1974 tới. Tiếp theo phần trình bày của anh Nguyễn Nhã, cụ Nhất Thanh, ông giám-đốc nhà sách Khai Trí và các anh Thanh Hùng, Quân Hùng, Trần Trung Lương, Lê Phương, Chi đã hăng hái góp nhiều ý kiến. Tất cả đều nồng nhiệt hưởng ứng đường lối và chương trình hoạt động của nhóm. Qua những ý kiến phát biểu người ta có thể thấy được dù trong hoàn cảnh khó khăn nào, những người tha thiết với tiền đồ của dân tộc và muốn đóng góp vào trong một cố gắng chung để xây dựng một niềm tin, một niềm hãnh diện về cái giá trị dân tộc không phải là ít. Buổi sinh hoạt kết thúc lúc 10g30 trong niềm tin tưởng và phấn khởi đó.

BÀI HÁT TRỐNG QUÂN ĐÊM TRUNG THU GIÁP DẦN

PHẠM THIÊN THƯ

L.T.S: Trong đêm sinh hoạt Truyền Thống Hát Trống Quân ngày 29.9.74 tại nhà nhạc sĩ Phạm Duy, ngoài phần đối đáp ứng khẩu, các nghệ sĩ còn hát những vần thơ này của Phạm Thiên Thư, được soạn sẵn, nói lên chí hướng phát cao ngọn cờ văn hóa của Nhóm.

Nữ

*Hỡi anh dự hội đêm nay
« Trống Trống » xin hỏi lý này từ đâu ?
Ơn ai mưa nắng giải dầu
Mở nên giải đất nhiệm màu quê hương ?*

Nam

*Khen ai miệng hỏi dễ thương
Chúng anh xin đáp tỏ tường em nghe
Dân ta nông nghiệp là nghề
Mặt trăng như thề bạn bè thiêng liêng
Hòa cùng tạo vật thiêng liêng
Trống Trống kết mối nhiệm huyền dài lâu*

Đất này ơn Tờ cao sâu
 Hết bình Chiêm lại đánh Tàu mới nên
 Anh hùng hỏi lại thuyề̄n quyề̄n
 Cái chí là Nếp là Nền Việt Nam ?

Nữ

Em xin tạm đáp hầu chàng
 Gia Đình là Nếp Dân Nam bấy ngày
 Khiến lên muôn loại côi này
 Cũng là chung nghĩa sâu dầy anh em
 Giờ anh cắt nghĩa dùm em
 Rõng Tiên có nghĩa gì, đem giải bày ?

Nam

Anh xin thưa tạm lời này
 Mẹ Tiên có nghĩa sâu dầy tâm linh
 Tượng trưng cho lẽ hóa sinh
 Cha Rõng là nghĩa trí mình tuyệt vời
 Giờ xin hỏi lại, em thời
 Đáp dùm Cha, Mẹ đôi nơi nghĩa gì ?

Nữ

Thửa xưa Cha Mẹ từ ly
 Phải chăng Tâm, Trí tới kỳ là nhau
 Tạo vòng tiến hóa hoàn cầu
 Mẹ lên núi đề mở đầu Phương Đông
 Cha thời vượt biển bênh bờng
 Ngài mang trí não ươm trồng côi Tây
 Giờ em lại hỏi mình đây
 Làm sao đề khắp côi này sống chung ?

Nam

Tờ tiên ta đã suy cụng
 Đó là « bầu bí cùng chung một giàn »
 Nền nhân loại mãi tương tàn
 Khiến cho « giàn đất » nghèo nàn mãi ỏi
 Hỏi em ta phải làm chi
 Tìm ra giải pháp thiết thi bây giờ ?

Nữ

Theo em nhân loại đang chờ
 Người nào lấp hết vực bờ cách ngăn

Giờ mình phát ngọn cờ văn
 Hóa đi hết nỗi thù hằn bấy nay
 Anh em tay lại cầm tay
 Trái tim khối óc tràn đầy luyện thương
 Trần gian thành cõi Thiên Đường
 Thu vào một mối yêu đương thuận hòa
 Chúng ta hưng thịnh Nếp Nhà
 Lên cho thế giới dễ mà hướng trông
 Hỏi anh lần nữa được không
 Lấy đâu chất liệu vun trồng nếp xưa ?

Nam

Giờ anh xin tiếp lời thưa
 Phát Huy Truyền Thống cho vừa hôm nay
 Sưu tầm nếp tốt nề hay
 Đem vào sáng tạo đặt bày đẹp hơn
 Tô bồi Dân tộc Giang sơn
 Gây nền tự chủ tự cường Quốc gia
 Năm châu kết lại một nhà
 Góp bao tim óc đơm hoa xum vầy
 Hỏi cô mình dự đêm nay
 Có vui xin góp bàn tay gây dựng ?

Nữ

Việc chung ai chẳng vui mừng
 Đề em xin rủ chông cương em vào
 Hỏi nhỏ « Ông Xã » nghĩ sao
 Lắng nghe chàng nhũ lễ nào, thiệp vắng.

Thùng... Thù... Thùng

DỰ THẢO
CHỦ TRƯỞNG CHÍNH ĐIỂM
của
NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT HUY
TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM
tại SAIGÒN và
CÁC NHÓM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG
ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU :

1. Nhóm nhằm qui tụ những người làm văn hóa dân tộc thuộc nhiều lãnh vực từ tư tưởng dân tộc, dân ngữ, văn thi ca dân tộc, dân nhạc, dân vũ, dân họa, nhiếp ảnh dân tộc, kiến trúc dân tộc, điêu khắc dân tộc, phong tục dân tộc, sử địa đến việt võ học,... nhằm mục đích khuyến khích, hỗ trợ lẫn nhau trong việc làm sưu tầm, khảo cứu, phát huy cũng thể hiện những bản sắc dân tộc, truyền thống V.N.

II. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC :

2. Nhóm không đặt nặng hình thức tổ chức, cơ cấu nhóm, mà rất uyển chuyển linh động, chỉ cần những *tấm lòng, sự say mê chân thành về văn hóa dân tộc*, mỗi người có thể tùy lúc, tùy hoàn cảnh, đứng ra xướng xuất, điều động từng việc làm, từng dự án... để rồi những người khác sẵn sàng hưởng ứng, trợ giúp, tham dự, cốt ở mỗi người sẽ cố gắng thực hiện những công trình giá trị trong tinh tự dân tộc. Sự phân công ở mỗi công việc, mỗi dự án. Mỗi người, mỗi nhóm vẫn có thể có những hoạt động, tổ chức nội bộ riêng rẽ nhưng cùng chung một ý hướng « tinh tự dân tộc », hỗ trợ, hợp tác với nhau trong tình anh em...

III. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG :

3. Nhóm thường xuyên theo đuổi các công việc như sưu tầm, khảo cứu về ca dao, phong dao, tục ngữ, ngạn ngữ, dân ca, dân vũ, truyện đời xưa (cổ tích), truyện vui cười (tiểu lâm), phong tục tập quán, các nếp sống thường nhật, thổ sản, tiểu sử danh nhân, thần tích, thần phò, bia ký cùng tất cả các di tích sử, văn hóa dân tộc khác ở từng xã ấp, quận, tỉnh, vùng, miền... Sự sưu tầm này sẽ chú trọng vào việc khai thác kho tàng quý giá trong dân gian.

4. Nhóm thường xuyên thực hiện các công việc phát huy, thể hiện trong tinh thần sáng tạo các truyền thống trong mọi địa hạt văn hóa dân tộc, đời sống dân gian.

5. Nhóm thường xuyên thực hiện công việc quảng bá, phổ biến bằng phương tiện xuất bản sách, tạp chí, diễn thuyết, hội thảo, trình diễn, triển lãm, sinh hoạt hoặc qua hệ thống báo chí, truyền thanh, truyền hình, Tập San Sứ Địa được coi là diễn đàn chính thức của nhóm. Trong tương lai Nhóm sẽ có một nguyệt san phụ lục với Tập San Sứ Địa làm diễn đàn chính thức.

IV. CHƯƠNG TRÌNH HOẠT ĐỘNG

6. Nhóm thực hiện chương trình ngắn hạn bằng những sinh hoạt nhỏ hẹp tại Thủ Đô :

- Tờ chức sinh hoạt truyền thống như các hội mùa, hội tết...
- Tờ chức thăm viếng vấn an, lễ thượng thọ sinh nhật, tôn vinh các nhà văn hóa lão thành, chúc tết thầy...
- Tờ chức thuyết trình, hội thảo về việc sưu tập các điệu dân ca như điệu lý, hát trống quân, hát quan họ, hát ví, hò... cùng các nghi thức cổ truyền như đám cưới, đám má, tế lễ ảnh hùng dân tộc, tranh tết, những bản sắc Việt Nam qua hội họa, nhiếp ảnh...
- Tờ chức, giới thiệu các công trình sáng tác dân tộc (ảnh nghệ thuật, hội họa dân tộc, thi ca dân tộc).
- Tờ chức xuất bản các sách về âm nhạc cổ truyền Việt Nam, các điệu lý ba miền...

7. Nhóm sẽ sinh hoạt dài hạn và qui mô khắp nơi :

- Tiếp tục chương trình ngắn hạn trên.
- Khuyến khích thiết lập các nhóm nghiên cứu và phát huy truyền thống tại địa phương (có thể từ xã, quận, hay tỉnh), nhân sự nòng cốt nhằm vào thành phần say mê văn hóa dân tộc trong giáo chức, quần thủ thư viện nơi trường học, du ca viên, võ sinh Việt Võ Đạo, các đoàn viên các đoàn công tác thiện chí xã hội, hướng đạo sinh... Các Nhóm xã, quận, tỉnh... sẽ thực hiện dần dần tùy theo khả năng nhân sự và hoàn cảnh, đặt nặng vấn đề *sưu tầm* và *thể hiện các truyền thống* địa phương hay dân tộc.

— Thúc đẩy việc thành lập TRUNG TÂM NẾP SỐNG VIỆT NAM nằm trong một khu đất rộng có đầy đủ các gian hàng như các món ăn Việt Nam, các sản phẩm tiểu công nghệ, nghệ thuật Việt Nam. Tất cả đều được nghiên cứu chứa đựng màu sắc dân tộc và có một ban quản trị tự trị. Trung tâm sẽ tiếp đón các du khách cùng những người Việt có tình thần dân tộc.

— Thành lập Trung Tâm Quốc Học với các bộ phận nghiên cứu, huấn luyện và sinh hoạt.

- Tờ chức những hệ thống quảng bá riêng nhưt là về các ấn phẩm.

— Tổ chức giải thưởng TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM.

— Tán trợ các nỗ lực thể hiện và phát huy truyền thống Việt Nam của các tổ chức văn hóa, tôn giáo...

.

V. HỆ THỐNG TỔ CHỨC :

8. Các hệ thống Nhóm bao gồm các Nhóm từ Thủ Đô đến các Địa Phương (Tỉnh, Quận, Xã nếu có).

Tại Thủ Đô, thành lập Nhóm *Nghiên Cứu Và Phát Huy Truyền Thống Việt Nam*, định đường lối, chủ trương, nuôi dưỡng sinh hoạt, phối hợp các phương tiện thông tin, quảng bá, hướng dẫn phương pháp điều tra, sưu tầm tài liệu và đặt trọng tâm vào việc *nghiên cứu sáng tạo*.

Các Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống địa phương có thể sẽ được thành lập.

Sự thành lập các nhóm rất uyển chuyển, tùy theo khả năng nhân sự và truyền thống văn hóa của từng địa phương.

Sự liên lạc giữa các Nhóm với nhau rất linh động, tất cả có thể qua hệ thống báo chí, Tạp San Sử Địa, các tạp chí, nhật báo thân hữu...

Sự liên lạc chỉ nằm trong vấn đề :

— Cung cấp các công trình điều tra sưu tầm tài liệu ở địa phương. Từ địa phương có thể gửi lên thủ đô ba bản (chép tay hay đánh máy) để tàng trữ Thư Viện Đại Học Sư Phạm Saigon và Trung Tâm của Nhóm.

— Phổ biến chương trình nhất trí thực hiện các truyền thống.

— Hướng dẫn phương pháp điều tra sưu tầm tài liệu ở địa phương.

— Nuôi dưỡng sinh hoạt, khuyến khích hỗ trợ lẫn nhau.

— Phối hợp thực hiện đại hội đúc kết, sưu tầm, triển lãm tại Thủ Đô hay ngoại quốc.

Mọi vấn đề tổ chức sinh hoạt của mỗi Nhóm, hoàn toàn do nội bộ mỗi Nhóm chủ động, *liên lạc trên căn bản thân hữu mà thôi*.

9. Truyền thống thành hình và sinh hoạt nhóm được thực hiện như sau :

Nhóm không thành hình bắt đầu từ việc soạn thảo điều lệ, bầu ban các chức vị, mà Nhóm thành hình bắt đầu bằng những sinh hoạt như họp mặt, mạn đàm về văn hóa dân tộc, thực hiện truyền thống địa phương, tổ chức sinh hoạt như viếng thăm vấn an các nhà văn học, giáo dục lão thành, tổ chức tưởng niệm các danh nhân anh hùng dân tộc, địa phương; các buổi sinh hoạt thể hiện truyền thống dân tộc hay địa phương như hội hè, đình đám, hội tết, chúc tết thày, sinh hoạt dân ca, dân vũ, thuyết trình, hội thảo, trình diễn triển lãm, hay thực hiện các công trình sáng

tạo, sưu tầm, khảo cứu tài liệu về ca dao, phong dao, đồng dao, dân ca (các điệu lý, hò...) dân vũ, truyện đời xưa, truyện vui cười, phong tục tập quán, thờ sán, tiểu sử danh nhân, gia phả, thần tích, thần phò, bia ký, cùng tất cả các di tích lịch sử...

Nhóm khởi sự bởi một số ít người uy tín, già có, trẻ có, tạo thành một cái nhân gồm ba loại thành viên.

Thành viên loại 1 (thành viên công tác) gồm 3,4 người hoặc nhiều hơn tùy theo hoàn cảnh nhân sự, gồm những người say mê tinh tự dân tộc có rảnh rang thời giờ. Những người này có thể là những nhân vật văn hóa nổi tiếng ở địa phương, hoặc giáo chức hoặc du ca viên, hoặc các môn sinh Việt Võ Đạo hoặc Hướng đạo sinh..., hoặc bất cứ một hội đoàn văn hóa xã hội giáo dục nào ở địa phương. Thành viên loại 1 có nhiệm vụ chủ động, chủ trương các sinh hoạt.

Thành viên loại 2 (thành viên cố vấn) bao gồm số lượng nhiều hơn (5,6 hoặc trên dưới 10 người). Họ là những người tiêu biểu cho mọi ngành hoạt động tư tưởng, ngôn ngữ, văn học nghệ thuật, sử địa, giáo dục, viết võ đạo, du ca... Thành viên loại 2 có nhiệm vụ hỗ trợ trong việc thành hình đường lối, chủ trương, sinh hoạt, nhất là hỗ trợ sinh hoạt mỗi khi cần thiết.

Thành viên loại 3 (thành viên tham dự) bao gồm số lượng nhiều hơn, từ trên dưới 10 người đến trên dưới vài chục người, tùy theo địa phương, hoàn cảnh, nhân sự. Tại Thủ Đô bao giờ cũng nhiều hơn. Thành viên loại 3 có nhiệm vụ tán đồng, tham dự, hỗ trợ mọi sinh hoạt của nhóm hay giữa các nhóm từ địa phương lên thủ đô qua diễn đàn của tạp chí, nhật báo thân hữu của Nhóm.

Các hệ thống Nhóm từ địa phương lên thủ đô liên lạc với nhau, tựa vào nhau, có thể kết hợp tạo thành sức mạnh văn hóa.

Sinh hoạt nhóm rất uyển chuyển linh động.

— Từ việc họp mặt liên miên tùy theo mỗi hoạt động, sinh hoạt ít nếu chưa có sinh hoạt, công việc tổ chức gì.

— Không một chức vụ, không một ràng buộc về cơ chế, hình thức, chỉ có một ràng buộc về tinh tự dân tộc, tinh thân hữu, anh em, hiểu nhau giữa nhiều thế hệ già, trẻ, cùng chí hướng về văn hóa dân tộc.

— Vui thì cùng nhau làm, thấy hay thì xả thân mà làm, tùy theo hoàn cảnh, phương tiện tự đảm nhận hay tán trợ xoay quanh ba loại thành viên trên.

— Nhóm sẽ hoạch định chương trình ngắn hạn, dài hạn. Ngắn thì 3,6 tháng tới 1 năm. Dài thì trên một năm hoặc trường kỳ.

— Giá trị ở mỗi cá nhân sẽ căn cứ ở công trình tổ chức hay các công trình sưu tầm, nghiên cứu, sáng tạo.

— Mỗi Nhóm sẽ có một sổ nhật ký (loại sử ký thực lục) ghi mọi hoạt động tích cực của mỗi người trong mỗi nhóm để làm tài liệu lưu trữ.

— Mỗi Nhóm từ Thủ Đô đến địa phương đều tự túc về phương tiện, tùy theo phương tiện nhiều ít mà hoạt động, có thể tìm các Mạnh Thường Quân Việt Nam hơn là những tài trợ của các cơ quan văn hóa ngoại nhân hay của chính quyền.

— Nếu cần đến sự tài trợ, thì chỉ nên tìm sự tài trợ cho từng dự án, từng hoạt động, sinh hoạt, hoặc giúp cho từng cá nhân hay một tập thể sưu tầm, khảo cứu, sáng tạo... chứ không nên xin tài trợ tổng quát cho Nhóm. Mọi sự tài trợ đều được công bố minh bạch và việc xin tài trợ cũng thế.

— Cần cương quyết xa cách các phần tử ham danh, trục lợi, thiếu tư cách, thiếu khả năng, ngay từ lúc đầu gây dựng nhóm.

— Sự phát triển phải chậm mà chắc.

— Tránh mọi sự tạo ảnh hưởng uy thế chính trị, kinh tế...

— Mỗi Nhóm sẽ có một Hội Quán, một địa điểm liên lạc tại trường học, nếu có thể hay các cơ sở Việt Võ Đạo (nếu có thể).

Tại Thủ Đô, địa điểm liên lạc là Đại Học Sư Phạm Saigon, 221 Đại Lộ Cộng Hòa và Việt Võ Đạo 2 ter Đinh Tiên Hoàng SG 1.

Tập San Sử Địa được coi là diễn đàn chính thức của Nhóm.

Trên đây là bản dự thảo chủ trương của nhóm, có thể được sửa chữa nhờ sự đóng góp ý kiến sau này. Cho tới nay, các chủ trương này sẽ được Nhóm lần lượt thực hiện. Rất mong được quý vị thiết tha đến văn hóa dân tộc tiếp tay thực hiện.

ĐÓN ĐỌC

TẬP SAN SỬ ĐỊA XUÂN ẤT MÃO

ĐẶC KHẢO VỀ HOÀNG SA

- Nội dung vô cùng phong phú với sự đóng góp của nhiều học giả tên tuổi trong và ngoài nước.
- Một nỗ lực khảo cứu công phu, khoa học.
- Một nỗ lực cung cấp tài liệu mới lạ.

HỌP MẶT VĂN HÓA TẠI NHÀ THƠ LÃO THÀNH Á NAM TRẦN TUẤN KHẢI

★ HÂN NGUYỄN

Trong chiều-hương phát-huy « truyền-thống kính-lão, trọng tài-năng » của dân-tộc, cũng như chiều hướng « trọng người làm văn-hóa để văn-hóa được trọng » và « sự phát-triển văn-hóa dân-tộc sẽ giải quyết những đau khổ dân-tộc », Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt-Nam đã tổ-chức một phái-đoàn văn-hóa đến viếng thăm văn an nhà thơ lão-thành Á Nam Trần Tuấn-Khải vào sáng chủ-nhật ngày 6-10-1974 tại 133/K8 Trần Hoàng Quân Saigon. Lẽ ra, cuộc viếng thăm đã được tổ-chức vào sáng chủ nhật ngày 29-9-74, cùng ngày tổ chức sinh-hoạt « Truyền Thống Hát Trống Quân ». Nhưng theo lời yêu cầu của Cụ Á Nam, vào giờ chót đã được hoãn lại 1 tuần để Cụ hoàn-toàn bình-phục, có thể dễ-dàng chuyện văn với các văn hữu.

Từ nhiều ngày trước, các nhật báo như Chính Luận, Điện Tín, Sóng Thần, Đại Dân Tộc, Dân Chủ... đã loan tin cuộc viếng thăm, đặc biệt là Sóng Thần, Điện Tín đã loan báo cả chương trình cuộc viếng thăm văn an.

Sáng chủ nhật hôm ấy, trận mưa cuối mùa ào ạt đổ xuống, đã làm nản lòng ban tổ chức. Nhưng rồi, cơn mưa ngớt dần. Mọi người lục tục đến-địa-điểm tập trung ở kế cận nhà cụ Á Nam, cuộc viếng thăm khởi sự hồi 9 giờ 30 chậm hơn giờ dự trù 1 tiếng đồng hồ.

Cụ Á Nam đã trọng tuổi, khoảng tám mươi, đã cùng một số văn hữu đang chờ sẵn tại một căn gác hẹp, nhưng được bày biện ấm cúng. Phái đoàn tới. Nét mặt cụ tươi vui: Cụ mừng rỡ khi thấy Cụ Nhất Thanh, tác giả cuốn Đất Lề Quê Thói, làm trưởng phái đoàn. Giáo sư Nguyễn Nhã đã lần lượt giới thiệu với Cụ Á Nam thành phần phái đoàn, phái đoàn ước khoảng 30 người thuộc đủ mọi ngành biên khảo quốc sử, phong tục học, văn thi ca, nghiên cứu văn học, nghệ thuật như dân nhạc, nhiếp ảnh cùng giáo dục, báo chí, xuất bản, các đại diện Hội Bút Việt, các môn sinh Cụ Á Nam, đặc biệt có cả một số Việt Kiều tại Cao Miên.

Cụ Nhất Thanh, trưởng phái đoàn đã đại diện phái đoàn ngỏ lời văn an Cụ Á Nam. Cụ Nhất Thanh nói :

« Chúng tôi nhân danh toàn thể « Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt Nam », hôm nay đến, trước hết chào mừng Tiên Sinh được trời cho tuổi trường thọ. Truyền thống của dân tộc Việt

Nam thường trọng sĩ hơn tước; ở thôn quê, hai tiếng kỳ lão vẫn di dôi với mọi việc làng xóm. Triều Trần có hội-nghị Diên Hồng là do nhà vua ngưỡng-mộ kỳ lão ; h ầu kinh-nghiệm. Tuổi thọ không dễ gì mà có, chẳng thể mà thi nhân đã có câu :

Đầu râu tóc bạc như mưa được

Thầy bá nhà quê chán vạn tiền

Chúng tôi đến hôm nay, cũng đề tỏ lòng kính trọng lão trọng đã có công đóng góp văn hóa nước nhà bằng những tác-phẩm sáng tác và dịch thuật mà quốc dân đồng bào từ thanh thiếu niên đến lão đại đều tán thưởng và truyền-tụng.

Chúng tôi đến đề bắc lại nhịp cầu thông cảm giữa những bậc huynh trưởng với lớp người hậu-tiến. Nhịp cầu quá ọp ẹp, suy sụp từ nhiều năm qua đồng thời đây cũng là dịp nhắc-nhở và thắt-chặt tình thân ái giữa người làm văn-hóa dân-tộc.

Chúng tôi đến đề thỉnh-giáo Tiên-Sinh chỉ dẫn cho việc phát-huy Truyền Thống dân-tộc, là tôn-chỉ mục-đích chúng tôi đã đề ra cùng nhau cố-gắng những mong góp-phần trong công-việc bồi đắp nền văn học dân tộc.

Chúng tôi đến tỏ lòng ngưỡng mộ sự-nghiệp của Tiên Sinh, khi nói dài dòng nơi đây, quốc dân đồng bào, những người quan tâm đến



Gs. Nguyễn-Nhã, bôn báo Chủ-Nhiệm đang trao tặng Cụ A Nam bức chân dung do Cụ Phạm Văn Mùi vẽ

văn-hóa đều hiểu biết cả. Nói về thân-thể, con người Tiên Sinh chính là tiêu biểu cho nền nếp cũ với học phong sĩ khí mà có lẽ ngày nay mất dần mãi đi. Chúng tôi đến để chúc Cụ tăng thêm tuổi thọ, sức khoẻ dồi dào để mai này có thể diu-dắt, chỉ dẫn chúng tôi trên con đường phát-huy văn-hóa dân-tộc».

Tiếp theo đó, Gs. Nguyễn Nhã, trưởng ban tổ chức, đại diện phái đoàn trao tặng một vài món quà, đặc biệt là bức chân dung của cụ Á Nam do cụ Phạm văn Mùi vẽ tặng. Mọi người đều tấm tắc khen ngợi bức chân dung với nét vẽ xuất thần, lột được hết tinh thần con người Cụ Á Nam. Với sự sử dụng bút pháp, màu sắc sống động, có người đã lầm tưởng đó là bức hình chụp, không phải bức họa. Một bó hoa hồng cũng đã được một em bé gái kính cẩn trao cho Cụ Á Nam.

Nhà thơ Trụ Vũ tặng Cụ câu đối :

*« Ba chục thu dư, anh khóa hỏi còn tuôn suối lệ
Bốn nghìn xuân lẻ, ông đỡ thừa vẫn nhả nguồn châu »
« Sương gió mang mang trời đất cảm thông lòng chí sĩ
Nước mây vờ vờ vợ, trăng sao chiếu diệu mặt anh hùng »*

Cụ Phạm Văn Mùi tặng cụ Á Nam một bức ảnh « Thủy tiên khay trà ». Ông Giám Đốc Khai Trí tặng cụ một số hiện kim (100.000\$) để xin Cụ dùng vào việc thuốc thang, bồi bổ sức khoẻ Cụ được dồi-dào, tiếp-tục hướng-dẫn đàn hậu sinh. Anh Trần Nguyên Vũ, một môn sinh của cụ Á Nam, thấy không khí đầy cảm kích, rất cảm động, cũng đọc 2 bài thơ tặng phái đoàn và Cụ :

bài 1 :

VỊNH MỘT DANH NHÂN

*Ng`e què hương rên-xiết dưới gông cùm
Trai tuấn-kiệt khôn nguôi niềm quốc-hận
Không khuất phục dưới gót giày xâm lấn
Nền mài nghiên, chuốt bút xóa căm-hờn
Với Sơn Hà, gươm bén giữ non sông
Mặc Duyên Nợ Phù Sinh dù ngắn ngủi
Bút Quan Hoài thắm mãi nét tinh anh
Sông còn, núi vẫn còn xanh
Thì Người Sông Núi, phương danh vẫn còn»*

bài 2 :

NỖI GÓT NGƯỜI XƯA

*Thầy chính trung con giữ chính trung
Quyết tâm nổi gót những anh hùng*

*Thầy đem thơ phú thay tù ngục
 Con lấy văn chương phá xích-cùm
 Thầy góp tài-năng xua bạo nghịch
 Con rèn trí-dũng quét tàn-hung
 Phải dành độc-lập cho sông núi,
 Mới có yên-vui giống Lạc-Hồng.*

Ký giả Nguyễn Vạn An, trong Hội Bút Việt, cũng ngỡ ý rất cảm-động, ông đã xin đọc một bài thơ của một bà cụ vốn rất hâm mộ thơ văn Cụ, tự nhận là người tình không quen biết của Cụ. Bài thơ này là do bà đọc ở bài thơ chữ Pháp « Chanson Eternelle » của bà Rosemonde Gérard, bà nhờ ông Vạn An dịch sang thành thơ Việt rồi đem đến tặng Cụ trong dịp thăm viếng này.

BẢN TÌNH CA MUÔN THUỞ

*Khi anh xuân trở về già
 Thì em tóc cũng sương pha mái đầu
 Vườn lam nắng hạ dãi màu
 Thân gầy sỏi dưới ánh đào, run run
 Lòng ta bình nở mộng xuân
 Tưởng như đôi lứa tình nhân thuở nào
 Mỉm cười tâm sự nao nao
 Tình già xuân trẻ xiết bao mặn nồng
 Nhìn nhau dưới bóng nho hồng
 Tình trong ánh mắt soi lòng đôi ta
 Khi anh xuân trở về già
 Thì em tóc cũng sương pha mái đầu
 Ghế xưa, rêu đã phủ màu
 Kề vai tâm sự bao câu chuyện trò
 Còn nhiều ân ái nên thơ
 Nụ hôn bông nóng thường chờ... chấm câu
 Ngày xưa, thủ thi bên nhau :
 « Em yêu anh » nhắc ngàn câu ngàn lần
 Bao nhiêu chuyện vẹn ý thâm
 Là bao kỷ niệm, là ngàn ấy thơ...
 Ánh hồng vờn suốt tóc mơ
 Sương pha tuyết trắng bạc phơ mái đầu
 Ghế xưa, rêu đã phủ màu
 Kề vai tâm sự bao câu chuyện trò
 Tình em muôn thuở không mờ
 Bữa qua còn kém bây giờ, ngày mai*

Dầu cho sương gió dạn dày .
 Tình em càng thắm càng dày hợn xưa
 Nhớ bao kỷ niệm chớ vữa
 Bao nhiêu chuyện ấy là thơ chúng mình
 Tư vương vấn vit mỗi tình
 Dệt thành những sợi tơ mảnh buộc nhau
 Tuổi đời, dù bạc mái đầu
 Vòng tay siết chặt, càng sâu mỗi giờ
 Tình em muốn thuở không mờ
 Bữa qua còn kém bấy giờ, ngày mai
 Tình nồng giấc mộng ngàn mây
 Đáy lòng em ủ tràn đầy tim mơ
 Chắt chiu nghĩa cũ không mờ
 Đề vui tận hưởng duyên xưa lâu dài
 Em chôn em giấu những ngày
 Sống bên nhau, sống miệt mài bên nhau
 Kho vàng ân ái thâm sâu
 Đó là sự nghiệp sang giàu tình xưa...
 Thuở nào hạnh phúc như thơ
 Ghi vào ký ức những giờ mơ say
 Tình nồng giấc mộng ngàn mây
 Đáy lòng em ủ tràn đầy tim mơ
 Khi anh xuân trở về già
 Thì em tóc cũng sương pha mái đầu
 Vườn lam nắng hạ dải màu
 Thân gầy sỏi dưới anh đào, run run
 Lòng ta bừng nở mộng xuân
 Tưởng như đôi lứa tình nhân thuở nào
 Mỉm cười tâm sự nao nao
 Và nghe anh kể biết bao chuyện lòng !
 Nhìn nhau dưới bóng nho hồng
 Tình trong ánh mắt soi lòng đôi ta
 Khi anh xuân trở về già
 Thì em tóc cũng sương pha mái đầu...

Cụ Á Nam rất cảm động. Cụ đã tặng lại mỗi người trong phái đoàn một tấm hình của Cụ ; mặt sau hình có đề 4 câu thơ tặng :

« Tám chục năm trường những ngóng trông
 Mong cho ước nguyện được như lòng
 Tiên Long chủng tộc mau vùng đây
 Càng hưởng vui chung cuộc đại đồng »

Chính Cụ đã ngâm bốn câu thơ trên tặng phái đoàn.

Cụ cũng đã ngỏ lời cảm ơn mọi người không quản trời mưa gió đến thăm, cũng mong mọi người cùng nhau hiệp sức chấn hưng văn hóa dân tộc trong giai đoạn khó khăn này của đất nước.

Trong phần thắc mắc về việc sáng-tác thơ văn của Cụ, tiểu sĩ Trần Quang Huy đặt câu hỏi : « Cách đây 60 năm, Cụ có viết một loạt bài thơ tả tâm trạng một thiếu nữ nghèo tiền chân người tình đi ứng thi. Đầu tiên là bài « Tiền Chân Anh Khóa », năm sau bài « Mong Anh Khóa » và sau đó là bài « Gửi thư cho Anh Khóa », xin Cụ cho biết trong trường hợp nào đã gợi hứng cụ sáng tác ba bài thơ anh khóa ». Cụ Á Nam đã trả lời rằng vào năm 1915, khi phụng trào Đông Kinh Nghĩa Thục đã bị người Pháp phá vỡ, anh em bạn bè cùng lứa tuổi Cụ thuộc lớp đàn em, nhưng nhiều người cũng có tham gia phong trào, có người phải trốn ra ngoại quốc. Nhân tiền chân một người bạn học đi ngoại quốc, khi tiễn ra bến Tàu Hải Phòng, cụ nghĩ đến câu : « Anh Khóa ơi, em tiễn chân anh ra tận bến tàu », cụ làm bài Tiền chân anh khóa, chính bấy giờ Cụ nghiền trầu, Cụ đã cầm khăn gói trầu, mở ra tặng anh bạn. Trong lúc hành khách sung sướng vui vẻ, riêng chúng bạn cụ ngậm ngùi, không nói nên lời, bắt đầu cảm xúc, hẹn nhau, sau một năm có thể nào, bạn sẽ trở về, nhưng rồi 1 năm trôi qua, cũng không thấy về, nên Cụ có làm bài « Mong anh Khóa » ; Rồi đến một năm nữa cũng không thấy về, cụ lại có bài « gửi thư anh Khóa ». Bấy giờ được tất cả các anh em xuất dương gửi thư về xin các bài thơ. Có người chỉ đề « Trần Tuấn Khải, Hà Nội », không ghi rõ địa chỉ, thư vẫn đến tay Cụ. Chính điều này Cụ làm Cụ rất cảm động. Riêng bài « Gánh nước đêm » là nguyên do thấy cảnh gánh nước đêm ở Yên Bái đã gây cảm xúc. Nguyên Cụ có 1 người bạn rất thông minh, đậu tú tài năm 16 tuổi đến năm 19 tuổi lại đi thi Hương cũng đậu tú tài lần nữa. Đến năm 20 tuổi, bất đắc chí vì vụ Đông Kinh Nghĩa Thục bị dẹp. Cụ với người bạn này rủ nhau trốn qua Tàu qua ngã Yên Bái ngược lên, Một đêm, cụ cùng người bạn rủ nhau ra bãi cát, bờ sông ở Yên Bái, đề tâm sự, bàn kế thoát thân, cụ thấy mấy người gánh nước ở bãi sông cách đây ngót 1 cây số. Cụ nghĩ thấy cảm động thân phận mình cũng y như người gánh nước, lo việc nước non, nên Cụ đã cảm hứng làm bài « Gánh nước đêm » với những câu : « Em bước chân ra con đường xa tít, con sông mù-mịt, bên vai kiêu kịt nặng gánh em trở ra về, ngoài cỏ trông sông rộng trời khuya vì chùng nước cạn nặng nề em dám kêu ai... »

Gs Nhã cũng hỏi Cụ rằng hoàn cảnh nào, hứng khởi nào khiến Cụ sáng-tác bài thơ hai chữ nước nhà và phản ứng của quần chúng

khi ấy ra sao. Cụ Á Nam cho biết Cụ đã sáng tác vào năm 1924-25, khi Cụ Phan Bội Châu bị bắt về nước, Cụ muốn gửi gắm lời thơ kêu gọi anh em thanh thiếu-niên vùng-dậy theo trào lưu cách-mạng. Do đấy Cụ mượn lời cổ nhân nói với một người con anh hùng để dễ tha thiết hơn và cũng muốn ám chỉ quốc dân cùng là người anh hùng theo gương người xưa. Sau đó, sách in khoảng 5000 cuốn, chỉ vài tháng sau đã bán hết ngay, khi tái bản, người Pháp tịch thu và cầm thơ cụ, luôn cả tập Duyên Nợ Phù Sinh...

Hồi ấy tập thơ Bút Quan Hoài đã gây phản ứng đáng kể trong giới thanh thiếu niên cũng như sự giận dữ căm đoán của chính quyền thực dân.

KhiGs Nguyễn Nhã hỏi đến khuynh hướng dân tộc, thích dùng ngôn từ, nội dung Việt Nam trong thi ca, mà những người trong Nhóm, như nhà thơ Phạm Thiên Thư... hiện đang theo đuổi phát huy. Cụ đáp rất tán thành và Cụ chc biết: « Từ 8,9 tuổi, Cụ đã biết làm thơ văn chữ Hán, đã có tiếng với bạn học, nhưng cụ không thích đem các điển tích ngoại quốc dùng vào thi ca, dùng điển tích như thế không thể phổ cập trong quần chúng, mà việc dùng điển tích như các cụ nhà nho hay dùng chẳng khác nào chỉ để nối lòng với nhau, chứ quần chúng không thể hiểu được. Chủ trương của Cụ thủy chung là hai chữ nước, nhà, cái gì cũng lấy ở nước mình, cố hữu, đem ra phát triển để đóng góp cho thế giới chứ không phải nhật-nhanh thành ra chỉ mượn chỗ này, vá vúi chỗ kia...

Nhà văn Doãn Quốc Sĩ được mời phát biểu ý kiến, cho biết lời cụ nói « dùng điển cổ y như là nói lòng với nhau », thật là thấm thía, chính như vậy thơ văn Cụ đã đi sâu vào quần-chúng. Khi Bút Quan Hoài mà ông được nghe, thì ông mới chỉ là đứa bé nhỏ chừng 7, 8 tuổi mà cái âm thanh quen thuộc với quần chúng lúc bây giờ như « tiếng còi tu tu tàu đã kéo cẩu », mà xưa ông thường nghe thấy vào khoảng 5, 6 giờ sáng, nghe thật thể thâm, nhứt vào lúc trời rét, thật sự đã chứa đựng một sinh hoạt được sống người Việt lúc bấy giờ, đến nay vẫn còn mang mang trong lòng ông. Cái bối cảnh, từ ngữ, âm thanh Việt Nam ấy mà cụ đã sử-dụng quả thật đã đi sâu vào quần chúng như cụ hằng chủ trương khi sáng tác.

Nhà tư tưởng Hồ Hữu Tường cho biết ông đã đọc vào năm 1926, trong tờ « Việt Nam Hồn » có đăng bài thơ « Hai Chữ Nước Nhà » của cụ Á Nam, tờ báo này do người bồi tàu bán lên cho ông. Thơ cụ đã thật sự gây nhiều xúc cảm cho ông, tư tưởng hai chữ nước nhà đã gieo vào đầu óc ông, đến khi sau 10 năm du học ở Pháp về vẫn còn

mạnh mẽ. Chính Cụ là người tiên phong vào đầu thế kỷ 20, phát huy tư tưởng dân tộc, tư tưởng nước nhà, mà từ 16 tuổi, ông cùng các bạn cùng trang lứa đã chịu ảnh hưởng.

Nhạc sĩ Phạm Duy cho biết dưới con mắt của một nhà dân tộc nhạc học, chính cụ Á Nam, hồi đầu thế kỷ 20 đã là người đầu tiên tạo ra thể điệu « anh Khóa » cũng giống như thể điệu ngâm Kiều, điệu « nói thơ Vân Tiên » ở thế-kỷ trước. Chính vì bài Tiên Chân Anh Khóa.... được giới bình-dân thích quá, ngâm lên thành ra điệu « anh Khóa ». Nhạc sĩ Phạm Duy mang ơn Cụ đã đem lại thể điệu mới này, cũng mang ơn Cụ đã nuôi dưỡng lòng yêu nước của nhạc sĩ cũng như những người thành nhân thuộc thế hệ 1945. Chính nhạc sĩ đã được nghe những bài thơ yêu nước qua lời ru của mẹ vào tuổi ông còn măng non, mới 10 tuổi đời.

Giáo sư Tạ Chí Đại Trường, hiện dạy tại Đại Học Vạn Hạnh, đề nghị xin Cụ cho phép sưu tập và in lại những tác phẩm của Cụ, cũng xin Cụ nhìn lại toàn thể các tác phẩm, tư tưởng của Cụ vì biết những chủ trương, tự ý phán xét tác phẩm của Cụ để giúp cho các nhà nghiên cứu văn học sẽ có thêm tài liệu. Đề nghị những ai quen biết bộ Văn Hóa Giáo Dục yêu cầu lo in những tài liệu ấy. Ông Giám Đốc nhà sách Khai Trí đã ngỏ lời nhận phụ trách ấn hành tác phẩm con người và sự nghiệp văn chương của Cụ Á Nam.

Cụ Phan Văn Mùi hiện dạy nhiếp ảnh Đại Học Vạn Hạnh cho biết đã hoạt động nhiều cho bộ môn nhiếp ảnh nghệ thuật từ nhiều chục năm qua, cũng từng quan niệm « thi trung hữu nhạc, thi trung hữu họa », nên đã cố gắng đem chất thơ văn tộc vào các tác phẩm nhiếp ảnh. Chính theo chiều hướng này, mà bộ môn nhiếp ảnh V.N. trở nên sáng chói trên trường quốc tế. Cụ cũng cảm ơn tấm gương sáng về thi ca yêu nước của Cụ Á Nam.

Ký giả Giang Kim, một Kiều bào tại Miên, chủ trương tờ báo Hữu Nghị cho biết thơ văn Cụ Á Nam rất ảnh hưởng tại Việt Kiều, tại Cao Miên. Hầu như Việt Kiều nào cũng thuộc thơ cụ. Ông kể giai thoại hồi 1950, khi ông thủ hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Chí muốn kêu gọi thanh niên tòng quân, Cụ Tú Lê Dụ hồi ấy có phỏng theo bài Tiên Chân Anh Khóa, viết thành bài ru con nói đến việc tòng quân, nhưng bài này sau bị chính quyền cấm. Năm 1959, khi ở Cam bốt tờ báo xuân của ông có đăng bài Tiên Chân Anh Khóa, ông Tổng Trưởng Thông Tin (ông Châu Sen) và nghị sĩ Sơn Phước Thọ, vốn gốc Trà Vinh, biết tiếng Việt, tuy chưa tinh tường lắm, cũng hâm mộ thơ Cụ, và yêu cầu một ông chủ báo Liberté, một người Miên dịch sang tiếng

Miền, phò biển cho người Miền. Đến năm 1964, khi ông Giang Kim bị bắt tù, vào khám đường lớn, ông đã nghe thấy phụ nữ ở một trại gần hát âm bài Tiên Chân Anh Khóa, khiến bọn cai ngục ngạc nhiên.

Tiến sĩ Trần Quang Huy cho biết từ thời ấu thời, ông đã hâm mộ thơ văn yêu nước của Cụ và cho biết Cụ không những là một nhà thơ đặc biệt dân tộc, mà còn là một học-giả một nhà nho uyên thâm qua kinh-nghiệm bản thân, đã được Cụ giải đáp nhiều thắc mắc một cách thỏa đáng hơn là các Cụ tinh thông Hán Học khác. Theo ông, những lớp người trẻ cũng cảm được với Cụ những âm thanh, từ ngữ Việt-Nam mà Cụ chủ trương, không quên tình-tự dân tộc. Dù đi Tàu, đi Tây du học, giới trẻ cũng không bao giờ quên tiếp nối chiều hướng dân tộc của Cụ.

Được hỏi ý kiến về chủ trương nghiên cứu, phát huy truyền thống Việt Nam của nhóm, Cụ Á Nam cho biết rất tán thành, Cụ cho biết đó là ước vọng từ tấm bé, nếu văn hóa phát triển, dân tộc mới vượt cường lên được, văn hóa chìm, dân tộc không thể phát huy. Theo ý Cụ, bao nhiêu phương ngôn, tục ngữ, ca dao sẽ là căn bản, khiến dân tộc này còn tồn tại. Ta vì bị Tàu, Tây thống trị, ta vẫn giữ tinh thần dân Việt, tất cả những phương ngôn, tục ngữ, ca dao bị bỏ, ta sẽ không còn gì nữa. Chính Cụ cũng đã đề-sưu tầm đến nay được vài chục vạn câu. Theo cụ, chính kho tàng đặc-biệt Việt Nam này mà ta không sợ bị đồng hóa. Nếu có học hỏi của người, thì phải tiêu hóa đi, phải việt hóa, mình mới làm giàu, phong phú thêm. Cụ đề nghị nên lo sưu tầm, tập trung rồi giải thích, ấn hành kho tàng quý báu ca dao tục ngữ và nếu bộ quốc gia giáo dục chân chính phải cho giới trẻ, từ tiểu học lên đại học, học kho tàng văn hóa quý giá đó, ở đó có đầy đủ tư tưởng, chính sách đối ngoại, đối nội... của dân tộc.

Gs Nguyễn Nhã, đại diện nhóm xin lĩnh ý Cụ và cho biết chính trong « Chín điểm chủ trương » của Nhóm cũng đã đặt nặng vấn đề trên, nếu chưa tổ chức tập thể, các nhóm nhỏ ở từng địa phương sưu tầm văn học dân gian thì sơ khởi có thể tổ chức một « đại hội sơ khởi sưu tầm ca dao tục ngữ »... với sự tham dự của một số người đã từng đề tâm sưu tầm như Cụ chẳng hạn đề sau đó lo san định, giải thích sắp xếp có hệ thống tạm thời ấn hành như một bộ quốc thư sơ khởi. Cũng mong sự chỉ giáo của Cụ và sự tiếp tay của mọi người bắt tay vào việc.

Sau buổi sinh hoạt này, nhóm dự tính tổ chức nhiều cuộc viếng thăm với tinh tự như thể đến nhà nghệ sĩ lão thành Năm Châu, nhà báo lão thành Trần Tấn Quốc... Ở mỗi người, đều có tổ chức quay

phim, chụp hình « Slide, » hình đen trắng, thu âm, và cuối cùng r ban
phóng vấn mà ký giả Lê Phương Chi làm trưởng ban sẽ phụ trách
phóng vấn, thu thập tài liệu viết thành sách, lo ấn hành, cũng như lo
dựng thành phim tài liệu để lại cho hậu thế. Rất mong được trợ
giúp phương tiện thực hiện.



Cụ Á Nam Trần Tuấn Khải (ngồi chính giữa)
và Phái Đoàn Văn Hóa chụp ảnh lưu niệm
(Ảnh của Phạm văn Quảng)

Hơn hai tiếng đồng hồ mạn đàm trong bầu không khí thân mật,
chân thật, cảm động chưa từng thấy, Cụ Á Nam tiễn biệt mọi
người ra về với lòng vui sướng khôn tả, Cụ cho biết rằng từ xưa đến
nay Cụ hằng mong có được một bầu không khí thuần túy văn hóa
chân thành như thế này, mà nay Cụ mới thấy được. Những người
thân trong gia đình của Cụ rất xúc động. Những giọng ngâm thơ của
Trụ vũ, Tôn Nữ Hi Khương cùng các giọng ngâm của các người
con của Cụ Á Nam qua các bài thơ hùng tráng đầy tự tình dân tộc
của Cụ, đã làm mọi người xúc động.

Mọi người ra về với một cảm giác vui vui chưa từng thấy.

Vài ngày sau đó, Cụ Á Nam đã gửi cho các văn hữu một bức thư
như sau :

« Vừa đây, buổi sáng, sau tiết Trung-thu Giáp-dần (6/10/1974)
được hân hạnh Chư Quý-Vị Văn-Hữu quang lâm thăm hỏi tại nơi

tệ-xá, thật là một nghĩa-cử vô cùng tốt đẹp đối với kẻ bất-tài này.

Nhất là, đương khi thời buổi nhiễu-nhương, lại thêm tiết trời mưa gió, vậy mà Chư-vị Quý-hữu không ngại vất vả gian lao lặn lội tới nơi để thăm hỏi một kẻ bất-tài chỉ có tấm lòng hoài-bào ái-quốc ái-quần mà chưa từng lập một công lao gì ích-quốc lợi-dân, để ân cần thăm hỏi và đưa những tặng-phẩm quý-giá vô cùng, thực khiến cho kẻ bất-tài lại càng tăng thêm cảm động trong tâm. Một nghĩa-cử này không những có phần khích-lệ cho kẻ bất-tài, mà hơn nữa lại là mở thêm một con đường phát-triển cho tinh-thần dân-tộc tương-lai, đó lại càng khiến kẻ bất-tài ngưỡng mộ và mong ước vô cùng.

Duy một điều đáng tiếc, sau con bị bệnh triền miên ngót một tháng ròng, nên trong khi đón tiếp chư Quý-vị tránh sao không có những điều thất-thố không được như lòng, dám mong chư Quý-vị cũng lượng tình mà tha thứ lỗi cho.

Một lần nữa, xin gửi lời chân thành cảm tạ chư Quý-Vị và xin kính chúc chư Quý-vị cùng Chư Tôn-quyển đều được vạn phúc khang an để gia công phụng sự dân-tộc tương lai.

Đề đáp lại tấm thịnh-tình của Chư vị Văn-Hữu, xin có mấy câu thơ-thiền lưu-niệm sau đây :

*Một buổi thanh-đàm với bạn văn
Khác chi nắng hạn gặp mưa nhuần
Chút lòng xúc cảm khôn bày tỏ
Thề quyết đền bồi nghĩa Quốc-dân...*

Á-Nam Trần-Tuấn-Khải đón thư

SƠ LƯỢC TIỂU SỬ CỦA THI SĨ LÃO THÀNH Á-NAM TRẦN-TUẤN-KHẢI

(tài liệu Ban Tổ chức phổ biến ngày 6-10-74)

THÂN THỂ :

Thi sĩ Á-Nam Trần-Tuấn-Khải sinh năm Ất-mùi (1895) tại quê làng Quang-Xán, huyện Mỹ-Lộc tỉnh Nam-Định. Vị thầy duy nhất dạy thi sĩ học chữ nho từ ấu-thơ cho tới trưởng thành chính là vị thân sinh của thi sĩ : cụ cử-nhân Trần-Thụy-Giáp. Á-Nam tiên sinh lâu thông kinh sử trong khi khoa cử Trường Nam còn mở. Nhiều người khuyên tiên sinh nên lều chông một phen, nhưng tiên sinh nhất định không dự thi lần nào.

Tiên sinh thành gia thất năm 19 tuổi, chừng năm sau thi cụ cử Trần-Thụy-Giáp tạ thế tại huyện Cẩm-Giàng, là nơi cụ đang nhậm chức huấn-đạo. Xong đám tang cụ Cử, tiên sinh có trở về làng Quang-

Xán. Nhưng chỉ ít tháng, rồi tiên sinh đi xuôi ngược khắp vùng Bắc-Việt, thỉnh thoảng, mới về thăm nhà vài buổi. Á-Nam phu-nhân thì vẫn ở làng phụng dưỡng mẹ chồng nuôi con thơ... Được vài năm, cụ thân mẫu thấy con trai có chí khác thường nên cụ khuyên con và dâu ra thành thị ở đề tiện đường bay nhầy. Á-Nam tiên sinh lên Hà-nội, ở tại một ngôi nhà ngay trong thành phố, của nhạc phụ cấp cho. Nhưng chỉ ít lâu, vì thấy tiên sinh ghét cảnh phố phường, bà Á-Nam liền bán ngôi nhà đó, mua một trang trại tại Thái-Hà ấp, ven đô Hà-nội. Bà đã tập buôn bán, Bà đi cần từng chuyến thóc gạo ở các tỉnh đem về Hà-nội bán.

Thời gian này, Á-Nam tiên sinh rất hoạt-động. Cả tháng hầu như không có bữa nào tiên sinh ăn cơm với vợ con, vì nếu không đi ăn với bằng hữu thì lại có bằng hữu đến hội họp. Á-Nam phu nhân biết chồng chọn văn nghiệp làm con đường phục vụ dân-tộc, nên Bà rất kính trọng, chiều chuộng chồng. Bà dành riêng một căn phòng cho bạn hữu, bất cứ là người giàu, nghèo, xa hay gần, khi cần đều có thể đến ở tự nhiên hàng tuần hàng tháng. Trong số bạn hữu đông đảo ấy, có nhiều người hoạt-động chống Pháp, nên trang trại hay bị khám xét, các gia nhân hay bị mùa chuộc, đe dọa. Cũng may, bà Á-Nam có được những người giúp việc trung thành, nên chưa hề xảy ra vụ tố cáo, phản phúc nào. Khi danh tiếng thi sĩ Á-Nam càng lên cao, lan rộng khắp Bắc-Trung-Nam thì sức khoẻ Bà Trần-Tuấn-Khải càng suy nhược ! Bà bị bệnh mất ngủ và chết năm 39 tuổi, để lại 3 con trai và 1 con gái, vào ngày mà Á-Nam tiên sinh ở ngục thất rá, sau mấy tháng bị Chính quyền Pháp bắt giam vì tội dùng văn thơ kích động lòng yêu nước V.N.

Bảy năm sau, tiên sinh tục huyền. Và bắt đầu dạy học tại mấy trường trung học Hà-nội, đồng thời nhận lời làm cho Bộ Quốc-Gia-Giáo-Dục, với công việc khảo cứu Hán văn, cho tới giờ tiên sinh đã tám chục tuổi, tuy đau yếu luôn nhưng tiên sinh vẫn chưa nghỉ việc, vì Bà kế thất của tiên sinh có gần 10 người con, mà phân nửa hiện còn đang ăn học.

VĂN NGHIỆP

Qua những tác phẩm sáng tác, biên khảo, dịch thuật... của tiên sinh ta thấy hầu hết ẩn chứa một nội dung đề cao lòng ái quốc và tư tưởng đánh đuổi ngoại xâm. Sau đây là sơ lược những sáng tác của Cụ :

Duyên Nợ Phù Sinh I : Ra khoảng gần 1920. Khi in ra được hoan nghênh ngay nhất là hai bài « Gánh nước đêm » và « Tiên chân Anh Khóa » trong tập này, đã được phổ biến nhanh chóng khắp nước.

Duyên Nợ Phù Sinh II : In 1923 tại Hà-nội.

Thủy Hử : Dịch và in năm 1924 với dụng ý truyền bá tư tưởng cách mạng qua cuốn tiểu thuyết Trung Hoa đó.

Mảnh Gương Đời : Kịch bản soạn và trình diễn năm 1925 sau trận lụt lớn mấy tỉnh Miền Đông Bắc-Việt, các bạn thanh niên đem trình-diễn để lấy tiền cứu trợ. Nhà văn Tú Mỡ cũng đóng một vai trong kịch bản và Paul Moné đảng viên Đảng Xã-hội Pháp đã dịch vở kịch này ra Pháp văn.

Tam Tự Kinh diễn nghĩa, Mạnh Tử diễn nghĩa, Hồng Lâu Mộng, Hồn Hoa... Dịch và in trong thời gian này cùng với cuốn « *Ngụ Ngôn Tập Đọc* » của tiên sinh góp các truyện cổ Việt-Nam.

Bút Quan Hoài : Thi tập in khoảng 1926 - 1927, thời gian Cụ Phan-Bội-Châu bị Pháp giam tại Hà-nội. Trong tập có bài « Hai Chữ Nước Nhà » gây xúc động mãnh liệt cho giới thanh niên trước hồi đó (Chính Quyền Pháp tịch thu và cấm lưu trữ trên toàn quốc).

Hồn Tự Lập : Xuất bản tại Hà-nội trong thời gian này. Tiên sinh viết cuốn này để tuyên dương và bình luận nghĩa chữ « Bất Bạo Động » và « Bất Hợp Tác » của nhà Cách-Mạng Ấn-Độ Gandhi.

Bút Quan Hoài II : Xuất bản tại Hà-nội.

Hồn Tự Lập II : Nói về ba nhà Nữ Cách Mạng Nga thế kỷ 18, cuốn này cũng bị tịch thu ngay khi mới in ra.

Sách Chơi Xuân Nhâm Thân : In đầu năm 1932, giai phẩm này đã gây xúc động lớn cho mọi tầng lớp độc giả. Phát hành chưa đầy nửa tháng đã hết 3000 cuốn. Liền đó tác giả và người xuất bản đều bị bắt vì trong giai phẩm này có bài thơ của tiên sinh diễn tả lời Bà Trưng khuyên em và hô hào dân chúng nổi lên đuổi xâm lăng, và bài văn xuôi của tiên sinh viết về vụ khởi nghĩa Yên Bái vừa qua, bài này tiên sinh tường thuật rõ từ lúc Quốc Dân Đảng khởi nghĩa cho đến khi bị người Pháp đàn áp và bắt giết như thế nào.

Thiên Thai Lão Hiệp : Bộ Kiếm Hiệp dài khoảng 40 hồi do tiên sinh soạn.

Ngoài ra tiên sinh đã từng cộng tác với các báo. Nhật Báo Khai Hóa (của Bạch Thái-Bưởi). Thực Nghiệp Dân Báo. Hà Thành Ngọ Báo. Tạp Chí Hữu Thanh. Văn Học Tạp Chí (của Dương-quảng-Hàm). Đông-Tây Tuần Báo (của Hoàng-Bích-Chu). Vệ Nông Tuần Báo (Nguyễn-công-Tiểu). Bắc Kỳ thế Thảo v.v... và cùng Phụ Nữ Tân Văn, Phụ Nữ Thời Đàm, Đuốc Nhà Nam tại Nam Phần... Ngoài bút hiệu Á-Nam tiên sinh còn các bút hiệu khác như Lâm Tuyền Khách, Côi Hoàng Cư Sĩ, Tiểu Hoa Nhân, Giang Hồ Khách, Đông A Thị...

Di cư vào Nam 1955. Trong thời chính Phủ Phan-Khắc-Sửu tiên sinh có ký vào bản kiến-nghị của Phong Trào Hòa Bình yêu cầu, Nam Bắc ngưng chiến.

Ngoài ra tiên sinh có tham dự các chức vụ sau đây :

— Chủ-Tịch Đoàn Văn-Nghệ Lao-Công của Tổng-Liên-Đoàn Lao-Công VN.

— Chủ Khảo Cuộc thi thơ toàn quốc, thời chính phủ Ngô-Đình-Diệm (trước 1960).

— Trong ban Giám khảo các cuộc thi dịch thuật ban Hán Văn của Phủ-Quốc Vụ-Khanh Đặc Trách Văn Hóa Ủy-Ban Dịch Thuật (nay thuộc bộ Văn Hóa Giáo-Dục và Thanh-Niên).

— Trong ban Giám-khảo Bộ Môn Thơ, giải thưởng Văn Học Nghệ-Thuật toàn quốc 1973.

BUỔI HỢP MẶT HOẠCH ĐỊNH LỊCH TRÌNH HOẠT ĐỘNG NGẮN VÀ DÀI HẠN

Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt Nam vừa tổ chức buổi họp mặt nội bộ tại Câu Lạc Bộ Việt Võ Đạo, 2B Đinh Tiên Hoàng hồi 18 giờ ngày 27-10-74 với sự tham dự khoảng 30 người làm văn hóa dân tộc thuộc đầy đủ các ngành biên khảo quốc sử, địa lý, biên khảo quốc văn, sưu tầm dân nhạc, sáng tác văn thi ca, dân nhạc, nhiếp ảnh, hội họa, kiến trúc, các nhà giáo dục, viết võ học... đề hoạch định chương trình ngắn hạn 8 tháng (2 tháng 1974 và 6 tháng 1975). Mỗi tháng đều có từ 1 đến 3,4 sinh hoạt. Nhóm sẽ tổ chức nhiều cuộc viếng thăm nhà nghệ sĩ lão thành Năm Châu, nhà báo lão thành Trần Tấn Quốc, nhà văn lão thành Tam Lang, nhà thơ Vũ Hoàng Chương, kịch tác gia Vi Huyền Đắc... Nhiều buổi diễn thuyết (cơ thảo luận và dẫn chứng...) về những bản sắc dân tộc trong thi ca, tranh tết, hội họa, nhiếp ảnh, viết võ đạo, đặc biệt sẽ tổ chức triển lãm nghệ thuật dân tộc (nhiếp ảnh, hội họa), Hội Tết vào ngày 25 tháng chạp âm lịch, ngày đăng quang của vua Quang Trung và Hội Mùa Xuân, ngày kỷ niệm Đổng Đa, mừng 5 tết, cùng 1 Đại Hội Sưu Tầm Ca Dao, Tục Ngữ vào cuối tháng 6-1975. Một số công trình biên khảo, sáng tác sẽ được xuất bản.

Nhiều dự án dài hạn trong 5 năm cũng được đề cập, đặc biệt Nhóm sẽ hỗ trợ cho việc thành hình VIỆT NHẠC HỌC HỘI PHẠM DUY.

CỤ NGHỀ NGUYỄN SỸ GIÁC VỊ TIẾN SĨ HÁN HỌC CUỐI CÙNG CỦA VIỆT NAM KHÔNG CÒN NỮA

★ NHẤT - THANH

Cụ nghề Nguyễn Sỹ Giác, tự Trọng Ngọc, hiệu Tấn Thần, cháu nội cụ đại thần Nguyễn Trọng Hợp, Cụ sinh năm mậu tý (1880) đậu tiến sĩ từ đời Duy Tân thứ 4 (1910) nhứt định không ra làm quan. Cụ tinh thông chữ Hán, chữ Nhật, chữ Pháp.

Cụ với cụ Hoàng Tăng Bí là anh em con Cô con Cậu ; hai người cùng hoạt động trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục và Cách mạng. Cụ có người con trai là cụ đại sứ Nguyễn Duy Liên, hiện đang sống ở Hoa Kỳ.

Cách đây hơn 10 năm, Cụ đã từng dạy học tại Đại Học Văn Khoa, Đại Học Sư Phạm Saigòn cùng nhuận sắc sách dịch chữ Hán của Đại Học Luật Khoa Saigòn.

Cụ mất chiều ngày 30-9-1974 và được an táng vào ngày 3-10-1974 tại nghĩa-trang Mạc Đĩnh Chi. Đám táng được cử hành thật giản-dĩ, có đầy đủ thân bằng quyến thuộc, nhưng thấy vắng bóng đại diện các cơ quan mà Cụ từng hợp tác. Có 5,6 môn sinh Cụ, thật cảm động, đã đồng loạt quỳ lạy trước huyệt Cụ đề vĩnh biệt người thầy khả kính.

Theo chương trình dự liệu, Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt-Nam sẽ tổ chức cuộc thăm xiếng vấn an Cụ Nghề, cũng như một số các nhà giáo dục, nhà văn hóa lão thành. Nhưng chưa kịp đến thăm, thì Cụ nghề đã hóa ra người thiên cổ. Nhóm đã cử một số người đại diện đến phúng điếu và tham dự đám táng và chúng tôi đã đại diện nhóm đọc bài điếu văn trên, cũng là bài điếu văn duy nhất trong đám táng.

Theo lời yêu cầu một số bạn đọc, chúng tôi xin đăng tải nguyên văn bài điếu văn do chúng tôi soạn thảo và đặt trước huyệt Cụ Nghề cuối cùng của Việt Nam.

« Ô hô ! Trọng-Ngọc tiên-sinh.

Trời Nam âm đạm, Bến Nghé đù hiu... Tiên-sinh ra đi, nghe tin kiết nổi bàng hoàng ; lòng chúng tôi se lại.

Gió vàng heo hắt, Lá thu rơi... Nắng mưa thêm ê ẩm nổi u hoài.

Sinh đất Kim-lũ Hà-đông vốn tiếng địa linh, lại dòng phiệt duyệt, kinh thuật đủ tài, tiên-sinh đỗ tiến-sĩ khoa canh-tuất, năm còn trẻ mới 23 tuổi (tây lịch 1910),

Như ai thì có thể đã « Dõi đời khoa bảng xuất thân » (1). Nhưng không, tiên-sinh đã nghe tiếng gọi của hồn thiêng sông núi, cũng sát cánh các bạn Đông Kinh Nghĩa Thục, âm thầm hoạt động, và bị bắt giam cầm (án năm 1913).

Sau khi được trả tự do, vốn nhà thanh bạch, Tiên-sinh đã có lúc phải một mình nay Bắc lại mai Nam, cho khuấy khỏa nổi lòng, đồng thời thời lo việc nhật dụng, kiêu như ai.

« Hây hây một đôi trò, ba năm sách,

Nhắc truyện đời cho trẻ nhỏ nói nghe chơi ». (2)

Lên đường buổi ấy, tiên-sinh có ghi lại nổi lòng hận cảm trong một bài thơ có những câu

« Gươm đàn nửa gánh muốn sang sông

Hỏi bến thuyền không lái cũng không

.

Lần lửa nắng mưa trong cuộc thế

Cầm sào đợi nước thuở nào trong » (3)

« Thuở nào trong » là mong mỗi có chớm pha thất vọng bản khoán về nỗi « Cuộc thế mong gì nợ bốn phương ». (4)

Nhớ lại hồi Tiên-sinh tiễn mấy bạn đồng chí ra đi không hẹn ngày về (đầy Côn-đảo) đã gửi gắm tâm tình trong câu

« Anh em tan tác đôi hàng lệ

Trời bề mệnh mỏng một tấm lòng » (5)

Một tấm lòng đây là Cỗ-Quốc tâm của nhà nho, mà Tiên-sinh hằng ấp ủ mãi, cách nay gần hai chục năm Tiên-sinh còn nhắc nhở trong một vế câu đối tặng bạn thân : « Cự vọng quan hà cỗ quốc tâm ». (6) Ngay từ tuổi trẻ, Tiên-sinh đã sớm lo học ngoại ngữ Pháp và Nhật, rất tinh tường, phải chăng để hòng ứng dụng trong một chuyến xuất dương hằng mưu toan xếp đặt thâm kín cho công cuộc cách mạng. Việc đã qua, nhưng về sau, khi hỏi lại về ý đồ ấy, Tiên-sinh vẫn không chịu nói, chỉ thoái thác mà rằng học để cho biết vậy thôi.

Nhà nho « Xưa nay Xuất Xứ thường hai lối », mà cái lối Xứ của Tiên-sinh thực cũng là bất như ý vậy.

Sau khi di cư vào Nam năm 1954, được mời làm giáo-sư Đại-học Văn-khoa, Đại-học Sư-phạm Sài-gòn, và dịch cùng nhuận chính sách dịch chữ Hán cho Đại-học Luật-khoa, Tiên-sinh vẫn khắc khoải tru tư với bất như ý kia, như trong câu thơ cảm hoài

« Mưa gió đèn khuya vui có bạn
Sử kinh nghề cũ thẹn làm thầy » (7)

Thẹn làm thầy... Than ôi ! Thực là u uất...

Việc đời man mác... Trong buổi văn niên tiên-sinh cũng đã kịp thấy nước độc lập, dân hết bị trị, nhưng trớ trêu thay ! Thái-bình, Hạnh-phúc tìm đâu cho thấy ! Khói lửa vẫn ngút trời Nam. Từ nay Hác nội Mây ngàn, Tiên-sinh khỏi phải chứng kiến những cảnh đồ nát đau thương còn đang tiếp diễn trên mảnh đất thân yêu. Chúng tôi bụi ngùi mất đi vị tiến-sĩ sau cùng của khoa giáp thời xưa, mất đi một vị lão thành thạc vọng điển hình nếp cũ, với học-phong sĩ-khí ngày nay khó tìm đâu cho thấy ; chúng tôi mất đi một ông Thầy, một pho Kinh truyện từ nay biết tìm hỏi nơi nao ? Bốn chữ Quỳnh Uyển Danh Lưu 瓊苑名流 (8), chúng tôi, Nhóm Nghiên Cứu và Phát Huy Truyền Thống Việt-Nam, viết trước thờ bên linh-vị, không đủ diễn tả lòng kính mến ngưỡng mộ của chúng tôi...

Bóng người đã khuất, nhưng văn chương còn đó vẫn là duyên bất tử.

Ô HỒ !



Chú dẫn của Tòa Soạn :

- (1) Cao-bá-Nhạ, Tự linh khúc.
- (2) Nguyễn-bá-Trác, Hạp mạn du ký.
- (3) Trọng-Ngọc Thơ, Cảm hoài.
- (4) Thượng-Tân thị, Lời bà Thái-hậu than tiếc chồng con là hai Vua Thành Thái và Duy Tân.
- (5) Tiễn bạn đi đày Côn-đảo của Trọng-Ngọc.
- (6) Đối liễn Trọng-Ngọc tặng Nhất-Thanh.
- (7) Trọng-Ngọc, Đêm mưa thuật hoài.
- (8) Nổi tiếng rừng Quỳnh. Quỳnh Uyển chỉ tên cái vườn nhà Vua đã yển các ông tân khoa tiến sĩ. Danh lưu là hàng văn sĩ có danh tiếng.

ĐƯỜNG HƯỚNG VIỆT VÕ ĐẠO

★ Võ Sư TRẦN-HUY-PHONG

L.T.S. — Đây là tài liệu được phổ-biến trong khóa Huấn Luyện Cấp Trưởng vào ngày 13-10-1974 tại trụ sở Việt Võ Đạo, Sài Gòn. Võ sư Trần Huy Phong hiện là Tổng Cục Trưởng Tổng Cục Việt Võ Đạo, một phong trào võ học có đường hướng phát huy truyền thống dân tộc. Phong trào này ra đời từ năm 1938, do cố võ sư Nguyễn Lộc sáng lập, thăng trầm theo vận nước nổi trôi, từng tham gia kháng chiến, tới năm 1948 về Hà Nội gây lại phong trào. Từ năm 1954-1964, tại miền Nam, phong trào tái tạo các võ sư để sau đó đẩy mạnh việc quảng bá, đến nay có tới hàng trăm ngàn môn sinh trong các chủng viện, các trường học, trong quân đội, cán bộ phát triển nông thôn và gần đây đã phát triển tại Quốc ngoại trong đó có Pháp, Maroc, được hàng ngàn môn sinh.

LÝ-TƯỞNG.

Mục tiêu tối hậu của Việt-Võ-Đạo là xây-dựng con người, đào tạo Thanh-niên, sản xuất những thế-hệ hùng mạnh cho Quốc-gia Dân-tộc.

Muốn đạt được mục-tiêu đó, VVĐ cương-quyết thực-hiện cuộc cách mạng tâm thân nhằm giải-phóng toàn diện con người : Giải-phóng con người khỏi sự ngu tối của óc não, sự sa-đọa của Tâm Hồn và sự hèn yếu của Thân-Thê...

Khi đã có một thế-hệ thực sự Ưu-tú : Trong sạch khỏe mạnh, giàu kiến thức, nhiều tự-tin, có óc sáng tạo và có ý-thức đúng-đắn về Vũ-trụ và Nhân-sinh thì chắc chắn xã-hội sẽ được cải thiện. Có thể nói CÁCH MẠNG TÂM THÂN chính là đáy-tầng của CÁCH MẠNG XÃ-HỘI.

ĐƯỜNG HƯỚNG.

1) Việt-Võ-Đạo không phải là một đoàn thể chính trị nên không tranh đấu chính-trị như các Đảng-phái hay các Lực-lượng, Phong-trào đấu tranh.

Nhưng, một Thanh-niên, một Môn-sinh VVĐ cần thiết phải học tập và tìm hiểu các vấn đề chính-trị cũng như các vấn đề kinh-tế, văn-hóa, giáo-dục, khoa học... nhất là phải nhận định rõ chiều đi của Lịch-sử Thế-giới và hướng tiến của Lịch-sử Dân-tộc.

Là một đoàn thể trong một chế độ Tự-do, đôi khi VVĐ cũng cần phải có những thái-độ chính-trị hoặc những hành vi mang « tính cách » chính-trị theo cái nghĩa rộng rãi của danh từ này.

Và tất nhiên, với tư-cách công-dân, một Môn-sinh một Thanh-niên VVĐ có quyền hoạt-động chính-trị tùy theo ý thức và khuynh-hướng của mỗi người, nhưng không ai được phép nhân danh VVĐ đề mưu cầu những mục-dịch riêng tư.

2) Việt-Võ-Đạo chủ trương một nền Giáo-dục dựa trên các tiêu-hướng: Dân-tộc, Nhân Bản, Khai Phóng và Tự-cử Dụng. Do đó, VVĐ thể hiện một tinh-thần HÒA ĐỒNG và HỢP-TÁC cao rộng. Nói cách khác, VVĐ triệt-đề chống lại mọi sự kỳ thị phân ly, áp bức và nô-lệ hóa CON NGƯỜI dưới bất cứ hình thức nào.

Trong tổ-chức VVĐ tuyệt đối không phân biệt đảng phái, tôn giáo, chủng tộc địa-phương và cấp độ xã-hội. Tuy được hình thành bằng các kỹ-thuật và tinh-thần Võ-đạo Truyền Thống Việt-Nam, nhưng VVĐ không có biên giới, vì VVĐ là một công trình sáng tạo của Dân-tộc Việt-Nam để đóng góp vào tiến trình văn minh của nhân loại. Vì vậy trong VVĐ chỉ có một thứ tinh cao cả, đó là TÌNH VÕ ĐẠO thoát sinh từ sự hiểu biết và ý-thức của những CON NGƯỜI đã thực sự được giải-phóng toàn diện.

3) Việt-Võ-Đạo là một ĐƯỜNG SINH ĐỘNG phải đi thật xa dài và thật sâu rộng vào tận đáy tầng của mọi xã-hội để làm một chất xúc tác, hòa điệu và thăng hoa thành cái Uyên-Nguyên, cốt tủy của sự sống, lưu hành mãi mãi trong dòng nhân sinh miên trường của nhân-loại.

Công thức cụ thể mà các Môn-sinh, các Thanh-niên VVĐ phải triệt-đề áp dụng là: Sống — để người khác sống và Sống cho người khác. Vì thế, chúng ta phải dang rộng vòng tay để đón nhận mọi người, đón nhận ngay cả những người xa lạ — nhất là những người không mang cùng một màu áo như chúng ta, bằng một thứ tinh Võ-Đạo cao cả và bằng sự say sưa triu mến.

4) Mẫu người lý tưởng của Thanh-niên VVĐ, dĩ nhiên phải là con người toàn diện. Nhưng trong đời sống thực tế — con người đó, trước hết phải là con người có một khả năng đa dụng, có ý-thức và óc sáng tạo, có lòng khoan dung, từ ái, có tinh thần yêu việc và dấn thân. Con người đó phải làm được — tất cả mọi việc bằng chân tay và bằng tim óc mà không nề hà kênh kiệu không mặc cảm và kiêu sa. Sau chót, CON NGƯỜI đó — phải là một con người dũng cảm và quyết tâm, dám hy sinh cho đại nghĩa và cho lý tưởng của mình.

— Thanh-niên VVĐ phải là lớp người Tiên phong trong công cuộc Cách Mạng CON NGƯỜI, xây dựng đất nước.

— Thanh-niên VVĐ phải là những Cán bộ nòng cốt của xã-hội, nguyện dấn thân và hiến mình cho xã-hội.

NHỮNG BUỔI DIỄN THUYẾT VỀ ÂM NHẠC CỔ TRUYỀN VIỆT-NAM

của Giáo-Sư **TRẦN VĂN KHÊ**

★ HOÀNG VIỆT TỬ

Sau 25 năm xa cách, G.S. Trần Văn Khê vừa mới về thăm quê nhà từ ngày 15-8-74, nhân chuyến đi công tác từ Úc Châu trở về Pháp. Trong dịp ở lại Sài Gòn, Ông đã thuyết trình về âm nhạc Cổ truyền Việt Nam tại nhiều nơi : hai lần ở trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ, một lần ở Hội « Ai Hữu Nghệ Sĩ V.N. », một lần ở Đại Học Vạn Hạnh, một lần ở Trung Tâm Văn Hóa Pháp, một lần ở Hội Việt Mỹ, một lần ở trường Taberd. Ở tất cả mọi nơi, giáo sư Trần Văn Khê cũng đều ứng khẩu rất lưu loát bằng tiếng Việt hay tiếng Anh (Hội Việt Mỹ), tiếng Pháp (Trung Tâm Văn Hóa Pháp). Với giọng nói trầm ấm, truyền cảm, với khả năng ăn nói thật lưu loát dí dỏm, với tài năng thiên phú bắt chước dễ dàng các giọng hát đủ loại (dân ca các miền, ngoại quốc), các tiếng đàn, tiếng nhịp trống rất tự nhiên, những buổi nói chuyện của Ông thật vui, thật lôi cuốn người nghe. Có thể nói từ xưa đến nay, ít có người có tài diễn thuyết về âm nhạc như thế. Về nội dung các bài diễn thuyết, tuy ít có gì mới mẻ so với những gì Ông đã từng biên khảo, phổ biến, nhưng nhờ tài lời cuốn trên, nhất là Ông biết triệt đề sử dụng những thứ dụ cụ thể, các dẫn chứng về ca nhạc, cũng như nhờ kiến thức thật phong phú về sự đối chiếu nhạc học của nhiều dân tộc, nên Ông rất thành công trong các buổi diễn thuyết, nhất là trong phần thảo luận, đối đáp với các thính giả.

Cũng xin nói thêm : giáo sư Trần Văn Khê sinh trưởng ở Mỹ Tho năm 1921 trong một gia đình trung lưu, sành về ca nhạc. Khi lên 6 tuổi, ông đã sành về đàn kim, đàn cò, Ông đã học Y khoa Hà Nội còn dở dang, từng tham gia kháng chiến, rồi trở về thành, sang Pháp du học chính trị học rồi văn chương, Ông đã đậu bằng tiến sĩ văn chương ban âm nhạc tại Pháp với đề tài : « Âm Nhạc Truyền Thống Việt Nam » (La Musique Vietnamienne Traditionnelle). Hiện ông giữ chức vụ Giám Đốc Trung Tâm Nhạc Học Đông Phương, giáo sư về dân tộc nhạc học tại đại học Sorbonne, một chuyên viên cao cấp tại Trung Tâm Quốc Gia Nghiên Cứu Khoa Học Pháp Quốc (CNRS) và là hội viên Hội Đồng Quốc Tế Âm Nhạc thuộc Unesco. Chính nhờ vậy, hiện Ông có phương tiện nghiên cứu cũng như có dịp tham dự nhiều hội nghị âm nhạc quốc tế, nhiều dịp đi diễn thuyết về âm nhạc đông phương và Việt Nam. Ở mọi nơi ông cũng đều thành công và đã làm vẻ vang cho ca nhạc cổ truyền Việt Nam.

Tại trường Quốc Gia Âm Nhạc và Kịch Nghệ Sài-gòn, Gs Khê đã diễn thuyết 2 đề tài : « Vài Đặc Điểm Trong Nền Cổ Nhạc Việt-Nam » vào thứ bảy ngày 24-8-74 và « Vài Ý Kiến Về Vấn Đề Bảo Vệ và Phát Triển Vốn Cổ Trong Truyền Thống Âm Nhạc Việt Nam » do Khối Văn Hóa thuộc Bộ VHGD tổ chức.

VÀI ĐẶC ĐIỂM TRONG NỀN CỔ NHẠC VIỆT-NAM

Dùng phương pháp đối chiếu, G.s. Trần văn Khê đã làm nổi bật nhiều nét độc đáo của âm nhạc Việt Nam về phương diện nhạc khí, nhạc ngữ, cách diễn tấu.

Âm nhạc Việt Nam ngoài sự ảnh hưởng khá sâu đậm âm nhạc Tàu như việc bắt chước nhạc khí (các cây đàn tranh, ống tiêu, ống địch, đàn tam huyền...) ảnh hưởng chép nhạc hồ xự xang xê cống, ảnh hưởng các bài bản như Lưu Thủy... ảnh hưởng những yếu tố nghệ thuật kịch nghệ Tàu, âm nhạc Việt Nam còn ảnh hưởng nhạc Chăm như trống cơm từ Ấn Độ qua...

Tuy vậy Gs Trần văn Khê đã trình bày những vốn riêng của Việt Nam, về nhạc khí đặc biệt như đàn bầu (độc huyền cầm), đàn đáy, đàn kim (khác với đàn nguyệt Tàu), đàn gáo, đàn tranh « Vinh Bảo », cây sênh tiền, cây song lang... Những nhạc khí trên có nhiều đặc điểm độc đáo như dáng vẻ đẹp của cây đàn kim. Chính ông đã giựt mình khi nghiên cứu thấy một con số tỷ lệ rất có hệ thống khoa học chặt chẽ, như đường kính của các thùng đàn là 36 phân, thì bề đáy của sợi dây từ con dơi tới con cóc là 72 phân (36×2), trục đàn 12 phân ($36/3$), đầu đàn dài 12 phân ($36/3$), con dơi, chỗ mắc dây 12 phân ($36/3$), con dơi để cách phía dưới thùng đàn 4 phân ($36/9$). Như thế, người đóng đàn đã lấy số 36 phân làm căn bản. Không hề theo phương pháp khoa học nào mà phần lớn nhạc khí Việt Nam khi phân tích bằng máy sonograph như cây đàn cò, cây song lang, ba động đều đo vào khoảng 3000 hertz mà tất cả những tiếng đo được từ 2800 — 3500 hertz đều nghe được 1 cách rõ ràng. Thế nên, ta không lấy làm lạ cây đàn cò VN. chỉ cần kéo nhẹ cũng khiến ở ngoài xa cũng nghe thấy được. Cây song lang chỉ cần đánh lên 1 tiếng cóc, thì ai cũng phải giựt mình, điếc cả lỗ tai rồi. Có thể nói người Việt Nam đã có 1 cái máy điện tử đo âm thanh ở lỗ tai. Chính ông Giám Đốc Viện Nghiên Cứu Thanh Học ở Paris đã có xin gs Khê 1 cái song lang để dùng làm chuẩn đo âm thanh. Gần đây, những người bạn của gs Khê như Ông Vinh Bảo đã làm một loại đàn tranh kêu to hơn đàn cò truyền ; Ông Bùi Văn Nhu đã làm đàn

gáo, dùng phương pháp mới. ĐỀ 1 cái lò xo vào trong mặt đôn dề đánh kêu to hơn, khi gs Khê đưa cây đàn gáo này cho các nhà thanh học ở ngoại quốc thì họ rất ngạc nhiên, tưởng người chế đàn phải từng tốt nghiệp trường Kỹ sư thanh học nào đó, chứ biết đâu những người bạn ấy chẳng tốt nghiệp trường Kỹ sư nào cả, chỉ tự học rồi sáng chế ra.

Về nhạc ngữ Việt Nam cũng có nhiều điểm độc đáo, về âm giai thì có nhiều loại như âm giai 2 cung như trong điệu hát đúm Hải Dương, 3 cung như các điệu hát trẻ em như bài Cùng Đụng Cụng Nụ, âm giai bốn cung như điệu hát ru Huế, âm giai 5 cung dưới nhiều điệu hát dân ca các miền, cũng nhiều âm giai đặc biệt khác ở điệu hát Nam Miền Trung, vùng Tây Nguyên. Về cung điệu thì rất phong phú, chẳng hạn cùng 1 chữ sang mà đánh theo hơi xuân, hơi ai thì khác hẳn nhau.

Về nhạc khúc dẫu phải tùy theo tiếng trầm của tiếng nói, nhưng nhạc khúc cũng có những nốt mới lạ, chẳng hạn như câu :

Yêu nhau cởi áo cho nhau

Về nhà doi mẹ qua cầu gió bay

Mà có thể hát ra thành nhiều điệu như điệu ru em, trống quân, cò lả, chèo, tuồng, ngâm thơ, quan họ...

Về tiết tấu cũng rất phong phú không kém, như có nhiều cách đánh nhịp, đánh trống rất độc đáo. Về cách diễn tấu có thêm cái luyến, cái láy, có những biến khúc rất đặc biệt.

VÀI Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN VỐN CŨ TRONG TRUYỀN THỐNG ÂM NHẠC VIỆT NAM

Theo giáo sư Trần Văn Khê, ta cần bảo vệ cái vốn cũ bởi nền âm nhạc cổ truyền càng ngày càng xuống dốc. Bởi cái vốn cũ đã được xây dựng quá lâu đời. Nếu với 25 năm ta cố thể đào tạo được 1 thế hệ kỹ sư, thì phải 1000 năm mới có 1 nền văn hóa. Bởi sự tiếp xúc Âu Á đã gây ra cảnh văn minh Âu đè ép văn hóa Á, chính do vì chính trị, lịch sử. Người Âu đã từng thống trị người Á. Thường thì người bị trị cho rằng người thống trị mạnh về kỹ thuật cũng cao về văn hóa. Bị trị thì tự ti mặc cảm và thống trị thì ngược lại tự tôn mặc cảm.

Nếu Á Châu cứ chạy theo Âu thì giới đến đâu cũng chỉ là học trò của họ. Trong khi, nếu mình nắm vững truyền thống của mình thì không những mình làm thầy của mình mà còn làm thầy của người ngoại quốc.

Trong tình trạng bị đất, trầm trọng hiện nay chẳng khác nào như nhà đang cháy, như người đang trọng bệnh, thì việc đầu tiên phải lo bảo vệ đã. Nhưng bảo vệ chưa đủ, cần phải phát triển theo trào lưu tiến hóa chung của thế giới. Sự phát triển theo đường hướng thế nào mà vẫn giữ được những đặc điểm trong truyền thống của mình, đồng thời phải biết những truyền thống của nước ngoài để có thể mượn một vài yếu tố của nước đó để làm truyền thống của mình để phong phú thêm. Chẳng khác nào ta chấp cây, khi chấp cây cùng 1 loại thì sẽ sinh ra 1 cây có hoa trái đẹp, nếu không cùng loại thì cả hai đều chết. Nhưng truyền thống Á Châu như Ấn, Nhật, Tàu, Nam Dương cũng có nhiều điều chúng ta học hỏi chứ không phải chỉ ở Tây phương. Bảo vệ vốn cổ mà không nệ cổ và phát triển vốn cổ không có nghĩa ấu hóa nói cổ.

Phần thảo luận đã kéo dài tới nhiều giờ trong bầu không khí sôi nổi, thân ái.

CHỮ QUỐC NGỮ VÀ NHỮNG NGƯỜI TIỀN ĐẠO

Hồi 17 giờ ngày 29-9-74, Tinh Việt Văn Đoàn và Hội Văn Hóa Duy Linh, đã tổ chức một buổi thuyết trình tại chính trụ sở Hội Văn Hóa Duy Linh 43 bis, Nguyễn Thông Sài Gòn. Đề tài thuyết trình : « chữ quốc ngữ và những người tiền đạo ». Diễn giả là linh mục Đỗ Quang Chính, giáo sư Đại học Văn Khoa Sài Gòn và Huế.

Qua cuộc thuyết trình và có thảo luận, diễn giả đã căn cứ vào những tài liệu viết tay liên quan tới chữ quốc ngữ thời kỳ đầu tiên từ 1620-1637, hiện được lưu trữ tại một số Văn khố ở La mã, Lisbonne và Madrid.

Diễn giả đã cho thấy sự hình thành chữ quốc ngữ từ năm 1620 với những nhân danh và địa danh, ký âm theo lối Bồ Đào Nha, Ý, La Tinh, Hy Lạp, như : *Quinhin, nhà, Oñ, Cacciam, Phiên*, v.v... Đặc biệt, diễn giả đã khám phá ra : từ đầu đến năm 1637, giáo sĩ Đắc Lộ (*Alexandre de Rhodes*) còn kém chữ quốc ngữ hơn giáo sĩ *Gaspar D' Amaral* nhiều. Như vậy, không thể nói được Đắc Lộ là thủy tổ chữ quốc ngữ, tuy Đắc Lộ là người có công nhất trong việc cho xuất bản hai sách quốc ngữ đầu tiên tại La mã năm 1651. Ngoài ra, diễn giả cũng cho biết : có một số người Việt Nam ngay từ buổi đầu đã góp công vào việc

hình thành chữ quốc ngữ, như các ông Đức, Nhuận, Tri, Thiện, Văn Tín.

Diễn giả đã hoàn toàn dựa vào những tài liệu viết tay, mà chính ông đã tìm kiếm được tại Văn khố ở Âu châu.

Sau phần thuyết trình, nhiều người đã đặt câu hỏi đã được diễn giả giải đáp minh bạch.

Buổi diễn thuyết được đặt dưới sự chủ tọa của ông Phụ tá Tổng trưởng Văn hóa, giáo dục và thanh niên, đặc trách Văn hóa và quy tụ đông đảo giới giáo sư, học giả.

Tập san Sử Địa sẽ có dịp đăng tải toàn bản văn thuyết trình hầu giúp thêm một tài liệu cho giới chuyên nghiên cứu về chữ quốc ngữ, và nếu có thể sẽ ra một số đặc khảo về lịch sử chữ quốc ngữ.

CÔNG TRÌNH SƯU TẬP PHỔ TRẠNG CỦA « NHỮNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA »

Hiện nay, ông Dã Lan Nguyễn Đức Dự, tác giả cuốn « Gia Phả Khảo Luận và Thực Hành » đã nỗ lực sưu tầm phổ trạng của những văn thi sĩ tên tuổi đã chết cũng như những người hoạt động văn hóa hiện đang sống tại miền Nam. Trong bức tâm thư gửi cho các văn thi hữu trong và ngoài nước, ông nhận định về sự khiếm khuyết về tài liệu gốc gác tông tích của các tác giả văn thi ca, ông kêu gọi hợp tác soạn cuốn « VĂN THI GIA CẬN ĐẠI PHỔ TRẠNG LƯỢC KHẢO », yêu cầu mọi người cung cấp cho ông các chi tiết về tông tích ông Thủy Tô : tên họ, tên tự, miếu hiệu, chức tước, nơi ông Thủy Tô bắt đầu lập nghiệp, thời gian đến lập nghiệp của Thủy Tô, các ngành do ông Thủy Tô sanh, ngành chi của ông nội tác giả — đồng thời các chi tiết về thân thế tác giả, như bút hiệu, sở thích, sở hiếu, cuộc đời từ nhỏ tới lớn, một vài biến chuyển đột ngột trong đời, nguyên nhân dẫn tác giả tới con đường văn nghiệp một vài màu giai thoại, gia cảnh, vợ và con, các công trình...

Cho tới nay đã có hàng trăm người đã cung cấp tài liệu, những người đã khuất như Phan Huy Ích, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Viện, Nguyễn Công Trứ, Dương Khuê, Nguyễn Khuyến, Hàn Mặc Tử, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thanh Giản, Hồ Biểu Chánh, Phan Khôi, Nhất Linh — những người còn sống như cụ Á Nam, cụ Nhất Thanh, Nguyễn văn Hầu, Đông Tùng, Lê Ngọc Trụ, Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Đăng Thực, Phạm Duy, Doãn Quốc Sĩ...

Rất mong việc làm lớn lao của ông Dã Lan trên sẽ sớm hoàn tất ; nhờ đó sau này, các nhà khảo sử có tài liệu quý giá để tham bác.

THUỐC BÁC-SỸ TÍN VÌ SAO RA ĐỜI ?

Gần một trăm năm tiếp-xúc với văn-minh Âu-Mỹ, người mình ít ai chịu khó áp-dụng khoa-học để khảo-cứu dược-phẩm trong nước và kiến-tạo một nền dược-học y-học hoàn-toàn Việt-Nam.

Trông thấy khuyết-diểm ấy, Bác-Sỹ Tín lại nhận định rằng một nước độc-lập mà nền khoa-học cũng phải đứng trên những căn-bản độc-lập. Nhiều ngành khóa-học phải khảo-cứu riêng về thổ-sản thổ-nghi và dân-sanh trong nước để áp-dụng vào các ngành nông, công, thương thì mới mong phát-triển kịp người.

Vì vậy cho nên Bác-Sỹ Tín đã sang Âu-châu du-học, tìm hiểu y-lý Tây-phương tận gốc. Trong những năm-tòng-sự tại các bệnh viện và các khảo-cứu-viện ở Ba-lê, Bác-Sỹ Tín đã cố công xem-xét các phương-pháp chế thuốc của Âu-Mỹ; lại có cơ-hội thí-nghiệm những thảo-mộc ở nước nhà gởi sang, lọc những nguyên chất dùng vào việc chế thuốc thảo thập cái hay của người để nâng cao giá-trị những dược-phẩm dôi-dào của xứ mình.

Kịp khi về nước vào đầu năm 1941 ngay trong thời kỳ chiến-tranh, Bác-Sỹ Tín liền tổ-chức một sở bào-chế, tìm góp những Nam-dược giống như dược-vật Âu-Mỹ chế ra khoa thuốc Bác-Sỹ Tín, thích-hợp với cơ-thể người mình và khí hậu nhiệt đới. Toa nhãn đều dùng chữ quốc-ngữ và phát-hành khắp tiệm thuốc các nơi, mục-đích là để phổ-thông trong dân chúng, tận xóm làng, thôn lằm, cống hiến cho đồng-bào môn thuốc khoa-học, công hiệu, rẻ tiền và dễ dùng.

Khi thái bình vẫn hồi, giấy rẻ, in rẻ, Bác-Sỹ Tín sẽ ấn-hành những sách báo dạy về vệ-sinh cần yếu để tránh những bệnh hiểm nghèo suy-nhược, mong đồng-bào giữ vững sức khỏe và bồi bổ sinh-lực của nòi giống.

NHÀ THUỐC BÁC-SỸ TÍN

lại còn có tham-vọng :

- 1.— Trồng cây thuốc Việt-Nam và cây thuốc nhập-cảng như Ipéca, Quinquina, v.v...
- 2.— Xuất cảng những dược-phẩm Việt-Nam,
- 3.— Đào-tạo những Kỹ-thuật-gia để sản-xuất thuốc hóa-học theo quan-niệm kỹ-nghệ-hóa quốc-gia.

(Viết tại Cholon, tháng 3 năm 1945)

ĐÃ AN HÀNH SỔ ĐẶC KHẢO VỀ:

- TRƯƠNG CÔNG ĐỊNH
(Sử Địa số 3, 1966, 172 trang)
- PHONG TỤC TẾT VIỆT NAM
VÀ CÁC LÂN BANG
(Sử Địa số 5, 1967, 240 trang)
- PHAN THANH GIẢN
(Sử Địa số 7 và 8, 1967, 268)
- QUANG TRUNG
(Sử Địa số 9 và 10, 1968, 268 trang)
- NGUYỄN TRUNG TRỰC
(Sử Địa số 12, 1968, 176 trang)
- KỶ NIỆM CHIẾN THẮNG XUÂN KỶ DẬU
(Sử Địa số 13, 1969, 232 trang)
- VIỆT KIỀU TẠI CÁC LÂN BANG
(Sử Địa số 16, 1969, 222 trang)
- NAM TIẾN CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM
(Sử Địa số 19, và 20, 1970, 312 trang)
- 200 NĂM PHONG TRÀO TÂY SƠN
(Sử Địa số 21, 1971, 232 trang)
- ĐÀ-LẠT
(Sử Địa số 23 và 24, 1971, 332 trang, 29 phụ bản
và 2 bản đồ do Nha Địa Dư Quốc Gia ấn loát).

* Chủ nhiệm : NGUYỄN NHÃ

* Quản lý : NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Giấy phép xuất bản số 6679 BTL/BCI ngày 23-11-1965 và biên lai chính thức số 291 BTT/NBC/HCBC ngày 12 tháng 3 năm 1970 và văn thư số 1437/BTT/PITT/BC ngày 15-9-1972 xác nhận tình trạng pháp lý hiện hành. In tại nhà in Văn-Hữu, 43/1 Chi-Làng - Gia-Định.

- Lá thư tòa-soạn 1
- Đùng ba trăm năm trước 3
- Thượng Kinh Ký Sự 49
- Đã vì lý do nào mà lịch sử cách mạng Việt-Nam qua 80 năm chống Pháp mang nhiều thiếu sót và sai lạc 221
- Vài tài liệu về Phan-dình-Phùng 229
- Chu An (1292-1370) 239
- Tạp chí Khoa Học là vật liệu để xây dựng chương trình giáo dục Hoàng xuân-Hãn 248
- Cuộc biến đổi kỹ thuật trồng lúa ở Việt-Nam—Một Địa phương điển hình: Tỉnh Kiên-Hòa 252
- Các tiết mục cần thiết cho việc tạo dựng một cuốn gia phả mới 291
- Giới thiệu sách báo 315
- Sinh hoạt văn hóa :
 - * NGUYỄN-NHÃ phải làm một cái gì cho văn hóa dân tộc 329
 - * TRẦN-QUANG-HUY sinh hoạt truyền thống hát PHẠM-THIÊN-THU' trông quân 334
 - * Dự thảo chủ trương chín điểm của NHÓM NGHIÊN CỨU và PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VIỆT-NAM 339
 - * HÃN NGUYỄN họp mặt văn hóa tại tư thất nhà thơ lão thành Á Nam Trần Tuấn-Khai 344
 - * NHẤT-THANH Cự nghệ Nguyễn-sĩ-Giác, vị tiền sĩ Hán học cuối cùng của Việt-Nam không còn nữa 358
 - * TRẦN HUY-PHONG† đường hướng Việt Võ Đạo 361
 - * HOÀNG-VIỆT-TỬ những buổi diễn thuyết về âm nhạc cổ truyền Việt-Nam của giáo sư Trần-văn-Khê 363

Hình bìa : Tháp Chàm « Pô romé » và người Chàm tại Ninh.Thuận
(Ảnh Phạm-văn-Mùi 1974)